ALVIN TOFFLER

FUTURE SHOCK

Thanh Hoa *dịch*

CÚ SỐC TƯƠNG LAI

OMEGA+ NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Duong Kobo's Book Club

Tủ sách Kỹ thuật số
dành cho
Kindle & Kobo

SCAN TO JOIN

CÚ SỐC TƯƠNG LAI

CÔNG TY TNHH MTV
NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
Trụ sở chính:
Số 46, Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 0084.24.38253841
Chi nhánh:
Số 7, Nguyễn Thị Minh Khai. Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 0084.28.38220102
Email: marketing@thegioipublishers.vn
Website: www.thegioipublishers.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:
GIÁM ĐỐC – TỔNG BIÊN TẬP
TS. TRẦN ĐOÀN LÂM
Biên tập: Phùng Tố Tâm
Sửa bản in: Đỗ Nguyệt Anh
Thiết kế bìa: Phạm Ngọc Điệp
Trình bày: Vũ Lê Thư

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PluS)
Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà số 14 Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3233 6043
vp. Tp. hcm: 138C Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (028) 38220 334 | 35

www.omegaplus.vn |

In 2.000 bản, khổ 16 x 24 cm tại Cổ phần In Truyền thông Việt Nam

Địa chỉ: Số 843 đường Hồng Hà, phường Chương Dương, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Xưởng SX: Khu Thủ công nghiệp Lạc Trung, P. Thanh Lương, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Số ĐKXB: 2084-2019/CXBIPH/01-109/ThG

Quyết định xuất bản số: 627/QĐ-ThG cấp ngày 01 tháng 07 năm 2019.

ISBN: 978-604-77-6387-0. In xong và nộp lưu chiểu năm 2019.

Dành tặng Sam, Rose, Heidi và Karen, những cầu nối mật thiết nhất của tôi với thời gian...

Lời giới thiệu

Đây là cuốn sách viết về những gì xảy ra với mọi người khi họ bị sự thay đổi làm cho choáng ngợp. Cuốn sách đề cập đến cách chúng ta thích nghi – hoặc không thích nghi được – với tương lai. Đã có nhiều cuốn sách viết về tương lai, nhưng đa số chúng chỉ như những ghi chép khô khan, cứng nhắc. Ngược lại, cuốn sách này thảo luận về khía cạnh "mềm," hay có thể nói là khía cạnh con người, của tương lai. Không chỉ thế, nó còn liệt kê những bước mà chúng ta có thể áp dụng để tiến đến tương lai. Cuốn sách viết về những vấn đề thường nhật – những sản phẩm chúng ta mua và vứt bỏ, những nơi chúng ta đã đi qua, những tổ chức mà chúng ta tham gia, những người lướt qua cuộc đời chúng ta. Chúng ta sẽ thảo luận về tương lai của tình bạn và tình thân, nghiên cứu các nền tiểu văn hóa, những phong cách sống mới lạ, cùng nhiều chủ đề khác từ chính trị, các sân chơi đến môn nhảy dù, và tình dục.

Thứ kết nối tất cả những điều này – trong cuốn sách cũng như trong cuộc sống – là dòng chảy mãnh liệt của sự thay đổi, một dòng chảy mạnh đến mức gây rối loạn các thiết chế, thay đổi các giá trị và làm héo rũ những nguồn cội của chúng ta. Tương lai dùng quá trình thay đổi để xâm phạm cuộc sống của chúng ta, và chúng ta phải quan sát nó thật kỹ, không chỉ từ góc nhìn bao quát của lịch sử mà còn từ vị trí của những người đang sống và trải nghiệm sự thay đổi.

Trong thời đại của chúng ta, sự thay đổi diễn ra ngày càng nhanh, bản thân nó là một lực vô cùng mạnh mẽ. Cú đẩy tăng tốc này gây ra các hệ quả về mặt cá nhân, tâm lý cũng như xã hội. Trong những trang sách sắp tới, lần đầu tiên các hệ quả này được khai thác một cách có hệ thống. Cuốn sách lập luận một cách mạnh mẽ, tôi hi vọng thế, rằng nếu con người không nhanh chóng học

cách kiểm soát tốc độ thay đổi trong các vấn đề ở quy mô cá nhân cũng như ở quy mô lớn hơn là xã hội, thì chúng ta sẽ thất bại thảm hại trong việc thích nghi.

Năm 1965, trong một bài báo trên tạp chí *Horizon*, tôi đưa ra cụm từ "cú sốc tương lai" để miêu tả áp lực nặng nề và sự mất phương hướng mà chúng ta gây ra cho mọi người bằng việc bắt họ phải chịu quá nhiều thay đổi trong thời gian quá ngắn. Tôi say mê ý tưởng này và dùng năm năm tiếp theo để tham quan hàng chục trường đại học, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm và cơ quan nhà nước; tôi đọc rất nhiều bài báo và bài luận khoa học, đồng thời đã phỏng vấn hàng trăm chuyên gia về những khía cạnh khác nhau của sự thay đổi, hành vi ứng phó, và tương lai. Những người từng nhận giải Nobel, dân hippie, nhà tâm lý học, bác sĩ, doanh nhân, các chuyên gia theo chủ nghĩa vị lai, nhà triết học, và nhà giáo dục đã nêu lên mối quan ngại của họ về sự thay đổi, những lo lắng của họ về việc thích nghi, và những sợ hãi đối với tương lai. Sau trải nghiệm này, tôi có hai kết luận gây hoang mang.

Thứ nhất, rõ ràng cú sốc tương lai không còn là một hiểm họa tiềm tàng xa vời nữa mà là căn bệnh thực ngày càng nhiều người mắc phải. Có thể miêu tả căn bệnh về tâm-sinh lý này bằng các thuật ngữ y học và tâm lý học. Đó là căn bệnh của sự thay đổi.

Thứ hai, tôi ngày càng lo sợ vì kiến thức ít ỏi về tính thích nghi, dù là của những người đòi hỏi và tạo ra những thay đổi lớn trong xã hội chúng ta, hay của những người lẽ ra phải hỗ trợ chúng ta ứng phó với những thay đổi này. Những người trí thức nghiêm túc đã can đảm nói đến vấn đề "giáo dục vì sự thay đổi" hay "chuẩn bị cho mọi người trước tương lai." Nhưng chúng ta gần như chẳng biết phải làm thế nào. Trong môi trường thay đổi nhanh chóng nhất mà con người từng sống, chúng ta thật đáng thương vì vẫn chẳng biết con người ứng phó ra sao.

Các nhà tâm lý học và chính trị gia đều cảm thấy khó hiểu khi có những cá nhân và nhóm người nhất định chống đối việc thay đổi. Một chủ doanh nghiệp muốn tổ chức lại một bộ phận trong công ty, một giáo viên muốn giới thiệu phương pháp dạy học mới, một thị trưởng muốn đạt được sự hòa hợp giữa các chủng tộc trong thành phố của mình – tất cả họ, vào lúc này hay lúc khác, đều phải đối mặt với sự chống đối mù quáng này. Tuy nhiên chúng ta hầu như không biết sự chống đối này bắt nguồn từ đâu. Tương tự, tại sao một số người thèm muốn, thậm chí say mê sự thay đổi, bằng tất cả khả năng của mình tạo ra sự thay đổi, trong khi những

người khác lại tránh xa nó. Không những chẳng tìm được câu trả lời cho những câu hỏi này, tôi nhận thấy thậm chí chúng ta còn không có một học thuyết hoàn chỉnh về sự thích nghi. Không có thuyết này, chúng ta sẽ chẳng bao giờ tìm được câu trả lời.

Vì vậy, mục đích của cuốn sách này là giúp chúng ta chấp nhận tương lai, giúp chúng ta ứng phó hiệu quả hơn với những thay đổi của cá nhân và xã hội bằng việc hiểu biết sâu hơn cách con người phản ứng với chúng. Do đó, cuốn sách này đề xuất một học thuyết khái quát mới về tính thích nghi.

Cuốn sách cũng kêu gọi độc giả chú ý đến một điều khác biệt quan trọng nhưng thường bị bỏ qua. Hầu như các nghiên cứu về những hệ quả của sự thay đổi luôn tập trung vào nơi mà sự thay đổi sẽ đưa chúng ta đến, chứ không tập trung vào tốc độ của quá trình này. Trong cuốn sách này, tôi cố gắng thể hiện cho mọi người thấy tốc độ thay đổi có những ngụ ý khác, đôi khi còn quan trọng hơn *chiều hướng* của sự thay đổi. Chúng ta sẽ không thể hiểu được tính thích nghi trừ phi nắm bắt được thực tế này. Bất cứ khi nào muốn định nghĩa sự thay đổi, chúng ta đều phải nhìn nhận rằng những hệ quả mà nhịp độ thay đổi gây ra luôn là một phần của sự thay đổi.

Với thuyết nổi tiếng về sự lạc hậu trong văn hóa, William Ogburn đã chỉ ra rằng những áp lực trong xã hội xuất phát từ những chênh lệch trong tốc độ thay đổi ở các bộ phận khác nhau của xã hội. Khái niệm cú sốc tương lai – và thuyết về sự thích nghi xuất phát từ đây – cho thấy trong những bộ phận khác nhau phải có sự cân bằng không chỉ giữa các tốc độ thay đổi mà còn giữa tốc độ thay đổi về môi trường với tốc độ phản ứng có hạn của con người. Vì cú sốc tương lai xuất phát từ khoảng cách ngày càng lớn giữa hai tốc độ này.

Song cuốn sách này không đơn thuần chỉ trình bày một thuyết. Cuốn sách còn nhằm mục đích nêu ra một phương cách. Trước kia, con người nghiên cứu tương lai để hiểu về hiện tại của mình. Nhưng tôi đã thay đổi hệ quy chiếu này; tôi tin rằng khi đã hình dung rõ ràng về tương lai thì chúng ta có thể có được những hiểu biết giá trị về hiện tại. Càng ngày sẽ càng khó nắm bắt những vấn đề của cá nhân và của chung nếu chúng ta không dùng tương lai như một công cụ trí tuệ. Trong phần nội dung, tôi chủ tâm khai thác công cụ này để thể hiện những khả năng của nó.

Cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng, cuốn sách nhắm đến việc thay đổi độc giả bằng một cách tuy khó nhận thấy nhưng

lại rất đáng kể. Vì những lý do sẽ được giải thích trong những trang sách sắp tới đây, để ứng phó thành công với sự thay đổi nhanh chóng, chúng ta buộc phải có một cái nhìn mới về tương lai, một nhận thức nhạy bén mới về vai trò của tương lai trong hiện tại. Cuốn sách này được trình bày theo cách giúp tăng cường nhận biết của người đọc về tương lai. Sau khi đọc xong, mức độ suy nghĩ, phán đoán hay lường trước các sự kiện trong tương lai của độc giả sẽ là tiêu chuẩn để họ đánh giá hiệu quả của sách.

Theo đó, có một số vấn đề chúng ta cần thảo luận. Một trong số đó có liên hệ với sự thay đổi nhanh chóng của thực tế. Các nhà báo kỳ cựu đều có kinh nghiệm làm việc với những câu chuyện liên tục thay đổi diễn biến và ý nghĩa, thậm chí trước khi lời của họ được in ra giấy. Hiện nay, câu chuyện về thế giới cũng diễn biến nhanh như vậy. Do đó, khi một cuốn sách được viết trong suốt khoảng thời gian dài, thì việc một số thực tế khác biệt với thực tế trong thời điểm viết là điều không thể tránh khỏi. Trong quãng thời gian này, những giáo sư dạy tại đại học A đã chuyển sang đại học B, các chính trị gia ở vị trí X đã chuyển sang vị trí Y.

Tuy trong quá trình viết, tôi đã nỗ lực cập nhật thông tin cho *Cú sốc tương lai*, nhưng chắc chắn một số vấn đề thực tế trong sách đã lỗi thời. (Điều này hiển nhiên cũng xảy ra với nhiều cuốn sách khác nhưng các tác giả không muốn đề cập đến.) Nhưng sự lỗi thời này cũng có ý nghĩa đặc biệt là giúp xác nhận luận điểm của cuốn sách về tốc độ thay đổi. Nhiều tác giả ngày càng khó bắt kịp thực tế. Chúng ta chưa học được cách nắm bắt, nghiên cứu, viết và xuất bản sách song song với những gì đang diễn ra. Vì thế người đọc cần quan tâm đến chủ đề tổng quát thay vì các chi tiết.

Một hạn chế khác liên quan đến động từ "sẽ". Không có người theo chủ nghĩa vị lai nghiêm túc nào chấp nhận các "dự đoán". Những thứ đó để dành cho những nhà tiên tri trên truyền hình và những nhà chiêm tinh trên báo chí. Không ai, dù là người chỉ biết một chút về những điều phức tạp của việc dự đoán, lại dám tuyên bố họ hiểu biết tương lai trọn vẹn. Người Trung Quốc có một câu châm ngôn đầy mỉa mai là: "Tiên tri là việc rất khó – đặc biệt là tiên tri về tương lai."

Điều này có nghĩa là mọi tuyên bố về tương lai thường được diễn đạt dưới dạng "nếu... thì... nhưng... mặt khác...." Nhưng trong một cuốn sách như thế này, khi tuyên bố mọi nhận định cụ thể, người đọc có thể sẽ vô số lần bắt gặp cụm từ "có lẽ". Thay vì vậy, tôi không chần chừ mà trình bày một cách chắc chắn, vì tôi tin rằng những độc giả thông thái sẽ hiểu được vấn đề về văn phong này.

Khi gặp từ "sẽ", mọi người nên hiểu đứng trước từ này luôn là những từ "có lẽ" hoặc "theo ý kiến của tôi." Tương tự như vậy, độc giả cũng phải cẩn thận suy xét tất cả ngày tháng của các sự kiện trong tương lai.

Tuy nhiên không được xem việc không thể nói chính xác và chắc chắn về tương lai là cái cớ để im lặng. Dĩ nhiên khi có dữ liệu chắc chắn ta phải sử dụng chúng. Nhưng khi không có dữ liệu, một người viết có trách nhiệm – kể cả một nhà khoa học – có quyền và nghĩa vụ phải dựa trên những loại bằng chứng khác, gồm cả những thông tin mang tính chung chung hay chỉ là giai thoại, và ý kiến của những người hiểu biết rộng. Tôi đã làm đúng như thế và không hề cảm thấy có lỗi.

Trong việc ứng phó với tương lai, ít nhất là vì mục đích sắp tới, thì khả năng sáng tạo và sự sáng suốt quan trọng hơn so với việc đúng 100%. Lý thuyết thì không cần phải đúng mới hữu dụng. Thậm chí những sai sót cũng có công dụng của chúng. Những tấm bản đồ thế giới do những người vẽ bản đồ thời trung cổ làm ra có rất nhiều sai sót, đến mức khi xem chúng, mọi người sẽ cảm thấy nực cười vì hiện nay, gần như toàn bộ bề mặt hành tinh chúng ta đã được lập bản đồ rất chính xác. Nhưng những nhà thám hiểm vĩ đại của chúng ta không thể nào khám phá ra vùng Tân Thế giới nếu không có những bản đồ này. Ngày nay chúng ta cũng sẽ không có được những bản đồ tốt hơn, chính xác hơn nếu những người xưa, dù phải làm việc với rất ít dữ liệu, không đưa ra các quan điểm táo bạo của họ về những thế giới họ chưa từng thấy.

Chúng ta, những người khám phá tương lai, cũng giống như những người làm bản đồ thời xưa vậy, và tôi đã trình bày ý tưởng cú sốc tương lai cũng như thuyết về ngưỡng thích nghi theo tinh thần này, không phải như lời kết luận mà là tiên đoán bước đầu về những thực tế mới, nguy hiểm và đầy hứa hẹn, do cú đẩy tăng tốc tạo ra.

CÁI CHẾT CỦA SỰ VĨNH HẰNG

1
Cuộc đời thứ 800

Trong ba thập niên ngắn ngủi tính từ thời điểm này đến thế kỷ XXI, hàng triệu người bình thường về mặt tâm lý sẽ đối mặt với tương lai bằng một cú va chạm đột ngột. Hàng nghìn cư dân của những quốc gia giàu có và công nghệ phát triển nhất thế giới sẽ cảm thấy ngày càng mệt mỏi khi phải bắt kịp với nhu cầu thay đổi liên tục vốn là điểm đặc trưng của thời đại chúng ta. Với họ, tương lai đã đến quá sớm.

Cuốn sách này nói về sự thay đổi và cách chúng ta thích nghi với nó, bàn về những người dường như thích thú với việc thay đổi, những người cưỡi trên đầu các ngọn sóng thay đổi với niềm hân hoan, cũng như vô số người kháng cự hay tìm cách trốn chạy khỏi nó. Cuốn sách bàn về khả năng thích nghi của con người, về tương lai và cú sốc hệ quả khi tương lai gõ cửa.

Trong 300 năm trở lại đây, xã hội phương Tây đã nằm trong tầm ảnh hưởng của một cơn bão thay đổi rực lửa. Cơn bão này không những không suy yếu mà dường như còn đang thu thập thêm sức mạnh. Sự thay đổi quét qua các quốc gia công nghiệp hóa cao như

những con sóng gấp với tác động chưa từng có. Trên đường đi, nó sản sinh ra đủ loại "hệ xã hội" khó hiểu, từ những nhà thờ gây ảo giác, "trường đại học miễn phí" đến các thành phố khoa học ở Bắc cực và các câu lạc bộ đổi vợ California.

Sự thay đổi cũng sinh ra những con người kỳ quặc: trẻ con độ tuổi 12 không còn giống trẻ con nữa, trong khi một người lớn 50 tuổi lại như đứa trẻ 12. Người giàu có thì giả nghèo giả khổ, các lập trình viên tìm đến khoái cảm nhờ chất thức thần LSD. Những người trông có vẻ theo chủ nghĩa vô chính phủ, nhưng bên dưới lớp áo cáu bẩn lại là những con chiên ngoan đạo, cũng có người tưởng như là con chiên ngoan đạo, thì bên dưới lớp áo sơ mi lại hoàn toàn ngược lại. Các linh mục thì đã kết hôn, các bộ trưởng theo chủ nghĩa vô thần, và các phật tử thiền tông lại là người Do Thái. Chúng ta có nghệ thuật đại chúng, có nghệ thuật thị giác, và *art cinétique* (trường phái nghệ thuật dựa trên chuyển động). Có những hộp đêm Playboy, rạp chiếu phim đồng tính, chất kích thích và chất an thần... sự giận dữ, sự sung túc, và sự thờ ơ. Vô cùng thờ ơ.

Có cách nào để giải thích một cảnh tượng lạ lùng mà không cần đến những câu từ khó hiểu của phân tâm học hay những lời sáo rỗng u ám của chủ nghĩa hiện sinh không? Dường như một xã hội mới lạ đang bùng nổ giữa chúng ta. Có cách nào để hiểu nó, để định hình sự phát triển của nó không? Làm sao để chúng ta chấp nhận nó?

Tốc độ thay đổi đến chóng mặt khiến cho thực tế đôi khi trông như một chiếc kính vạn hoa hỗn loạn, và sẽ dễ dàng hơn nếu chúng ta có một cái nhìn mới mẻ. Vì gia tốc của sự biến đổi không đơn giản chỉ tác động đến các ngành công nghiệp hay các quốc gia. Nó là một lực cực mạnh tác động sâu đến đời sống cá nhân, buộc chúng ta phải tiếp nhận những vai trò mới, phải đối mặt với mối nguy hại của một căn bệnh tâm lý mới và vô cùng khó chịu. Có thể gọi căn bệnh mới này là "cú sốc tương lai"; biết được nguồn gốc và triệu chứng của nó sẽ giúp chúng ta giải thích được nhiều điều vốn không thể giải thích bằng việc phân tích dựa trên lý trí.

NGƯỜI KHÁCH CHƯA SẴN SÀNG

Thuật ngữ tương đương "cú sốc văn hóa" đã bắt đầu len lỏi vào hệ thống từ vựng chung. Cú sốc văn hóa là hệ quả do sự hòa tan vào một nền văn hóa lạ gây ra cho người khách chưa sẵn sàng. Những tình nguyện viên của Đoàn Hòa bình[i] chịu cú sốc này ở Borneo hay Brazil. Marco Polo có lẽ cũng trải qua điều tương tự ở Cathay.

Sốc văn hóa xảy ra khi một du khách bất ngờ đến một nơi mà "có" có thể mang nghĩa là "không," nơi "giá niêm yết" lại có thể mặc cả, nơi phải chờ đợi lâu ở văn phòng cũng không bị xem là xúc phạm, nơi tiếng cười có thể là dấu hiệu của sự giận dữ. Nó xảy ra khi các tín hiệu tâm lý quen thuộc giúp một người có thể sinh hoạt bình thường trong một xã hội bất ngờ bị thu lại và thay thế bằng những tín hiệu mới, lạ lùng hay không thể hiểu được.

Hiện tượng sốc văn hóa là nguyên nhân của phần lớn những sự hoang mang, nôn nóng và mất phương hướng khiến người Mỹ phiền muộn khi đối mặt với những xã hội khác. Nó gây ra trở ngại trong giao tiếp, làm thực tế bị hiểu sai, làm con người không thể ứng phó. Nhưng sốc văn hóa vẫn tương đối nhẹ khi so với căn bệnh nghiêm trọng hơn rất nhiều là cú sốc tương lai. Cú sốc tương lai là sự mất phương hướng đến mức quay cuồng do tương lai đến sớm. Có lẽ đây là căn bệnh đáng kể nhất của ngày mai.

Sẽ không tìm thấy cú sốc tương lai trong *Index Medicus*[ii] hay bất kỳ danh sách nào về những triệu chứng tâm lý. Thế nhưng, trừ phi chúng ta có những bước đi thông minh để chống lại nó, nếu không hàng triệu người sẽ ngày càng lạc hướng, ngày càng khó hòa hợp với môi trường của họ. Các vấn đề không thể giải thích, chứng loạn thần kinh lo âu, tính bất hợp lý và bạo lực tự do vốn đã nhen nhóm trong cuộc sống đương đại mới chỉ là món khai vị cho bữa tiệc phía sau, trừ phi chúng ta hiểu và điều trị được căn bệnh này.

---

[i]. *Peace Corps: Chương trình tình nguyện do chính phủ Mỹ điều hành với nhiệm vụ chính là hỗ trợ những người sống bên ngoài nước Mỹ hiểu về văn hóa Mỹ, và giúp người Mỹ hiểu văn hóa của các nước khác. (Các chú thích trong sách là của người dịch, ngoại trừ một số chú thích của tác giả, được ký hiệu là TG).*

[ii]. *Cơ sở dữ liệu dạng thư mục lưu trữ thông tin về khoa học đời sống và khoa học y sinh, chủ yếu là các bài báo khoa học.*

Cú sốc tương lai là một hiện tượng về thời gian, một sản phẩm của tốc độ thay đổi nhanh chóng trong xã hội. Nó sinh ra từ việc chồng một nền văn hóa mới lên trên nền văn hóa cũ. Nó là cú sốc văn hóa trong xã hội riêng của mỗi người. Nhưng tác động của nó tệ hơn rất nhiều. Khi mà đa số tình nguyên viên của Đoàn Hòa bình, trên thực tế là đa số du khách, đều yên lòng khi biết rằng nền văn hóa họ để lại phía sau vẫn còn đó để quay về, thì nạn nhân của cú sốc tương lai lại không thể như vậy.

Mang một cá nhân ra khỏi nền văn hóa của anh ta, đặt vào một môi trường hoàn toàn khác với môi trường cũ, với những tín hiệu tương tác khác – khái niệm khác về thời gian, không gian, công việc, tình yêu, tín ngưỡng, tình dục, và những thứ khác – và không cho anh ta bất kỳ cơ hội nào để rút lui vào một môi trường xã hội quen thuộc hơn, thì cảm giác mất phương hướng mà anh ta phải chịu sẽ nghiêm trọng hơn gấp bội. Ngoài ra, nếu bản thân nền văn hóa mới này lại xáo động liên hồi, và nếu – tệ hơn là – các giá trị của nó thay đổi không ngừng, thì cảm giác mất phương hướng sẽ chỉ tăng thêm. Khi có quá ít tín hiệu cho biết hành vi như thế nào được xem là hợp lý trong những tình huống mới hoàn toàn, thì nạn nhân rất có thể trở thành mối nguy cho chính mình và những người khác.

Bây giờ, hãy hình dung không chỉ là một cá nhân mà cả một xã hội, một thế hệ – gồm cả những cá nhân yếu nhất, kém nhất và vô lý nhất – đột nhiên chuyển đến thế giới mới này. Kết quả sẽ là sự mất phương hướng trên diện rộng, cú sốc tương lai ở phạm vi lớn.

Đây là viễn cảnh mà con người đang đối mặt. Sự thay đổi đang trút xuống đầu chúng ta và đa phần mọi người chưa sẵn sàng ứng phó với nó.

ĐOẠN TUYỆT VỚI QUÁ KHỨ

Tất cả những điều nói trên có phải là nói quá? Tôi nghĩ là không. Người ta thường nói thời đại mà chúng ta đang sống là "Cách mạng Công nghiệp thứ Hai." Cụm từ này vốn phải khiến chúng ta ấn tượng với tốc độ và sự sâu sắc của những thay đổi xung quanh mình. Nhưng ngoài tính tầm thường vô vị ra, cụm từ này còn làm cho chúng ta lạc lối. Vì những gì đang diễn ra lúc này, có khả năng, sẽ lớn hơn, sâu sắc hơn và quan trọng hơn cuộc cách mạng công nghiệp. Thực vậy, nhiều ý kiến đáng tin cậy quả quyết rằng sự dịch chuyển hiện tại không đại diện cho cái gì khác ngoài đợt phân chia lớn lần thứ hai trong lịch sử nhân loại; về quy mô, đợt phân chia này có thể so sánh với đợt phân chia lớn đầu tiên trong lịch sử, sự chuyển biến từ thời kỳ man dã sang văn minh.

Ý tưởng này đột ngột xuất hiện cùng với tần suất ngày càng cao của bài viết về các nhà khoa học và chuyên gia công nghệ. Sir George Thomson, nhà vật lý học người Anh từng nhận giải Nobel, nói trong cuốn *The Foreseeable Future* (Tương lai có thể thấy trước) rằng giai đoạn lịch sử có sự tương đồng gần nhất với hiện nay không phải là thời cách mạng công nghiệp mà là "những phát minh nông nghiệp trong Thời Đồ đá Mới."[1] Chuyên gia kỹ thuật tự

động người Mỹ John Diebold cảnh báo rằng "những ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghệ mà chúng ta đang nếm trải sẽ còn sâu sắc hơn bất kỳ thay đổi xã hội nào đã trải qua trước đây."[2] Nhà sản xuất máy tính người Anh, Sir Leon Bagrit khẳng định rằng bản thân ngành kỹ thuật tự động tượng trưng cho "sự thay đổi lớn nhất trong suốt lịch sử nhân loại."[3]

Các nhân vật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ không phải là những người duy nhất có suy nghĩ này. Sir Herbert Read, triết gia nghệ thuật, nói rằng chúng ta đang sống trong "một cuộc cách mạng cơ bản đến mức chúng ta phải sục sạo trong nhiều thế kỷ trước đây để tìm được sự tương đồng. Có lẽ sự thay đổi duy nhất có thể sánh được chính là sự thay đổi diễn ra giữa Thời Đồ đá Cũ và Thời Đồ đá Mới..."[4] Kurt W. Marek, nổi tiếng với cuốn *Gods, Graves and Scholars* (Thánh thần, mồ mả và học giả) dưới bút danh C. W. Ceram, thấy rằng "trong thế kỷ XX, chúng ta đang chấm dứt một thời đại kéo dài 5.000 năm của con người... Spengler tin rằng chúng ta không ở trong hoàn cảnh của La Mã lúc bắt đầu thời kỳ Ki-tô giáo phương Tây, mà là năm 3000 TCN. Chúng ta mở mắt ra chứng kiến, như những người tiền sử, một thế giới hoàn toàn mới lạ."[5]

Một trong những tuyên bố ấn tượng nhất về đề tài này là của Kenneth Boulding, nhà kinh tế học xuất chúng và nhà tư tưởng xã hội sáng tạo. Để biện giải cho quan niệm của mình rằng thời khắc hiện tại đại diện cho điểm đổi hướng trọng yếu trong lịch sử loài người, Boulding nói rằng "khi nói đến các chuỗi thống kê hành động của con người, thời điểm phân chia lịch sử loài người thành hai phần bằng nhau vẫn còn hiện rõ trong ký ức những người còn sống."[6]

Tóm lại, thế kỷ chúng ta đang sống đại diện cho Vạch Phân làn Lớn chạy dọc trung tâm lịch sử loài người. Vì vậy, Boulding khẳng định rằng "Sự khác nhau giữa thế giới ngày nay... với thế giới mà tôi sinh ra tương tự như sự khác nhau giữa thế giới đó với thế giới của Julius Caesar. Tôi sinh ra ở khoảng giữa của lịch sử nhân loại, tính cho đến thời điểm này. Từ sau khi tôi chào đời, những điều xảy ra nhiều tương đương với toàn bộ khoảng thời gian trước đó."[7]

Có thể minh họa tuyên bố chấn động này theo nhiều cách. Ví dụ, theo nghiên cứu, nếu 50.000 năm tồn tại trước đây của con người được chia thành nhiều cuộc đời, mỗi đời kéo dài khoảng 62 năm, thì có khoảng 800 cuộc đời như vậy. Trong số 800 cuộc đời này, chúng ta đã trải qua 650 cuộc đời trong các hang động.

Việc lưu truyền thông tin từ cuộc đời này sang cuộc đời khác chỉ diễn ra một cách hiệu quả trong 70 cuộc đời sau cùng nhờ vào việc viết. Trong sáu cuộc đời sau cùng, nhiều người mới nhìn thấy chữ được in ra trên giấy. Trong bốn cuộc đời sau cùng chúng ta mới có khả năng đo thời gian một cách chính xác. Hai cuộc đời sau cùng con người mới sử dụng động cơ điện. Và vô số sản phẩm chúng ta dùng trong đời sống hằng ngày được sản xuất trong cuộc đời hiện tại, cuộc đời thứ 800.

Cuộc đời thứ 800 này đánh dấu một bước đoạn tuyệt dứt khoát với toàn bộ trải nghiệm của nhân loại trong quá khứ, vì trong cuộc đời này, mối quan hệ của con người với các nguồn lực đã đảo chiều. Điều đó thể hiện rõ nhất trong lĩnh vực phát triển kinh tế. Trong vòng một cuộc đời, nông nghiệp – nền tảng ban đầu của văn minh – đã mất thế chủ đạo ở hết quốc gia này đến quốc gia khác. Ngày nay, ở nhiều quốc gia lớn, nhân công làm trong ngành nông nghiệp chiếm chưa đến 15% lực lượng lao động. Ở Mỹ, quốc gia có các nông trại cung cấp lương thực cho 200 triệu người Mỹ và khoảng 160 triệu người trên thế giới, con số này đã giảm xuống dưới 6% và vẫn đang ngày càng tuột dốc nhanh chóng.[8]

Vả lại, nếu nông nghiệp là giai đoạn đầu của việc phát triển kinh tế, công nghiệp là giai đoạn hai, thì lúc này có thể thấy rằng loài người đã bất ngờ bước vào một giai đoạn khác – giai đoạn thứ ba. Vào khoảng năm 1956, Mỹ trở thành nền kinh tế lớn đầu tiên có hơn 50% lực lượng lao động phi nông nghiệp không còn làm việc ở các nhà máy hoặc lao động chân tay nữa. Lượng công nhân ít hơn so với lượng người làm trong các ngành nghề gọi là văn phòng – trong nghề bán lẻ, hành chính, truyền thông, nghiên cứu, giáo dục, và những loại hình dịch vụ khác. Cũng trong cuộc đời này, lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, một xã hội không chỉ loại bỏ cái ách của nông nghiệp mà còn xoay xở loại bỏ cả cái ách của lao động tay chân chỉ trong vài thập niên ngắn ngủi. Nền kinh tế dịch vụ đầu tiên của thế giới đã ra đời.

Kể từ lúc đó, các quốc gia công nghệ tiến bộ lần lượt đi theo cùng một hướng này. Hiện nay, ở những quốc gia mà nông nghiệp đã giảm chỉ còn 15% hay thấp hơn như Thụy Điển, Anh, Bỉ, Canada và Hà Lan, lượng nhân viên văn phòng đã áp đảo lượng công nhân. 10.000 năm cho nông nghiệp. 100 hoặc 200 năm cho công nghiệp. Thế rồi bây giờ, mở ra trước mặt chúng ta là chủ nghĩa siêu công nghiệp.[9]

Jean Fourastié, nhà hoạch định và triết gia xã hội người Pháp, đã tuyên bố rằng, “Không có gì ít tính công nghiệp hơn nền văn

minh sinh ra từ cuộc cách mạng công nghiệp."[10] Chúng ta vẫn chưa thể tiếp thu ý nghĩa của thực tế đáng kinh ngạc đó. Có lẽ Tổng thư ký Liên hợp quốc U Thant là người tiếp cận gần nhất tới ý nghĩa của việc thay đổi sang chủ nghĩa siêu công nghiệp khi ông phát biểu rằng "Sự thật vô cùng quan trọng về các nền kinh tế phát triển hiện nay là họ có thể có dạng thức và quy mô tài nguyên mà họ muốn có trong thời gian ngắn nhất... Nguồn tài nguyên không còn hạn chế các quyết định nữa. Đây là sự thay đổi mang tính cách mạng cơ bản, có lẽ là sự thay đổi cách mạng nhất mà con người từng biết."[11] Sự đảo nghịch to lớn này đã và đang diễn ra trong cuộc đời thứ 800.

Cuộc đời này cũng khác với những cuộc đời còn lại bằng sự mở rộng đáng ngạc nhiên về quy mô và phạm vi của sự thay đổi. Hiển nhiên từng có những biến động mang tính lịch sử. Chiến tranh, dịch bệnh, động đất và nạn đói đã làm lung lay nhiều trật tự xã hội trước đây. Nhưng những cú sốc và thay đổi này gói gọn trong ranh giới của một hay một nhóm những xã hội kế cận nhau. Phải mất nhiều thế hệ, thậm chí là nhiều thế kỷ, để những tác động của chúng có thể vượt ra khỏi những ranh giới này.

Trong cuộc đời của chúng ta, những ranh giới này đã vỡ tung. Ngày nay, mạng lưới các mối quan hệ xã hội đang khăng khít đến mức hậu quả của những sự kiện hiện thời sẽ lan tỏa khắp thế giới ngay lập tức. Chiến tranh ở Việt Nam làm thay đổi những đường lối chính trị căn bản ở Bắc Kinh, Moscow và Washington, dẫn đến những cuộc phản đối ở Stockholm, ảnh hưởng đến các giao dịch tài chính ở Zurich và phát động những chiến lược ngoại giao bí mật ở Algiers.

Quả vậy, không chỉ những sự kiện *đương thời* sẽ lập tức lan tỏa – mà bây giờ có thể nói chúng ta đang cảm nhận tác động của tất cả các sự kiện trong quá khứ theo một cách mới. Vì quá khứ đang quay lại. Chúng ta vướng vào cái có thể gọi là "bước nhảy thời gian."

Một sự kiện chỉ ảnh hưởng đến một số ít người tại thời điểm nó xảy ra trong quá khứ, lúc này lại có thể mang đến những hệ quả lớn lao. Ví dụ, theo tiêu chuẩn hiện tại thì Cuộc chiến Peloponnese chỉ là một cuộc chạm trán nhỏ. Trong khi Athens, Sparta và nhiều thành bang lân cận chém giết nhau, phần còn lại của thế giới hầu như không hay biết gì hoặc không bị ảnh hưởng gì. Người da đỏ Zapotec ở Mexico lúc bấy giờ hoàn toàn không bị ảnh hưởng. Người Nhật Bản cổ cũng không cảm thấy tác động nào từ đó.

Thế nhưng Cuộc chiến Peloponnese đã thay đổi sâu sắc tương lai của lịch sử Hy Lạp. Bằng cách thay đổi hoạt động của con người, sự phân bố các gen theo địa lý, các giá trị và tư tưởng, nó đã ảnh hưởng đến các sự kiện về sau ở Rome, và thông qua Rome ảnh hưởng đến toàn châu Âu. Người châu Âu thời nay hơi khác so với trước kia vì cuộc chiến đó.

Đổi lại, trong thế giới đan xen chằng chịt ngày nay, những người châu Âu này cũng tác động đến người Mexico và Nhật Bản theo cách như vậy. Những tác động của Cuộc chiến Peloponnese còn sót lại trong cấu trúc gen, trong tư tưởng và giá trị của người châu Âu ngày nay được họ truyền ra khắp nơi trên thế giới. Vì vậy mà người Mexico và người Nhật ngày nay cảm nhận được tác động cách đến hai thế hệ của cuộc chiến đó dù tổ tiên của họ, sống trong thời điểm diễn ra cuộc chiến, thì không. Bằng cách này, các sự kiện trong quá khứ, vượt qua nhiều thế hệ và thế kỷ, nổi lên ám ảnh và thay đổi chúng ta ngày nay.

Khi chúng ta không chỉ nghĩ tới Cuộc chiến Peloponnese mà còn nghĩ đến việc xây Vạn Lý Trường Thành, dịch bệnh Cái chết Đen, cuộc chiến của người Bantu với tộc Hamites – đúng vậy, toàn bộ các sự kiện trong quá khứ – thì những hậu quả tích tụ lâu dài của nguyên lý bước nhảy thời gian bắt đầu trở nên thực hơn. Những điều xảy ra với một vài người trong quá khứ đang ảnh hưởng đến gần như tất cả mọi người hiện nay. Điều này không phải lúc nào cũng đúng. Nói ngắn gọn thì toàn bộ lịch sử đang đuổi theo chúng ta, và ngược đời thay, chính sự khác biệt này nhấn mạnh sự đoạn tuyệt của chúng ta với quá khứ. Từ đó, phạm vi của sự thay đổi về cơ bản đã khác đi. Theo thời gian và qua không gian, trong cuộc đời thứ 800 này, sự thay đổi có sức mạnh và phạm vi chi phối mà nó chưa từng có trước đây.

Nhưng sự khác biệt cuối cùng, rõ ràng giữa cuộc đời này và những cuộc đời trước đó lại là sự khác biệt dễ bị bỏ qua nhất. Vì chúng ta không chỉ đơn giản là mở rộng phạm vi và quy mô của sự thay đổi, mà chúng ta còn triệt để thay đổi tốc độ của nó. Trong thời đại của mình, chúng ta đã giải phóng một nguồn lực xã hội hoàn toàn mới – một dòng chảy những thay đổi nhanh đến mức nó ảnh hưởng đến cảm giác về thời gian của chúng ta, cách mạng hóa nhịp độ cuộc sống hằng ngày, và chi phối cách chúng ta "cảm nhận" thế giới quanh mình. Chúng ta không còn "cảm nhận" cuộc sống theo cách mọi người cảm nhận nó trong quá khứ. Đây là sự khác biệt tột cùng, nét đặc thù chia cách con người đương đại thực thụ với tất cả những người khác. Vì sự tăng tốc này ẩn đằng sau sự ngắn ngủi – sự nhất thời – thâm nhập vào và tô điểm cho ý

thức của chúng ta, chi phối hoàn toàn cách chúng ta liên kết với người khác, với mọi thứ, với toàn bộ các hệ tư tưởng, nghệ thuật và giá trị.

Để biết được điều gì sẽ xảy ra cho chúng ta khi bước vào thời đại siêu công nghiệp, chúng ta cần phân tích các quy trình tăng tốc và đối đầu với khái niệm về tính nhất thời. Nếu tăng tốc là một lực xã hội mới, thì tính nhất thời là lực đối lập về mặt tâm lý của nó, và nếu không hiểu được vai trò của nó trong hành vi của con người đương đại, thì tất cả các lý thuyết về tính cách, tất cả nghiên cứu về tâm lý của chúng ta vẫn còn lạc hậu. Tâm lý học mà không có khái niệm về tính nhất thời thì không thể cân nhắc một cách chính xác đến những sự kiện đương đại điển hình.

Bằng cách thay đổi mối quan hệ của chúng ta với các nguồn lực xung quanh, mở rộng phạm vi thay đổi một cách mạnh mẽ, và quan trọng nhất, tăng tốc cho nó, chúng ta đã đoạn tuyệt dứt khoát với quá khứ. Chúng ta không còn suy nghĩ, cảm nhận, thích nghi theo những cách cũ nữa. Chúng ta đã chuẩn bị cho một xã hội hoàn toàn mới và lúc này đang chạy đua về phía xã hội đó. Đây là phần quan trọng nhất trong cuộc đời thứ 800. Chính điều này đặt ra nghi vấn về khả năng thích nghi của con người – chúng ta sẽ sống như thế nào trong xã hội mới này? Chúng ta có thể thích nghi với những đòi hỏi cấp bách của nó? Nếu không, chúng ta có thể thay đổi những đòi hỏi này không?

Trước khi thử trả lời những câu hỏi này, chúng ta cần tập trung vào hai nguồn lực kép là gia tốc và sự nhất thời. Chúng ta phải tìm hiểu cách chúng thay đổi cách thức tồn tại, rèn giũa cuộc đời và tinh thần chúng ta thành những hình thù mới lạ. Chúng ta cần phải hiểu như thế nào – và tại sao – chúng thách thức chúng ta, lần đầu tiên, với tiềm lực bùng nổ của cú sốc tương lai.

2
Cú đẩy tăng tốc

Đầu tháng 3 năm 1967, ở miền đông Canada, có một đứa bé 11 tuổi chết vì già.

Theo thang thời gian thì Ricky Gallant mới chỉ 11 tuổi, nhưng cậu bé bị một căn bệnh quái ác gọi là lão nhi – lão hóa sớm – và cậu bé có nhiều đặc điểm của một người 90 tuổi. Bệnh lão nhi có những triệu chứng như đãng trí, xơ cứng động mạch, hói, chậm chạp và da nhăn nheo. Trên thực tế, khi chết, Ricky là một ông già, cả một cuộc đời dài với những thay đổi về sinh học bị nén lại trong 11 năm ngắn ngủi của cậu bé.

Bệnh lão nhi rất hiếm gặp.[1] Nhưng nói theo lối ẩn dụ thì các xã hội công nghệ cao đều bị căn bệnh lạ này. Chúng không già đi hay đãng trí. Mà chúng *đang* thay đổi với tốc độ phi thường.

Nhiều người có "cảm giác" mơ hồ rằng mọi thứ đang chuyển động nhanh hơn. Bác sĩ và nhà quản lý than vãn rằng họ không thể bắt kịp những phát triển mới nhất trong ngành của mình. Ngày nay, hầu như không có cuộc họp hay hội nghị nào diễn ra mà không có bài thuyết trình rập khuôn nhưng đầy thuyết phục về "thách thức của sự thay đổi." Trong đó xuất hiện một tâm trạng không mấy dễ chịu nghi ngờ rằng sự thay đổi đã vượt ngoài tầm kiểm soát.

Nhưng không phải ai cũng có nỗi bất an này. Nhiều người sống mơ màng như thể chưa có gì thay đổi từ những năm 1930, và cũng sẽ không có gì thay đổi về sau. Họ đang sống ở một trong những giai đoạn chắc chắn là thú vị nhất của lịch sử loài người, nhưng lại cố rút lui khỏi nó, ngăn chặn nó, làm như có thể khiến nó biến đi bằng cách phớt lờ. Họ tìm kiếm "hòa bình tách biệt," sự miễn tiếp xúc với thay đổi.

Chúng ta trông thấy họ ở khắp nơi: những người già cam chịu sống hết phần đời còn lại, cố gắng trốn tránh những tác động của cái mới bằng mọi giá. Những người 35, 45 tuổi nhưng đã già, họ lo lắng về những cuộc nổi loạn của học sinh sinh viên, tình dục, LSD, hay những chiếc váy ngắn cũn cỡn, cuống cuồng tìm cách thuyết phục bản thân rằng nói cho cùng thì tuổi trẻ luôn nổi loạn, và rằng những gì đang xảy ra ngày nay không khác gì xưa kia. Kể cả ở người trẻ, chúng ta cũng thấy có sự thay đổi không toàn diện: học sinh sinh viên quá thờ ơ với quá khứ nên chẳng thấy có gì bất thường ở hiện tại.

Có một sự thật khó chịu là đa số con người, cả những người có học thức và sành đời, cũng thấy ý tưởng về việc thay đổi quá đáng sợ đến mức họ cố gắng chối bỏ sự tồn tại của nó. Thậm chí nhiều người, dù hiểu rằng sự thay đổi đang ngày càng nhanh chóng, cũng chưa tiếp thu được điều đó, và họ không cân nhắc đến sự kiện xã hội quan trọng này khi lập kế hoạch cho cuộc sống cá nhân.

THỜI GIAN VÀ SỰ THAY ĐỔI

Làm sao chúng ta biết được là sự thay đổi đang tăng tốc? Nói cho cùng, không có một biện pháp toàn diện nào để tính toán sự thay đổi. Trong sự phức tạp đáng sợ của vũ trụ, kể cả trong một xã hội cụ thể, cũng có hằng hà sa số các dòng chảy thay đổi xuất hiện cùng lúc. Tất cả mọi "sự vật" – từ con virus nhỏ nhất đến thiên hà rộng lớn nhất – trên thực tế không phải là sự vật, mà đều là các tiến trình. Không có một điểm nào tĩnh, không có bất biến như ở cõi niết bàn, để có thể dựa vào đó mà tính toán sự thay đổi. Vì thế, sự thay đổi chỉ có tính tương đối mà thôi.

Sự thay đổi cũng không đồng đều. Nếu mọi tiến trình xảy ra với cùng một tốc độ, hay dù chúng tăng hoặc giảm cùng lúc với nhau, thì không thể quan sát được sự thay đổi. Tuy nhiên, tương lai xâm lấn hiện tại theo nhiều tốc độ khác nhau. Nhờ đó có thể so sánh tốc độ của các tiến trình khác nhau khi chúng diễn ra. Ví dụ, chúng ta biết rằng so với sự tiến hóa sinh học của các loài, thì sự tiến hóa về văn hóa và xã hội diễn ra vô cùng nhanh. Chúng ta biết một số xã hội biến đổi về mặt công nghệ hay kinh tế nhanh hơn số khác. Chúng ta cũng biết những khía cạnh khác nhau của một xã hội có những tốc độ thay đổi khác nhau – sự chênh lệch mà William Ogburn gọi là "độ trễ văn hóa." Chính sự không đồng đều của thay đổi giúp chúng ta có thể tính toán được nó.

Nhưng chúng ta cần một tiêu chuẩn đo lường có thể so sánh được

những tiến trình khác xa nhau, và tiêu chuẩn này chính là thời gian. Không có thời gian thì sự thay đổi cũng không có ý nghĩa gì. Không có thay đổi, thời gian sẽ dừng lại. Thời gian có thể được diễn đạt dưới dạng những giai đoạn xảy ra các sự kiện. Giống như tiền cho phép chúng ta gán giá trị cho cả quả táo và quả cam, thời gian cho phép chúng ta so sánh những tiến trình không giống nhau. Khi nói cần ba năm để xây một con đập, nghĩa là chúng ta đang nói cần ba lần quãng thời gian Trái đất quay quanh Mặt Trời, hay cần 31 triệu lần quãng thời gian mài một cây bút chì. Thời gian chính là vật ngang giá chung cho phép so sánh tốc độ diễn ra của những tiến trình khác nhau.

Với tính không đồng đều của sự thay đổi và tiêu chuẩn đo lường này, chúng ta vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc tính toán sự thay đổi. Khi nói đến tốc độ thay đổi, chúng ta nói đến số lượng sự kiện bị nén vào một khoảng thời gian nào đó. Vì vậy chúng ta cần phải xác định "các sự kiện." Chúng ta phải lựa chọn các quãng thời gian một cách chuẩn xác. Chúng ta phải cẩn thận với những kết luận rút ra từ những khác biệt đã quan sát thấy. Hơn nữa, khi tính toán sự thay đổi, hiện nay chúng ta đã tiến bộ nhiều hơn trong các tiến trình thay đổi vật lý so với các tiến trình thay đổi xã hội. Ví dụ, chúng ta biết rõ hơn về cách đo tốc độ máu chảy trong cơ thể so với cách đo tốc độ một tin đồn lan ra trong xã hội.

Tuy vậy, dù có tất cả những kỹ thuật đo lường này, vẫn có một sự nhất trí rộng rãi từ các sử gia, nhà khảo cổ đến nhà khoa học, nhà xã hội học, kinh tế học và tâm lý học, rằng nhiều tiến trình xã hội đang tăng tốc đầy ấn tượng, thậm chí là vô cùng ngoạn mục.

CÁC THÀNH PHỐ NGẦM

Nhà sinh học Julian Huxley cho chúng ta biết, bằng cách mô tả hết sức khái quát, rằng "Sự tiến hóa của con người trong giai đoạn lịch sử được ghi lại có tốc độ nhanh hơn ít nhất là 100.000 lần so với sự tiến hóa trước khi con người xuất hiện." Theo ông, các phát minh hay cải tiến tầm cỡ mất khoảng 50.000 năm để hoàn thiện trong giai đoạn đầu của Thời Đồ đá Cũ lại "chỉ mất 1.000 năm để đi đến kết thúc; và với sự xuất hiện của nền văn minh ổn định, đơn vị đo lường sự thay đổi đã nhanh chóng giảm xuống bằng con số trăm năm." Như lời ông thì tốc độ của sự thay đổi đã tăng nhanh trong 5.000 năm trở lại đây và trở nên "đặc biệt đáng chú ý trong 300 năm vừa qua."[2]

Tiểu thuyết gia đồng thời là nhà khoa học C. P. Snow cũng có những nhận xét về việc sự thay đổi ngày càng rõ nét. Ông viết:

“Trước thế kỷ này,” sự thay đổi của xã hội vốn diễn ra “rất chậm, đến mức nó trôi qua trong đời người mà không ai chú ý đến. Bây giờ thì không còn thế nữa. Tốc độ của sự thay đổi đã tăng nhanh đến mức trí tưởng tượng của chúng ta không thể theo kịp.” Quả đúng vậy, nhà tâm lý học xã hội Warren Bennis nói rằng, trong những năm gần đây, sự tăng tốc đã được đẩy nhanh đến mức “Không có sự phóng đại, sự cường điệu hay hành động quá khích nào có thể mô tả một cách chân thực phạm vi và tốc độ của sự thay đổi... Thực ra, chỉ có sự phóng đại là có vẻ thực.”

Những thay đổi nào biểu hiện cho những lời lẽ mạnh bạo như trên? Hãy nhìn vào sự thay đổi trong tiến trình con người lập nên các thành phố. Hiện chúng ta đang trải qua tiến trình đô thị hóa bao quát và nhanh chóng nhất từng có. Vào năm 1850, trên bề mặt Trái đất chỉ có bốn thành phố có dân số một triệu người hoặc hơn. Đến năm 1900, con số đã tăng lên 19 thành phố. Nhưng đến năm 1960, có 141 thành phố, và hiện nay dân số thế giới ở khu vực đô thị đang tăng nhanh không ngờ với tốc độ 6,5% một năm, theo Edgar de Vries và J. P. Thysse thuộc Viện Khoa học Xã hội ở La Haye. Con số thống kê thực tế này có nghĩa là dân số vùng đô thị trên thế giới đã tăng gấp đôi trong 11 năm.[3]

Có một cách để nắm bắt được ý nghĩa của sự thay đổi với tỉ lệ lớn như vậy, đó là hình dung xem điều gì sẽ xảy ra nếu tất cả các thành phố đang hiện hữu, thay vì mở rộng thì vẫn giữ nguyên kích cỡ hiện tại. Nếu vậy, để có chỗ chứa hàng triệu người dân đô thị mới, chúng ta sẽ phải xây một thành phố song sinh cho hàng trăm thành phố đang tồn tại trên Trái đất.[4] Một Tokyo mới, một Hamburg, một Rome và Rangoon mới – và phải xây tất cả trong vòng 11 năm. (Điều này giải thích tại sao các kỹ sư quy hoạch đô thị Pháp đang phác thảo những thành phố ngầm – cửa hàng, bảo tàng, nhà kho và nhà máy được xây trong lòng đất, và tại sao một kiến trúc sư người Nhật lại thiết kế một thành phố trên biển.)

Có thể thấy ngay việc con người tiêu thụ năng lượng cũng có xu hướng gia tăng tương tự. Tiến sĩ Homi Bhabha, nhà khoa học năng lượng nguyên tử người Ấn Độ, từng giữ chức chủ tịch Hội nghị Quốc tế về Sử dụng Năng lượng Nguyên tử vì Mục đích Hòa bình, đã phân tích xu hướng này. “Để minh họa,” ông nói, “hãy sử dụng chữ cái ‘Q’ để đại diện cho năng lượng chuyển hóa từ việc đốt khoảng 33.000 triệu tấn than đá. Trong thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, tổng lượng năng lượng tiêu thụ trung bình chưa tới nửa Q mỗi thế kỷ. Nhưng đến năm 1850, tốc độ đã tăng lên thành một Q mỗi thế kỷ. Hiện nay, tốc độ là khoảng 10 Q mỗi thế kỷ.” Nghĩa là phân nửa lượng năng lượng mà con người tiêu thụ

trong 2.000 năm ở quá khứ đã được tiêu thụ chỉ trong 100 năm trở lại đây.

Một bằng chứng rõ ràng khác là sự tăng tốc trong phát triển kinh tế ở các quốc gia hiện đang hướng về chủ nghĩa siêu công nghiệp. Dù họ đi lên từ một nền tảng công nghiệp lớn, nhưng mức tăng sản lượng hằng năm tính theo phần trăm ở những nước này vẫn rất đáng nể. Bản thân tốc độ tăng sản lượng hằng năm cũng đang tăng lên.

Ví dụ, ở Pháp, trong 29 năm từ năm 1910 đến thời điểm bùng nổ Thế chiến II, sản lượng công nghiệp chỉ tăng 5%. Nhưng từ năm 1948 đến 1965, chỉ trong 17 năm, sản lượng đã tăng khoảng 220%.[5]

Ngày nay, tốc độ tăng trưởng từ 5-10% một năm không còn xa lạ ở các quốc gia công nghiệp hóa. Dĩ nhiên luôn có những thăng trầm. Nhưng phương hướng của sự thay đổi thì không còn phải nghi ngờ.

Do đó, với 21 quốc gia thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) – nói chung là các quốc gia "có" – tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc gia trung bình hằng năm trong giai đoạn 1960-1968 là từ 4,5-5%. Mỹ tăng trưởng với tốc độ 4,5%, và Nhật dẫn đầu các nước còn lại với tốc độ tăng trưởng hằng năm trung bình là 9,8%.

Điều mà những con số này ám chỉ cũng mang tính cách mạng không kém so với việc nhân đôi tổng sản lượng hàng hóa và dịch vụ trong các xã hội tiến bộ khoảng mỗi 15 năm – và số lần nhân đôi đang giảm đi. Nói chung, điều này có nghĩa là với những đứa trẻ bước vào tuổi vị thành niên ở bất kỳ quốc gia nào trong số này, những thứ nhân tạo mới mẻ xung quanh chúng sẽ nhiều gấp hai lần so với thời niên thiếu của cha mẹ chúng. Có nghĩa là đến thời điểm mà những đứa trẻ vị thành niên ngày nay chạm ngưỡng 30, hoặc sớm hơn, một lượt nhân đôi khác sẽ xảy ra. Trong một cuộc đời kéo dài 70 năm, có lẽ sẽ xảy ra năm lượt nhân đôi – nghĩa là, vì tốc độ tăng sản lượng hằng năm đã tăng lên, nên đến lúc chúng bước vào độ tuổi lão niên, xã hội xung quanh chúng sẽ sản xuất gấp 32 lần so với khi chúng ra đời.

Những thay đổi về tỉ lệ giữa cũ và mới này, chúng ta sẽ nói đến trong phần sau, có tác động không nhỏ đến thói quen, đức tin và sự tự nhận thức của hàng triệu người. Trong lịch sử, tỉ lệ này chưa từng thay đổi triệt để trong một thời gian ngắn như vậy.

ĐỘNG CƠ TỪ CÔNG NGHỆ

Đằng sau những sự kiện kinh tế phi thường này là một động cơ lớn của sự thay đổi – công nghệ. Nói như vậy không có nghĩa rằng công nghệ là nguồn duy nhất gây ra thay đổi trong xã hội. Những biến động xã hội có thể xuất phát từ một sự thay đổi trong thành phần hóa học của không khí, thay đổi khí hậu, thay đổi độ phì nhiêu, và nhiều yếu tố khác. Nhưng hiển nhiên công nghệ là nguồn lực chính đằng sau cú đẩy tăng tốc.

Với đa số người, thuật ngữ công nghệ gợi lên hình ảnh những nhà máy thép đầy khói hay những cỗ máy kêu lách cách. Có lẽ biểu tượng điển hình cho công nghệ vẫn là dây chuyền lắp ráp do Henry Ford tạo ra từ nửa thế kỷ trước và được Charlie Chaplin biến thành biểu tượng xã hội có sức thuyết phục mạnh mẽ trong bộ phim *Modern Times* (Thời hiện đại). Nhưng biểu tượng này chưa bao giờ là đủ, thực vậy, và còn gây hiểu lầm vì công nghệ vốn không chỉ là nhà máy và máy móc. Phát minh vòng cổ ngựa ở thời trung cổ đã dẫn đến những thay đổi to lớn trong phương pháp làm nông, và cũng là một tiến bộ công nghệ không hề thua kém so với phát minh lò luyện kim Bessemer nhiều thế kỷ sau. Ngoài ra, công nghệ còn bao gồm các kỹ thuật, cũng như những cỗ máy, có thể cần thiết hoặc không, để ứng dụng các kỹ thuật này. Công nghệ gồm những cách để thực hiện các phản ứng hóa học, để gây giống cá, trồng rừng, chiếu đèn nhà hát, đếm phiếu bầu hay dạy lịch sử.

Các biểu tượng công nghệ cũ hiện nay còn gây hiểu lầm nhiều hơn nữa khi phần lớn các tiến trình công nghệ tiên tiến diễn ra không chỉ dựa vào dây chuyền lắp ráp hay các lò luyện kim mở. Thực vậy, trong ngành điện tử, trong công nghệ không gian, trong đa số các ngành công nghiệp mới, thì sự yên tĩnh xung quanh và khu vực lân cận sạch sẽ là điểm đặc thù – thậm chí là thiết yếu. Còn dây chuyền lắp ráp – tổ chức gồm những đội ngũ nhân công thực hiện các thao tác đơn giản lặp đi lặp lại – là thứ đã lỗi thời. Đã đến lúc biểu tượng công nghệ của chúng ta phải thay đổi – để bắt kịp với những thay đổi nhanh chóng trong công nghệ.

Sự tăng tốc này thường được kịch tính hóa bằng việc tóm tắt sự tiến bộ trong ngành vận tải. Chẳng hạn, người ta đã chỉ ra rằng vào năm 6000 TCN, phương tiện vận tải mà con người có thể sử dụng để đi những quãng đường xa là các đoàn lạc đà, với tốc độ trung bình 12,8 km/h. Mãi đến năm 1600 TCN, khi xe ngựa kéo ra đời, tốc độ tối đa mới được tăng lên đến khoảng 32 km/h.[6]

Phát minh này quá ấn tượng, giới hạn tốc độ này quá khó để vượt qua, đến gần 3.500 năm sau, khi chiếc xe ngựa giao thư đầu tiên bắt đầu đi vào hoạt động ở Anh năm 1784, tốc độ trung bình của nó cũng chỉ đạt 16 km/h. Đầu máy hơi nước đầu tiên được giới thiệu vào năm 1825 chỉ có thể đạt tốc độ tối đa là 21 km/h, và những chiếc thuyền buồm to lớn của thời đó di chuyển với tốc độ chưa bằng một nửa. Có lẽ phải đến những năm 1880, với đầu máy hơi nước tiên tiến hơn, con người mới xoay xở đạt được tốc độ 160 km/h. Nhân loại đã mất hàng triệu năm để đạt được thành tích đó.

Nhưng chỉ mất 58 năm để tăng giới hạn tốc độ lên gấp bốn lần, đến năm 1938, máy bay đã đạt được tốc độ 640 km/h. Rồi chỉ thêm 20 năm ngắn ngủi, giới hạn này lại nhân đôi. Đến năm 1960, máy bay phản lực chạm đến ngưỡng 6.400 km/h, và những con tàu vũ trụ chở người chu du quanh Trái đất với tốc độ 29.000 km/h. Nếu biểu diễn bằng đồ thị, thì đường tượng trưng cho sự tiến bộ trong thế hệ trước sẽ thành thẳng đứng và vượt ra khỏi trang giấy.

Dù khảo sát quãng đường đi được, độ cao lên đến được, những khoáng chất khai thác được hay mức năng lượng chất nổ kiểm soát được, thì đều có thể thấy rõ xu hướng tăng tốc tương tự. Mô hình này, ở đây và trong hàng ngàn chuỗi thống kê khác, thể hiện vô cùng rõ ràng và không thể nào nhầm lẫn được. Hàng nghìn hay hàng trăm năm trôi qua, và rồi đến thời điểm của chúng ta, lại diễn ra một đợt bùng nổ đột ngột của những giới hạn, một sự bộc phát dị thường về bước tiến.

Nguyên nhân của việc này là do công nghệ phát triển từ chính bản thân nó. Công nghệ giúp tạo ra các công nghệ khác, như chúng ta có thể thấy, nếu dành một chút thời gian để quan sát tiến trình đổi mới. Sự đổi mới công nghệ gồm ba giai đoạn, liên kết với nhau thành một chu trình tự tăng cường. Đầu tiên là đưa ra ý tưởng sáng tạo, khả thi. Thứ hai là ứng dụng thực tiễn. Thứ ba là sự phổ biến trong xã hội.

Tiến trình hoàn tất, chu trình khép lại khi việc phổ biến những công nghệ thể hiện ý tưởng lại giúp tạo ra những ý tưởng sáng tạo mới. Hiện nay, có bằng chứng cho thấy khoảng thời gian giữa các bước trong chu trình này đã rút ngắn lại.

Có một sự thật, như chúng ta vẫn thường nhận thấy, là 90% các nhà khoa học của thế giới hiện đang còn sống, và các khám phá khoa học mới diễn ra mỗi ngày. Những ý tưởng này được đưa vào

sử dụng nhanh hơn bao giờ hết. Khoảng thời gian từ khái niệm ban đầu đến công dụng thực tiễn đã giảm đi đáng kể. Đây là một sự khác biệt đáng chú ý giữa chúng ta với tổ tiên. Apollonius xứ Perga đã phát minh ra các đường conic, nhưng phải 2.000 năm sau chúng mới được ứng dụng vào các vấn đề trong kỹ thuật. Thực tế phải mất hàng thế kỷ từ khi Paracelsus phát hiện ra rằng có thể dùng ête làm chất gây mê cho đến khi nó bắt đầu được sử dụng với mục đích đó.

Kể cả ở những thời điểm gần đây, vẫn còn tồn tại kiểu chậm trễ này. Năm 1836, một cỗ máy được phát minh, nó gặt, đập lúa, bó rạ thành từng bó và đổ thóc vào bao. Bản thân cỗ máy này dựa trên công nghệ đã có từ 20 năm trước đó. Nhưng phải đến một thế kỷ sau, vào những năm 1930, thì cỗ máy liên hợp như vậy mới được giới thiệu trên thị trường. Bằng sáng chế đầu tiên ở Anh dành cho một cái máy đánh chữ được cấp vào năm 1714. Nhưng phải 150 năm sau, máy đánh chữ mới được bày bán.[7] 100 năm là quãng thời gian giữa lúc Nicholas Appert phát hiện ra cách đóng hộp thức ăn và lúc đóng hộp trở thành công nghệ quan trọng trong ngành công nghiệp thực phẩm.[8]

Ngày nay, hầu như không thể hình dung mức độ chậm trễ giữa ý tưởng và việc ứng dụng như vậy. Không phải vì chúng ta hăng hái hơn, ít lười biếng hơn tổ tiên mình, mà vì theo thời gian, chúng ta đã phát minh ra đủ loại công cụ xã hội để đẩy nhanh tiến trình này. Từ đó chúng ta thấy rằng quãng thời gian giữa giai đoạn một và hai của chu trình đổi mới – giữa ý tưởng và việc ứng dụng – đã giảm đi đáng kể. Ví dụ, Frank Lynn, trong lúc nghiên cứu 20 cải tiến quan trọng như thực phẩm đông lạnh, kháng sinh, mạch tích hợp và da giả, đã phát hiện ra rằng từ đầu thế kỷ này, thời gian cần thiết để một phát minh khoa học trọng đại được chuyển đổi thành một hình thức công nghệ hữu ích đã giảm hơn 60%.[9] Ngày nay, một ngành công nghiệp to lớn và tiến bộ đang hoạt động có chủ ý nhằm giảm đi sự chậm trễ sẽ còn tiếp diễn.

Nhưng nếu việc đưa một ý tưởng mới ra thị trường tốn ít thời gian hơn, thì việc phổ biến nó khắp xã hội cũng được rút ngắn lại. Từ đó mà quãng thời gian giữa giai đoạn hai và ba của chu trình – giữa ứng dụng và phổ biến – cũng giảm đi, và tốc độ phổ biến đang tăng lên với tốc độ đáng kinh ngạc. Robert B. Young tại Viện Nghiên cứu Stanford đã nghiên cứu quãng thời gian giữa lần quảng cáo đầu tiên của một thiết bị điện mới và thời gian mà ngành công nghiệp sản xuất ra nó đạt sản lượng cao nhất.[10]

Young nhận thấy với nhóm các dụng cụ được giới thiệu ở Mỹ

trước năm 1920 – bao gồm máy hút bụi, lò nướng điện và tủ lạnh – thời gian trung bình giữa lúc giới thiệu và lúc đạt sản lượng cao nhất là 34 năm. Nhưng với một nhóm dụng cụ xuất hiện vào giai đoạn 1939-1959 – gồm chảo điện, tivi và máy giặt kiêm máy sấy – quãng thời gian này chỉ có tám năm. Sự chậm trễ đã giảm xuống hơn 76%. "Những thứ ở thời hậu chiến," Young nói, "đã chứng tỏ chu trình hiện đại diễn ra vô cùng nhanh chóng."

Tốc độ phát minh, khai thác và phổ biến tăng nhanh làm cả chu trình cũng tăng tốc. Vì máy móc hay kỹ thuật mới không chỉ là một sản phẩm mà còn là một nguồn cung cấp ý tưởng mới lạ, sáng tạo.

Theo một cách nào đó, mỗi máy móc hay kỹ thuật mới làm thay đổi tất cả những máy móc và kỹ thuật đang có bằng cách cho phép chúng ta kết hợp chúng thành những tổ hợp mới. Số lượng tổ hợp khả dĩ tăng theo cấp số nhân khi số lượng máy móc hay kỹ thuật mới tăng theo cấp số cộng. Thực vậy, bản thân mỗi tổ hợp mới có thể được xem là một cỗ máy siêu việt.

Ví dụ, máy tính đã góp phần vào việc khám phá không gian phức tạp. Được liên kết với các thiết bị cảm biến, trang thiết bị giao tiếp và nguồn điện, máy tính trở thành một phần của một tổ hợp tạo thành một cỗ máy siêu việt mới – cỗ máy để đi vào và khám phá không gian. Nhưng để kết hợp các máy móc hay kỹ thuật theo những cách mới, thì chúng phải được biến đổi, thích nghi, được tinh chỉnh hoặc thay đổi. Vì vậy mà nỗ lực hợp nhất máy móc thành các cỗ máy siêu việt bắt buộc chúng ta phải tạo ra nhiều cải tiến công nghệ hơn.

Hơn nữa, phải hiểu rằng việc cải tiến công nghệ không chỉ là sự kết hợp và tái hợp các máy móc và kỹ thuật. Các cỗ máy mới, quan trọng có nhiều công dụng chứ không chỉ đề xuất và thúc ép tạo ra những thay đổi trong các cỗ máy khác – chúng đề xuất những giải pháp mới dành cho các vấn đề xã hội, triết học, thậm chí là vấn đề cá nhân. Chúng biến đổi toàn bộ môi trường trí não của con người – cách chúng ta suy nghĩ và nhìn nhận thế giới.

Tất cả chúng ta đều học hỏi từ môi trường quanh mình, dò xét nó liên tục – dù có thể là trong vô thức – nhằm tìm kiếm các kiểu mẫu để mô phỏng. Những kiểu mẫu này không chỉ là người khác. Chúng còn là những cỗ máy, và những cỗ máy kiểu mẫu này ngày càng nhiều lên. Nhờ có chúng, chúng ta có điều kiện, một cách tinh vi, để suy nghĩ theo những lối nhất định. Ví dụ, người ta thấy rằng, hình ảnh thế giới trước thời Newton là một cỗ máy lớn

giống đồng hồ, một ý niệm có tác động vô cùng lớn đến sự phát triển trí tuệ của con người. Ẩn trong hình ảnh về vũ trụ dưới dạng chiếc đồng hồ khổng lồ này là những ý tưởng về nguyên nhân và kết quả, về tầm quan trọng của tác nhân kích thích từ bên ngoài, so với tác nhân bên trong, định hình hành vi hằng ngày của tất cả chúng ta hiện nay. Chiếc đồng hồ này cũng ảnh hưởng đến khái niệm về thời gian của chúng ta đến mức ý tưởng một ngày được chia thành 24 phần bằng nhau, mỗi phần 60 phút, đã gần như trở thành một phần của chúng ta.

Gần đây, máy tính đã khởi xướng một cơn bão những ý tưởng mới mẻ về việc con người là một phần có tính tương tác của các hệ thống lớn hơn, về chức năng sinh lý của chúng ta, cách chúng ta học, cách chúng ta nhớ, cách chúng ta đưa ra các quyết định. Gần như mọi lĩnh vực trí tuệ từ khoa học chính trị đến tâm lý học gia đình đều gặp phải làn sóng những thuyết giàu trí tưởng tượng khởi xướng từ việc phát minh và phổ biến máy tính, và tác động toàn diện của nó vẫn chưa thể hiện. Vì vậy, chu trình cải tiến, tự nuôi dưỡng chính mình, cũng tăng tốc theo.

Song nếu công nghệ được xem là một cỗ máy lớn, một bộ chuyển đổi mạnh mẽ, thì kiến thức phải được xem là nhiên liệu cho nó. Từ đó chúng ta gặp phải vấn đề nan giải là tiến trình tăng tốc trong xã hội, vì cỗ máy này đang được tiếp nguồn nhiên liệu ngày càng dồi dào hơn.

KIẾN THỨC LÀ NHIÊN LIỆU

Tốc độ tích lũy kinh nghiệm hữu ích của con người về bản thân và vũ trụ đã tăng đến chóng mặt suốt 10.000 năm qua. Tốc độ này đã có một bước tiến vượt trội khi chữ viết ra đời, nhưng dù vậy vẫn chậm một cách khủng khiếp trong suốt nhiều thế kỷ. Bước tiến lớn tiếp theo trong việc lĩnh hội kiến thức chỉ xảy ra khi Gutenberg và những người khác phát minh ra kỹ thuật in hoạt tự ở thế kỷ XV. Trước năm 1500, theo số lượng ước đoán lạc quan nhất, châu Âu đã xuất bản 1.000 đầu sách mỗi năm. Điều này nghĩa là sẽ mất chẵn 100 năm để có một thư viện với 100.000 đầu sách. Đến năm 1950, bốn thế kỷ rưỡi sau, tốc độ đã gia tăng đáng kể và châu Âu xuất bản 120.000 đầu sách một năm.

Con số từng mất một thế kỷ mới đạt được nay chỉ cần 10 tháng. Đến 1960, chỉ một thập niên sau, tốc độ này đã có thêm một cú nhảy dài khác, công việc của một thế kỷ lúc này có thể hoàn tất trong bảy tháng rưỡi. Đến giữa thập niên 1960, số lượng sách tính ở quy mô toàn thế giới, trong đó có châu Âu, đã đạt đến con số phi

thường là 1.000 đầu sách *một ngày*.[11]

Không thể phủ nhận rằng mỗi cuốn sách là một lần thực thu trong tiến bộ về kiến thức. Tuy nhiên, trên thực tế thì đường cong tăng trưởng của ngành xuất bản sách tương đương với tốc độ con người tìm ra những kiến thức mới. Ví dụ, trước thời Gutenberg, con người mới chỉ biết đến 11 nguyên tố hóa học. Antimony, nguyên tố thứ 12, được phát hiện vào khoảng thời gian ông làm việc với phát minh của mình. Từ thời điểm nguyên tố thứ 11 asen được phát hiện đến lúc đó là tròn 200 năm. Nếu tốc độ khám phá này tiếp diễn, lúc này chúng ta sẽ chỉ thêm được hai hoặc ba nguyên tố vào bảng tuần hoàn từ sau phát minh của Gutenberg. Quả thực vậy, trong 450 năm sau thời của ông, khoảng 70 nguyên tố khác đã được khám phá. Từ năm 1900, chúng ta đã phân tách các nguyên tố còn lại với tốc độ không phải hai thế kỷ một nguyên tố mà là ba năm một nguyên tố.[12]

Hơn nữa, có lý do để tin rằng tốc độ này sẽ còn tăng nhanh. Ví dụ, hiện nay số lượng tạp chí chuyên đề và bài viết khoa học đang tăng gấp đôi, giống như sản lượng công nghiệp ở các nước tiên tiến, cứ sau 15 năm, và theo nhà hóa-sinh học Philip Siekevitz thì "những điều về bản chất của các sinh vật sống mà chúng ta học được trong ba thập niên gần đây nhất trông có vẻ ít ỏi so với phạm vi kiến thức của bất kỳ giai đoạn khám phá khoa học có thể so sánh nào trong lịch sử nhân loại." Hiện nay, chỉ riêng chính phủ Mỹ đã tạo ra 100.000 bản báo cáo mỗi năm, thêm 450.000 bài báo, sách và bài luận. Trên phạm vi toàn cầu, bài viết khoa học và kỹ thuật đang tăng với tốc độ khoảng 60 triệu trang một năm.

Máy tính đột ngột xuất hiện vào khoảng năm 1950. Với sức mạnh chưa từng có trong việc phân tích và phổ biến vô vàn kiểu dữ liệu với số lượng không thể tin được và tốc độ chóng mặt, máy tính đã trở thành nguồn lực chính đằng sau đợt tăng tốc độ lĩnh hội kiến thức gần nhất. Kết hợp với những công cụ phân tích ngày càng mạnh khác nhằm quan sát vũ trụ vô hình quanh ta, máy tính đã giúp việc lĩnh hội kiến thức tăng lên với tốc độ kinh hoàng.

Francis Bacon đã nói rằng "Tri thức... là sức mạnh." Bây giờ có thể diễn dịch câu nói này theo các thuật ngữ đương đại. Trong bối cảnh xã hội của chúng ta, "Tri thức là sự thay đổi" – và tăng tốc độ lĩnh hội kiến thức, tiếp nhiên liệu cho cỗ máy công nghệ nghĩa là tăng tốc độ thay đổi.

DÒNG CHẢY CỦA NHỮNG TÌNH HUỐNG

Khám phá. Ứng dụng. Tác động. Khám phá. Ở đây chúng ta nhìn thấy một phản ứng chuỗi của sự thay đổi, một đường tăng trưởng dài, cong vút trong khía cạnh phát triển xã hội của con người. Cú đẩy tăng tốc này đã đạt đến mức độ mà dù có tưởng tượng thế nào đi nữa, không thể được xem là "bình thường." Những thông lệ bình thường của xã hội công nghiệp không còn chứa nổi nó, và tác động của nó đang làm rung chuyển toàn bộ thông lệ xã hội của chúng ta. Gia tốc là một trong những nguồn lực xã hội quan trọng nhất và khó hiểu nhất.

Nhưng điều này vẫn chưa phải là toàn bộ câu chuyện. Vì sự tăng tốc của thay đổi cũng là một nguồn lực tâm lý. Dù tâm lý học gần như phớt lờ nó, nhưng tốc độ ngày càng tăng của sự thay đổi trong thế giới quanh ta làm xáo động sự cân bằng nội tại của chúng ta, thay đổi cách chúng ta trải nghiệm cuộc sống. Gia tốc ngoại tại chuyển hóa thành gia tốc nội tại.

Có thể minh họa điều này theo cách vô cùng đơn giản, nếu chúng ta xem một cuộc đời cá nhân là một kênh lớn mà các trải nghiệm chảy xuôi theo đó. Dòng trải nghiệm này bao gồm – hay được cho là bao gồm – vô số "các tình huống." Sự tăng tốc của thay đổi trong xã hội xung quanh làm thay đổi dòng tình huống trong kênh này một cách mạnh mẽ.

Không có định nghĩa rõ ràng về tình huống, nhưng chúng ta sẽ nhận ra rằng không thể thành công khi đối đầu với trải nghiệm nếu chúng ta không nhẩm chia nó ra thành những đơn vị có thể quản lý được. Hơn nữa, dù ranh giới giữa các tình huống có thể mờ nhạt, nhưng mọi tình huống đều có một "sự toàn vẹn" nhất định, một sự thống nhất nhất định. Mọi tình huống cũng có các thành tố có thể nhận dạng nhất định. Những thành tố này bao gồm "các đồ vật" – một môi trường vật lý của các vật thể tự nhiên hoặc nhân tạo. Mỗi tình huống xảy ra ở một "nơi chốn" – một địa điểm hoặc phạm vi hoạt động. (Không phải ngẫu nhiên mà gốc Latin "*situ*" của từ situation (tình huống) có nghĩa là nơi chốn.) Về bản chất, mọi tình huống xã hội đều có một loạt các nhân vật-con người. Tình huống cũng gồm có một địa điểm trong mạng lưới tổ chức của xã hội và một ngữ cảnh chứa ý tưởng hoặc thông tin. Có thể phân tích bất kỳ tình huống nào dựa trên năm thành tố này.

Nhưng các tình huống cũng có một khía cạnh tách biệt thường bị bỏ sót, vì nó cắt ngang toàn bộ các khía cạnh khác. Đó là thời lượng – quãng thời gian mà tình huống xảy ra. Hai tình huống giống nhau ở mọi khía cạnh khác sẽ không hề tương đồng nếu một cái kéo dài hơn cái kia. Vì thời gian tham gia vào tổ hợp này

theo một cách mang tính quyết định, làm thay đổi ý nghĩa hoặc nội dung của các tình huống. Cũng như một bài hát đưa tang nếu được chơi ở tốc độ quá nhanh thì sẽ trở thành những âm thanh tinh tang vui nhộn, một tình huống bị kéo dài sẽ có ý nghĩa khác hẳn với một tình huống xuất hiện theo cách dứt khoát, bùng nổ bất ngờ và lắng xuống cũng nhanh.

Tóm lại, đây là điểm mong manh đầu tiên mà tại đó cú đẩy tăng tốc trong xã hội lớn lao đến, va vào trải nghiệm thông thường hằng ngày của từng cá nhân đương đại. Vì sự tăng tốc của thay đổi, sẽ thảo luận trong phần sau, làm giảm đi thời lượng của nhiều tình huống. Điều này không chỉ thay đổi "mùi vị" của chúng một cách mãnh liệt, mà còn thúc đẩy chúng trên con đường xuôi theo kênh trải nghiệm. So với cuộc đời trong một xã hội thay đổi chậm hơn, nhiều tình huống hơn đang chảy xuôi theo kênh này ở những quãng thời gian cho sẵn – và điều này ám chỉ những thay đổi sâu sắc trong tâm lý con người. Vì trong khi chúng ta thường chỉ tập trung vào một tình huống tại một thời điểm, thì tốc độ mà dòng tình huống chảy ngang qua chúng ta đã làm toàn bộ cấu trúc của cuộc sống phức tạp hơn rất nhiều, nhân rộng số lượng vai trò mà chúng ta phải đảm đương và những quyết định mà chúng ta buộc phải đưa ra. Vì vậy, điều này là nguyên nhân của cảm giác phức tạp khó chịu về cuộc sống đương đại.

Ngoài ra, dòng tình huống đang tăng tốc đòi hỏi nhiều hơn từ các cơ chế tập trung phức hợp mà chúng ta dùng để chuyển hướng sự chú ý của mình từ một tình huống này sang tình huống khác. Càng chuyển hướng qua lại nhiều thì càng ít thời gian để chú ý lâu tới một vấn đề hoặc tình huống vào một thời điểm. Đây chính là cảm giác mơ hồ đã được nói tới – "Mọi thứ đang chuyển động nhanh hơn." Chúng đang chuyển động quanh chúng ta. Và thông qua chúng ta.

Sự tăng tốc của thay đổi trong xã hội còn khiến việc đối mặt với cuộc sống thêm phần khó khăn bằng một cách khác cũng rất quan trọng. Cách này nảy sinh từ những tác động lạ thường của tính mới lạ vào trong sự tồn tại của chúng ta. Mỗi tình huống là duy nhất, tuy nhiên vẫn có sự tương đồng. Trên thực tế, đây là điều giúp chúng ta có thể học hỏi từ kinh nghiệm. Nếu mỗi tình huống đều hoàn toàn mới mà không có sự tương đồng nào đó với những tình huống đã trải qua, thì khả năng đương đầu của chúng ta sẽ lụi tàn trong vô vọng.

Tuy nhiên, sự tăng tốc của thay đổi đã biến đổi hoàn toàn sự cân

bằng giữa những tình huống mới và quen thuộc. Từ đó tốc độ đang tăng của sự thay đổi buộc chúng ta không chỉ đương đầu với một dòng chảy nhanh hơn, mà còn nhiều tình huống hơn mà kinh nghiệm cá nhân trước đó không thể áp dụng được. Và hệ quả tâm lý của thực tế đơn giản này, mà chúng ta sẽ nói đến ở phần sau của cuốn sách, gần như bùng nổ.

"Khi mọi thứ bắt đầu thay đổi ở bên ngoài, sẽ có sự thay đổi tương tự diễn ra bên trong," như lời Christopher Wright của Viện Nghiên cứu Khoa học Hành động Con người. Nhưng bản chất của những thay đổi nội tại này sâu sắc đến mức khi cú đẩy tăng tốc trở nên nhanh hơn, nó sẽ thử thách khả năng sống của chúng ta trong các giới hạn cho đến nay đã định hình con người và xã hội. Theo lời của nhà phân tích tâm lý Erik Erikson thì "Trong xã hội hiện tại của chúng ta, 'dòng sự kiện tự nhiên' chính xác đến mức tốc độ của sự thay đổi phải tiếp tục tăng lên đến những giới hạn chưa từng chạm tới của con người và tính thích ứng theo thiết chế."[13]

Để tồn tại, để ngăn chặn cái mà chúng ta gọi là cú sốc tương lai, các cá nhân phải trở nên thích ứng và tài giỏi hơn nữa. Chúng ta phải tìm ra những cách hoàn toàn mới để neo giữ chính mình, vì tất cả những cội rễ cũ – tôn giáo, quốc gia, cộng đồng, gia đình hay nghề nghiệp – đều đang lung lay dưới tác động dữ dội của cú đẩy tăng tốc. Nhưng trước khi có thể làm điều này, con người phải hiểu được tường tận làm thế nào mà hệ quả của sự tăng tốc tác động đến cuộc sống, hành vi cá nhân và thay đổi tính chất của sự tồn tại. Nói cách khác, con người phải hiểu được tính tạm thời.

3

Nhịp độ cuộc sống

Hình ảnh của anh ta, cho đến gần đây, vẫn nhan nhản khắp nơi: trên tivi, trên các tấm poster với ánh mắt nhìn chăm chăm không đổi ở các sân bay và trạm xe lửa, trên các tờ bướm, hộp diêm và tạp chí. Anh ta là tác phẩm đầy cảm hứng ở Đại lộ Madison – một nhân vật hư cấu mà hàng triệu người có thể đồng cảm trong vô thức. Trẻ trung, sáng sủa, anh ta mang một chiếc cặp táp, mắt liếc nhìn đồng hồ và trông như một doanh nhân bình thường đang vội đến cuộc hẹn tiếp theo. Tuy nhiên, trên lưng anh ta lại có một chỗ gồ lên rất lớn. Vì chìa ra từ giữa hai bả vai anh ta là một chiếc chìa khóa lớn, hình con bướm, loại chìa khóa để lên dây cót cho các món đồ chơi. Những dòng chữ kèm theo hình ảnh này khuyên các nhà quản lý đang hưng phấn hãy "vặn trả lại dây cót" – hãy chậm lại – ở các khách sạn Sheraton. Người đàn ông năng động đã lên dây cót này đã, và vẫn đang là, biểu tượng có sức thuyết phục mạnh mẽ của con người trong tương lai, hàng triệu người cảm thấy quyết tâm và gấp gáp như thể họ cũng có một cái chìa khóa khổng lồ trên lưng.

Những người bình thường biết ít và không quan tâm đến chu trình cải tiến công nghệ hay mối quan hệ giữa việc lĩnh hội kiến thức và tốc độ của sự thay đổi. Đổi lại, họ ý thức rất rõ về nhịp độ cuộc sống của chính mình, dù nhịp độ đó có thể là gì đi nữa.

Nhịp độ cuộc sống thường xuyên được những người bình thường nói đến. Thế nhưng, lạ một điều là nó không hề nhận được sự chú ý từ các nhà tâm lý học hay xã hội học. Đây là một sự thiếu hụt lớn trong khoa học hành vi, vì nhịp độ cuộc sống ảnh hưởng sâu sắc đến hành vi, khơi gợi những phản ứng mạnh mẽ và tương phản từ những người khác nhau.

Trên thực tế, không phải nói quá khi nói rằng nhịp độ của cuộc

sống vẽ thành một đường thẳng xuyên suốt nhân loại, chia chúng ta thành nhiều cụm, gây ra sự hiểu lầm cay đắng giữa cha mẹ và con cái, giữa Đại lộ Madison và Main Street, giữa đàn ông và phụ nữ, giữa châu Mỹ và châu Âu, giữa Đông và Tây.

CON NGƯỜI CỦA TƯƠNG LAI

Cư dân trên Trái đất không chỉ được phân chia theo chủng tộc, quốc gia, tôn giáo hay hệ tư tưởng mà theo một cách nào đó, còn bởi vị trí của họ trong thời gian. Xem xét dân số hiện tại trên toàn cầu, chúng ta thấy rằng còn một nhóm nhỏ người vẫn sống theo kiểu săn bắt hái lượm như con người đã làm cách đây hàng ngàn năm. Những người khác, đa số nhân loại, không phụ thuộc vào việc săn bắt gấu hay hái quả mọng, mà phụ thuộc vào nông nghiệp. Xét theo nhiều khía cạnh, thì họ sống giống như tổ tiên đã sống nhiều thế kỷ trước. Hai nhóm này gộp lại chiếm khoảng 70% số người đang sống. Họ là con người của quá khứ.

Ngược lại, có khoảng hơn 2,5% dân số thế giới thuộc các xã hội công nghiệp hóa. Họ sống cuộc sống hiện đại. Họ là sản phẩm từ nửa đầu thế kỷ XX, được uốn nắn bằng sự cơ giới hóa và giáo dục trên diện rộng, được dạy dỗ với những ký ức mong manh về quá khứ nông nghiệp của đất nước mình. Trên thực tế, họ là con người của hiện tại.

Tuy nhiên, 2-3% dân số thế giới còn lại đã không còn là con người của quá khứ hay hiện tại. Vì ở các trung tâm chính của sự thay đổi về công nghệ và văn hóa, ở Santa Monica, California và Cambridge, Massachusetts, ở New York, London và Tokyo, là hàng triệu đàn ông và phụ nữ, những người có thể xem là đang sống cuộc sống của tương lai. Những người tạo xu hướng, thường không hề hay biết gì, sống ngày hôm nay theo cách mà hàng triệu người sẽ sống vào ngày mai. Dù họ chỉ chiếm một vài phần trăm dân số thế giới hiện nay, nhưng họ đã hình thành một đất nước của tương lai mang tính quốc tế giữa chúng ta. Họ là các đại diện tiến bộ của con người, những công dân đầu tiên của xã hội siêu công nghiệp toàn cầu hiện đang chào đời.

Điều gì làm họ khác biệt với toàn thể nhân loại? Hiển nhiên họ giàu hơn, được giáo dục tốt hơn, linh động hơn phần lớn nhân loại. Họ cũng sống lâu hơn. Nhưng cái đánh dấu con người của tương lai một cách rõ ràng nhất là thực tế rằng họ đã bắt kịp với nhịp độ mới và đang tăng tốc của cuộc sống. Họ "sống nhanh hơn" những người xung quanh.

Một số người bị nhịp độ tăng nhanh của cuộc sống thu hút sâu sắc – cố gắng hết sức để làm nó xảy ra và cảm thấy lo lắng, căng thẳng hay khó chịu khi nhịp độ này chậm đi. Họ tận lực mong muốn được ở "nơi hành động xảy ra." (Thực vậy, một số người hầu như không quan tâm xem hành động đó là gì, miễn là nó xảy ra nhanh chóng.) Ví dụ, James A. Wilson đã phát hiện ra rằng sức hấp dẫn của nhịp độ cuộc sống nhanh là một trong những động lực ẩn đằng sau tình trạng "chảy máu chất xám" công khai – cuộc di cư lớn của các nhà khoa học châu Âu sang Mỹ và Canada. Sau khi nghiên cứu 517 nhà khoa học và kỹ sư người Anh đã di cư, Wilson kết luận rằng nguyên nhân không phải chỉ vì mức lương cao hơn hay cơ sở vật chất nghiên cứu tốt hơn, mà còn vì nhịp độ nhanh hơn đã hấp dẫn họ. Ông viết, những di dân này "không ghét cái mà họ gọi là 'nhịp độ nhanh hơn' của khu vực Bắc Mỹ; trái lại, họ có vẻ thích nhịp độ này hơn những người khác."[1] Tương tự, một cựu binh da trắng trong phong trào đòi dân quyền ở Mississippi nói rằng: "Những người đã quen với cuộc sống đô thị nhanh chóng... không thể chịu nổi khi ở vùng nông thôn miền nam trong thời gian dài. Vì vậy mà người ta cứ lái xe đi lang thang không có lý do. Đi lại là thuốc của Sự Chuyển Động." Dường như không có mục đích, kiểu lái xe lang thang này là một cơ chế đền bù. Hiểu được sức hấp dẫn mạnh mẽ mà một nhịp độ cuộc sống nhất định có thể có đối với những người này sẽ giúp giải thích cho hành vi khó hiểu hay "không mục đích" của họ.

Song nếu có người thích thú với nhịp độ nhanh, mới lạ thì những người khác lại bị nó làm cho khó chịu và làm mọi cách để "leo xuống khỏi vòng quay ngựa gỗ," như cách họ gọi. Để tương tác, bằng bất kỳ cách nào, với xã hội siêu công nghiệp đang lên nghĩa là tương tác với một thế giới chuyển động nhanh hơn bao giờ hết. Họ thích tự do, thích lười biếng ở tốc độ của riêng họ. Không phải ngẫu nhiên mà một vở nhạc kịch tên gọi *Stop the world – I want to get off* (Hãy ngừng thế giới lại – Tôi muốn xuống) lại thành công vang dội ở London và New York vài mùa trước.

Chủ nghĩa an tịnh và việc tìm kiếm những cách mới để "không can dự" hoặc "không chịu trách nhiệm" – vốn là đặc trưng của một số kẻ hippie nhất định (dù không phải tất cả) – có thể ít bị tác động từ ác cảm được thể hiện rõ ràng của họ đối với những giá trị của một nền văn minh công nghệ hơn là từ nỗ lực trong vô thức nhằm thoát khỏi một nhịp độ cuộc sống mà nhiều người cảm thấy không thể chịu đựng nổi. Không phải ngẫu nhiên mà họ mô tả xã hội là một "cuộc đua của những con chuột" – một thuật ngữ đề cập khá cụ thể đến tốc độ.

Người già dường như phản ứng càng mạnh hơn với bất kỳ sự tăng tốc của thay đổi nào. Có một cơ sở toán học vững chắc chứng minh cho quan điểm rằng tuổi tác thường có mối tương quan với thái độ bảo thủ: với người già, thời gian trôi qua nhanh hơn.

Khi một người cha 50 tuổi nói với đứa con trai 15 tuổi của mình rằng cậu bé phải đợi hai năm nữa mới được sở hữu một chiếc xe hơi riêng, thì khoảng thời gian 730 ngày đó chỉ bằng 4% quãng đời của người cha. Nhưng nó tương đương hơn 13% quãng đời của cậu con trai. Không có gì lạ khi đối với cậu bé, quãng thời gian trì hoãn dường như dài hơn gấp ba, bốn lần so với cảm nhận của người cha. Tương tự, hai giờ trong cuộc đời của một đứa bé 4 tuổi có thể tương đương với 12 giờ trong cuộc đời của người mẹ 24 tuổi. Yêu cầu đứa bé phải đợi hai giờ để được ăn kẹo có thể giống như yêu cầu người mẹ chờ 14 giờ để được uống một tách cà phê.

Có thể có cả cơ sở sinh học để giải thích cho những khác biệt trong việc phản ứng với thời gian. "Với tuổi tác đang tăng lên," nhà tâm lý học John Cohen thuộc Đại học Manchester đã viết, "năm tháng dường như đang rút lại ngày càng nhanh. Khi hồi tưởng, ta thấy mỗi năm dường như lại ngắn hơn năm vừa qua, có lẽ là do việc các tiến trình trao đổi chất chậm dần đi." Với người già, trong mối tương quan với việc các nhịp sinh học của họ chậm lại, thế giới dường như chuyển động nhanh hơn với người già, dù rằng thực tế không phải thế.[2]

Dù với lý do gì thì trong nhận thức của người già, bất kỳ sự tăng tốc của thay đổi nào có tác dụng gộp nhiều tình huống hơn vào trong kênh trải nghiệm trong một quãng thời gian cho sẵn đều bị phóng đại lên. Khi tốc độ thay đổi trong xã hội tăng lên, ngày càng có nhiều người già cảm nhận sự khác biệt một cách rõ ràng. Họ cũng trở thành những kẻ bỏ cuộc, rút lui vào trong một môi trường riêng tư, cắt đứt liên lạc với thế giới chuyển động nhanh chóng bên ngoài càng nhiều càng tốt, và cuối cùng sống vô vị cho đến chết. Có thể chúng ta không bao giờ giải quyết được các vấn đề tâm lý của người già cho đến khi chúng ta tìm được phương tiện – thông qua hóa sinh học hay tái giáo dục – để thay đổi cảm giác về thời gian của họ, hoặc để tạo ra những khu vực biệt lập có cấu trúc rõ ràng dành cho họ mà trong đó nhịp độ cuộc sống được kiểm soát, và có lẽ cũng được điều chỉnh theo lịch kiểu "thang đối chiếu" phản chiếu nhận thức chủ quan của họ về thời gian.

Những mâu thuẫn khó hiểu khác – mâu thuẫn giữa các thế hệ, giữa cha mẹ và con cái, giữa vợ chồng – đều bắt nguồn từ những phản ứng khác nhau với sự thay đổi nhịp độ cuộc sống. Những va

chạm giữa các nền văn hóa cũng như vậy.

Mỗi nền văn hóa có nhịp độ đặc trưng của mình. F. M. Esfandiary, tiểu thuyết gia và người viết tiểu luận người Iran, đã chỉ ra sự va chạm giữa hai hệ thống nhịp độ khác nhau khi các kỹ sư người Đức thời trước Thế chiến II giúp xây dựng một tuyến đường xe lửa ở đất nước ông.[3] Nhìn chung, người Iran và người Trung Đông có thái độ thoải mái hơn về thời gian so với người Mỹ hay Tây Âu. Khi nhóm công nhân người Iran liên tục đến trễ 10 phút, những người Đức, vốn cực kỳ đúng giờ và vội vã, đã sa thải rất nhiều người. Các kỹ sư người Iran gặp khó khăn khi thuyết phục họ rằng theo tiêu chuẩn của Trung Đông thì những công nhân này đi đúng giờ, và nếu cứ tiếp tục sa thải thì chẳng bao lâu sẽ không còn ai để làm việc trừ phụ nữ và trẻ em.

Kiểu dửng dưng với thời gian này có thể khiến những người có tốc độ nhanh và luôn chú ý giờ giấc phát điên. Vì điều này mà người Ý ở Milan hoặc Turin, các thành phố công nghiệp phía Bắc, xem thường những người Sicily tương đối chậm khi cuộc sống của họ vẫn quay theo nhịp chậm rãi của nông nghiệp. Người Thụy Điển ở Stockholm hoặc Göteborg cũng có cảm giác tương tự với người Lapland. Người Mỹ chế nhạo người Mexico vì với những người này, *mañana* (ngày mai) là đã đủ nhanh rồi. Trong nước Mỹ, người miền Bắc cho rằng người miền Nam có nhịp sống chậm, và người da đen tầng lớp trung lưu chỉ trích người da đen tầng lớp lao động ở phía Nam là hoạt động theo "C.P.T." (Colored People's Time – Thời gian của người da màu). Ngược lại, khi so với hầu hết người khác, thì người Mỹ da trắng và người Canada được xem là những người dám nghĩ dám làm vội vã, chuyển động nhanh.[4]

Các quốc gia đôi khi chủ động kháng cự sự thay đổi nhịp độ. Điều này giải thích cho sự phản đối đối với cái mà nhiều người gọi là "sự Mỹ hóa" châu Âu. Công nghệ mới mà chủ nghĩa siêu công nghiệp dựa vào, đa phần đều xuất phát từ các phòng thí nghiệm nghiên cứu của Mỹ, mang theo mình gia tốc không thể tránh khỏi của sự thay đổi trong xã hội và một đợt tăng tốc đồng thời của nhịp độ cuộc sống cá nhân. Dù những nhà hùng biện chống Mỹ chọn chỉ trích máy tính hay Coca-Cola, nhưng cái họ thực sự phản đối có lẽ là sự xâm nhập của một cảm giác về thời gian khác lạ vào châu Âu. Nước Mỹ, là mũi nhọn của chủ nghĩa siêu công nghiệp, tượng trưng cho một nhịp độ mới, nhanh hơn và không ai mong muốn.

Sự phản đối gay gắt việc đưa các nhà thuốc kiểu Mỹ vào Paris chính là ví dụ tượng trưng cho vấn đề này. Với nhiều người Pháp,

sự tồn tại của chúng là bằng chứng cho "chủ nghĩa đế quốc văn hóa" xui xẻo của Mỹ. Người Mỹ khó mà hiểu được tại sao lại có phản ứng mãnh liệt đến vậy với một cái máy bán nước hoàn toàn vô tội. Lời giải thích nằm ở thực tế là tại Le Drugstore một người đàn ông Pháp đang khát lại uống vội một ly sữa lắc thay vì ngồi lại một hai tiếng ở một quán rượu ngoài trời với một ly rượu khai vị. Có một thực tế đáng chú ý là khi công nghệ mới này nở rộ trong những năm gần đây, khoảng 30.000 quán rượu đã đóng cửa vĩnh viễn; chúng là nạn nhân, như tạp chí *Time* gọi, của một "nền văn hóa gọi món nhanh." (Đúng như vậy, có lẽ làn sóng ghét bỏ *Time* của người châu Âu không hoàn toàn mang tính chính trị, mà nảy sinh trong vô thức từ nghĩa rộng của cái tên. *Time*, với tính ngắn gọn và phong cách mạnh mẽ, truyền bá nhiều điều chứ không chỉ là Kiểu sống Mỹ. Nó đại diện và truyền bá cho Nhịp sống Mỹ.)

KỲ VỌNG VỀ THỜI LƯỢNG

Để hiểu được tại sao việc tăng tốc trong nhịp độ cuộc sống có thể gây cản trở và làm người ta khó chịu thì quan trọng là phải nắm được khái niệm "các kỳ vọng về thời lượng."[5]

Nhận thức về thời gian của một con người có liên hệ gần gũi với các nhịp độ nội tại của chính họ. Nhưng phản ứng của con người đối với thời gian bị văn hóa tác động. Một phần của tác động này là việc tích lũy trong lòng đứa trẻ những kỳ vọng về thời lượng của những sự kiện, quy trình hay mối quan hệ. Quả vậy, một trong những dạng kiến thức quan trọng nhất mà chúng ta truyền đạt cho trẻ nhỏ là kiến thức về việc mọi thứ kéo dài bao lâu. Kiến thức này được truyền lại theo những cách tinh tế, không chính thức và thường là trong vô thức. Nhưng không có một loạt các kỳ vọng về thời lượng thích hợp với xã hội thì không ai có thể hoàn thành nhiệm vụ được.

Ví dụ, từ khi còn nhỏ, đứa trẻ học được rằng khi bố đi làm vào buổi sáng thì ông sẽ không trở về trong vài giờ. (Nếu ông trở về có nghĩa là có gì đó không ổn; thời gian biểu bị lệch. Đứa trẻ cảm nhận được điều này. Kể cả con chó gia đình nuôi – cũng học được một loạt những kỳ vọng về thời gian – cũng nhận thức được sự gián đoạn trong thông lệ đó.) Đứa trẻ sẽ nhanh chóng hiểu ra "giờ ăn" không phải là chuyện trong 1 phút hay 5 giờ, mà thường kéo dài từ 15 phút đến 1 giờ. Đứa trẻ học được rằng đi xem một bộ phim sẽ mất từ 2-4 giờ, nhưng đi bác sĩ nhi khoa thì hiếm khi mất hơn một giờ. Đứa trẻ biết rằng ngày đi học thường kéo dài 6 tiếng. Nó cũng học được là mối quan hệ với một giáo viên thường kéo dài hơn một năm học, nhưng mối quan hệ của nó với ông bà nội

ngoại phải có thời lượng dài hơn thế. Thực vậy, một số mối quan hệ vốn phải kéo dài cả đời. Với người lớn, gần như mọi việc chúng ta làm, từ gửi một phong thư đến làm tình, đều dựa trên những giả định nói ra thành lời hoặc ngầm hiểu về thời lượng.

Những kỳ vọng về thời lượng này, dù trong mỗi xã hội sẽ có sự khác nhau nhưng đều ăn sâu vào tâm thức từ rất sớm, sẽ bị xáo trộn khi nhịp độ cuộc sống thay đổi.

Điều này giải thích được sự khác nhau rõ rệt giữa những người gặp khó khăn từ sự tăng tốc của nhịp độ cuộc sống với những người khá thích thú với nó. Trừ phi một cá nhân điều chỉnh những kỳ vọng về thời lượng của bản thân để tính đến sự tăng tốc liên tục, anh ta có thể cho rằng hai tình huống giống nhau ở nhiều khía cạnh khác cũng sẽ giống nhau về thời lượng. Nhưng cú đẩy tăng tốc có ý nói rằng ít nhất một số kiểu tình huống cụ thể sẽ bị rút ngắn lại về mặt thời gian.

Người đã tiếp thu nguyên tắc của sự tăng tốc – người hiểu rõ bằng cả lý trí và thể xác của mình rằng mọi thứ trong thế giới xung quanh đang chuyển động nhanh hơn – sẽ có sự đền bù tự động, trong vô thức, đối với việc rút ngắn thời gian. Lường trước được rằng các tình huống sẽ tồn tại ngắn hơn, người này sẽ ít bị bất ngờ và choáng váng so với người mà những kỳ vọng về thời lượng đã chững lại, người mà thường không lường trước được thời lượng bị rút ngắn của các tình huống.

Tóm lại, nhịp độ cuộc sống phải được xem là một thứ gì khác hơn một cụm từ thông thường, một nguồn những câu chuyện gây cười, những cái thở dài, những lời than phiền hay những lời miệt thị chủng tộc. Nhịp độ này là một biến số tâm lý cực kỳ quan trọng. Trong các thời đại trước đây, khi sự thay đổi trong xã hội bên ngoài còn chậm, con người có thể, và thực sự đã, không biết gì về biến số này. Xuyên suốt cuộc đời của một người, nhịp độ có thể thay đổi rất ít. Tuy nhiên, cú đẩy tăng tốc đã mạnh mẽ thay đổi nó. Vì chính xác là thông qua một bước tiến trong nhịp độ cuộc sống, tốc độ của những thay đổi rộng lớn về khoa học, công nghệ và xã hội thể hiện rõ nét trong cuộc đời của người này. Rất nhiều hành vi của con người đều có nguyên nhân từ sự hấp dẫn hoặc phản kháng đối với nhịp độ cuộc sống bị áp đặt lên cá nhân bởi xã hội hay nhóm của cá nhân đó. Nguyên nhân khiến con người không thể nắm bắt được nguyên tắc này là sự thiếu hụt trong giáo dục và tâm lý học nhằm chuẩn bị cho việc đảm nhận các vai trò có ích của mọi người trong một xã hội siêu công nghiệp.

KHÁI NIỆM VỀ TÍNH TẠM THỜI

Đa phần các lý thuyết của chúng ta về sự thay đổi xã hội và tâm lý tạo thành một bức tranh rõ nét về con người trong các xã hội tương đối tĩnh – nhưng là một bức tranh méo mó và không hoàn thiện về con người đương đại thực sự. Bức tranh thiếu đi sự khác biệt cốt lõi giữa con người của quá khứ hay hiện tại với con người của tương lai. Sự khác biệt này được gói gọn trong từ "tính tạm thời."

Khái niệm về tính tạm thời mang đến mối liên kết mà từ lâu không hiện diện trong các lý thuyết xã hội học về sự thay đổi và tâm lý học của con người. Hợp nhất hai điều này sẽ giúp chúng ta phân tích những vấn đề của sự thay đổi tốc độ cao theo một cách mới. Như chúng ta sẽ thấy, nó mang đến một biện pháp – tuy thô sơ nhưng mạnh mẽ – để đo lường, từ đó suy ra tốc độ của dòng tình huống.

Tính tạm thời là "sự ngắn ngủi" mới mẻ trong cuộc sống hằng ngày. Kết quả là nó tạo ra một tâm trạng, một cảm giác không lâu bền. Hiển nhiên các triết gia và lý thuyết gia vẫn luôn biết rằng con người là phù du. Về mặt này, tính tạm thời vẫn luôn là một phần của cuộc sống. Nhưng ngày nay, cảm giác không lâu bền này ngày càng rõ rệt và mật thiết hơn. Vì vậy mà nhân vật Jerry trong vở kịch *The Zoo Story* (Câu chuyện ở sở thú) của Edward Albee nhận định bản thân là một "khách trọ tạm thời vĩnh viễn." Nhà phê bình Harold Clurman đã nhận xét về Albee rằng: "Không ai trong chúng ta ở những nơi trú ngụ an toàn – những ngôi nhà thực thụ. Tất cả chúng ta đều là 'những người trong những ngôi nhà cho thuê ở khắp nơi', vô vọng tìm cách khơi ra những mối quan hệ với hàng xóm nhằm làm thỏa mãn tâm hồn của mình."[6] Thực ra tất cả chúng ta đều là công dân của Kỷ nguyên Tạm thời.

Tuy nhiên, không chỉ có các mối quan hệ của chúng ta với mọi người mới có vẻ ngày càng mong manh và ngắn ngủi. Nếu chia nhỏ trải nghiệm của con người với thế giới bên ngoài bản thân, chúng ta có thể xác định được những loại quan hệ cụ thể. Theo cách này, ngoài các mối liên kết với người khác, chúng ta có thể chứng minh mối quan hệ của con người với các sự vật sự việc. Chúng ta có thể chọn xem xét các mối quan hệ với nơi chốn. Chúng ta có thể phân tích sự ràng buộc với môi trường mang tính tổ chức xung quanh con người. Chúng ta có thể nghiên cứu mối quan hệ với những ý tưởng cụ thể hoặc với dòng thông tin trong xã hội.

Năm mối quan hệ này – cộng với thời gian – tạo thành cấu trúc của trải nghiệm xã hội. Như đã nói, đây là lý do mà các sự vật sự việc, nơi chốn, con người, tổ chức và ý tưởng là các thành tố cơ bản của mọi tình huống. Chính mối quan hệ đặc thù của con người với mỗi thành tố này cấu thành nên tình huống.

Khi sự tăng tốc xuất hiện trong xã hội, những mối quan hệ trên trở nên ngắn và nhỏ hơn theo thời gian. Những mối quan hệ từng tồn tại một thời gian dài lúc này lại có tuổi thọ ngắn hơn. Chính sự rút ngắn, sự nén chặt này đã mang đến cảm giác rõ ràng rằng chúng ta sống bất định và mông lung giữa những cồn cát luôn dịch chuyển.

Thực vậy, dịch chuyển có thể định nghĩa một cách khá rõ ràng tính tạm thời bằng tốc độ xoay vòng của các mối quan hệ chúng ta có. Dù khó có thể chứng minh rằng những tình huống như vậy xảy ra trong trải nghiệm của chúng ta nhanh hơn so với trước kia, nhưng có thể chia nhỏ chúng ra thành các thành tố, và đo lường tốc độ mà những thành tố này đi vào và ra khỏi cuộc đời chúng ta – nói cách khác là để đo lường thời lượng của các mối quan hệ. Nó giúp chúng ta hiểu được khái niệm về tính tạm thời nếu chúng ta tư duy theo ý tưởng "xoay vòng." Ví dụ, trong một cửa hàng bách hóa, sữa xoay vòng nhanh hơn măng tây đóng hộp. Sữa được bán và thay thế nhanh hơn. "Lưu lượng" sữa nhanh hơn. Một doanh nhân tinh ý biết rõ tốc độ xoay vòng của mỗi món hàng mình bán ra và tốc độ chung của toàn bộ cửa hàng. Trên thực tế, người này biết rằng tốc độ xoay vòng là chỉ báo quan trọng cho thành công của cả doanh nghiệp.

Bằng cách phân tích, chúng ta có thể xem tính tạm thời là tốc độ xoay vòng của những kiểu quan hệ khác nhau trong cuộc đời một con người. Hơn nữa, có thể xác định đặc điểm của mỗi người chúng ta bằng tốc độ này. Với một số người, cuộc sống của họ có tốc độ xoay vòng chậm hơn nhiều so với những người khác. Người của quá khứ và hiện tại sống cuộc sống có "tính tạm thời tương đối thấp" – các mối quan hệ của họ thường kéo dài. Nhưng người của tương lai sống trong điều kiện "tính tạm thời cao" – thời lượng của các mối quan hệ bị giảm đi, lưu lượng của các mối quan hệ cực kỳ nhanh. Trong cuộc sống của họ, các sự vật sự việc, nơi chốn, con người, ý tưởng và cơ cấu tổ chức, tất cả đều được "tận dụng" nhanh hơn.

Điều này ảnh hưởng nhiều đến cách họ trải nghiệm thực tế, sự tận tâm và khả năng – hay sự bất lực – để ứng phó. Lưu lượng nhanh, kết hợp với sự mới mẻ và phức tạp ngày càng tăng trong môi

trường, bào mòn khả năng thích ứng và gây ra những nguy hiểm của cú sốc tương lai.

Nếu có thể chứng tỏ rằng các mối quan hệ của chúng ta với thế giới bên ngoài thực sự ngày càng ngắn đi, thì chúng ta sẽ có bằng chứng vững chắc cho giả thiết dòng tình huống đang tăng tốc. Chúng ta sẽ có cách nhìn mới đầy sắc sảo về bản thân mình cùng những người khác. Vì vậy hãy cũng khám phá cuộc sống trong một xã hội có tính tạm thời cao.

TÍNH TẠM THỜI

4

Đồ vật: Một xã hội vứt bỏ mọi thứ

"Barbie," một thiếu nữ tuổi teen bằng nhựa cao 30 cm, là loại búp bê nổi tiếng nhất và được bán ra nhiều nhất trong lịch sử. Từ khi ra mắt vào năm 1959, số lượng búp bê Barbie trên thế giới đã lên đến 12 triệu con – nhiều hơn dân số của Los Angeles, London hay Paris. Các bé gái yêu thích Barbie vì búp bê này rất sống động và cực kỳ dễ thay trang phục. Mattel, Inc., công ty làm ra búp bê Barbie cũng bán cả một tủ quần áo đầy đủ kèm theo, trong đó có đồ mặc hằng ngày, đồ mặc đi tiệc, đồ bơi và đồ trượt tuyết.[1]

Gần đây Mattel vừa cho ra mắt một loại búp bê Barbie cải tiến mới. Phiên bản mới có cơ thể thon hơn, lông mi "thật" và phần hông có thể xoay vặn giúp nó trông giống con người hơn bao giờ hết. Ngoài ra, Mattle còn tuyên bố rằng, lần đầu tiên trong lịch sử, cô bé nào muốn mua một con Barbie mới sẽ được giảm giá nếu trả lại con búp bê cũ.

Điều mà Mattel không công bố là, bằng cách đổi con búp bê cũ lấy một con mới đã được cải tiến kỹ thuật, thì các bé gái của thời nay, công dân của thế giới siêu công nghiệp ngày sau, sẽ học được một bài học cơ sở về xã hội mới: mối quan hệ của con người với *các đồ vật* đang ngày càng ngắn đi.

Một biển những vật thể nhân tạo xung quanh chúng ta được đặt trong một biển còn lớn hơn những vật thể tự nhiên. Nhưng môi trường tạo ra từ công nghệ ngày càng quan trọng hơn với con người. Kết cấu của nhựa hay bê tông, chiếc xe lấp lánh dưới ánh đèn đường, cảnh thành phố nhập nhòa nhìn từ cửa sổ máy bay – đây là những thực tế gần gũi với sự tồn tại của con người. Những đồ vật nhân tạo xuất hiện và tô điểm thêm cho sự hiểu biết của chúng ta. Số lượng những đồ vật này đang tăng lên dữ dội, vừa tương đối vừa tuyệt đối so với môi trường tự nhiên. Trong xã hội siêu công nghiệp điều này còn đúng hơn so với xã hội hiện nay.

Người phản đối chủ nghĩa duy vật có xu hướng chế nhạo tầm quan trọng của "đồ vật." Nhưng thực chất đồ vật vô cùng quan trọng, không chỉ vì chức năng thiết thực mà còn vì tác động về mặt tâm lý của chúng. Chúng ta phát triển mối quan hệ với các đồ vật. Chúng tác động đến cảm quan về sự liên tục và gián đoạn của chúng ta. Chúng góp phần tạo ra cấu trúc của các tình huống và việc giảm mối quan hệ với các đồ vật sẽ làm tăng nhịp độ cuộc sống.

Hơn nữa, thái độ của chúng ta đối với các đồ vật phản ánh cách nhìn nhận giá trị cơ bản. Không có gì rõ ràng hơn sự khác biệt giữa thế hệ những cô bé vui vẻ trả lại con búp bê Barbie của mình để đổi lấy một con mới được cải tiến và những người, như bà và mẹ của các em, còn giữ lấy con búp bê đầy lưu luyến và yêu thương cho đến khi nó rời ra vì quá cũ. Ẩn trong sự khác biệt này là sự đối lập của quá khứ và tương lai, giữa những xã hội dựa trên sự vĩnh cửu với xã hội mới, hình thành nhanh chóng dựa trên tính tạm thời.

ÁO CƯỚI BẰNG GIẤY

Có thể minh họa mối quan hệ ngày càng ngắn ngủi giữa con người và đồ vật bằng cách quan sát nền văn hóa xung quanh cô bé đổi con búp bê. Cô bé này nhanh chóng học được rằng búp bê Barbie không phải là đồ vật duy nhất xuất hiện và biến mất nhanh chóng khỏi cuộc sống trẻ thơ của mình. Tã, yếm, khăn ăn, khăn giấy, khăn vải, chai soda không được giữ lại – tất cả chúng được sử dụng rất nhanh trong nhà cô bé rồi bị bỏ đi không thương tiếc.

Bánh muffin ngô được bán trong những khuôn nướng có thể vứt bỏ sau khi ăn. Cải bó xôi được đóng trong túi nhựa có thể cho vào nồi nước sôi để làm nóng, rồi lại vứt bỏ. Phần ăn đóng hộp được nấu và bán trong những cái khay có thể vứt đi sau khi dùng. Nhà của cô bé là một cái máy xử lý khổng lồ mà trong đó dòng đồ vật, vào và ra, ở tốc độ ngày càng nhanh. Từ khi sinh ra, cô bé đã bị gắn chặt vào nền văn hóa vứt bỏ mọi thứ.

Ý tưởng sử dụng một sản phẩm nào đó chỉ một lần hoặc trong một thời gian ngắn rồi thay thế đối lập với những xã hội hoặc cá nhân lớn lên trong nghèo khó. Không lâu trước đây, Uriel Rone, một nhà nghiên cứu thị trường làm việc cho công ty quảng cáo Publicis của Pháp, đã nói với tôi rằng: "Các bà nội trợ Pháp không quen với sản phẩm dùng một lần. Họ thích tích trữ đồ vật, cả những đồ vật cũ kỹ, thay vì ném chúng đi. Chúng tôi từng đại diện cho một công ty muốn giới thiệu một kiểu rèm cửa bằng nhựa có thể vứt bỏ. Chúng tôi đã làm một cuộc nghiên cứu thị trường cho công ty này và nhận thấy sự phản đối quá mãnh liệt." Nhưng sự phản đối này đang dần biến mất trên khắp thế giới các quốc gia phát triển.

Vì vậy mà tác giả Edward Maze đã chỉ ra rằng nhiều người Mỹ đến thăm Thụy Điển vào đầu những năm 1950 đã bất ngờ trước sự sạch sẽ ở đây. "Chúng tôi gần như ngưỡng mộ việc không hề có vỏ lon bia hay chai nước nào bên vệ đường như ở Mỹ, thật xấu hổ. Nhưng đến những năm 1960, lạ thay, chai lọ đột ngột xuất hiện nhiều dọc theo các con phố lớn ở Thụy Điển... Chuyện gì đã xảy ra? Thụy Điển đã trở thành một xã hội mua, dùng rồi vứt bỏ, theo kiểu người Mỹ." Ở Nhật Bản ngày nay, những tờ khăn giấy dùng một lần phổ biến đến mức khăn tay bằng vải được xem là lạc hậu, thậm chí là không hợp vệ sinh. Ở Anh, với 6 xu, một người có thể mua được "bàn chải dùng một lần" bán dưới dạng đã bôi sẵn kem đánh răng. Thậm chí ở Pháp, bật lửa dùng một lần cũng rất phổ biến. Từ các hộp giấy đựng sữa đến tên lửa cung cấp năng lượng cho các phương tiện di chuyển trong không gian, những sản phẩm được tạo ra để dùng một lần hoặc trong thời gian ngắn đang ngày càng nhiều và thiết yếu với đời sống chúng ta.

Việc giới thiệu loại quần áo bằng giấy và chất liệu gần với giấy gần đây đã đẩy xu hướng vứt bỏ mọi thứ tiến thêm một bước nữa. Các cửa hàng quần áo cao cấp và quần áo cho tầng lớp lao động đã có những khu vực chuyên bán quần áo bằng giấy màu sắc tươi sáng và được thiết kế đầy sáng tạo. Các tạp chí thời trang đăng ảnh những chiếc váy, áo khoác, đồ ngủ, thậm chí là áo cưới bằng giấy cực kỳ lộng lẫy. Trong một bức ảnh, cô dâu mặc một chiếc váy

cưới dài bằng giấy trông giống như ren, kèm dòng chú thích rằng sẽ thành những tấm "rèm nhà bếp tuyệt đẹp" sau đám cưới.

Quần áo bằng giấy đặc biệt thích hợp cho trẻ em. Một chuyên gia thời trang từng viết: "Rồi các bé gái sẽ có thể đổ kem, vẽ tranh và cắt hình trên quần áo của mình trong khi các bà mẹ cười hiền từ trước sự sáng tạo của chúng." Còn với những người lớn muốn thể hiện sự sáng tạo của riêng mình, có cả "quần áo tự vẽ" bán kèm với cọ vẽ. Giá 2 đô-la.

Giá cả hiển nhiên là yếu tố cực kỳ quan trọng đằng sau sự bùng nổ của giấy. Vì vậy, một cửa hàng bán những cái váy chữ A đơn giản làm từ thứ mà họ gọi là "sợi xenlulo và nylon thoải mái, dễ chịu." Với giá 1,29 đô-la một chiếc, việc khách hàng mua chiếc váy này rồi vứt đi vẫn rẻ hơn so với việc mang một chiếc váy bình thường đến hiệu giặt. Rồi nó sẽ nhanh chóng rẻ hơn nữa. Nhưng ngoài lý do kinh tế, văn hóa vứt bỏ mọi thứ còn có những hậu quả nghiêm trọng về mặt tâm lý.

Chúng ta phát triển tư tưởng vứt bỏ mọi thứ để phù hợp với những sản phẩm chúng ta vứt bỏ. Ngoài những thứ khác, tư tưởng này tạo ra một chuỗi giá trị liên quan đến của cải đã bị thay đổi hoàn toàn. Nhưng sự lan rộng của việc vứt bỏ mọi thứ trong xã hội cũng ám chỉ thời lượng của các mối quan hệ người-vật đã giảm đi. Thay vì liên kết với một đồ vật qua một khoảng thời gian tương đối dài, chúng ta liên kết chỉ trong thời gian ngắn với một chuỗi đồ vật thay thế.

SIÊU THỊ BIẾN MẤT

Sự dịch chuyển về phía tính tạm thời thậm chí còn rõ ràng hơn trong lĩnh vực kiến trúc – chính xác là phần môi trường vật lý mà trong quá khứ đã đóng góp rất lớn vào cảm quan của con người về sự vĩnh cửu. Đứa bé đổi con búp bê Barbie của mình không thể không nhận thấy tính tạm thời của những tòa nhà và công trình lớn khác xung quanh mình. Chúng ta san bằng các cột mốc. Chúng ta phá hủy hoàn toàn các đường phố rồi dựng lên những cái mới với tốc độ không thể hiểu nổi.

"Tuổi thọ trung bình của các ngôi nhà đã và đang giảm với tốc độ đều đặn," E. F. Carter của Viện Nghiên cứu Stanford viết, "từ gần như vô hạn vào những ngày còn ở trong hang hốc đến... khoảng 100 năm cho những căn nhà xây ở Mỹ vào thời thuộc địa, đến khoảng 40 năm ở hiện tại."[2] Michael Wood, một tác giả người Anh đã bình luận rằng: Người Mỹ "... tạo ra thế giới của mình vào ngày

hôm qua, và họ biết chính xác nó mong manh, dễ dịch chuyển đến mức nào. Các tòa nhà ở New York thực sự biến mất chỉ sau một đêm, và diện mạo một thành phố có thể thay đổi hoàn toàn chỉ trong một năm."[3]

Nhà văn Louis Auchincloss đã giận dữ than phiền rằng "Nỗi khủng khiếp khi sống ở New York là sống trong một thành phố không có lịch sử... Cả tám người ông bà cố của tôi sống trong thành phố này... và chỉ còn tồn tại... duy nhất một căn nhà họ từng sống... Đó là cái tôi muốn nói đến bằng cụm từ quá khứ đang biến mất."[4] Những cư dân New York bình dân hơn, mà tổ tiên của họ mới đến Mỹ không lâu, đến từ những quận của Puerto Rico, những ngôi làng ở Đông Âu hay các đồn điền ở phía Nam, có thể cảm thấy khác. Nhưng "Quá khứ đang biến mất" là một hiện tượng thực, và nó có khả năng lan xa hơn, nuốt chửng thêm nhiều thành phố có bề dày lịch sử ở châu Âu.

Buckminster Fuller, nhà thiết kế-triết gia, từng mô tả New York là một "tiến trình tiến triển liên tục của những lần sơ tán, những cuộc tàn phá, di dời, những khu đất trống tạm thời, những công trình mới và sự lặp lại. Nói chung, tiến trình này giống hệt với chu kỳ trồng lương thực hằng năm ở các nông trại – cày đất, gieo hạt giống mới, thu hoạch, cày lật, rồi gieo một loại cây trồng khác... Hầu hết những người coi các công trình xây dựng che khuất các con phố New York chỉ là những điều gây khó chịu tạm thời, chúng sẽ nhanh chóng trở nên tĩnh lặng. Họ vẫn nghĩ về sự vĩnh cửu như thông thường, một vết tích của cách nhìn vũ trụ từ thời Newton. Nhưng những người đã sống trong lòng New York và lớn lên với thành phố này từ đầu thế kỷ đã trải nghiệm cảm giác sống trong thuyết tương đối của Einstein."[5]

Thực ra, tôi đã có kinh nghiệm cá nhân về việc trẻ em bị cưỡng ép tiếp thu "thuyết tương đối của Einstein." Trước đây, vợ tôi bảo cô con gái, lúc đó 12 tuổi, đi đến một siêu thị cách căn hộ chúng tôi ở Manhattan vài dãy nhà. Con gái tôi chỉ mới đến đó một hay hai lần. Sau nửa giờ, con bé trở về với tâm trạng bối rối. "Chắc siêu thị đã bị phá bỏ," con bé nói, "Con không tìm thấy nó." Siêu thị không bị phá bỏ. Vì còn lạ lẫm với khu phố xung quanh, nên Karen chỉ nhìn lầm dãy nhà. Nhưng con bé là đứa trẻ của Kỷ nguyên Tạm thời, và nhận định tức thời của con bé – rằng tòa nhà đã bị san bằng và thay thế – là một nhận định hết sức tự nhiên đối với một đứa trẻ 12 tuổi lớn lên ở Mỹ vào lúc đó. Chỉ nửa thế kỷ trước, một đứa trẻ gặp phải tình huống này sẽ không bao giờ có suy nghĩ ấy. Môi trường vật lý khi đó bền vững hơn, các mối liên kết của chúng ta ít ngắn ngủi hơn.

TÍNH KINH TẾ CỦA SỰ TẠM THỜI

Ngày xưa, tính lâu dài chính là lý tưởng. Dù là làm thủ công một đôi giày hay xây dựng một nhà thờ, tất cả năng lượng sáng tạo và lao động của con người đều tập trung vào việc kéo dài tối đa độ bền của sản phẩm. Khi đó con người làm ra sản phẩm để chúng tồn tại. Họ buộc phải như vậy. Miễn là xã hội quanh họ không thay đổi nhiều, mỗi đồ vật đã được xác định chức năng rõ ràng, và logic kinh tế kiểm soát nguyên tắc của tính lâu dài. Dù đôi khi cần được sửa chữa, nhưng đôi giày có giá 50 đô-la và dùng được trong 10 năm vẫn rẻ hơn so với những đôi giày giá 10 đô-la nhưng chỉ tồn tại được một năm.

Nhưng khi tốc độ thay đổi chung trong xã hội tăng lên, tính kinh tế của sự lâu dài được – và phải được – thay thế bằng tính kinh tế của sự tạm thời.

Thứ nhất, công nghệ tiến bộ có xu hướng hạ thấp chi phí sản xuất nhanh hơn chi phí sửa chữa. Một bên là tự động, một bên phần lớn vẫn là hoạt động thủ công. Nghĩa là thay thế thì chi phí sẽ thấp hơn là sửa chữa. Về mặt kinh tế thì việc sản xuất những đồ vật rẻ, không thể sửa chữa, dùng một lần sẽ hợp lý hơn dù có thể chúng không tồn tại lâu như những đồ vật sửa chữa được.

Thứ hai, công nghệ tiến bộ cho phép cải thiện đồ vật theo thời gian. Máy tính thế hệ thứ hai tốt hơn thế hệ thứ nhất, và thế hệ thứ ba tốt hơn thế hệ thứ hai. Vì chúng ta có thể dự đoán các tiến bộ công nghệ về sau, nhiều cải tiến hơn sẽ ra đời với quãng thời gian càng ngắn hơn, nên hoàn toàn hợp lý khi sản xuất vì mục tiêu ngắn hạn hơn là dài hạn. David Lewis, một kiến trúc sư và kỹ sư quy hoạch thành phố hợp tác cùng Hiệp hội Thiết kế Đô thị ở Pittsburgh, cho hay nhiều chung cư ở Miami bị giật sập chỉ sau khi xây dựng 10 năm. Những hệ thống điều hòa không khí cải tiến trong những tòa nhà mới hơn khiến ít người muốn thuê những tòa nhà "cũ." Sau khi cân nhắc, người ta thấy sẽ rẻ hơn khi giật sập những tòa nhà 10 năm tuổi này so với việc tu bổ chúng.

Thứ ba, khi sự thay đổi tăng tốc và chạm đến những ngóc ngách xa xôi hơn của xã hội, tình trạng bất an về những nhu cầu tương lai tăng lên. Nhận ra việc thay đổi là không thể tránh khỏi, nhưng lại không chắc chắn về những yêu cầu mà nó áp đặt, chúng ta ngần ngại trong việc gắn bó với các nguồn lực lớn cho những đồ vật cố định chắc chắn được làm ra để phục vụ các mục tiêu không thay đổi. Để tránh phải gắn bó với những hình thức và chức năng cố định, chúng ta tạo ra sản phẩm để sử dụng ngắn hạn, hay nói

cách khác là cố gắng làm cho bản thân sản phẩm thích nghi với mình. Về mặt công nghệ, chúng ta "giả vờ bình tĩnh."

Khả năng có thể vứt bỏ tăng lên – nền văn hóa vứt bỏ mọi thứ mở rộng – là cách phản ứng lại với những áp lực dữ dội này. Khi sự thay đổi tăng tốc và tính phức tạp nhân lên, chúng ta có thể thấy được những lần mở rộng thêm của nguyên tắc vứt bỏ, sự cắt giảm hơn nữa các mối quan hệ của con người với những đồ vật xung quanh.

SÂN CHƠI DI ĐỘNG

Ngoài tính có thể vứt bỏ, còn có những phản ứng khác cũng dẫn đến hiệu ứng tâm lý tương tự. Ví dụ, lúc này chúng ta đang chứng kiến việc sáng tạo hàng loạt những đồ vật được thiết kế để phục vụ một chuỗi các mục tiêu ngắn hạn thay vì một mục tiêu duy nhất. Đây không phải là những đồ vật để vứt bỏ. Thường thì chúng quá lớn và đắt tiền, không thể loại đi được. Nhưng chúng được xây dựng rất tốt, có thể tháo dỡ, nếu cần thiết là lắp đặt lại sau khi sử dụng.

Theo đó, hội đồng giáo dục của Los Angeles đã quyết định rằng trong tương lai, 25% số phòng học trong thành phố sẽ là những cấu trúc tạm thời có thể di chuyển vòng quanh khi cần.[6] Mọi cụm trường lớn ở Mỹ hiện nay đều sử dụng một số phòng học tạm thời. Sẽ còn nhiều phòng học tạm thời ra đời. Thực vậy, ý nghĩa của phòng học tạm thời với ngành xây dựng trường học giống như ý nghĩa của những chiếc váy bằng giấy đối với ngành may mặc – chút mùi vị ban đầu của tương lai.

Mục đích của phòng học tạm thời là để giúp các hệ thống trường xử lý vấn đề thay đổi mật độ dân số nhanh. Nhưng phòng học tạm thời cũng như quần áo mặc rồi vứt bỏ, cũng ám chỉ thời lượng ngắn hơn của mối quan hệ con người-đồ vật so với trong quá khứ. Do đó, phòng học tạm thời, dù không có giáo viên, vẫn dạy cho các em một điều gì đó. Giống với búp bê Barbie, nó dạy cho cô bé một bài học rõ ràng về tính tạm thời của những thứ xung quanh. Khi cô bé vừa tiếp thu kiến thức toàn vẹn về phòng học – cách nó phù hợp với kiến trúc xung quanh, cảm giác của chiếc bàn học vào một ngày nóng bức, cách âm thanh dội lại trong phòng học, tất cả những mùi vị và kết cấu tinh tế làm thay đổi bất kỳ cấu trúc nào và mang đến cho nó tính thực tế – thì bản thân cấu trúc đó có thể bị loại ra khỏi môi trường của cô bé để phục vụ cho những đứa trẻ khác ở một nơi khác.

Không phải chỉ ở Mỹ mới có phòng học di động. Ở Anh, kiến trúc sư Cedric Price đã thiết kế một thứ mà ông gọi là "vành đai tư duy" – một ngôi trường đại học di động hi vọng có thể phục vụ 20.000 sinh viên ở Bắc Staffordshire.[7] Ông nói: "Nó sẽ phụ thuộc vào các tòa nhà tạm thời thay vì những tòa nhà lâu năm." Nó "tận dụng các hàng rào di động và có thể thay đổi được" – ví dụ như phòng học được xây bên trong các toa xe lửa để có thể đưa sinh viên đi bất cứ đâu trong khuôn viên trường hơn 6 km.

Nhà vòm geodesic[i] để tổ chức những cuộc triển lãm nhà ở, bong bóng nhựa được bơm không khí để làm trung tâm chỉ huy quân sự hoặc làm trụ sở công ty xây dựng, một loạt những cấu trúc tạm thời theo kiểu "xách ba lô lên và đi" đang tuôn ra như suối từ bản vẽ của các kỹ sư và kiến trúc sư. Ở New York, Sở Công viên đã quyết định cho xây 12 "sân chơi di động" – những sân chơi nhỏ, tạm thời được lắp đặt ở những khu đất trống trong thành phố cho đến khi chúng được dùng vào việc khác, khi đó có thể tháo dỡ các sân chơi và chuyển đến nơi mới. Đã có lúc sân chơi là một vật cố định có tính lâu dài tương đối, lúc mà con của một người nào đó, có lẽ cả cháu của họ, lần lượt có những trải nghiệm giống nhau ở sân chơi này. Nhưng sân chơi thời siêu công nghiệp thì không ở yên một chỗ. Chúng được thiết kế để tồn tại ngắn hạn.

---

[i]. Một cấu trúc hoặc tòa nhà hình bán cầu, có nhiều mặt gồm các hình tam giác xếp lại với nhau.

"CUNG ĐIỆN VUI VẺ" BẰNG MODULE

Nguyên nhân của việc giảm thời lượng các mối quan hệ giữa con người với đồ vật là từ sự gia tăng số lượng các đồ vật có thể vứt bỏ và các cấu trúc tạm thời càng được tăng cường nhờ "xu hướng module." Có thể xem xu hướng module là nỗ lực nhằm mang đến cho toàn bộ cấu trúc tính bền vững hơn nữa, đổi lại sẽ làm cho các cấu trúc phụ của chúng ít bền vững hơn. Vì vậy, kế hoạch "vành đai tư duy" của Cedric Price đề xuất rằng các văn phòng dành cho các khoa và cho sinh viên sẽ gồm những module bằng thép dọc có thể nhấc lên bằng cần cẩu và gắn vào khung của các toàn nhà. Khung của tòa nhà là những phần duy nhất có tính bền vững tương đối trong cả cấu trúc. Các module văn phòng có thể di chuyển khắp nơi nếu cần, hay thậm chí là, theo lý thuyết, có thể tháo dỡ hoàn toàn và thay thế.

Cần phải nhấn mạnh là sự khác biệt giữa khả năng vứt bỏ và tính di động, từ góc nhìn về thời lượng các mối quan hệ, là một lần

ranh mong manh. Cả khi các module không bị tháo ra mà chỉ là sắp xếp lại, thì kết quả vẫn là một bố cục mới, một đồ vật mới. Như thể trên thực tế, một cấu trúc vật lý bị tháo ra và một cái mới hình thành, dù một vài hay toàn bộ các thành phần vẫn như cũ.

Thậm chí nhiều tòa nhà lẽ ra là "bền vững" ngày nay cũng được xây dựng trên một bản vẽ mặt bằng module để có thể tùy ý dịch chuyển các bức tường và vách bên trong nhằm tạo ra những không gian mới. Các bức vách di động quả thực chính là biểu tượng cho xã hội tạm thời. Ngày nay, hầu như chúng ta không thể vào một văn phòng lớn nào mà không chạm mặt một nhóm nhân công đang bận rộn di chuyển những chiếc bàn làm việc, sắp xếp lại không gian bên trong bằng cách bố trí lại các bức vách. Gần đây, Thụy Điển vừa đạt được một thành tựu mới về kỹ thuật module: trong một căn hộ cho thuê mẫu ở Uppsala, *tất cả* tường và phòng đều di chuyển được. Người thuê chỉ cần một cái tua vít để biến đổi hoàn toàn không gian sống của mình thành một căn hộ mới tinh.

Nhưng đôi khi, kỹ thuật module liên kết trực tiếp với tính có thể vứt bỏ. Chiếc bút bi đơn giản, phổ biến khắp nơi là một ví dụ. Bút lông ngỗng thời xưa có tuổi thọ rất lâu. Trừ phi có tai nạn làm hỏng, chiếc bút này sẽ tồn tại một thời gian dài và thỉnh thoảng có thể mài (nói cách khác là sửa) để kéo dài tuổi thọ. Tuy nhiên, bút máy là một tiến bộ công nghệ tuyệt vời vì nó mang đến cho người dùng sự linh động. Bút máy là dụng cụ viết có tích hợp sẵn mực, nhờ đó tăng cường tính hữu ích của nó. Bút bi ra đời càng củng cố và mở rộng thêm tiến bộ này. Bút bi có sẵn ống mực, ngoài ra nó còn rẻ đến mức khi dùng hết thì có thể vứt đi. Vậy là dụng cụ kết hợp bút và mực có thể vứt bỏ đã ra đời.

Nhưng chúng ta vẫn chưa bỏ được những thái độ tâm lý đi cùng với sự thiếu hụt. Vì vậy mà vẫn còn nhiều người cảm thấy hơi tội lỗi khi vứt một cây bút đã cũ. Phản ứng của ngành sản xuất bút dành cho thực tế này là việc tạo ra cây bút bi dựa trên nguyên tắc module – một cái vỏ bên ngoài mà người dùng có thể giữ lại và một module mực hay ống mực bên trong có thể vứt đi và thay bằng cái khác. Bằng cách làm ra ống mực có thể thay thế, cả cấu trúc của cây bút đã được kéo dài tuổi thọ, đổi lại là việc vứt bỏ cấu trúc phụ.

Tuy nhiên, các ống mực được sản xuất ra nhiều hơn là cả một cây bút. Và dù thay đổi để tạo ra những cây bút mới hay vứt đi và thay thế chúng, thì người dùng cũng đang trải nghiệm sự xoay vòng các đồ vật nhanh hơn trong cuộc sống, sự giảm sút chung trong

thời lượng trung bình của các mối quan hệ giữa người này với các đồ vật. Kết quả là tạo ra sự uyển chuyển, linh động và tạm thời mới mẻ.

Một trong những ví dụ tốt nhất về việc kiến trúc được thiết kế để thể hiện những nguyên tắc này chính là kế hoạch của nhà sản xuất sân khấu người Anh Joan Littlewood với sự giúp đỡ của Frank Newby, một kỹ sư xây dựng, Gordon Pask, một chuyên viên tư vấn hệ thống, và Cedric Price, kiến trúc sư "vành đai tư duy."

Littlewood muốn một nhà hát có nhiều công dụng đến mức tối đa, nơi mà bà có thể trình diễn bất cứ thứ gì từ một vở kịch bình thường đến một hội nghị chính trị, từ một buổi biểu diễn khiêu vũ đến một trận đô vật – tất cả cùng một lúc lại càng tuyệt. Bà muốn, như nhà phê bình Reyner Banham diễn tả, một "khu vực có khả năng toàn diện." Kết quả họ đã có một kế hoạch tuyệt vời cho "Cung điện Vui vẻ," còn gọi là "Nhà hát Di động Khổng lồ Đầu tiên trên Thế giới." Kế hoạch này không chỉ cần một tòa nhà đa năng, mà trên thực tế là cần một bộ đồ chơi lắp ráp Erector Set khổng lồ, một tập hợp các module có thể treo chung với nhau theo nhiều cách. Những tòa tháp dọc tương đối "lâu dài" dùng cho các dịch vụ như nhà vệ sinh và các phòng điều khiển điện tử, bên trên là một cẩu giàn để nâng các module vào vị trí và lắp ráp chúng thành bất kỳ cấu trúc tạm thời nào tùy ý. Sau một buổi diễn tối, cần cẩu được mang ra, tháo dỡ khán đài, hội trường triển lãm, nhà hàng và cất chúng vào kho.

Đây là cách mà Reyner Banham mô tả nó: "... Cung điện Vui vẻ là một thiết bị đô thị có tuổi thọ 10 năm... Mỗi ngày, cỗ máy khổng lồ thuộc chủ nghĩa tân vị lai này chuyển động và sắp xếp lại các bộ phận di động của mình – tường và sàn, phần bờ dốc và lối đi, cầu thang tự động xoay được, chỗ ngồi và mái, sân khấu và màn hình, hệ thống âm thanh và ánh sáng – đôi khi chỉ có một phần nhỏ được quây lại, còn các lối đi và cầu thang lộ thiên bên ngoài thì để mọi người quan sát, tìm tòi và ấn vào các nút để tự mình tạo ra các cấu trúc khác nhau.

"Khi điều này xảy ra (và có khả năng nó sẽ xảy ra ở đâu đó, sớm thôi), tính bất định sẽ vùng lên thành một sức mạnh mới: không có không gian nội thất khổng lồ vĩnh viễn nào hay tượng đài anh hùng nào in bóng trên nền trời còn tồn tại cho hậu thế... Vì những yếu tố lâu dài có thể nhìn thấy duy nhất của Cung điện Vui vẻ sẽ là cấu trúc 'duy trì sự sống' mà công trình kiến trúc này tạm thời dựa vào."[8]

Những người ủng hộ cái gọi là kiến trúc "cài cắm" đã thiết kế nên nhiều thành phố dựa trên ý tưởng "kiến trúc tạm thời." Mở rộng các ý tưởng mà người ta dựa vào để thiết kế nên Cung điện Vui vẻ, họ đề xuất xây dựng nhiều kiểu module khác nhau dành cho những kỳ vọng khác nhau trong cuộc sống. Theo đó, lõi của một "tòa nhà" có thể được xây dựng để tồn tại 25 năm, trong khi các module phòng cắm vào được tạo ra chỉ để tồn tại trong ba năm. Để trí tưởng tượng của mình bay xa hơn nữa, họ đã biến hóa ra những tòa nhà chọc trời di động không xây trên những phần móng cố định mà trên các cỗ máy hoặc tàu đệm không khí hoạt động theo kiểu "hiệu ứng mặt đất" khổng lồ. Kết quả cuối cùng tạo ra một cụm đô thị không có vị trí cố định, nổi trên một lớp đệm không khí, chạy bằng năng lượng hạt nhân, và thay đổi hình dạng bên trong còn nhanh hơn New York hiện nay.

Dù những tầm nhìn này có trở thành sự thật hay không thì thực tế là xã hội đang chuyển động theo hướng này. Việc mở rộng nền văn hóa vứt bỏ mọi thứ, việc tạo ra ngày càng nhiều cấu trúc tạm thời, việc lan truyền kỹ thuật module đang diễn tiến nhanh chóng, và tất cả chúng quy tụ về một kết cục tâm lý giống nhau: sự phù du của những mối liên kết của con người với các đồ vật xung quanh.

CÁCH MẠNG THUÊ MƯỚN

Vẫn còn một kiểu phát triển khác đang thay đổi mối quan hệ người-vật một cách mạnh mẽ: cuộc cách mạng thuê mướn. Chủ nghĩa đi thuê, một đặc tính của các xã hội đang phát triển cực nhanh hướng về chủ nghĩa siêu công nghiệp, có liên hệ mật thiết với tất cả những xu hướng đã miêu tả ở trên. Mối liên kết giữa những chiếc xe của Hertz, những cái tã có thể vứt đi, và "Cung điện Vui vẻ" của Joan Littlewood ban đầu có thể mơ hồ, khó hiểu, nhưng khi xem xét cẩn thận sẽ thấy được những điểm tương đồng rõ ràng bên trong. Chủ nghĩa đi thuê cũng tăng cường tính tạm thời.

Trong giai đoạn Đại suy thoái, khi hàng triệu người không có việc làm và nơi ở, mong muốn có được một ngôi nhà riêng là một trong những động lực kinh tế mạnh mẽ nhất trong các xã hội tư bản. Hiện nay ở Mỹ, ước muốn sở hữu nhà vẫn mạnh mẽ, tuy nhiên, từ khi kết thúc Thế chiến II, tỉ lệ những căn nhà mới dành để cho thuê đã tăng vọt. Vào cuối năm 1955, các căn hộ chỉ chiếm 8% những căn nhà mới. Năm 1961, con số tăng lên 24%. Năm 1969, lần đầu ở Mỹ số lượng giấy phép xây dựng được cấp để xây căn hộ nhiều hơn giấy phép xây nhà riêng.[9] Vì nhiều lý do mà việc

sống trong căn hộ trở nên phổ biến. Đặc biệt là với người trẻ, mà theo lời của Giáo sư Burnham Kelly thuộc Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT), những người không muốn đặt nặng vấn đề nhà cửa.

Việc "không muốn đặt nặng" một vấn đề nào đó chính xác là cái mà người dùng những sản phẩm có thể vứt đi nhận được cho số tiền mình bỏ ra. Nó cũng là cái mà những cấu trúc tạm thời và thành phần bằng module khuyến khích phát triển. Về bản chất, việc người thuê gắn bó với các căn hộ ngắn hơn so với chủ nhà gắn bó với nhà của mình. Xu hướng thuê nhà càng nhấn mạnh chiều hướng của các mối quan hệ ngắn ngủi hơn với môi trường vật lý.[i]

---

[i]. Có khả năng hàng triệu "chủ nhà" người Mỹ, đã mua một căn nhà với số tiền trả trước chỉ 10% hoặc ít hơn, thực ra cũng không khác gì những người có vật thế chấp ở ngân hàng hay các công ty cho thuê khác. Với những gia đình này, hóa đơn thanh toán cho ngân hàng mỗi tháng cũng không khác gì hóa đơn thanh toán cho chủ nhà. Về cơ bản, quyền sở hữu của họ mang tính ẩn dụ và vì họ không có vai trò tài chính mạnh đối với của cải của mình, nên đồng thời họ thường không có sự gắn bó mạnh mẽ về mặt tâm lý với nó. (TG)

Nhưng càng đáng chú ý hơn, xu hướng này chính là sự bùng phát đột ngột của hoạt động thuê mướn ở những lĩnh vực chưa từng có trước đây. David Riesman viết: "Mọi người thích xe của mình; họ thích nói về chúng – một điều thể hiện rất rõ ràng trong các buổi phỏng vấn – nhưng tình cảm họ dành cho bất kỳ chiếc xe cụ thể nào hiếm khi đủ mãnh liệt để trở thành lâu dài." Điều này thể hiện ở thực tế là một người chủ sở hữu xe trung lưu ở Mỹ chỉ giữ chiếc xe của mình trong ba năm rưỡi; nhiều người có điều kiện hơn thì đổi xe mỗi một hoặc hai năm một lần. Kết quả, điều này là nguyên nhân hình thành nên ngành kinh doanh xe cũ trị giá 20 tỉ đô-la ở Mỹ. Ngành công nghiệp tự động là ngành đầu tiên thành công trong việc phá bỏ quan điểm truyền thống rằng việc mua một món đồ đắt tiền phải là một sự cam kết lâu dài. Việc thay đổi hệ thống mô hình hằng năm, việc quảng cáo hiệu quả cao, kèm theo là thiện ý giảm giá, đã khiến việc mua một chiếc xe mới (hay đã dùng nhưng còn mới) là một sự việc tương đối thường xuyên trong cuộc sống của người Mỹ trung lưu. Trên thực tế, nó rút ngắn quãng thời gian giữa các lần mua, từ đó rút ngắn thời lượng mối quan hệ của người chủ sở hữu với bất kỳ phương tiện nào.

Nhưng trong những năm gần đây, một nguồn lực mới đầy ấn tượng đã nổi lên, thách thức nhiều mô hình đã ăn sâu vào ngành công nghiệp tự động. Đó là ngành cho thuê xe hơi. Hiện nay ở Mỹ

có hàng triệu người đi xe máy thỉnh thoảng thuê xe hơi với thời lượng từ vài giờ cho đến vài tháng. Nhiều cư dân của các thành phố lớn, đặc biệt là New York nơi đậu xe là một cơn ác mộng, không chịu mua xe mà thích thuê xe cho các chuyến đi cuối tuần về vùng quê, hay thậm chí là những chuyến đi trong nội thành bất tiện nếu đi bằng phương tiện công cộng. Ngày nay có thể thuê xe hơi với thủ tục nhanh chóng tại hầu hết mọi sân bay, trạm xe lửa hay khách sạn ở Mỹ.

Không chỉ vậy, người Mỹ còn mang theo thói quen đi thuê sang nước khác. Mỗi năm có gần nửa triệu người Mỹ thuê xe khi đang ở nước ngoài. Con số này được kỳ vọng là sẽ tăng lên gần một triệu vào năm 1975, và những công ty cho thuê lớn của Mỹ, hiện đang hoạt động ở khoảng 50 quốc gia trên khắp thế giới, đang bắt đầu gặp phải các đối thủ cạnh tranh của nước ngoài. Đồng thời, người châu Âu đang bắt đầu cạnh tranh với người Mỹ. Bộ phim hoạt hình mang tên *Paris Match* (Trận đấu ở Paris) có cảnh một sinh vật ngoài hành tinh đang đứng cạnh chiếc đĩa bay của mình và hỏi một người lính nơi thuê một chiếc xe hơi. Ý tưởng này đang thịnh hành.

Trong khi đó, đồng hành với ngành kinh doanh cho thuê xe hơi là sự nổi lên của một loại cửa hàng bách hóa mới ở Mỹ – cửa hàng không bán mà cho thuê mọi thứ. Hiện có khoảng 9.000 cửa hàng như vậy ở Mỹ với khối lượng hàng cho thuê hằng năm khoảng một tỉ đô-la và tỉ lệ tăng trưởng từ 10-20% một năm. Năm năm trước, gần 50% số cửa hàng này chưa hoạt động. Hiện nay hầu như không có sản phẩm nào mà không thể cho thuê, từ thang và dụng cụ làm vườn đến áo khoác lông chồn và tranh gốc của Rouault.

Ở Los Angeles, các công ty cho thuê đồ cung cấp cây sống cho những nhà phát triển bất động sản có nhu cầu trang trí tạm thời cho các căn nhà mẫu. “Cây tăng chất lượng cuộc sống – hãy thuê cây sống” là khẩu hiệu gắn trên thùng một chiếc xe tải ở San Francisco. Ở Philadelphia người ta có thể thuê áo. Ở những nơi khác, người Mỹ thuê mọi thứ từ áo dạ hội, nạng, trang sức, tivi, trang thiết bị cắm trại, máy điều hòa, xe lăn, khăn trải bàn, dụng cụ trượt tuyết, đầu thu băng, tháp rượu champagne, và bộ đồ ăn. Một câu lạc bộ dành cho các quý ông ở Bờ biển Tây từng cho thuê một bộ xương người cho một buổi thuyết trình, và một quảng cáo trong tờ nhật báo *Wall Street Journal* còn khuyên: “Hãy thuê một con bò.”

Không lâu trước đây, tạp chí phụ nữ Svensk Damtidning của Thụy

Điển đã đăng một loạt bài gồm năm phần về thế giới vào năm 1985. Ngoài những thứ khác, loạt bài này cho rằng đến lúc đó "chúng ta sẽ ngủ trên những chiếc giường có tích hợp các nút bấm dành cho lúc ăn sáng hay đọc sách, hoặc không thì chúng ta sẽ thuê một cái giường ở cùng chỗ đã thuê cái bàn, những bức tranh và máy giặt."[10]

Nhưng người Mỹ thiếu kiên nhẫn không đợi đến tận năm 1985. Thật vậy, một trong những khía cạnh đáng kể nhất của ngành kinh doanh cho thuê đang nở rộ chính là sự phát triển của việc cho thuê đồ nội thất. Giờ đây, một số nhà sản xuất và nhiều công ty cho thuê sẽ cung cấp toàn bộ nội thất cho những căn hộ nhỏ với giá chỉ từ 20-50 đô-la một tháng, bao gồm cả rèm cửa, thảm và đồ gạt tàn thuốc. "Quý vị đến thành phố vào buổi sáng," một nữ tiếp viên hàng không nói, "và đến chiều là quý vị sẽ có một căn hộ di động." Một người Canada đã chuyển đến New York nói rằng: "Mới mẻ, đầy màu sắc, và tôi không phải lo lắng về việc mang nó đi khắp thế giới khi tôi chuyển đi."

William James từng viết rằng: "Cuộc sống dựa trên việc sở hữu sẽ kém tự do hơn cuộc sống dựa trên hành động hay tồn tại." Chủ nghĩa cho thuê gia tăng là một bước chuyển rời xa khỏi cuộc sống dựa trên việc sở hữu và phản ánh sự gia tăng của hành động và tồn tại. Nếu người của tương lai sống nhanh hơn người của quá khứ thì họ cũng phải linh hoạt hơn nhiều. Họ giống như những người chạy vượt chướng ngại vật – và khó mà tránh được các chướng ngại vật khi phải mang vác quá nhiều đồ. Họ nhận ra rằng để tồn tại giữa những điều không rõ ràng của sự thay đổi nhanh chóng, họ phải học cách di chuyển mà không vướng bận.

Nhưng dù những tác động lớn hơn của nó có là gì, thì chủ nghĩa cho thuê cũng làm giảm đi thời lượng các mối quan hệ giữa con người với những đồ vật họ sử dụng. Có thể làm rõ điểm này bằng một câu hỏi đơn giản: Một người đàn ông Mỹ trung lưu sử dụng bao nhiêu chiếc xe hơi – thuê, mượn, hoặc sở hữu – trong suốt cuộc đời mình? Số người sở hữu xe hơi có thể nằm trong khoảng 20-50. Nhưng số người thuê xe thường xuyên có thể lên đến hai trăm hay nhiều hơn nữa. Trong khi mối quan hệ của người mua với một chiếc xe cụ thể kéo dài nhiều tháng hay nhiều năm, thì mối liên kết giữa người mượn với bất kỳ chiếc xe nào lại cực kỳ ngắn ngủi.[11]

Hiệu ứng toàn phần của việc đi thuê là làm tăng số người có mối quan hệ thừa hưởng với cùng một đồ vật, và từ đó giảm đi, tính trung bình, thời lượng của những mối quan hệ này. Khi mở rộng

nguyên lý này đến một loạt các sản phẩm khác, sẽ thấy rõ rằng chủ nghĩa đi thuê tồn tại song song và củng cố cho tác động của những đồ vật vứt đi, những cấu trúc tạm thời và kỹ thuật module.

NHỮNG NHU CẦU TẠM THỜI

Lúc này cần phải chuyển ý một lúc để nói đến khái niệm về sự lỗi thời. Vì nỗi sợ sản phẩm bị lỗi thời đẩy các doanh nhân đến những cải tiến xảy ra cùng lúc với việc thúc ép người tiêu dùng hướng đến các sản phẩm cho thuê, có thể vứt đi hoặc tạm thời. Ý tưởng lỗi thời khiến những người được sinh ra với lý tưởng về sự lâu bền cảm thấy lo lắng, và điều này đặc biệt khó chịu khi họ nghĩ nó được tính toán. Những bài phê bình xã hội gần đây nhắm vào sự lỗi thời có tính toán với mức độ cao khiến những người đọc cẩu thả có thể bị dẫn dụ và xem nó là nguyên nhân chính hay thậm chí là duy nhất của xu hướng giảm thời lượng các mối quan hệ.

Chắc chắn có những doanh nghiệp âm mưu rút ngắn tuổi thọ của sản phẩm để bảo đảm doanh số của sản phẩm thay thế. Tương tự, chắc chắn có nhiều sự thay đổi thiết kế của sản phẩm diễn ra hằng năm, mà người tiêu dùng Mỹ (và các nước khác) đang ngày càng quen thuộc, lại không quan trọng về mặt công nghệ. Quãng đường tính trên một lít xăng của xe hơi Detroit ngày nay cũng không nhiều hơn so với xe từ 10 đời trước, và các công ty dầu khí, bất chấp những chất phụ gia mà họ khoe khoang, vẫn bán ra loại xăng bình thường không hề cải thiện gì. Ngoài ra, không thể chối cãi rằng Đại lộ Madison thường xuyên phóng đại tầm quan trọng của những đặc tính mới và khuyến khích người tiêu dùng loại bỏ những sản phẩm chỉ hao mòn một phần để mua những sản phẩm mới.

Do đó, sự thật là người tiêu dùng đôi khi lọt vào cái bẫy được thiết kế tỉ mỉ – một sản phẩm cũ mà tuổi thọ đã bị nhà sản xuất cố tình rút ngắn, và sự xuất hiện đồng thời của một kiểu "cải tiến" được quảng cáo là thành tựu tuyệt vời nhất của công nghệ tiến bộ.

Tuy nhiên, bản thân những lý do này không đủ giải thích cho tốc độ xoay vòng đáng kinh ngạc của các sản phẩm trong đời sống chúng ta. Sự lỗi thời nhanh chóng là một phần không thể thiếu của toàn bộ tiến trình tăng tốc – một tiến trình không chỉ liên hệ đến tuổi thọ của những chiếc bugi xe, mà còn đến toàn thể các xã hội. Liên hệ chặt chẽ với sự tiến bộ của khoa học và tốc độ lĩnh hội kiến thức đang tăng, tiến trình lịch sử này không thể quy cho thiết kế có tính toán của một vài kẻ hám lợi nhất thời.

Rõ ràng, sự lỗi thời vẫn xảy ra dù có được "tính toán" hay không. Sự lỗi thời xảy ra dưới ba điều kiện. Nó xảy ra khi một sản phẩm thực sự hỏng đến mức không thể tiếp tục thực hiện các chức năng của mình – ổ trục bánh xe bị mòn, vải bị rách, ống nước bị gỉ. Giả sử vẫn cần phải thực hiện các chức năng vốn có cho người tiêu dùng, thì việc một sản phẩm không thể thực hiện các chức năng của mình đánh dấu thời điểm nó cần được thay thế. Đây là sự lỗi thời do hỏng hóc.

Sự lỗi thời cũng xuất hiện khi có một sản phẩm mới ra mắt có khả năng thực hiện những chức năng này một cách hiệu quả hơn so với sản phẩm cũ. Những thuốc kháng sinh mới hiệu quả hơn trong việc điều trị viêm nhiễm so với thuốc cũ. Máy tính mới chắc chắn là nhanh hơn và rẻ hơn so với các đời cổ lỗ sĩ từ đầu những năm 1960. Đây là sự lỗi thời do tiến bộ công nghệ quan trọng.

Nhưng sự lỗi thời cũng xảy ra khi nhu cầu của người tiêu dùng thay đổi, khi bản thân những chức năng cần thực hiện của sản phẩm bị thay đổi. Những nhu cầu này không thể mô tả đơn giản như những nhà phê bình sự lỗi thời có tính toán thường nhận định. Một đồ vật, dù là một chiếc xe hơi hay một cái đồ khui chai, có thể được đánh giá bằng nhiều tham số khác nhau. Ví dụ, một chiếc xe không chỉ là phương tiện chuyên chở. Nó là cách thể hiện cá tính của người dùng, một biểu tượng của địa vị, là nguồn vui liên quan đến tốc độ, là nguồn của rất nhiều nhân tố kích thích cảm quan – xúc giác, khứu giác, thị giác, v.v... Sự hài lòng mà người tiêu dùng có được từ những yếu tố này, tùy thuộc vào giá trị của người đó, có thể lấn át sự hài lòng mà người đó có thể có được từ tính năng tiêu thụ xăng được cải thiện hoặc khả năng tăng tốc.

Quan niệm truyền thống rằng mỗi đồ vật có một chức năng đơn lẻ dễ xác định mâu thuẫn với tất cả những gì chúng ta biết về tâm lý con người, về vai trò của các giá trị trong việc ra quyết định, và còn mâu thuẫn với lẽ thường. Tất cả các sản phẩm đều có nhiều chức năng.

Có một ví dụ tuyệt vời cho điều này, và nó xảy ra không lâu trước đây khi tôi nhìn một cậu bé mua nửa tá gôm màu hồng tại một cửa hàng văn phòng phẩm. Thắc mắc tại sao cậu bé lại muốn nhiều gôm đến vậy, tôi nhặt lên một cái để xem cho kỹ. "Chúng xài tốt không?" tôi hỏi. "Cháu không biết," cậu bé đáp, "nhưng chúng thơm lắm!" Và chúng quả thật rất thơm. Chúng đã được nhà sản xuất Nhật Bản tẩm rất nhiều nước hoa có lẽ để át đi mùi hóa chất khó chịu. Tóm lại, nhu cầu mà các sản phẩm đáp ứng sẽ khác nhau tùy theo người mua và theo thời gian.

Trong xã hội của sự khan hiếm, các nhu cầu tương đối phổ biến và bất biến vì chúng gắn liền với các chức năng cơ bản. Nhưng khi sự giàu có tăng lên, nhu cầu của con người ngày càng ít liên quan trực tiếp đến sự sinh tồn sinh học và mang tính cá nhân nhiều hơn. Hơn nữa, trong một xã hội vướng phải sự thay đổi phức tạp ở tốc độ cao thì các nhu cầu của cá nhân – xuất phát từ sự tương tác của người đó với môi trường bên ngoài – cũng thay đổi với tốc độ khá cao. Xã hội thay đổi càng nhanh thì các nhu cầu ngày càng ngắn hạn. Với sự giàu có chung của xã hội mới, con người có thể nuông chiều nhiều nhu cầu ngắn hạn của mình.

Người tiêu dùng thường có một cảm giác mơ hồ là họ muốn thay đổi dù họ không biết mình muốn được đáp ứng những nhu cầu gì. Quảng cáo khuyến khích và tận dụng cảm giác này, nhưng khó mà nói rằng quảng cáo là thứ duy nhất tạo ra nó. Xu hướng các mối quan hệ ngắn hạn được đưa sâu hơn vào trong cấu trúc xã hội so với những tranh luận về sự lỗi thời có sắp đặt hoặc hiệu ứng thao túng mà Đại lộ Madison gợi ra.

Tốc độ thay đổi nhu cầu của người tiêu dùng được phản ánh bằng việc người mua nhanh chóng từ bỏ các sản phẩm và lòng trung thành với thương hiệu. Nếu trợ lý bộ trưởng Tư pháp Donald F. Turner, một nhà phê bình quảng cáo hàng đầu, nói đúng thì một trong những mục tiêu chính của quảng cáo là tạo ra "thị hiếu lâu dài." Nếu vậy thì quảng cáo đang thất bại, khi việc thay đổi thương hiệu thường xuyên và phổ biến đến mức nó đã trở thành, trích lời của một tạp chí ngành thực phẩm, "một trong những vấn đề đau đầu nhất của đơn vị quảng cáo quốc gia."[12]

Nhiều thương hiệu đã không còn tồn tại. Giữa các thương hiệu còn tồn tại, có sự thay đổi vị trí liên tục.[13] Theo Henry M. Schachte thì "Ngày nay hầu như không có danh mục hàng tiêu dùng lớn nào... có một thương hiệu từng giữ vị trí đứng đầu trong suốt 10 năm." Vì vậy, trong số 10 thương hiệu thuốc lá hàng đầu của Mỹ, chỉ một thương hiệu là Pall Mall vào năm 1966 còn giữ được thị phần giống như năm 1956. Camels giảm từ 18% xuống còn 9% thị phần; Lucky Strike thậm chí còn giảm mạnh hơn, từ 14% xuống còn 6%. Những thương hiệu khác lại tăng, ví dụ như Salem, tăng từ 1% lên 9%. Đã có nhiều thay đổi xảy ra từ sau cuộc khảo sát này.[14]

Dù những thay đổi trên có vẻ không đáng kể gì trong quan điểm trường kỳ của các sử gia, nhưng sự xáo trộn này, bị ảnh hưởng nhưng không bị quảng cáo kiểm soát độc lập, đã mang đến cho cuộc sống ngắn hạn hằng ngày của con người một động lực vô

cùng ấn tượng. Nó tăng cảm giác về tốc độ, sự rối loạn và tính tạm thời trong xã hội.

CỖ MÁY TẠM THỜI

Thị hiếu thay đổi nhanh chóng, nó xuất phát từ sự thay đổi công nghệ nhanh chóng, và tương tác với sự thay đổi này, không chỉ dẫn đến sự thay đổi danh tiếng thường xuyên của các sản phẩm và thương hiệu, mà còn rút ngắn vòng đời của sản phẩm. Chuyên gia kỹ thuật tự động John Diebold không ngần ngại chỉ ra cho các doanh nhân thấy rằng họ phải bắt đầu nghĩ về tuổi thọ ngắn ngủi của các sản phẩm của mình. Smith Brothers' Cough Drops, Calumet Baking Soda và Ivory Soap đã trở thành các thương hiệu truyền thống của Mỹ nhờ luôn chiếm vị trí hàng đầu trong thị trường suốt thời gian dài. Trong những ngày sắp tới, Diebold nói, rất ít sản phẩm có được tuổi thọ lâu dài như thế.[15] Mọi người tiêu dùng đều trải qua tình huống rằng họ đi đến siêu thị hoặc trung tâm mua sắm để mua một số vật dụng thay thế, nhưng phát hiện ra họ không thể tìm được thương hiệu hay sản phẩm đang dùng. Vào năm 1966, khoảng 7.000 sản phẩm mới xuất hiện trong các siêu thị ở Mỹ. 55% số mặt hàng được bán hiện nay không hề tồn tại vào 10 năm trước. Và 42% những sản phẩm bán ra khi đó hiện nay đã biến mất hoàn toàn. Tiến trình này lặp lại hằng năm dưới hình thức ngày càng khắc nghiệt hơn. Vì vậy mà năm 1968 có đến 9.500 mặt hàng mới chỉ trong lĩnh vực sản phẩm đóng gói, với tỉ lệ chỉ một phần năm mặt hàng đạt được chỉ tiêu về doanh số.[16] Một sự hao hụt lặng lẽ nhưng nhanh chóng đã giết chết cái cũ, và những sản phẩm mới nhảy vào ngay lập tức.

"Những sản phẩm từng được bán trong suốt 20 năm," nhà kinh tế học Robert Theobald viết, "bây giờ chỉ còn không quá năm năm. Trong lĩnh vực biến đổi nhanh như dược phẩm và điện tử, thời gian này thường chỉ khoảng sáu tháng."[17] Khi tốc độ của sự thay đổi tăng lên, các doanh nghiệp có thể làm ra những sản phẩm mới trong khi biết rõ rằng chúng sẽ chỉ tồn tại trên thị trường trong vài tuần.

Ở đây cũng vậy, hiện tại đã cho chúng ta nếm thử mùi vị của tương lai. Nó nằm trong một phần bất ngờ: hiện nay những sở thích nhất thời như đợt sóng này nối tiếp đợt sóng khác quét qua các xã hội công nghệ cao. Chỉ trong vài năm gần đây, ở Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản, chúng ta đã chứng kiến những lần nổi lên hay sụp đổ danh tiếng của "kiểu tóc Bardot," "phong cách Cleopatra," James Bond, và Batman, đó là chưa kể đến chụp đèn Tiffany, bóng Super-Ball, chữ thập bằng sắt, kính râm hiện đại, huy hiệu với những lời

chống đối hoặc những câu chuyện đùa dung tục, poster chương trình Allen Ginsberg hay Humphrey Bogart, lông mi giả, và hằng hà sa số những vật vô giá trị và kỳ quặc phản ánh – hòa nhịp với – nền văn hóa đại chúng đang thay đổi nhanh chóng.

Được quảng cáo bằng phương tiện truyền thông đại chúng và tiếp thị tinh vi hỗ trợ, những sản phẩm tạm thời này thực sự bùng nổ chỉ trong một đêm – và biến mất cũng nhanh không kém. Những kỹ thuật tinh vi trong ngành kinh doanh các sản phẩm ngắn hạn đang chuẩn bị trước cho vòng đời ngày càng ngắn của các sản phẩm. Ở San Gabriel, California có một công ty tên là Công ty Sản xuất Wham-O. Công ty này chuyên về các sản phẩm ngắn hạn, đã giới thiệu chiếc vòng lắc eo vào những năm 1950 và gần đây là quả bóng nổi tiếng Super-Ball. Sản phẩm thứ hai – một quả bóng cao su có tính đàn hồi cao – nhanh chóng trở nên phổ biến với cả người lớn và trẻ nhỏ khiến cho nhiều khách tham quan ngạc nhiên khi thấy họ vui vẻ chơi đùa với nó trên sàn Sở giao dịch Chứng khoán Bờ biển Thái Bình Dương. Những người lãnh đạo Phố Wall tặng chúng cho bạn bè và một công chức cấp cao ngành phát thanh than phiền rằng: "Tất cả quản lý của chúng tôi ra ngoài hành lang để chơi bóng Super-Ball." Nhưng Wham-O và những công ty tương tự khác không thấy bối rối khi sản phẩm của họ 'chết yểu'; họ dự đoán được điều đó. Họ là những chuyên gia trong việc thiết kế và sản xuất những sản phẩm "tạm thời."

Sự thật rằng các sản phẩm tạm thời được con người tạo ra, ở một phạm vi rộng lớn, chỉ nhấn mạnh thêm tầm quan trọng của chúng. Cả những sản phẩm tạm thời được thiết kế sẵn cũng không phải là xa lạ. Nhưng chúng chưa từng lướt qua tiềm thức với số lượng nhiều vô số như vậy, và chưa bao giờ có sự phối hợp nhịp nhàng đến vậy giữa những người tạo ra sản phẩm tạm thời, truyền thông đại chúng háo hức phổ biến chúng và các công ty ngay lập tức khai thác chúng.

Một cơ chế trơn tru nhằm tạo ra và phân bổ các sản phẩm tạm thời hiện nay là một phần bất biến của nền kinh tế hiện đại. Những phương pháp của cơ chế này sẽ được các cơ chế khác áp dụng ngày càng nhiều khi họ nhận ra sự thật không thể tránh khỏi về vòng đời ngày càng ngắn của sản phẩm. Ranh giới giữa "sản phẩm tạm thời" và sản phẩm bình thường sẽ ngày càng mờ nhạt. Chúng ta đang nhanh chóng tiến vào kỷ nguyên của sản phẩm tạm thời, làm ra bằng các phương pháp tạm thời, để phục vụ cho những nhu cầu tạm thời.

Sự xoay vòng của các sự vật trong cuộc sống chúng ta cũng từ đó

mà tăng liên hồi. Chúng ta đối mặt với một cơn lũ những vật dụng bỏ đi, kiến trúc tạm thời, sản phẩm di động và bằng module, sản phẩm cho thuê và hàng hóa được thiết kế để biến mất ngay lập tức. Từ mọi hướng, các áp lực mạnh mẽ quy tụ về một kết cục chung: tính tạm thời không thể làm ngơ của mối quan hệ người-vật.

Song việc rút ngắn những mối quan hệ của chúng ta với môi trường vật lý, sự xoay vòng nhanh chóng của đồ vật, chỉ là một phần nhỏ của một bối cảnh lớn hơn rất nhiều. Vì vậy, hãy tiến lên khám phá cuộc sống trong xã hội mang tính tạm thời cao.

5

Nơi chốn: Những dân du cư mới

Mỗi chiều thứ Sáu vào lúc 4 giờ 30 phút, một người đàn ông cao, tóc xám, quản lý của Phố Wall tên là Bruce Robe nhét một xấp giấy tờ vào trong chiếc cặp táp da màu đen, lấy chiếc áo khoác mắc trên sào bên ngoài văn phòng và rời khỏi đó. Những việc này lặp đi lặp lại đã hơn ba năm. Đầu tiên, ông đi thang máy xuống 29 tầng lầu. Kế đó ông thả bộ 10 phút qua những con đường tấp nập để đến sân đậu trực thăng của Phố Wall. Tại đó, ông lên một chiếc trực thăng sẽ đưa ông đến sân bay John F. Kennedy 8 phút sau đó. Chuyển sang một chiếc máy bay của hãng Trans-World Airlines, ông vào chỗ để dùng bữa tối trong khi cỗ máy khổng lồ bay qua vùng Đại Tây Dương, qua các bờ biển và hướng về phía tây. 1 tiếng 10 phút sau đó, không tính thời gian chậm bay, ông nhanh chóng bước ra khỏi sân bay ở Columbus, bang Ohio, leo lên một chiếc xe hơi đang chờ sẵn. Thêm 30 phút nữa và ông đã đến đích: nhà của ông.

Một tuần Robe sống bốn ngày ở một khách sạn tại Manhattan. Ba ngày còn lại ông ở nhà với vợ con ở Columbus, cách đó hơn 800 km. Tự nhận là người giỏi nhất trong cả hai thế giới, một công việc ở trung tâm tài chính nhộn nhịp của Mỹ và một cuộc sống gia đình ở vùng quê tương đối yên bình tại Midwest, ông đi lại một quãng đường khoảng 80.000 km một năm.

Trường hợp của Robe đúng là khác thường – nhưng không quá bất thường. Ở California, những người chủ trang trại bay gần 190 km mỗi sáng từ nhà họ ở bờ biển Thái Bình Dương hoặc thung lũng San Bernardino để thăm trang trại của mình ở thung lũng Imperial, rồi bay trở về nhà vào buổi tối. Một thiếu niên ở Pennsylvania, con trai của một kỹ sư lưu động, thường xuyên đi máy bay đến một phòng khám của một bác sĩ chỉnh hình răng ở tận Frankfurt, Đức. Mỗi tuần một lần trong suốt một học kỳ, triết

gia ở Đại học Chicago, Tiến sĩ Richard McKeon, đi 8.000 km mỗi lượt để đến dạy các lớp học tại học viện Nghiên cứu Xã hội của Đại học The New School ở New York. Một thanh niên người San Francisco và bạn gái của anh ở Honolulu gặp nhau vào mỗi cuối tuần, thay phiên nhau băng qua quãng đường 3.200 km ngang Thái Bình Dương. Cũng như ít nhất có một mệnh phụ phu nhân ở New England thường xuyên đến New York để làm tóc.

Trong lịch sử, khoảng cách chưa từng kém quan trọng như vậy. Chưa bao giờ mối quan hệ của con người với nơi chốn lại nhiều, mong manh và nhất thời hơn thế. Trong những xã hội công nghệ tiến bộ, và đặc biệt là trong số những người mà tôi gọi là "người của tương lai," việc đi lại và chuyển nhà thường xuyên đã trở thành căn tính thứ hai. Nói một cách bóng bẩy thì chúng ta "dùng hết" các nơi chốn rồi vứt bỏ chúng cũng giống như chúng ta vứt bỏ khăn giấy hay lon bia. Chúng ta đang chứng kiến sự suy giảm mang tính lịch sử về tầm quan trọng của nơi chốn với cuộc sống con người. Chúng ta đang tạo ra một thế hệ những người du cư, và rất ít người đặt câu hỏi về mức độ, sự phổ biến và tầm quan trọng của những lần di cư của mình.

CÂU LẠC BỘ 48 TRIỆU KM

Trong năm 1914, theo Buckminster Fuller[i], một người Mỹ điển hình trung bình đi khoảng 2.600 km một năm, trong đó khoảng 2.000 km là đi bộ tới lui mỗi ngày.[1] Điều này nghĩa là người đó chỉ đi 548 km mỗi năm bằng ngựa hoặc các phương tiện cơ khí. Dùng con số 2.600 này làm cơ sở, có thể ước tính được người Mỹ trung lưu của thời đó đi tổng cộng 142.500 km trong suốt cuộc đời.[i] Ngày nay thì ngược lại, người Mỹ trung lưu sở hữu xe hơi sẽ đi 16.000 km mỗi năm – và anh ta sống lâu hơn ông cha mình. Một vài năm trước Fuller đã viết rằng: "Ở tuổi 69, tôi là một người trong tầng lớp gồm vài triệu người đi khoảng 48 triệu km trong suốt cuộc đời" – nhiều hơn 30 lần tổng quãng đường đi cả đời của người Mỹ nói trên năm 1914.

---

[i]. Buckminster Fuller (1895-1983): Kiến trúc sư, tác giả, nhà thiết kế và nhà phát minh người Mỹ. Ông đã xuất bản hơn 30 cuốn sách.

[i]. Con số này dựa trên tuổi thọ dự tính là 54 tuổi. Tuổi thọ thực sự của đàn ông da trắng ở Mỹ vào năm 1920 là 54,1 tuổi. (TG)

Các con số này đang thay đổi. Ví dụ, năm 1967, 108 triệu người Mỹ đã có 360 triệu chuyến đi qua đêm ở nơi cách nhà hơn 160 km.

Chỉ những chuyến đi này thôi đã chiếm 502 triệu km quãng đường đi của họ.

Dù có bỏ qua các phương tiện như máy bay dân sự, xe hơi, xe lửa, tàu điện ngầm và những phương tiện tương tự, thì sự đầu tư của chúng ta vào việc di chuyển quả là đáng kinh ngạc. Các lối đi lát nền và đường nhựa được thêm vào cảnh quan của Mỹ với tốc độ tên lửa là hơn 322 km một ngày, mỗi ngày trong ít nhất 20 năm trở lại đây. Tổng cộng mỗi năm có thêm 120 km đường mới, đủ để bao quanh Trái đất ba lần. Trong khi dân số Mỹ trong giai đoạn này tăng 38,5% thì số kilomet đường đi đã tăng lên 100%. Xét theo một cách khác thì các con số này càng ấn tượng hơn nữa: quãng đường đi được trong lòng nước Mỹ đã tăng nhanh hơn tốc độ tăng dân số đến sáu lần, trong ít nhất 25 năm.

Sự gia tăng mang tính cách mạng trong việc di chuyển của mỗi người là giống nhau, không ít thì nhiều, ở các quốc gia phát triển nhất. Bất cứ ai từng nhìn thấy hàng dài người trong giờ cao điểm ở khu Strandvëg vốn rất yên bình của thành phố Stockholm sẽ không khỏi giật mình. Ở Rotterdam và Amsterdam, những con đường được làm cách đây năm năm chưa gì đã hỏng nặng: số lượng xe hơi đã tăng nhanh hơn bất cứ ai dám nghĩ tới khi đó.

Ngoài việc gia tăng chuyển động hằng ngày giữa nhà ở và những địa điểm khác gần đó, thì sự gia tăng trong các chuyến công tác và du lịch qua đêm xa nhà cũng tăng lên đáng kể. Gần 1,5 triệu người Đức sẽ đi nghỉ ở Tây Ban Nha mùa hè này, và hàng trăm ngàn người sẽ tràn ngập các bờ biển của Hà Lan và Ý. Hằng năm, Thụy Điển đón hơn 1,2 triệu du khách từ những quốc gia không thuộc vùng Scandinavia. Hơn một triệu người nước ngoài đến Mỹ, trong khi có khoảng bốn triệu người Mỹ đi du lịch nước ngoài mỗi năm. Một cây viết của tờ *Le Figaro* gọi đó là "những lượt trao đổi con người khổng lồ."[2]

Việc con người bận rộn di chuyển tới lui trên mặt đất (và đôi khi dưới mặt đất) là một trong những đặc tính để nhận diện xã hội siêu công nghiệp. Ngược lại, những quốc gia tiền công nghiệp lại có vẻ như đang bị đông cứng, dân số của họ gắn kết chặt chẽ với một địa điểm duy nhất. Chuyên gia về vận tải Wilfred Owen đã nói về "khoảng cách giữa những quốc gia bất động và di động." Ông chỉ ra rằng để châu Mỹ Latin, châu Phi và châu Á đạt được tỉ lệ km đường bộ ở những nơi mà trong Cộng đồng Kinh tế châu Âu hiện đã có đường, họ sẽ phải lát khoảng 64 triệu km đường bộ. Sự tương phản này gây ra những hậu quả kinh tế nghiêm trọng, nhưng nó cũng gây ra những hậu quả về mặt văn hóa và tâm lý

nhỏ, thường bị bỏ qua. Vì những người di cư và du lịch không giống với những người ở yên một chỗ.

NHẠC FLAMENCO Ở THỤY ĐIỂN

Có lẽ kiểu dịch chuyển đáng kể nhất về mặt tâm lý mà một người có thể thực hiện chính là thay đổi vị trí địa lý của ngôi nhà họ ở. Kiểu dịch chuyển địa lý đầy kịch tính này cũng thể hiện rất rõ ở Mỹ và các quốc gia tiến bộ khác. Nói đến Mỹ, nhà giáo dục Peter Drucker đã nói: "Sự di dân lớn nhất lịch sử bắt đầu từ Thế chiến II; và từ đó đến nay vẫn tiếp diễn với đà không hề giảm bớt."[3] Nhà khoa học chính trị Daniel Elazar mô tả lượng lớn người Mỹ "bắt đầu di chuyển từ nơi này sang nơi khác trong mỗi vành đai [đô thị]... duy trì một lối sống nay đây mai đó trong các đô thị mà không gắn kết vĩnh viễn với bất kỳ một thành phố nào..."[4]

Từ tháng 3 năm 1967 đến tháng 3 năm 1968 – tròn một năm – có 36,6 triệu người Mỹ (không tính trẻ em dưới một tuổi) đã thay đổi chỗ ở.[5] Con số này còn lớn hơn dân số của Campuchia, Ghana, Guatemala, Honduras, Iraq, Israel, Mông Cổ, Nicaragua và Tunisia cộng lại. Như thể toàn bộ dân cư của tất cả những nước này đột nhiên bị thay đổi chỗ ở. Còn ở Mỹ, việc di chuyển ở quy mô khổng lồ thế này diễn ra hàng năm. Từ năm 1948, hằng năm cứ năm người thì có một người Mỹ thay đổi địa chỉ, mang theo con cái, một số vật dụng gia đình, và bắt đầu cuộc sống mới ở một nơi hoàn toàn mới. Khi so sánh con số thống kê được thì thậm chí những đợt di dân lớn trong lịch sử như các đợt di cư của người Mông Cổ, hay lần tây tiến của người châu Âu vào thế kỷ XIX cũng chẳng là gì.

Dù có vẻ không nơi nào trên thế giới sánh được với tỉ lệ di chuyển này ở Mỹ (nhưng đáng tiếc, những con số thống kê có được lại không đồng nhất) nhưng ở những quốc gia tiến bộ mà đời sống có phần truyền thống hơn, thì mối quan hệ lâu dài giữa con người và nơi chốn cũng đang tan rã dần. Vì vậy mà tờ *New Society*, một tờ báo chuyên đề khoa học xã hội xuất bản tại London đã viết rằng: "Người Anh là một dân tộc có tính lưu động nhiều hơn họ nghĩ... Năm 1961, không dưới 11% người dân Anh và xứ Wales sống trong căn nhà hiện tại chưa tới một năm... Trên thực tế, trong một số vùng ở Anh, có vẻ như việc di cư đang vô cùng sôi động. Ở Kensington, hơn 25% người sống trong căn nhà hiện tại chưa tới một năm, ở Hampstead là 20%, Chelsea là 19%." Anne Lapping, trong một số khác của tờ tạp chí, đã chỉ ra rằng "những người sở hữu nhà mới hi vọng sẽ chuyển nhà nhiều lần hơn cha mẹ của họ. Tuổi thọ của một vật thế chấp là 8-9 năm..." Con số này chênh

lệch không nhiều so với ở Mỹ.

Ở Pháp, sự thiếu hụt nhà ở liên tục đã làm giảm việc di chuyển trong nội bộ nước này, nhưng một nghiên cứu do nhà nhân khẩu học Guy Pourcher thực hiện chỉ ra rằng mỗi năm, 8-10% người Pháp chuyển nhà.[6] Ở Thụy Điển, Đức, Ý và Hà Lan, tỉ lệ chuyển nhà có vẻ đang tăng. Châu Âu đang đón nhận làn sóng di dân khổng lồ từ các nước lớn nhất từ Thế chiến II. Nền kinh tế thịnh vượng ở Bắc Âu đã gây ra sự thiếu hụt lao động trên diện rộng (trừ Anh) và đã thu hút rất nhiều nông dân không có việc làm từ các quốc gia vùng Địa Trung Hải và Trung Đông.

Hàng ngàn người đến từ Algeria, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Yugoslavia và Thổ Nhĩ Kỳ. Mỗi trưa thứ Sáu, 1.000 công nhân Thổ Nhĩ Kỹ ở Istanbul leo lên một chuyến tàu lửa đi về phía bắc hướng đến các miền đất hứa. Trạm xe lửa rộng và tăm tối ở Munich đã trở thành điểm đổ bộ của nhiều người trong đó, và hiện nay Munich đã có tờ báo bằng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ riêng. Ở Cologne, tại nhà máy khổng lồ của hãng Ford, một phần tư số công nhân là người Thổ Nhĩ Kỳ. Những người nước ngoài khác đến từ Thụy Sĩ, Pháp, Anh, Đan Mạch và xa về phía bắc là Thụy Điển. Không lâu trước đây, tại thành phố Pangbourne có từ thế kỷ XII ở Anh, tôi cùng vợ tôi được những bồi bàn người Tây Ban Nha phục vụ. Khi ở Stockholm, chúng tôi đã đến thăm Vivel, một nhà hàng ở trung tâm thành phố, nơi đã trở thành điểm gặp gỡ của những người Tây Ban Nha nhập cư đang thèm nghe nhạc flamenco trong bữa ăn tối. Không có một người Thụy Điển nào; ngoại trừ vài người Algeria và hai chúng tôi, những người còn lại đều nói tiếng Tây Ban Nha. Vì vậy, không có gì ngạc nhiên khi những nhà nghiên cứu xã hội Thụy Điển ngày nay đang giằng co trong cuộc tranh luận về việc có nên đồng hóa số nhân công nước ngoài theo văn hóa Thụy Điển hay khuyến khích họ giữ nguyên truyền thống của mình – giống hệt như cuộc tranh luận về "điểm tụ cư" đã kích động các nhà khoa học xã hội ở Mỹ trong giai đoạn mở cửa cho người nhập cư vào Mỹ.

DI CƯ ĐẾN TƯƠNG LAI

Tuy nhiên, có sự khác biệt lớn giữa kiểu người di chuyển ở Mỹ và những người trong dòng chảy di dân ở châu Âu. Ở châu Âu, có thể nói phần lớn việc di chuyển là do sự chuyển tiếp liên tục từ nông nghiệp sang công nghiệp; từ quá khứ đến hiện tại. Chỉ một phần nhỏ cho đến nay là có liên hệ với sự chuyển tiếp từ chủ nghĩa công nghiệp sang chủ nghĩa siêu công nghiệp. Ngược lại, ở Mỹ, nguyên nhân chính của việc tái phân bổ dân cư liên tục không còn là do giảm lượng công việc đồng áng. Thay vào đó, việc này xuất phát

từ sự phát triển của kỹ thuật tự động và lối sống mới có liên hệ với xã hội siêu công nghiệp, lối sống của tương lai.

Sẽ dễ hiểu nếu chúng ta nhìn xem ai đang di chuyển trong lòng nước Mỹ. Đúng là có một số nhóm người tụt hậu về công nghệ và chịu nhiều thiệt thòi, như những người da đen ở các khu đô thị có đặc điểm là tỉ lệ di chuyển cao, thường là nội trong một khu dân cư hoặc một quận. Nhưng những nhóm này chỉ là một con số tương đối nhỏ so với toàn bộ dân số, và sẽ là một sai lầm nghiêm trọng khi nhận định rằng tỉ lệ di chuyển cao chỉ liên quan đến sự nghèo đói, thất nghiệp hoặc thất học. Trên thực tế, chúng ta thấy những người đã học ít nhất một năm đại học (nhóm này đang ngày càng tăng) di chuyển nhiều hơn, và xa hơn những người không được học hành. Hơn nữa, những người làm các công việc chuyên môn và kỹ thuật nằm trong số những người di chuyển nhiều nhất ở Mỹ. Và số lượng người ở cấp quản lý giàu có, những người di chuyển xa và thường xuyên, đang tăng lên. (Có một cách nói đùa trong nội bộ những người quản lý của Tập đoàn International Business Machine rằng IBM là viết tắt của "I've Been Moved" – Tôi đã chuyển nhà.) Trong chủ nghĩa siêu công nghiệp đang lên, chính những nhóm này – chuyên gia, kỹ sư và quản lý – đang tăng về số lượng, dưới dạng một phần của nguồn lực lao động tổng thể. Họ cũng mang đến cho xã hội tính chất đặc biệt của nó, giống như các công nhân nhà máy đã làm trong quá khứ.

Cũng giống như hàng triệu nông dân ở vùng quê nghèo đói và thất nghiệp đang từ quá khứ nông nghiệp đổ xô vào hiện tại công nghiệp ở châu Âu, hàng ngàn nhà khoa học, kỹ sư châu Âu đang đổ xô vào Mỹ và Canada, hai quốc gia siêu công nghiệp nhất thế giới. Ở Tây Đức, giáo sư từng nhận giải Nobel Vật lý Rudolf Mossbauer tuyên bố rằng ông đang nghĩ đến việc di cư đến Mỹ vì những bất đồng về các chính sách hành chính và ngân sách ở nước nhà. Các chính khách châu Âu, lo lắng về "khoảng cách công nghệ," chỉ biết vô vọng đứng nhìn khi Westinghouse, Allied Chemical, Douglas Aircraft, General Dynamics và nhiều doanh nghiệp lớn khác của Mỹ đưa những người tìm kiếm nhân tài đến London hay Stockholm để dẫn dụ mọi người, từ các nhà vật lý thiên văn học đến kỹ sư tuabin.

Nhưng đồng thời, trong lòng nước Mỹ cũng đang xảy ra hiện tượng "chảy máu chất xám," khi hàng ngàn nhà khoa học và kỹ sư di chuyển tới lui như các hạt của một nguyên tử. Trên thực tế, có nhiều kiểu di chuyển rất phổ biến. Có hai dòng người lớn, một từ phía bắc và một từ phía nam, cùng hội tụ ở California và các bang khác ven Bờ Thái Bình Dương, với trạm trung gian là Denver. Một

lượng lớn người khác đổ từ phía nam về Chicago và Cambridge; Princeton và Long Island. Một dòng đối nghịch đưa nhiều người trở lại với không gian và các ngành công nghiệp điện tử ở Florida.[7]

Một kỹ sư không gian trẻ điển hình, một người quen của tôi, thôi việc tại công ty RCA ở Princeton để sang làm cho General Electric. Căn nhà anh ta mua chỉ mới hai năm trước đã được bán đi; gia đình anh chuyển đến một căn nhà thuê ở ngoại ô Philadelphia trong khi căn nhà mới đang được xây dựng. Họ sẽ chuyển vào căn nhà mới này – căn thứ tư trong khoảng năm năm – nếu anh ta không bị chuyển công tác hoặc nhận được lời mời làm việc tốt hơn ở nơi khác. California thì lúc nào cũng chào đón mọi người.

Những người làm cấp quản lý có kiểu di chuyển kém rõ ràng hơn về mặt địa lý, nhưng sự xoay vòng của họ lại nặng nề hơn. Một thập niên trước, William Whyte, trong cuốn *The Organization Man* (Người đàn ông của tổ chức) đã tuyên bố rằng "Người rời khỏi nhà không phải là ngoại lệ ở xã hội Mỹ mà là chìa khóa thành công của nước này. Về bản chất, người đàn ông của tổ chức là người rời khỏi nhà và... đi tiếp."[8] Cách mô tả của ông đúng vào thời điểm đó nay càng đúng hơn nữa. *Wall Street Journal* gọi đó là "những người gipsy trong các doanh nghiệp" trong một bài báo có tít là "Gia đình các nhà quản lý thích nghi với việc chuyển nhà liên tục trong nước như thế nào." Bài báo mô tả cuộc sống của M. E. Jacobson, một nhà quản lý của chuỗi cửa hàng bán lẻ Montgomery Ward. Lúc câu chuyện diễn ra thì ông và vợ mình cùng 46 tuổi và đã chuyển nhà 28 lần trong 26 năm chung sống. "Tôi gần như cảm thấy chúng tôi chỉ đang đi cắm trại," vợ ông nói với các phóng viên.[9] Dù trường hợp của họ không phải là thường gặp, nhưng có hàng ngàn người như họ chuyển nhà trung bình hai năm một lần, và số người này đang tăng lên. Điều này là đúng không chỉ vì các nhu cầu của doanh nghiệp thay đổi liên tục mà còn vì ban quản lý hàng đầu xem việc chuyển nhà thường xuyên của những người kế thừa tiềm năng là một bước cần thiết trong tiến trình đào tạo họ.

Việc các nhà quản lý chuyển từ nhà này sang nhà khác như thể họ là những con cờ người trên một bàn cờ kích thước bằng cả lục địa đã khiến một nhà tâm lý học đề xuất một hệ thống tiết kiệm tiền khôi hài gọi là "Gia đình module." Theo hệ thống này, người quản lý không chỉ để lại căn nhà phía sau, mà còn để lại cả gia đình. Sau đó công ty sẽ tìm cho người này một gia đình phù hợp (tính cách được lựa chọn cẩn thận để những người này làm bản sao của vợ và con mà người đàn ông đã bỏ lại phía sau) ở địa điểm mới. Một người quản lý hay chuyển nhà khác được "gắn" vào gia đình bị bỏ lại phía sau. Có vẻ như chưa ai xem ý tưởng này là nghiêm túc.

Ngoài những nhóm lớn các chuyên gia, kỹ sư và nhà quản lý ở trong guồng quay liên hồi của "những ngôi nhà nhạc kịch," trong xã hội còn có nhiều nhóm người khác hay chuyển nhà theo kiểu riêng biệt. Một cơ sở lớn của quân đội có hàng chục ngàn gia đình, những người dù trong thời bình hay thời chiến vẫn cứ di chuyển và di chuyển. "Tôi sẽ không trang hoàng thêm một ngôi nhà nào nữa," vợ của một thượng tá trong quân đội nói với giọng mỉa mai: "Mấy tấm rèm cửa của nhà này không bao giờ hợp với căn nhà kế tiếp, thảm thì lúc nào cũng không hợp màu sắc hay kích thước. Từ giờ tôi sẽ trang hoàng cho xe hơi của mình." Hàng chục ngàn công nhân xây dựng lành nghề cũng là một phần của dòng người này. Ở một cấp độ khác, hơn 750.000 học sinh đi học đại học ở bang khác, và hàng trăm ngàn học sinh khác học xa nhà nhưng vẫn ở trong bang của mình. Với hàng triệu người, và đặc biệt là với những "người của tương lai," nhà là nơi họ thấy nó.

NHỮNG NGƯỜI TỰ SÁT VÀ NHỮNG KẺ ĐI NHỜ

Những chuyển động theo dòng của con người tạo ra đủ kiểu hiệu ứng phụ ít được chú ý. Những công ty gửi thư trực tiếp đến nhà khách hàng tốn không biết bao nhiêu tiền để cập nhật danh sách địa chỉ này. Các công ty điện thoại cũng thế. Trong 885.000 số điện thoại thuộc danh bạ của Washington vào năm 1969, thì hơn phân nửa đã khác so với năm trước. Tương tự, các tổ chức và hiệp hội cũng khó mà biết được các thành viên của mình đang ở đâu. Chỉ trong vòng một năm gần đây, một phần ba thành viên của Hiệp hội Giảng dạy theo Chương trình Quốc gia (National Society for Programmed Instruction), một tổ chức của các nhà nghiên cứu giáo dục, đã thay đổi địa chỉ của họ. Ngay cả bạn bè cũng khó mà theo sát được vị trí của nhau. Có thể thông cảm cho lời than phiền của Bá tước Lanfranco Rasponi tội nghiệp, người oán thán rằng việc đi xa và chuyển nhà đã hủy hoại "xã hội." Không còn mùa xã hội nào nữa, ông nói, vì không có ai ở bất kỳ đâu cùng một lúc – dĩ nhiên là không một ai cả. Lời của vị bá tước đáng kính đã được trích dẫn nhiều lần: "Trước kia, nếu muốn có 20 người cùng ăn tối, bạn phải mời 40 người – nhưng bây giờ trước tiên phải mời 200 người."

Nhưng bất chấp những điều bất tiện này, việc vượt qua ranh giới địa lý mở ra một kiểu tự do vô cùng thú vị cho hàng triệu người. Tốc độ, sự di chuyển và tái định vị mang đến nhiều ý nghĩa tích cực cho nhiều người. Đây là nguyên nhân của sự gắn kết về tâm lý của người Mỹ và châu Âu đối với xe hơi – biểu tượng công nghệ của sự tự do về không gian. Nhà nghiên cứu rất có sức thuyết phục Ernest Dichter đã giải thoát bản thân khỏi sự vô lý khôn

cùng của những ý tưởng của Sigmund Freud ở thời đại của ông, nhưng ông vô cùng sáng suốt khi gợi ý rằng xe hơi là "công cụ làm chủ quyền lực nhất" dành cho những người phương Tây bình thường. "Xe hơi đã trở thành biểu tượng của sự khởi đầu thời hiện đại. Bằng lái xe của một thanh niên 16 tuổi là giấy kết nạp vào xã hội người lớn hợp lệ."[10]

Ở những quốc gia giàu có, ông viết, "đa số mọi người có đủ cái ăn và nơi ở. Sau khi đạt được giấc mơ kéo dài hàng ngàn năm của nhân loại, những người này hiện đang nhắm đến những cảm giác hài lòng khác. Họ muốn đi xa, muốn khám phá, muốn ít nhất là được độc lập về mặt thể chất. Xe hơi là biểu tượng di động của sự dịch chuyển..." Trên thực tế, thứ cuối cùng mà bất kỳ gia đình nào muốn từ bỏ, khi gặp áp lực về tài chính, chính là chiếc xe của họ, và hình phạt đáng sợ nhất mà các bậc phụ huynh người Mỹ có thể dành cho một thiếu niên chính là "cấm túc" – nghĩa là tước đi quyền sử dụng xe hơi.

Khi được hỏi điều gì quan trọng ở một cậu con trai, thì các cô gái trẻ ở Mỹ ngay lập tức trả lời là xe hơi. 67% những người được hỏi trong một cuộc khảo sát gần đây nói rằng xe hơi là "điều thiết yếu," và một chàng trai 19 tuổi, Alfred Uranga ở Albuquerque, N. M. đã buồn rầu xác nhận rằng, "Nếu một thằng con trai không có xe hơi, anh ta sẽ không có bạn gái." Bằng chứng bi thảm cho mức độ sâu sắc của sở thích đối với xe hơi này là trường hợp tự sát của một nam thiếu niên 17 tuổi ở Wisconsin, William Nebel, người bị cha mình "cấm túc" sau khi bằng lái xe của cậu bị giữ do chạy quá tốc độ. Trước khi bắn vào đầu bằng một khẩu súng trường 22 ly, cậu bé đã để lại một bức thư kết thúc bằng câu "Không có bằng lái, con không có xe, công việc hay cuộc sống xã hội. Nên con nghĩ tốt hơn nên kết thúc nó ngay lúc này." Rõ ràng hàng triệu thanh thiếu niên trên khắp thế giới công nghệ đều đồng ý với nhà thơ Marinetti, người mà hơn nửa thế kỷ trước đã nói rằng: "Một chiếc xe đua đang gầm gừ... còn đẹp hơn tượng nữ thần chiến thắng Nike."

Việc thoát khỏi vị trí xã hội cố định liên kết với việc thoát khỏi vị trí địa lý cố định chặt chẽ đến mức khi con người siêu công nghiệp cảm thấy xã hội quá hạn chế, suy nghĩ đầu tiên của người này là thay đổi vị trí. Người nông dân lớn lên ở một ngôi làng hay một thợ mỏ làm việc vất vả trong những hang sâu tăm tối hiếm khi nào nghĩ đến việc này. "Rất nhiều vấn đề được giải quyết bằng cách di cư. Đi. Đi thật xa đi!" một sinh viên của tôi đã nói như vậy trước khi phóng đi như bay để gia nhập Đoàn Hòa bình. Nhưng việc di chuyển đã trở thành một giá trị tích cực, một sự xác nhận

quyền tự do, chứ không chỉ là một phản ứng hay sự trốn tránh khỏi các áp lực từ bên ngoài. Có một cuộc khảo sát 539 người đăng ký mua tạp chí *Redbook* để xác định xem tại sao địa chỉ của họ lại thay đổi trong năm vừa qua. Ngoài những lý do như "gia đình trở nên quá đông, nhà cũ không đủ chỗ" hay "quang cảnh xung quanh dễ chịu hơn" thì có 10% chọn câu trả lời là "chỉ muốn thay đổi."

Thôi thúc muốn di chuyển này biểu hiện rất rõ ở các cô gái hay đi nhờ, những người đang bắt đầu tạo thành một tầng lớp xã hội riêng có thể được công nhận. Một cô gái theo Công giáo ở Anh bỏ công việc bán vị trí quảng cáo cho một tạp chí, cùng một người bạn dự định đi nhờ đến Thổ Nhĩ Kỳ. Ở Hamburg, hai cô gái chia tay. Cô gái đầu tiên, Jackie, đi thuyền đến Hy Lạp, đến Istanbul, và sau một thời gian dài thì trở về Anh, làm việc cho một tạp chí khác. Cô ở lại công ty này đủ lâu để có tiền cho chuyến đi tiếp theo. Sau đó cô quay lại và làm công việc phục vụ bàn, từ chối lời làm tiếp viên với lý do "Tôi không định ở lại Anh lâu." Ở tuổi 23, Jackie đã là một kẻ đi nhờ có thâm niên, đi khắp châu Âu không biết mệt mỏi với một cây súng hơi ga trong ba lô, trở lại Anh khoảng sáu đến tám tháng, sau đó lại lên đường. Ruth, 28 tuổi, đã sống theo kiểu này nhiều năm, thời gian lâu nhất mà cô ở lại một nơi là ba năm. Cô bảo rằng đi nhờ là một cách sống dễ chịu vì tuy có thể gặp gỡ nhiều người nhưng chúng ta "không bị ràng buộc quá nhiều."[11]

Các cô gái trẻ – có lẽ hào hứng với việc thoát khỏi môi trường hạn chế trong nhà – đặc biệt thích thú với việc đi xa. Ví dụ, cuộc khảo sát với các cô gái đọc tạp chí *Seventeen* cho thấy 40,2% có các chuyến đi "quan trọng" vào mùa hè trước cuộc khảo sát. Trong 69% những chuyến đi này, các cô gái đi khỏi bang của mình, và 9% là đi nước ngoài. Nhưng sự thôi thúc muốn đi xa đã bắt đầu từ thời thiếu niên của họ. Khi Beth, con gái của một nhà tâm lý học ở New York, biết được một người bạn của bố mình đã đến châu Âu, cô bé đã khóc và nói: "Con đã 9 tuổi rồi mà chưa bao giờ đến châu Âu!"

Thái độ tích cực dành cho việc di chuyển được phản ánh trong cuộc khảo sát về việc người Mỹ có xu hướng ngưỡng mộ những người đi xa. Vì vậy mà các nhà nghiên cứu tại Đại học Michigan đã nhận thấy những người làm khảo sát thường cho rằng những người đi xa rất "may mắn" hoặc "hạnh phúc." Đi xa là để đạt được địa vị, đó là lý do vì sao nhiều người Mỹ để lại những thẻ gửi hành lý tơi tả trên hành lý của mình hoặc trên cặp táp rất lâu sau khi trở về từ các chuyến đi xa. Một người hài hước từng gợi ý rằng ai đó

hãy lập một công ty chuyên giặt ủi thẻ gửi hành lý cũ cho những người hay đi xa quan tâm tới địa vị.

Mặt khác, việc chuyển cả gia đình đi là chuyện cần thông cảm hơn là chúc mừng. Mọi người thường bình luận về sự khó khăn của việc chuyển nhà. Nhưng sự thật là những người đã chuyển nhà một lần thường có khả năng chuyển nhà lần nữa so với những người chưa bao giờ chuyển. Chuyên gia xã hội học người Pháp Alain Touraine giải thích rằng "những người từng thay đổi một lần và ít gắn bó với cộng cộng thường sẵn sàng chuyển chỗ ở lần nữa..."[12] Cách đây không lâu, R. Clark, một viên chức công đoàn Anh, đã nói trong một hội nghị nhân sự quốc tế rằng tính thích di chuyển có thể là một thói quen hình thành từ thời sinh viên. Ông chỉ ra rằng những người đi học đại học xa nhà thường di chuyển trong những phạm vi rộng hơn những người lao động tay chân không được học hành và bị ràng buộc với gia đình. Nhưng ông cho biết, những người được học hành này không chỉ di chuyển nhiều hơn trong cuộc sống sau này mà họ còn truyền lại những quan điểm khuyến khích việc di chuyển.[13]

Trong khi với những gia đình lao động, việc thay đổi địa điểm là một điều bắt buộc đáng sợ, hậu quả của việc thất nghiệp hoặc những khó khăn khác, thì với tầng lớp thượng lưu và trung lưu, chuyển nhà thường gắn liền với việc mở rộng cuộc sống tốt đẹp của họ. Với họ, đi xa là niềm vui, và chuyển nhà thường có nghĩa là thăng tiến.

Tóm lại, ở những quốc gia đang chuyển tiếp lên chủ nghĩa siêu công nghiệp, với những con người của tương lai, thì di chuyển là một cách sống, một sự giải phóng khỏi những kìm hãm của quá khứ, một bước đến với tương lai giàu có hơn nữa.

NHỮNG NGƯỜI CHUYỂN NHÀ U BUỒN

Tuy nhiên, những "người bất động" có những thái độ khác nhau. Bất động không chỉ có những dân làng làm nông ở Ấn Độ hay Iran ở cố định một chỗ trong phần lớn cuộc đời hay suốt cuộc đời họ. Mà còn có hàng triệu người lao động tay chân, đặc biệt là trong những ngành công nghiệp lạc hậu. Khi sự thay đổi công nghệ diễn ra ở khắp các quốc gia tiến bộ, bỏ xa toàn bộ các ngành công nghiệp và tạo ra những ngành mới hầu như chỉ sau một đêm, thì hàng triệu công nhân không lành nghề hoặc bán lành nghề bắt buộc phải chuyển chỗ ở. Kinh tế đòi hỏi sự di chuyển, và đa số các chính quyền phương Tây – đáng chú ý có Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch, và Mỹ – chi nhiều tiền nhằm khuyến khích các công nhân

học tập để làm các công việc mới và rời khỏi nhà để theo đuổi công việc. Nhưng với thợ mỏ ở Appalachia hoặc công nhân dệt may ở các tỉnh nước Pháp thì điều này cực kỳ đau khổ. Cả với những công nhân ở các thành phố lớn rời đi do việc cải tạo đô thị và đến ở nơi khá gần với nhà cũ thì việc này cũng rất khổ sở.

Tiến sĩ Marc Fried thuộc Trung tâm Nghiên cứu Cộng đồng, Bệnh viện Đa khoa Massachusetts nói rằng: "Xem phản ứng của họ như cách biểu hiện *sự thương tiếc* là khá chính xác. Những phản ứng này thể hiện rõ trong cảm giác mất mát đau đớn, sự tiếc nhớ triền miên, tinh thần trầm cảm nói chung, triệu chứng thường xuyên của đau buồn về tâm lý, xã hội hoặc thể chất... cảm giác tuyệt vọng, đôi khi biểu hiện sự giận dữ trực tiếp và gián tiếp, và xu hướng lý tưởng hóa nơi mà họ đã rời đi." Những phản ứng này, ông tuyên bố, "cực kỳ giống với phản ứng đau buồn khi mất đi người thân."[14]

Nhà xã hội học Monique Viot thuộc Bộ Xã hội Pháp nói rằng: "Người Pháp rất gắn bó với nơi họ sinh ra. Với những công việc cách nhà 30-40 km, họ miễn cưỡng – rất miễn cưỡng – khi chuyển nhà. Công đoàn gọi những lần chuyển nhà này là "những chuyến lưu đày."[15]

Kể cả một số người có học thức và giàu có cũng tỏ ra buồn khổ khi bị yêu cầu chuyển nhà. Tác giả Clifton Fadiman, khi kể về việc chuyển nhà từ một thành phố yên bình bang Connecticut đến Los Angeles, nói rằng có một khoảng thời gian ngắn ông "bị đánh gục, như bị trúng một phát đạn, trước căn bệnh kỳ lạ về thể chất và tinh thần... Trong sáu tháng, căn bệnh của tôi được chữa khỏi. Nhà tâm thần học... chẩn đoán vấn đề của tôi là 'sốc văn hóa'..."[16] Vì thay đổi chỗ ở, dù là dưới những tình huống dễ chịu nhất, vẫn gây khó khăn khi phải điều chỉnh lại tâm lý.

Trong một nghiên cứu nổi tiếng về một vùng ngoại ô Canada mà người ta gọi là Crestwood Heights, các nhà xã hội học J. R. Seeley, R. A. Sim, và E. W. Loosley tuyên bố rằng: "Tốc độ chuyển tiếp cần đạt được, và mức độ thâm nhập vào tính cách của sự thay đổi cần đến sự linh động tuyệt đối về hành vi và sự ổn định về tính cách. Hệ tư tưởng, đôi khi là lời nói, thói quen ăn uống, và sở thích về trang trí phải được thay đổi tương đối đột ngột và khi không có các manh mối đáng tin cậy về hành vi được chấp nhận."[17]

Nhà tâm lý học James S. Tyhurst thuộc Đại học British Columbia đã vẽ ra bản đồ các bước con người dùng để điều chỉnh tâm lý. "Từ các nghiên cứu hiện trường về nhiều người sau khi di cư," ông nói,

“có thể xác định được một mô hình tương đối nhất quán. Ban đầu, họ lo lắng về hiện tại ngay trước mắt, về nỗ lực tìm việc, kiếm tiền, và tìm chỗ ở. Những mối bận tâm này thường đi kèm cảm giác bồn chồn và hoạt động thần kinh vận động tăng lên...”

Khi cảm giác lạ lẫm và không tương thích của họ với môi trường mới xung quanh tăng lên, giai đoạn hai, “tâm lý đến nơi” xảy ra. “Đặc trưng của giai đoạn này là sự lo lắng và buồn rầu gia tăng; suy nghĩ liên tục về bản thân gia tăng, thường kèm theo những suy nghĩ và triệu chứng về tâm thần; rút lui khỏi xã hội – tương phản với hoạt động trước đó; sự thù địch và nghi ngờ ở mức độ nào đó. Cảm giác khác lạ và tuyệt vọng ngày càng mãnh liệt hơn và đặc trưng của giai đoạn này là sự khó chịu và rối loạn rất dễ nhận thấy. Giai đoạn xáo trộn này có thể kéo dài một hay nhiều tháng.”

Đến khi đó, giai đoạn ba bắt đầu. Đây là giai đoạn điều chỉnh tương ứng với môi trường mới xung quanh, một sự ổn định, hoặc trong những trường hợp cực đoan, “những xáo trộn nghiêm trọng ngày càng tăng, biểu hiện bằng những rối loạn tâm trạng cực độ, việc gia tăng các vấn đề tâm thần bất thường và mất tiếp xúc với hiện thực.” Tóm lại, có một số người không bao giờ điều chỉnh đủ.[18]

BẢN NĂNG TRỞ VỀ

Tuy vậy, kể cả khi họ điều chỉnh đủ để thích nghi, họ cũng không còn là mình trước kia, do sự thay đổi nơi ở, vì cần thiết, đã phá hủy mạng lưới phức tạp các mối quan hệ cũ và hình thành một loạt mối quan hệ mới. Chính sự xáo trộn này, đặc biệt là nếu lặp lại nhiều lần, tạo ra “việc mất sự gắn bó” mà nhiều tác giả đã chú ý thấy trong số những người di chuyển nhiều. Người di chuyển thường quá vội, không có thời gian để gắn bó với bất kỳ nơi nào. Theo đó, một người quản lý hãng hàng không nói rằng ông tránh tham dự vào đời sống chính trị ở cộng đồng của mình vì “trong vài năm tới tôi sẽ không ở đây nữa. Các bạn trồng một cái cây và không bao giờ thấy nó trưởng thành.” Việc không tham dự, hay nói đúng hơn là tham dự có giới hạn, bị những người thấy được sự đe dọa đối với lý tưởng truyền thống của nền dân chủ cơ sở trong việc này phê bình gay gắt. Nhưng họ lại thường bỏ qua một thực tế quan trọng: khả năng mà những người từ chối tham dự sâu vào các vấn đề của cộng đồng có thể thể hiện trách nhiệm đạo đức nhiều hơn những người tham dự rồi sau đó lại rời đi. Những người rời đi làm tăng một mức thuế nào đó – nhưng lại không trả tiền cho thợ sửa ống nước vì họ không còn ở đó nữa. Họ giúp ngăn

chặn một đợt cấp trái phiếu của một ngôi trường – rồi để con của những người khác gánh chịu hậu quả. Có phải sẽ thật vô lý, có phải thật thiếu trách nhiệm, khi một người tự loại mình ra trước không? Nhưng nếu một người thực sự rút lui, từ chối tham gia các tổ chức, không chịu thiết lập các mối ràng buộc với hàng xóm, tóm lại là từ chối gắn bó, thì điều gì sẽ xảy ra cho cộng đồng và cho người đó? Mỗi người hay cả xã hội có thể tồn tại mà không có sự gắn bó không?

Sự gắn bó có nhiều dạng. Một trong những dạng đó là gắn bó với nơi chốn. Chúng ta chỉ có thể hiểu được tầm quan trọng của việc di chuyển nếu trước hết chúng ta công nhận tầm quan trọng của một nơi cố định trong tâm lý của con người truyền thống. Tầm quan trọng này thể hiện trong văn hóa của chúng ta theo rất nhiều cách. Đúng vậy, bản thân nền văn minh bắt nguồn từ nông nghiệp – nghĩa là sự ổn định, sự kết thúc cho những chuyến di cư ảm đạm của kẻ di cư Thời Đồ đá Cũ. Chính từ "sự bén rễ" mà hiện nay chúng ta đang dành cho nó nhiều sự chú ý cũng có nguồn gốc nông nghiệp. Kẻ di cư thời tiền văn minh lắng nghe cuộc thảo luận về "cội rễ" sẽ hầu như không thể hiểu được khái niệm này.

Cội rễ được cho là để chỉ một nơi cố định, một "tổ ấm" neo giữ vĩnh viễn. Trong một thế giới khốc liệt, đầy khao khát và nguy hiểm, thì nhà, dù có khi chỉ là một túp lều, cũng được xem là nơi để lui về sau cùng, cắm rễ vào trong đất, truyền lại qua nhiều thế hệ, sự liên kết của một người với tự nhiên và với quá khứ. Sự bất động của nhà đã bị xem nhẹ, và văn chương tràn ngập những sự liên hệ đầy cung kính với tầm quan trọng của nhà. "Hãy tìm về nhà để nghỉ ngơi, vì nhà là nơi tuyệt vời nhất" là những lời trong *Instrutions to Housewwifery* (Hướng dẫn dành cho công việc nội trợ), cuốn cẩm nang do Thomas Tusser viết từ thế kỷ XVI, và có rất nhiều cái mà chúng ta có thể, có thể là một kiểu chơi chữ tệ hại, gọi là "home-ilies" cắm sâu vào trong nền văn hóa của chúng ta. "Nhà của một người chính là lâu đài của người đó..." "Không có nơi nào bằng nhà..." "Tôi đã về đến nhà..." Việc ca ngợi ngôi nhà có lẽ lên đến cực đỉnh vào thế kỷ XIX ở Anh đúng vào lúc chủ nghĩa công nghiệp đang "bứng rễ" những người ở nông thôn và chuyển họ đến các khu đô thị lớn. Thomas Hood, nhà thơ của những người nghèo, nói rằng "mỗi trái tim đang thì thầm, Nhà, cuối cùng đã về Nhà..." và Tennyson đã vẽ bức tranh ngọt ngào đến mức giả tạo miêu tả:

> Một căn nhà ở Anh – ánh nắng chạng vạng màu xám
>
> Đổ xuống bãi cỏ đẫm sương, những tán lá đẫm sương

Nhẹ nhàng hơn giấc ngủ – tất cả được cất giữ theo thứ tự,

Nơi bình yên xa xưa thường lui tới.

Trong một thế giới bị cuộc cách mạng công nghiệp khuấy đảo, và trong một thế giới mà mọi thứ không "được cất giữ theo trật tự," thì nhà là mỏ neo, là điểm cố định trong cơn bão. Nếu không, ít nhất nhà có thể được xem là ở yên một chỗ. Lạy Chúa, đây là cái nghèo, không phải hiện thực, và nó không thể kìm hãm được những nguồn lực lôi kéo con người rời khỏi địa điểm cố định.

THẤT BẠI CỦA ĐỊA LÝ

Những người di cư trong quá khứ đi qua những trận bão tuyết, qua cái nóng cháy da, luôn bị cái đói thôi thúc, nhưng họ mang theo bên mình chiếc lều bằng da trâu, gia đình họ và toàn thể bộ tộc của họ. Họ mang theo bối cảnh xã hội, và thường xuyên mang theo thứ mà họ gọi là nhà. Ngược lại, những người di cư ngày nay để căn nhà của họ lại phía sau. (Nó trở thành một mục trong các bảng dữ liệu thể hiện tốc độ xoay vòng các đồ vật trong cuộc sống của họ.) Họ để lại tất cả, trừ gia đình, bối cảnh xã hội gần gũi nhất, ở phía sau. Tầm quan trọng của nơi chốn giảm đi, sự gắn bó với nơi chốn mờ nhạt được thể hiện qua nhiều cách. Một ví dụ gần đây là các trường thuộc Ivy League ở Mỹ quyết định không chú trọng đến phương diện địa lý trong các chính sách chấp nhận sinh viên của mình. Những trường đại học tinh hoa truyền thống này vốn áp dụng tiêu chí địa lý cho các ứng viên xin vào trường, chủ động ưu tiên cho những sinh viên có nhà xa khuôn viên trường, với hi vọng tạo được một cộng đồng sinh viên đa dạng. Ví dụ, từ năm 1930 đến năm 1950, Harvard giảm một nửa số sinh viên đến từ New England và New York. Hiện nay, một viên chức của trường cho hay, "Chúng tôi rút lại chính sách về việc phân bổ theo địa lý."

Bây giờ người ta đã nhận ra rằng nơi chốn không còn là nguồn chính tạo ra sự đa dạng nữa. Sự khác nhau giữa mọi người không còn liên hệ chặt chẽ với nơi xuất thân của họ. Dù sao thì địa chỉ trên đơn xin nhập học có thể chỉ là tạm thời. Rất nhiều người không còn sống ở một nơi nào đủ lâu để có được những đặc điểm của vùng hay địa phương đó nữa. Trưởng phòng tiếp nhận sinh viên Đại học Yale cho biết: "Dĩ nhiên, chúng tôi vẫn cử nhân viên tuyển sinh đến những nơi xa xôi như Nevada, nhưng ở Harlem, Park Avenue và Queens cũng rất đa dạng rồi." Theo người này, Yale hầu như đã bỏ hẳn tiêu chí địa lý trong chính sách tuyển chọn của mình. Và đồng nghiệp của ông ở Đại học Princeton cho hay: "Vấn đề không phải là nơi các em đến, thật vậy, cái chúng tôi

tìm kiếm là cảm giác về xuất thân khác biệt."

Sự di chuyển đã khuấy đảo xã hội nhiều đến mức những khác biệt quan trọng giữa người với người không còn có liên hệ mật thiết đến nơi chốn nữa. Theo giáo sư John Dyckman của Đại học Pennsylvania, sự gắn bó với nơi chốn đã mờ nhạt đến mức "Sự trung thành với một thành phố hay bang hiện nay còn yếu hơn sự trung thành dành cho một công ty, một nghề nghiệp hay một tổ chức tình nguyện."[19] Có thể nói rằng sự gắn bó đang chuyển đổi từ các cấu trúc xã hội có liên hệ với nơi chốn (thành phố, bang, quốc gia hay khu dân cư) sang những cấu trúc (công ty, nghề nghiệp, mạng lưới bạn bè) di động, uyển chuyển, và gần như không có nơi chốn cụ thể.[20]

Tuy nhiên sự gắn bó dường như có liên hệ với thời lượng của mối quan hệ. Với những kỳ vọng về thời lượng trong điều kiện văn hóa, chúng ta đã học được cách mang cảm xúc đến cho những mối quan hệ dường như "lâu bền" hoặc kéo dài tương đối, trong khi loại bỏ cảm xúc khỏi các mối quan hệ ngắn hạn càng nhiều càng tốt. Dĩ nhiên sẽ có những ngoại lệ; chuyện tình ngắn ngủi trong mùa hè là một trong số đó. Nhưng nhìn chung thì trong toàn bộ các mối quan hệ khác nhau, sự tương quan vẫn không đổi. Sự gắn bó với nơi chốn đang mờ nhạt đi không có liên hệ với tính di động mà với một tính chất tương đồng của nó – thời lượng ngắn ngủi của các mối quan hệ với nơi chốn.

Ví dụ, ở 70 thành phố lớn của Mỹ, bao gồm cả New York, thời gian cư trú trung bình ở một nơi không tới bốn năm.[21] Ngược với đặc trưng cư trú cả đời ở một nơi của những dân làng nông thôn. Hơn nữa, việc chuyển nhà rất quan trọng với việc xác định thời lượng của nhiều mối quan hệ với nơi chốn khác, nên khi một người kết thúc mối quan hệ với một căn nhà, anh ta cũng kết thúc luôn mối quan hệ với những nơi "lân cận" khác trong khu vực sinh sống của mình. Anh ta thay đổi siêu thị, cây xăng, trạm xe bus và tiệm cắt tóc, từ đó chấm dứt một loạt các mối quan hệ với nơi chốn khác cùng lúc với mối quan hệ với ngôi nhà của mình. Nhìn chung chúng ta không chỉ trải nghiệm nhiều nơi chốn hơn trong cuộc đời mà tính trung bình, chúng ta còn duy trì liên hệ với mỗi nơi trong khoảng thời gian ngày càng ngắn hơn. Vì tính tạm thời của mối quan hệ của con người với nơi chốn song hành với tính tạm thời của mối quan hệ với các đồ vật.

Trong cả hai trường hợp, con người bị buộc phải thiết lập và phá bỏ các mối liên kết của mình một cách nhanh chóng. Trong cả hai trường hợp, mức độ tạm thời tăng lên. Trong cả hai trường hợp,

con người trải nghiệm nhịp độ cuộc sống nhanh hơn.

6

Con người: Người Module

Mỗi mùa xuân, một đợt di cư khổng lồ như của loài chuột lemming bắt đầu trên khắp miền Đông nước Mỹ. Đi một mình hoặc theo nhóm, mang theo nào là túi ngủ, chăn và đồ tắm, khoảng 15.000 sinh viên gác lại việc học, tuân theo bản năng trở về nhà vô cùng mãnh liệt để đến bờ biển đầy nắng của thành phố Fort Lauderdale, Florida. Tại đó, trong khoảng một tuần, vô vàn những con người ưa thích cái nắng và tình yêu này bơi lội, ngủ, tán tỉnh, nốc bia, bò toài và cãi vã trên những bãi cát. Khi kết thúc quãng thời gian ấy, các cô nàng mặc đồ tắm và những anh chàng da rám nắng thu dọn đồ đạc và nhập vào đoàn người khổng lồ rời khỏi nơi đó. Lúc này, những ai ở gần buồng đón tiếp do thành phố dựng lên để chào đón binh đoàn ồn ã này có thể nghe thấy tiếng loa: "Xe có hai chỗ, có thể đến Atlanta... Cần đi nhờ đến Washington... Đi Louisville lúc 10 giờ..." Trong vài giờ, "cuộc vui với biển và rượu" chẳng còn lại gì ngoài đầu lọc thuốc lá và lon bia trong cát, và khoảng 1,5 triệu đô-la trong máy tính tiền của những người buôn bán ở địa phương – những người xem cuộc xâm chiếm hằng năm này là điều may mắn đã thối nát, đe dọa đến chuẩn mực chung, dù nó đem lại lợi nhuận riêng cho họ.

Điều thu hút giới trẻ không chỉ là đam mê vô trách nhiệm đối với ánh nắng mặt trời. Hay là tình yêu, chỗ ở tại những nơi chốn khác. Mà đó là cảm giác tự do không vướng bận trách nhiệm. Theo lời của một nữ sinh 19 tuổi người New York đã tham gia các cuộc vui gần đây thì: "Không cần phải lo lắng về việc bạn làm hay điều bạn nói ở đây, vì thành thật mà nói, chúng ta sẽ không gặp lại những người này nữa."

Điều mà Fort Lauderdale mang đến cho họ là sự hội tụ tạm thời của con người, làm đa dạng thêm các mối quan hệ tạm thời giữa các cá nhân. Và sự tạm thời này là điển hình của các mối quan hệ

với con người khi chúng ta tiến sâu hơn vào chủ nghĩa siêu công nghiệp. Vì cũng giống như các đồ vật và nơi chốn đang nhanh chóng lướt qua cuộc đời của chúng ta, con người cũng thế.

CÁI GIÁ CỦA "SỰ GẮN BÓ"

Chủ nghĩa đô thị – lối sống của người dân thành phố – đã xuất hiện trong xã hội học từ khi sang thế kỷ mới. Max Weber chỉ ra một sự thật hiển nhiên rằng người ở thành phố không thể biết hết hàng xóm sát cạnh mình như những người sống trong các cộng đồng nhỏ. Georg Simmel[i] phát triển ý tưởng này thêm nữa khi ông tuyên bố, theo một cách khá hay ho, rằng nếu người dân đô thị có phản ứng về mặt cảm xúc với từng người mà họ tiếp xúc, hoặc trong trí nhớ của họ là vô vàn thông tin về những người họ gặp thì "nội tâm họ sẽ hoàn toàn thu nhỏ lại và sẽ rơi vào tình trạng tâm thần không thể tưởng tượng nổi."

Louis Wirth[ii] có lưu ý đến bản chất rời rạc của các mối quan hệ đô thị. "Đặc trưng của người đô thị là họ gặp nhau trong những vai trò vô cùng rời rạc..." ông viết. "Sự phụ thuộc vào người khác của họ bị giới hạn trong một khía cạnh cực kỳ nhỏ trong phạm vi hoạt động của người kia." Ông giải thích rằng, thay vì gắn bó sâu sắc với toàn bộ tính cách của mỗi người chúng ta gặp, chúng ta tất yếu duy trì mối liên hệ ngoài mặt và một phần với một số người. Chúng ta chỉ quan tâm đến năng lực của người bán giày trong việc đáp ứng các nhu cầu của chúng ta: chúng ta không quan tâm rằng vợ ông ta là người nghiện rượu.[1]

---

[i]. Georg Simmel (1858-1918): Nhà xã hội học người Đức thuộc thế hệ đầu tiên.

[ii]. Louis Wirth (1897-1952): Nhà xã hội học người Mỹ và là thành viên Trường Chicago, một tập hợp các học giả của nhiều trường đại học tại Chicago nổi lên từ những năm 1920 đến 1930.

Điều này có nghĩa là chúng ta hình thành các mối quan hệ có sự gắn bó giới hạn với đa số người xung quanh mình. Dù có ý thức được hay không thì chúng ta định nghĩa các mối quan hệ của mình với đa số người theo chức năng. Miễn là chúng ta không can dự đến các vấn đề gia đình của người bán giày, hay những hi vọng, ước mơ, nỗi tức tối chung của ông ta, thì với chúng ta, ông ta hoàn toàn có thể được thay thế bằng một người bán khác có năng lực tương đồng. Trên thực tế, chúng ta đã áp dụng nguyên tắc module vào trong các mối quan hệ với con người. Chúng ta đã tạo ra kiểu người có thể vứt bỏ: Người Module.

Thay vì gắn bó với toàn bộ con người của người bán giày, chúng ta gắn vào một module trong tính cách của ông ta. Có thể hình dung mỗi người là một tập hợp của hàng ngàn module như vậy. Vì vậy không có con người nào có thể thay thế một người khác. Các module thì chắc chắn có thể. Vì chúng ta chỉ muốn mua một đôi giày chứ không phải tình bạn, tình thương hay căm ghét từ người bán giày, nên chúng ta không cần phải tương tác với tất cả các module khác tạo thành con người của ông ta. Mối quan hệ của chúng ta với người này được giới hạn một cách an toàn. Cả hai bên có những trách nhiệm giới hạn. Mối quan hệ này đòi hỏi những dạng hành vi và hình thức giao tiếp được chấp nhận nhất định. Cả hai bên đều hiểu, có chủ ý hay không chủ ý, các giới hạn và nguyên tắc. Vấn đề chỉ xảy ra khi một bên vượt quá những giới hạn được hiểu ngầm, khi một bên cố kết nối với một module không liên quan với chức năng cần thiết.

Ngày nay, rất nhiều tác phẩm văn chương về xã hội học và tâm lý học khai thác cảm giác xa cách dường như xuất phát từ sự rời rạc của các mối quan hệ. Phần lớn lời lẽ hoa mỹ của chủ nghĩa hiện sinh và cuộc nổi loạn của sinh viên chỉ trích sự rời rạc này. Người ta nói rằng chúng ta không "gắn bó" đủ mức cần thiết với người khác. Hàng triệu người trẻ tuổi bận rộn tìm kiếm "sự gắn bó toàn diện."

Tuy nhiên, trước khi nhảy đến kết luận phổ biến rằng module hóa là xấu, chúng ta nên nghiên cứu kỹ hơn vấn đề này. Nhà thần học Harvey Cox có đồng suy nghĩ với Simmel, ông chỉ ra rằng trong môi trường đô thị thì nỗ lực "gắn bó" bản thân một cách toàn diện với mọi người có thể dẫn đến sự tự hủy diệt và sự trống rỗng về cảm xúc. Ông viết rằng, người ở đô thị "phải có các mối quan hệ ít nhiều khách quan với đa số người mà họ tiếp xúc nhằm chọn ra những mối quan hệ nhất định để nuôi dưỡng... Cuộc sống của họ tượng trưng cho một điểm có liên kết với hàng tá hệ thống và hàng trăm người. Khả năng biết một số trong đó rõ hơn số khác buộc họ phải hạn chế tối đa mối quan hệ của mình với nhiều người khác. Lắng nghe người đưa thư buôn chuyện trở thành hành động mang tính lịch sự đơn thuần, vì chúng ta không có hứng thú với những người mà người đưa thư muốn nói tới."[2]

Hơn nữa, trước khi than vãn về module hóa, chúng ta phải tự hỏi xem mình có muốn trở lại với hoàn cảnh trước đây khi mỗi người dường như có liên hệ với toàn bộ con người của một vài người thay vì với các module của nhiều người hay không. Con người trước đây rất đa cảm, lãng mạn thái quá, đến mức chúng ta thường xuyên bỏ qua các hậu quả của việc quay trở lại này. Chính

những tác giả đã than vãn về sự rời rạc cũng đòi hỏi phải có tự do – nhưng lại làm lơ trước sự ràng buộc của những người gắn bó với nhau trong các mối quan hệ chuyên biệt. Vì bất kỳ mối quan hệ nào cũng có các đòi hỏi và kỳ vọng lẫn nhau từ hai bên. Càng gắn bó mật thiết trong một mối quan hệ, thì áp lực mà các bên gây ra cho nhau để đáp ứng được những kỳ vọng đó càng lớn. Mối quan hệ càng gần gũi và chuyên biệt thì càng nhiều module được kích hoạt và chúng ta đưa ra càng nhiều yêu cầu.

Trong một mối quan hệ dựa trên module, các nhu cầu bị giới hạn hoàn toàn. Miễn là người bán giày thực hiện được nhiệm vụ tương đối giới hạn của ông ta dành cho chúng ta, từ đó đáp ứng các kỳ vọng tương đối giới hạn của chúng ta, thì chúng ta không nhất định buộc ông ta phải tin vào Chúa của chúng ta, hay ở nhà ông ta phải gọn gàng, hay phải có cùng quan điểm chính trị với chúng ta, hay cũng thích món ăn hoặc thể loại âm nhạc mà chúng ta thích. Chúng ta để ông ta tự do trong tất cả các vấn đề khác – khi ông ta để mặc chúng ta là người vô thần hay người Do Thái, người lưỡng tính hay đồng tính, là John Bircher hay người theo chủ nghĩa cộng sản. Điều này không đúng và không thể là mối quan hệ toàn diện. Ở một mức độ nào đó, sự rời rạc và tự do song hành cùng nhau.

Dường như tất cả chúng ta đều cần một vài mối quan hệ toàn diện trong đời. Nhưng chỉ trích sự thật rằng chúng ta không thể *chỉ* có các mối quan hệ toàn diện là điều vô lý. Những ai thích một xã hội mà con người có các mối quan hệ tổng quát với một vài người *thay vì* có mối quan hệ dạng module với nhiều người là họ mong muốn quay trở lại tình trạng gò bó của quá khứ – một quá khứ mà trong đó con người có thể gắn bó mật thiết với nhau hơn, nhưng họ cũng có liên hệ chặt chẽ hơn nhờ các lề thói xã hội, các hành vi tình dục, các giới hạn về chính trị và tôn giáo.

Nhưng như vậy không có nghĩa là các mối quan hệ dạng module không tạo ra bất kỳ nguy cơ nào hay đó là kiểu quan hệ tốt nhất trên đời. Thực ra có những nguy cơ sâu xa trong trường hợp này mà chúng ta sẽ thảo luận rõ hơn. Nhưng cho đến nay, toàn bộ cuộc tranh luận giữa công chúng và các chuyên gia về những vấn đề này đã bị chệch hướng nghiêm trọng. Vì cuộc tranh luận này đã bỏ qua một khía cạnh thiết yếu của tất cả các mối quan hệ cá nhân: thời lượng của chúng.

THỜI LƯỢNG CÁC MỐI QUAN HỆ VỚI CON NGƯỜI

Những nhà xã hội học như Wirth đã nhắc đến bản chất ngắn ngủi của các mối quan hệ với con người trong xã hội đô thị. Nhưng họ

không có nỗ lực mang tính hệ thống nào để liên kết thời lượng ngày càng ngắn của các mối quan hệ con người với thời lượng ngày càng ngắn của các loại mối quan hệ khác. Họ cũng không cố gắng đưa ra tư liệu dẫn chứng cho sự sụt giảm ngày càng tăng của những thời lượng này. Khi chưa phân tích được đặc tính tạm thời của các mối quan hệ với con người, chúng ta vẫn hoàn toàn hiểu sai bước chuyển động về phía chủ nghĩa siêu công nghiệp.

Có một lý do: việc giảm sút thời lượng *trung bình* của các mối quan hệ với con người là kết quả tất yếu của việc gia tăng số lượng các mối quan hệ này. Ngày nay, trong một tuần, một người dân đô thị trung lưu có thể tiếp xúc với nhiều người hơn một người dân làng thời phong kiến tiếp xúc trong một năm, có lẽ là trong suốt cuộc đời. Chắc hẳn trong các mối quan hệ của người dân làng với những người khác cũng có những mối quan hệ tạm thời, nhưng đa số người mà người này biết sẽ không thay đổi trong suốt cả đời anh ta. Người dân đô thị có thể có một nhóm những người mà anh ta tương tác trong một thời gian dài, nhưng anh ta cũng tương tác với hàng trăm, có thể là hàng ngàn người mà anh ta chỉ gặp một hoặc hai lần sau đó biến mất tăm mất tích.

Tất cả chúng ta tiếp cận các mối quan hệ với con người, như chúng ta tiếp cận các loại quan hệ khác, bằng một loạt những kỳ vọng về thời lượng sẵn có. Chúng ta kỳ vọng rằng một số loại quan hệ nhất định sẽ kéo dài lâu hơn những loại khác. Thực ra chúng ta có thể phân loại các mối quan hệ với người khác dựa trên thời lượng mong đợi. Dĩ nhiên, những loại quan hệ này khác nhau tùy theo nền văn hóa và tùy theo từng người. Tuy vậy, đối với dân số đông đúc của những xã hội công nghệ tiến bộ, có trình tự điển hình như dưới đây:

Các mối quan hệ lâu dài. Chúng ta kỳ vọng mối quan hệ của mình với những người thân trong gia đình, và với những họ hàng khác ít thân thiết hơn, kéo dài suốt đời của những người có mặt trong mối quan hệ này. Kỳ vọng này không bao giờ được đáp ứng, thể hiện bằng tỉ lệ ly hôn và gia đình phân tán đang gia tăng. Tuy nhiên, chúng ta vẫn kết hôn, trên lý thuyết, "cho đến khi cái chết chia lìa chúng ta," và lý tưởng của xã hội là một mối quan hệ kéo dài cả đời. Dù đây là một kỳ vọng thích đáng hay thực tế trong một xã hội mà người ta còn tranh luận về tính tạm thời, nhưng thực tế vẫn là: các mối quan hệ gia đình được kỳ vọng là lâu dài, nếu không phải trọn đời, và người phá vỡ những mối quan hệ này sẽ mang tội lỗi nghiêm trọng.

Các mối quan hệ trung bình. Nhóm này có bốn loại quan hệ. Theo

trình tự kỳ vọng về thời lượng giảm dần, các mối quan hệ này bao gồm quan hệ với bạn bè, hàng xóm, đồng nghiệp và đồng thành viên trong nhà thờ, câu lạc bộ cũng như các tổ chức tình nguyện khác.

Trước đây tình bạn thường được cho là tồn tại gần bằng, nếu không muốn nói là hoàn toàn như các mối quan hệ trong gia đình. Mọi người đánh giá cao "những người bạn cũ" và sẽ chỉ trích những ai cắt đứt một tình bạn. Nhưng có một kiểu tình bạn gọi là quen biết, được nhận định là kém lâu dài hơn.

Mối quan hệ hàng xóm không còn được xem là sự gắn bó lâu dài nữa – tốc độ xoay vòng nơi chốn quá nhanh. Chúng được kỳ vọng sẽ dài bằng quãng thời gian người đó ở tại một vị trí, tính trung bình thì quãng thời gian này đang ngày càng ngắn đi. Cắt đứt với một người hàng xóm có thể có một số khó khăn khác, nhưng không có cảm giác tội lỗi nặng nề.

Các mối quan hệ ở công sở thường chồng lấn lên tình bạn, và với tỉ lệ thấp hơn, là tình hàng xóm. Ngày xưa, đặc biệt là trong giới viên chức, các chuyên gia và kỹ sư, mối quan hệ công việc vốn tồn tại ở một thời gian tương đối dài. Nhưng kỳ vọng này đang thay đổi nhanh chóng, chúng ta sẽ được thấy điều đó.

Các mối quan hệ đồng thành viên – mối quan hệ với những người trong nhà thờ hay các tổ chức dân sự, các đảng phái chính trị và những tổ chức khác – đôi khi phát triển thành tình bạn, nhưng trước khi điều đó xảy ra thì những mối quan hệ cá nhân này được xem là dễ phai nhạt hơn tình bạn, tình hàng xóm hay tình đồng nghiệp.

Những mối quan hệ ngắn hạn. Phần lớn, dù không phải tất cả, các mối quan hệ dịch vụ đều thuộc về nhóm này. Những mối quan hệ này bao gồm nhân viên bán hàng, người giao hàng, nhân viên trạm xăng, người giao sữa, thợ cắt tóc, v.v... Tốc độ xoay vòng giữa những người này tương đối nhanh và người chấm dứt các mối quan hệ này không hoặc rất ít khi thấy hổ thẹn. Quan hệ dịch vụ có các ngoại lệ là những chuyên gia như bác sĩ, luật sư và kế toán, mối quan hệ với những người này được kỳ vọng là sẽ kéo dài hơn.

Việc phân nhóm này không chặt chẽ chút nào. Đa số chúng ta có thể nêu ra một mối quan hệ "dịch vụ" kéo dài hơn tình bạn, tình đồng nghiệp hay tình hàng xóm. Hơn nữa, đa số chúng ta có thể nêu ra nhiều mối quan hệ khá lâu dài trong đời mình – có thể chúng ta đi khám ở một bác sĩ trong nhiều năm hoặc duy trì mối

quan hệ cực kỳ thân thiết với một người bạn đại học. Những trường hợp như vậy không có gì bất thường, nhưng số lượng tương đối ít trong cả cuộc đời chúng ta. Chúng giống như những bông hoa có cành thật dài, mọc bên trên một đồng cỏ mà trong đó mỗi lá cỏ tượng trưng cho một mối quan hệ ngắn hạn, một sự tiếp xúc tạm thời. Chính sự lâu bền của những mối quan hệ này khiến chúng được chú ý. Những ngoại lệ này không phá bỏ được nguyên tắc. Chúng không thay đổi được một sự thật quan trọng rằng, trong tất cả, thời lượng *trung bình* của các mối quan hệ cá nhân trong cuộc đời chúng ta đang ngày càng ngắn hơn.

SỰ CHÀO ĐÓN VỘI VÃ

Sự đô thị hóa liên tục chỉ là một trong số những áp lực thôi thúc chúng ta hướng về "sự tạm thời" nhiều hơn trong các mối quan hệ với con người của chúng ta. Như đã nói ở trên, sự đô thị hóa mang rất nhiều người đến gần nhau, từ đó tăng số lượng mối quan hệ thực thụ. Nhưng tiến trình này được hỗ trợ chặt chẽ nhờ sự gia tăng tính di động địa lý được miêu tả trong chương trước. Tính di động địa lý không chỉ làm tăng tốc dòng chảy nơi chốn qua cuộc sống của chúng ta, mà còn tăng tốc dòng chảy con người.

Việc đi lại tăng lên cũng làm tăng số lượng các mối quan hệ tạm thời, thông thường với những hành khách cùng đi trên một phương tiện, với nhân viên khách sạn, tài xế taxi, nhân viên đặt vé máy bay, người gác cổng, nữ phục vụ, bồi bàn, với đồng nghiệp và bạn của bạn, với nhân viên hải quan, công ty du lịch và vô số người khác. Tính di động của con người càng lớn thì số lượng các lần gặp gỡ, tiếp xúc trực tiếp, ngắn ngủi với người khác ngày càng nhiều, mỗi lần là một kiểu quan hệ nào đó có tính rời rạc, và trên tất cả là bị rút ngắn thời lượng. (Những sự tiếp xúc này có vẻ tự nhiên và không quan trọng với chúng ta. Chúng ta ít khi dừng lại để cân nhắc xem vài người trong số 66 tỉ người đi trước chúng ta trên hành tinh này trải nghiệm tốc độ cao của tính tạm thời trong các mối quan hệ với con người của họ ra sao.)[3]

Nếu đi xa làm tăng số lần tiếp xúc – phần lớn là với những người làm một dịch vụ nào đó – thì việc chuyển nhà cũng làm tăng tốc dòng chảy con người trong cuộc sống của chúng ta. Chuyển nhà dẫn đến việc chấm dứt các mối quan hệ trong tất cả các nhóm. Người kỹ sư tàu ngầm trẻ được thuyên chuyển từ căn cứ hải quân ở đảo Mare, California, đến căn cứ ở Newport News, Virginia chỉ mang theo những người thân thiết nhất trong gia đình của mình. Anh ta để lại bố mẹ và gia đình bên vợ, hàng xóm, những người kinh doanh dịch vụ và buôn bán, cũng như các đồng nghiệp và

nhiều người khác. Anh chấm dứt các mối quan hệ. Khi ổn định ở cộng đồng mới, anh ta cùng vợ và con phải bắt đầu một loạt những mối quan hệ mới (và, một lần nữa, tạm thời).

Sau đây là cách một người vợ trẻ, một cựu binh với 11 đứa con chuyển nhà trong 17 năm qua mô tả quá trình chuyển nhà: "Khi bạn sống trong một khu dân cư, bạn quan sát một loạt những thay đổi diễn ra. Một ngày, bạn thấy một người bưu tá mới. Vài tuần sau, cô gái ở quầy tính tiền trong siêu thị biến mất, và một cô gái khác thế chỗ. Rồi bạn thấy người thợ máy ở trạm xăng đã bị thay thế. Trong khi đó, có một hàng xóm chuyển đi và một gia đình mới chuyển vào nhà bên cạnh. Những thay đổi này diễn ra suốt, nhưng chúng diễn ra từ từ. Khi bạn chuyển nhà, bạn cắt đứt tất cả quan hệ cùng lúc, và bạn phải bắt đầu lại. Bạn phải tìm một bác sĩ nhi khoa mới, một nha sĩ mới, một thợ sửa xe mới không lừa gạt bạn, và bạn rời khỏi tất cả hội nhóm rồi bắt đầu lại lần nữa." Chính việc đồng thời cắt đứt toàn bộ các mối quan hệ hiện hữu khiến cho việc chuyển nhà làm nhiều người thấy mệt mỏi về tâm lý.

Dĩ nhiên, chu trình này lặp lại càng thường xuyên trong cuộc đời của chúng ta thì thời lượng của các mối quan hệ được nói đến càng ngắn. Đối với đa số người, tiến trình này đang diễn ra nhanh chóng đến mức nó gần như thay đổi các quan điểm truyền thống về thời gian liên quan đến các mối quan hệ với con người. "Một đêm nọ, tại một bữa tiệc cocktail trên đường Frogtown," theo một câu chuyện trên tờ *New York Times*, "câu chuyện chuyển sang vấn đề những người ở bữa tiệc đã sống ở New Canaan bao lâu. Không ai ngạc nhiên khi biết cư dân lâu năm nhất là cặp vợ chồng đã sống ở đó năm năm."

Ở những thời đại và những nơi chuyển động chậm hơn, thì năm năm được xem là giai đoạn hòa nhập của một gia đình chuyển đến một khu vực mới. Họ mất nhiều thời gian như vậy để được "chấp nhận." Ngày nay, giai đoạn hòa nhập được rút ngắn đi nhiều.

Ở nhiều khu ngoại thành của Mỹ, có một dịch vụ quảng cáo "Welcome Wagon" (Cỗ xe hoan nghênh) giúp tăng tốc tiến trình giới thiệu cho những người mới các cửa hàng và đại lý chính trong cộng đồng. Một nhân viên của Welcome Wagon – thường là một phụ nữ tuổi trung niên – đến thăm những người mới tới, trả lời các câu hỏi về cộng đồng xung quanh, và cho họ những tờ bướm quảng cáo, đôi khi là những phiếu quà tặng không đắt tiền có thể đổi tại các cửa hàng xung quanh. Vì việc này chỉ ảnh hưởng đến các mối quan hệ trong nhóm dịch vụ, và trên thực tế là một dạng

quảng cáo, nên tác động hợp nhất của Welcome Wagon chỉ ở ngoài mặt.

Tuy nhiên, tiến trình kết nối với những hàng xóm và bạn bè mới thường diễn ra nhanh chóng nhờ sự có mặt của vài người nhất định – thường là một phụ nữ đã ly hôn hoặc độc thân lớn tuổi – đóng vai trò "người kết nối" thân thiết trong cộng đồng. Các khu ngoại ô lâu năm và các khu phát triển nhà ở có rất nhiều những người như vậy. Chức năng của họ đã được chuyên gia xã hội học đô thị Robert Gutman thuộc Đại học Rutgers miêu tả, ông đã nói rằng dù bản thân người kết nối thường bị cô lập khỏi dòng chảy chính của đời sống xã hội trong cộng đồng, nhưng họ tìm được niềm vui từ việc làm "cầu nối" cho những người mới đến. Họ chủ động mời những người này đến các bữa tiệc hay những cuộc họp mặt khác. Những người mới đến cảm thấy vinh hạnh khi một cư dân "lâu năm" – ở nhiều cộng đồng, "lâu năm" nghĩa là hai năm – sẵn lòng mời họ. Nhưng người mới đến nhanh chóng nhận ra rằng bản thân người kết nối lại là một "người ngoài cuộc," và phần lớn trường hợp họ sẽ lập tức cắt đứt liên hệ với người này.

"May cho người kết nối," Gutman nói, "đến lúc họ xoay xở giới thiệu được người mới với cộng đồng và bị người mới bỏ mặc, thì lại có những người mới khác đến để người kết nối có thể tiếp tục thể hiện tình bạn."

Những người khác trong cộng đồng cũng giúp gia tăng tiến trình hình thành các mối quan hệ. Trong các khu phát triển nhà ở, Gutman nói: "Những người được hỏi nói rằng các nhân viên công ty bất động sản giới thiệu họ với những hàng xóm mới trước cả khi họ nhận nhà. Trong một số trường hợp, các bà vợ mới đến được những bà vợ khác trong khu phố ghé thăm, đôi khi đi từng người, đôi khi đi theo nhóm. Các bà vợ, hay các ông chồng, gặp gỡ nhau một cách tự nhiên khi làm vườn và dọn dẹp sân nhà hoặc chăm sóc các con. Dĩ nhiên còn có những cuộc gặp mặt thông thường nhờ vào bọn trẻ, chúng thường là những người đầu tiên tiếp xúc với mọi người trong môi trường mới."[4]

Các tổ chức địa phương cũng góp phần quan trọng giúp người mới hòa nhập nhanh chóng với cộng đồng. Điều này thường đúng với những người chủ nhà ở vùng ngoại ô hơn là những cư dân các khu phát triển nhà ở. Nhà thờ, các đảng phái chính trị và các tổ chức của phụ nữ mang đến nhiều mối quan hệ với con người mà những người mới tìm kiếm. Theo Gutman thì "Đôi khi một người hàng xóm sẽ cho người mới biết về một tổ chức tình nguyện của cộng đồng, và đôi khi dẫn người mới đến buổi họp mặt đầu tiên; nhưng

dù trong những trường hợp này, thì vẫn do người mới tự mình tìm kiếm những nhóm chính bên trong tổ chức."

Việc ý thức rằng không có lần di chuyển nào là cuối cùng, rằng một lúc nào đó những người di cư sẽ lại thu xếp đồ đạc và ra đi, tạo thêm khó khăn cho việc phát triển các mối quan hệ thân thiết hơn mối quan hệ dạng module, và điều đó nghĩa là nếu các mối quan hệ có thật sự bắt đầu, thì tốt hơn là chúng nên được đưa vào trong đời sống thật nhanh.

Nhưng nếu giai đoạn hòa nhập được rút ngắn thì việc ra đi cũng thế. Điều này đặc biệt đúng với các mối quan hệ dịch vụ, những mối quan hệ chỉ có một chiều, có thể bắt đầu hoặc kết thúc một cách nhanh chóng. "Họ đến rồi đi," người quản lý cửa hàng thực phẩm địa phương nói, "Chúng ta không gặp họ một ngày, sau đó liền biết được rằng họ đã chuyển tới Dallas." Một tác giả của tờ Business Week quan sát thấy rằng, "Ở Washington, những người bán lẻ hiếm khi có cơ hội xây dựng các mối quan hệ lâu dài với khách hàng." "Lúc nào cũng thấy những gương mặt mới." Một người điều khiển đường ray xe lửa ở New Haven nói.

Thậm chí cả những đứa bé cũng ý thức được tính tạm thời của các mối quan hệ với con người. "Người bảo mẫu" cũ đã bị thay thế bằng dịch vụ trông trẻ và dịch vụ này mỗi lần lại cử một người khác đến trông chừng bọn trẻ. Xu hướng quan hệ rút ngắn thời gian cũng thể hiện trong cái chết của vị bác sĩ gia đình. Vị bác sĩ gia đình quá cố, một bác sĩ đa khoa tuy không phải là chuyên gia về một lĩnh vực hẹp, nhưng ít nhất ông có lợi thế là có thể quan sát cùng một bệnh nhân từ lúc sinh ra đến khi qua đời. Ngày nay, bệnh nhân không ở yên một chỗ. Thay vì thiết lập một mối quan hệ lâu dài với một bác sĩ, bệnh nhân lại khám ở rất nhiều chuyên gia, thay đổi những mối quan hệ này mỗi lần đến một cộng đồng mới. Thậm chí ngay trong một mối quan hệ, những lần tiếp xúc cũng ngắn dần đi. Các tác giả của cuốn *Crestwood Heights* (Đỉnh Crestwood) trong khi thảo luận về sự tương tác giữa các chuyên gia và người bình thường đã nói: "thời lượng ngắn mà bất cứ ai thể hiện trước mặt người khác... Bản chất sự tiếp xúc của họ, vốn là một chức năng trong cuộc sống bận rộn, ít thời gian của cả hai phía, nghĩa là bất kỳ thông điệp nào đều phải nén lại thành một thông báo cực ngắn, và không được có quá nhiều thông điệp..."[5] Tác động của sự rời rạc và rút ngắn thời gian trong mối quan hệ bệnh nhân-bác sĩ lên việc chăm sóc sức khỏe phải được khai thác một cách nghiêm túc hơn.

TÌNH BẠN TRONG TƯƠNG LAI

Mỗi lần một gia đình chuyển nhà, họ có xu hướng cắt đứt với một số bạn bè và người quen thông thường. Những người này ở lại phía sau và cuối cùng sẽ bị quên lãng. Sự chia cách không kết thúc tất cả các mối quan hệ. Chúng ta giữ liên hệ với một hai người bạn ở chỗ cũ, và thỉnh thoảng chúng ta liên lạc với họ hàng. Nhưng sau mỗi lần chuyển nhà là một sự sụt giảm liên hệ nghiêm trọng. Ban đầu, có vô vàn thư từ qua lại đầy hào hứng. Thỉnh thoảng có thể có những cuộc viếng thăm hay những cú điện thoại. Nhưng dần dần những điều này sẽ giảm tần suất. Cuối cùng, chúng không còn nữa. Một người dân đô thị điển hình ở Anh nói sau khi rời khỏi London: "Không thể quên được nơi đó [London]. Không thể quên khi cả gia đình tôi đang ở đó. Chúng tôi vẫn có những người bạn sống ở Plumstead và Eltham. Trước đây chúng tôi hay trở về vào cuối tuần. Nhưng không thể làm việc đó mãi." John Barth đã miêu tả cảm giác của sự xoay vòng giữa các tình bạn trong một đoạn văn trong cuốn tiểu thuyết *The Floating Opera* (Nhà hát kịch lơ lửng) của ông như sau: "Bạn bè của chúng ta lướt qua; chúng ta gắn bó với họ; họ lướt đi tiếp, và chúng ta phải dựa vào những gì nghe được hoặc là mất dấu họ hoàn toàn; họ lại lướt trở lại và chúng ta hoặc phải tái lập tình bạn với họ – trao đổi thông tin trong thời gian không gặp mặt – hoặc nhận ra rằng họ và chúng ta không còn hiểu nhau nữa."[6] Thiếu sót duy nhất trong việc này là gợi ý ngầm rằng dòng chảy mà tình bạn nhấp nhô trôi nổi trên đó là một dòng chảy quanh co và chậm rãi. Dòng chảy này hiện đang tăng tốc. Tình bạn ngày càng giống một chiếc ca nô lướt trên những đoạn thác ghềnh trong dòng sông của những sự thay đổi. "Nhanh thôi," giáo sư Eli Ginzberg thuộc Đại học Columbia, một chuyên gia về tính linh động của lực lượng nhân sự nói, "tất cả chúng ta sẽ là kiểu người thành phố trong đất nước này mà không cần các mối quan hệ hay sự gắn bó với những người bạn và hàng xóm lâu năm."

Trong một bài báo xuất sắc về "Tình bạn trong tương lai," nhà tâm lý học Courtney Tall nói rằng, "Tính ổn định dựa trên các mối quan hệ gần gũi với một vài người sẽ không còn hiệu quả, do tính di động cao, sự đa dạng về sở thích và khả năng thích nghi với sự thay đổi khác nhau giữa những thành viên của một xã hội tự động hóa cao... Mọi người sẽ phát triển khả năng hình thành các mối quan hệ gần gũi kiểu 'bạn bè' dựa trên những sở thích chung hoặc những lần gia nhập các nhóm nhỏ, và dễ dàng cắt đứt những tình bạn này, chuyển sang một địa điểm khác và tham gia một nhóm tương tự hoặc chuyển sang một nhóm khác ở cùng một địa điểm... Sở thích sẽ thay đổi rất nhanh...

"Khả năng nhanh chóng hình thành rồi cắt đứt các mối quan hệ

gần gũi, hoặc giảm mức độ xuống thành sự quen biết, cùng với tính di động ngày càng cao, đưa đến kết quả là mọi người hình thành nhiều tình bạn hơn mức có thể đối với đa số người hiện nay... Kiểu tình bạn của đa số người trong tương lai sẽ mang đến sự hài lòng trong khi dùng những mối quan hệ gần gũi có thời lượng ngắn hơn để thay thế cho những tình bạn lâu dài hình thành trong quá khứ."

NHỮNG NGƯỜI BẠN TỪ THỨ HAI ĐẾN THỨ SÁU

Một lý do để tin rằng xu hướng mối quan hệ tạm thời sẽ tiếp tục chính là tác động của công nghệ mới lên các ngành nghề. Dù lực đẩy hướng về chuỗi đô thị có dừng lại và mọi người có đông cứng ngay trên đường đi, thì vẫn có sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng, và giảm sút về thời lượng các mối quan hệ, hậu quả của việc thay đổi công việc. Vì việc giới thiệu công nghệ tiến bộ, dù chúng ta có gọi nó là tự động hóa hay không, song hành với những thay đổi mạnh mẽ trong các loại kỹ thuật và những kiểu tính cách mà nền kinh tế đòi hỏi.

Sự chuyên môn hóa làm tăng số lượng ngành nghề khác nhau. Cùng lúc đó, cải tiến công nghệ làm giảm đi tuổi thọ trung bình của các ngành nghề. Nhà kinh tế học Norman Anon, một chuyên gia về các vấn đề nhân sự nói "Việc tăng và giảm số lượng ngành nghề sẽ nhanh đến mức mọi người sẽ luôn cảm thấy không chắc chắn khi làm việc." Nghề kỹ sư máy bay, ông lưu ý, nổi lên rồi sau đó bắt đầu biến mất chỉ trong thời gian 15 năm.

Nhìn vào những trang tuyển dụng của bất kỳ tờ báo lớn nào đều có thể thấy một sự thật rằng những ngành nghề mới đang tăng nhanh với tốc độ chóng mặt. Chuyên viên phân tích hệ thống, người vận hành bảng điều khiển, người viết mật mã, thủ thư quản lý băng ghi hình, người xử lý băng ghi hình, chỉ là một vài ngành nghề có liên quan đến việc vận hành máy tính. Phục hồi thông tin, quét quang học, công nghệ phủ màng mỏng đều đòi hỏi những chuyên môn mới trong khi các ngành nghề cũ mất đi tầm quan trọng hoặc biến mất hoàn toàn. Giữa năm 1960, khi tạp chí *Fortune* khảo sát 1.003 nhà quản lý trẻ được các công ty lớn ở Mỹ thuê, người ta phát hiện ra rằng một phần ba số này làm công việc mà trước đó chưa từng tồn tại. Một nhóm lớn khác giữ những vị trí mà trước đó mới chỉ có duy nhất một người làm. Kể cả khi tên của công ty vẫn như cũ thì nội dung công việc thường xuyên thay đổi, và những người làm các công việc đó cũng thay đổi.[7]

Nhưng sự xoay vòng công việc không chỉ là hệ quả trực tiếp từ sự

thay đổi công nghệ. Nó cũng phản ánh những sự hợp nhất và sát nhập xảy ra khi các ngành công nghiệp khắp mọi nơi cuống cuồng tổ chức rồi tái tổ chức để thích nghi với môi trường thay đổi nhanh chóng, để bắt kịp những thay đổi trong thị hiếu của người tiêu dùng. Nhiều áp lực phức tạp khác cũng kết hợp nhằm liên tục khuấy động sự pha trộn nghề nghiệp. Một cuộc khảo sát gần đây của Bộ Lao động Mỹ cho thấy 71 triệu người trong lực lượng lao động Mỹ làm công việc hiện tại trong thời gian trung bình là 4,2 năm. So với 4,6 năm vào ba năm trước, đã có sự sụt giảm về thời lượng gần 9%.

"Dưới những điều kiện tồn tại vào đầu những năm 1960," một báo cáo khác của Bộ Lao động cho hay, "một người 24 tuổi thuộc tầng lớp trung lưu trong lực lượng lao động có thể thay đổi công việc 6-7 lần." Thay vì nghĩ theo hướng "sự nghiệp" thì công dân của xã hội siêu công nghiệp sẽ nghĩ theo hướng "chuỗi sự nghiệp."

Ngày nay, vì các mục đích tính toán nhân lực, con người được phân chia theo công việc hiện tại của họ. Một công nhân là một "người vận hành máy," một "nhân viên bán hàng" hay một "người lập trình vi tính." Hệ thống này ra đời ở một giai đoạn ít sôi động hơn, theo nhiều chuyên gia nhân sự thì hệ thống này đã không còn đủ nữa. Hiện nay người ta đang cố gắng phân biệt từng công nhân không chỉ dựa trên công việc hiện tại mà còn dựa trên "quỹ đạo" cụ thể mà sự nghiệp của họ vận hành theo. Quỹ đạo, hay còn gọi là dòng sự nghiệp, của mỗi người sẽ khác nhau, nhưng có những kiểu quỹ đạo sẽ tái diễn. Khi được hỏi: "Bạn làm công việc gì?" thì người của xã hội siêu công nghiệp sẽ gắn cho bản thân những cái mác không phải dựa vào công việc (tạm thời) hiện tại mà là dựa vào kiểu quỹ đạo của họ, con đường sự nghiệp chung của họ. Những cái mác này phù hợp với thị trường công việc thời siêu công nghiệp hơn so với những mô tả tĩnh đã dùng trước đây, những mô tả này không tính đến việc người ta đã làm công việc gì trong quá khứ hay những công việc mà người đó có thể đủ khả năng để làm trong tương lai.[8]

Tỉ lệ xoay vòng công việc cao thấy rõ ở Mỹ hiện nay cũng ngày càng thể hiện rõ ở các quốc gia Tây Âu. Ở Anh, tỉ lệ xoay vòng trong các ngành công nghiệp sản xuất ước lượng khoảng 30-40%. Ở Pháp, khoảng 20% lực lượng lao động có sự thay đổi công việc mỗi năm, và theo Monique Viot thì con số này đang tăng. Ở Thụy Điển, theo Olof Gustafsson, chủ tịch Hiệp hội Sản xuất Thụy Điển thì "chúng tôi tính được tỉ lệ xoay vòng công việc trong lực lượng lao động quốc gia là 20-30% mỗi năm... Có lẽ tỉ lệ xoay vòng lao động ở nhiều nơi hiện nay đã lên tới 35-40%."

Nhưng dù tốc độ xoay vòng công việc được thống kê có đang tăng thì cũng không có gì khác biệt, vì những thay đổi có thể đo được chỉ là một phần của vấn đề mà thôi. Những con số thống kê này không tính đến những thay đổi công việc trong cùng một công ty hoặc nhà máy, hay những lần thuyên chuyển từ bộ phận này sang bộ phận khác. A. K. Rice thuộc Viện Tavistock ở London tuyên bố rằng "Những sự thuyên chuyển từ bộ phận này sang bộ phận khác sẽ tác động đến việc khởi đầu một "cuộc sống mới" bên trong công ty hay nhà máy."[9] Khi không tính đến những thay đổi này, các con số thống kê chung đã đánh giá thấp nghiêm trọng số lượng thay đổi công việc đang thực sự diễn ra – mỗi thay đổi mang đến sự kết thúc cho các mối quan hệ với con người cũ và sự khởi đầu cho những mối quan hệ mới.

Bất cứ sự thay đổi công việc nào cũng gây ra một mức độ căng thẳng nhất định. Người thay đổi phải từ bỏ những thói quen cũ, những cách xử lý cũ, để học làm mọi việc theo những cách mới. Dù công việc có tương tự nhưng môi trường làm việc lại khác. Cũng như trường hợp chuyển nhà đến một nơi ở mới, người mới đến bị áp lực phải hình thành các mối quan hệ mới với tốc độ cao. Trường hợp này cũng thế, tiến trình này được đẩy nhanh nhờ vào những người đóng vai trò hợp tác không chính thức. Trong trường hợp này, người mới cũng tìm kiếm các mối quan hệ với con người bằng cách tham gia vào các tổ chức – thường là những tổ chức không chính thức và nho nhỏ, chứ không phải một phần của ban quản lý công ty. Trong trường hợp này, khái niệm không có công việc nào thực sự "lâu dài" có nghĩa các mối quan hệ hình thành là các mối quan hệ có điều kiện, dạng module và tạm thời.

NHỮNG NGƯỜI MỚI ĐẾN VÀ NHỮNG NGƯỜI RA ĐI

Trong phần thảo luận về tính di động địa lý, chúng ta thấy rằng một số người và nhóm người di chuyển nhiều hơn một số khác. Trong phần tính di động nghề nghiệp, chúng ta thấy rằng một số người hay nhóm người thay đổi công việc nhiều hơn người khác. Nói một cách đơn giản thì có thể kết luận rằng những người hay di chuyển về mặt địa lý cũng thường thay đổi nghề nghiệp. Một lần nữa chúng ta thấy tỉ lệ xoay vòng công việc cao thuộc về những nhóm người nghèo nhất và có kỹ năng kém nhất trong xã hội. Đứng trước những cú sốc và xáo trộn tệ hại nhất của một nền kinh tế đòi hỏi những nhân công có học vấn và tay nghề ngày càng cao, những người nghèo nhảy từ việc này sang việc khác như một quả bóng dội qua lại giữa các thanh chắn. Họ là những người sau cùng được thuê và cũng là những người đầu tiên bị sa thải.

Trong số những người có học vấn và tài sản trung bình, chúng ta thấy nhiều người dù rằng di chuyển nhiều hơn những người làm nông nhưng vẫn tương đối ổn định. Cũng như trên, có sự xoay vòng với tỉ lệ cao và ngày càng tăng nhanh trong những nhóm người điển hình của tương lai – các nhà khoa học và kỹ sư, những chuyên gia và kỹ thuật viên học vấn cao, những người quản lý và điều hành.

Một nghiên cứu gần đây cho thấy tỉ lệ xoay vòng công việc của nhà khoa học và kỹ sư trong ngành nghiên cứu và phát triển ở Mỹ cao gần gấp đôi so với các ngành còn lại của nước này.[10] Lý do thì rất dễ thấy. Ngành này chính là đỉnh cao của sự thay đổi công nghệ – điểm mà sự lạc hậu về kiến thức diễn ra nhanh nhất. Ví dụ ở Westinghouse, người ta tin rằng khái niệm nổi tiếng "nửa cuộc đời" của một kỹ sư bậc đại học chỉ kéo dài 10 năm – nghĩa là một nửa những kiến thức người này học được sẽ lỗi thời chỉ sau một thập niên.[11]

Sự xoay vòng tốc độ cao cũng thể hiện ở các ngành công nghiệp truyền thông lớn, đặc biệt là ngành quảng cáo. Một nghiên cứu gần đây với 450 nhà quảng cáo chỉ ra rằng 70% trong số đó đã thay đổi công việc trong hai năm gần nhất.[12] Phản ánh những thay đổi thần tốc trong thị hiếu của người tiêu dùng, trong các phong cách nghệ thuật và sao chép, trong các dây chuyền sản xuất sản phẩm, trò chơi chiếc ghế âm nhạc[i] cũng đang diễn ra tương tự ở Anh. Tại đây, sự luân chuyển nhân sự từ công ty này sang công ty khác trong cùng một ngành đôi khi tăng báo động, và nhiều công ty không xem một người là nhân viên trong biên chế cho đến khi người này làm tròn một năm. Nhưng có lẽ sự thay đổi kịch tính nhất là thay đổi xảy ra với những người thuộc cấp quản lý, những người từng đứng ngoài vòng quay của số phận vốn ảnh hưởng đến những người ít may mắn hơn. Tiến sĩ Harold Leavitt, giáo sư ngành quản trị công nghiệp và tâm lý học đã nói rằng "Lần đầu tiên trong lịch sử, sự lạc hậu dường như là một vấn đề sắp xảy ra với cấp quản lý vì lần đầu tiên, ưu thế về kinh nghiệm so với kiến thức đang giảm một cách nhanh chóng." Vì mất nhiều thời gian hơn để đào tạo cho cấp quản lý hiện đại và việc đào tạo cũng trở nên lỗi thời sau khoảng một thập niên, giống như đối với các kỹ sư, nên Leavitt khuyên rằng trong tương lai "chúng ta có thể phải bắt đầu lên kế hoạch cho các sự nghiệp đi xuống thay vì đi lên theo thời gian... Có lẽ một người phải đạt đến đỉnh cao trách nhiệm thật sớm trong sự nghiệp rồi sau đó hi vọng sẽ chuyển xuống hoặc chuyển sang một công việc đơn giản hơn, thoải mái hơn."[13]

[i]. *Musical chairs game: Một trò chơi tập thể trong đó những chiếc ghế được xếp thành vòng tròn, với số lượng ít hơn số người chơi là một ghế, những người chơi đi vòng quanh vòng ghế đến khi âm nhạc dừng lại thì mỗi người ngồi vào một ghế, ai không ngồi được sẽ bị loại; một chiếc ghế bị bỏ ra và trò chơi tiếp tục đến khi chỉ còn lại một người.*

Dù chuyển lên, chuyển xuống hay sang ngang, thì tương lai vẫn có sự xoay vòng công việc nhiều chứ không ít hơn hiện tại. Việc này đã thể hiện trong việc thay đổi thái độ của người sử dụng lao động. "Tôi từng rất quan ngại khi thấy một bản lý lịch với nhiều công việc," một viên chức của tập đoàn Celanese thừa nhận. "Tôi sợ rằng người đó sẽ là một kẻ chuyên nhảy việc hay một tay cơ hội. Nhưng bây giờ tôi không quan tâm nữa. Cái tôi muốn biết là lý do của mỗi lần đổi việc. Trong vòng 20 năm nếu đổi việc 5, 6 lần có thể là một lợi thế... Thực ra, nếu có hai ứng viên tương đương nhau, tôi sẽ chọn người chuyển việc một vài lần vì những lý do rõ ràng thay vì người làm một chỗ suốt. Tại sao ư? Vì tôi biết anh ta thích nghi tốt." Giám đốc nhân sự cấp cao của International Telephone and Telegraph, Tiến sĩ Frank McCabe nói rằng: "Bạn càng thành công trong việc hấp dẫn người mới, thì tốc độ xoay vòng tiềm năng của bạn càng cao. Người mới đến là những người dịch chuyển."[14]

Tốc độ xoay vòng tăng cao trong thị trường công việc quản lý tuân theo một lối riêng. Tạp chí *Fortune* có bài viết rằng "Việc một người quản lý quan trọng rời đi không chỉ khởi đầu một chuỗi những thay đổi công việc mà còn là một chuỗi những lần di chuyển phụ thêm. Khi sếp rời đi, ông ta thường nhận được vô vàn yêu cầu từ những người dưới quyền trực tiếp của mình, những người cũng muốn đi cùng; nếu ông ta không mang họ theo, ngay lập tức họ sẽ bắt đầu dò hỏi những người khác." Có lẽ vậy nên một báo cáo của Viện Nghiên cứu Stanford về môi trường làm việc vào năm 1975 đã dự đoán rằng "Ở cấp độ nhân viên cấp cao, sự hỗn loạn và xáo trộn mạnh mẽ là điều có thể thấy trước... môi trường làm việc quản lý sẽ vừa không ổn định vừa đáng lo."[15] Đằng sau việc cạnh tranh công việc này không chỉ là cơ cấu cải tiến công nghệ mà còn là sự giàu có mới mẻ, mở ra những cơ hội mới đồng thời nâng cao những kỳ vọng đối với sự hài lòng về tâm lý. Phó chủ tịch bộ phận quan hệ công việc của Philco, một nhánh của công ty xe hơi Ford cho biết: "Người xuất hiện 30 năm trước cho rằng nên bám trụ bất kỳ công việc nào đến khi biết được mình phải đi về đâu. Nhưng con người ngày nay dường như cảm thấy sẽ có công việc khác ngay thôi." Đối với đa số người thì đúng là vậy.

Công việc mới không chỉ liên quan đến sếp mới, vị trí mới và một

loạt những đồng nghiệp mới, mà còn là một lối sống mới. Mô hình "chuỗi sự nghiệp" thể hiện ở số lượng ngày càng tăng những người từng cảm thấy yên tâm trước sự thoải mái của nền kinh tế giàu có lại quyết định thay đổi 180 độ con đường sự nghiệp của mình tại một thời điểm nào đó khi những người khác chỉ đơn thuần là mong được nghỉ hưu. Có một luật sư ngành bất động sản bỏ công ty để đi học ngành khoa học xã hội. Một người giám sát tài liệu của một công ty quảng cáo, sau 25 năm làm việc ở Đại lộ Madison, kết luận rằng "Hào quang giả tạo trở nên nhạt nhẽo và buồn chán. Tôi chỉ đơn giản là phải tránh xa nó." Bà trở thành một người thủ thư. Một chuyên viên kinh doanh ở Long Island và một kỹ sư ở Illinois bỏ việc để trở thành những giáo viên huấn luyện thủ thuật. Một nhà thiết kế nội thất hàng đầu quay trở lại trường học và làm việc trong một chương trình giáo dục cho người nghèo.

THUÊ NGƯỜI

Mỗi lần thay đổi công việc thể hiện một bước tiến về tốc độ mọi người đi qua cuộc sống của chúng ta, tốc độ xoay vòng tăng lên và thời lượng các mối quan hệ giảm xuống. Điều này thể hiện rõ trong việc các ngành dịch vụ hỗ trợ tạm thời – tương đương với cuộc cách mạng đi thuê – đang vươn lên dẫn đầu. Ở Mỹ hiện nay, cứ một trong số 100 người lao động sẽ được một "dịch vụ hỗ trợ tạm thời" tuyển dụng vào một thời điểm nào đó trong năm rồi cho người khác thuê nhằm phục vụ các nhu cầu tạm thời.

Hiện nay có khoảng 500 công ty hỗ trợ tạm thời cung cấp khoảng 750.000 người lao động ngắn hạn với đủ ngành nghề từ thư ký và lễ tân, đến kỹ sư trong quân đội. Khi bộ phận Lycoming của tập đoàn Avco cần 150 kỹ sư thiết kế cho các hợp đồng gấp với chính phủ, công ty đã tìm được người từ một số dịch vụ cho thuê. Thay vì phải mất vài tháng để tuyển dụng thì Lycoming có thể tập hợp một dàn nhân viên hoàn tất chỉ trong thời gian ngắn. Nhân viên tạm thời được sử dụng trong các chiến dịch chính trị để trực điện thoại và vận hành máy in ronéo. Họ được thuê để thực hiện các nhiệm vụ cấp bách trong xí nghiệp in, bệnh viện và nhà máy. Họ được sử dụng trong các hoạt động quan hệ công chúng. Ở Orlando, Florida, nhân công tạm thời được thuê để phát tiền mặt tại một trung tâm mua sắm nhằm tăng danh tiếng cho trung tâm. Nhàm chán hơn, hàng chục ngàn người thực hiện các tác vụ văn phòng hằng ngày để giúp đỡ những nhân viên biên chế của các công ty lớn trong những giai đoạn cao điểm. Công ty cho thuê, Arthur Treacher Service System, quảng cáo rằng họ sẽ cho thuê người giúp việc, lái xe, đầu bếp, người làm việc vặt, người trông

trẻ, y tá có chứng chỉ, thợ sửa ống nước, thợ điện và nhiều người làm các công việc gia đình khác. “Giống như Hertz và Avis cho thuê xe hơi,” công ty này nói thêm.

Việc thuê nhân viên tạm thời cho các nhu cầu tạm thời, giống như thuê các đồ vật, đang mở rộng khắp thế giới công nghiệp hóa. Manpower, Incorporated, công ty dịch vụ hỗ trợ tạm thời lớn nhất, mở cửa hoạt động ở Pháp vào năm 1956. Từ đó mỗi năm công ty này phát triển gấp đôi và đến nay đã có khoảng 250 đại lý ở Pháp.

Những người được các dịch vụ hỗ trợ tạm thời tuyển dụng nêu ra một loạt lý do vì sao họ thích kiểu công việc này. Hoke Hargett, một kỹ sư điện cơ cho biết: “Mỗi công việc tôi làm là một công việc cấp tốc, và khi áp lực lên đến đỉnh điểm, tôi làm việc tốt hơn.” Trong tám năm, ông đã làm việc cho 11 công ty khác nhau, gặp gỡ rồi rời bỏ lại hàng trăm đồng nghiệp. Với một số người có kỹ năng, thì việc nhảy việc có tổ chức thực ra lại mang đến sự bảo đảm nhiều hơn so với những nhân viên được xem là lâu dài trong các ngành không ổn định. Trong các ngành quân sự, việc cắt giảm nhân viên đột ngột phổ biến đến mức người nhân viên “lâu dài” có khả năng thấy mình bị sa thải mà không hề được báo trước. Người kỹ sư hỗ trợ tạm thời thì chỉ đơn giản là rời đi để làm một công việc khác khi dự án của họ hoàn tất.

Điều quan trọng hơn nữa đối với các nhân viên hỗ trợ tạm thời là thực tế họ có thể tự mình quyết định. Họ có thể làm việc vào bất kỳ lúc nào và ở bất kỳ đâu họ muốn. Với một số người, đây là một cách để mở rộng quỹ đạo quan hệ xã hội của họ. Một người mẹ trẻ, buộc phải chuyển nhà đến một thành phố mới khi chồng cô bị thuyên chuyển, cảm thấy cô đơn trong lúc hai đứa con đi học. Đăng ký vào một công ty dịch vụ hỗ trợ tạm thời, từ lúc đó cô đã làm việc được tám hay chín tháng, và bằng cách thay đổi từ công ty này sang công ty khác, cô đã tiếp xúc với rất nhiều người mà từ đó có thể chọn ra vài người để làm bạn.

LÀM SAO ĐỂ RỜI BỎ NHỮNG NGƯỜI BẠN...

Tốc độ xoay vòng công việc tăng cao và việc mở rộng chủ nghĩa đi thuê trong các mối quan hệ công việc sẽ càng làm tăng tốc độ hình thành và quên lãng các mối quan hệ với con người của chúng ta. Nhưng việc tăng tốc này ảnh hưởng đến những nhóm người khác nhau theo những cách khác nhau. Theo đó, nhìn chung thì những người thuộc tầng lớp lao động thường sống gần gũi hơn và phụ thuộc nhiều hơn vào họ hàng so với tầng lớp trung

lưu và thượng lưu.[16]

Như lời nhà tâm lý học Leonard Duhl, "Mối quan hệ họ hàng có ý nghĩa to lớn hơn đối với họ, và khi có ít tiền thì khoảng cách sẽ gây trở ngại nhiều hơn." Nhìn chung tầng lớp lao động không giỏi xử lý các mối quan hệ tạm thời. Họ mất nhiều thời gian hơn để thiết lập các mối liên hệ và thường do dự, không muốn từ bỏ chúng. Không có gì ngạc nhiên khi họ còn do dự nhiều hơn khi chuyển nhà hay thay đổi công việc. Họ đi khi phải đi, nhưng hiếm khi là do ý muốn của bản thân họ.

Ngược lại, nhà tâm lý học Duhl chỉ ra rằng, "Tầng lớp chuyên môn, có học thức và cấp quản lý [ở Mỹ] gắn kết với nhau nhờ các mối quan hệ về sở thích trong những không gian vật lý rộng lớn, và có thể nói họ có các mối quan hệ mang tính chức năng nhiều hơn. Những cá nhân di động, các mối quan hệ dễ sao chép, và các liên kết về sở thích là đặc trưng của nhóm này."

Điều liên quan đến việc tăng số lượng người đi qua cuộc đời của một cá nhân là khả năng không chỉ thiết lập mà còn cắt đứt các mối quan hệ, không chỉ liên kết mà còn phá vỡ chúng. Những người có vẻ sở hữu kỹ năng thích nghi này cũng thuộc nhóm những người giàu có nhất trong xã hội. Trong cuốn sách *Social Mobility in Industrial Society* (Tính linh động xã hội trong xã hội công nghiệp), Seymour Lipset và Reinhard Bendix tuyên bố rằng "tính linh động của những người đứng đầu doanh nghiệp thể hiện khả năng khác thường trong việc cắt đứt với những người là gánh nặng với họ và thiết lập các mối quan hệ với những người có thể giúp đỡ họ."[17]

Họ ủng hộ các kết luận của nhà xã hội học Lloyd Warner, người gợi ý rằng "phần quan trọng nhất trong tính cách của các quản lý và chủ doanh nghiệp thành công là sự gắn bó tình cảm sâu sắc với người thân trong gia đình họ bị cắt đứt, họ không còn liên kết gần gũi với quá khứ, và vì vậy họ có thể dễ dàng liên kết bản thân với hiện tại và tương lai. Họ là những người rời bỏ gia đình cả về mặt tinh thần và trên thực tế... Họ có thể dễ dàng liên kết và tách biệt bản thân khỏi những người khác."

Một lần nữa, trong cuốn Big Business Leaders in America (Những lãnh đạo doanh nghiệp hàng đầu ở Mỹ), ở một nghiên cứu mà ông thực hiện cùng James Abegglen, Warner viết: "Nhìn chung, những người đó là những người hay di chuyển. Họ để lại gia đình và tất cả những gì liên quan đến nó. Họ để lại đằng sau tiêu chuẩn sống, mức thu nhập và phong cách sống cũ để chấp nhận một lối

sống hoàn toàn khác với lối sống họ được nuôi dạy. Người hay di chuyển trước tiên sẽ để lại bối cảnh sinh thành của mình. Bối cảnh này bao gồm căn nhà anh ta sống, khu phố anh ta biết, và trong nhiều trường hợp là thành phố, bang hay vùng mà anh ta được sinh ra.

"Sự ra đi này chỉ là một phần nhỏ của cả tiến trình rời đi mà người hay di chuyển phải trải qua. Anh ta phải để lại phía sau cả con người và nơi chốn. Phải bỏ lại bạn bè thuở trước, vì những người quen thuộc quá khứ thấp kém cũ không tương thích với hiện tại thành công. Nhà thờ nơi anh ta sinh ra bị bỏ lại cùng với những câu lạc bộ và hội nhóm của gia đình và thời tuổi trẻ. Nhưng quan trọng nhất, và đây là một vấn đề lớn của người hay di chuyển, là ở một mức độ nào đó anh ta phải bỏ lại cha, mẹ, anh, chị, em cùng những mối quan hệ với người khác trong quá khứ."[18]

Không có gì phải ngạc nhiên khi bạn đọc được trong một tạp chí doanh nhân một bảng hướng dẫn được dành riêng cho người quản lý mới được đề bạt và vợ của anh ta. Bảng hướng dẫn này khuyên anh ta hãy chậm rãi cắt đứt với bạn bè và cấp dưới cũ, để giảm thiểu sự oán giận từ họ. Anh ta được khuyên hãy "tìm những lý do hợp lý để không tham gia các giờ nghỉ ăn trưa hay uống cà phê cùng nhóm này." Tương tự như vậy, "Không đến các buổi chơi bowling hoặc đánh bài, ban đầu là thỉnh thoảng, sau đó thì thường xuyên hơn." Có thể nhận lời mời đến nhà chơi của cấp dưới nhưng không đến, trừ phi được mời đến gặp cả nhóm cấp dưới cùng một lúc. Sau một thời gian, tất cả những tương tác này nên dừng lại.

Vợ là một vấn đề đặc biệt, theo như chúng ta được biết, vì họ "không hiểu các thủ tục của tổ chức." Người này được khuyên hãy kiên nhẫn với vợ mình, người có thể giữ liên hệ với những người quen cũ lâu hơn anh ta. Nhưng như lời một nhà quản lý thì "vợ có thể rất nguy hiểm nếu họ khăng khăng giữ quan hệ bạn bè thân thiết với vợ của những cấp dưới của chồng mình. Tình bạn của người vợ sẽ ảnh hưởng tới anh ta, tới các đánh giá dành cho cấp dưới và gây nguy hiểm cho công việc của anh ta." Hơn nữa, một chuyên gia nhân sự còn chỉ ra rằng "Khi cha mẹ rời xa bạn bè cũ, con cái cũng như vậy."

BAO NHIÊU BẠN?

Những hướng dẫn thực tế về cách cắt đứt liên hệ khiến những người được nuôi dạy với quan niệm tình bạn là chuyện lâu dài phải lạnh sống lưng. Nhưng trước khi kết tội giới doanh nhân

rằng họ quá nhẫn tâm, thì phải nhận ra rằng mô hình này cũng được áp dụng trong những tầng lớp xã hội khác, nhưng thường ẩn sau những hối tiếc giả tạo. Người giáo sư được đề bạt làm hiệu trưởng, người sĩ quan quân đội, người kỹ sư trở thành trưởng nhóm dự án, thường chơi cùng một trò chơi xã hội giống nhau. Ngoài ra, cũng dễ đoán biết rằng những thứ như mô hình này sẽ sớm mở rộng ra ngoài ranh giới của công việc và các tổ chức trang trọng. Vì nếu tình bạn được dựa trên những sở thích hay năng lực giống nhau, thì các mối quan hệ bạn bè buộc phải thay đổi khi sở thích thay đổi – cả khi không kể đến những khác biệt về tầng lớp xã hội. Và trong một xã hội đang trải qua sự thay đổi nhanh nhất trong lịch sử, sẽ rất lạ lùng nếu sở thích của mọi người không thay đổi đầy ảo diệu.

Thực vậy, có thể xem đa số hoạt động xã hội của con người ngày nay là hành vi tìm kiếm – một tiến trình không ngơi nghỉ nhằm khám phá xã hội, trong đó con người tìm kiếm những người bạn mới để thay thế những người không còn hiện diện hoặc không còn chung sở thích. Sự xoay vòng này dồn ép mọi người, đặc biệt là những người có học thức về phía các thành phố và các mô hình công việc tạm thời. Vì sự giống nhau giữa những người có cùng sở thích và năng lực, dựa trên nền tảng có thể nảy sinh tình bạn, không phải là một quy trình đơn giản trong một xã hội có sự chuyên biệt phát triển nhanh chóng. Việc gia tăng tính chuyên biệt không chỉ xuất hiện trong các lĩnh vực chuyên môn và công việc, mà còn trong việc theo đuổi các thú vui. Hiếm có xã hội nào có nhiều hoạt động giải trí được chấp thuận và sẵn có. Sự đa dạng trong công việc và thú vui càng nhiều thì sự chuyên biệt càng nhiều, và càng khó để tìm đúng bạn.

Giáo sư Sargant Florence ở Anh đã dự đoán rằng ngày nay cần tối thiểu một triệu người để một người có chuyên môn tìm được 20 người bạn thú vị.[19] Người phụ nữ xem công việc tạm thời như một chiến lược tìm bạn là một người cực kỳ sáng suốt. Bằng cách tăng số lượng người khác nhau mà cô tiếp xúc khi làm việc, cô đã tăng khả năng tìm được một vài người có cùng sở thích và năng lực.

Chúng ta chọn ra bạn bè từ vô vàn những người quen biết. Michael Gurevitch thuộc MIT đã tiến hành một nghiên cứu với một nhóm người đa dạng và yêu cầu họ giữ liên lạc với nhiều người khác nhau họ từng tiếp xúc trong thời gian 100 ngày. Trung bình mỗi người liệt kê khoảng 500 cái tên. Nhà tâm lý học xã hội Stanley Milgram, người đã thực hiện rất nhiều thử nghiệm thú vị về việc giao tiếp trong mạng lưới người quen, đã có một nghiên

cứu chứng tỏ rằng mỗi người Mỹ có vô số người quen, từ 500 cho đến 2.500 người.[20]

Tuy nhiên thật ra đa số người có ít hơn số lượng 20 người bạn mà giáo sư Florence đề xuất, và có lẽ định nghĩa tình bạn của ông có ít hạn chế hơn định nghĩa thông thường. Một nghiên cứu đã yêu cầu 39 cặp vợ chồng tầng lớp trung lưu ở Lincoln, Nebraska liệt kê danh sách bạn bè của họ. Mục tiêu là để xác định xem chồng hay vợ có ảnh hưởng hơn trong việc chọn bạn cho gia đình. Kết quả cho thấy cặp đôi trung bình kể ra khoảng bảy "đơn vị tình bạn" – một đơn vị là một người hoặc một cặp vợ chồng. Kết quả này cho thấy số người được cặp đôi trung bình xem là bạn là từ 7-14 người. Trong số này, có nhiều người không ở cùng khu vực với họ, và sự thật rằng các bà vợ dường như liệt kê nhiều bạn bè không ở cùng khu vực hơn các ông chồng cho thấy họ không sẵn lòng vứt bỏ bạn bè sau khi chuyển nhà như chồng mình. Tóm lại, đàn ông có vẻ tài tình hơn phụ nữ trong việc cắt đứt các mối quan hệ.[21]

ĐÀO TẠO TRẺ EM CHO SỰ XOAY VÒNG

Tuy nhiên, hiện nay việc đào tạo cách cắt đứt các mối liên hệ lại bắt đầu sớm. Thực vậy, điều này có thể tượng trưng cho một trong những khác biệt lớn giữa các thế hệ. Vì học sinh ngày nay được chứng kiến tốc độ xoay vòng cực cao trong lớp học của mình. Theo công ty Educational Facilities Laboratories, một bộ phận của Quỹ Ford, thì "Không có gì lạ khi các trường học ở thành phố xoay vòng quá nửa số học sinh của mình trong một năm học."[22] Tốc độ phi thường này không thể không ảnh hưởng đến học sinh.

Trong cuốn *Con người của tổ chức* (The Organization Man), William Whyte chỉ ra rằng ảnh hưởng của tính di động này "lên giáo viên cũng nghiêm trọng như lên học sinh, vì giáo viên theo đó mà bị tước mất chút cảm giác thành tựu khi nhìn bọn trẻ phát triển."[23]

Nhưng hiện nay, vấn đề này còn kết hợp với tốc độ xoay vòng giáo viên cao. Điều này không chỉ đúng ở Mỹ mà còn ở những nơi khác. Một báo cáo về Anh đã khẳng định: "Ngày nay rất thường thấy, kể cả trong các trường chuyên, có 2-3 giáo viên khác nhau dạy cùng một môn trong một năm. Đến giáo viên còn không có sự gắn bó với trường, thì cũng không thể yêu cầu học sinh phải gắn bó. Nếu nhiều giáo viên chuẩn bị chuyển sang một công việc tốt hơn, một trường tốt hơn, thì họ sẽ ít quan tâm, lo lắng và gắn bó hơn." Có thể suy ra ảnh hưởng chung của việc này lên đời sống của học sinh.

Một nghiên cứu gần đây về học sinh trung học phổ thông của Harry R. Moore thuộc Đại học Denver cho thấy điểm kiểm tra của những học sinh chuyển nhà từ bang khác hoặc quận khác từ 1-10 lần không có khác biệt lớn so với điểm của những học sinh không chuyển nhà.[24] Nhưng có một xu hướng rõ ràng rằng những học sinh chuyển trường tránh tham gia vào các hoạt động tình nguyện của trường – câu lạc bộ, thể thao, hội học sinh và những hoạt động ngoài chương trình học khác. Các em muốn tránh những mối quan hệ với con người mới, những mối quan hệ có lẽ phải cắt đứt sớm bất cứ khi nào có thể – tóm lại, như thể các em muốn giảm tốc độ của dòng người đi qua cuộc đời mình.

Học sinh – và cả người lớn – được kỳ vọng sẽ thiết lập và cắt đứt các mối quan hệ với con người với tốc độ như thế nào? Có lẽ có một tốc độ tối đa mà nếu chúng ta vượt qua sẽ gây nguy hiểm? Không ai biết được. Nhưng, nếu trong trường hợp giảm thiểu thời lượng này chúng ta thêm vào nhân tố đa dạng – việc nhận ra rằng mỗi mối quan hệ với con người mới đòi hỏi một kiểu ứng xử khác từ chúng ta – thì có một điều trở nên vô cùng rõ ràng: để có thể thiết lập và cắt đứt những mối quan hệ ngày càng nhiều và ngày càng nhanh trong cuộc sống cá nhân của mình, chúng ta phải có mức độ thích nghi mà trước đây nhân loại chưa từng có.

Kết hợp điều này với dòng chảy được tăng tốc của nơi chốn, đồ vật và con người, chúng ta bắt đầu nghiên cứu sự phức tạp của hành vi xử lý mà chúng ta đòi hỏi ở con người ngày nay. Rõ ràng điểm cuối hợp lý mà chúng ta hướng đến là một xã hội dựa trên hệ thống những lần gặp gỡ tạm thời, và giá trị đạo đức mới lạ hình thành từ niềm tin, được học sinh ở Fort Lauderdale mô tả ngắn gọn như sau: "Thực lòng mà nói, chúng ta sẽ không bao giờ gặp lại những người này." Sẽ thật vô lý khi nhận định rằng tương lai chẳng có gì ngoài một hình chiếu những đường thẳng thể hiện các xu hướng hiện tại, rằng chúng ta cần phải đạt đến mức độ tạm thời tối đa trong các mối quan hệ với con người. Nhưng nhận ra hướng chúng ta đang di chuyển không phải là vô lý.

Cho đến lúc này, đa số chúng ta sống với nhận định rằng các mối quan hệ tạm thời là những mối quan hệ ngoài mặt, rằng chỉ các mối quan hệ lâu dài mới có thể phát triển thành sự gắn bó thật sự giữa các cá nhân. Có lẽ nhận định này đã sai. Có lẽ các mối quan hệ tổng thể, phi module có thể phát triển nhanh chóng trong một xã hội có tính tạm thời cao. Có lẽ ta sẽ chứng minh được rằng tăng tốc việc thiết lập các mối quan hệ và tăng tốc tiến trình "gắn bó" là điều khả thi. Nhưng trong lúc này, có một câu hỏi còn bỏ ngỏ:

“Fort Lauderdale có phải là tương lai?”

Cho đến nay chúng ta đã thấy rằng với các thành phần xác thực của tình huống – con người, nơi chốn và đồ vật – tốc độ xoay vòng đang tăng lên. Bây giờ là lúc để xét đến những điều không xác thực cũng quan trọng chẳng kém trong việc hình thành trải nghiệm, trong thông tin mà chúng ta sử dụng và hệ thống tổ chức mà chúng ta đang sống.

7

Tổ chức: Cơ chế thích nghi sắp xuất hiện

Một trong những đồn đoán dai dẳng nhất về tương lai hình dung con người chỉ là một bánh răng vô dụng trong một cỗ máy tổ chức khổng lồ. Theo dự đoán đầy tối tăm này, mỗi người sẽ mắc kẹt trong một cái ngách chật hẹp, và bất biến của một bộ máy quan liêu nhiều ngóc ngách. Các bức tường của cái ngóc ngách này đã hạn chế tính cá nhân khỏi con người chúng ta, đè bẹp tính cách của chúng ta, và ép buộc chúng ta phải tuân theo tập thể, hoặc là chết. Vì các tổ chức thường sẽ phát triển rộng lớn và hùng mạnh hơn, nên theo quan điểm này tương lai đe dọa sẽ biến chúng ta thành những sinh vật đáng khinh nhất, không có xương sống, không có mặt mũi: những con người của tổ chức.

Thật khó để đánh giá cao tác động mà lời tiên đoán bi quan này sử dụng để kiểm soát đầu óc mọi người, đặc biệt là người trẻ. Họ bị nhồi vào đầu hàng loạt bộ phim, kịch và sách, được nuôi dạy bằng những tác giả tiếng tăm từ Kafka và Orwell đến Whyte, Marcuse và Ellul, nỗi sợ cơ chế quan liêu sẽ ngấm vào trong tư tưởng của họ. Ở Mỹ, mọi người đều "biết" đám quan liêu vô cảm này, những người phát minh ra số điện thoại, những người gửi đi những tấm thẻ có đánh dấu "không gấp, chọc thủng hay làm hỏng," những kẻ tha hóa học sinh sinh viên không thương xót, và những người mà chúng ta không thể tranh cãi ở Tòa thị chính. Nỗi sợ bị con quái vật cơ chế hóa này nuốt chửng khiến các nhà quản lý điên cuồng kiểm tra bản thân và khiến học sinh sinh viên bộc phát nổi loạn.

Điều khiến cho toàn bộ chủ đề này xúc động là thực tế rằng tổ chức là một phần không thể tránh khỏi trong cuộc đời của tất cả chúng ta. Như mối quan hệ với đồ vật, nơi chốn và con người, các mối quan hệ với tổ chức của con người là những thành tố phổ biến

tạo nên tình huống. Cũng giống như việc mọi hành động trong cuộc sống con người xảy ra ở một nơi xác định về mặt địa lý, chúng còn xảy ra ở một nơi có tính tổ chức, một vị trí cụ thể trong địa lý học vô hình của việc tổ chức con người.

Nếu dự đoán của các nhà phê bình xã hội về một tương lai có tổ chức chặt chẽ, siêu quan liêu được công nhận là đúng, thì chúng ta đã phải vượt qua những rào cản, bấm những cái lỗ ngẫu nhiên trên thẻ IBM[i] của mình, chớp lấy mọi cơ hội để đánh sập cơ chế tổ chức. Nhưng nếu chúng ta đặt những lời nói sáo rỗng sang một bên và hướng về phía sự thật, chúng ta sẽ phát hiện ra rằng, cơ chế quan liêu, cái hệ thống đáng ra đè nát chúng ta dưới sức nặng của nó, lại đang thay đổi.

---

[i]. Thẻ bấm lỗ là một mảnh giấy cứng để chứa thông tin kỹ thuật số, tượng trưng cho sự hiện diện hay vắng mặt của các lỗ ở những vị trí đã xác định trước. Lỗ trên thẻ của IBM được cải tiến thành hình chữ nhật để chứa nhiều dữ liệu hơn.

Những kiểu tổ chức mà các nhà phê bình này dự đoán cho tương lai, một cách thiếu suy nghĩ, là những kiểu ít có khả năng chiếm ưu thế ở tương lai. Vì cái chúng ta đang chứng kiến không phải là chiến thắng mà là sự sụp đổ của cơ chế quan liêu. Thực ra chúng ta đang chứng kiến sự xuất hiện của một hệ thống tổ chức mới, hệ thống này sẽ thách thức cơ chế quan liêu ngày càng quyết liệt và cuối cùng là thay thế nó. Đây là tổ chức của tương lai. Tôi gọi nó là "cơ chế thích nghi."

Con người sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc thích nghi với tổ chức theo phong cách mới này. Nhưng thay vì bị mắc kẹt bên trong một cái ngách đè bẹp tính cách chúng ta và không bao giờ thay đổi, con người sẽ được tự do, là một người lạ trong thế giới mới mẻ, bất định hình của các tổ chức chuyển động này. Trong môi trường lạ lẫm ấy, vị trí của con người sẽ liên tục thay đổi, trở nên uyển chuyển và đa dạng. Và các mối quan hệ tổ chức, giống các mối quan hệ với đồ vật, nơi chốn và con người, sẽ xoay vòng với tốc độ điên cuồng.

NGƯỜI CÔNG GIÁO, HỘI NHÓM VÀ GIỜ GIẢI LAO

Trước khi nắm được ý nghĩa của thuật ngữ "cơ chế thích nghi" lạ lùng này, chúng ta phải biết rằng không phải tổ chức nào cũng quan liêu. Có nhiều cách khác để tổ chức con người. Cơ chế quan liêu, như Max Weber đã chỉ ra, chỉ trở thành phương thức chủ đạo

trong việc tổ chức con người ở phương Tây khi chủ nghĩa công nghiệp xuất hiện.[1]

Trong cuốn sách này, tôi không mô tả chi tiết tất cả đặc tính của cơ chế quan liêu, nhưng chúng ta cần phải lưu ý ba sự thật cơ bản của nó. Thứ nhất, trong hệ thống tổ chức này, một người vốn chiếm một vị trí vô cùng rõ ràng trong một bộ phận của lực lượng lao động. Thứ hai, người này nằm trong một hệ thống thứ bậc theo chiều dọc, một chuỗi mệnh lệnh từ người đứng đầu xuống đến người bình thường và thấp kém nhất. Thứ ba, như Weber nhấn mạnh, các mối quan hệ tổ chức của người này thường hướng đến sự lâu dài.

Vì vậy, mỗi người ở trong một vị trí được bố trí chính xác, một vị trí cố định trong một môi trường cũng ít nhiều cố định. Người này biết chính xác đâu là nơi bộ phận của mình kết thúc và nơi bộ phận tiếp theo bắt đầu; các ranh giới giữa những tổ chức và cấu trúc phụ của chúng được neo giữ chắc chắn vào đúng vị trí. Khi tham gia vào một tổ chức, người đó chấp nhận một loạt những nghĩa vụ cố định để đổi lại một loạt những phần thưởng cụ thể. Những nghĩa vụ và phần thưởng này vẫn nguyên như thế sau một thời gian tương đối dài. Từ đó, người này đã bước vào một mạng lưới tương đối bền vững gồm các mối quan hệ – không chỉ với những người khác (những người cũng có xu hướng ở yên tại chỗ của mình trong một thời gian dài) – mà còn với bản thân cơ chế cấu trúc của tổ chức.

Một số cấu trúc trong số này bền bỉ hơn những cái còn lại. Giáo hội Công giáo là cấu trúc thép đã tồn tại suốt 2.000 năm, một số cấu trúc phụ nội bộ của nó hầu như không thay đổi và đã kéo dài nhiều thế kỷ. Ngược lại, đảng Quốc xã của Đức đã tắm máu cả châu Âu nhưng chỉ tồn tại dưới dạng một tổ chức chính thức trong không tới một phần tư thế kỷ.

Theo đó, giống như các tổ chức tồn tại lâu hay ngắn, mối quan hệ của một người với bất kỳ cơ cấu tổ chức cụ thể nào cũng thế. Mối quan hệ của người này với một bộ phận, phân khu, đảng chính trị, cơ chế, câu lạc bộ hay những đơn vị khác tương tự có khởi đầu và kết thúc sau một khoảng thời gian. Điều này cũng đúng với tư cách hội viên của người này trong những tổ chức bình thường như các hội nhóm, bè phái, nhóm người họp mặt vào giờ giải lao, và các thể loại khác. Mối quan hệ của người này bắt đầu khi anh ta chấp nhận các nghĩa vụ của một hội viên bằng cách gia nhập hoặc bị bắt gia nhập vào một tổ chức. Mối quan hệ này kết thúc khi anh ta rời khỏi tổ chức hoặc bị khai trừ, hay khi bản thân tổ chức đó

không còn tồn tại.

Dĩ nhiên đây là điều sẽ xảy ra khi một tổ chức chính thức giải tán. Nó xảy ra khi các thành viên không còn hứng thú và không còn xuất hiện nữa. Nhưng các tổ chức có thể "không còn tồn tại" theo một khía cạnh khác. Nói cho cùng thì một tổ chức chỉ là một tập hợp các mục tiêu, kỳ vọng và nghĩa vụ của con người. Nói cách khác, một tổ chức là một cơ cấu các vai trò do con người đảm nhiệm. Vậy nên khi sự tái cơ cấu làm thay đổi cơ cấu này bằng cách xác định lại hoặc phân bố lại các vai trò, có thể nói rằng tổ chức cũ đã biến mất và xuất hiện một tổ chức mới thế chỗ. Điều này vẫn đúng thậm chí nếu tổ chức vẫn giữ tên cũ và vẫn còn những thành viên trước kia. Việc tái sắp xếp các vai trò tạo ra một cơ cấu mới giống hệt với việc tái sắp xếp các bức tường di động của một tòa nhà, biến nó thành một cấu trúc mới.

Mối quan hệ giữa một người với một tổ chức bị phá vỡ do anh ta rời bỏ tổ chức, do tổ chức này giải tán, hay do nó chuyển đổi bằng cách tái cơ cấu. Khi việc tái cơ cấu diễn ra, người này chấm dứt các mối liên kết với cơ cấu cũ, quen thuộc, nhưng không còn tồn tại nữa, và tiếp nhận một mối quan hệ với cơ cấu mới thế chỗ.

Hiện nay có rất nhiều bằng chứng cho thấy thời lượng các mối quan hệ với tổ chức của con người đang giảm đi, các mối quan hệ này đang xoay vòng với tốc độ ngày càng nhanh hơn. Chúng ta sẽ thấy một số nguồn lực mạnh mẽ, bao gồm sự thật tưởng chừng như đơn giản này, đang đẩy cơ chế quan liêu đến bước sụp đổ.

BIẾN ĐỘNG TRONG TỔ CHỨC

Từng có lúc một bảng cơ cấu tổ chức – đôi khi được gọi là "T/O" (Table of Organization) – thể hiện một chuỗi các ô được bố trí gọn gàng, mỗi ô dành cho một viên chức và những đơn vị phụ mà người đó chịu trách nhiệm. Mọi cơ chế quan liêu với kích thước bất kỳ, dù là công ty, trường đại học hay cơ quan chính quyền, đều có một T/O riêng, cung cấp cho những người quản lý một bản đồ chi tiết về cơ cấu của tổ chức. Khi được vẽ ra, bản đồ này trở thành một phần cố định trong cuốn sổ ghi nội quy của tổ chức, được dùng trong suốt nhiều năm. Ngày nay, ranh giới giữa các bộ phận của tổ chức thay đổi thường xuyên đến mức một T/O làm ra ba tháng đã bị xem là tạo tác lịch sử, một thứ giống như những Cuộn sách Biển Chết vậy[i].

---

[i]. *Các cuộn sách viết tay về tôn giáo của người Do Thái, chủ yếu bằng chữ Do Thái, được phát hiện ở cụm hang động Qumran gần Biển Chết.*

Hiện nay các tổ chức thay đổi hình dạng nội tại của mình với tần suất – và đôi khi là sự hấp tấp – khiến người ta phải quay cuồng. Các chức danh thay đổi hàng tuần. Công việc bị chuyển đổi. Trách nhiệm khác đi. Các cơ cấu tổ chức lớn bị phá vỡ, rồi gắn lại thành những hình thù mới, sau đó lại bị sắp xếp lần nữa. Các bộ phận và cơ quan mọc lên sau một đêm để rồi biến mất vào một đêm khác, và lại một sự tái cơ cấu mới.

Việc tái bố trí điên cuồng này phần nào xuất phát từ trào lưu sáp nhập và "tách rời" đang bùng nổ trong nền công nghiệp của Mỹ và Tây Âu. Những năm 1960 chứng kiến một làn sóng cuồn cuộn những sự sáp nhập, sự phát triển của những công ty liên hiệp khổng lồ và những tập đoàn đa ngành. Sang những năm 1970, có lẽ lại là một làn sóng mạnh mẽ không kém những lần gạt bỏ và sau đó là tái sáp nhập, khi các công ty cố gắng hợp nhất và hấp thụ các chi nhánh mới, sau đó bán đi những chi nhánh gây phiền phức. Từ năm 1967 đến năm 1969, tập đoàn Questor (trước đó là Dunhill International, Incorporated) đã mua tám công ty, sau đó bán đi năm công ty. Nhiều công ty khác cũng làm điều tương tự. Theo nhà tư vấn quản lý Alan J. Zakon, "sẽ có nhiều công ty con ra đời."[2] Khi thị trường người tiêu dùng chuyển động và thay đổi, các công ty buộc phải liên tục tái định vị mình trong thị trường đó.

Sau những lần trao đổi công ty như vậy, tái cơ cấu nội bộ gần như chắc chắn sẽ diễn ra, nhưng cũng có thể là vì nhiều lý do khác nữa. Trong giai đoạn ba năm gần đây, 66 trong 100 công ty lớn nhất ở Mỹ công bố những lần biến động lớn về mặt tổ chức. Thực ra đây chỉ là bề nổi của tảng băng. Có nhiều lần tái cơ cấu hơn những gì được công bố. Đa số công ty tránh công khai với mọi người việc xem xét lại cách tổ chức của mình. Hơn nữa, những lần tái cơ cấu nhỏ và chỉ liên quan đến một phần, diễn ra ở mức độ bộ phận hoặc khu vực hay thấp hơn, thường được cho là quá nhỏ hoặc không quan trọng để phải công bố.

Tiến sĩ R. Daniel, một viên chức tại McKinsey & Company, một công ty tư vấn quản lý lớn nói rằng, "Theo quan sát cá nhân của một chuyên gia tư vấn như tôi, một lần tái cơ cấu lớn sau mỗi hai năm có lẽ chỉ là ước lượng khiêm tốn so với tốc độ thay đổi trong tổ chức hiện tại của những tập đoàn công nghiệp lớn nhất. Công ty chúng tôi đã tiến hành 200 cuộc nghiên cứu cho các khách hàng doanh nghiệp trong nước trong năm qua, và vấn đề về tổ chức là phần thậm chí còn lớn hơn trong công việc của chúng tôi bên ngoài nước Mỹ." Ngoài ra, ông nói thêm, không có dấu hiệu nào của việc giảm thiểu. Nếu có bất kỳ điều gì đang diễn ra, thì đó

là tần số biến động trong các tổ chức đang tăng lên.

Hơn nữa, những thay đổi này đang ngày càng ảnh hưởng sâu rộng hơn về mặt quyền lực và phạm vi. Giáo sư L. E. Greiner thuộc khoa Hành chính Thương mại của khối sau đại học ở Harvard cho biết, "Trong khi chỉ vài năm trước, mục tiêu của việc thay đổi cơ cấu bị giới hạn trong một nhóm nhỏ hoặc một bộ phận... thì ngày nay, trọng tâm đang chuyển sang toàn bộ tổ chức, bao gồm nhiều phân khu và cấp độ cùng lúc, và kể cả những nhà quản lý cao cấp nhất." Ông gọi đó là "nỗ lực cách mạng" để biến đổi tổ chức "ở tất cả cấp độ quản lý."[3]

Nếu bảng cơ cấu tổ chức từng mang tính cố định nay không còn nữa, thì các cơ quan chính phủ cũng tương tự. Hầu như không có một sở hay bộ quan trọng nào trong chính quyền của những quốc gia công nghệ không trải qua sự thay đổi cơ cấu liên tục trong những năm qua. Ở Mỹ, trong giai đoạn 40 năm từ 1913-1953, bất chấp khủng hoảng, chiến tranh và những biến động xã hội khác, không có một sở mới nào ở cấp độ Nội các được thêm vào chính phủ. Nhưng năm 1953, Quốc Hội đã tạo ra Bộ Y tế, Giáo dục và Phúc lợi. Năm 1965, họ thành lập Bộ Phát triển Nhà ở và Đô thị. Năm 1967, họ thành lập Bộ Giao thông vận tải (hợp nhất những hoạt động trước đây do 30 cơ quan khác nhau thực hiện), và gần như cùng lúc đó, tổng thống yêu cầu hợp nhất Bộ Lao động và Bộ Thương mại.

Những thay đổi này bên trong cấu trúc chính phủ là dễ nhận thấy nhất, vì tất cả cơ quan bên dưới đều cảm thấy các chấn động giống nhau về mặt tổ chức. Thực vậy, tái thiết nội bộ đã trở thành điển hình của Washington. Năm 1965, khi John Gardner trở thành Bộ trưởng Bộ Y tế, Giáo dục và Phúc lợi, một cuộc tái cơ cấu từ trên xuống dưới đã làm rung chuyển cả bộ này. Các cơ quan, bộ phận và văn phòng được tái thiết với tốc độ khiến cho những nhân viên kỳ cựu cảm thấy mệt mỏi tinh thần khủng khiếp. (Trong giai đoạn tái thiết cao trào, một viên chức và cũng tình cờ là một người bạn của tôi luôn phải để lại cho chồng mình một tờ giấy vào mỗi buổi sáng trước khi đi làm. Tờ giấy có ghi số điện thoại của bà cho *ngày hôm đó*. Sự thay đổi diễn ra nhanh đến mức bà không thể giữ một số điện thoại đủ lâu để nó được đưa vào danh bạ của bộ). Những người kế nhiệm Gardner tiếp tục các thay đổi cơ cấu, và đến năm 1969, sau 11 tháng tại vị, Robert Finch lại tiến hành một cuộc trùng tu lớn khác, vì ông kết luận rằng lúc đó bộ này dưới tình trạng khi tiếp nhận công việc, là gần như không thể quản lý được.

Trong cuốn *Self-Renewal* (Tự làm mới), một cuốn sách nhỏ có tầm

ảnh hưởng được viết trước khi tham gia chính phủ, Gardner nói rằng: "Người cầm quyền có tầm nhìn xa... tái cơ cấu để phá vỡ những ranh giới tổ chức đã cũ kỹ. Người này thay đổi nhân sự... Người này tái xác định lại các công việc để đưa chúng ra khỏi những danh mục cứng nhắc." Trong một cuốn sách khác, Gardner nói đến "những tiếng kêu khóc của tổ chức" trong chính phủ và đề nghị rằng, ở cả hai phương diện công và tư, "Đa số tổ chức đều có một cấu trúc được thiết kế để giải quyết những vấn đề đã không còn tồn tại." Tổ chức "tự làm mới," ông định nghĩa, là một tổ chức liên tục thay đổi cấu trúc của mình trước những nhu cầu đang thay đổi.[4]

Thông điệp của Gardner tương đương với lời kêu gọi một cuộc cách mạng vĩnh viễn trong đời sống tổ chức, và ngày càng nhiều nhà quản lý tài ba đang nhận ra rằng trong một thế giới thay đổi nhanh chóng, tổ chức là, và phải là, một tiến trình tiếp diễn thay vì một vấn đề khó chịu chỉ diễn ra duy nhất một lần trong đời. Nhận thức này đang lan rộng ra khỏi phạm vi các doanh nghiệp và cơ quan chính phủ. Nên tờ *New York Times*, vào cùng ngày đưa tin về việc đề nghị sáp nhập các ngành nhựa, gỗ dán và giấy, cũng đã mô tả một cuộc tái thiết hành chính trọng đại tại Tập đoàn Phát thanh của Anh, một cuộc cải tiến triệt để cấu trúc của Đại học Columbia và thậm chí cả cuộc tái cơ cấu toàn diện ở một trong những cơ sở đáng được gìn giữ nhất, Bảo tàng Nghệ thuật Trung tâm tại New York. Điều có liên quan đến tất cả những hoạt động này không phải là một xu hướng bình thường mà là một phong trào lịch sử. Thay đổi cơ cấu – tự làm mới, như Gardner gọi – là một phản ứng cần thiết, không thể tránh khỏi trước việc thay đổi xã hội đang tăng tốc.

Đối với các cá nhân trong những tổ chức này, sự thay đổi tạo ra một môi trường hoàn toàn mới và một loạt các vấn đề mới. Sự xoay vòng của việc thiết kế tổ chức nghĩa là mối quan hệ của một người với bất kỳ cấu trúc nào (với những nghĩa vụ và phần thưởng ngầm hiểu của nó) bị thu lại, bị rút ngắn thời gian. Với mỗi sự thay đổi, người này phải tái định hướng bản thân. Hiện nay, một người trung bình được tái phân công thường xuyên, đưa đi hết cấu trúc phụ này đến cấu trúc phụ khác. Nhưng dù người này có ở yên trong một bộ phận thì anh ta vẫn cảm thấy bản thân bộ phận này đã có biến đổi ở một bảng cơ cấu tổ chức thay đổi nhanh chóng, do vậy vị trí của anh ta trong mê cung chung cũng không còn như trước nữa.

Kết quả là mối quan hệ với tổ chức của con người ngày nay có khuynh hướng thay đổi với tốc độ nhanh hơn bao giờ hết. Mối

quan hệ trung bình đã trở nên ít lâu bền hơn, trở nên ngắn ngủi hơn bao giờ hết.

CƠ CHẾ THÍCH NGHI MỚI

Tốc độ xoay vòng cao thể hiện nhanh nhất qua sự gia tăng nhanh chóng của cái mà các nhà quản lý gọi là quản lý "dự án" hay "lực lượng đặc biệt." Các nhóm được thành lập để giải quyết những vấn đề ngắn hạn cụ thể. Sau đó, giống hệt như sân chơi di động, họ được giải tán và các "thành phần" được tái phân công. Đôi khi những nhóm này được thành lập chỉ để phục vụ trong vài ngày. Đôi khi theo dự định là kéo dài vài năm. Nhưng không như các bộ phận hay phân khu có chức năng cụ thể của một tổ chức quan liêu truyền thống, vốn được cho là lâu dài, các nhóm thực hiện dự án hay lực lượng đặc biệt được thiết kế để tồn tại ngắn hạn.

Khi tập đoàn máy bay Lockheed thắng một hợp đồng gây tranh cãi để sản xuất 58 chiếc máy bay quân sự C-5A khổng lồ, tập đoàn đã tạo ra hẳn một tổ chức mới tinh gồm 11.000 người đặc biệt dành cho mục đích đó. Để hoàn thành công việc trị giá nhiều tỉ đô-la này, Lockheed phải điều phối công việc không chỉ của nhân viên mà còn của hàng trăm nhà thầu phụ. Tổng kết lại, có 6.000 công ty tham gia tạo ra hơn 120.000 bộ phận cần thiết cho từng chiếc máy bay khổng lồ. Tổ chức theo dự án mà Lockheed tạo ra vì mục đích này có riêng ban quản lý và cấu trúc nội bộ phức tạp của mình.

Chiếc C-5A đầu tiên xuất xưởng chính xác theo lịch trình là vào tháng 3 năm 1969, 29 tháng sau khi giành được hợp đồng. Chiếc cuối cùng có hạn giao vào hai năm sau đó. Nghĩa là toàn bộ tổ chức đồ sộ được thành lập cho công việc này có tuổi thọ dự trù là 5 năm. Cái chúng ta thấy ở đây không gì hơn là sự hình thành của một phân khu có thể vứt bỏ – một thứ tương đồng với những cái váy bằng giấy hay những tờ khăn giấy có thể vứt đi.

Tổ chức theo dự án rất phổ biến trong ngành hàng không vũ trụ. Khi một nhà sản xuất chuẩn bị giành một hợp đồng lớn từ Cơ quan Hàng không và Không gian Quốc gia, họ sẽ thành lập một đội khoảng 100 người mượn từ nhiều phân khu khác nhau trong công ty. Đội dự án làm việc trong khoảng một năm rưỡi để thu thập dữ liệu và phân tích công việc trước cả khi chính phủ chính thức mời thầu. Khi đến thời điểm chuẩn bị cho dự thầu chính thức – trong ngành gọi là "đề xuất" – "nhóm dự án trước đề xuất" bị giải tán, các thành viên được trả lại phân khu của mình. Một đội mới được lập ra để viết đề xuất thực thụ.

Đội viết đề xuất thường làm việc trong vài tuần. Nhưng sau khi đề xuất được nộp, đội này cũng bị giải tán. Khi thắng hợp đồng (nếu thắng) các nhóm mới tuần tự ra đời để phát triển và cuối cùng là sản xuất sản phẩm được yêu cầu. Một số người có thể đi xuyên suốt công việc, tham gia từng đội dự án. Nhưng thường thì người ta được tập hợp chỉ để làm việc cho một hoặc vài giai đoạn của công việc.

Dù kiểu tổ chức này được xem là đặc trưng của các công ty hàng không vũ trụ, nhưng hiện nay cũng đang được áp dụng trong những ngành truyền thống hơn. Kiểu này được dùng khi nhiệm vụ cần hoàn thành không mang tính thường xuyên, khi trên thực tế nó là công việc một lần duy nhất.

Tờ *Business Week* viết: "Chỉ trong vài năm, quản lý dự án đã trở thành công việc phổ biến." Thực vậy, quản lý dự án đã được công nhận là một nghệ thuật quản lý được chuyên môn hóa, và có một nhóm tuy còn nhỏ nhưng đang mở rộng, cả ở Mỹ và châu Âu, gồm những người di chuyển từ dự án này sang dự án khác, công ty này sang công ty khác, không bao giờ ổn định để điều hành bất kỳ công ty thông thường hay dài hạn nào. Các sách về quản lý dự án và lực lượng đặc biệt bắt đầu ra đời. Cơ quan Hệ thống Không quân Mỹ tại Dayton, Ohio còn mở một trường nhằm đào tạo các nhà quản lý để quản lý dự án.

Lực lượng đặc biệt và những nhóm mang tính thích nghi khác đang gia tăng trong cơ chế quan liêu của chính phủ và các doanh nghiệp, cả ở Mỹ và những nước khác. Những đội tạm thời, những thành viên được tập hợp để giải quyết một vấn đề cụ thể sau đó giải tán, là đặc trưng của khoa học và giúp giải thích cho tính chất năng động của cộng đồng khoa học. Các thành viên của cộng đồng liên tục di chuyển về mặt tổ chức, thậm chí về mặt địa lý.

George Kozmetsky, đồng sáng lập công ty Teledyne, Incorporated, và hiện là trưởng khoa Kinh doanh tại Đại học Texas, phân biệt giữa tổ chức "thường lệ" và "phi thường lệ." Tổ chức phi thường lệ thường xuyên gắn với các vấn đề có một không hai. Ông trích dẫn các con số thống kê cho thấy lĩnh vực phi thường lệ, ông nêu ví dụ là chính phủ và nhiều công ty công nghệ tiến bộ, đang phát triển nhanh đến mức nó sẽ sử dụng 65% lực lượng lao động của Mỹ vào năm 2001. Các tổ chức trong lĩnh vực này chính là những công ty phụ thuộc nhiều nhất vào các nhóm tạm thời và lực lượng đặc biệt.[5]

Hiển nhiên chẳng có gì mới mẻ trong ý tưởng thành lập một

nhóm để giải quyết một vấn đề cụ thể, sau đó giải tán nhóm này khi đã hoàn thành nhiệm vụ. Cái mới chính là tần suất mà các tổ chức phải viện đến những tổ hợp tạm thời này. Những cấu trúc có vẻ lâu dài của nhiều tổ chức lớn, thường là vì chúng kháng cự lại với thay đổi, hiện đang bị những phân tử tạm thời này xâm nhập nặng nề.

Ngoài mặt thì việc gia tăng các tổ chức tạm thời có vẻ như không quan trọng. Nhưng kiểu hoạt động này gây trở ngại cho nhận thức truyền thống về tổ chức – cơ chế bao gồm ít nhiều các cấu trúc lâu dài. Những tổ chức có thể vứt bỏ, những nhóm hay cộng đồng *thích nghi* không nhất định sẽ thay thế các cấu trúc chức năng vĩnh cửu, nhưng chúng thay đổi những cấu trúc này đến mức không thể nhận ra, rút cạn cả người và năng lực của những cấu trúc này. Hiện nay, dù các phân khu chức năng vẫn tồn tại, nhưng ngày càng nhiều nhóm dự án, lực lượng đặc biệt và những cấu trúc mang tính tổ chức tương tự mọc lên sau đó biến mất. Con người, thay vì lấp vào những chỗ cố định trong tổ chức, thì lại di chuyển tới lui với tốc độ cực cao. Họ thường giữ lại "gôn chính" về mặt chức năng nhưng liên tục được tách ra để hoạt động như những thành viên của các nhóm tạm thời.

Chúng ta sẽ nhanh chóng thấy rằng quy trình này, khi được lặp đi lặp lại đủ nhiều, sẽ thay đổi lòng trung thành của những người có liên quan; xáo trộn các mệnh lệnh; và làm tăng tốc độ mà con người bị buộc phải thích nghi với sự thay đổi của tổ chức. Nhưng trong lúc này, quan trọng là phải nhận ra rằng sự gia tăng số lượng của tổ chức thích nghi là hậu quả trực tiếp từ việc thay đổi một cách toàn diện trong xã hội đang tăng nhanh.

Miễn là xã hội tương đối ổn định và không thay đổi, thì các vấn đề mà nó mang đến cho con người sẽ có xu hướng bình thường và có thể đoán trước. Các tổ chức trong một môi trường như vậy có thể tương đối lâu dài. Nhưng khi sự thay đổi tăng lên, ngày càng có nhiều các vấn đề mới lần đầu tiên xuất hiện, và những hình thức truyền thống của tổ chức không còn thỏa đáng với những điều kiện mới. Chúng không thể đương đầu nữa. Khi điều này xảy ra, Tiến sĩ Donald A. Schon, chủ tịch Tổ chức Cải tiến Xã hội và Kỹ thuật cho biết, chúng ta cần phải tạo ra những "tổ chức tự hủy... thật nhiều đơn vị tự quản, gắn bó tạm thời có thể được thiết lập, bị phá hủy, bị bán đi khi nhu cầu biến mất."[6]

Những cấu trúc tổ chức truyền thống, được tạo ra để đáp ứng các điều kiện có thể đoán trước và không có gì mới mẻ, không đủ khả năng để phản ứng hiệu quả trước những thay đổi cơ bản trong

môi trường. Từ đó, các cấu trúc có vai trò tạm thời được tạo ra khi cả tổ chức vất vả giữ mình và tiếp tục phát triển. Quy trình này giống hệt với xu hướng chủ nghĩa module trong kiến trúc. Ở trên chúng ta đã định nghĩa chủ nghĩa module là nỗ lực mang đến sự lâu dài cho toàn thể một cấu trúc bằng cách rút ngắn tuổi thọ của các thành phần. Điều này cũng áp dụng được cho tổ chức, và giúp giải thích sự gia tăng của các thành phần tổ chức ngắn hạn hay có thể vứt bỏ.

Khi sự tăng tốc tiếp diễn, việc tái thiết tổ chức trở thành một chức năng liên tục. Theo nhà tư vấn quản lý Bernard Muller-Thym, công nghệ mới kết hợp với các kỹ thuật quản lý tiên tiến, tạo ra một tình huống hoàn toàn mới. "Điều hiện nay nằm trong tầm tay của chúng ta," ông nói, "là một loại khả năng sản xuất sống động với sự thông minh, sống động với nhiều thông tin, nên khi đạt đỉnh điểm, nó hoàn toàn linh động; con người có thể hoàn toàn tái cơ cấu nhà máy từ giờ này qua giờ khác nếu muốn." Điều đúng với nhà máy thì sẽ ngày càng đúng với cả tổ chức.

Tóm lại, địa lý của tổ chức trong xã hội siêu công nghiệp có thể ngày càng linh động, đầy sự hỗn loạn và thay đổi. Môi trường thay đổi càng nhanh thì tuổi thọ của các hình thức tổ chức càng ngắn. Trong cấu trúc hành chính, giống như trong cấu trúc kiến trúc, chúng ta đang chuyển từ hình thức lâu dài sang ngắn ngủi, từ vĩnh cửu sang tạm thời. Chúng ta đang chuyển từ cơ chế quan liêu sang cơ chế thích nghi.

Bằng cách này, cú đẩy tăng tốc tự đưa mình vào trong tổ chức. Sự lâu dài, một trong những đặc điểm để nhận dạng cơ chế quan liêu, đã suy yếu và chúng ta bị đẩy tới một kết luận gay gắt: mối quan hệ của con người với địa lý vô hình của tổ chức xoay vòng ngày càng nhanh hơn, giống hệt mối quan hệ với đồ vật, nơi chốn và con người, những người sống trong các cấu trúc tổ chức thay đổi liên tục này. Cũng giống như những người di cư mới di chuyển từ nơi này sang nơi khác, con người di chuyển từ cấu trúc tổ chức này sang cấu trúc tổ chức khác ngày càng nhiều.

SỰ SỤP ĐỔ CỦA HỆ THỐNG THỨ BẬC

Có một điều khác cũng đang xảy ra: một sự thay đổi mang tính cách mạng trong các mối quan hệ quyền lực. Không chỉ các tổ chức lớn bị buộc phải thay đổi cấu trúc nội bộ và tạo ra các đơn vị tạm thời, mà chúng cũng thấy ngày càng khó duy trì chuỗi mệnh lệnh truyền thống của mình.

Nếu cho rằng nhân công lao động kinh tế hoặc trong chính phủ ngày nay thực sự "tham gia" vào việc quản lý các doanh nghiệp của mình – dù trong các quốc gia tư bản hay xã hội chủ nghĩa và cộng sản – thì thật lạc quan thái quá. Nhưng có bằng chứng cho thấy các hệ thống thứ bậc quan liêu, phân biệt giữa những người "ra quyết định" với những người thực hiện các quyết định đó, đang bị thay đổi, bị gạt sang bên hay bị phá vỡ.

Theo giáo sư William H. Read thuộc khoa Kinh doanh khối sau đại học của Đại học McGill thì tiến trình này thể hiện rõ trong công việc nơi mà "các áp lực không thể kháng cự" đang phá vỡ các bố cục có thứ bậc. "Việc trọng tâm, việc sống còn và quan trọng với các tổ chức," ông nói, "đang chuyển dịch từ lên xuống thành 'sang ngang'." Điều can dự vào sự chuyển dịch này là một cuộc cách mạng chính thức trong cấu trúc tổ chức – và các mối quan hệ của con người. Vì những người giao tiếp "theo chiều ngang" – nghĩa là giao tiếp với người khác ở cấp độ tương đồng trong tổ chức – có cách hành xử khác, hoạt động dưới các áp lực rất khác so với những người phải giao tiếp lên xuống một hệ thống thứ bậc.[7]

Để minh họa, hãy xem xét một môi trường làm việc điển hình hoạt động theo hệ thống thứ bậc quan liêu truyền thống. Khi còn trẻ, tôi phụ việc cho thợ cối xay vài năm trong một xưởng đúc. Ở đây, trong bóng tối đen đặc của một tòa nhà, hàng ngàn người lao động để tạo ra các khuôn vỏ mô tơ xe hơi. Cảnh tượng thật hoành tráng – mặt chúng tôi lem nhem khói và bồ hóng, bụi đen che phủ nền nhà và bay đầy trong không khí, cái mùi hăng làm nghẹt thở của lưu huỳnh và cát cháy đốt mũi chúng tôi. Trên đầu, một băng chuyền kêu cót két, mang theo những cái khuôn nóng đỏ, nhỏ cát nóng xuống những người thợ bên dưới. Thỉnh thoảng có ánh sáng lóe lên từ sắt nóng chảy, có ánh vàng của lửa, và đủ loại âm thanh inh tai nhức óc: tiếng người la hét, tiếng dây xích kêu xủng xoảng, tiếng đùng đùng của máy nhào đất sét, tiếng rít của không khí bị nén.

Với một người lạ thì cảnh tượng này có vẻ hỗn loạn. Nhưng những người ở bên trong lại biết rằng mọi thứ đã được sắp đặt cẩn thận. Trật tự quan liêu đã thắng thế trong tình cảnh này. Những công nhân lặp đi lặp lại một công việc. Mọi tình huống bị các quy định chi phối. Mỗi người biết chính xác vị trí của mình trong một hệ thống thứ bậc dọc tính từ người dán nhãn thấp nhất lên đến "họ" – những người không nhìn thấy được, chiếm lĩnh các căn phòng dành cho quản lý ở một tòa nhà khác.

Trong cái xưởng bao la mà chúng tôi làm việc, luôn có chuyện gì

đó xảy ra. Có thể một vòng đệm bị mòn, một cái dây đai bị đứt hay một bánh răng bị gãy. Bất cứ khi nào có chuyện xảy ra trong một bộ phận, công việc sẽ ngừng lại, và một thông điệp vội vã được gửi đi theo hệ thống. Người công nhân gần nơi xảy ra sự cố nhất sẽ thông báo cho quản đốc. Người này sẽ nói cho người giám sát sản xuất. Đến lượt người giám sát sản xuất thông báo cho người giám sát bảo trì. Người này cử một đội xuống khắc phục sự cố.

Thông tin trong hệ thống này được truyền từ người công nhân "lên" đến người quản đốc, đến người giám sát sản xuất. Người giám sát sản xuất sau đó mới truyền nó "sang ngang" cho một người giữ một vị trí ngang bằng mình trong hệ thống thứ bậc (là người giám sát bảo trì), rồi đến lượt người này lại truyền "xuống" cho người thợ cối xay, người thực sự làm cho công việc tiếp diễn. Thông tin phải truyền qua bốn bước lên và xuống theo thang chiều dọc và một bước sang ngang thì việc sửa chữa mới có thể bắt đầu.

Hệ thống này được dựa trên nhận định ngầm rằng những người lấm lem, mồ hôi nhễ nhại bên dưới không thể đưa ra các quyết định quan trọng. Chỉ những người ở cấp cao hơn trong hệ thống mới được tin tưởng để đưa ra đánh giá hay tự định đoạt. Những viên chức ở trên cùng đưa ra quyết định; những người ở dưới cùng thực hiện quyết định. Một nhóm là bộ não của tổ chức; nhóm còn lại là hai bàn tay.

Bố cục quan liêu điển hình này thích hợp để xử lý các vấn đề thường nhật ở tốc độ trung bình. Nhưng khi mọi thứ tăng tốc, hay các vấn đề không còn là vấn đề thường nhật nữa, thì thường sinh ra hỗn loạn. Lý do rất dễ nhận thấy.

Trước tiên, việc nhịp độ cuộc sống tăng nhanh (và đặc biệt là sự gia tăng tốc độ sản xuất bằng kỹ thuật tự động) nghĩa là mỗi một phút "ngừng hoạt động" sẽ gây tổn thất về sản lượng nhiều hơn bao giờ hết. Trì hoãn sẽ làm tăng chi phí. Thông tin phải đi nhanh hơn trước đây. Cùng lúc đó, sự thay đổi nhanh chóng, do gia tăng số lượng các vấn đề mới không ngờ đến, cũng làm tăng lượng thông tin cần thiết. Cần có nhiều thông tin hơn để xử lý một vấn đề mới so với vấn đề mà chúng ta đã xử lý hàng tá lần hay thậm chí hàng trăm lần. Chính đòi hỏi song song về thông tin *nhiều hơn* và tốc độ *nhanh hơn* đang làm suy yếu đi hệ thống thứ bậc đồ sộ đặc trưng của cơ chế quan liêu.

Việc tăng tốc cơ bản có thể có hiệu quả trong xưởng đúc kể trên đơn giản bằng cách cho phép người công nhân báo cáo việc hỏng

hóc trực tiếp cho người giám sát bảo trì hay thậm chí là cho đội bảo trì, thay vì truyền thông tin qua người quản đốc rồi người giám sát sản xuất. Có thể cắt bớt ít nhất một bước, có lẽ là hai bước, trong tiến trình truyền đạt bốn bước theo cách này – tiết kiệm từ 25-50% thời gian. Những bước có thể loại bỏ là những bước lên xuống, những bước theo chiều dọc.

Ngày nay, kiểu tiết kiệm này được các nhà quản lý săn lùng ráo riết khi đang đấu tranh để bắt kịp những thay đổi. Các lối tắt bỏ qua hệ thống thứ bậc đang được sử dụng nhiều hơn trong hàng ngàn nhà máy, văn phòng, phòng thí nghiệm và cả quân đội. Kết quả từ những thay đổi nhỏ này dồn lại sẽ thành sự thay đổi lớn lao từ hệ thống truyền đạt theo chiều dọc sang hệ thống theo chiều ngang. Kết quả mong muốn là sự truyền đạt thông tin nhanh hơn. Nhưng tiến trình tạo sự bình đẳng này tượng trưng cho một cú đánh mạnh vào hệ thống thứ bậc quan liêu từng rất thiêng liêng, nó giáng một đòn đau vào mô hình "não và tay." Vì khi chuỗi mệnh lệnh theo chiều dọc bị bỏ qua ngày càng nhiều, thì chúng ta thấy rằng "tay" bắt đầu đưa ra các quyết định. Khi người công nhân bỏ qua quản đốc hay người giám sát mà trực tiếp gọi cho đội sửa chữa, người này đã ra một quyết định mà trước đây chỉ dành cho những người "cấp cao."

Sự suy giảm giá trị tuy lặng lẽ nhưng rất đáng kể của hệ thống thứ bậc, đang xuất hiện ở phòng quản lý cũng như ở tầng dưới của nhà máy, càng dữ dội hơn trước sự xuất hiện của các chuyên gia – những chuyên gia trong các lĩnh vực quan trọng nhưng hiếm đến mức các quản lý cấp cao khó mà hiểu được. Các quản lý dựa vào đánh giá của những chuyên gia này ngày càng nhiều. Nhà vật lý chất rắn, người lập trình máy tính, nhà thiết kế hệ thống, nhà nghiên cứu doanh nghiệp, chuyên gia kỹ thuật – những người này đang tiếp nhận một chức năng ra quyết định mới. Có lúc họ chỉ tư vấn cho các nhà quản lý, những người giữ cho mình quyền đưa ra các quyết định. Hiện nay, các nhà quản lý đang mất đi sự độc quyền trong việc ra quyết định.

Giáo sư Read thuộc Đại học McGill cho hay, ngày càng nhiều "chuyên gia không hợp với hệ thống chuỗi mệnh lệnh," và "không thể chờ cho các lời khuyên chuyên môn của mình được cấp trên chấp thuận." Khi không còn thời gian để các quyết định chậm rãi đi lên đi xuống hệ thống, "các cố vấn" không cho lời khuyên nữa và bắt đầu tự mình ra quyết định. Họ thường ra quyết định sau khi tham vấn trực tiếp với các công nhân và kỹ thuật viên ở dưới.

Kết quả là, theo Frank Metzger, giám đốc bộ phận kế hoạch nhân

lực của International Telephone and Telegraph Corporation, thì "Chúng ta không còn trung thành tuyệt đối với hệ thống thứ bậc. Có thể có năm đến sáu cấp bậc trong hệ thống thể hiện trong một buổi họp. Chúng ta cố quên đi mức lương và thứ bậc, mà sắp xếp để hoàn tất công việc."

Theo giáo sư Read thì những sự thật này "tượng trưng cho sự thay đổi làm ta sửng sốt trong việc suy nghĩ, hành động và ra quyết định trong các tổ chức." Ông cho rằng, có khả năng "phương pháp duy nhất hữu hiệu nhằm ngăn chặn, hay ứng phó với các vấn đề về sự phối hợp và giao tiếp trong công nghệ đang thay đổi sẽ xuất hiện trong những cách sắp xếp con người và nhiệm vụ mới, trong các bố cục đoạn tuyệt hoàn toàn với truyền thống quan liêu."

Sẽ mất nhiều thời gian để xóa sổ hệ thống thứ bậc quan liêu đến cái cuối cùng. Vì các cơ chế quan liêu vô cùng phù hợp với những tác vụ cần nhiều người có học vấn trung bình để thực hiện các hoạt động thường nhật, và chắc chắn một số doanh nghiệp vẫn sẽ tiếp tục được điều hành theo cách này trong tương lai. Nhưng máy tính và công cụ tự động hóa lại thực hiện những tác vụ này tốt hơn con người rất nhiều. Có thể thấy rõ trong xã hội siêu công nghiệp, nhiều tác vụ như vậy được vận hành nhờ các hệ thống máy móc tự điều chỉnh lớn, chấm dứt việc cần đến tổ chức quan liêu. Thay vì siết chặt hơn nữa sự kiểm soát của cơ chế quan liêu đối với văn minh, thì tự động hóa dẫn đến sự sụp đổ của cơ chế này.

Khi máy móc đảm nhận các tác vụ thường nhật và cú đẩy tăng tốc làm tăng số lượng những điều mới lạ trong môi trường, thì càng nhiều năng lượng của xã hội (và các tổ chức trong xã hội) phải hướng về việc tìm giải pháp cho các vấn đề khác thường. Điều này đòi hỏi sự tưởng tượng và sáng tạo mà cơ chế quan liêu, với kiểu tổ chức con người trong một chỗ cố định, với các cấu trúc lâu dài và các hệ thống thứ bậc, không được trang bị đầy đủ để đưa ra giải pháp. Nên chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi nhận thấy rằng bất cứ khi nào các tổ chức vướng vào dòng chảy của sự thay đổi công nghệ hay xã hội, bất cứ khi nào các nghiên cứu và phát triển mang tính quan trọng, bất cứ khi nào con người phải ứng phó với các vấn đề mới lạ, thì sự yếu kém của hình thức quan liêu lại được thể hiện rõ rệt nhất. Trong những tổ chức nằm ở ranh giới như vậy, một hệ thống các mối quan hệ với con người mới đang hình thành.

Để tồn tại, các tổ chức phải loại bỏ những hoạt động quan liêu khiến họ bất động, khiến họ kém nhạy bén và phản ứng chậm

chạp trước sự thay đổi. Kết quả của việc này, theo Joseph A. Raffaele, giáo sư ngành kinh tế tại Học viện Công nghệ Drexel, là chúng ta đang chuyển động về phía một "xã hội lao động của những người đồng đẳng về kỹ thuật" trong đó "ranh giới giữa người lãnh đạo và người được lãnh đạo trở nên mờ nhạt."

Con người của xã hội siêu công nghiệp, thay vì chiếm một vị trí lâu dài, được xác định rõ ràng và thực hiện những thao tác thường nhật đơn giản để đáp lại các mệnh lệnh từ bên trên, cảm thấy mình phải nhận lấy trách nhiệm đưa ra quyết định – và phải nhận trách nhiệm này trong một cấu trúc tổ chức thiên biến vạn hóa được xây dựng trên các mối quan hệ với con người vô cùng ngắn ngủi. Dù sao đi nữa, đây *không phải* là một cơ chế quan liêu cũ kỹ, quen thuộc như Weber đã định nghĩa, một cơ chế mà rất nhiều tiểu thuyết gia và các nhà phê bình xã hội vẫn đang lao theo, một cách muộn màng.

VƯỢT LÊN TRÊN CƠ CHẾ QUAN LIÊU

Nếu Max Weber là người đầu tiên định nghĩa cơ chế quan liêu và dự đoán sự thành công của nó, thì Warren Bennis có thể được đưa vào sách giáo khoa môn xã hội học vì là người đầu tiên dự đoán, một cách thuyết phục, sự sụp đổ của nó và vẽ ra bố cục của các tổ chức sẽ mọc lên để thay thế. Chính ngay lúc sự phản đối dành cho cơ chế quan liêu lên đến đỉnh điểm ở các trường đại học Mỹ và nhiều nơi khác, thì Bennis, một nhà tâm lý học xã hội, giáo sư ngành quản lý công nghiệp, đã dự đoán thẳng thừng rằng "trong 25-50 năm nữa," tất cả chúng ta sẽ "chứng kiến sự kết thúc của cơ chế quan liêu." Ông hối thúc chúng ta hãy bắt đầu nhìn "vượt lên trên cơ chế quan liêu."[8]

Vì vậy mà Bennis tranh luận rằng "trong khi nhiều người ủng hộ 'các mối quan hệ tốt với con người' đang đấu tranh với cơ chế quan liêu trên nền tảng nhân đạo và vì các giá trị của đạo Thiên Chúa, thì cơ chế quan liêu dường như đang chìm nghỉm vì không có khả năng thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng...

"Cơ chế quan liêu," ông nói, "lớn mạnh trong một môi trường có tính cạnh tranh cao, không khu biệt và ổn định, chẳng hạn như xu thế thời non trẻ của nó, cuộc Cách mạng Công nghiệp. Một cấu trúc quyền lực hình kim tự tháp với quyền lực tập trung vào tay một số người... từng, và vẫn là, một bố cục xã hội vô cùng phù hợp cho các tác vụ thường nhật. Nhưng môi trường đã thay đổi theo những cách khiến cho cơ chế này gặp nhiều trở ngại. Sự ổn định đã biến mất."

Mỗi thời đại tạo ra một kiểu tổ chức phù hợp với nhịp độ riêng của mình. Trong thời kỳ văn minh nông nghiệp lâu dài, các xã hội mang đặc trưng là tính tạm thời thấp. Sự chậm chạp trong giao tiếp và vận tải đã làm chậm đi tốc độ truyền đạt thông tin. Nhịp độ cuộc sống của con người tương đối chậm. Các tổ chức cũng hiếm khi được tập hợp để đưa ra những cái mà chúng ta gọi là quyết định chớp nhoáng.

Thời đại công nghiệp tạo ra nhịp độ nhanh cho cả cuộc sống cá nhân và tổ chức. Thực vậy, chính vì nguyên nhân này mà trước đây các hình thức quan liêu là rất cần thiết. Vì dù với chúng ta, chúng có vẻ ì ạch và kém hiệu quả, nhưng nhìn chung chúng cũng có khả năng đưa ra các quyết định tốt hơn, nhanh hơn những tổ chức lỏng lẻo và xiêu vẹo trước đó. Tất cả quy định được hệ thống hóa, một tập hợp các nguyên tắc cố định chỉ ra cách xử lý các vấn đề trong công việc, dòng chảy quyết định có thể được tăng tốc để bắt kịp với nhịp độ cuộc sống nhanh do nền công nghiệp tạo ra.

Weber đủ tinh tế để lưu ý điều này, và ông chỉ ra rằng, "Việc tăng tốc độ truyền tải các thông cáo công cộng, cũng như các tin thực tế về kinh tế và chính trị, gây ra một áp lực rõ ràng và đều đặn theo hướng làm tăng tốc độ phản ứng quản trị..." Nhưng lại bị hiểu lầm khi nói "Thường thì thời gian phản ứng này chỉ có thể đạt được kết quả tốt nhất nhờ vào một tổ chức quan liêu chặt chẽ." Vì hiện nay có thể thấy rõ rằng việc thay đổi đã gia tăng với tốc độ nhanh đến mức cả cơ chế quan liêu cũng không thể theo kịp nữa. Thông tin dâng lên trong xã hội rất nhanh, những thay đổi lớn lao trong công nghệ xuất hiện nhanh đến nỗi những hình thức tổ chức mới hơn, thậm chí phản ứng nhanh hơn, phải trở thành đặc trưng của tương lai.

Vậy khi đó thì đặc tính của các tổ chức thuộc xã hội siêu công nghiệp là gì? "Từ khóa," Bennis nói, "sẽ là 'tạm thời'"; sẽ có những hệ thống tạm thời có khả năng thích nghi và thay đổi nhanh chóng. Các vấn đề sẽ được giải quyết bằng các lực lượng bao gồm "những người tương đối lạ đại diện cho một loạt các kỹ năng chuyên môn đa dạng."

Các nhà quản lý trong hệ thống này sẽ hoạt động như một người phối hợp giữa các nhóm tạm thời. Họ sẽ có khả năng hiểu được các biệt ngữ của những nhóm chuyên gia khác nhau, và họ sẽ truyền đạt thông tin giữa các nhóm, dịch lại ngôn ngữ của nhóm này thành ngôn ngữ của nhóm kia. Mọi người trong hệ thống này, theo Bennis, "khác nhau không phải theo chiều dọc, theo cấp bậc và vai trò, mà khác nhau một cách linh động và về mặt chức năng,

kỹ năng và sự đào tạo chuyên môn."

Vì tốc độ chuyển động qua lại từ nhóm tạm thời này sang nhóm tạm thời khác rất cao nên, ông nói tiếp, "sự gắn bó với các nhóm... sẽ giảm xuống... trong khi các kỹ năng tương tác với con người trở nên quan trọng hơn, do nhu cầu hợp tác trong các tác vụ phức tạp sẽ ngày càng nhiều, nên sự liên kết trong các nhóm sẽ suy giảm... Mọi người sẽ học cách phát triển các mối quan hệ nhanh chóng và nồng nhiệt trong công việc, và học cách chịu đựng sự mất mát các mối quan hệ công việc lâu dài hơn."

Đây sẽ là hình ảnh của cơ chế thích nghi sắp xuất hiện, kiểu tổ chức chuyển động nhanh, giàu thông tin, nhạy bén của tương lai, gồm các phần tử tạm thời và những cá nhân cực kỳ linh động. Ngoài ra, từ hình ảnh sơ bộ đó, có thể suy ra một số đặc tính của những người thuộc các tổ chức mới này – và những người, ở một mức độ nào đó, sẵn sàng có mặt trong các tổ chức tiên phong của ngày nay. Cái sắp xuất hiện này khác hẳn với kiểu con người của tổ chức rập khuôn. Vì cũng giống như việc sự thay đổi tăng tốc và sự mới lạ gia tăng trong môi trường đòi hỏi phải có một kiểu tổ chức mới, thì các tổ chức này cũng đòi hỏi một kiểu người mới.

Ba đặc tính nổi trội của cơ chế quan liêu, như chúng ta vừa thấy, là sự lâu dài, hệ thống thứ bậc và sự phân công lao động. Những đặc tính này tác động đến những người điều hành các tổ chức. Sự lâu dài – sự công nhận rằng mối liên kết giữa con người và tổ chức sẽ kéo dài theo thời gian – tạo ra sự gắn bó với tổ chức. Ở trong tổ chức càng lâu, con người càng thấy rõ quá khứ của mình chính là một khoản đầu tư trong tổ chức, càng thấy rõ tương lai của bản thân phụ thuộc vào tương lai của tổ chức. Tuổi thọ sinh ra lòng trung thành. Trong các tổ chức lao động, việc biết rằng chấm dứt mối liên kết của một người với tổ chức thường có nghĩa là mất đi phương tiện kiếm sống củng cố thêm cho xu hướng tự nhiên này. Trong thế giới mà nhiều người phải chịu thiếu thốn, thì một công việc là rất quan trọng. Các viên chức quan liêu vì vậy mà ở yên một chỗ và được định hướng sâu sắc nhắm đến sự bảo đảm về kinh tế. Để giữ công việc, họ sẵn sàng hạ thấp các quyền lợi và quan điểm của bản thân vì quyền lợi và quan điểm của tổ chức.

Các hệ thống thứ bậc đầy quyền lực, thông qua đó quyền lực luân chuyển, nắm giữ chiếc roi buộc mọi người phải theo hàng ngũ. Biết rằng mối quan hệ với tổ chức sẽ tương đối lâu dài (hay ít nhất là hi vọng thế), con người của tổ chức tìm kiếm sự chấp nhận từ bên trong. Phần thưởng và hình phạt đi xuống theo hệ thống thứ bậc đến với mỗi cá nhân, nên họ, theo thói quen vẫn nhìn lên nấc

tiếp theo của chiếc thang thứ bậc và trở nên khúm núm. Vì vậy: con người của tổ chức rất mờ nhạt – người không có chính kiến (hoặc không có can đảm thể hiện chúng ra). Thích nghi sẽ mang lại lợi ích.

Cuối cùng, con người của tổ chức phải hiểu vị trí của mình trong sơ đồ hệ thống; mỗi người chiếm một vị trí cụ thể, thực hiện các hành động cụ thể được tổ chức đặt ra, và họ được đánh giá dựa trên việc họ có tuân theo các quy định một cách chính xác hay không. Đối diện với các vấn đề tương đối thông thường, con người được khuyến khích tìm kiếm các câu trả lời thông thường. Sự khác lạ, sự sáng tạo, sự mạo hiểm không được khuyến khích vì chúng can thiệp vào tính dễ dự đoán mà tổ chức yêu cầu ở các bộ phận của mình.

Cơ chế thích nghi còn trong trứng nước hiện nay cần có một nhóm các đặc tính khác nhau cơ bản của con người. Thay vì tính lâu dài, chúng ta tìm thấy sự tạm thời – tính di động cao giữa các tổ chức, những đợt tái cơ cấu triền miên bên trong chúng, sự phát sinh và biến mất của các nhóm tạm thời trong công việc. Không có gì ngạc nhiên, chúng ta chứng kiến sự suy tàn của "lòng trung thành" lạc hậu với tổ chức và các cấu trúc phụ của chúng.

Walter Guzzardi Jr, khi viết về các nhà quản lý trẻ trong lịch sử nước Mỹ, đã nói rằng: "Thỏa thuận giữa con người hiện đại và tổ chức hiện đại không giống như các luật lệ của người Medes và người Ba Tư. Chúng ra đời không phải để tồn tại mãi mãi... Con người định kỳ sẽ xem xét lại thái độ của mình đối với tổ chức, và đánh giá thái độ của tổ chức đối với mình. Nếu họ không thích cái họ thấy, họ sẽ thử thay đổi nó. Nếu không thay đổi được, họ sẽ chuyển đi nơi khác."[9] Chuyên viên tuyển dụng George Peck cho biết: "Số lượng nhà quản lý hàng đầu với bản lý lịch của chính họ trong hộc bàn nhiều đến mức đáng ngạc nhiên."

Lòng trung thành xưa của con người trong tổ chức dường như đang biến mất. Thay vào đó, chúng ta đang chứng kiến sự lên ngôi của lòng trung thành của chuyên gia. Trong tất cả các xã hội công nghệ, có sự gia tăng không ngừng số lượng các chuyên gia, kỹ thuật viên và những ngành nghề khác. Ở Mỹ, chỉ trong giai đoạn 1950-1969, số lượng các chuyên gia đã tăng hơn gấp đôi, và tầng lớp này tiếp tục phát triển nhanh hơn bất kỳ nhóm nào khác trong lực lượng lao động. Thay vì kinh doanh dưới dạng cá nhân, các nhà kinh doanh tự do, hàng triệu kỹ sư, nhà khoa học, nhà tâm lý học, kế toán và các chuyên gia khác đã tham gia vào các đội ngũ tổ chức. Kết quả của việc này là sự đảo ngược biện chứng rõ

ràng. Veblen[i] từng có bài viết về sự công nghiệp hóa của những người chuyên nghiệp. Hiện chúng ta lại đang quan sát sự chuyên nghiệp hóa của công nghiệp.

---

[i]. Thorstein Veblen (1857-1929): Nhà xã hội học, kinh tế học người Mỹ gốc Na Uy.

John Gardner đã nói: "Lòng trung thành của một chuyên gia là dành cho chuyên môn của mình chứ không phải cho tổ chức có thể đang thuê họ vào một khoảng thời gian nào đó. Hãy so sánh nhà hóa học hay kỹ sư điện tử trong một nhà máy với những nhà quản lý không chuyên trong cùng nhà máy. Những người mà nhà hóa học xem là đồng nghiệp của mình không phải những người ngồi ở các văn phòng bên cạnh, mà là những chuyên gia khác dù họ có thể ở bất kỳ đâu trong nước, thậm chí là trên thế giới. Nhờ mối quan hệ như anh em với những người đồng liêu phân bố rộng khắp, bản thân người này cũng rất linh động. Nhưng dù anh ta có ở yên một chỗ, thì lòng trung thành của anh ta dành cho tổ chức ở đó cũng không giống với lòng trung thành của một con người của tổ chức thực thụ. Anh ta không bao giờ tin vào lòng trung thành.

"Sự phát triển của các chuyên gia đồng nghĩa với việc các tổ chức quy mô lớn hiện đại đã bị những người có một khái niệm hoàn toàn khác về tổ chức xâm nhập mạnh mẽ..."[10] Trên thực tế, những người này là "người ngoài" làm việc trong hệ thống.

Cùng lúc đó, thuật ngữ "chuyên nghiệp" bắt đầu có thêm ý nghĩa mới. Cũng như hệ thống thứ bậc dọc của cơ chế quan liêu sụp đổ dưới tác động kép của công nghệ mới, kiến thức mới, và sự thay đổi xã hội, các hệ thống thứ bậc theo chiều ngang, những hệ thống đã phân chia kiến thức của con người cho đến nay cũng sụp đổ. Các ranh giới cũ giữa những chuyên ngành đang biến mất. Con người dần nhận ra rằng các vấn đề khác lạ xảy ra với họ chỉ có thể giải quyết bằng cách vươn xa hơn những nguyên tắc hạn hẹp.

Những người theo cơ chế quan liêu cũ đặt các kỹ sư điện tử vào một bộ phận và đặt các nhà tâm lý học vào một bộ phận khác. Thực vậy, các kỹ sư và nhà tâm lý học trong các tổ chức chuyên môn riêng của mình có sự khác biệt hoàn toàn trong phạm vi kiến thức và năng lực. Nhưng hiện nay, trong ngành hàng không vũ trụ, trong giáo dục cũng như nhiều lĩnh vực khác, các kỹ sư và nhà tâm lý học thường được gom vào chung trong các đội nhóm tạm thời. Các tổ chức mới có những lần kết hợp năng lực trí tuệ lạ lùng này đang mọc lên ở khắp các chuyên ngành cơ sở, do đó

chúng ta bắt đầu thấy có những nhóm phụ các nhà toán học-sinh học, tâm lý học-dược lý học, kỹ sư-thủ thư và chuyên viên máy tính-nhạc sĩ. Những khác biệt giữa nguyên tắc của các ngành nghề không phải biến mất mà chúng trở nên tinh tế hơn, có khả năng tiếp nhận cái mới hơn, hơn nữa tiến trình tái bố trí cũng thường xuyên diễn ra.

Trong tình huống này, kể cả lòng trung thành chuyên nghiệp cũng biến thành sự gắn bó tạm thời, và bản thân công việc, tác vụ cần hoàn thành, vấn đề cần giải quyết, bắt đầu gợi ra kiểu gắn bó trước nay vốn dành riêng cho tổ chức. Các chuyên gia, theo Bennis, "dường như nhận lấy phần thưởng từ các tiêu chuẩn xuất sắc từ bên trong, từ các xã hội chuyên môn của mình, và từ sự hài lòng xuất phát từ các tác vụ. Thật ra, họ gắn bó với tác vụ chứ không phải với công việc; với các tiêu chuẩn của họ chứ không phải với sếp họ. Vì họ có bằng cấp, nên họ di chuyển. Họ không phải là những 'người của công ty'; họ không gắn bó với cái gì khác ngoài những môi trường thử thách nơi họ có thể 'chơi đùa với các vấn đề'."

Những con người của tương lai này đã củng cố cho một số cơ chế thích nghi đang tồn tại hiện nay. Có sự hào hứng và sáng tạo trong ngành công nghiệp máy tính, trong công nghệ giáo dục, trong việc ứng dụng các kỹ thuật hệ thống vào trong các vấn đề đô thị, trong công nghệ hải dương học, trong các cơ quan chính phủ liên quan đế sức khỏe môi trường, và trong các lĩnh vực khác nữa. Trong các lĩnh vực này, tiêu biểu cho tương lai hơn là quá khứ, tồn tại một tinh thần phiêu lưu mới mẻ, hoàn toàn tương phản với tính chính thống và sự tuân thủ khiến người ta cảm thấy yên tâm mà vốn là đặc tính của con người của tổ chức.

Tinh thần mới này trong các tổ chức tạm thời gần gũi với nhà kinh doanh hơn là với con người của tổ chức. Những doanh nhân tự do này, những người thành lập các doanh nghiệp to lớn mà không sợ thất bại hay những ý kiến chống đối, là anh hùng của chủ nghĩa công nghiệp, đặc biệt là ở Mỹ. Pareto[i] gọi các doanh nhân này là "những tâm hồn phiêu lưu, thèm khát sự mới lạ... không hề lo lắng về chuyện thay đổi."[11]

---

[i]. *Vilfredo Federico Damaso Pareto (1848-1923): Nhà công nghiệp, nhà kinh tế học, xã hội học, triết học người Ý.*

Theo lẽ thường, có thể khẳng định rằng thời đại của các doanh nhân đã qua, và thay vào đó là những con người của tổ chức, hay

những người quan liêu. Nhưng điều hiện đang diễn ra là sự nổi lên trở lại của chủ nghĩa doanh nghiệp bên trong các tổ chức lớn. Bí mật đằng sau việc quay trở lại này chính là tính tạm thời mới mẻ và nỗi bất an về kinh tế của đa số người có học thức đã biến mất. Cùng với sự giàu có đang gia tăng là sự sẵn lòng chấp nhận rủi ro. Con người sẵn lòng mạo hiểm, dù có thể thất bại, vì họ không tin rằng mình sẽ chết đói. Nên Charles Elwell, giám đốc bộ phận quan hệ lao động của Hunt Foods cho biết: "Các nhà quản lý tự xem mình là những nhà kinh doanh đang bán kiến thức và kỹ năng." Thực vậy, như Max Ways đã chỉ ra trên tạp chí *Fortune*: "Người chuyên nghiệp trong quản lý có nền tảng độc lập mạnh mẽ – có lẽ còn chắc chắn hơn nền tảng mà những người kinh doanh nhỏ từng có trong quyền sở hữu tài sản của mình."

Chúng ta thấy sự xuất hiện của một kiểu người của tổ chức mới – một người, dù liên kết với nhiều tổ chức, nhưng về cơ bản thì không gắn bó với bất kỳ tổ chức nào. Người này sẵn sàng sử dụng kỹ năng và năng lượng sáng tạo của mình để giải quyết các vấn đề với những công cụ do tổ chức cung cấp, bên trong các nhóm tạm thời do tổ chức thành lập. Nhưng người này chỉ làm vậy khi vấn đề khiến anh ta cảm thấy thích thú. Anh ta gắn bó với sự nghiệp riêng của mình, với sự hài lòng của bản thân.

Theo đó, không phải là ngẫu nhiên khi từ "trợ lý" đột nhiên trở nên cực kỳ phổ biến trong các tổ chức lớn. Bây giờ chúng ta có "trợ lý giám đốc tiếp thị" và "trợ lý nghiên cứu," và thậm chí các cơ quan chính phủ cũng có các "trợ lý giám đốc" và "trợ lý quản trị." Từ trợ lý để chỉ sự đồng cấp chứ không phải cấp dưới, và việc sử dụng từ này ngày càng nhiều phản ánh chính xác sự dịch chuyển từ các bố cục chiều dọc và có thứ bậc sang kiểu giao tiếp theo chiều ngang, mới mẻ hơn.

Trong khi người của tổ chức phục tùng tổ chức, thì các trợ lý gần như không quan tâm đến nó. Trong khi người của tổ chức bất động do lo lắng đến an ninh kinh tế, thì các trợ lý ngày càng không xem trọng điều này. Khi người của tổ chức sợ mạo hiểm, các trợ lý lại chào đón nó (vì biết rằng trong một xã hội giàu có và thay đổi nhanh chóng, thì thất bại cũng chỉ mang tính tạm thời). Khi người của tổ chức để tâm đến thứ bậc, tìm kiếm địa vị và thanh thế trong tổ chức, thì các trợ lý không cần đến chúng. Người của tổ chức chiếm một vị trí được xác định trước, còn các trợ lý chuyển từ vị trí này sang vị trí khác theo một sơ đồ phức tạp mà chủ yếu là do họ muốn thế. Người của tổ chức tận tụy tìm giải pháp cho các vấn đề thường nhật, theo những quy định đã vạch rõ, tránh sự xa lạ hay sáng tạo; trong khi các trợ lý, đối diện với

nhiều vấn đề khác lạ, được khuyến khích đổi mới. Người của tổ chức phải phụ thuộc vào lợi ích cá nhân để hợp tác với người khác trong nhóm, còn các trợ lý nhận ra rằng nhóm cũng chỉ mang tính tạm thời. Người này có thể lệ thuộc vào tính cá nhân trong một thời gian ngắn, dưới những điều kiện do chính anh ta lựa chọn; nhưng không bao giờ lệ thuộc vĩnh viễn.

Trong tất cả trường hợp này, các trợ lý mang theo một thông tin bí mật: tính tạm thời trong mối quan hệ của mình với tổ chức giải phóng anh ta khỏi những mối ràng buộc đã kìm hãm người đi trước. Tạm thời, trong hoàn cảnh này, là tự do.

Nhưng vấn đề còn có mặt trái của nó, và anh ta cũng biết điều này. Vì sự xoay vòng các mối quan hệ với những cấu trúc chính thức luôn đi kèm với sự xoay vòng nhanh chóng của tổ chức không chính thức, và với lượng người đi qua nhanh hơn. Mỗi sự thay đổi mang đến một nhu cầu học hỏi mới. Các trợ lý phải học hỏi quy luật của trò chơi. Nhưng các quy luật liên tục thay đổi. Việc áp dụng cơ chế thích nghi làm tăng khả năng thích ứng của các tổ chức; nhưng lại vắt kiệt khả năng thích ứng của con người. Nên Tom Burns, sau một nghiên cứu về ngành điện tử của Anh, đã phát hiện ra sự tương phản gây khó chịu giữa các nhà quản lý trong những cấu trúc ổn định và những người ở nơi sự thay đổi diễn ra nhanh nhất. Sự thích nghi thường xuyên, ông nói trong báo cáo, "đổi lại bằng sự hài lòng và khả năng điều chỉnh của cá nhân. Có sự khác biệt trong vấn đề căng thẳng cá nhân giữa những nhà quản lý hàng đầu và những người cùng độ tuổi, ở vị trí tương tự nhưng trong một tình huống ổn định hơn." Bennis cho biết: "Ứng phó với sự thay đổi nhanh chóng, sống trong các hệ thống làm việc tạm thời, thiết lập (một cách chớp nhoáng) các mối quan hệ ý nghĩa – sau đó lại phá vỡ chúng – tất cả những điều này là dấu hiệu của những căng thẳng xã hội và tâm lý."

Có thể với nhiều người, trong các mối quan hệ với tổ chức của họ cũng như trong những lĩnh vực khác, tương lai đang đến quá sớm. Đối với con người, bước chuyển tiếp sang cơ chế thích nghi nghĩa là sự tăng tốc đột ngột trong sự xoay vòng các mối quan hệ tổ chức trong cuộc đời họ. Một điều khác cũng đột nhiên trở nên hợp lý trong nghiên cứu về xã hội tạm thời của chúng ta. Có thể thấy rõ cách mà sự tăng tốc rút ngắn mối liên hệ của chúng ta với tổ chức cũng giống như cách nó rút ngắn mối quan hệ của chúng ta với đồ vật, nơi chốn và con người. Sự xoay vòng của những mối quan hệ này tạo ra gánh nặng thích nghi cho những người được nuôi nấng và giáo dục để sống trong một hệ thống xã hội có nhịp độ chậm hơn.

Đây chính là nơi mà sự nguy hiểm của cú sốc tương lai hiện hữu. Mối nguy này, chúng ta sẽ được thấy ngay, càng dữ dội hơn trước tác động của cú đẩy tăng tốc trong lĩnh vực thông tin.

8

Thông tin: Hình ảnh chuyển động

Trong một xã hội mà thức ăn nhanh, giáo dục cấp tốc và thậm chí là các thành phố tức thời là những hiện tượng bình thường hằng ngày thì không có sản phẩm nào được sản xuất nhanh hơn hay bị phá hủy một cách tàn nhẫn hơn sự nổi tiếng nhất thời. Những quốc gia đang tiến về chủ nghĩa siêu công nghiệp tăng mạnh số lượng những sản phẩm mang tính "tâm lý-kinh tế" này. Sự nổi tiếng nhất thời xuất hiện trong tâm trí của hàng triệu người như một quả bom hình ảnh – và họ chính là như thế.

Trong chưa đầy một năm từ lúc một cô bé người vùng Cockney có biệt danh "Twiggy" nhận công việc làm người mẫu đầu tiên, hàng triệu người khắp thế giới đã ghi nhớ hình ảnh của cô bé trong đầu. Một cô bé tóc vàng với đôi mắt ướt, ngực nhỏ và đôi chân khẳng khiu, Twiggy trở nên nổi tiếng vào năm 1967. Gương mặt quyến rũ và thân hình gầy gò của cô đột nhiên xuất hiện trên bìa nhiều tạp chí ở Anh, Mỹ, Pháp, Ý và nhiều nước khác. Chỉ qua một đêm, lông mi, ma nơ canh, nước hoa và quần áo giống Twiggy bắt đầu tuôn ra như suối từ các xí nghiệp. Các nhà phê bình có nhiều nhận xét về ảnh hưởng xã hội của cô. Phóng viên báo chí cho rằng hình ảnh của cô phù hợp với những trang bìa dành riêng cho một hiệp ước hòa bình hoặc một cuộc bầu chọn giáo hoàng.

Nhưng giờ đây, hình ảnh của Twiggy không còn phổ biến nữa. Cô đã biến mất khỏi tầm mắt của công chúng. Thực tế đã xác nhận dự đoán sắc sảo của chính cô rằng, "Tôi sẽ không xuất hiện trong sáu tháng tới." Vì hình ảnh cũng trở nên ngày càng ngắn ngủi – và không chỉ có hình ảnh của những người mẫu, vận động viên hay nghệ sĩ. Không lâu trước đây tôi có hỏi một cô bé tuổi thiếu niên

cực kỳ thông minh xem cô bé và bạn học của mình có xem ai là người hùng hay không. Tôi hỏi: "Cháu có xem John Glenn là người hùng không?" (Để độc giả không quên, Gleen là phi hành gia người Mỹ đầu tiên đi vào không gian.) Câu trả lời của cô bé được tiết lộ. "Không," cô bé nói, "ông ấy quá xưa rồi."

Lúc đầu tôi nghĩ cô bé cho rằng một người đàn ông ở tuổi tứ tuần là quá già để làm người hùng. Nhưng sau đó tôi nhận ra mình đã lầm. Ý cô bé là các cuộc khám phá của Glenn đã xảy ra quá lâu, cô bé không còn cảm thấy hứng thú. (Chuyến bay làm nên lịch sử của John H. Glenn diễn ra vào tháng 2 năm 1962.) Bây giờ Glenn đã rút lui khỏi sự chú ý của công chúng. Thực ra, hình ảnh của ông đã không còn nữa.

Twiggy, ban nhạc The Beatles, John Glenn, Billie Sol Estes, Bob Dylan, Jack Ruby, Norman Mailer, Eichmann, Jean-Paul Sartre, Georgi Malenkov, Jacqueline Kennedy – hàng ngàn "người nổi tiếng" diễu hành qua sân khấu của lịch sử đương đại. Những con người thực, được truyền thông phóng đại, hình ảnh của họ được lưu giữ trong tâm trí của hàng triệu người, những người chưa bao giờ gặp họ, chưa bao giờ nói chuyện với họ, chưa bao giờ thấy họ ngoài đời. Họ còn thực hơn cả những người mà chúng ta có liên hệ ngoài đời.

Chúng ta hình thành mối quan hệ với những "người truyền cảm hứng" này, giống như cách chúng ta tạo quan hệ với bạn bè, hàng xóm và đồng nghiệp. Cũng giống như lượng người thực đi qua cuộc đời chúng ta đang tăng lên, và thời lượng của các mối quan hệ trung bình với họ đang giảm đi, mối quan hệ của chúng ta với những người truyền cảm hứng này, những người ở trong tâm trí chúng ta, cũng có tính chất tương tự.

Tốc độ họ đi qua cuộc đời chúng ta bị ảnh hưởng bởi tốc độ thực sự của sự thay đổi trên thế giới. Vì vậy, ví dụ như trong chính trị, chúng ta thấy rằng kể từ năm 1922, chức vụ Thủ tướng Anh đã xoay vòng ở tốc độ nhanh hơn 13% so với giai đoạn cơ sở 1721-1922.[1] Trong thể thao, chức vô địch quyền anh hạng nặng qua tay nhiều người với tốc độ nhanh gấp đôi thời cha của chúng ta còn trẻ.[i] Các sự kiện chuyển động nhanh hơn, liên tục đưa những người mới vào trong vòng vây đầy mê hoặc của sự nổi tiếng, và các hình ảnh cũ trong tâm trí biến mất để nhường chỗ cho những hình ảnh mới.

Điều tương tự cũng xảy ra với các nhân vật hư cấu đến từ những trang sách, từ màn hình tivi, nhà hát, các bộ phim và tạp chí.

Trước đây chưa từng có thế hệ nào có nhiều nhân vật hư cấu như vậy. Khi nhận xét về truyền thông, sử gia Marshall Fishwick gượng gạo tuyên bố: "Chúng ta thậm chí chưa kịp quen với Siêu-Anh hùng, Đội trưởng Nice và Quý ngài Tuyệt vời[ii] trước khi họ biến mất mãi mãi khỏi màn hình tivi."[2]

---

[i]. Giai đoạn 1882-1932, có 10 nhà vô địch thế giới môn quyền anh hạng nặng, mỗi người giữ chức trung bình trong năm năm. Giai đoạn 1932-1951, có bảy nhà vô địch, mỗi người tại vị trung bình 3,2 năm. Giai đoạn 1951-1967, khi Hiệp hội Quyền anh Quốc tế tuyên bố đai vô địch đang bỏ ngỏ, thì có bảy người giữ đai vô địch, trung bình mỗi người giữ đai trong 2,3 năm. (TG)

[ii]. Đội trưởng Nice (Caption Nice) và Quý ngài Tuyệt vời (Mr. Terrific) là các bộ phim hài của Mỹ.

Những người truyền cảm hứng này, cả người thật và nhân vật hư cấu, đều đóng một vai trò đáng kể trong cuộc sống của chúng ta, mang đến những hình mẫu về cách hành xử, thay chúng ta đóng những vai trò và những tình huống mà từ đó chúng ta đưa ra kết luận về cuộc đời của chính mình. Chúng ta rút ra những bài học từ các hoạt động của họ, dù có ý thức được điều đó hay không. Chúng ta học hỏi từ những giây phút chiến thắng và khổ cực của họ. Họ giúp chúng ta có thể "thử" nhiều vai hoặc phong cách sống khác nhau mà không phải chịu đựng hậu quả có thể xảy ra cho những thử nghiệm này trong đời thực. Dòng người truyền cảm hứng đang tăng nhanh gây ra sự mất ổn định về khuôn mẫu tính cách của nhiều người thực, những người gặp khó khăn khi tìm kiếm cho mình một phong cách sống phù hợp.

Nhưng những người này không xuất hiện riêng rẽ. Họ thể hiện vai trò của mình trong một "vở kịch công khai" lớn, được tổ chức một cách phức tạp, mà theo lời của nhà xã hội học Orrin Klapp, tác giả của cuốn sách tuyệt vời có nhan đề *Symbolic Leader* (Những nhà lãnh đạo Biểu tượng), phần lớn là sản phẩm của công nghệ truyền thông. Theo Klapp, vở kịch công khai này, trong đó những người nổi tiếng này thu hút sự chú ý về mình và thay thế những người nổi tiếng khác với tốc độ ngày càng nhanh hơn, tác động khiến cho sự lãnh đạo "kém ổn định hơn bao giờ hết. Tình huống không may, tình huống khó khăn, hành động thiếu suy nghĩ, các cuộc thi, scandal, tạo thành một bữa tiệc giải trí hoành tráng hoặc một bánh xe roulette xoay tít trong chính trường. Những thị hiếu nhất thời đến rồi đi với tốc độ khiến người ta choáng váng... Một đất nước như Mỹ có một vở kịch công khai mở, trong đó những gương mặt mới xuất hiện mỗi ngày, và luôn có một cuộc cạnh tranh để giành lấy sự chú ý của mọi người, hầu như bất cứ chuyện gì cũng

có thể xảy ra, và chúng thường xảy ra thật." Điều mà chúng ta đang quan sát, Klapp nói, là một "sự xoay vòng nhanh chóng của các nhà lãnh đạo biểu tượng."[3]

Nhưng quan điểm này có thể mở rộng ra thành một tuyên bố mạnh mẽ hơn nhiều: điều đang diễn ra không đơn thuần là sự xoay vòng những con người thật hay thậm chí các nhân vật hư cấu, mà là sự xoay vòng ngày càng nhanh hơn của hình ảnh và cấu trúc hình ảnh trong não chúng ta. Mối quan hệ của chúng ta với những hình ảnh thực mà chúng ta dựa vào đó để hành xử, tính trung bình thì chúng đang trở nên ngắn ngủi hơn trước.

Toàn bộ hệ thống kiến thức trong xã hội đang trải qua biến động mãnh liệt. Những quan niệm và điều lệ mà chúng ta dùng để suy nghĩ đang xoay vòng với tốc độ nhanh đến điên cuồng. Chúng ta đang làm tăng tốc độ hình thành và quên đi các hình ảnh về thực tế của mình.

TWIGGY VÀ HẠT MESON

Trong đầu mỗi người có một hình mẫu về thế giới – một đại diện chủ quan cho thực tế bên ngoài. Hình mẫu này bao gồm hàng chục ngàn hình ảnh. Những hình ảnh này có thể đơn giản như hình ảnh những đám mây trôi ngang qua bầu trời. Hoặc chúng có thể là suy luận trừu tượng về cách mọi thứ được sắp đặt trong xã hội. Chúng ta có thể xem hình mẫu tưởng tượng này là một nhà kho nội tại tuyệt vời, một kho hình ảnh lớn mà chúng ta lưu trữ chân dung của Twiggy, Charles De Gaulle hay Cassius Clay cùng với những tuyên bố chung chung như "Bản chất con người là lương thiện" và "Thượng đế đã chết."

Bất cứ hình mẫu tưởng tượng nào của con người đều chứa đựng một số hình ảnh gần đúng với thực tế, kèm theo đó là những hình ảnh méo mó hoặc không chính xác khác. Nhưng để một người có thể sinh hoạt bình thường, thậm chí là để tồn tại, thì hình mẫu này phải có một số điểm giống với thực tế. Như V. Gordon Childe đã viết trong cuốn *Society and Knowledge* (Xã hội và Tri thức) thì "Mỗi hình ảnh lặp lại của thế giới bên ngoài, được hình thành và sử dụng làm kim chỉ nam cho hành động của một xã hội lịch sử, phải tương ứng với thực tế ở một mức độ nào đó. Nếu không, xã hội đó không thể tự duy trì; các thành viên trong xã hội, nếu hành động theo những tuyên bố hoàn toàn sai sự thật, sẽ không thành công kể cả trong việc làm ra những dụng cụ đơn giản nhất và trong việc bảo đảm nguồn thực phẩm, chỗ trú ngụ khỏi thế giới bên ngoài."[4]

Không có hình mẫu thực tế nào là sản phẩm cá nhân thuần túy. Tuy một số hình ảnh là dựa trên những quan sát trực tiếp, nhưng ngày càng nhiều hình ảnh dựa trên những thông điệp do truyền thông và những người xung quanh mang lại. Mức độ chính xác trong hình mẫu, ở một mức độ nào đó, phản ánh cấp độ kiến thức chung trong xã hội. Khi kinh nghiệm cùng các nghiên cứu khoa học tiếp thêm cho xã hội những kiến thức được trau chuốt hơn và chính xác hơn, thì những khái niệm mới, những cách nghĩ mới, sẽ thay thế, mâu thuẫn và biến đổi những ý tưởng cùng quan điểm về thế giới cũ kỹ.

Nếu xã hội đứng yên, có thể con người sẽ ít bị áp lực trong việc cập nhật các hình ảnh của mình, và làm cho chúng tương xứng với những kiến thức mới nhất trong xã hội. Miễn là xã hội mà con người sống trong đó ổn định hoặc thay đổi chậm rãi, thì các hình ảnh con người dựa vào để hành xử có thể cũng thay đổi một cách chậm rãi. Nhưng để sống được trong một xã hội thay đổi nhanh chóng, để ứng phó với những thay đổi nhanh và phức tạp, con người phải xoay vòng những hình ảnh của mình với tốc độ tương ứng với tốc độ của sự thay đổi. Hình mẫu phải được cập nhật. Hình mẫu này được cập nhật chậm thì các phản ứng của con người trước sự thay đổi sẽ không còn thích đáng; con người sẽ ngày càng chậm chạp, kém hiệu quả. Nên con người bị áp lực nặng nề là phải bắt kịp với nhịp độ chung.

Hiện nay, trong các xã hội công nghệ, thay đổi diễn ra liên tục và nhanh đến mức những sự thật ngày hôm qua đến hôm nay đột nhiên trở thành hư cấu, và đa số các thành viên có kỹ năng và trí tuệ trong xã hội thừa nhận họ khó mà bắt kịp với cơn lũ kiến thức mới – kể cả trong những lĩnh vực vô cùng hẹp.

“Không thể giữ liên lạc với tất cả những người mình muốn,” Tiến sĩ Rudolph Stohler, một nhà động vật học thuộc Đại học California tại Berkeley than phiền. Tiến sĩ I. E. Wallen, Trưởng khoa Hải dương học tại Viện Smithsonian ở Washington cho biết, “Tôi dành 25-50% thời gian làm việc để cập nhật những gì đang diễn ra.” Tiến sĩ Emilio Segre, người nhận giải Nobel Vật lý, tuyên bố: “Chỉ tính riêng hạt K-meson thôi, thì việc đọc qua tất cả giấy tờ là điều bất khả thi.” Một nhà hải dương học khác, Tiến sĩ Arthur Stump, thừa nhận rằng: “Tôi không thực sự biết câu trả lời trừ phi chúng tôi ngừng công bố trong vòng 10 năm.”

Kiến thức mới sẽ mở rộng hoặc làm kiến thức cũ trở nên lỗi thời. Dù trong trường hợp nào thì nó cũng thúc ép những người có liên quan phải tổ chức lại kho hình ảnh của mình, ép buộc họ hôm nay

phải học lại những điều họ nghĩ họ đã biết ngày hôm qua. Ngài James, phó hiệu trưởng danh dự của Đại học York nói rằng, "Tôi lấy bằng hóa đầu tiên tại trường Oxford vào năm 1931." Đọc những câu hỏi trong các bài kiểm tra hóa tại Oxford hiện nay, ông nói tiếp: "Tôi nhận ra rằng mình không thể và cũng không bao giờ có thể trả lời được, vì ít nhất hai phần ba số câu hỏi liên quan đến những kiến thức chưa tồn tại khi tôi tốt nghiệp." Còn Tiến sĩ Robert Hilliard, chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực phát thanh giáo dục của Ủy ban Truyền thông Liên bang, nhấn mạnh thêm về quan điểm này, "Với tốc độ phát triển của kiến thức hiện tại, lúc một đứa trẻ sinh ra hôm nay tốt nghiệp đại học, lượng kiến thức trên thế giới sẽ nhiều gấp bốn lần. Đến lúc đứa trẻ đó được 50 tuổi, lượng kiến thức sẽ gấp 32 lần, và 97% những kiến thức được biết đến trên thế giới sẽ xuất hiện từ lúc đứa trẻ ra đời."

Dù những định nghĩa về "kiến thức" đều mơ hồ và những con số thống kê này chỉ là may rủi, thì chắc chắn làn sóng kiến thức mới đang dâng lên sẽ đẩy chúng ta vào sự chuyên môn hóa hạn hẹp hơn bao giờ hết và buộc chúng ta phải xem xét lại những hình ảnh về thực tế trong đầu mình ở tốc độ nhanh hơn. Điều này không chỉ ám chỉ những thông tin khoa học khó hiểu về các hạt vật chất hay cấu trúc gen. Nó áp dụng, với sức mạnh đồng đều, cho tất cả các thể loại kiến thức có ảnh hưởng đến cuộc sống hằng ngày của hàng triệu người.

LÀN SÓNG FREUD

Phải công nhận rằng đa số kiến thức mới đều không khiến cho một người bình thường trên phố cảm thấy hứng thú. Người này sẽ không lấy làm thích thú hay ấn tượng gì trước sự thật rằng một loại khí hiếm như xenon có thể tạo thành các hợp chất – điều mà cho đến gần đây đa số các nhà hóa học vẫn quả quyết là bất khả thi. Anh ta vẫn có thể bỏ qua nó cho đến khi kiến thức này được đưa vào công nghệ mới. Mặc khác, một số ít kiến thức mới bổ ích lại có liên hệ trực tiếp đến anh ta, như công việc, quan điểm chính trị, cuộc sống gia đình, thậm chí là hành vi tình dục của anh ta.

Một ví dụ éo le là các ông bố bà mẹ ngày nay liên tục gặp phải những thay đổi cơ bản về hình ảnh của đứa con trong xã hội và trong các lý thuyết nuôi dạy con.

Khi sang thế kỷ mới, ví dụ tại Mỹ, lý thuyết chủ đạo đã phản ánh được niềm tin khoa học đang thịnh hành về tính ưu việt của di truyền trong việc quyết định hành vi. Các bà mẹ, những người chưa từng nghe đến Darwin hay Spencer, nuôi con theo những

cách phù hợp với thế giới quan của những nhà tư tưởng này. Được đơn giản hóa đi, rồi truyền từ người này sang người khác, những thế giới quan này được thể hiện trong niềm tin của hàng triệu người rằng "trẻ em hư là do xuất thân xấu," rằng "phạm tội mang tính di truyền," v.v..

Trong những thập niên đầu của thế kỷ, những quan điểm này phải lép vế trước sự tân tiến của chủ nghĩa môi trường. Niềm tin rằng môi trường tạo ra tính cách, và rằng những năm đầu đời là quan trọng nhất, tạo ra hình ảnh mới của đứa trẻ. Công trình nghiên cứu của Watson và Pavlov bắt đầu được công chúng biết tới. Các bà mẹ theo cho chủ nghĩa hành vi mới, từ chối cho một đứa trẻ đang đói bú, từ chối bế chúng lên khi chúng khóc, cai sữa sớm để tránh chúng phụ thuộc quá lâu vào họ.[5]

Một nghiên cứu của Martha Wolfenstein so sánh lời khuyên dành cho các bậc phụ huynh trong bảy bản liên tiếp của *Infan Care* (Chăm sóc trẻ sơ sinh), một cuốn sổ tay hướng dẫn do Cục bảo vệ Trẻ em của Mỹ phát hành từ năm 1914 đến năm 1951. Bà tìm thấy những thay đổi rõ ràng trong các phương pháp được ưa chuộng nhằm ứng phó với việc thôi bú, việc trẻ mút ngón tay, thủ dâm, luyện cho trẻ cách đại tiện và tiểu tiện. Nghiên cứu này cho thấy rõ rằng đến cuối những năm 1930 thì một hình ảnh khác về trẻ em đã chiếm ưu thế. Các quan điểm của Freud như một làn sóng quét qua và thay đổi toàn diện các hoạt động nuôi dạy trẻ. Đột nhiên, các bà mẹ bắt đầu nghe về "quyền của trẻ sơ sinh" và nhu cầu "thỏa mãn môi miệng." Sự buông thả trở nên thịnh hành.[6]

Ngoài ra, cùng lúc các hình ảnh của Freud về trẻ em đang thay đổi hành vi của các bậc cha mẹ ở Dayton, Dubuque và Dallas, hình ảnh của những nhà phân tâm học cũng thay đổi. Các nhà phân tâm học trở thành những anh hùng văn hóa. Những bộ phim, kịch bản truyền hình, tiểu thuyết và các câu chuyện trên tạp chí mô tả họ là những con người khôn ngoan và biết cảm thông, những thiên sứ có khả năng chữa lành những con người bị tổn thương. Từ lúc ra mắt bộ phim *Spellbound* năm 1945, cho đến cuối những năm 1950, nhà phân tâm học được truyền thông miêu tả bằng những ngôn từ tích cực.

Nhưng đến giữa những năm 1960, họ đã trở thành một sinh vật khôi hài. Trong cuốn *What's New Pussycat?* (Có gì mới không mèo con?) Peter Sellers đóng vai một nhà phân tâm học còn điên cuồng hơn đa số các bệnh nhân của mình, và những "trò đùa phân tâm học" bắt đầu lan truyền không chỉ giữa những người sành điệu ở

New York và California mà còn phổ biến đến mọi người, lại được chính giới truyền thông đã tạo ra bí ẩn về nhà phân tâm học lúc ban đầu hỗ trợ.

Sự đảo ngược hình ảnh chung của nhà phân tâm học một cách đột ngột (hình ảnh chung này chính là sự tập hợp những hình ảnh riêng tư trong xã hội) cũng phản ánh những thay đổi trong nghiên cứu. Vì ngày càng có nhiều luận cứ cho thấy liệu pháp phân tâm học không tương xứng với những đòi hỏi về nó, và kiến thức mới trong khoa học hành vi, đặc biệt là trong tâm thần dược học, khiến cho nhiều biện pháp trị liệu của Freud trông có vẻ cổ xưa, kỳ lạ. Cùng lúc đó, những nghiên cứu trong lĩnh vực lý thuyết học tập bùng phát mạnh mẽ, và phương hướng mới trong việc nuôi dạy con, lần này là hướng về kiểu tân chủ nghĩa hành vi, bắt đầu hình thành.

Ở mỗi giai đoạn phát triển, một tập hợp hình ảnh được phổ biến rộng rãi bị một tập hợp hình ảnh đối lập tấn công. Những cá nhân giữ một tập hợp bị tấn công bằng các báo cáo, bài báo, tài liệu, và lời khuyên từ các nhà chức trách, bạn bè, họ hàng và cả những người quen biết thông thường chịu chấp nhận những quan điểm mâu thuẫn. Người mẹ nói trên, nhờ đến những nhà cầm quyền giống nhau tại hai thời điểm khác nhau trong tiến trình nuôi nấng con cái, sẽ nhận được lời khuyên tương đối khác dựa trên những kết luận khác nhau về thực tế. Trong khi đối với con người của quá khứ, các phương pháp nuôi con không thay đổi qua nhiều thế kỷ, thì đối với con người của hiện tại và tương lai, việc này cũng như nhiều lĩnh vực khác đã trở thành một vũ đài để những làn sóng hình ảnh nối tiếp nhau, mà rất nhiều trong số đó xuất phát từ các nghiên cứu khoa học, cạnh tranh với nhau.

Theo cách này thì kiến thức mới thay đổi kiến thức cũ. Truyền thông phổ biến những hình ảnh mới một cách nhanh chóng và đầy thuyết phục, và những con người bình thường đang cần giúp đỡ ứng phó với môi trường xã hội ngày càng phức tạp sẽ cố gắng theo kịp những hình ảnh này. Cùng lúc đó, các sự kiện – khác với nghiên cứu – cũng tấn công các cấu trúc hình ảnh cũ của chúng ta. Chuyển động nhanh đến mức chúng ta không kịp chú ý, chúng xóa đi những hình ảnh cũ và tạo ra những cái mới. Sau những chuyến đi đòi quyền tự do và những cuộc bạo động ở các khu người da đen, chỉ những người nghiên cứu bệnh lý là còn bám vào quan điểm lâu dài rằng người da đen là "những đứa trẻ hạnh phúc" hài lòng với sự nghèo đói của mình. Sau chiến thắng chớp nhoáng của người Israel trước người Arab vào năm 1967, bao nhiêu người còn tin vào hình ảnh người Do Thái là người yêu

chuộng hòa bình hiền hòa, hay là kẻ hèn nhát trên chiến trường?

Trong giáo dục, chính trị, lý thuyết kinh tế, y tế, các vấn đề quốc tế, từng làn sóng hình ảnh xâm nhập vào những bức tường phòng vệ của chúng ta, làm xáo trộn những hình mẫu tưởng tượng về thực tế của chúng ta. Kết quả là hình ảnh cũ bị xóa nhòa ngày càng nhanh, dòng chảy trí tuệ chuyển động nhanh hơn, và một cảm giác mới, sâu sắc về tính tạm thời của kiến thức nảy sinh.

CƠN BÃO NHỮNG CUỐN SÁCH BÁN CHẠY

Sự ngắn ngủi này thể hiện trong xã hội theo nhiều cách khó nhận thấy. Ví dụ kịch tính là tác động của việc bùng nổ tri thức trong chủ thể chứa đối với phương tiện chuyên chở điển hình là sách.

Khi tri thức nhiều hơn và ít lâu bền hơn, chúng ta đã chứng kiến sự biến mất thực sự của kiểu bìa da cũ, bền chắc, ban đầu được thay bằng bìa vải, sau đó là bìa giấy mềm. Bản thân cuốn sách, cũng như những thông tin trong đó, trở nên kém lâu bền.

Một thập niên trước, nhà thiết kế hệ thống truyền thông Sol Cornberg, một nhà tiên tri trong lĩnh vực công nghệ thư viện, tuyên bố rằng việc đọc sách sẽ sớm suy giảm thành một hình thức tiếp nhận thông tin sơ khai. Ông cho rằng, "Đọc và viết sẽ trở thành những kỹ năng lỗi thời." (Éo le thay, vợ ông là một tiểu thuyết gia.)[7]

Dù ông nói đúng hay sai thì có một sự thật trần trụi rằng: sự phát triển vô hạn của kiến thức ám chỉ rằng mỗi cuốn sách (trời ạ, cả cuốn này nữa) chứa một phần ngày càng nhỏ hơn những gì được biết. Và cuộc cách mạng sách bìa giấy mềm, bằng cách phổ biến những ấn bản rẻ tiền ở khắp nơi, làm giảm đi tính khan hiếm của sách ngay vào giây phút mà sự lỗi thời về tri thức đang gia tăng nhanh chóng, làm giảm đi giá trị thông tin dài hạn của tri thức. Ở Mỹ, một cuốn sách bìa giấy mềm cùng lúc xuất hiện ở hơn 100.000 quầy sách, chỉ để bị một đợt thủy triều những cuốn sách khác ra đời chỉ 30 ngày sau đó quét đi. Khi đó sách trở nên tạm thời như các tạp chí hằng tháng. Thực vậy, nhiều cuốn sách không khác gì những tạp chí ngắn hạn.

Cùng lúc đó, thị hiếu của công chúng đối với một cuốn sách – kể cả một cuốn sách vô cùng nổi tiếng – cũng giảm đi. Ví dụ, thời gian tồn tại của những cuốn sách bán chạy nhất trong danh sách của New York Times đang rút ngắn nhanh chóng. Có những sự chênh lệch được ghi nhận qua nhiều năm, và một số cuốn sách xoay xở

vượt qua được cơn thủy triều. Nhưng dù sao đi nữa, nếu quan sát bốn năm đầu với dữ liệu đầy đủ sẵn có – từ năm 1953 đến năm 1956, và so sánh với quãng thời gian tương tự sau 10 năm, từ năm 1963 đến năm 1966, sẽ thấy rằng cuốn sách bán chạy trung bình trong giai đoạn trước tồn tại trong danh sách được 18,8 tuần. Một thập niên sau, con số giảm còn 15,7 tuần. Chỉ trong 10 năm, tuổi thọ của cuốn sách bán chạy trung bình đã giảm đi gần một phần sáu.

Chúng ta chỉ có thể hiểu được những xu hướng này nếu nắm bắt được sự thật cơ bản ẩn bên dưới. Chúng ta đang chứng kiến một tiến trình lịch sử chắc chắn sẽ thay đổi tâm trí con người. Vì trong nhiều lĩnh vực, từ mỹ phẩm đến vũ trụ học, từ những chuyện tầm phào kiểu Twiggy đến những sự thật đáng vui mừng trong công nghệ, những hình ảnh trong đầu chúng ta về thực tế, phản ứng với sự gia tăng tốc độ thay đổi bên ngoài bản thân chúng ta, đang trở nên ngắn ngủi hơn, kém lâu dài hơn. Chúng ta đang tạo ra và sử dụng hết các ý tưởng cũng như hình ảnh ở tốc độ ngày càng cao. Kiến thức, cũng như con người, nơi chốn, đồ vật và các hình thức tổ chức, đang trở thành thứ có thể vứt bỏ.

THÔNG ĐIỆP ĐƯỢC THIẾT KẾ SẴN

Nếu những hình ảnh trong đầu chúng ta về thực tế dường như đang xoay vòng ngày càng nhanh hơn, thì một trong các lý do rất có thể là tốc độ mà các thông điệp có hình ảnh được ném vào các giác quan của chúng ta đã tăng lên. Khoa học chưa nỗ lực nghiên cứu việc này, nhưng có bằng chứng cho thấy chúng ta đang làm gia tăng mức độ tiếp xúc của con người với các tác nhân kích thích mang hình ảnh.

Để hiểu được lý do, trước tiên chúng ta cần xem xét những nguồn cấp hình ảnh cơ bản. Hàng ngàn hình ảnh trong hình mẫu tâm trí của chúng ta từ đâu mà có? Môi trường bên ngoài tạo ra vô số tác nhân kích thích chúng ta. Các dấu hiệu xuất phát từ bên ngoài – các sóng âm, ánh sáng, v.v.. – tác động vào các giác quan của chúng ta. Sau khi đã tiếp nhận, những dấu hiệu này được chuyển đổi, thông qua một tiến trình vẫn còn bí ẩn, trở thành các biểu tượng về thực tại, trở thành các hình ảnh.

Những hình ảnh đầu vào này có nhiều loại. Một số loại có thể xem là hình ảnh không mã hóa. Ví dụ, một người đi trên một con đường và nhận thấy một chiếc lá bị gió cuốn bay trên vỉa hè. Người này tiếp nhận sự kiện này bằng các giác quan. Người này nghe âm thanh xào xạc. Người này thấy sự chuyển động và thấy

màu xanh, cảm nhận cơn gió. Từ những sự tiếp nhận này, người này hình thành nên một hình ảnh tâm trí. Có thể xem những dấu hiệu từ cảm giác ấy là một thông điệp. Nhưng thông điệp này không phải do con người tạo ra theo bất kỳ nghĩa thông thường nào. Nó không được bất kỳ ai thiết kế để truyền tải bất kỳ điều gì, và sự hiểu biết của người này về nó cũng không phụ thuộc trực tiếp vào một mã hóa xã hội nào đó – một loạt các dấu hiệu và định nghĩa được xã hội chấp nhận. Tất cả chúng ta đều bị vây quanh và tham gia vào những sự kiện như vậy. Khi chúng xuất hiện trong phạm vi cảm quan của chúng ta, chúng ta có thể chọn ra những thông điệp không mã hóa và từ đó chuyển đổi chúng thành những hình ảnh tâm trí. Trên thực tế, một phần những hình ảnh trong hình mẫu tâm trí của mỗi người xuất phát từ những thông điệp không mã hóa này.

Nhưng chúng ta cũng nhận những thông điệp có *mã hóa* từ bên ngoài. Những thông điệp có mã hóa là những thông điệp cần có những quy ước của xã hội để xác định ý nghĩa. Tất cả các ngôn ngữ, dù dựa trên từ ngữ hay cử chỉ, nhịp trống hay bước nhảy, chữ tượng hình, hình ảnh hay tập hợp các nút thắt trên một sợi dây, đều là mật mã. Tất cả những thông điệp được truyền đạt bằng những ngôn ngữ này đều được mã hóa. Chúng ta có thể suy luận một cách khá chắc chắn rằng khi các xã hội phát triển rộng lớn và phức tạp hơn, những mật mã để chuyển hóa hình ảnh từ người sang người tăng lên, thì tỉ lệ thông điệp không mã hóa được con người tiếp nhận đã giảm so với thông điệp được mã hóa. Nói cách khác, có thể đoán rằng hiện nay, ngày càng nhiều hình ảnh tâm trí của chúng ta xuất phát từ những thông điệp nhân tạo hơn là từ những quan sát cá nhân trước các sự kiện "không mã hóa."

Hơn nữa, chúng ta có thể phát hiện ra sự chuyển dịch dù nhỏ nhưng đáng kể trong thể loại của các thông điệp được mã hóa. Với một người dân làng mù chữ trong một xã hội nông nghiệp trong quá khứ, đa số các thông điệp đầu vào có thể gọi là hình thức giao tiếp thông thường hay "tự thân vận động." Người nông dân có thể tham gia vào các cuộc hội thoại bình thường trong nhà, những chuyện đùa cợt với bạn bè, những cuộc tán gẫu ở quán ăn hay quán rượu, than thở, khoe khoang, những cuộc trò chuyện với trẻ con (và với động vật), v.v.. Điều này xác định bản chất của đa số các thông điệp được mã hóa mà người này tiếp nhận, và một trong các đặc tính của kiểu giao tiếp này là chúng lỏng lẻo, không có cấu trúc, tầm phào hay không chỉn chu.

Hãy so sánh kiểu tiếp nhận thông điệp này với kiểu thông điệp được mã hóa mà những công dân bình thường của xã hội công

nghiệp hiện tại tiếp nhận. Ngoài những kiểu giao tiếp trên, họ còn tiếp nhận những thông điệp – chủ yếu từ truyền thông – được thiết kế một cách điệu nghệ bởi các chuyên gia về giao tiếp. Họ lắng nghe tin tức; họ xem những vở kịch, những chương trình, những bộ phim được dàn dựng cẩn thận; họ nghe nhạc nhiều hơn (một hình thức giao tiếp có nguyên tắc); họ nghe những bài phát biểu thường xuyên. Trên hết, họ làm điều mà tổ tiên nông dân của họ không thể làm: họ đọc – hàng ngàn từ mỗi ngày, và tất cả đều được biên tập cẩn thận từ trước.

Cuộc cách mạng công nghiệp cùng với sự phát triển lớn mạnh của truyền thông đã thay đổi triệt để bản chất của những thông điệp mà những người bình thường tiếp nhận. Ngoài việc tiếp nhận những thông điệp không mã hóa từ môi trường, và những thông điệp có mã hóa nhưng bình thường từ những người xung quanh, bây giờ con người bắt đầu tiếp nhận một lượng ngày càng lớn các thông điệp có mã hóa nhưng được thiết kế sẵn.

Những thông điệp được thiết kế sẵn này khác với sản phẩm thông thường hay kiểu tự thân vận động ở một khía cạnh quan trọng: thay vì lỏng lẻo hoặc được thể hiện một cách bất cẩn, thì sản phẩm được thiết kế thường chặt chẽ hơn, súc tích hơn, ít rườm rà hơn. Sản phẩm này có mục đích rõ ràng, được xử lý trước để loại bỏ sự lặp lại không cần thiết, được chủ động thiết kế để tối đa hóa nội dung thông tin. Sản phẩm này, như các nhà lý thuyết về giao tiếp gọi, là "giàu thông tin."

Bất cứ ai cũng có thể quan sát sự thật cực kỳ quan trọng nhưng lại thường bị bỏ qua này bằng cách chịu khó so sánh một đoạn ghi âm mẫu 500 từ của một cuộc đối thoại bình thường trong nhà (nghĩa là được mã hóa, nhưng thông thường) với 500 từ của một bài báo hoặc lời thoại trong phim (cũng được mã hóa, nhưng được thiết kế sẵn). Cuộc đối thoại bình thường hay có sự lặp lại và ngắt quãng. Các ý kiến được lặp lại nhiều lần, thường cũng bằng những từ ngữ giống hệt, còn nếu không thì cũng chỉ khác rất ít.

Trái lại, 500 từ trong một bài báo hay lời thoại phim được biên tập trước được sắp xếp cẩn thận. Chúng không có ý kiến được lặp lại. Chúng thường chính xác hơn về mặt ngữ pháp so với cuộc đối thoại bình thường, và nếu được thể hiện bằng cách nói thì chúng thường được phát âm rõ hơn. Những đoạn dư thừa đã bị cắt bỏ. Biên tập viên, tác giả, đạo diễn – tất cả những người tham gia tiến trình tạo ra thông điệp được thiết kế – cố gắng "giữ câu chuyện tiếp diễn liên tục" hay tạo ra "hành động nhanh." Không phải ngẫu nhiên mà sách, phim ảnh, kịch truyền hình thường được

quảng cáo là "cuộc phiêu lưu thần tốc," "đọc nhanh" hay "nghẹt thở." Không nhà xuất bản hay nhà sản xuất phim nào dám giới thiệu sản phẩm của mình là "lặp đi lặp lại" hay "rườm rà."

Khi radio, truyền hình, báo, tạp chí và tiểu thuyết phát triển, khi lượng thông điệp được thiết kế sẵn mà con người tiếp nhận tăng lên (và lượng thông điệp không mã hóa cũng như mã hóa thông thường giảm đi tương ứng), chúng ta chứng kiến một sự thay đổi sâu sắc: tốc độ trung bình mà các thông điệp tạo ra hình ảnh được trình bày với con người đang gia tăng đều đặn. Cả biển thông tin được mã hóa bao quanh chúng ta bắt đầu tấn công các giác quan bằng sự thôi thúc mới mẻ.

Điều này giúp giải thích cho cảm giác vội vàng trong các hoạt động hằng ngày. Nhưng nếu chủ nghĩa công nghiệp có đặc trưng là sự giao tiếp gia tăng tốc độ, thì sự chuyển tiếp lên chủ nghĩa siêu công nghiệp được tượng trưng bằng những nỗ lực hết mình để tăng tốc tiến trình này thêm nữa. Những làn sóng thông tin được mã hóa trở thành những cơn sóng dữ, diễn ra ngày càng nhanh hơn, dội vào chúng ta, tìm kiếm lối vào như cách nó đã tiến vào hệ thần kinh nhạy cảm của chúng ta.

MOZART TRÊN ĐƯỜNG ĐUA

Hiện nay ở Mỹ, thời gian trung bình một người lớn dành để đọc báo là 52 phút mỗi ngày. Người dành khoảng một giờ để đọc báo này cũng dành thời gian để đọc tạp chí, sách, biển hiệu, bảng quảng cáo, hóa đơn, hướng dẫn, nhãn dán trên hộp kim loại, quảng cáo ở mặt sau hộp đựng đồ ăn sáng, v.v... Bị bao quanh là chữ in, người này "nuốt" từ 10.000 đến 20.000 chữ được biên tập mỗi ngày, vào những khi mà người đó bắt gặp chúng. Có thể người này cũng dành 1 tiếng 15 phút mỗi ngày để nghe radio – sẽ nghe nhiều hơn nếu anh ta sở hữu một máy thu thanh FM. Nếu người này nghe tin tức, quảng cáo, bài tường thuật hay những chương trình tương tự, thì trong khoảng thời gian này, anh ta sẽ nghe khoảng 11.000 từ được xử lý trước. Anh ta cũng dành vài giờ để xem tivi – thêm khoảng 10.000 từ nữa, cùng với một chuỗi những hình ảnh được sắp đặt cẩn thận, có mục đích rõ ràng.[i]

---

[i]. Điều này không có nghĩa là chỉ có từ ngữ và tranh ảnh truyền tải hay gợi lên hình ảnh. Mà âm nhạc cũng khởi động cơ chế hình ảnh bên trong chúng ta, dù các hình ảnh tạo ra có thể hoàn toàn không có lời nói. (TG)

Quả thực không có gì có tính mục đích cao như quảng cáo, và hiện

nay, một người Mỹ trưởng thành trung bình bị ít nhất là 560 thông điệp quảng cáo tấn công mỗi ngày. Nhưng trong số 560 thông điệp đó, người này chỉ chú ý đến 76 thông điệp. Anh ta loại đi 484 thông điệp quảng cáo mỗi ngày để dành sự chú ý cho những vấn đề khác.[8]

Tất cả những con số này thể hiện sự thúc ép của những thông điệp được thiết kế sẵn lên giác quan của con người. Và áp lực ngày càng tăng. Trong nỗ lực chuyển tiếp những thông điệp tạo hình ảnh ngày càng dồi dào hơn ở tốc độ ngày càng nhanh hơn, những người trong ngành truyền thông, nghệ sĩ và các ngành khác chủ động làm việc để mỗi khoảnh khắc xuất hiện trước truyền thông sẽ truyền tải một thông điệp dồi dào thông tin và cảm xúc hơn.

Từ đó chúng ta thấy được việc sử dụng ngày càng nhiều và rộng rãi biểu tượng dành cho thông tin nén. Những người làm quảng cáo ngày nay, trong lúc nỗ lực nhồi nhét thêm nhiều thông điệp vào não con người trong một khoảng thời gian nhất định, đã làm tăng tần suất sử dụng các kỹ thuật tượng trưng của nghệ thuật. Hãy hình dung điều này giống như "con hổ" được đặt vào trong bình xăng xe[i]. Ở đây một từ đơn lẻ truyền tải đến người nghe một hình ảnh rõ ràng được liên kết từ thời thơ ấu bằng sức mạnh, tốc độ và vũ lực. Những trang quảng cáo trên các tạp chí thương mại như *Printer's Ink* có đầy những bài viết kỹ thuật công phu về cách sử dụng các biểu tượng lời nói và hình ảnh để đẩy nhanh dòng chảy hình ảnh. Thực vậy, hiện nay nhiều nghệ sĩ có lẽ đã học được các kỹ thuật đẩy nhanh hình ảnh từ những người làm quảng cáo.

---

[i]. Xuất phát từ câu tiếng Anh Put a tiger in your tank – thông điệp quảng cáo của công ty dầu nhờn Esso những năm 1960 ở Mỹ.

Nếu những người làm quảng cáo, những người phải trả tiền cho mỗi một giây trên radio hay tivi và phải tranh giành sự chú ý thoáng qua của người đọc trong các tạp chí và tờ báo, đang cố gắng truyền đạt tối đa số hình ảnh trong khoảng thời gian tối thiểu, thì có bằng chứng cho thấy ít nhất là một số người cũng muốn nâng cao tốc độ tiếp nhận các thông điệp và xử lý các hình ảnh.

Điều này giải thích cho thành công phi thường của những khóa học đọc nhanh của các sinh viên đại học, nhà quản lý doanh nghiệp, chính trị gia và những người khác. Một trường dạy đọc nhanh hàng đầu tuyên bố rằng họ có thể tăng tốc độ tiếp nhận của gần như bất kỳ người nào lên ba lần, và một số độc giả cho

biết họ có khả năng đọc 10.000 từ trong một phút – một tuyên bố mà nhiều chuyên gia về việc đọc vẫn đang tranh luận gay gắt. Dù những điều này có khả thi hay không thì sự thật rõ ràng vẫn là tốc độ giao tiếp đang tăng lên. Mỗi ngày, những người bận rộn lại bắt đầu một cuộc chiến tuyệt vọng để tiếp nhận càng nhiều thông tin càng tốt. Đọc nhanh được cho là sẽ giúp họ thực hiện việc này.

Nhưng sự thôi thúc hướng đến việc tăng tốc độ truyền đạt không chỉ giới hạn ở quảng cáo hay những từ ngữ được in ấn. Ví dụ, các nhà tâm lý học thuộc Viện Nghiên cứu Mỹ có mong muốn tối đa hóa nội dung thông điệp trong khoảng thời gian tối thiểu bằng việc cho chạy các đoạn băng thu bài giảng ở tốc độ nhanh hơn bình thường rồi thử nghiệm khả năng lĩnh hội của người nghe. Mục đích của họ là để xem sinh viên có học được nhiều hơn nếu các giảng viên nói nhanh hơn hay không.

Ý định tương tự nhằm gia tăng dòng chảy thông tin là nguyên nhân của nỗi ám ảnh gần đây đối với các bộ phim chiếu trên nhiều màn hình hoặc màn hình được chia ra nhiều phần. Tại Hội chợ Quốc tế Montreal, người xem trong những căn lều lớn đối diện với không chỉ một màn hình chiếu phim như bình thường, trên đó các hình ảnh xuất hiện theo chuỗi, mà là hai, ba, thậm chí năm màn hình, mỗi màn hình ném vào người xem hàng loạt thông điệp cùng lúc. Trên những màn hình này, nhiều câu chuyện diễn ra cùng lúc, đòi hỏi ở người xem khả năng cùng một lúc chấp nhận nhiều thông điệp hơn so với những người đi xem phim trước đây, hoặc khả năng lọc ra hay ngăn chặn một số thông điệp nhất định để giữ cho tốc độ tiếp nhận thông điệp, hay kích thích hình ảnh, nằm trong những giới hạn hợp lý.

Tác giả của một bài viết trên tạp chí *Life* có tựa "Một cuộc cách mạng phim ảnh nhằm oanh tạc đầu óc con người," đã mô tả rất chính xác trải nghiệm này như sau: "Phải nhìn sáu hình ảnh cùng lúc, xem một bộ phim dài nén lại trong 20 phút, vừa làm đầu óc chúng ta thấy thích thú vừa có cảm giác nhồi nhét." Trong một bài khác, ông nói rằng một bộ phim đa màn hình khác "làm cô đọng thời gian bằng cách đưa nhiều hình ảnh hơn vào trong một khoảnh khắc."

Kể cả trong âm nhạc, cú đẩy tăng tốc này cũng ngày càng rõ rệt hơn. Một hội nghị gồm các nhà soạn nhạc và các chuyên gia máy tính được tổ chức ở San Francisco cách đây không lâu được cho biết rằng, suốt nhiều thế kỷ, âm nhạc đã trải qua "việc gia tăng lượng thông tin được truyền đi trong một quãng thời gian nhất định,"[9] và cũng có bằng chứng rằng các nghệ sĩ hiện nay chơi

nhạc của Mozart, Bach và Haydn ở nhịp độ nhanh hơn nhịp độ chơi ở thời điểm chúng được viết ra.[10] Chúng ta đang đưa cả Mozart lên đường đua.

SHAKESPEARE ĐỌC CHỮ KHÔNG THÔNG

Nếu những hình ảnh về thực tế trong đầu chúng ta đang thay đổi nhanh hơn, và cơ chế chuyển tiếp hình ảnh đang tăng tốc, thì có một sự thay đổi song song cũng đang làm biến đổi những mật mã chúng ta sử dụng. Vì ngôn ngữ cũng đang biến đổi. Theo người soạn từ điển Stuart Berg Flexner, biên tập viên cấp cao của công ty Từ điển tiếng Anh Random House, "Những từ mà chúng ta dùng hiện đang thay đổi rất nhanh – và không chỉ ở cấp độ tiếng lóng, mà ở tất cả cấp độ. Tốc độ mà từ ngữ xuất hiện rồi biến mất đang tăng lên nhanh chóng. Điều này không chỉ đối với tiếng Anh, mà còn tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Nhật."[11]

Flexner minh họa điểm này bằng gợi ý thú vị rằng, trong khoảng 450.000 từ "có thể dùng" trong tiếng Anh hiện nay, thì William Shakespeare có lẽ chỉ hiểu được khoảng 250.000 từ. Nếu Shakespeare đột nhiên hiện ra ở London hay New York hiện tại, tính trung bình, ông sẽ chỉ có thể hiểu năm trong số chín từ trong vốn từ vựng hiện nay. Ông sẽ là một người đọc viết không trôi chảy.

Điều này muốn nói lên rằng nếu tiếng Anh hiện nay có cùng số từ với thời của Shakespeare, thì ít nhất là 200.000 từ – có lẽ nhiều gấp mấy lần số này – đã bị loại bỏ và thay thế trong bốn thế kỷ qua. Ngoài ra, Flexner suy đoán rằng một phần ba số từ bị bỏ đi này chỉ mới xuất hiện trong 50 năm trở lại đây. Nếu dự đoán này chính xác, có nghĩa là từ ngữ hiện đang bị loại bỏ và thay thế ở tốc độ ít nhất là gấp ba lần so với giai đoạn cơ sở 1564-1914.

Tốc độ xoay vòng cao này phản ánh những thay đổi ở đồ vật, tiến trình và các tính chất trong môi trường. Một số từ mới xuất hiện trực tiếp từ thế giới sản phẩm tiêu dùng và công nghệ. Ví dụ, những từ như "fast-back," "wash-and-wear" hay "flashcube" đều được quảng cáo đưa vào trong vốn từ vựng trong những năm gần đây. Những từ mới khác đến từ các tiêu đề bài báo. "Sit-in" và "swim-in" là những sản phẩm gần đây của phong trào đòi quyền dân sự; "teach-in" là sản phẩm của chiến dịch phản đối cuộc chiến tranh ở Việt Nam, "be-in" và "love-in" là sản phẩm của nền văn hóa nhóm hippie. Trào lưu LSD đã mang đến hàng tá từ vựng mới – "acid-head," "psychedelic," v.v..

Ở cấp độ từ lóng, tốc độ xoay vòng nhanh đến mức buộc những người soạn từ điển phải thay đổi tiêu chuẩn chọn từ của họ. "Năm 1954," Flexner nói, "khi tôi bắt đầu soạn cuốn Từ điển Tiếng lóng Mỹ, tôi sẽ không chọn một từ trừ phi tôi tìm được ba cách dùng của từ đó, trong thời gian năm năm. Ngày nay, không thể áp dụng những tiêu chuẩn như vậy. Ngôn ngữ cũng giống như nghệ thuật, đang nhanh chóng trở thành một khía cạnh nhất thời. Ví dụ những từ lóng như 'fab' và 'gear' không tồn tại quá một năm. Chúng đi vào vốn từ vựng của thanh thiếu niên vào khoảng năm 1966, đến năm 1967 chúng bị loại bỏ. Không thể áp đặt tiêu chuẩn thời gian cho các từ lóng nữa.

Một trong các sự thật đóng góp cho sự thịnh hành và lỗi thời nhanh chóng của từ ngữ là tốc độ một từ mới có thể được đưa vào sử dụng rộng rãi. Vào cuối những năm 1950 và đầu những năm 1960, chúng ta có thể truy tìm cách những biệt ngữ mà các học giả sử dụng như "rubric" hay "subsumed" được chọn lọc từ các bài báo chuyên đề học thuật, được dùng trong những tạp chí xuất bản định kỳ như *New York Review of Books* hay *Commentary*, sau đó được *Esquire* sử dụng với lưu lượng 800.000 đến 1.000.000 lần, và cuối cùng lan rộng thông qua những tạp chí *Time, Newsweek* và những tạp chí truyền thông lớn khác. Hiện nay, tiến trình này đã rút ngắn lại. Các biên tập viên không chỉ chọn lọc từ ngữ từ những bài báo tri thức trung bình nữa; mà họ cũng lấy trực tiếp từ các bài báo học thuật để nhanh chóng "đứng đầu tất cả."

Khi Susan Sontag "khai quật" từ "camp" và dùng nó làm nền tảng cho một bài luận trong *Partisan Review* vào mùa thu năm 1964, vài tuần sau đó *Time* có một bài báo về từ này và sự trở lại của nó. Trong vài tuần tiếp theo, từ này đã bị loại bỏ khỏi các tờ báo và những phương tiện truyền thông khác. Ngày nay, từ này đã không còn được sử dụng. "Teenybopper" là một từ cũng xuất hiện rồi biến mất một cách nhanh chóng.[12]

Một ví dụ rõ nét khác về vấn đề xoay vòng ngôn ngữ là sự thay đổi ý nghĩa đột ngột của từ liên quan đến dân tộc: "đen." Suốt nhiều năm, người Mỹ da đen xem từ này là từ phân biệt chủng tộc. Những người da trắng theo chủ nghĩa tự do dạy con họ, một cách có trách nhiệm, sử dụng từ "Negro" với chữ N viết hoa. Nhưng không lâu sau khi Stokely Carmichael[i] tuyên bố chủ nghĩa Sức mạnh Đen ở Greenwood, Mississippi vào tháng 6 năm 1966, "đen" trở thành một từ mang niềm kiêu hãnh của cả người da đen và da trắng trong phong trào đòi bình đẳng dân tộc. Bị bất ngờ, những người da trắng theo chủ nghĩa tự do trải qua một giai đoạn bối rối, không biết chắc nên dùng từ "Negro" hay từ "đen." "Đen" nhanh

chóng được chính thức hóa khi truyền thông sử dụng ý nghĩa mới này. Trong vài tháng, từ "đen" được sử dụng rộng rãi, và "Negro" bị loại bỏ.

---

[i]. Stokely Carmichael (1941-1998): Nhân vật nổi bậc trong phong trào đòi quyền dân chủ ở Mỹ. Ông còn lãnh đạo Ủy ban Phối hợp Phi bạo lực của Sinh viên (Student Nonviolent Coordinating Committee), về sau là "thủ tướng danh dự" của Đảng Báo Đen (Black Panther), cuối cùng là lãnh đạo Đảng Cách mạng của Tất cả người Châu Phi (All-African People's Revolutionary Party).

Có những trường hợp lan truyền nhanh chóng hơn đã được ghi nhận. Flexner cho hay: "Nhóm The Beatles, ở đỉnh cao danh tiếng, đã nghĩ ra bất kỳ từ nào họ thích, đưa nó vào trong một bản thu âm, và trong vòng một tháng, từ đó trở thành một phần của ngôn ngữ tiếng Anh. Có một lúc, có lẽ chỉ có 50 người trong NASA sử dụng từ 'A-OK'. Nhưng khi một phi hành gia dùng từ này trong một chuyến bay được tường thuật trên truyền hình, từ này được đưa vào vốn từ vựng chỉ trong một ngày. Những thuật ngữ không gian khác cũng tương tự, ví dụ như 'sputnik' hay 'all systems go'."

Khi những từ mới ra đời, những từ cũ biến mất. Bức ảnh một cô gái khỏa thân hiện nay không gọi là "pin-up" hay "cheesecake shot," mà là "playmate." "Hep" bị thay bằng "hip"; "hipster" thay bằng "hippie." "Go-go" xuất hiện một cách đầy hào hứng với tốc độ phi thường, nhưng đã không còn được những người "sành điệu" sử dụng.

Sự xoay vòng của ngôn ngữ cũng xuất hiện ở các hình thức giao tiếp phi lời nói. Ngôn ngữ cử chỉ cũng có từ lóng giống như ngôn ngữ lời nói – ngón cái hướng lên hay hướng xuống, ngón cái đặt trên mũi, cử chỉ có nghĩa "thật đáng xấu hổ" mà trẻ em dùng, bàn tay quẹt ngang cổ ý chỉ việc cắt cổ. Những chuyên gia quan sát sự phát triển của ngôn ngữ cử chỉ cũng cho rằng có lẽ chúng đang thay đổi ngày càng nhanh hơn.

Một số cử chỉ được xem là hơi tục tĩu, ở một mức độ nào đó đã được chấp nhận khi các giá trị về tình dục trong xã hội đã thay đổi. Những từ chỉ được vài người sử dụng nay đã được dùng rộng rãi. Một ví dụ về sự lan truyền, như Flexner quan sát được, là cách dùng phổ biến cử chỉ thể hiện sự khinh thường và thách thức – nắm đấm giơ lên và vung tới vung lui. Các bộ phim Ý xâm nhập vào nước Mỹ ở thập niên 1950 và 1960 có lẽ đã góp phần vào sự lan truyền rộng rãi này. Tương tự, ngón tay giữa giơ lên – cử chỉ khinh bỉ – dường như đang được chấp nhận rộng rãi hơn trước

đây. Cùng lúc đó, những cử chỉ khác gần như biến mất hoặc bị thay đổi ý nghĩa ban đầu. Cử chỉ ngón cái và ngón trỏ tạo thành một vòng tròn ý nói mọi chuyện đều ổn dường như đang biến mất dần; cử chỉ "V là chiến thắng" của Churchill hiện nay được những người biểu tình dùng để thể hiện một điều hoàn toàn khác: "hòa bình," không phải "chiến thắng."

Đã có lúc con người học ngôn ngữ của xã hội và tận dụng nó mà rất ít khi thay đổi nó trong suốt cuộc đời. "Mối quan hệ" của con người với mỗi từ hay cử chỉ học được rất lâu dài. Ngày nay, đáng ngạc nhiên là không còn như vậy nữa.

NGHỆ THUẬT: NGHỆ SĨ LẬP THỂ VÀ NGHỆ SĨ TRÀO LƯU CHUYỂN ĐỘNG

Nghệ thuật, giống như cử chỉ, là một dạng biểu hiện không lời và là một kênh chuyển tiếp hình ảnh chủ đạo. Trong lĩnh vực này, các bằng chứng của tính tạm thời càng rõ ràng hơn. Nếu chúng ta xem mỗi trường phái nghệ thuật là một ngôn ngữ dựa trên từ, thì chúng ta đang chứng kiến sự thay thế liên tiếp không phải của các từ mà của toàn bộ ngôn ngữ cùng một lúc. Ngày xưa, người ta hiếm khi thấy sự thay đổi cơ bản trong một phong cách nghệ thuật trong cả cuộc đời. Một phong cách hay trường phái kéo dài, như một quy ước, qua nhiều thế hệ. Ngày nay, tốc độ xoay vòng trong nghệ thuật nhanh đến chóng mặt – người xem hầu như không kịp "thấy" một trường phái phát triển, không kịp học ngôn ngữ của nó trước khi trường phái này biến mất.

Xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX, trường phái Ấn tượng chỉ là sự thay đổi đầu tiên trong một chuỗi thay đổi mạnh mẽ. Trường phái này ra đời khi chủ nghĩa công nghiệp đang bắt đầu tiến lên đỉnh cao, mang theo đó là sự gia tăng tốc độ của đời sống hằng ngày. "Hơn cả tốc độ phi thường của sự phát triển [công nghệ] và cách tốc độ được thúc đẩy có vẻ liên quan đến bệnh lý, đặc biệt là khi so sánh với tốc độ tiến triển ở những giai đoạn trước trong lịch sử nghệ thuật và văn hóa," sử gia nghệ thuật Arnold Hauser viết như thế khi mô tả sự xoay vòng của các phong cách nghệ thuật. "Vì sự phát triển nhanh chóng của công nghệ không chỉ làm tăng tốc sự thay đổi trong thời trang mà còn tăng tốc tầm quan trọng đang thay đổi trong các tiêu chí của thị hiếu thẩm mỹ... Việc những món đồ cũ bị những cái mới thay thế liên tục và ngày càng nhanh hơn... làm thay đổi tốc độ những lần tái đánh giá trong lĩnh vực triết học và nghệ thuật..."[13]

Nếu chúng ta xác định khoảng thời gian tồn tại của trường phái

Ấn tượng là từ năm 1875 đến năm 1910 thì sẽ thấy một giai đoạn chiếm lĩnh kéo dài khoảng 35 năm. Từ sau đó, không có trường phái hay phong cách nào, từ Vị lai đến Dã thú, từ Lập thể đến Siêu hiện thực, chiếm lĩnh thế giới nghệ thuật được lâu như thế. Các phong cách thay thế nhau hết cái này đến cái khác. Trường phái tồn tại lâu nhất thế kỷ XX, Biểu hiện Trừu tượng, kéo dài gần 20 năm từ năm 1940 đến năm 1960, sau đó được kế thừa bằng một chuỗi dồn dập – "nghệ thuật đại chúng" kéo dài khoảng năm năm, "nghệ thuật quang học" xoay xở chiếm được sự chú ý của công chúng trong hai hay ba năm, và sau đó là sự nổi lên, vừa đủ, của "trường phái chuyển động" mà lý do để tồn tại cũng rất ngắn ngủi.

Sự xoay vòng ảo diệu này thể hiện không chỉ ở New York hay San Francisco mà còn ở Paris, Rome, Stockholm và London – bất cứ nơi nào có nghệ sĩ. Robert Hughes viết trong tạp chí New Society: "Ca ngợi các nghệ sĩ mới hiện là một trong những môn thể thao thường niên ở Anh... Sự cuồng nhiệt đối với việc phát hiện một hướng mới trong nghệ thuật nước Anh mỗi năm một lần đã trở thành một chứng cuồng – một lòng tin đầy háo hức, gần như kích động về việc đổi mới." Ông nói rằng, kỳ vọng rằng mỗi năm sẽ có một phong cách mới và một loạt nghệ sĩ mới là "một sự châm biếm cái mà bản thân nó đã là một tình huống châm biếm – sự xoay vòng ngày càng nhanh của các ý tưởng nghệ thuật tân tiến ngày nay."[14]

Nếu so sánh các trường phái nghệ thuật với các ngôn ngữ, thì có thể so sánh các tác phẩm nghệ thuật với những từ ngữ. Nếu đổi vị trí chúng cho nhau, chúng ta sẽ thấy trong nghệ thuật có một tiến trình giống hệt với tiến trình đang diễn ra trong ngôn ngữ lời nói. Trong tiến trình này, "từ ngữ" – chính là các tác phẩm nghệ thuật – đang được sử dụng rồi vứt bỏ khỏi vốn từ với tốc độ ngày càng nhanh. Các tác phẩm xuất hiện chớp nhoáng trước mắt chúng ta ở các phòng trưng bày hay các trang tạp chí; lần sau nhìn lại thì chúng đã biến mất. Đôi khi bản thân một tác phẩm biến mất theo nghĩa đen – nhiều tác phẩm cắt dán từ giấy hay các công trình xây từ những vật liệu mong manh, sẽ phân hủy, hay rời ra sau một thời gian ngắn.

Phần lớn sự mơ hồ trong thế giới nghệ thuật hiện nay bắt nguồn từ việc không thể nhận ra, một lần và mãi mãi, rằng sự phát triển của thành phần ưu tú và sự lâu dài đã chết – ít nhất là thế, theo tranh luận của John McHale, một người sáng tạo, một nghệ sĩ kiêm nhà khoa học xã hội, người đứng đầu Trung tâm Nghiên cứu Mở rộng, Đại học bang New York tại Binghamton. Trong một bài

luận hùng hồn có nhan đề *The Plastic Parthenon* (Đền Parthenon bằng nhựa), McHale đã chỉ ra rằng "các tiêu chuẩn truyền thông của việc đánh giá văn chương và nghệ thuật... thường đề cao giá trị của sự vĩnh cữu, sự độc đáo và giá trị chung lâu dài của những tác phẩm nhân tạo."[15]

Ông cho rằng những tiêu chuẩn thẩm mỹ này phù hợp với một thế giới có hàng hóa được làm thủ công và của số ít những người ưu tú dẫn đầu các thị hiếu. Nhưng cũng chính những tiêu chuẩn này "không thể giúp con người liên kết với tình huống hiện tại của mình, tình huống mà trong đó vô số sản phẩm được sản xuất, luân chuyển và tiêu thụ hàng loạt. Những sản phẩm này có thể giống hệt nhau hay khác nhau nhưng không đáng kể. Ở nhiều mức độ, chúng có thể được mở rộng, được thay thế và thiếu 'giá trị' độc đáo hay 'sự thật' bên trong."

Theo McHale, các nghệ sĩ ngày nay không làm việc vì một nhóm người ưu tú bé tẹo hay xem trọng ý tưởng rằng sự lâu dài là một đức hạnh. Tương lai của nghệ thuật, ông nói, "có vẻ không còn phụ thuộc vào việc tạo ra những tác phẩm lâu dài." Thay vào đó, các nghệ sĩ làm việc vì mục tiêu ngắn hạn. McHale kết luận rằng: "Những thay đổi nhanh chóng của thân phận con người đòi hỏi phải có một loạt những hình ảnh biểu trưng cho con người khớp với những yêu cầu của sự thay đổi liên tục, của ấn tượng nhất thời và tốc độ lỗi thời cao." Ông nói chúng ta cần "một chuỗi thần tượng có thể thay thế, có thể tiêu thụ."

Có thể có người không đồng ý với lập luận của McHale rằng người ta mong đợi tính tạm thời trong nghệ thuật. Có lẽ sự thoát ly khỏi tính lâu dài là một lỗi chiến thuật. Thậm chí có thể tranh luận rằng các họa sĩ của chúng ta đang vận dụng phép màu vi lượng đồng căn, đang cư xử như những người theo phong cách nguyên thủy – họ khiếp sợ trước một lực lượng mà họ không hiểu được, họ cố kiểm soát nó bằng cách đơn giản là mô phỏng nó. Nhưng dù thái độ của chúng ta với nghệ thuật đương đại là như thế nào đi nữa, thì tính tạm thời vẫn là sự thật không thể thay đổi, một xu hướng xã hội và lịch sử thiết yếu với thời đại của chúng ta đến mức không thể làm ngơ. Rõ ràng các họa sĩ đang hướng đến điều này.

Sự thôi thúc hướng đến tính tạm thời trong nghệ thuật là nguyên nhân của toàn bộ sự phát triển của phong trào với những tác phẩm mang tính tạm thời cao nhất, phong trào "diễn ngẫu." Allan Kaprow, người thường được cho là khai sinh ra phong trào này, đã nói rất rõ về mối quan hệ của phong trào này với văn hóa vứt bỏ

mà chúng ta đang sống trong đó. Phòng trào diễn ngẫu, theo những người ủng hộ, được trình diễn thật lý tưởng một lần và chỉ một lần duy nhất. Trong nghệ thuật, phong trào diễn ngẫu cũng giống như tờ khăn giấy.

Từ đây, về mặt thẩm mỹ, có thể xem trường phái chuyển động là hiện thân của chủ nghĩa module. Các bức tượng hay công trình chuyển động bò, huýt sáo, rên rỉ, đu đưa, co giật, rung chuyển hay co giãn theo nhịp, ánh sáng nhấp nháy, các cuộn băng từ của chúng xoay tít, các thành phần nhựa, thép, kính và đồng của chúng sắp đặt rồi tái sắp đặt chính mình theo những mô hình nhanh chóng phai mờ trong một bộ khung cho trước, đôi khi bị che khuất. Trong mô hình này, hệ thống dây và các khớp nối thường là phần lâu bền nhất, cũng giống như các cẩu giàn và các tòa tháp dịch vụ trong Cung điện Vui vẻ của Joan Littlewood được thiết kế để tồn tại lâu hơn bất kỳ bố cục nào hợp thành từ những module thành phần. Nhưng mục đích của tác phẩm chuyển động là tạo ra sự đa dạng tối đa và sự tạm thời tối đa. Jean Clay đã chỉ ra rằng trong một tác phẩm nghệ thuật truyền thống, "mối quan hệ của các phần với tổng thể đã được định sẵn." Nhưng trong trường phái chuyển động, ông nói, "sự cân bằng giữa các hình thức lại thay đổi liên tục."

Hiện nay nhiều nghệ sĩ đang hợp tác với các kỹ sư và nhà khoa học với hi vọng có thể khai thác những tiến trình kỹ thuật mới nhất vì mục đích riêng của mình, thể hiện cú đẩy tăng tốc trong xã hội bằng biểu tượng. Francastel, nhà phê bình nghệ thuật người Pháp viết: "Tốc độ đã trở thành một thứ gì đó hơn cả mơ ước và sự dịch chuyển liên tục kinh nghiệm cá nhân của mỗi người." Nghệ thuật phản ánh thực tế mới này.

Các nghệ sĩ từ Pháp, Anh, Mỹ, Scotland, Thụy Điển, Israel và nhiều nơi khác đang tạo ra các hình ảnh chuyển động. Tín ngưỡng của họ có lẽ được thể hiện tốt nhất bởi Yaacov Agam, một nghệ sĩ trường phái chuyển động người Israel, và ông nói rằng: "Chúng ta khác so với chúng ta của ba phút trước, và ba phút nữa, chúng ta lại khác đi... Tôi cố gắng thể hiện cách tiếp cận này với vật liệu là nhựa, bằng cách tạo ra một hình thù trực quan vốn không tồn tại. Hình ảnh đó xuất hiện và biến mất, nhưng không có gì đọng lại."

Hiển nhiên đỉnh điểm của những nỗ lực này là việc tạo ra những "cung điện vui vẻ" mới lạ và tương đối thực – khung cảnh giống như những hộp đêm với những kẻ tìm vui bước vào một không gian có ánh sáng, màu sắc và âm thanh thay đổi liên tục. Trên thực tế, những người này bước vào trong một tác phẩm nghệ

thuật chuyển động. Tại đây, một lần nữa, bộ khung là phần tồn tại lâu nhất, trong khi bên trong nó được thiết kế để tạo ra sự kết hợp tạm thời những tín hiệu cảm quan. Có lẽ, một người có xem điều này là vui vẻ hay không còn tùy thuộc vào bản thân họ; nhưng phương hướng chung của những chuyển động này thì rất rõ ràng. Trong nghệ thuật, cũng như trong ngôn ngữ, chúng ta đang chạy đua về phía sự tạm thời. Mối quan hệ của con người với hình ảnh biểu trưng đang ngày càng ngắn ngủi.

SỰ ĐẦU TƯ VÀO THẦN KINH

Các sự kiện trôi qua trước mắt chúng ta, buộc chúng ta phải đánh giá lại những nhận định của mình – những hình ảnh về thực tế mà chúng ta đã tạo ra trước đó. Các nghiên cứu làm lung lay những quan điểm cũ về con người và tự nhiên. Các ý tưởng đến rồi đi với tốc độ phi thường. (Tốc độ này, ít nhất là trong khoa học, được ước lượng là nhanh gấp 20 đến 100 lần so với một thế kỷ trước.) Những thông điệp chứa hình ảnh tấn công vào các giác quan của chúng ta. Trong khi đó, ngôn ngữ và nghệ thuật, những mật mã mà chúng ta dùng để chuyển tiếp các thông điệp chứa hình ảnh cho nhau, bản thân chúng càng xoay vòng nhanh hơn.[16]

Tất cả điều này không thể – và cũng không – khiến chúng ta không thay đổi. Nó tăng tốc độ xử lý hình ảnh của một người nếu người đó định thích nghi với môi trường đang chuyển động. Không ai thực sự biết chúng ta làm cách nào để chuyển đổi những tín hiệu từ bên ngoài thành những hình ảnh trong đầu mình. Nhưng tâm lý học và khoa học thông tin đã giúp chúng ta phần nào hiểu được điều xảy ra khi hình ảnh ra đời. Mới đầu chúng gợi ý rằng hình mẫu tâm trí được sắp đặt thành nhiều cấu trúc hình ảnh phức tạp, và những hình ảnh mới trên thực tế được lưu trữ trong những cấu trúc này theo một số nguyên tắc phân loại. Một hình ảnh mới tạo được lưu trữ cùng những hình ảnh khác có cùng chủ đề. Những kết luận nhỏ và hạn chế được xếp dưới những điều khái quát lớn hơn và toàn diện hơn. (Có bằng chứng cho thấy sự tồn tại của một cơ chế tâm thần cụ thể có nhiệm vụ thực hiện quy trình kiểm soát sự đồng nhất này.) Chúng ta đưa ra một quyết định, liên quan đến một hình ảnh, về việc nó có liên quan tới mục đích của chúng ta hay không, hay thay vào đó nó tách biệt và không quan trọng. Mỗi hình ảnh cũng được đánh giá – nó "tốt" hay "xấu" đối với chúng ta? Cuối cùng, dù chúng ta có làm gì khác với hình ảnh mới này, chúng ta đồng thời cũng đánh giá sự chính xác của nó. Chúng ta quyết định sẽ đặt bao nhiêu niềm tin vào đó. Nó có phải là sự phản chiếu chính xác của thực tại? Có thể tin được nó không? Chúng ta có thể dựa vào nó để hành động không?

Một hình ảnh mới khớp vào một ô chủ đề, và đồng nhất với những hình ảnh đã được lưu trữ tại đó, không gây nhiều khó khăn cho chúng ta. Nhưng nếu hình ảnh này có nhiều nghĩa – và điều này đang diễn ra ngày càng nhiều hơn – nếu nó không đồng nhất, hay tệ hơn là nếu nó đối nghịch với những kết luận trước đó của chúng ta, thì hình mẫu tâm trí phải được thay đổi. Có thể phải tái phân loại, xáo trộn, thay đổi lượng lớn hình ảnh lần nữa đến khi tìm được một cách hợp nhất phù hợp. Đôi khi phải phá vỡ cả nhóm cấu trúc hình ảnh rồi xây dựng lại. Trong những trường hợp cực hạn, hình dạng cơ bản của toàn bộ mô hình phải được thay đổi triệt để.

Hình mẫu tâm trí không được xem là một thư viện hình ảnh tĩnh mà là một thực thể sống, được tiếp năng lượng và có hoạt động. Hình mẫu không phải là một "thứ được cho" mà chúng ta tiếp nhận thụ động từ bên ngoài. Ráo riết rà soát thế giới bên ngoài bằng các giác quan, dò xét để tìm những thông tin tương ứng với nhu cầu và mong muốn của mình, chúng ta đang tham gia vào một tiến trình tái sắp đặt và cập nhật liên tục.

Bất kỳ lúc nào cũng có vô số hình ảnh bị phân hủy, rơi vào trong sự lãng quên bao la vô tận. Những hình ảnh khác thì được đưa vào hệ thống, được xử lý và lưu trữ. Cùng lúc đó, chúng ta cũng đang truy lại các hình ảnh ra, "sử dụng chúng," và tái lưu trữ chúng, có lẽ ở một nơi khác. Chúng ta liên tiếp so sánh các hình ảnh, liên kết chúng, đối chiếu chéo theo nhiều cách mới, và tái xác định vị trí của chúng. Đây là ý nghĩa của cụm từ "hoạt động tinh thần." Cũng giống như hoạt động cơ bắp, đó là một dạng công việc. Nó cần nhiều năng lượng để hệ thống có thể hoạt động.

Sự thay đổi, diễn ra trong xã hội, làm tăng khoảng cách giữa những gì chúng ta tin tưởng và những gì là thực, giữa những hình ảnh hiện hữu và thực tế mà chúng phải phản ánh. Khi khoảng cách này chỉ ở mức trung bình, chúng ta ít nhiều có thể ứng phó với sự thay đổi một cách hợp lý, có thể phản ứng với các điều kiện mới một cách đúng đắn, chúng ta kiểm soát được thực tế. Nhưng khi khoảng cách này trở nên quá lớn, chúng ta nhận ra mình ngày càng không thể ứng phó, chúng ta phản ứng lại một cách không thích hợp, trở nên kém hiệu quả, chúng ta rút lui hay đơn giản là bị hoảng loạn. Ở đỉnh điểm cuối cùng, khi khoảng cách đã quá lớn, chúng ta bị rối loạn tâm thần – thậm chí là chết.

Để duy trì sự cân bằng thích nghi của mình, để giữ khoảng cách này ở những tỉ lệ có thể kiểm soát, chúng ta cố gắng làm mới kho hình ảnh của mình, cập nhật nó thường xuyên, tìm hiểu thực tế

lần nữa. Tương ứng với cú đẩy tăng tốc bên ngoài là sự tăng tốc tương ứng ở người có khả năng thích nghi. Cơ chế xử lý hình ảnh của chúng ta, dù chúng có thể là gì đi nữa, được định hướng hoạt động để vận hành ở tốc độ ngày càng cao.

Điều này gây ra những hậu quả và những hậu quả này đang bị làm ngơ. Vì khi chúng ta phân loại một hình ảnh, bất kỳ cái nào, chúng ta đang tạo ra sự đầu tư năng lượng rõ ràng, thậm chí có thể đo đếm được, trong một mô hình tổ chức cụ thể trong não. Việc học hỏi cần phải có năng lượng; và việc học lại càng cần nhiều năng lượng hơn. "Tất cả những nghiên cứu về việc học hỏi," Harold D. Lasswell thuộc Đại học Yale đã viết, "dường như xác nhận quan điểm rằng 'năng lượng' phải hỗ trợ cho việc học trước đó, và rằng năng lượng mới rất quan trọng với việc giải phóng năng lượng cũ..." Ở cấp độ thần kinh, ông viết tiếp, "Bất cứ hệ thống lâu dài nào dường như cũng có những bố cục của chất liệu tế bào, của điện tích và các nguyên tố hóa học cực kỳ phức tạp. Vào bất kỳ lúc nào... cấu trúc cơ thể tượng trưng cho sự đầu tư lớn vào các hình dạng cố định và những tiềm năng..." Tóm lại, điều này rất đơn giản: việc học lại cần có chi phí – hay theo cách nói của chúng ta là việc tái phân loại hình ảnh.[17]

Trong những bài diễn thuyết về nhu cầu giáo dục liên tục, trong những bài thảo luận chung về việc tái đào tạo, có một nhận định rằng các tiềm năng của con người dành cho việc tái giáo dục là vô hạn. Điều này nói cho cùng là một nhận định, không phải một thực tế, và nó là một nhận định cần được xem xét kỹ lưỡng ở khía cạnh khoa học. Cuối cùng thì tiến trình hình thành và phân loại hình ảnh là một tiến trình vật lý, phụ thuộc vào các đặc tính hữu hạn của tế bào thần kinh và các chất hóa học trong cơ thể. Trong hệ thống thần kinh được tổ chức như hiện nay, có khả năng có những giới hạn cố hữu đối với số lượng hình ảnh và tốc độ xử lý chúng mà con người có thể đạt được. Con người có thể rà soát lại những hình ảnh trong đầu mình nhanh đến thế nào và liên tục ra sao trước khi chạm đến những giới hạn này?

Không ai biết. Có khả năng những giới hạn này rộng hơn so với những nhu cầu hiện tại nên những suy đoán u ám như vậy có vẻ phi lý. Nhưng có một sự thật đáng chú ý buộc chúng ta phải để tâm: bằng cách tăng tốc sự thay đổi ở thế giới bên ngoài, chúng ta buộc con người phải liên tục tìm hiểu lại môi trường quanh mình ở từng khoảnh khắc. Chính điều này lại tạo ra một yêu cầu mới đối với hệ thần kinh. Con người của quá khứ, thích nghi với những môi trường tương đối ổn định, duy trì mối quan hệ lâu dài hơn với những khái niệm nội tại riêng về "cách mọi thứ vận

hành.” Còn chúng ta đang bước vào xã hội có tính tạm thời cao nên chúng ta buộc phải rút ngắn những mối quan hệ này. Cũng giống như việc chúng ta phải hình thành và phá vỡ mối quan hệ với đồ vật, nơi chốn, con người và tổ chức ở tốc độ ngày càng cao, chúng ta phải xoay vòng các khái niệm về thực tế của mình, xoay vòng những hình ảnh trong đầu về thế giới bên ngoài nhanh hơn nữa.

Tính tạm thời, sự rút ngắn bắt buộc các mối quan hệ với con người, không chỉ là một điều kiện của thế giới bên ngoài. Nó còn ảnh hưởng đến bên trong chúng ta. Những khám phá mới, công nghệ mới, cơ cấu xã hội mới ở thế giới bên ngoài xuất hiện trong cuộc sống của chúng ta dưới dạng tốc độ xoay vòng gia tăng – thời lượng các mối quan hệ ngày càng ngắn đi. Chúng làm cho nhịp độ cuộc sống thường ngày nhanh hơn. Chúng đòi hỏi một cấp độ thích nghi mới. Và chúng chuẩn bị trước cho căn bệnh xã hội mang tính phá hoại tiềm tàng – cú sốc tương lai.

TÍNH MỚI LẠ

9
Quỹ đạo khoa học

Chúng ta đang tạo ra một xã hội mới. Không phải một xã hội đã thay đổi. Không phải một phiên bản mở rộng và lớn hơn của xã hội hiện tại. Mà là một xã hội mới.

Chúng ta chưa thể lĩnh hội ngay tiền đề đơn giản này. Nhưng trừ phi hiểu được nó, nếu không chúng ta sẽ tự hủy hoại mình khi cố gắng ứng phó với tương lai.

Một cuộc cách mạng đánh sập các thiết chế và các mối quan hệ quyền lực. Đây chính xác là điều đang diễn ra ở các quốc gia công nghệ cao. Sinh viên ở Berlin và New York, Turin và Tokyo bắt giữ các trưởng khoa và hiệu trưởng, khiến các cơ sở giáo dục uy tín phải dần dần ngưng hoạt động, và thậm chí còn dọa lật đổ chính phủ. Cảnh sát không can thiệp vào những khu người da đen ở New York, Washington và Chicago khi các luật về tài sản tổ tiên đang bị vi phạm trắng trợn. Các tiêu chuẩn tình dục bị phá vỡ. Nhiều thành phố lớn bị tê liệt trước các cuộc biểu tình, mất điện, bạo loạn. Các liên minh quyền lực quốc tế bị lung lay. Những người đứng đầu về tài chính và chính trị âm thầm lo sợ – không

phải sợ rằng các cuộc cách mạng cộng sản (hay tư bản) sẽ hất cẳng mình, mà sợ rằng toàn bộ hệ thống đang vượt ngoài tầm kiểm soát.

Đó là những dấu hiệu không thể chối cãi của một cấu trúc xã hội yếu ớt, một xã hội không còn thực hiện được những chức năng dù là đơn giản nhất bằng những cách thông thường. Một xã hội trong cơn thống khổ vì sự thay đổi mang tính cách mạng. Trong giai đoạn 1920-1930, có những người từng nói về "sự khủng hoảng chung của chủ nghĩa tư bản." Nhưng hiện nay có thể thấy rõ suy nghĩ này là thiển cận. Cái đang diễn ra không phải là sự khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, mà là của xã hội công nghiệp, dù nó có theo thể chế chính trị nào đi nữa. Chúng ta đang cùng lúc trải qua cuộc cách mạng tuổi trẻ, cuộc cách mạng tình dục, cuộc cách mạng dân tộc, cuộc cách mạng thuộc địa, cuộc cách mạng kinh tế cũng như cuộc cách mạng công nghệ nhanh chóng và sâu sắc nhất trong lịch sử. Chúng ta đang sống trong cuộc khủng hoảng chung của chủ nghĩa công nghiệp. Nói tóm lại, chúng ta đang ở giữa cuộc cách mạng siêu công nghiệp.

Nếu không thể nắm bắt được, thực tế này sẽ làm suy yếu khả năng hiểu về hiện tại, nó cũng dẫn đến việc những người thông minh sẽ trở nên hoàn toàn ngu ngốc khi họ nói về tương lai. Nó khuyến khích họ suy nghĩ theo những đường thẳng đơn giản. Nhìn thấy bằng chứng của cơ chế quan liêu hiện nay, họ theo bản năng cho rằng ngày mai sẽ có thêm sự quan liêu. Những suy nghĩ tuyến tính này là đặc trưng của phần lớn những gì được nói hay viết về tương lai. Nó khiến chúng ta lo lắng về những điều không cần thiết.

Con người cần trí tưởng tượng để đối mặt với một cuộc cách mạng. Vì cách mạng không chỉ chuyển động theo những đường thẳng. Có lúc chấn động, có lúc phát triển, có lúc tụt lùi. Nó đến dưới dạng những bước nhảy lượng tử và những sự hoán đổi biện chứng. Chỉ bằng cách chấp nhận giả thiết rằng chúng ta đang hướng về một giai đoạn hoàn toàn mới trong sự phát triển sinh thái-công nghệ – giai đoạn siêu công nghiệp – chúng ta mới có thể hiểu được thời đại của mình. Chỉ bằng cách chấp nhận giả thiết cách mạng chúng ta mới có thể giải phóng trí tưởng tượng của mình để ứng phó với tương lai.

Cách mạng ám chỉ sự mới lạ. Nó mang đến một dòng chảy tràn ngập điều mới cho cuộc sống của vô số người, an ủi họ bằng những thiết chế mới lạ và những tình huống chưa từng xảy ra. Chạm sâu vào cuộc sống cá nhân của chúng ta, những thay đổi

lớn trong tương lai sẽ biến đổi cấu trúc gia đình truyền thống và các quan điểm về tình dục. Chúng sẽ phá vỡ các mối quan hệ tiêu chuẩn giữa người già và người trẻ. Chúng sẽ hủy hoại các giá trị liên quan đến tiền bạc và thành công. Chúng sẽ thay đổi công việc, giải trí và giáo dục đến mức không thể nhận ra. Và chúng sẽ làm tất cả những việc này dưới dạng một tiến bộ khoa học ngoạn mục, tao nhã, nhưng cũng rất kinh khủng.

Nếu tính tạm thời là chìa khóa thứ nhất để hiểu được xã hội mới, thì tính mới lạ là chìa khóa thứ hai. Tương lai sẽ mở ra dưới dạng một chuỗi vô tận những sự cố kỳ lạ, những khám phá gây xúc động, những mâu thuẫn phi lý, và những tình huống khó xử mới lạ. Nghĩa là nhiều thành viên của xã hội siêu công nghiệp sẽ không bao giờ "cảm thấy như ở nhà" trong xã hội này. Giống như một người du hành đến cư ngụ ở một đất nước xa lạ để thấy rằng, sau khi đã thích nghi, anh ta phải tiếp tục đi sang một đất nước khác, rồi một đất nước khác nữa, chúng ta sẽ cảm thấy như "những người lạ ở một vùng đất lạ."

Cuộc cách mạng siêu công nghiệp có thể xóa đi nạn đói, bệnh tật, sự ngu dốt và tàn bạo. Ngoài ra, bất chấp những lời tiên đoán bi quan của những nhà tư tưởng suy nghĩ đơn giản, chủ nghĩa siêu công nghiệp sẽ không hạn chế con người, không đẩy họ vào trong sự trống vắng và đồng nhất đầy đau đớn. Ngược lại, nó sẽ tạo ra những cơ hội mới cho sự phát triển cá nhân, cho sự phiêu lưu và niềm vui. Nó sẽ có nhiều sắc màu rực rỡ và vô cùng rộng mở đối với tính cá nhân. Vấn đề không phải là con người có thể vượt qua việc áp dụng kỷ luật khắc nghiệt và sự tiêu chuẩn hóa. Vấn đề, mà chúng ta sẽ biết sau đây, là liệu con người có thể vượt qua sự tự do hay không.

Nhưng dù vậy, con người chưa bao giờ thực sự sống trong một môi trường mới lạ. Phải sống ở nhịp độ tăng nhanh khi các tình huống trong cuộc sống ít nhiều quen thuộc là một chuyện. Phải sống khi đối diện với những tình huống không quen thuộc, lạ lẫm hay chưa từng thấy lại là chuyện hoàn toàn khác. Bằng cách giải phóng các nguồn lực của sự mới lạ, chúng ta đang dồn ép con người vào sự bất thường, không thể dự đoán. Bằng cách này, chúng ta làm tăng các vấn đề thích nghi lên một cấp độ mới và nguy hiểm hơn. Vì tính tạm thời và tính mới lạ là sự kết hợp gây bùng nổ.

Nếu tất cả những điều này có vẻ đáng nghi, thì hãy xem xét một số điều mới lạ đang đợi chúng ta. Kết hợp trí thông minh với tất cả sức tưởng tượng có thể có, hãy cùng phóng thẳng vào tương lai.

Khi làm thế, đừng sợ hãi những sai sót đôi lúc xảy ra – trí tưởng tượng chỉ được giải phóng khi nỗi lo sợ sai sót được gác sang một bên. Hơn nữa, khi nghĩ về tương lai, tốt hơn nên liều lĩnh thay vì thận trọng.

Con người sẽ hiểu tại sao khi bắt đầu lắng nghe những người hiện đang tạo ra tương lai. Hãy lắng nghe, khi họ mô tả một số sự phát triển chực chờ để bùng phát trong phòng thí nghiệm và nhà máy của họ.

THÀNH PHỐ ATLANTIS MỚI

"Trong vòng 50 năm," Tiến sĩ F. N. Spiess, Giám đốc Phòng thí nghiệm Vật lý Hàng hải của Viện Hải dương học Scripps nói, "con người sẽ chuyển đến trên và trong lòng biển – chiếm và khai thác biển như một phần hợp nhất trong việc sử dụng hành tinh này vì mục đích giải trí, vì các khoáng chất, thức ăn, nơi vứt rác, cơ sở quân đội và vận tải, và khi dân số tăng lên, là để làm không gian sống thực sự."[1]

Hơn hai phần ba bề mặt hành tinh chúng ta được đại dương bao phủ – và trong phần địa hình chìm dưới nước này, chỉ có 5% được vẽ bản đồ tỉ mỉ. Nhưng phần đất dưới nước này được biết là rất giàu dầu mỏ, khí đốt, than đá, kim cương, lưu huỳnh, coban, urani, thiếc, phốt pho và nhiều khoáng chất khác. Nơi này rất nhiều cá và phong phú về thực vật.

Những tài sản quý giá bao la này sắp rơi vào sự cạnh tranh và khai thác trên quy mô vô cùng khó tin. Hiện nay, chỉ riêng ở Mỹ đã có hơn 600 công ty, bao gồm những ông lớn như Standard Oil và Union Carbide, đều sẵn sàng cho cuộc cạnh tranh lớn ở các vùng biển.

Cuộc chạy đua ngày càng khốc liệt theo thời gian – với những tác động sâu sắc đến xã hội. Ai "sở hữu" đáy biển và đời sống bao phủ nơi này? Khi việc khai thác biển trở nên khả thi và là ưu thế về kinh tế, chúng ta có thể hi vọng sự cân bằng nguồn tài nguyên giữa các quốc gia sẽ thay đổi. Người Nhật đã khai thác 10 triệu tấn than đá mỗi năm từ các mỏ than dưới nước; thiếc cũng được khai thác ở Malaysia, Indonesia và Thái Lan. Không bao lâu sau, có thể các quốc gia sẽ giao tranh vì những khu vực dưới đáy biển. Chúng ta có thể sẽ thấy những thay đổi rõ ràng trong tốc độ công nghiệp hóa của các quốc gia hiện đang nghèo tài nguyên.

Về mặt công nghệ, các ngành công nghệ mới sẽ ra đời để xử lý sản

phẩm tạo ra từ biển. Những ngành khác sẽ sản xuất ra những công cụ tinh vi và đắt tiền để khai thác biển – tàu ngầm nghiên cứu, tàu ngầm cứu hộ, dụng cụ bắt cá điện tử và những thứ tương tự. Tốc độ lỗi thời trong những lĩnh vực này sẽ rất nhanh. Cuộc cạnh tranh sẽ thúc đẩy sự cải tiến càng nhanh hơn nữa.

Về mặt văn hóa, chúng ta có thể mong đợi những từ ngữ mới nhanh chóng xuất hiện trong ngôn ngữ. "Thủy sản" – thuật ngữ dành cho ngành canh tác khoa học các nguồn thức ăn từ biển – sẽ xuất hiện bên cạnh từ "nông sản." "Nước," bản thân từ này có nhiều sự liên tưởng về mặt biểu tượng và cảm xúc, sẽ có thêm những ý nghĩa mới. Cùng với một bảng từ vựng mới sẽ là những biểu tượng mới trong thi ca, nghệ thuật, phim ảnh và các lĩnh vực nghệ thuật khác. Những cách diễn đạt các hình thức đời sống ở biển sẽ len lỏi vào trong thiết kế đồ họa và công nghiệp. Thời trang sẽ phản ánh sự phụ thuộc vào biển. Các loại vải mới, loại nhựa mới và những chất liệu khác sẽ được phát hiện. Thuốc mới sẽ ra đời để trị bệnh hoặc thay đổi các trạng thái tinh thần.

Quan trọng nhất là, việc nguồn thực phẩm ngày càng phụ thuộc vào biển sẽ thay đổi dinh dưỡng của hàng triệu người – một sự thay đổi mang theo nhiều điều chưa biết. Chuyện gì sẽ xảy ra cho mức năng lượng của con người, cho khao khát thành công của họ, đó là chưa kể đến sinh hóa của họ, chiều cao và cân nặng trung bình, tốc độ trưởng thành, tuổi thọ, các bệnh đặc thù, và thậm chí là những phản ứng tâm lý của họ, khi mà xã hội thay đổi từ việc phụ thuộc vào nông sản sang thủy sản?

Việc khai thác biển cũng mang đến thái độ tích cực – một lối sống đầy phiêu lưu, nguy hiểm, giàu có hay nổi tiếng nhanh chóng của những người đi khai phá. Sau đó, khi con người bắt đầu chiếm lĩnh các thềm lục địa, và có lẽ cả những khu vực sâu hơn, những người đi tiên phong sẽ được những người đi định cư kế thừa, họ xây các thành phố nhân tạo dưới những con sóng – thành phố công việc, thành phố khoa học, thành phố y học, và thành phố giải trí, cuối cùng là bệnh viện, khách sạn và nhà ở.

Nếu những điều này nghe có vẻ quá xa vời, thì hãy lưu ý rằng Tiến sĩ Walter L. Robb, một nhà khoa học tại General Electric (GE), đang nuôi một con chuột hamster dưới nước bằng cách cho nó vào trong một cái hộp mà trên thực tế là một cái mang nhân tạo – một tấm màng tổng hợp lọc không khí từ nước xung quanh và giữ không cho nước lọt vào trong. Những cái màng này tạo thành trần, đáy và hai cạnh bên của một cái hộp chìm dưới nước mà con chuột hamster ở trong đó. Không có cái mang này, con vật sẽ bị

ngạt thở. Có cái mang, nó có thể thở dưới nước. GE tuyên bố rằng những cái màng này một ngày nào đó sẽ cung cấp không khí cho những thành viên của các trạm thử nghiệm dưới nước. Cuối cùng chúng có thể được đưa vào trong tường của những căn hộ, khách sạn và các cấu trúc khác dưới nước, hay thậm chí là vào trong cơ thể con người, ai mà biết được?

Thực vậy, những suy đoán khoa học giả tưởng trước đây về việc con người có những cái mang được cấy ghép bằng phẫu thuật không còn khó tin như trước nữa. Chúng ta có thể tạo ra (thậm chí có thể nhân giống) các chuyên gia dành cho những công việc dưới nước, những người đàn ông và phụ nữ không chỉ được trang bị về mặt tinh thần mà còn cả thể chất, để làm việc, giải trí, yêu đương và "mây mưa" dưới biển. Thậm chí nếu chúng ta không viện đến những biện pháp kịch tính kiểu này trong lúc vội vã chinh phục biên giới dưới nước, thì có khả năng việc khai thác biển sẽ tạo ra không chỉ những chuyên ngành mới, mà còn tạo ra những phong cách sống mới, những nền văn hóa nhóm hướng biển, và thậm chí cả những tôn giáo mới hay những giáo phái bí ẩn để ca tụng biển cả.

Nhưng không cần suy đoán nhiều con người vẫn sẽ nhận ra rằng những môi trường mới lạ sẽ mang đến những quan điểm thay đổi, những cảm xúc mới, những sự nhạy cảm mới đối với màu sắc và hình thức, những cách nghĩ và cách cảm nhận mới. Hơn nữa, việc xâm lấn biển, làn sóng đầu tiên mà chúng ta sẽ chứng kiến rất lâu trước khi bước vào năm 2000, chỉ là một phần trong một chuỗi những xu hướng khoa học công nghệ có liên hệ mật thiết mà hiện nay chúng ta đang nhắm đến – tất cả chúng chứa đầy những ngụ ý mới lạ về xã hội và tâm lý.

ÁNH NẮNG VÀ TÍNH CÁCH

Việc chinh phục các vùng biển liên quan trực tiếp tới khả năng dự báo thời tiết chính xác, và cuối cùng là kiểm soát thời tiết. Cái chúng ta gọi là thời tiết phần lớn là kết quả tương tác giữa mặt trời, không khí và biển. Bằng cách giám sát các dòng hải lưu, độ mặn và những yếu tố khác, bằng cách đưa những vệ tinh quan sát thời tiết lên trời, chúng ta sẽ tăng khả năng dự báo thời tiết chính xác lên rất nhiều. Theo Tiến sĩ Walter Orr Roberts, nguyên chủ tịch Hiệp hội các Tiến bộ Khoa học Mỹ thì "Chúng ta đã dự đoán trước việc quan sát liên tục thời tiết của toàn địa cầu vào giữa những năm 1970 – và với mức chi phí hợp lý. Từ đó chúng ta hình dung việc dự đoán các cơn bão, các đợt lạnh giá, hạn hán, sương khói được cải thiện đáng kể – với những cơ hội ngăn chặn thảm

họa kèm theo. Nhưng chúng ta cũng có thể thấy, ẩn sau sự vượt trên kiến thức ngày nay là một vũ khí tiềm năng khủng khiếp dành cho chiến tranh – việc thao túng thời tiết có chủ đích vì lợi ích của số ít và của những kẻ mạnh để gây thiệt hại cho kẻ thù, và có thể là cho cả những người ngoài cuộc."[2]

Trong một câu chuyện khoa học viễn tưởng có tên *The Weather Man* (Người thời tiết), Theodore L. Thomas mô tả một thế giới trong đó thể chế chính trị trọng tâm là một "Hội đồng thời tiết." Trong hội đồng này, đại diện của các quốc gia thảo luận chính sách thời tiết và kiểm soát mọi người bằng cách điều chỉnh thời tiết, gây ra một đợt hạn hán ở chỗ này hay một cơn bão ở chỗ kia để thi hành các sắc lệnh của họ. Có thể chúng ta vẫn còn rất lâu mới có được khả năng kiểm soát được hiệu chỉnh cẩn thận như vậy. Nhưng chắc chắn đã qua rồi cái thời con người phải gánh chịu những gì mà thượng đế hạ cố ban cho, dưới dạng thời tiết. Theo cách nói thẳng thừng của Hiệp hội Khí tượng Mỹ thì: "Hiện nay thay đổi thời tiết đã là một việc thực tế."[3]

Điều này tượng trưng cho một trong những bước ngoặt trong lịch sử và cung cấp cho con người một vũ khí có thể tác động triệt để đến nông nghiệp, vận tải, truyền thông, giải trí. Trừ phi được sử dụng một cách hết sức cẩn thận, nếu không khả năng kiểm soát thời tiết sẽ là lý do cho sự thất bại của con người. Hệ thống thời tiết của Trái đất là một tổng thể hợp nhất; một phút thay đổi ở một nơi có thể gây ra những hậu quả to lớn ở nơi khác. Thậm chí dù không có ý định gây hấn, thì vẫn có nguy cơ tạo ra vòi rồng ở lục địa này khi cố kiểm soát một đợt hạn hán ở lục địa khác.

Hơn nữa, những hậu quả chưa biết về mặt xã hội-tâm lý học của việc thao túng thời tiết có thể rất nặng nề. Ví dụ, hàng triệu người sẽ thiếu ánh nắng, thể hiện ở những đợt di cư số lượng lớn đến Florida, California hay bờ biển vùng Địa Trung Hải. Chúng ta có thể tạo ra ánh nắng – hay bản sao của nó – theo ý thích. Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Mỹ (NASA) đang nghiên cứu ý tưởng về một chiếc gương không gian khổng lồ trên quỹ đạo Trái đất có thể phản xạ ánh sáng mặt trời xuống những vùng bị màn đêm che phủ trên Trái đất. Một nhân viên của NASA, George E. Mueller, đã làm chứng trước Quốc hội rằng Mỹ sẽ có khả năng phóng những vệ tinh khổng lồ phản xạ ánh sáng mặt trời vào giữa những năm 1970. (Thêm nữa, có thể phóng các vệ tinh để chắn ánh sáng mặt trời chiếu xuống những khu vực đã chọn trước, đưa chúng vào trạng thái ít nhất là tranh sáng tranh tối.)

Chu kỳ sáng tối hiện tại có liên hệ với các nhịp sinh học của con

người theo nhiều cách chưa được khám phá. Có thể dễ dàng mường tượng ra việc sử dụng những chiếc gương mặt trời trên quỹ đạo để thay đổi thời gian chiếu sáng vì mục đích nông nghiệp, công nghiệp hay thậm chí là tâm lý. Ví dụ, ngày dài hơn ở khu vực Scandinavia sẽ có ảnh hưởng lớn đến văn hóa và tính cách đặc trưng ngày nay của con người nơi đó. Nói một cách dí dỏm thì điều gì sẽ xảy ra cho những tác phẩm buồn bã của Ingmar Bergman khi bóng tối sầu thảm của Stockholm được chiếu sáng? Những bộ phim như *The Seventh Seal* (Điềm báo thứ bảy) hoặc *Winter Light* (Ánh sáng mùa đông) sẽ được thể hiện trong một vùng khí hậu khác chăng? Khả năng thay đổi thời tiết ngày càng cao, việc phát triển các nguồn năng lượng mới, các chất liệu mới (một số chất liệu có thuộc tính gần như phi thực tế), phương tiện vận tải mới, thực phẩm mới (không chỉ từ biển mà còn từ các nhà máy sản xuất cây lương thực trong nước lớn) – tất cả những điều này là khởi đầu cho những thay đổi đang gia tăng còn ở phía trước chúng ta.

TIẾNG NÓI CỦA CÁ HEO

Trong cuốn tiểu thuyết tuyệt hay nhưng ít được biết tới của Karel Capek[4], *War with the Newts* (Khi loài vật lên ngôi), con người hủy diệt nền văn minh thông qua việc cố thuần hóa nhiều loài sa giông. Ngày nay, ngoài những việc khác, con người còn đang học cách khai thác động vật và cá theo những cách sẽ làm Capek phải cười gượng. Những con bồ câu đã qua huấn luyện được dùng để nhận diện và loại trừ những viên thuốc không hiệu quả từ các dây chuyền lắp ráp ở nhà máy thuốc. Ở Ukraine, các nhà khoa học sử dụng một loài cá đặc biệt để dọn tảo khỏi những máy lọc trong các trạm bơm. Cá heo được huấn luyện để mang các dụng cụ đến cho các "hải hành gia" chìm dưới bờ biển California, và để đuổi những con cá mập muốn tiếp cận khu vực làm việc. Những động vật khác được huấn luyện để đâm sầm vào các mỏ ngầm dưới nước, làm nổ chúng và tự sát thay con người – một hành động gây phẫn nộ về vấn đề đạo đức giữa các loài.

Nghiên cứu việc giao tiếp giữa con người và cá heo có thể cực kỳ hữu ích khi con người tiếp xúc với sự sống ngoài Trái đất – một khả năng mà nhiều phi hành gia danh tiếng cho là gần như chắc chắn xảy ra. Trong lúc này, ngành nghiên cứu cá heo đang tạo ra những dữ liệu mới về sự khác biệt của hệ giác quan giữa con người với động vật.[5]

Nghiên cứu cho thấy một số giới hạn bên ngoài mà cơ thể con người vận hành – cảm giác, trạng trái, quan điểm không còn nữa

vì các đặc tính sinh học của họ ít nhất có thể được phân tích hoặc mô tả.

Nhưng những loài động vật đang tồn tại không phải là tất cả những gì chúng ta có để làm việc cùng. Một số tác giả gợi ý rằng các hình thức động vật mới được nhân giống vì các mục đích đặc biệt. Ngài George Thomson lưu ý rằng "với kiến thức tiến bộ về di truyền học, chắc chắn có thể tiến hành những điều chỉnh lớn ở các loài động vật hoang dã."[6] Arthur Clarke đã viết về khả năng "tăng cường trí thông minh của những động vật đã thuần hóa, hoặc tạo ra những loài hoàn toàn mới với chỉ số IQ cao hơn bất kỳ loài nào hiện tại."[7]

Chúng ta còn phát triển khả năng kiểm soát thái độ động vật bằng bộ điều khiển từ xa. Tiến sĩ Jose M. R. Delgado, trong một chuỗi thí nghiệm thể hiện tiềm năng đáng sợ của con người, đã cấy những điện cực vào não của một con bò. Vung vẩy một cái áo choàng đỏ, Delgado kích thích con vật tấn công. Sau đó, với một tín hiệu phát ra từ chiếc máy phát tín hiệu vô tuyến cầm tay nhỏ xíu, ông khiến cho con vật đang lao tới phải ngoan ngoãn quay đi.[8]

Việc chúng ta nuôi những con vật đặc biệt để phục vụ mình hay phát triển những con robot trong nhà phần nào phụ thuộc vào cuộc đua không cân bằng giữa khoa học đời sống và khoa học tự nhiên. Làm ra các cỗ máy phục vụ những mục đích của chúng ta có thể rẻ hơn so với nuôi và huấn luyện động vật. Nhưng các ngành khoa học sinh học đang phát triển nhanh đến mức sự cân bằng có thể bị lệch đi trong quãng thời gian chúng ta sống. Thực vậy, thậm chí sẽ có ngày chúng ta bắt đầu "nuôi trồng" những cỗ máy.

NHÀ MÁY SINH HỌC

Nuôi và huấn luyện động vật có thể cần chi phí cao, nhưng sẽ ra sao khi chúng ta đi ngược thang tiến hóa xuống đến cấp độ của vi khuẩn, virus và những vi sinh vật khác? Tại đây, chúng ta có thể kiểm soát sự sống dưới các hình thức nguyên thủy như chúng ta từng kiểm soát loài ngựa. Hiện nay, một ngành khoa học mới dựa trên nguyên tắc này đang nổi lên nhanh chóng và hứa hẹn sẽ thay đổi bản chất của ngành công nghiệp mà chúng ta biết.

"Tổ tiên chúng ta đã thuần hóa nhiều loài động thực vật từ thời tiền sử," nhà hóa sinh Marvin J. Johnson thuộc Đại học Wisconsin cho biết. Nhưng "vi sinh vật chỉ mới được thuần hóa gần đây, chủ yếu là do con người chưa biết đến sự tồn tại của chúng."[9] Hiện nay

con người đã biết, và các vi sinh vật đã được dùng trong việc sản xuất vitamin, enzym, kháng sinh, axit citric và các hợp chất hữu ích khác theo quy mô lớn. Đến năm 2000, nếu áp lực về lương thực tiếp tục tăng cao, các nhà sinh học sẽ nuôi vi sinh vật để dùng làm thức ăn cho động vật, và cuối cùng là thức ăn cho con người.

Tại Đại học Uppsala ở Thụy Điển, tôi có cơ hội thảo luận điều này với Arne Tiselius, nhà hóa sinh từng nhận giải Nobel và hiện là chủ tịch Quỹ Nobel. "Có thể tin rằng một ngày nào đó con người sẽ tạo ra những cỗ máy sinh học – những hệ thống có thể được dùng vì mục đích sản xuất, và không làm từ nhựa hay kim loại mà là từ các vi sinh vật sống không?" Tôi hỏi. Câu trả lời của ông tuy vòng vo nhưng rất rõ ràng: "Con người đã làm được rồi. Tương lai tươi sáng của ngành công nghiệp sẽ xuất phát từ sinh học. Thực ra, một trong những điều gây ấn tượng nhất về sự phát triển công nghệ vượt trội của Nhật Bản từ sau chiến tranh không chỉ là ngành đóng tàu thủy, mà còn là ngành vi sinh. Nhật Bản hiện là quốc gia mạnh nhất thế giới về công nghiệp dựa trên vi sinh... Đa phần thực phẩm và ngành công nghiệp của họ là dựa trên các tiến trình sử dụng vi khuẩn. Hiện họ đang tạo ra đủ thứ hữu ích – ví dụ như axit amino. Ở Thụy Điển, tất cả đều đang nói về nhu cầu củng cố vị trí của đất nước trong ngành vi sinh học.

"Ông thấy đấy, chúng ta không nhất định chỉ có vi khuẩn và virus... Nhìn chung, các quy trình công nghiệp đều dựa trên các quy trình nhân tạo. Chúng ta luyện thép bằng cách khử quặng sắt với than đá. Hãy nghĩ đến các ngành công nghiệp sản xuất nhựa, các sản phẩm nhân tạo bắt nguồn từ dầu mỏ. Nhưng đáng chú ý là thậm chí đến tận ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của hóa học và công nghệ hóa học, vẫn chưa có một loại thực phẩm nào được sản xuất theo quy trình công nghiệp mà có thể so sánh được với những gì các nông dân nuôi trồng.

"Trong lĩnh vực này, và trong nhiều lĩnh vực khác, tự nhiên giỏi hơn con người rất nhiều, dù là những kỹ sư và nhà nghiên cứu hóa học tiến bộ nhất. Vậy thì hậu quả của việc đó là gì? Khi chúng ta dần biết được cách tự nhiên tạo ra những thứ này, và khi chúng ta có thể mô phỏng tự nhiên, chúng ta sẽ có các quy trình thuộc một loại hoàn toàn mới. Những quy trình này sẽ tạo thành nền tảng cho nhiều ngành thuộc một loại mới – kiểu như một nhà máy kỹ thuật- sinh học, một công nghệ sinh học.

"Cây xanh tạo ra tinh bột nhờ carbon dioxide từ không khí và mặt trời. Đây là một cơ chế cực kỳ hiệu quả... Lá cây là một cỗ máy

tuyệt vời. Hiện nay chúng ta đã biết về tiến trình này nhiều hơn so với hai hay ba năm trước. Nhưng chưa đủ để mô phỏng nó. Có rất nhiều 'cỗ máy' như vậy trong tự nhiên." Những quy trình tương tự sẽ được vận dụng, Tiselius nói tiếp. Thay vì cố gắng tổng hợp các sản phẩm bằng phương pháp hóa học, chúng ta sẽ nuôi trồng chúng theo tiêu chuẩn.[10]

Con người thậm chí có thể tin vào các thành tố sinh học trong các cỗ máy – trong máy vi tính chẳng hạn. "Rõ ràng," Tiselius nói, "cho đến nay máy vi tính vẫn chỉ là sự mô phỏng tệ hại của não bộ con người. Một khi con người hiểu thêm về cách não bộ của mình hoạt động, tôi sẽ ngạc nhiên lắm nếu chúng ta không thể tạo ra một loại máy vi tính sinh học... Loại máy tính này có thể có các thành phần điện tử mô phỏng theo các thành tố sinh học của bộ não thật. Và ở một tương lai xa, có thể tin rằng bản thân các yếu tố sinh học là một phần của chiếc máy vi tính." Chính những ý tưởng như vậy đã khiến Jean Fourastié, nhà kinh tế học và kỹ sư quy hoạch người Pháp thẳng thắn tuyên bố rằng: "Con người đang trong tiến trình hợp nhất mô sống trong các tiến trình của những cơ chế vật lý... Không lâu sau này, chúng ta sẽ có những cỗ máy được thiết lập ngay tức thì, làm từ kim loại và các chất liệu sống..." Từ thông tin này, ông nói, "Cơ thể con người sẽ mang ý nghĩa mới."[11]

CƠ THỂ THIẾT KẾ SẴN

Giống như địa lý của Trái đất, cho đến nay cơ thể con người đại diện cho một điểm cố định trong trải nghiệm của con người, một "thứ được ban cho." Hiện tại chúng ta đang tiến nhanh đến ngày mà cơ thể con người không còn được xem là cố định nữa. Trong một khoảng thời gian ngắn vừa phải, con người có thể thiết kế lại không chỉ là cơ thể của nhiều người, mà còn tái thiết kế cả nhân loại.

Năm 1962, Tiến sĩ J. D. Watson và F. H. C. Crick được nhận giải Nobel cho công trình mô tả phân tử DNA. Từ sau đó, đã liên tục có những tiến bộ trong ngành di truyền học. Sinh học phân tử hiện nay sắp bùng nổ từ các phòng thí nghiệm. Kiến thức mới về gen sẽ cho phép chúng ta sửa đổi tính di truyền và thao túng các gen để tạo ra những phiên bản hoàn toàn mới của con người.

Có một khả năng tuyệt vời hơn là con người sẽ có thể tạo ra những bản sao sinh học giống hệt mình. Bằng quy trình gọi là "sinh sản vô tính," có thể từ các phân tử của một tế bào trưởng thành tạo ra một cơ thể mới có các đặc tính di truyền giống hệt của người đóng

góp các phân tử tế bào đó. "Bản sao" con người được tạo ra sẽ bắt đầu cuộc sống với một tài năng di truyền giống hệt người hiến tế bào, dù những khác biệt văn hóa sau đó có thể sẽ thay đổi tính cách hoặc sự phát triển thể chất của bản sao.

Sinh sản vô tính cho phép con người có thể thấy bản thân mình được sinh ra lần nữa, để lấp đầy thế giới với những người anh em sinh đôi của họ. Ngoài những đặc tính khác, sinh sản vô tính sẽ cho chúng ta bằng chứng vững chắc từ kinh nghiệm để giúp chúng ta giải quyết một lần và mãi mãi cuộc tranh luận từ xa xưa về vấn đề "tự nhiên so với nuôi dưỡng" hay "tính di truyền so với môi trường." Giải pháp cho vấn đề này, thông qua việc xác định vai trò của từng người, sẽ là một trong những sự kiện quan trọng trong sự phát triển trí tuệ của con người. Toàn bộ những suy luận triết lý có thể, chỉ trong chớp mắt, trở nên không còn phù hợp. Câu trả lời cho câu hỏi này sẽ mở đường cho những tiến bộ nhanh chóng, chất lượng trong ngành tâm lý học, triết lý đạo đức và hàng tá lĩnh vực khác. Nhưng sinh sản vô tính cũng tạo ra những biến chứng bất ngờ cho nhân loại. Ý tưởng của Albert Einstein về việc để lại những bản sao của mình cho hậu thế thực sự rất hấp dẫn. Nhưng còn Adolf Hitler thì sao? Có cần các điều luật để kiểm soát việc sinh sản vô tính? Joshua Lederberg, một nhà khoa học từng nhận giải Nobel rất nghiêm túc với trách nhiệm xã hội của mình, tin rằng những người có khả năng sao chép bản thân nhất là những người yêu bản thân họ nhất, và những phiên bản họ tạo ra cũng sẽ là những kẻ tự luyến như họ.

Nhưng dù tính tự luyến được truyền lại vì lý do văn hóa hơn do di truyền, vẫn có những khó khăn khác thường. Lederberg đã nêu ra một thắc mắc rằng liệu sinh sản vô tính con người, nếu được cho phép, có "đạt đến trạng thái tự ổn định" hay không. "Tôi dùng cụm từ đó," ông nói với tôi, "với cùng một ý nghĩa liên quan đến vấn đề năng lượng hạt nhân. Sinh sản vô tính sẽ đạt đến trạng thái tự ổn định nếu có đủ lợi thế tích cực để thực hiện nó... Điều này liên quan đến việc liệu hiệu quả của việc truyền đạt, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục, có được tăng cường như giữa các kiểu di truyền giống hệt nhau hay không. Sự giống nhau của phần cứng thần kinh có thể giúp các bản sao giống hệt nhau truyền đạt thông tin kỹ thuật và những thông tin khác từ thế hệ này qua thế hệ khác một cách dễ dàng hơn."

Sinh sản vô tính hiện ở mức độ nào? "Điều đó đã được tiến hành ở động vật lưỡng cư," Lederberg nói, "và có thể ai đó đang thử với động vật có vú. Tôi sẽ không ngạc nhiên nếu việc này lộ ra vào một ngày nào đó. Nhưng khi nào có ai đủ can đảm để thử với con

người thì tôi không biết. Nhưng tôi cho là sẽ nằm trong khoảng thời gian 15 năm tới."

Cũng trong 15 năm này, các nhà khoa học sẽ biết thêm về cách thức phát triển của nhiều cơ quan trong cơ thể, và chắc chắn họ sẽ bắt đầu thử nghiệm với nhiều phương pháp để điều chỉnh chúng. Lederberg nói: "Những điều như kích thước bộ não và các đặc tính cảm giác của bộ não sẽ được kiểm soát phát triển trực tiếp... Tôi nghĩ việc này rất gần rồi."[12]

Những người bình thường cần hiểu rằng Lederberg không phải là người duy nhất trong cộng đồng khoa học thấy lo lắng. Nhiều đồng nghiệp của ông cũng có những nỗi lo sợ về cuộc cách mạng sinh học tương tự. Các nghi vấn về vấn đề đạo đức và chính trị xuất phát từ ngành sinh học mới làm mọi người khó mà chấp nhận. Ai sẽ sống và ai sẽ chết? Con người là gì? Ai sẽ kiểm soát việc nghiên cứu trong những lĩnh vực này? Các phát hiện mới được ứng dụng như thế nào? Liệu chúng ta có giải phóng những nỗi khủng khiếp mà con người chưa hoàn toàn sẵn sàng để đối phó không? Theo ý kiến của nhiều nhà khoa học hàng đầu thế giới thì không bao lâu nữa sẽ có một "vụ Hiroshima sinh học."

Ví dụ, hãy thử hình dung những tác động có thể có của những phát minh sinh học tới cái gọi là "công nghệ sinh sản." Tiến sĩ E. S. E. Hafez, một nhà sinh học nổi tiếng thế giới thuộc Đại học bang Washington, đã gợi ý rằng, dựa trên nền tảng công cuộc nghiên cứu khó tin của chính ông, thì chỉ trong vòng 10-15 năm, phụ nữ có thể mua một cái phôi thai đông lạnh bé xíu, mang nó đến cho bác sĩ để cấy vào trong tử cung của mình, mang thai chín tháng sau đó sinh ra một đứa bé như thể nó được hình thành trong cơ thể của người phụ nữ ấy. Cái phôi thai sẽ được bán với chứng nhận bảo đảm rằng đứa trẻ sinh ra sẽ không bị khiếm khuyết về di truyền. Người mua còn có thể biết được màu mắt và màu tóc, giới tính, kích thước dự kiến khi trưởng thành và chỉ số thông minh dự kiến của đứa bé.

Thực vậy, đến một lúc nào đó, có thể loại bỏ hẳn tử cung của người phụ nữ. Trẻ em sẽ được thụ thai, nuôi dưỡng và dạy dỗ đến khi trưởng thành bên ngoài cơ thể con người. Rõ ràng chỉ là vấn đề thời gian trước khi công việc do Tiến sĩ Daniele Petrucci ở Bologna và các nhà khoa học khác ở Mỹ và Nga đã khởi xướng có thể giúp phụ nữ mang thai mà không phải trải qua thai kỳ khó chịu.

Những ứng dụng tiềm năng của các phát hiện này gợi nhớ đến tác

phẩm *Brave New World* (Thế giới mới tươi đẹp) và tạp chí *Astounding Science Fiction* (Tiểu thuyết khoa học kỳ thú). Tiến sĩ Hafez, với trí tưởng tượng của mình, đã gợi ý rằng trứng của con người đã thụ tinh có thể rất hữu ích trong việc chiếm lĩnh các hành tinh. Thay vì mang những người lớn đến Sao Hỏa, chúng ta có thể mang một chiếc hộp nhỏ cỡ hộp đựng giày, bên trong chưa các tế bào sinh sản này và nuôi chúng thành cả một thành phố. "Khi xem xét chi phí nhiên liệu để đưa lên không trung," Tiến sĩ Hafez nói, "thì tại sao phải đưa những người đã trưởng thành lên các con tàu không gian? Thay vào đó, tại sao không đưa những cái phôi thai tí hon, cùng một nhà sinh học có đủ trình độ để chăm sóc chúng... Chúng ta đã thu nhỏ các thành phần khác của tàu không gian. Vậy tại sao không thu nhỏ hành khách?"[13]

Trước khi những bước phát triển này xuất hiện ngoài không gian thì tác động của công nghệ sinh sản mới sẽ đạt được mục tiêu trên Trái đất, thay đổi các khái niệm truyền thống về tình dục, tình mẹ, tình yêu, việc nuôi con và giáo dục. Những thảo luận về tương lai của gia đình liên quan đến việc tránh thai đã quên đề cập đến món đồ uống kỳ lạ của những bà phù thủy sinh học hiện đang sôi sục trong các phòng thí nghiệm. Những lựa chọn về vấn đề đạo đức và cảm xúc mà chúng ta phải đối mặt trong những thập niên tới sẽ vô cùng khủng khiếp.

Một cuộc tranh cãi quyết liệt đã và đang diễn ra giữa các nhà sinh học về các sự cố và vấn đề đạo đức từ thuyết ưu sinh. Chúng ta có nên thử nhân giống một loài tốt hơn? Nếu nên, thì như thế nào là "tốt hơn"? Ai là người quyết định việc đó? Những câu hỏi này không hẳn là mới. Bây giờ chúng ta có thể hình dung việc tái tạo loài người không giống như một nông dân cần cù và chậm rãi "nhân giống" đàn gia súc của mình mà giống như một họa sĩ sử dụng nhiều màu sắc, hình dạng và kiểu dáng lạ lẫm.

Cách Đại lộ 80 không xa, bên ngoài thị trấn nhỏ Hazard ở Kentucky có một nơi nổi tiếng gọi là Thung lũng Rắc rối. Trong khu dân cư hẻo lánh này có một gia đình mà các thành viên, suốt nhiều thế hệ, có một dị tật lạ: da màu xanh dương. Theo Tiến sĩ Madison Cawein thuộc Đại học Y Kentucky, người đã theo dõi gia đình này và tìm hiểu câu chuyện của họ, những người da xanh này hoàn toàn bình thường ở những khía cạnh khác. Màu da khác thường của họ là do một sự thiếu hụt enzyme hiếm gặp truyền từ đời này sang đời khác.[14]

Với kiến thức di truyền mới và được tích lũy nhanh, chúng ta sẽ có thể nhân giống những chủng tộc người da xanh dương mới – hay

nếu muốn, sẽ là da xanh lá, tím hay cam. Trong một thế giới vẫn còn vấn đề phân biệt chủng tộc, đây là một suy nghĩ cần cân nhắc. Chúng ta có nên thử một thế giới mà tất cả mọi người đều có cùng màu da? Nếu muốn như thế, chúng ta chắc chắn có phương tiện kỹ thuật để thực hiện. Hay thay vào đó, chúng ta nên tạo ra sự đa dạng hơn so với những gì đang tồn tại? Điều gì sẽ xảy ra với toàn bộ khái niệm về chủng tộc? Với các tiêu chuẩn của vẻ đẹp thể chất? Với các khái niệm về sự ưu việt và sự thấp kém?

Chúng ta đang đến gần thời điểm có thể nhân giống cả những chủng tộc ưu việt và chủng tộc phụ. Như Theodore J. Gordon đã viết trong cuốn *The Future* (Tương lai): "Với khả năng biến đổi chủng tộc, tôi tự hỏi chúng ta có 'tạo ra sự bình đẳng cho mọi người' hay chúng ta sẽ chọn tạo ra chế độ phân biệt chủng tộc? Các chủng tộc của tương lai có thể là: một nhóm ưu việt, nhóm kiểm soát DNA; những người hầu khúm núm; những vận động viên đặc biệt cho các 'cuộc chơi'; các nhà khoa học nghiên cứu với chỉ số thông minh 200 và cơ thể bé xíu..."[15] Chúng ta sẽ có khả năng tạo ra những chủng tộc người ngu ngốc hay những nhà toán học.

Chúng ta cũng có thể tạo ra những đứa trẻ có tầm nhìn hay khả năng nghe siêu nhiên, khả năng siêu nhiên có thể phát hiện những thay đổi về mùi, hay những kỹ năng cơ bắp hoặc kỹ năng âm nhạc siêu phàm. Chúng ta có thể tạo ra những siêu vận động viên tình dục, những cô gái với bộ ngực đồ sộ (và có lẽ có ít hay nhiều hơn hai bầu ngực tiêu chuẩn), và rất nhiều giống loài đa dạng hơn loài người đơn điệu trước đó.

Cuối cùng, vấn đề không phải là khoa học hay kỹ thuật, mà là đạo đức và chính trị. Lựa chọn – và các tiêu chuẩn để lựa chọn – sẽ rất quan trọng. Tác giả tiểu thuyết khoa học viễn tưởng xuất sắc William Tenn từng nghĩ đến những khả năng của việc thao túng gen và những khó khăn trong lựa chọn. "Giả sử một cách đầy hi vọng rằng lúc này không có nhà độc tài, không có một ban kế hoạch tự cho mình là đúng hay một chiếc hộp đen quyền năng vô hạn nào đó đưa ra những lựa chọn di truyền cho thế hệ tiếp theo, vậy thì ai hay cái gì sẽ làm điều này? Chắc chắn không phải là những bậc cha mẹ..." ông nói, "họ sẽ mang vấn đề này đến cho người hàng xóm thân thiện Kiến trúc sư Di truyền Có Chứng nhận giải quyết.

"Theo tôi, dường như không thể tránh khỏi việc sẽ có những ngôi trường dạy kiến trúc di truyền cạnh tranh với nhau... Những người theo chủ nghĩa Chức năng sẽ thuyết phục các ông bố bà mẹ

tạo ra những đứa trẻ phù hợp với nhu cầu hiện tại của xã hội; những người theo chủ nghĩa Vị lai gợi ý về những đứa trẻ sẽ có một vị trí trong nền văn hóa vì nó sẽ phát triển trong 20 năm nữa; những người ủng hộ chủ nghĩa Lãng mạn sẽ khăng khăng rằng mỗi đứa bé nên được sinh ra với ít nhất một tài năng nổi trội; và người theo chủ nghĩa Tự nhiên sẽ khuyên nên tạo ra những con người có sự cân bằng về di truyền gần như hoàn hảo... Những phong cách cơ thể người, giống như phong cách quần áo của con người sẽ trở nên khác thường và rất thời trang vì những nhà thiết kế di truyền thiết kế nên chúng cũng thịnh hành rồi lỗi thời."[16]

Ẩn đằng sau việc này là những vấn đề nghiêm trọng, và lại càng nghiêm trọng hơn trước sự đa dạng của các khả năng – một vài khả năng lố bịch đến mức như thể chúng xuất hiện từ những bức tranh của Hieronymus Bosch[i]. Từng có người đề xuất việc nhân giống con người có mang hoặc cấy ghép mang vào cơ thể người để hoạt động hiệu quả trong môi trường dưới nước. Tại hội nghị giữa các nhà sinh học nổi tiếng thế giới ở London, J. B. S. Haldane đã bắt đầu thảo luận chi tiết về khả năng tạo ra những kiểu người mới, độc đáo dành cho hoạt động khám phá không gian. "Những điều bất thường dễ thấy nhất là ở trong các môi trường bên ngoài Trái đất," Haldane cho biết, "có những khác biệt về trọng lực, nhiệt độ, áp suất không khí, thành phần không khí và phóng xạ... Rõ ràng một con vượn có khả năng thích nghi ban đầu tốt hơn con người trong môi trường trọng lực thấp, ví dụ như trong tàu không gian hay tiểu hành tinh, thậm chí là ở mặt trăng. Một con vượn mũi tẹt với một cái đuôi cầm nắm được càng thích nghi tốt hơn. Việc ghép gen có thể kết hợp những đặc tính này vào trong kho lưu trữ gen của con người."

---

[i]. Hieronymus Bosch (1450-1516): Họa sĩ thời kỳ đầu của nền mỹ thuật Hà Lan.

Trong khi các nhà khoa học ở hội nghị này dành sự chú ý cho những hậu quả về đạo đức và những rủi ro của cuộc cách mạng sinh học, không ai nghi ngờ đề xuất của Haldane rằng nếu muốn, một ngày nào đó chúng ta sẽ tạo ra con người có đuôi. Thực vậy, Lederberg thấy rằng có thể sẽ có những cách không liên quan đến di truyền nhằm dễ dàng đạt được những kết quả tương tự. "Chúng ta sẽ điều chỉnh con người, ở mức độ thử nghiệm, thông qua việc thay đổi sinh lý và phôi, và bằng cách thay thế các phần của con người bằng máy móc," Lederberg tuyên bố. "Nếu muốn một người không có chân, chúng ta không cần nhân giống ra mà chỉ cần chặt

chân đi; nếu muốn một người có đuôi, chúng ta sẽ tìm được cách để ghép đuôi vào."[17]

Tại một hội nghị các nhà khoa học và học giả khác, Tiến sĩ Robert Sinsheimer, nhà sinh lý học thuộc viện Caltech, đã thẳng thắn đưa ra một thử thách:

"Các vị sẽ chọn cách can thiệp vào những thiết kế xa xưa của tự nhiên dành cho con người như thế nào? Các vị có muốn kiểm soát giới tính của con mình? Giới tính của đứa trẻ sẽ như quý vị mong muốn. Các vị muốn con trai mình cao 1m82? 2m13? Hay 2m43? Điều gì làm quý vị thấy phiền nhiễu? Dị ứng, béo phì, đau khớp? Những bệnh này sẽ dễ chữa thôi. Đối với bệnh ung thư, tiểu đường, rối loạn chuyển hóa Phenylalanyl, sẽ có giải pháp di truyền để xử lý. DNA thích hợp sẽ được cung cấp theo liều thích hợp. Bệnh do virus và vi khuẩn sẽ rất dễ chữa trị. Kể cả những hình thức sinh trưởng, trưởng thành và già đi vô thời hạn cũng do chúng ta thiết kế. Chúng ta sẽ không gặp bất kỳ giới hạn nội tại nào về mặt tuổi thọ. Các vị muốn sống bao lâu?"

Để những người nghe không hiểu lầm, Sinsheimer hỏi: "Những ý tưởng này có giống như những ảo giác khi dùng LSD, hay như hình ảnh trong tấm gương méo mó không? Không có gì vượt quá khả năng của những thứ chúng ta đang biết. Chúng có thể không phát triển theo cách chúng ta mong đợi, nhưng chúng khả thi, chúng có thể thành hiện thực, và sẽ sớm thôi."[18]

Không chỉ những điều kỳ lạ này *có thể* trở thành hiện thực, mà khả năng là chúng sẽ trở thành hiện thực. Bất chấp những nghi vấn đạo đức sâu sắc về việc có nên thực hiện những việc này không, thì sự thật vẫn là sự tò mò về khoa học là một trong những nguồn động lực mạnh mẽ nhất trong xã hội của chúng ta. Theo lời Tiến sĩ Rollin D. Hotchkiss của Viện Rockefeller thì: "Nhiều người trong chúng ta theo bản năng cảm thấy khiếp sợ trước những nguy cơ của việc can thiệp vào các hệ thống được cân bằng hoàn hảo và vượt ngoài tầm với đã tạo nên một con người. Nhưng tôi tin rằng việc đó sẽ được thực hiện hoặc cố gắng thực hiện. Con đường dẫn đến việc này sẽ hình thành từ sự kết hợp giữa lòng vị tha, lợi ích cá nhân và sự ngu dốt."[19]

Tệ hơn nữa, theo ông, sẽ gồm cả mâu thuẫn chính trị và sự thờ ơ. Tiến sĩ A. Neyfakh, giám đốc phòng thí nghiệm nghiên cứu của Viện Phát triển Sinh học ở Học viện Khoa học Nga, dự đoán với thái độ không hề lo lắng, khiến chúng ta cảm thấy khiếp sợ rằng thế giới sẽ sớm chứng kiến sự tương đồng về di truyền trong cuộc

chạy đua vũ trang. Lập luận của ông dựa trên quan điểm rằng các quốc gia tư bản đang tham gia vào "cuộc tranh giành chất xám." Để bù đắp cho việc chảy máu chất xám, các "chính quyền phản động" sẽ "buộc" phải sử dụng kỹ thuật di truyền để tăng cường số lượng các thiên tài. Vì điều này sẽ diễn ra "bất chấp dự định của họ," nên một cuộc chạy đua di truyền quốc tế là không thể tránh khỏi. Với tình hình này, ông ám chỉ, Nga sẽ phải sẵn sàng hành động trước.

Bị triết gia người Nga A. Petropavlovsky phê phán vì sự sẵn sàng, thậm chí là hăng hái, tham gia vào cuộc chạy đua vũ trang này, Neyfakh phớt lờ những nỗi khủng khiếp có thể xảy ra khi vội vã ứng dụng ngành sinh học mới, và chỉ trả lời rằng sự tiến bộ của khoa học là, và nhất định phải là, không thể ngăn chặn. Nếu logic chính trị của Neyfakh ít nhiều chưa hoàn thiện, thì lời kêu gọi chiến tranh lạnh dưới cái mác biện hộ cho việc sửa đổi di truyền thật là khủng khiếp.

Tóm lại, có thể nói rằng trừ phi có các biện pháp đối phó cụ thể, còn nếu có thể làm gì đó, thì ai đó và một nơi nào đó sẽ làm nó. Bản chất của những điều có thể làm và sẽ được làm đã vượt khỏi những gì mà con người chuẩn bị về mặt tâm lý hay đạo đức để cùng chung sống.

CƠ QUAN NỘI TẠNG TẠM THỜI

Chúng ta khăng khăng từ chối đối mặt với những sự thật như vậy. Chúng ta tránh né chúng bằng cách kiên quyết không nhận ra tốc độ của sự thay đổi. Chúng ta cảm thấy dễ chịu hơn khi trì hoãn tương lai. Kể cả những người gần gũi nhất với các tiến bộ mới nhất trong nghiên cứu khoa học cũng khó mà tin vào thực tế. Kể cả họ cũng thường xuyên đánh giá thấp tốc độ xuất hiện của tương lai. Tiến sĩ Richard J. Cleveland, phát biểu trước hội nghị của những chuyên gia cấy ghép nội tạng tổ chức vào tháng 1 năm 1967 rằng ca phẫu thuật cấy ghép tim người đầu tiên sẽ diễn ra "trong vòng năm năm." Nhưng năm 1967 chưa kết thúc thì Tiến sĩ Christiaan Barnard đã phẫu thuật cho một người bán tạp phẩm 55 tuổi tên là Louis Washkansky, và những ca phẫu thuật ghép tim sau đó bùng nổ như một chùm pháo hoa khiến cả thế giới phải chú ý. Trong lúc này, tỉ lệ ghép thận thành công ngày càng cao. Cũng có thông tin ghi nhận các ca ghép gan, tụy và buồng trứng thành công.

Những tiến bộ y học ngày càng tăng này phải thúc đẩy những thay đổi sâu sắc trong cách suy nghĩ của chúng ta, cũng như cách

chúng ta chăm sóc cho những người bệnh. Các vấn đề mới, đáng chú ý về pháp lý, đạo đức và triết học xuất hiện. Ví dụ, cái chết là gì? Có phải cái chết xuất hiện khi trái tim ngừng đập, như chúng ta vẫn tin từ trước đó? Hay nó xuất hiện khi não ngừng hoạt động? Các bệnh viện ngày càng có nhiều ca bệnh nhân được duy trì sự sống bằng các kỹ thuật y học tiên tiến, nhưng buộc phải sống đời sống thực vật vô tri. Các giá trị đạo đức ở đâu khi tuyên bố một người như vậy là đã chết để lấy một cơ quan nội tạng khỏe mạnh đi cấy ghép để cứu sống một người có tình trạng bệnh tốt hơn?

Không có những hướng dẫn hay tiền lệ nên chúng ta bối rối trước những câu hỏi về đạo đức và pháp lý. Những lời đồn thổi khủng khiếp lan truyền trong cộng đồng y học. Cả *New York Times* và *Komsomolskaya Pravda* đều nghiên cứu về khả năng "những vòng tròn giết người trong tương lai cung cấp cơ quan nội tạng khỏe mạnh cho những bác sĩ phẫu thuật chợ đen có các bệnh nhân không sẵn lòng chờ đến khi các nguồn lực tự nhiên cung cấp, tim, gan hay tụy mà họ cần." Ở Washington, Học viện Khoa học Quốc gia, được trợ cấp từ Quỹ Russell Sage, bắt đầu một cuộc nghiên cứu về các vấn đề chính sách xã hội xuất phát từ những tiến bộ trong các ngành khoa học đời sống. Ở Standford, một hội nghị chuyên đề cũng do Russell Sage tài trợ, kiểm tra các phương pháp thiết lập những ngân hàng nội tạng cấy ghép, tính kinh tế của một thị trường nội tạng, và những bằng chứng của sự phân biệt giai cấp hoặc dân tộc trong nguồn nội tạng.[20]

Khả năng mổ xác chết để lấy các nội tạng còn dùng được, dù rất ghê tởm, sẽ phục vụ cho việc đẩy nhanh tốc độ thay đổi hơn nữa cho vay khẩn cấp nội tạng nhằm nghiên cứu trong lĩnh vực nội tạng nhân tạo – những thứ bằng nhựa hoặc điện tử thay thế cho tim, gan hoặc lá lách. (Cuối cùng, kể cả những thứ nhân tạo này cũng trở nên không cần thiết khi chúng ta học được cách tái tạo những nội tạng bị hư hại hoặc tay chân bị đứt, làm mọc ra chi mới giống như thằn lằn mọc đuôi.)

Nỗ lực phát triển các bộ phận thay thế dành cho những cơ thể bị tổn thương sẽ tăng tốc khi nhu cầu ngày càng mãnh liệt. Việc phát triển một trái tim nhân tạo tiết kiệm, giáo sư Lederberg nói, "chỉ sau vài thất bại tạm thời là sẽ thành hiện thực."[21] Giáo sư R. M. Kenedi của nhóm kỹ thuật sinh học tại Đại học Strathclyde ở Glasgow tin rằng "đến năm 1984, những vật nhân tạo thay thế cho mô và nội tạng sẽ rất phổ biến."[22] Dù với một số nội tạng thì ngày này vẫn còn xa. Đã có hơn 13.000 bệnh nhân bệnh tim ở Mỹ – trong đó có một thẩm phán tòa án tối cao – còn sống nhờ mang

một máy trợ tim nhỏ xíu được gắn vào lồng ngực – một thiết bị truyền những nhịp đập điện tử để kích hoạt trái tim.[i]

---

[i]. Không lâu trước đây, tại một bệnh viện lớn ở Midwest, có một bệnh nhân xuất hiện ở phòng cấp cứu vào lúc nửa đêm. Ông ấy đang nấc cục rất nhiều, 60 lần một phút. Hóa ra bệnh nhân là một người sử dụng máy trợ tim thời kỳ đầu. Một thực tập sinh nhanh nhạy đã nhận ra nguyên nhân: một sợi dây điện của máy trợ tim thay vì kích thích tim, lại bị lỏng ra và bị nghẽn lại trong cơ hoành. Những cú giật điện của nó làm ông nấc cụt. Hành động thật nhanh, người thực tập sinh ghim một cây kim vào ngực của bệnh nhân, chỗ gần máy trợ tim, rút ra một sợi dây điện rồi nối nó vào hệ thống bơm của bệnh viện. Cơn nấc dừng lại cho bác sĩ có cơ hội phẫu thuật để đặt lại sợi dây điện bị lỏng. Hình ảnh ban đầu của nền y học tương lai đây ư? (TG)

10.000 người tình nguyện khác đã sẵn sàng lắp đặt những van tim nhân tạo làm từ lưới Dacron. Máy trợ thính có thể cấy ghép, thận, động mạch, khớp hông, phổi, hốc mắt nhân tạo và những bộ phận khác đều ở trong những giai đoạn phát triển ban đầu khác nhau. Không lâu sau chúng ta sẽ cấy ghép những máy cảm biến kích cỡ bằng một viên aspirin vào cơ thể để điều chỉnh huyết áp, mạch, hô hấp và những chức năng khác, cũng như những máy phát nhỏ xíu để phát ra tín hiệu khi có điều gì đó không ổn. Những tín hiệu này sẽ truyền vào các trung tâm máy tính chẩn đoán khổng lồ – cơ sở của y học trong tương lai. Một số người cũng sẽ được gắn một cái đĩa bạch kim và một "máy kích thích" nhỏ bằng đồng xu vào cột sống. Bằng cách tắt mở một cái "radio" nhỏ xíu, chúng ta có thể kích hoạt cái máy kích thích để giảm đau. Những nỗ lực ban đầu để tạo ra những cơ chế kiểm soát cơn đau đang được thực hiện tại Viện Công nghệ Case. Những máy giảm đau có nút bấm đang được một số người mắc bệnh tim sử dụng.

Những bước phát triển này sẽ tạo ra nhiều ngành kỹ thuật sinh học mới, nhiều chuỗi trạm sửa chữa kỹ thuật y học, nhiều ngành kỹ thuật mới và tái cơ cấu toàn bộ hệ thống y tế. Chúng sẽ thay đổi tuổi thọ, phá vỡ những bảng thống kê tuổi thọ trung bình của các công ty bảo hiểm, và mang đến những thay đổi quan trọng trong quan điểm của con người. Việc phẫu thuật sẽ đỡ sợ hơn đối với đa số người; trở thành công việc cấy ghép thông thường. Cơ thể con người sẽ dần được xem như các module. Thông qua việc ứng dụng nguyên lý module – bảo tồn cái tổng thể thông qua việc thay thế những thành phần tạm thời một cách có hệ thống – chúng ta có thể thêm vào tuổi thọ trung bình của con người hai đến ba thập niên. Nhưng trừ phi chúng ta có hiểu biết tiên tiến hơn những gì chúng ta biết hiện nay về bộ não con người, nếu không điều này có thể dẫn đến một trong những chuyện éo le nhất trong lịch sử.

Sir George Pickering, giáo sư y khoa do hoàng gia bổ nhiệm tại Oxford, đã cảnh báo rằng nếu không cẩn thận, "những người có não bộ suy thoái sẽ trở thành một bộ phận ngày càng lớn của cư dân trên Trái đất. Tôi thấy việc này," ông nói thêm một cách không cần thiết, "là một viễn cảnh đáng sợ."[23] Những viễn cảnh đáng sợ này sẽ buộc chúng ta nghiên cứu ngày càng nhiều hơn về não bộ – và việc này sẽ tạo ra những thay đổi triệt để hơn nữa trong xã hội.

Hiện chúng ta đang vất vả tạo ra những van tim hay những hệ thống bơm nhân tạo mô phỏng hệ thống nguyên gốc mà chúng được thiết kế để thay thế. Chúng ta cố gắng tạo ra những thứ tương đồng về chức năng. Nhưng một khi đã khắc phục được những vấn đề cơ bản, chúng ta sẽ không chỉ cấy ghép các động mạch chủ bằng nhựa vào con người vì động mạch chủ của họ sắp hỏng nữa. Chúng ta sẽ cấy ghép những phần được thiết kế đặc biệt hoạt động tốt hơn những bộ phận nguyên gốc, và sau đó chúng ta sẽ tiếp tục cấy ghép những bộ phận tạo cho người dùng những khả năng mà họ vốn không có. Cũng giống như ngành kỹ thuật di truyền hứa hẹn tạo ra những "siêu nhân," thì công nghệ nội tạng cũng mang đến khả năng tạo ra những ngôi sao điền kinh với phổi hay tim có dung tích lớn hơn; những bức tượng với thiết bị thần kinh tăng cường tính nhạy cảm về xúc giác; những người yêu nhau với cơ chế thần kinh tăng cường cảm giác khi âu yếm. Tóm lại, chúng ta sẽ không chỉ cấy ghép để cứu mạng người, mà còn để làm cho nó tốt hơn – để có thể đạt được những tâm trạng, trạng thái, điều kiện hay sự vui sướng mà hiện nay chúng ta không thể có được.

Dưới những điều kiện này, điều gì sẽ xảy ra với những định nghĩa về "tính người" xưa cũ của chúng ta? Cảm giác thế nào khi vừa là một nửa nguyên sinh vừa là một nửa vật bán dẫn? Chính xác thì điều đó sẽ mở ra những khả năng gì? Nó có những giới hạn nào đối với công việc, giải trí, tình dục, các phản ứng trí tuệ hay thẩm mỹ? Điều gì sẽ xảy ra với trí não khi cơ thể bị thay đổi? Những câu hỏi như thế sẽ không bị trì hoãn lâu nữa, vì sự hợp nhất giữa người và máy – gọi là cyborg – đã đến gần hơn mong đợi của nhiều người.

NHỮNG CYBORG TRONG SỐ CHÚNG TA

Ngày nay, một người mang máy trợ tim hoặc có một động mạch chủ bằng nhựa vẫn được thừa nhận là một con người. Bộ phận vô tri đó trong cơ thể tương đối không quan trọng đối với tính cách và nhận thức của người đó. Nhưng khi tỉ lệ các thành phần máy

móc tăng lên, điều gì sẽ xảy ra với sự tự ý thức, với trải nghiệm nội tại của người đó? Nếu chúng ta giả định rằng não là nơi điều khiển nhận thức và trí tuệ, và rằng không có bộ phận nào trên cơ thể ảnh hưởng nhiều lắm đến tính cách, thì có thể xem một bộ não không có cơ thể – một bộ não không nối với tay, chân, tủy sống hay các bộ phận khác – như một con người, một tính cách, một hiện thân của nhận thức. Sau đó có thể kết hợp bộ não con người với một loạt các bộ phận cảm biến, thụ quan và cơ quan phản ứng lại kích thích nhân tạo, và gọi mớ dây điện và nhựa đó là một con người.

Tất cả những thứ này dường như giống với suy luận thời Trung cổ về một số thiên thần có thể xoay tròn trên đầu một cây đinh, nhưng con người hiện đã thực hiện những bước nhỏ đầu tiên trong việc tạo ra sự cộng sinh người-máy. Hơn nữa, những điều này không phải do một nhà khoa học điên rồ thực hiện mà là hàng ngàn kỹ sư, nhà toán học, nhà sinh học, bác sĩ phẫu thuật, nhà hóa học, nhà thần kinh học và chuyên gia giao tiếp cấp cao được đào tạo.

Những "con rùa máy" của Tiến sĩ W. G. Walter là những cỗ máy ứng xử như thể chúng đã được đào tạo tâm lý. Những con rùa này là các mẫu vật ban đầu của một dòng robot đang được phát triển, có nhiều loại, từ "Perceptron" có thể học tập (và thậm chí là ứng dụng những gì học được) đến kiểu gần đây hơn là "Wanderer," một con robot có thể khám phá một khu vực, xây dựng hình ảnh về địa hình của khu vực đó trong trí nhớ, và thậm chí có thể tham gia vào một số hoạt động cụ thể tương đồng, ít nhất là ở một số khía cạnh, với việc "suy luận" và "mơ mộng." Những thử nghiệm của Ross Ashby, H. D. Block, Frank Rosenblatt và những nhà khoa học khác chứng tỏ rằng máy móc có thể học hỏi từ sai lầm của mình, cải thiện hiệu suất và, ở một số kiểu học tập giới hạn, còn giỏi hơn học sinh loài người. Block, giáo sư Toán học ứng dụng tại Đại học Cornell nói: "Tôi nghĩ không có một nhiệm vụ nói chung nào bạn muốn mà một cái máy không thể làm được. Nếu bạn có thể xác định một tác vụ và một con người có khả năng thực hiện tác vụ đó, thì một cái máy cũng có thể làm được điều đó, ít nhất là về lý thuyết. Nhưng điều ngược lại thì không đúng." Trí thông minh và sự sáng tạo dường như không phải là độc quyền của con người.[24]

Bất chấp những trở ngại và khó khăn, những người làm trong ngành chế tạo robot vẫn đang tiến về phía trước. Gần đây, họ được một trận cười đã đời nhờ một trong những nhà phê bình hàng đầu của những người chế tạo robot, một cựu chuyên gia vi tính của

tập đoàn RAND tên Hubert L. Dreyfus. Tranh luận rằng máy tính không bao giờ có thể sánh với trí tuệ của con người, Dreyfus viết một bài luận dài lê thê với những lời lẽ khinh bỉ cay độc dành cho những người không đồng ý với mình. Ông tuyên bố, "Không có chương trình đánh cờ nào có thể chơi cờ thậm chí là kiểu nghiệp dư."[25]

Dường như ông nói rằng sẽ không có chương trình nào làm được. Chưa đầy hai năm sau, một sinh viên khóa sau đại học tại MIT, Richard Greenblatt, đã viết một chương trình chơi cờ trên máy tính, thách thức Dreyfus chơi một trận và vô cùng hả hê khi chương trình đè bẹp Dreyfus trong sự hân hoan vui sướng của những nhà nghiên cứu "trí thông minh nhân tạo."

Một lĩnh vực khác của công nghệ robot hiện cũng có những tiến triển. Những kỹ thuật viên tại Disneyland đã tạo ra những robot giống người điều khiển bằng máy tính có thể di chuyển tay chân, nhăn mặt, cười, trừng mắt, giả vờ sợ hãi, vui vẻ và rất nhiều những cảm xúc khác. Được làm từ nhựa trong, theo một phóng viên thì chúng "làm được mọi chuyện trừ việc chảy máu," các robot này tán tỉnh các cô gái, chơi nhạc, bắn súng, và giống hình người đến mức khách tham quan cứ liên tục hét lên sợ hãi, giật mình hoặc có những phản ứng khác như thể họ đang đối mặt với những con người thật. Mục đích tạo ra những con robot này có vẻ không đáng kể, nhưng công nghệ tạo ra chúng lại vô cùng tinh vi. Công nghệ này phụ thuộc rất nhiều vào kiến thức có được từ chương trình không gian – và tốc độ tích lũy kiến thức này ngày càng nhanh.

Nói chung thì dường như không có lý do gì mà chúng ta không thể tiến tới, từ những con robot hiện còn nguyên sơ và bình thường này, để tạo ra những cỗ máy hình người có thể thể hiện hành vi cực kỳ đa dạng, thậm chí có thể phạm những lỗi rất "con người" và đưa ra lựa chọn ngẫu nhiên – tóm lại là làm cho chúng không khác gì với con người về mặt hành vi trừ phi sử dụng những biện pháp kiểm tra tinh vi hoặc phức tạp. Đến lúc đó, chúng ta sẽ đối diện với cảm giác mới lạ khi phải cố xác định xem người đang tươi cười phía sau quầy đăng ký ở sân bay là một cô gái xinh xắn hay là một con robot được đấu dây cẩn thận.[i]

---

[i]. Điều này gây ra nhiều vấn đề vừa thú vị vừa nghiêm trọng về mối quan hệ giữa con người với máy móc, bao gồm cả mối quan hệ về tình cảm và thậm chí là tình dục. Giáo sư Block tại Cornell suy đoán rằng có thể mối quan hệ tình dục người-máy sẽ cách không xa nữa. Chỉ ra rằng con người thường nảy sinh sự gắn kết tình cảm với những máy móc họ sử dụng, ông gợi ý rằng chúng ta sẽ

phải chú ý tới các vấn đề "đạo đức" xuất phát từ việc đối xử với "những đối tượng máy móc mang tình cảm và đam mê của chúng ta." Có thể tìm thấy một bài điều tra nghiêm túc về các vấn đề này trong bài viết của Roland Puccetti thuộc Tạp chí chuyên đề Triết lý Khoa học của Anh, 18 (1967) 39-51. (TG)

Có khả năng sẽ là cả hai.

Cú đẩy hướng về một dạng cộng sinh người-máy được tiếp lực bằng khả năng sáng tạo trong việc giao tiếp với máy móc. Việc quảng bá với công chúng đang được tiến hành rộng rãi để tạo điều kiện tương tác giữa người và máy tính. Nhưng ngoài việc này ra, các nhà khoa học Nga và Mỹ đều đang thử nghiệm việc thay thế hoặc cấy ghép các máy dò nhận tín hiệu từ đầu dây thần kinh tại gốc của một chi bị cắt cụt. Sau đó những tín hiệu này được khuếch đại và dùng để kích hoạt một chi nhân tạo, từ đó tạo ra một cái máy có phản ứng trực tiếp và nhạy bén với hệ thần kinh của một người. Người này không cần nói ra mong muốn của mình; kể cả những xung lực cưỡng chế cũng truyền đi được. Hành vi phản ứng của cái máy cũng là tự động như hành vi của tay, mắt hay chân con người.

Trong *Flight to Arras* (Bay đến Arras), Antoine de Saint-Exupéry, tiểu thuyết gia, thi sĩ và phi công tiên phong, miêu tả cảnh tượng khi ông cài dây an toàn vào chỗ ngồi trên một chiếc máy bay chiến đấu trong Thế chiến II. "Tất cả những ống truyền khí ôxy và thiết bị sưởi ấm phức tạp này, những cái ống nói tạo thành 'hệ thống liên lạc' giữa các thành viên phi hành đoàn. Chiếc mặt nạ để tôi thở. Tôi được gắn vào chiếc máy bay bằng một ống cao su – một thiết bị cũng cần thiết giống như dây rốn vậy. Các cơ quan nội tạng được thêm vào người tôi, và có vẻ chúng đang gây trở ngại giữa tôi và tim của tôi..."[26] Chúng ta đã tiến xa so với những ngày đó. Sinh học không gian đang tiến bộ vượt bậc và một ngày nào đó các phi hành gia không chỉ được cài dây an toàn vào trong buồng của họ trên một chiếc tàu vũ trụ mà sẽ trở thành một phần của buồng này theo nghĩa đen của thuật ngữ cộng sinh.

Mục tiêu là biến chiếc tàu vũ trụ thành một vũ trụ tự cung cấp toàn diện, trong đó tảo được trồng để làm thức ăn, nước được trích xuất từ chất thải cơ thể, không khí được tái chế để làm sạch thành phần amoniac từ nước tiểu đi vào không khí, v.v.. Trong thế giới hoàn toàn khép kín và tái tạo toàn diện này, con người trở thành một phần thống nhất của một quy trình vi sinh thái tiếp diễn hoạt động trong không gian bao la. Theodore Cordon, tác giả của cuốn *The Future* và bản thân cũng là một kỹ sư không gian hàng đầu đã viết rằng: "Có lẽ sẽ đơn giản hơn khi cung cấp sự sống

dưới dạng những cỗ máy gắn vào người của phi hành gia. Có thể cho người này ăn qua đường tĩnh mạch với thức ăn lỏng được chứa trong những hộp nén đặt ở xa. Có thể xử lý nước tiểu, và chuyển đổi thành nước bằng một loại thận nhân tạo mới được tích hợp vào trong tàu vũ trụ. Có lẽ có thể mang đến giấc ngủ bằng phương pháp điện tử... để giảm sự trao đổi chất..."[27] Các chức năng của cơ thể con người đan xen, phụ thuộc vào, và là một phần của những chức năng máy móc của chiếc buồng trên tàu.

Nhưng phạm vi sau cùng của những việc này không nhất định nằm ở những nơi xa xôi trong không gian; nó có thể trở thành một phần thông dụng của đời sống hằng ngày trên Trái đất. Đây là mối liên hệ trực tiếp giữa não của con người – loại bỏ những cấu trúc thể xác hỗ trợ – với máy tính. Thực vậy, yếu tố sinh học của những siêu máy tính trong tương lai có thể quy tụ nhiều bộ não người. Khả năng nâng cao trí thông minh của con người (và máy móc) bằng cách liên kết chúng với nhau dưới dạng hữu cơ sẽ mở ra những khả năng to lớn và thú vị, thú vị đến mức Tiến sĩ R. M. Page, giám đốc Phòng Nghiên cứu Thí nghiệm Hải quân tại Washington, đã công khai nói đến tính khả thi của một hệ thống trong đó suy nghĩ của con người được tự động truyền vào một đơn vị lưu trữ của một máy tính để tạo cơ sở cho việc đưa ra quyết định của máy móc. Những người tham dự trong một cuộc nghiên cứu của tập đoàn RAND thực hiện vài năm trước được hỏi khi nào thì việc này diễn ra. Có nhiều câu trả lời, dự đoán sớm nhất là năm 1990, xa nhất là "không bao giờ." Nhưng thời điểm trung bình là năm 2020 – nằm trong quãng đời của những thanh thiếu niên hiện nay.[28]

Trong lúc này, nghiên cứu từ vô số nguồn đang đóng góp để hướng về sự cộng sinh sau cùng. Trong một trong các thí nghiệm hấp dẫn nhất, đáng sợ nhất và khiêu khích trí tuệ nhất từng được ghi lại, giáo sư Robert White, trưởng khoa phẫu thuật thần kinh ở Bệnh viện Đa khoa Trung tâm ở Cleveland, đã đưa ra chứng cứ rằng não bộ có thể được tách khỏi cơ thể và giữ cho sống tiếp sau khi phần còn lại của sinh vật đã "chết." Thí nghiệm này được miêu tả trong một bài báo tuyệt vời do Oriana Fallaci viết, cuộc thí nghiệm như sau: một nhóm các bác sĩ phẫu thuật thần kinh cắt bộ não từ một con khỉ nâu, bỏ xác của nó, sau đó gắn các động mạch cảnh vào một con khỉ khác để máu của nó tiếp tục chảy vào bộ não không còn thể xác, giữ cho não sống.

Tiến sĩ Leo Massopust, nhà sinh lý thần kinh học và cũng là một thành viên trong nhóm nói rằng: "Hoạt động của não tốt hơn nhiều so với khi có cơ thể... Không phải nghi ngờ gì nữa. Thậm chí

tôi còn nghi ngờ rằng khi không có các giác quan, nó có thể suy nghĩ nhanh hơn. Suy nghĩ gì thì tôi không biết. Tôi đoán khi đó nó chủ yếu là một bộ nhớ, một kho dành cho những thông tin được lưu trữ khi nó còn cơ thể; nó không thể phát triển thêm nữa vì không còn được cung cấp trải nghiệm. Nhưng đây cũng là một trải nghiệm mới."[29]

Bộ não sống được năm giờ. Nó có thể sống lâu hơn, nếu không phải phục vụ cho các mục đích thí nghiệm. Giáo sư White đã thành công giữ cho những bộ não khác sống được nhiều ngày, sử dụng máy móc thay vì một con khỉ sống để bộ não được tiếp máu. Giáo sư nói với Fallaci rằng, "Tôi nghĩ chúng ta chưa đạt đến giai đoạn có thể biến con người thành robot, những con cừu ngoan ngoãn. Nhưng, điều đó có thể xảy ra, nó không phải bất khả thi. Nếu nghĩ rằng chúng ta có thể chuyển đầu của một người này sang cơ thể một người khác, nếu nghĩ rằng có thể tách não của một người và làm cho nó hoạt động khi không có cơ thể... Với tôi, sẽ không còn khoảng cách nào giữa khoa học viễn tưởng và khoa học... Chúng ta có thể giữ cho não của Einstein sống và làm nó hoạt động bình thường."

Giáo sư White ám chỉ rằng ngoài việc chuyển đầu của người này sang cơ thể của người khác, hay giữ một cái đầu hay một bộ não "sống" và hoạt động, chúng ta còn có thể lưu giữ mọi bộ phận nhờ "những công nghệ hiện tại." Thực vậy, ông nói, "Người Nhật sẽ là những người đầu tiên [giữ một cái đầu người sống tách biệt]. Tôi sẽ không làm, vì tôi vẫn chưa quyết định tình trạng khó xử này: Làm thế là đúng hay sai?" Là một người Công giáo mộ đạo, Tiến sĩ White rất lo lắng về hệ quả triết lý và đạo đức từ công việc của mình.

Khi các nhà giải phẫu thần kinh và nhà thần kinh học thí nghiệm sâu hơn, khi các kỹ sư sinh học và nhà toán học, chuyên gia giao tiếp và người chế tạo robot ngày càng tinh vi hơn, khi các phi hành gia và buồng trong tàu vũ trụ của họ ngày càng gần nhau hơn, khi máy móc bắt đầu thể hiện các yếu tố sinh học và con người mang đầy những máy cảm biến cùng cơ quan nội tạng bằng máy, thì sự cộng sinh cao nhất đã xuất hiện. Công việc đã hội tụ về một điểm. Nhưng kỳ công lớn nhất không phải là cấy ghép nội tạng hay cộng sinh, hay kỹ thuật dưới nước. Cũng không phải là công nghệ hay khoa học.

Điều kỳ lạ nhất và nguy hiểm nhất chính là sự bằng lòng của con người trong quá khứ, là sự miễn cưỡng đối mặt với hiện thực tăng tốc. Con người chuyển động nhanh hơn vào trong một vũ trụ

chưa khai phá, tới một giai đoạn phát triển công nghệ sinh học hoàn toàn mới, được thuyết phục chắc chắn rằng "bản chất con người là vĩnh cửu" hay "sự ổn định sẽ quay trở lại." Con người bước vào cuộc cách mạng khốc liệt nhất trong lịch sử trong khi thì thầm, bằng lời lẽ của một nhà xã hội học nổi tiếng nhưng thiển cận, rằng "các tiến trình hiện đại hóa... đã ít nhiều 'hoàn tất'." Ông ấy chỉ đơn giản là từ chối hình dung về tương lai.

TỪ CHỐI SỰ THAY ĐỔI

Năm 1865, biên tập viên của một tờ báo nói với độc giả rằng, "Những người thông thái biết rằng không thể truyền giọng nói qua dây điện, mà nếu có thể thì những gì truyền đi cũng không có giá trị thực tế." Chỉ một thập niên sau đó, điện thoại xuất hiện từ phòng thí nghiệm của Bell và làm thay đổi thế giới.

Vào ngày mà anh em nhà Wright bay lên trời, các tờ báo không chịu tường thuật lại sự việc vì đơn giản là những biên tập viên điềm đạm, cứng rắn, thực tế không thể tin chuyện đó đã xảy ra.[30] Nói cho cùng, một nhà thiên văn học nổi tiếng người Mỹ, Simon Newcomb, trước đó không lâu đã bảo đảm với thế giới rằng, "Không có sự kết hợp khả dĩ nào giữa những vật chất, những kiểu cơ chế hay những lực đã biết lại có thể đưa vào một cái máy mà con người có thể dùng để bay những khoảng cách xa."[31]

Không lâu sau đó, một chuyên gia khác đã công khai tuyên bố rằng "thật ngu ngốc khi hi vọng sẽ có kết quả gì từ sự chuyển động của một cỗ xe không ngựa kéo."[32] Sáu năm sau, công ty Ford cho ra đời một dây chuyền lắp ráp.[33] Sau đó là Rutherford vĩ đại, người khám phá ra nguyên tử đã nói vào năm 1933, rằng năng lượng bên trong nhân nguyên tử sẽ không bao giờ được giải phóng.[34] Chín năm sau: phản ứng dây chuyền đầu tiên diễn ra.

Hết lần này đến lần khác, não của con người – gồm cả những bộ não khoa học hàng đầu – đã tự phong tỏa trước những khả năng mới lạ của tương lai, đã hạn chế phạm vi quan tâm để có được sự bảo đảm nhất thời, để rồi bị rúng động mạnh mẽ trước cú đẩy tăng tốc.

Điều này không phải để ám chỉ rằng *mọi* tiến bộ khoa học hay công nghệ đã nói đến nhất định sẽ trở thành hiện thực. Nhưng nó cũng ám chỉ rằng chúng sẽ xuất hiện từ lúc này đến thời điểm chuyển giao thế kỷ. Một số tiến bộ chắc chắn sẽ thất bại khi mới bắt đầu. Một số sẽ đi vào ngõ cụt. Số khác sẽ thành công trong phòng thí nghiệm nhưng kết quả lại không thể áp dụng vào thực

tế vì lý do này hay lý do khác. Nhưng những việc này không quan trọng. Vì dù không có tiến bộ nào trong số này xuất hiện, thì những tiến bộ khác, có thể càng đáng lo hơn, sẽ xuất hiện.

Chúng ta mới chỉ chạm đến cuộc cách mạng máy tính và những thay đổi mở rộng theo sau sự trỗi dậy của nó. Chúng ta chỉ mới nhắc đến những kết quả của cú đẩy tăng tốc trong không gian, một cuộc phiêu lưu có thể, trước khi sang thiên niên kỷ mới, thay đổi cuộc sống và thái độ của tất cả chúng ta theo những cách triệt để nhưng lại khó đoán nhất. (Chuyện gì sẽ xảy ra nếu một phi hành gia hoặc một con tàu vũ trụ trở lại Trái đất lại bị nhiễm một loại vi sinh vật sinh sôi nhanh và chết chóc?) Chúng ta chưa thảo luận về tia laser, về văn bản viết tay, về những phương tiện giao tiếp cá nhân và tập thể mới, những công nghệ tội phạm và tình báo mới, những hình thức vận tải và xây dựng mới, nỗi khủng khiếp ngày càng tăng của kỹ thuật quân sự bằng hóa chất và vi khuẩn, sự hứa hẹn tươi sáng của năng lượng mặt trời, việc khám phá sự sống trong một ống nghiệm, các công cụ và kỹ thuật giáo dục mới, đầy bất ngờ, và còn vô vàn những lĩnh vực khác mà những thay đổi có tác động sâu sắc vẫn còn phía trước.

Trong những thập niên sắp tới, các tiến bộ trong những lĩnh vực này sẽ bùng nổ như một loạt tên lửa, mang chúng ta ra khỏi quá khứ, đưa chúng ta sâu vào trong xã hội mới. Xã hội mới này sẽ không nhanh chóng ổn định. Mà nó cũng sẽ run rẩy, vỡ vụn, rên xiết khi nó trải qua những lần thay đổi với mức năng lượng cao. Đối với những người muốn sống trong thời đại của mình, muốn là một phần của tương lai, thì cuộc cách mạng siêu công nghiệp không ngừng mang đến thay đổi. Nó không cho phép quay trở lại với quá khứ quen thuộc. Nó chỉ mang đến tổ hợp sự tạm thời và mới lạ dễ bùng cháy.

Việc đưa tốc độ và sự mới lạ vào trong cấu trúc xã hội sẽ buộc chúng ta không chỉ ứng phó nhanh hơn với những tình huống, sự kiện và tình trạng đạo đức khó xử đã quen thuộc, mà còn phải ứng phó nhanh hơn với những tình huống được cho là không quen thuộc, những tình huống "lần đầu tiên," lạ lùng, không theo quy luật, không thể đoán trước.

Điều này sẽ thay đổi đáng kể sự cân bằng phổ biến trong bất kỳ xã hội nào giữa những yếu tố quen thuộc và lạ lẫm trong đời sống hằng ngày của con người, giữa những điều theo thông lệ và không theo thông lệ, giữa những điều có thể dự đoán và không thể dự đoán.

Có thể gọi mối quan hệ giữa hai kiểu yếu tố hằng ngày này là "tỉ lệ mới lạ" của xã hội, và khi mức độ mới lạ tăng lên, cuộc sống ngày càng ít phụ thuộc vào những kiểu hành vi ứng xử thông thường. Ngày càng nhiều sự chán chường và thận trọng, sự bi quan, sự giảm sút cảm giác làm chủ. Càng ngày môi trường càng có vẻ hỗn loạn, vượt khỏi sự kiểm soát của con người.

Hai nguồn lực xã hội lớn quy tụ: chuyển động liên tục hướng về tính tạm thời được củng cố và khiến cho nó ngày càng nguy hiểm hơn nhờ sự gia tăng tỉ lệ mới lạ. Chúng ta sẽ thấy ở những phần sau, sự mới lạ này không chỉ xuất hiện ở những bố cục công nghệ của cái xã hội sắp xuất hiện. Trong những trật tự xã hội này, chúng ta cũng có thể mong đợi những chuyện chưa từng xảy ra, những chuyện không quen thuộc, những chuyện khác lạ.

10

Những người tạo ra trải nghiệm

Về mặt thời gian, năm 2000 đang gần chúng ta hơn so với thời kỳ Đại Suy thoái, nhưng các nhà kinh tế trên thế giới bị tổn thương trước thảm họa lịch sử đó vẫn giữ những quan điểm cũ. Các nhà kinh tế, kể cả những người nói đến vấn đề cách mạng, vẫn là những sinh vật bảo thủ khác thường. Nếu có thể rút ra từ họ hình ảnh chung nhất về nền kinh tế của, ví dụ năm 2025, thì nó sẽ giống như nền kinh tế năm 1970, thậm chí còn hơn thế.

Được đào tạo để suy nghĩ một chiều, các nhà kinh tế gặp nhiều khó khăn khi hình dung ra những thay đổi của chủ nghĩa cộng sản và tư bản. Trong sự phát triển của tổ chức quy mô lớn, họ không thấy gì ngoài sự mở rộng tuyến tính của cơ chế quan liêu cũ. Họ xem tiến bộ công nghệ là một sự mở rộng đơn giản, không mang tính cách mạng của những gì đã biết. Sinh ra trong sự thiếu thốn, được đào tạo để suy nghĩ với những nguồn lực có hạn, họ hầu như không thể tin vào một xã hội mà các nhu cầu vật chất cơ bản của con người đã được thỏa mãn.

Lý do cho trí tưởng tượng nghèo nàn đó là khi họ nghĩ đến tiến bộ công nghệ, họ chỉ tập trung vào các *phương tiện* của hoạt động kinh tế. Nhưng cuộc cách mạng siêu công nghiệp còn thách thức cả những mục đích của các hoạt động đó. Nó đe dọa sẽ thay đổi không chỉ cách thức sản xuất mà còn cả lý do sản xuất. Tóm lại, cuộc cách mạng này sẽ biến đổi các mục đích của hoạt động kinh tế.

Trước sự biến động này, kể cả những công cụ tinh vi nhất của các nhà kinh tế hiện nay cũng vô ích. Các bảng cân đối liên ngành, các công thức kinh tế học – toàn bộ những công cụ phân tích mà những nhà kinh tế sử dụng không thể ứng phó với các nguồn ngoại lực – chính trị, xã hội và đạo đức – sẽ thay đổi đời sống kinh

tế của những thập niên trước đây. "Năng suất" hay "hiệu quả" có nghĩa là gì trong một xã hội đề cao sự hài lòng về tâm lý? Điều gì sẽ xảy ra cho một nền kinh tế khi toàn bộ khái niệm về sở hữu không còn ý nghĩa gì nữa? Các nền kinh tế sẽ bị ảnh hưởng ra sao bởi sự phát triển của các cơ quan quy hoạch, thuế và điều hành siêu quốc gia, hay bởi việc quay trở lại nền "công nghiệp gia đình" biện chứng dựa trên những công nghệ điều khiển học tiến bộ nhất? Quan trọng nhất là, điều gì sẽ xảy ra khi mục tiêu kinh tế không phải là "tăng trưởng" nữa mà thay bằng "không tăng trưởng," khi tổng sản lượng quốc gia không còn là mục tiêu cần theo đuổi?

Chỉ khi bước ra khỏi cái sườn của tư duy kinh tế chính thống và xem xét những khả năng này, chúng ta mới có thể bắt đầu chuẩn bị cho tương lai. Trong số chúng, không có cái nào chính yếu hơn sự thay đổi giá trị kèm theo cuộc cách mạng siêu công nghiệp.

Vì thiếu thốn mà con người phải vất vả thỏa mãn các nhu cầu vật chất tức thời của mình. Hiện nay, khi đã giàu có hơn, chúng ta bắt đầu tái thiết lại nền kinh tế để đương đầu với cấp độ mới trong nhu cầu của con người. Từ một hệ thống được thiết kế để tạo ra sự hài lòng về vật chất, chúng ta đang nhanh chóng tạo nên nền kinh tế hướng đến việc mang tới sự hài lòng về tâm lý. Tiến trình "tâm lý hóa" này, một trong những chủ đề chính của cuộc cách mạng siêu công nghiệp, đã bị các nhà kinh tế ngó lơ. Nhưng nó sẽ tạo ra một nền kinh tế mới lạ, đầy những bất ngờ, không giống bất kỳ nền kinh tế nào con người từng biết. Những vấn đề nó tạo ra sẽ giảm đi đáng kể mâu thuẫn của thế kỷ XX, mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản, đến mức không còn quan trọng nữa. Vì những vấn đề này vượt xa khỏi giáo điều kinh tế hay chính trị. Chúng ta sẽ thấy, chúng nhập cuộc và đòi hỏi sự sáng suốt, khả năng phân biệt giữa ảo tưởng và hiện thực của con người.

BỘT LÀM BÁNH ĐÁNH VÀO TÂM LÝ

Con người thấy hào hứng khi phát hiện rằng khi một xã hội công nghệ đạt đến giai đoạn phát triển công nghiệp nhất định, nó sẽ bắt đầu đưa các nguồn năng lượng vào trong việc sản xuất dịch vụ, khác với sản xuất hàng hóa. Nhiều chuyên gia nhìn thấy làn sóng tương lai trong các dịch vụ. Họ nói rằng việc sản xuất sẽ sớm bị hoạt động dịch vụ bỏ xa ở tất cả các quốc gia công nghiệp – một lời tiên đoán đang dần trở thành hiện thực.

Nhưng điều mà các nhà kinh tế chưa làm là đặt ra một câu hỏi rõ

ràng. Tiếp theo, nền kinh tế sẽ đi đến đâu? Sau các ngành dịch vụ sẽ là gì?

Trong những năm sắp tới, các quốc gia công nghệ cao phải chuyển hướng các nguồn năng lượng khổng lồ sang việc phục hồi môi trường tự nhiên và cải thiện những gì được gọi là "chất lượng cuộc sống." Cuộc chiến chống ô nhiễm, sự suy thoái thẩm mỹ, sự đông đúc, tiếng ồn và bụi chắc chắn sẽ hấp thụ rất nhiều năng lượng. Nhưng ngoài việc chuẩn bị cho những sản phẩm công cộng này, chúng ta cũng có thể kỳ vọng sẽ có sự thay đổi nhỏ trong đặc điểm của ngành sản xuất cho mục đích sử dụng cá nhân.

Sự hào hứng xuất phát từ sự sinh trưởng thần tốc của bộ phận dịch vụ đã chuyển hướng sự chú ý của các chuyên gia khỏi một sự thay đổi khác sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến cả sản phẩm và dịch vụ trong tương lai. Chính sự thay đổi này sẽ dẫn đến chuyển động tiếp theo của nền kinh tế, sự phát triển của một bộ phận mới lạ dựa trên cái chỉ có thể gọi là "các ngành công nghiệp trải nghiệm." Vì chìa khóa cho ngành kinh tế hậu dịch vụ nằm ở việc tâm lý hóa tất cả các ngành sản xuất, bắt đầu với ngành sản xuất chế tạo.

Một trong những sự thật lạ thường về vấn đề sản xuất ở các xã hội công nghệ ngày nay, đặc biệt ở Mỹ, là hàng hóa ngày càng được thiết kế theo hướng để mang lại những "lợi ích phụ" về mặt tinh thần cho khách hàng. Nhà sản xuất thêm một "hiệu ứng tâm lý" vào sản phẩm cơ bản của mình, và khách hàng sẽ vui vẻ trả tiền cho lợi ích mơ hồ này.

Một ví dụ kinh điển là trường hợp nhà sản xuất dụng cụ hay xe hơi thêm các nút bấm hoặc bảng số vào bảng điều khiển và bảng khí cụ điện, kể cả khi chúng dường như chẳng có ích gì. Nhà sản xuất đã học được rằng tăng số lượng các ứng dụng, đến một mức nào đó, sẽ khiến cho người sử dụng máy móc, dụng cụ đó có cảm giác đang điều khiển một thiết bị phức tạp hơn, và từ đó tăng thêm cảm giác làm chủ. Phần thưởng tâm lý này được thiết kế vào trong sản phẩm.

Trái lại, nhà sản xuất phải cố gắng không tước đi lợi ích tâm lý hiện hữu của khách hàng. Một công ty thực phẩm lớn của Mỹ tự hào bán ra một hỗn hợp bột làm bánh tiết kiệm sức lực khi chỉ cần cho nước vào là xong. Công ty rất kinh ngạc khi phụ nữ không thích sản phẩm này so với những hỗn hợp bột đòi hỏi phải làm thêm một công đoạn – ngoài nước còn thêm vào một quả trứng. Bằng cách thêm bột trứng ngay từ trong nhà máy, công ty đã đơn giản hóa quá tay nhiệm vụ của các bà nội trợ, tước đi cảm giác

sáng tạo khi tham gia vào tiến trình làm bánh của họ. Bột trứng nhanh chóng bị loại bỏ, và phụ nữ lại vui vẻ đập trứng. Một lần nữa, một sản phẩm được điều chỉnh để tạo ra lợi ích về tâm lý.

Có thể tìm thấy vô số ví dụ tương tự ở bất kỳ ngành công nghiệp lớn nào, từ xà phòng, thuốc lá, đến nước rửa chén và nước ngọt cho người ăn kiêng. Theo Tiến sĩ Emanuel Demby, chủ tịch của công ty Motivational Programmers, Incorporated, một công ty nghiên cứu được các tập đoàn hàng đầu tại Mỹ như General Electric, Caltex và IBM thuê, thì "việc đưa các yếu tố tâm lý vào trong hàng hóa sản xuất sẽ là dấu xác nhận tiêu chuẩn của ngành sản xuất trong tương lai – không chỉ với các sản phẩm tiêu dùng mà còn trong phần cứng công nghiệp.

"Kể cả những chiếc cần cẩu lớn và giàn khoan được xây dựng hiện nay cũng thể hiện nguyên tắc này. Cabin của chúng có kiểu dáng đẹp và bóng bẩy, giống như một thứ gì đó của thế kỷ XXI. Caterpillar, International Harvester, Ferguson – tất cả các công ty này đều thế. Tại sao? Những cỗ máy khổng lồ này không đào tốt hơn hay cẩu đồ tốt hơn vì phần cabin được cải thiện về thẩm mỹ. Nhưng nhà thầu mua chúng thấy thích hơn. Người vận hành chúng thích hơn. Khách hàng của nhà thầu cũng thấy thích hơn. Nên đến cả những nhà sản xuất thiết bị đào đất cũng bắt đầu chú ý tới các khía cạnh phi thực tế – chẳng hạn như tâm lý."

Hơn thế nữa, Demby khẳng định, các nhà sản xuất đang chú ý hơn đến việc giảm những căng thẳng kèm theo khi sử dụng một số sản phẩm. Ví dụ, các nhà sản xuất giấy vệ sinh biết rằng phụ nữ sợ sẽ làm tắc bồn cầu khi vứt bỏ giấy. "Một sản phẩm mới được phát triển," ông nói, "có thể tan ngay khi gặp nước. Nó không có chức năng cơ bản tốt hơn. Nhưng nó giải tỏa nỗi lo lắng đi kèm theo. Đây chính là kỹ thuật tâm lý, nếu có một thứ được gọi như vậy!"[1]

Những người tiêu dùng giàu có sẵn sàng, và có thể, trả tiền cho những điều nhỏ nhặt như thế. Khi thu nhập khả dụng tăng lên, họ ngày càng ít quan tâm đến giá cả, và càng khăng khăng với cái họ gọi là "chất lượng." Với nhiều sản phẩm, chất lượng vẫn có thể đong đếm bằng những yếu tố truyền thống là sức lao động, độ bền và chất liệu. Nhưng với một lớp sản phẩm đang sản sinh nhanh chóng, những khác biệt này thực sự không thể phát hiện được. Bị bịt mắt nên người tiêu dùng không thể phân biệt giữa Thương hiệu A và Thương hiệu B. Tuy nhiên, họ thường tranh cãi dữ dội rằng cái này cao cấp hơn cái kia.

Nghịch lý này biến mất khi người ta cân nhắc đến yếu tố tâm lý trong sản xuất. Vì kể cả khi chúng giống hệt nhau thì vẫn có những khác biệt về mặt tâm lý giữa sản phẩm này với sản phẩm khác. Các công ty quảng cáo cố gắng gán cho mỗi sản phẩm một hình ảnh riêng biệt. Những hình ảnh này cũng có chức năng của mình: chúng thỏa mãn một nhu cầu của người tiêu dùng. Nhưng nhu cầu này mang tính tâm lý hơn là thực tế theo khía cạnh thông thường. Từ "chất lượng" dần được dùng để ám chỉ đặc điểm, sự liên tưởng đến địa vị – trên thực tế, là những ý nghĩa về mặt tâm lý của sản phẩm.

Khi ngày càng nhiều nhu cầu vật chất cơ bản của con người được thỏa mãn, có thể dự đoán rằng người ta sẽ dồn càng nhiều năng lượng kinh tế vào việc thỏa mãn các nhu cầu tinh tế, đa dạng và tương đối riêng tư của khách hàng trong lĩnh vực làm đẹp, danh tiếng, cá nhân hóa và niềm vui. Bộ phận sản xuất sẽ hướng nhiều nguồn lực hơn nữa vào việc thiết kế có chủ đích nhằm tạo nên những khác biệt và hài lòng về tâm lý. Yếu tố tâm lý của ngành sản xuất hàng hóa sẽ ngày càng quan trọng.

"HẦU NỮ TIẾP RƯỢU" TRÊN TRỜI

Nhưng đây mới chỉ là bước đầu hướng về tiến trình tâm lý hóa của ngành kinh tế. Bước tiếp theo sẽ là sự mở rộng của yếu tố tâm lý trong các ngành dịch vụ.

Một lần nữa chúng ta lại đang di chuyển theo hướng có thể dự đoán trước, theo như quan sát về câu chuyện di chuyển đường hàng không cho thấy. Việc bay trước đây vốn chỉ là vấn đề đi từ nơi này đến nơi khác. Chẳng mấy chốc, các hãng hàng không bắt đầu cạnh tranh bằng những nữ tiếp viên xinh đẹp, thức ăn, không gian sang trọng, và những bộ phim. Trans-World Airlines (TWA) gần đây đã đẩy tiến trình này lên thêm một bước nữa bằng cách cung cấp cái mà họ gọi là những chuyến bay "phong cách nước ngoài" giữa các thành phố lớn của Mỹ.

Hành khách của TWA có thể chọn một chiếc máy bay có thức ăn, âm nhạc, tạp chí, phim ảnh, và váy của nữ tiếp viên đều là đồ Pháp. Hành khách có thể chọn một chuyến "La Mã" có các tiếp viên mặc áo choàng La Mã, một chuyến "căn hộ tầng thượng Manhattan," hay một chuyến "nước Anh xưa" trên đó các tiếp viên được gọi là "hầu nữ tiếp rượu" và phong cách trang trí giống trong một quán rượu ở Anh.

Rõ ràng TWA không còn kinh doanh vận tải theo nghĩa thông

thường, mà theo một gói dịch vụ tâm lý được thiết kế cẩn thận. Chúng ta có thể hi vọng các hãng hàng không sớm tận dụng ánh sáng và máy chiếu đa phương tiện để tạo ra những môi trường toàn diện, nhưng tạm thời, cung cấp cho khách hàng trải nghiệm ở rạp chiếu phim.

Thực ra trải nghiệm này sẽ sớm vượt khỏi phạm vi rạp chiếu phim. Tập đoàn Hàng không Hải ngoại Anh (British Overseas Airways Corporation) gần đây đã phần nào tiến vào tương lai khi thông báo một chương trình cung cấp cho các hành khách nam độc thân người Mỹ những đối tượng hẹn hò giấu mặt "được lựa chọn theo phương pháp khoa học" ở London. Trong trường hợp đối tượng do máy tính lựa chọn không xuất hiện, sẽ có một đối tượng khác thay thế. Ngoài ra, họ còn tổ chức một bữa tiệc trong đó "vài người London cả nam lẫn nữ, đủ mọi lứa tuổi" cùng được mời để hành khách, những người cũng được giới thiệu đến các vũ trường và nhà hàng, không bao giờ cảm thấy cô đơn. Chương trình được gọi là "Những người độc thân xinh đẹp của London" đã bị hủy đột ngột khi hãng hàng không của nhà nước này bị Quốc hội chỉ trích. Dù sao đi nữa, chúng ta có thể mong đợi nhiều nỗ lực đặc sắc hơn nhằm đưa vấn đề tâm lý vào trong nhiều lĩnh vực dịch vụ tiêu dùng khác, bao gồm cả lĩnh vực bán lẻ.[2]

Bất cứ ai từng vào Trung tâm Newport, một trung tâm mua sắm mới vô cùng xa hoa ở thành phố Newport Beach, California, đều không thể không bị ấn tượng bởi dụng tâm của các nhà thiết kế trong các yếu tố thẩm mỹ và tâm lý. Những cổng vòm và hàng cột màu trắng cao vút in trên nền trời xanh ngát, đài phun nước, tượng, hệ thống chiếu sáng được thiết kế cẩn thận, một khu vui chơi sáng tạo, và một chiếc chuông gió kiểu Nhật khổng lồ được dùng để tạo ra tâm trạng tao nhã tự nhiên cho người đi mua sắm. Không chỉ do sự phong phú của cảnh trí, mà sự thoải mái đã được lên kế hoạch sẵn cũng biến việc mua sắm ở đây trở thành một trải nghiệm khó quên. Khách hàng có thể mong đợi những nguyên lý này được áp dụng vào việc quy hoạch các cửa hàng bán lẻ trong tương lai theo những cách thức đa dạng và công phu hơn. Chúng ta sẽ vượt xa khỏi nhu cầu "chức năng" và biến dịch vụ, dù là mua sắm, ăn tối, hay cắt tóc trở thành một trải nghiệm được thiết kế sẵn. Chúng ta sẽ xem những bộ phim hoặc nghe nhạc thính phòng khi đang cắt tóc, và cái lồng chụp phía trên đầu một phụ nữ trong tiệm làm đẹp sẽ không chỉ sấy khô tóc cho cô ta. Bằng cách hướng các sóng điện tử vào não, nó có thể tạo ra khoái cảm cho cô.

Các ông chủ ngân hàng và người môi giới, công ty bất động sản và bảo hiểm sẽ sử dụng những kiểu trang trí được lựa chọn cẩn thận,

âm nhạc, máy quay an ninh kiểu truyền hình màu mạch kín, các mùi vị được thiết kế sẵn, cùng với trang thiết bị đa phương tiện tiên tiến nhất để tăng cường (hay trung hòa) vấn đề tâm lý kèm theo những giao dịch dù là thông thường nhất. Không một dịch vụ quan trọng nào đến tay người tiêu dùng trước khi được các nhóm kỹ sư hành vi phân tích để cải thiện khả năng thỏa mãn tâm lý của chúng.

CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP DỰA TRÊN TRẢI NGHIỆM

Vươn xa hơn những kế hoạch phát triển đơn giản của hiện tại, chúng ta cũng sẽ chứng kiến sự mở rộng mang tính cách mạng của một số ngành công nghiệp mà sản phẩm duy nhất bán ra không phải là hàng hóa sản xuất, cũng không phải các dịch vụ thông thường, mà là những "trải nghiệm" được lập trình sẵn. Ngành công nghiệp trải nghiệm có thể trở thành trụ cột của chủ nghĩa siêu công nghiệp, nền tảng của nền kinh tế sau dịch vụ.

Khi sự giàu có và tính tạm thời liên tục làm giảm đi ham muốn sở hữu trước đây, người tiêu dùng bắt đầu thu thập kinh nghiệm một cách say mê và có chủ đích như cách họ từng thu thập đồ vật. Ngày nay, như ví dụ về hãng hàng không đã gợi ý, trải nghiệm được bán ra như một phần phụ của các dịch vụ có phần truyền thống hơn. Quả thật trải nghiệm giống như là lớp kem phủ trên chiếc bánh. Nhưng khi chúng ta tiến vào tương lai, ngày càng có nhiều trải nghiệm được bán dựa trên giá trị của chính nó, chính xác như thể chúng là những đồ vật.

Trên thực tế, chính xác thì điều này đang diễn ra rồi. Nó là nguyên nhân của tỉ lệ tăng trưởng cao rõ rệt trong một số ngành nghề cụ thể, ít nhất là ở một chừng mực nào đó, vốn tham dự vào việc tạo ra sự trải nghiệm vì chính lợi ích của nó. Nghệ thuật là một ví dụ. Đa phần "ngành công nghiệp văn hóa" này được dành cho việc sáng tạo hay sắp đặt cho các trải nghiệm tâm lý đặc biệt. Ngày nay chúng ta thấy có những "ngành công nghiệp trải nghiệm" dựa trên nghệ thuật đang phát triển rầm rộ ở hầu hết các xã hội công nghiệp. Tiêu khiển, giải trí cho công chúng, giáo dục, và những dịch vụ tâm lý nhất định cũng thế, tất cả chúng đều tham gia vào cái có thể gọi là tạo ra trải nghiệm.

Khi Club Méditerranée bán ra thị trường một kỳ nghỉ trọn gói, đưa một nữ thư ký trẻ người Pháp đến Tahiti hay Israel trong một tuần để tắm nắng và mây mưa với các chàng trai, công ty này đang tạo ra trải nghiệm cho cô ấy một cách cẩn thận và có hệ thống như Renault sản xuất những chiếc xe hơi. Các quảng cáo

của công ty nhấn mạnh điểm này. Nên tạp chí New York Times đã có một bài báo hai trang liền bắt đầu với tiêu đề: "Chọn ra 300 đàn ông và phụ nữ. Đưa họ lên một hòn đảo xa lạ. Và giải phóng họ khỏi những áp lực xã hội." Có trụ sở tại Pháp, Club Méditerranée hiện đang vận hành 34 "ngôi làng" nghỉ dưỡng trên khắp thế giới.

Tương tự như vậy, khi Viện Esalen ở Big Sur, California, bán ra những buổi hội nghị chuyên đề cuối tuần về "ý thức về cơ thể" và "giao tiếp không lời," với giá 70 đô-la một người, hay những hội thảo năm ngày với giá 180 đô-la, công ty này hứa hẹn không chỉ đơn giản là dạy kiến thức mà còn đưa những khách hàng giàu có của mình vào trong những trải nghiệm tập thể mới và "vui vẻ" – một cụm từ mà nhiều người đọc hiểu là những cuộc phiêu lưu tình dục hoặc LSD. Liệu pháp nhóm và những khóa đạo tạo tính nhạy cảm là những trải nghiệm trọn gói. Một số lớp học cũng thế. Vì vậy mà việc đi đến studio của Arthur Murray hay Fred Astaire để học những bước nhảy mới nhất có thể cho các học viên một kỹ năng mang đến niềm vui trong tương lai, và cũng mang đến một trải nghiệm dễ chịu tức thời cho những người độc thân cô đơn. Bản thân trải nghiệm học tập là sự thu hút chính dành cho khách hàng.

Nhưng tất cả những ví dụ này chỉ cung cấp một manh mối mờ nhạt nhất về bản chất của ngành công nghiệp trải nghiệm trong tương lai và rằng những tập đoàn kinh doanh tâm lý sẽ dẫn đầu ngành này.

NHỮNG MÔI TRƯỜNG MÔ PHỎNG

Một nhóm sản phẩm trải nghiệm quan trọng sẽ dựa trên các môi trường giả lập nhằm mang đến cho khách hàng trải nghiệm về việc phiêu lưu, sự nguy hiểm, sự kích thích tình dục hoặc những niềm vui thích khác mà không mạo hiểm tính mạng hay danh tiếng của họ. Các chuyên gia máy tính, chuyên gia chế tạo robot, nhà thiết kế, sử gia và chuyên gia ở các bảo tàng sẽ tham gia để tạo ra những vùng đất biệt lập và những vùng này tái tạo, bằng một cách tài tình mà công nghệ tinh vi cho phép, nét tráng lệ của thành Rome cổ xưa, vẻ nguy nga ở phòng thiết triều của nữ hoàng Elizabeth, "chủ nghĩa khiêu dâm" của một ngôi nhà geisha Nhật Bản thế kỷ XVIII, và những thứ tương tự. Khách hàng bước vào những nhà vòm này sẽ để quần áo (và những mối bận tâm) hằng ngày ở lại phía sau, mặc trang phục hóa trang và trải qua một chuỗi những hoạt động được hoạch định trước nhằm giúp họ trải nghiệm trực tiếp cảm giác của môi trường nguyên bản – nghĩa là môi trường không phải mô phỏng. Trên thực tế, họ sẽ được mời

vào sống trong quá khứ hay thậm chí là tương lai.

Việc sản xuất những trải nghiệm này đã đến gần hơn chúng ta nghĩ. Nó báo trước sự xuất hiện của những kỹ thuật hiện đang được sử dụng tiên phong trong nghệ thuật. "Những sự kiện" có sự tham dự của khán giả này có thể xem là bước đi chập chững đầu tiên hướng đến những môi trường mô phỏng như vậy trong tương lai. Những công tác mang tính chính thức hơn cũng giống như vậy. Khi vở kịch *Dionysus in 69* được công diễn ở New York, một nhà phê bình đã tóm tắt các giả thiết của nhà biên kịch, Richard Schechner bằng những lời sau: "Nhà hát vốn nói với khán giả rằng, 'Hãy ngồi xuống, tôi sẽ kể cho bạn nghe một câu chuyện.' Tại sao nó lại không nói 'Hãy đứng lên, chúng ta sẽ chơi một trò chơi'." Tác phẩm của Schechner, một phần dựa trên tác phẩm của tác gia Hy Lạp Euripides, đã nói lên chính điều này, và khán giả thực sự được mời khiêu vũ để thực hiện các nghi thức ca tụng thần rượu nho Dionysus.

Các nghệ sĩ cũng bắt đầu tạo ra những "môi trường" toàn diện – những tác phẩm nghệ thuật khán giả có thể thực sự bước vào trong, và bên trong đó diễn ra nhiều thứ. Tại Thụy Điển, bảo tàng Moderna Museet đã đem triển lãm một bức tượng cô gái khổng lồ kết từ giấy và keo có tên gọi "Hon" (Cô ấy), khách tham quan sẽ đi vào bên trong thông qua một cổng vào ở cửa mình. Trong bức tượng có những con dốc nhỏ, cầu thang, ánh sáng chớp tắt, âm thanh kỳ lạ, và thứ gì đó gọi là "máy nghiền chai lọ." Hàng tá bảo tàng và phòng triển lãm ở Mỹ và châu Âu hiện đang triển lãm những "môi trường" như vậy. Nhà phê bình nghệ thuật của tạp chí *Time* nói rằng mục tiêu của họ là dội bom khán giả với những "hình ảnh kỳ quặc, âm thanh quái dị và cảm giác khác thường, thiên biến vạn hóa từ cảm giác vô trọng lượng đến ảo giác hưng phấn, lâng lâng." Những nghệ sĩ tạo ra những thứ này thực sự là các "kỹ sư trải nghiệm."[3]

Bên trong một cửa hàng trông có vẻ nhếch nhác ở một con đường thuộc khu Hạ Manhattan đầy những nhà máy và nhà kho, tôi đến thăm Cerebrum, một "studio điện tử"; với chi phí tính theo giờ, khách sẽ được đưa vào một căn phòng đáng kinh ngạc màu trắng có trần cao. Tại đó, họ cởi bỏ quần áo, khoác lên mình những chiếc áo choàng gần như trong suốt, và nằm ườn ra thoải mái trên những bục trắng được lót đệm dày. Các "hướng dẫn viên" nam nữ xinh đẹp, cũng khỏa thân dưới những tấm mạng xuyên thấu, đưa cho mỗi vị khách một bộ tai nghe âm thanh nổi, một cái mặt nạ trong suốt, và thỉnh thoảng là những cái bong bóng, kính vạn hoa, trống tambourine, gối nhựa, gương, một mảnh pha lê, kẹo

dẻo, những bản kính dương và máy chiếu. Nhạc dân gian và nhạc rock, xen kẽ những chương trình quảng cáo trên truyền hình, âm thanh của đường phố và một bài giảng của Marshall McLuhan hay về Marshall McLuhan truyền vào tai. Khi âm nhạc ngày càng kích động hơn, khách hàng và hướng dẫn viên bắt đầu nhảy trên các bục và những lối đi lót thảm trắng nối chúng với nhau. Bong bóng rơi xuống từ những cái máy gắn trên trần. Các nữ tiếp viên bước vào, xịt nhiều loại nước hoa vào không khí. Ánh sáng thay đổi màu sắc, những hình ảnh ngẫu nhiên hiện ra trên các bức tường, trên người khách hàng và nhân viên hướng dẫn. Tâm trạng chuyển từ mát mẻ sang ấm áp, thân thiện và có chút gợi tình.[4]

Vẫn còn sơ khai cả về mặt nghệ thuật lẫn công nghệ, Cerebrum là một chỉ báo mờ nhạt cho một "Siêu Khu phức hợp Giải trí Môi trường trị giá 25 triệu đô-la" mà những người xây dựng hào hứng bàn luận về việc sẽ tạo ra vào một ngày nào đó. Dù bản chất nghệ thuật của chúng có là gì, thì những thí nghiệm như vậy là khởi đầu của các tòa nhà biệt lập phức tạp hơn trong tương lai. Các nghệ sĩ trẻ và doanh nhân môi trường ngày nay đang thực hiện những nghiên cứu và phát triển dành cho các tập đoàn kinh doanh tâm lý của tương lai.

MÔI TRƯỜNG SỐNG

Những kiến thức thu thập được vì cuộc nghiên cứu này sẽ cho phép xây dựng các môi trường mô phỏng tuyệt hảo. Nhưng nó cũng sẽ dẫn tới những môi trường sống phức tạp mang đến các nguy cơ và phần thưởng đáng kể cho khách hàng. Công viên safari ở châu Phi hiện nay là một ví dụ mờ nhạt. Những nhà thiết kế trải nghiệm tương lai sẽ tạo ra những sòng bạc, ví dụ vậy, trong đó người chơi sẽ chơi không phải vì tiền mà vì những phần thưởng trải nghiệm – một cuộc hẹn với một quý cô dễ thương và sẵn lòng đi chơi với họ nếu họ thắng, hay một ngày trong tù nếu thua. Khi "tiền" cược càng cao, thì người ta sẽ càng thiết kế những phần thưởng và hình phạt mang tính sáng tạo hơn nữa.

Người thua có thể phải làm "nô lệ" cho người thắng trong vài ngày (đã tự nguyện đồng ý trước). Người thắng có thể được thưởng miễn phí 10 phút kích thích não tạo khoái cảm bằng phương pháp điện tử. Người chơi có thể bị quất roi hoặc một hình phạt tương đương về mặt tâm lý – một ngày bị người thắng trút hết sự thù địch và gây hấn lên người với những lời nhạo báng, la hét, mắng nhiếc hay bằng những cách khác để tấn công cái tôi của người thua.

Những người đánh cược cao có thể chơi để thắng một cuộc cấy ghép tim hay phổi về sau này, nếu cần. Người thua có thể phải từ bỏ một quả thận của mình. Những phần thưởng và hình phạt như vậy tăng mức độ và thay đổi vô chừng. Những nhà thiết kế trải nghiệm sẽ nghiên cứu sách của Krafft-Ebing hay Marquis de Sade để tìm ý tưởng. Chỉ có trí tưởng tượng, khả năng công nghệ, và những ràng buộc về đạo đức làm hạn chế các khả năng. Các thành phố cờ bạc bằng trải nghiệm sẽ mọc lên lấn át Las Vegas hay Deauville, với những đặc điểm nổi bật của Disneyland, Hội chợ Thế giới, Mũi Kennedy, phòng nghiên cứu Mayo Clinic, và những quán bar nhạc đồng quê ở Macao được tích hợp trong cùng một nơi.[i]

---

[i]. Để biết thêm thông tin hay ho và đầy kích thích về trò cá cược trải nghiệm và những ứng dụng triết lý của nó, hãy đọc The Lottery in Babylon (Giải xổ số ở Babylon) của Jorge Luis Borges, nhà triết học-nhà văn người Argentina. Tác phẩm ngắn này nằm trong tập truyện của Borges mang tên Labyrinths (Mê cung). (TG)

Một lần nữa, những phát triển của ngày nay là chỉ báo của tương lai. Những chương trình truyền hình nhất định của Mỹ, như *The Dating Game* (Trò chơi hò hẹn) dành cho người chơi những phần thưởng trải nghiệm, và cuộc thi gần đây được Quốc hội Thụy Điển thảo luận cũng vậy. Trong cuộc thi này, một tạp chí khiêu dâm thưởng cho một trong các độc giả của mình một tuần ở Majorca với một trong những người mẫu ngực trần của họ. Một nghị sĩ thuộc đảng Bảo thủ không chấp nhận tính đúng đắn của sự kiện này. Có lẽ ông ta đã cảm thấy dễ chịu hơn khi được Bộ trưởng bộ Tài chính, Gunnar Sträng, trấn an rằng giao dịch này có đóng thuế.[5]

Những trải nghiệm mô phỏng và không mô phỏng cũng sẽ được kết hợp theo những cách có thể thách thức khả năng nắm bắt thực tại của con người. Trong tiểu thuyết *451°F* của Ray Bradbury, các cặp đôi ở vùng ngoại ô cố gắng tiết kiệm tiền để có thể mua những bộ video trình chiếu trên ba hay bốn bức tường cho phép họ bước vào một dạng phim tâm lý truyền hình. Họ trở thành những diễn viên-người tham gia trong các bộ phim dài tập kéo dài vài tuần hay vài tháng. Họ tham gia sâu vào những câu chuyện này. Trên thực tế, chúng ta đang bắt đầu chuyển động về phía sự phát triển thực sự của những bộ phim "tương tác" như vậy, với sự giúp sức của các phương tiện giao tiếp và công nghệ tiến bộ. Việc kết hợp các môi trường mô phỏng và "môi trường thực" sẽ làm tăng số lượng và sự đa dạng của các sản phẩm trải nghiệm theo

cấp số nhân.

Tuy nhiên, các tập đoàn kinh doanh tâm lý lớn sẽ không chỉ bán những trải nghiệm đơn lẻ. Họ sẽ bán những chuỗi trải nghiệm được tổ chức tốt đến mức đặt cạnh nhau sẽ góp phần tạo màu sắc, sự hài hòa hay tương phản cho những người có cuộc sống thiếu các tính chất này. Vẻ đẹp, sự hào hứng, nguy hiểm hay thú vui nhục dục sẽ được lập trình để tăng cường lẫn nhau. Bằng cách đưa ra những chuỗi trải nghiệm như vậy, các tập đoàn kinh doanh tâm lý (chắc chắn sẽ hợp tác khăng khít với các trung tâm sức khỏe tinh thần cộng đồng) sẽ tạo ra một phần khung sườn cho những cuộc sống quá hỗn loạn hay mất trật tự. Trên thực tế, họ sẽ nói: "Hãy để chúng tôi lên kế hoạch (một phần) cuộc đời của bạn." Trong thế giới tương lai tạm thời đầy rẫy những thay đổi, lời đề xuất này sẽ được nhiều người hưởng ứng.

Những trải nghiệm trọn gói được bán ra trong tương lai sẽ vượt xa sự tưởng tượng của người tiêu dùng bình thường, làm tràn ngập môi trường bằng những sự mới lạ không dứt. Các công ty sẽ ganh đua quyết liệt với nhau để tạo ra những trải nghiệm lạ lùng nhất, khiến khách hàng phấn khởi nhất. Thực vậy, một số những trải nghiệm này – ví dụ như những người mẫu ngực trần Thụy Điển – thậm chí sẽ vượt ra khỏi những giới hạn chấp nhận của xã hội tương lai. Chúng có thể được lén lút giới thiệu với công chúng bởi những tập đoàn kinh doanh tâm lý ngầm, không có giấy phép. Điều này chỉ làm tăng thêm cảm giác hưng phấn trong bản thân các trải nghiệm vì hoạt động "bất hợp pháp."

(Có một ngành công nghiệp trải nghiệm rất xưa vốn hoạt động lén lút: mại dâm. Nhiều hoạt động bất hợp pháp khác cũng phù hợp với ngành công nghiệp trải nghiệm. Nhưng thường thì những hoạt động này thể hiện sự nghèo nàn của trí tưởng tượng và sự thiếu thốn nguồn lực kỹ thuật – những thứ này có thể khắc phục trong tương lai. Chúng rất bình thường so với những khả năng trong xã hội, có thể là vào năm 2000 hoặc sớm hơn, được trang bị bằng robot, máy tính tiên tiến, các loại thuốc thay đổi tính cách, các công cụ tạo khoái cảm bằng kích thích não, và những sản phẩm công nghệ tương tự.)

Sự đa dạng của những trải nghiệm mới lạ bày ra trước mắt người tiêu dùng sẽ là công việc của những nhà thiết kế trải nghiệm, những người được tập hợp từ những nhóm người sáng tạo nhất trong xã hội. Phương châm hoạt động của ngành này sẽ là: "Nếu bạn không thể làm cho nó giống thật, hãy tìm một người thay thế có kinh nghiệm. Nếu bạn giỏi, khách hàng sẽ không thể nhận ra

sự khác biệt!" Điều này ám chỉ việc xóa nhòa ranh giới giữa thực tại và phi thực tại sẽ đe dọa xã hội bằng những vấn đề nghiêm trọng, nhưng nó sẽ không ngăn chặn hay làm chậm đi sự bùng nổ của những "ngành công nghiệp dịch vụ tâm lý" và các "tập đoàn kinh doanh tâm lý." Những tổ chức quốc tế lớn sẽ tạo ra những siêu công viên Disneyland với sự đa dạng, quy mô, phạm vi và sức mạnh cảm xúc mà chúng ta khó có thể hình dung.

Từ đó chúng ta có thể phác thảo những đường nét mờ nhạt của nền kinh tế siêu công nghiệp, nền kinh tế hậu dịch vụ của tương lai. Nông nghiệp và sản xuất hàng hóa sẽ không phát triển nữa, sẽ cần ngày càng ít nhân công. Được tự động hóa thật cao cấp, việc sản xuất và phát triển hàng hóa sẽ tương đối đơn giản. Nhưng thiết kế của những hàng hóa mới và tiến trình gán cho chúng những ý nghĩa về mặt tâm lý mạnh hơn, sáng sủa hơn, nhiều cảm xúc hơn sẽ thách thức sự khéo léo của những doanh nhân giỏi nhất và có nguồn lực dồi dào nhất trong tương lai.

Bộ phận dịch vụ, theo định nghĩa hiện nay, sẽ được mở rộng, và một lần nữa thiết kế của những phần thưởng tâm lý sẽ chiếm tỉ lệ ngày càng lớn trong thời gian, năng lượng và tiền bạc của các tập đoàn. Những dịch vụ đầu tư, ví dụ như các quỹ tương hỗ có thể đưa những yếu tố mới vào trò cá cược trải nghiệm để tạo ra hứng thú và những phần thưởng không liên quan đến tiền cho các cổ đông. Các công ty bảo hiểm có thể không chỉ chi trả quyền lợi trong trường hợp tử vong mà còn chăm sóc những người mất chồng hay mất vợ trong nhiều tháng sau đó, cung cấp dịch vụ hộ lý, tư vấn tâm lý và những hỗ trợ khác. Dựa trên các ngân hàng dữ liệu chi tiết về khách hàng, các công ty có thể đề xuất dịch vụ hẹn hò vi tính để giúp những người còn sống tìm một bạn đời mới. Tóm lại, các dịch vụ sẽ công phu, tỉ mỉ hơn nhiều. Mọi người sẽ chú ý đến tính tâm lý trên từng bước hay thành phần của dịch vụ.

Cuối cùng, chúng ta sẽ chứng kiến sự phát triển không thể cưỡng lại của những công ty đã bước vào lĩnh vực trải nghiệm, và sự hình thành của những doanh nghiệp hoàn toàn mới, cả lợi nhuận và phi lợi nhuận, để thiết kế, đóng gói và phân bố các trải nghiệm được hoạch định hay lập trình. Nghệ thuật sẽ phát triển, trở thành cái mà Ruskin hay Morris có thể đã nói, ngành công nghiệp hỗ trợ. Các tập đoàn kinh doanh tâm lý và những công ty khác sẽ thuê diễn viên, đạo diễn, nhạc sĩ và nhà thiết kế với số lượng lớn. Các ngành công nghiệp giải trí sẽ phát triển, khi toàn bộ bản chất của việc giải trí được định nghĩa lại dưới dạng trải nghiệm. Giáo dục, đã mở rộng quy mô, sẽ trở thành một trong những ngành công nghiệp trải nghiệm chủ yếu khi nó sử dụng công nghệ trải

nghiệm để truyền tải cả kiến thức và những giá trị tới học sinh. Sản xuất trải nghiệm sẽ trở thành thị trường chính của các ngành truyền thông và vi tính để bán các máy móc và cả phần mềm. Tóm lại, những ngành công nghiệp liên kết bản thân chúng với công nghệ hành vi bằng cách này hay cách khác, những ngành công nghiệp vượt lên trên ngành sản xuất sản phẩm hữu hình và dịch vụ truyền thống, sẽ mở rộng nhanh nhất.

Cuối cùng, những ngành tạo ra trải nghiệm sẽ hình thành một bộ phận cơ sở – nếu không nói chính là nền tảng – của nền kinh tế. Và tiến trình nghiên cứu tâm lý sẽ hoàn thiện.

TÍNH KINH TẾ CỦA SỰ CHUẨN MỰC

Bản chất của nền kinh tế tương lai, như Viện Nghiên cứu Standford cho biết trong một báo cáo của bộ phận Dịch vụ Hoạch định Lâu dài, sẽ là một "điểm nhấn lên nhu cầu nội tại cũng như vật chất của các cá nhân và các nhóm người." Viện Nghiên cứu Standford gợi ý rằng điểm nhấn này sẽ xuất hiện không chỉ từ những nhu cầu của người tiêu dùng mà còn từ chính nhu cầu tồn tại của nền kinh tế. "Trong một quốc gia nơi mà các nhu cầu vật chất thiết yếu có thể thỏa mãn bằng ba phần tư hay thậm chí là một phần hai năng suất, thì cần sự điều chỉnh cơ sở để giữ cho nền kinh tế được lành mạnh."[6]

Chính sự hội tụ các áp lực này – từ người tiêu dùng và những người muốn nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng – sẽ đẩy các xã hội công nghệ đến việc sản xuất trải nghiệm trong tương lai.

Có thể trì hoãn sự chuyển động theo hướng này. Những người nghèo trên thế giới có thể sẽ không lười biếng đứng yên khi số ít người được ưu đãi của thế giới hướng đến sự nuông chiều tâm lý bản thân. Về mặt tâm lý thì thật ghê tởm khi một nhóm người tìm cách thỏa mãn tâm lý của mình, mưu cầu những khoái cảm mới lạ và khác biệt, trong khi phần lớn nhân loại sống trong khốn khổ hay đói khát. Các xã hội công nghệ có thể trì hoãn sự xuất hiện của chủ nghĩa trải nghiệm, có thể duy trì nền kinh tế thông thường lâu hơn bằng cách tối đa hóa việc sản xuất truyền thống, hướng các nguồn lực vào việc kiểm soát chất lượng môi trường, sau đó ban hành các chương trình chống nghèo đói và viện trợ lớn.

Bằng cách loại bỏ năng suất "thừa," trên thực tế là cho đi, các nhà máy có thể tiếp tục vận hành, thặng dư nông nghiệp được dùng hết, và xã hội có thể tiếp tục tập trung vào việc thỏa mãn các nhu

cầu vật chất. Ví dụ, một chiến dịch kéo dài 50 năm nhằm xóa đói trên toàn thế giới sẽ không chỉ vô cùng hợp lý về mặt đạo đức mà còn dành cho các xã hội công nghệ khoảng thời gian họ rất cần cho bước chuyển tiếp sớm sang nền kinh tế tương lai.

Sự trì hoãn này có thể cho chúng ta thêm thời gian để chấp nhận tác động về mặt triết lý và tâm lý của ngành sản xuất trải nghiệm. Nếu người tiêu dùng không còn phân biệt rõ giữa cái thực và cái mô phỏng, nếu những khoảng thời gian trong đời một người có thể được lập trình về phương diện thương mại, thì chúng ta sẽ gặp phải những vấn đề tâm lý-kinh tế vô cùng phức tạp. Những vấn đề này thách thức những niềm tin cơ sở của chúng ta, không chỉ về nền dân chủ hay kinh tế mà còn về bản chất của sự hợp lý và chuẩn mực.

Một trong những thắc mắc chưa được nêu ra trong thời đại của chúng ta có liên hệ tới sự cân bằng giữa trải nghiệm gián tiếp và trực tiếp trong đời sống. Chưa có thế hệ đi trước nào tiếp xúc với một phần mười lượng trải nghiệm gián tiếp mà chúng ta dành cho mình và con cháu mình hiện tại, và không có ai, không có quốc gia nào hiểu được tác động của sự thay đổi lớn lao này đối với tính cách con người. Con cháu chúng ta trưởng thành về mặt thể chất nhanh hơn chúng ta. Độ tuổi lần đầu có kinh nguyệt liên tục giảm từ 4-6 tháng mỗi thập niên. Chiều cao tăng và tăng sớm hơn. Rõ ràng nhiều người trẻ, những sản phẩm của truyền hình và việc tiếp cận tức thời với những nguồn thông tin vô tận, cũng sẽ phát triển sớm hơn về mặt trí tuệ.[7] Nhưng điều gì sẽ xảy ra cho sự phát triển cảm xúc khi tỉ lệ trải nghiệm gián tiếp cao hơn so với trải nghiệm "thực"? Sự gia tăng của tính gián tiếp có góp phần vào sự trưởng thành cảm xúc? Hay trên thực tế là làm chậm tiến trình này?

Sau đó thì điều gì xảy ra khi một nền kinh tế đang tìm kiếm một mục đích mới sẽ thực sự bắt đầu bước vào việc sản xuất trải nghiệm vì lợi ích của chính những trải nghiệm này, những trải nghiệm xóa nhòa sự khác biệt giữa cái gián tiếp và trực tiếp, giữa cái mô phỏng và cái thực? Một trong những định nghĩa của sự chuẩn mực là khả năng phân biệt giữa cái thực và cái không thực. Chúng ta có cần một định nghĩa mới không?

Chúng ta phải bắt đầu suy nghĩ cẩn thận về những vấn đề này, vì nếu chúng ta không làm thế – và có lẽ nếu thậm chí chúng ta có làm thế – thì sau cùng dịch vụ sẽ chiến thắng sản xuất, và sản xuất trải nghiệm sẽ chiến thắng dịch vụ. Sự phát triển của bộ phận kinh tế trải nghiệm có lẽ chỉ là một kết quả không thể tránh

khỏi của sự giàu có. Vì việc thỏa mãn các nhu cầu vật chất cơ bản của con người mở ra con đường mới để có những sự hài lòng mới, tinh tế hơn. Chúng ta đang chuyển động từ một nền kinh tế "bao tử" sang nền kinh tế "tâm lý" vì không còn mấy nhu cầu vật chất cần thỏa mãn nữa.

Trên cả điều này, chúng ta đang chuyển động rất nhanh hướng về một xã hội mà trong đó các đồ vật, công trình thực tế ngày càng ngắn ngủi hơn. Không chỉ mối quan hệ của con người với những thứ này mà bản thân những thứ này đang ngày càng ngắn ngủi. Có thể trải nghiệm là sản phẩm duy nhất sẽ không thể bị tước đoạt một khi khách hàng đã mua nó, không thể bị vứt bỏ như những chai soda không thu lại vỏ chai hay những lưỡi dao lam bị mẻ.

Với giới quý tộc Nhật Bản cổ đại, mỗi bông hoa, mỗi cái chén hay cái nơ trên bộ kimono, đều tràn đầy ý nghĩa; mỗi thứ mang một ý nghĩa biểu tượng được mã hóa và một tầm quan trọng về mặt nghi thức. Chuyển động hướng về việc tâm lý hóa các sản phẩm sản xuất đưa chúng ta đi theo hướng này; nhưng chuyển động này va chạm với cú đẩy mạnh mẽ hướng về sự tạm thời khiến cho bản thân các đồ vật dễ bị hư hỏng. Rồi chúng ta sẽ thấy rằng việc tô điểm cho các dịch vụ với ý nghĩa biểu tượng sẽ dễ hơn tô điểm cho sản phẩm. Và cuối cùng, chúng ta sẽ vượt qua nền kinh tế dịch vụ, vượt qua trí tưởng tượng của các nhà kinh tế học hiện nay; chúng ta sẽ trở thành nền văn hóa đầu tiên trong lịch sử sử dụng công nghệ cao để sản xuất ra sản phẩm ngắn ngủi nhất, nhưng lại tồn tại lâu nhất: trải nghiệm của con người.

11
Gia đình vỡ vụn

Cơn lũ những điều mới mẻ sắp ào đến chúng ta sẽ lan rộng từ các trường đại học và trung tâm nghiên cứu đến những nhà máy và văn phòng, từ thị trường và truyền thông đại chúng vào trong các mối quan hệ của chúng ta, từ cộng đồng vào nhà ở. Thâm nhập sâu vào trong cuộc sống cá nhân của chúng ta, nó sẽ tạo ra những căng thẳng chưa từng có cho gia đình.

Gia đình vốn được gọi là "nơi hấp thụ những cú sốc lớn" của xã hội – nơi mà những người bị bầm dập và tả tơi trở về sau cuộc chiến với thế giới bên ngoài, một điểm cố định trong một môi trường đầy biến động. Khi cuộc cách mạng siêu công nghiệp nổ ra, "nơi hấp thụ cú sốc" này sẽ nhận những cú sốc của chính mình.

Các nhà phê bình xã hội có quyền tự do suy xét về gia đình. Gia đình đang ở "gần điểm diệt vong hoàn toàn," theo lời Ferdinand Lundberg, tác giả của cuốn *The Coming World Transformation* (Sự biến đổi thế giới sắp diễn ra)[1]. "Ngoại trừ một hai năm đầu khi nuôi con, còn sau đó thì gia đình sẽ chết," theo lời nhà phân tâm học William Wolf. "Đây sẽ là chức năng duy nhất của gia đình."[2] Những người bi quan nói rằng gia đình đang dần bị lãng quên – nhưng hiếm có ai cho chúng ta biết cái gì sẽ thế chỗ nó.

Ngược lại, những người có cái nhìn lạc quan về gia đình, tranh cãi rằng gia đình, vốn đã tồn tại suốt thời gian qua sẽ tiếp tục tồn tại. Một số người còn đi xa đến mức nói gia đình sắp bước vào Thời kỳ Hoàng kim. Họ đưa ra giả thiết rằng khi có nhiều thì giờ để giải trí, gia đình sẽ dành nhiều thời gian bên nhau hơn và sẽ vô cùng hài lòng với những hoạt động mang tính hợp tác. "Những gia đình nào chơi đùa cùng nhau sẽ mãi là gia đình," v.v...[3]

Một quan điểm tinh tế hơn thì cho rằng sự hỗn loạn của tương lai

sẽ đẩy con người lại gần với gia đình họ hơn. "Mọi người sẽ kết hôn để tạo ra một cấu trúc bền vững," theo lời Tiến sĩ Irwin M. Greenberg, giáo sư môn Tâm lý học tại Đại học Y Albert Einstein[4]. Theo quan điểm này thì gia đình đóng vai trò là "những cái rễ di động" của con người, neo giữ con người lại trong cơn dông bão của sự thay đổi. Nói ngắn gọn thì môi trường càng ngắn ngủi và lạ lẫm, gia đình càng trở nên quan trọng.

Có thể cả hai phía trong cuộc tranh luận này đều sai. Vì tương lai có tính chất rộng mở hơn vẻ ngoài của nó. Gia đình có thể không biến mất hay không bước vào Thời kỳ Hoàng kim. Gia đình có thể – và điều này có khả năng cao hơn nhiều – đổ vỡ, gãy vụn, để sau đó hàn gắn lại theo những cách kỳ quặc và lạ lùng.

BÍ MẬT CỦA BỔN PHẬN LÀM MẸ

Lực tác động khuấy đảo rõ rệt nhất có khả năng tấn công các gia đình trong những thập niên sắp tới là tác động của công nghệ sinh sản mới. Khả năng xác định trước giới tính của một đứa trẻ, hay thậm chí là "lập trình" chỉ số thông minh, ngoại hình và đặc điểm tính cách của nó, lúc này được xem là một khả năng có thể xảy ra. Cấy ghép phôi thai, trẻ em lớn lên trong ống nghiệm, khả năng chỉ cần nuốt một viên thuốc và bảo đảm sẽ sinh đôi hay sinh ba, hay thậm chí là khả năng bước vào một "cửa hàng trẻ em" và mua phôi thai – tất cả những điều này vượt xa bất kỳ trải nghiệm nào của con người trước đó, nên con người cần phải nhìn tương lai bằng con mắt của một văn sĩ hoặc họa sĩ thay vì của nhà xã hội học hay triết gia truyền thống.

Người ta xem việc thảo luận những vấn đề này là thiếu hiểu biết, thậm chí là vô tích sự. Nhưng những tiến bộ trong khoa học và công nghệ, hay riêng trong ngành sinh học sinh sản chỉ trong một thời gian ngắn có thể phá tan mọi ý niệm chính thống về gia đình và những trách nhiệm của gia đình. Khi trẻ em có thể được nuôi lớn trong một ống nghiệm, thì điều gì xảy ra cho khái niệm làm mẹ? Điều gì sẽ xảy ra với nhận thức của người phụ nữ về bản thân họ trong những xã hội mà ngay từ lúc con người xuất hiện đã dạy họ rằng nhiệm vụ chính của họ là nhân giống và nuôi dưỡng giống nòi?

Một vài nhà khoa học xã hội đã bắt đầu lưu tâm đến những câu hỏi này. Một trong số đó là nhà tâm lý học Hyman G. Weitzen, giám đốc Dịch vụ Thần kinh-Tâm thần học của Bệnh viện Polyclinic ở New York. Chu trình sinh sản, theo Tiến sĩ Weitzen, "thỏa mãn nhu cầu sáng tạo chính yếu của đa số phụ nữ... Đa số

họ tự hào về khả năng có thể mang thai... Khí chất đặc biệt tỏa ra từ người phụ nữ có thai đã được mô tả rất nhiều trong nghệ thuật và văn chương của cả phương Đông lẫn phương Tây."[5]

Tiến sĩ Weitzen đặt câu hỏi rằng điều gì sẽ xảy ra với lòng tôn kính dành cho bổn phận làm mẹ "nếu các con của họ thực tế lại không phải của họ, mà là của một cái trứng 'cao cấp' về mặt di truyền từ một người phụ nữ khác được cấy vào tử cung của họ, hay thậm chí là được nuôi trong một cái đĩa thí nghiệm?" Nếu phụ nữ vốn quan trọng thì họ sẽ không còn như vậy nữa vì một mình họ cũng có thể sinh con. Chúng ta sắp sửa xóa sổ sự bí ẩn của tình mẫu tử.

Không chỉ có tình mẫu tử, mà khái niệm về bổn phận làm cha mẹ nói chung có thể sắp được định nghĩa lại từ gốc rễ. Thực vậy, có thể sẽ đến cái ngày mà một đứa trẻ có nhiều hơn hai cha mẹ ruột. Tiến sĩ Beatrice Mintz, nhà sinh học phát triển tại Viện Nghiên cứu Ung thư ở Philadelphia, đang nuôi một thứ sẽ được gọi là "chuột đa gốc" – những con chuột con có số cha mẹ nhiều hơn bình thường. Các phôi thai được lấy từ mỗi hai con chuột mang thai. Những phôi này được đặt vào một cái đĩa thí nghiệm và được nuôi đến khi trở thành một khối. Sau đó khối này được cấy vào tử cung của con chuột cái thứ ba. Một con chuột con ra đời thể hiện rõ những đặc điểm di truyền của cả hai bên. Một con chuột đa gốc điển hình, sinh ra từ hai cặp cha mẹ, có lông và râu trắng ở một bên mặt, bên còn lại màu đen, với những dải lông trắng đen xen kẽ bao phủ hết cơ thể. Khoảng 700 con chuột đa gốc sinh ra theo cách này đã tạo ra hơn 35.000 con chuột con. Nếu đã có chuột đa gốc, thì "người đa gốc" liệu có còn xa?[6]

Trong trường hợp này, thì ai hay cái gì được gọi là cha mẹ? Khi một phụ nữ mang trong mình một phôi thai được hình thành trong tử cung một người phụ nữ khác, thì ai mới là mẹ? Chính xác thì ai là bố đứa bé?

Nếu một cặp vợ chồng có thể mua một phôi thai, vậy thì tư cách làm cha mẹ đã trở thành một vấn đề pháp lý, chứ không phải vấn đề sinh học. Trừ phi những giao dịch này được kiểm soát chặt chẽ, nếu không có thể hình dung ra những chuyện quái dị như một cặp vợ chồng mua một cái phôi, nuôi nó trong ống nghiệm, sau đó mua thêm một phôi khác dưới tên của cái phôi đầu tiên, giống như một quỹ ủy thác. Trong trường hợp này, họ sẽ được xem là "ông bà" hợp pháp trước cả khi đứa con đầu tiên của họ lớn lên. Chúng ta sẽ cần những từ ngữ mới để miêu tả các mối quan hệ họ hàng.

Hơn nữa, nếu phôi thai được bán ra thì một công ty có thể mua một cái không? Họ có thể mua 10.000 cái không? Họ có thể bán lại chúng không? Nếu không phải một công ty mà là một phòng thí nghiệm nghiên cứu phi thương mại thì sao? Nếu chúng ta mua bán phôi sống, liệu có phải chúng ta đang quay trở lại thời kỳ nô lệ nhưng theo kiểu mới? Chúng ta sẽ sớm phải thảo luận những câu hỏi đầy ám ảnh này. Vậy thì, tiếp tục quan niệm về gia đình theo những nghĩa vốn có xưa nay là thách thức cho tất cả các lý lẽ.

Đối mặt với sự thay đổi nhanh chóng trong xã hội và những hệ quả khủng khiếp của cuộc cách mạng khoa học, con người của chủ nghĩa siêu công nghiệp có thể buộc phải thử nghiệm nhiều hình thức gia đình mới lạ. Những nhóm người thiểu số cách tân có thể thử nghiệm những bố cục gia đình đa dạng. Họ sẽ bắt đầu bằng cách sửa đổi những hình thức đang hiện hữu.

GIA ĐÌNH ĐƯỢC TỔ CHỨC HỢP LÝ

Một điều đơn giản mà họ sẽ làm là tổ chức hợp lý các gia đình. Gia đình điển hình thời tiền công nghiệp không chỉ có nhiều con, mà còn có nhiều người phụ thuộc khác – ông bà, cô dì, chú bác, và anh em họ. Những đại gia đình này thích hợp để sống trong các xã hội công nghiệp chậm rãi. Nhưng những gia đình này khó di chuyển hay di cư. Họ bất động.

Chủ nghĩa công nghiệp cần có nhiều nhân công sẵn sàng di cư và có thể di cư để theo đuổi công việc, và sẵn sàng di chuyển lần nữa khi cần thiết. Đại gia đình dần dần chia nhỏ và kiểu gia đình "hạt nhân" điển hình ra đời – một đơn vị gia đình thu nhỏ, linh động, chỉ có cha mẹ và vài đứa con. Gia đình kiểu mới này, linh động hơn đại gia đình kiểu truyền thống, trở thành hình mẫu tiêu chuẩn trong tất cả các quốc gia công nghiệp.

Song chủ nghĩa siêu công nghiệp, giai đoạn phát triển sinh thái-công nghệ tiếp theo, đòi hỏi sự linh động cao hơn nữa. Có thể nhiều người của tương lai sẽ đẩy tiến trình tổ chức gia đình lên một bước mới bằng cách không sinh con, thu nhỏ gia đình xuống chỉ còn những thành phần cơ bản nhất: một đàn ông và một phụ nữ. Hai người, có thể có nghề nghiệp tương đồng, sẽ chứng tỏ hiệu quả cao hơn trong việc giáo dục và vượt qua những trở ngại xã hội, qua những lần thay đổi công việc và chỗ ở, so với những gia đình bình thường có con cái. Nhà nhân học Margaret Mead đã chỉ ra rằng có thể chúng ta vốn đang chuyển động hướng về một hệ thống mà trong đó "bổn phận làm cha mẹ sẽ giới hạn cho một số ít gia đình có chức năng chính là nuôi dạy con cái," để những gia

đình còn lại "tự do hoạt động – lần đầu tiên trong lịch sử – như những người độc lập."[7]

Giải pháp có thể là trì hoãn việc có con thay vì không có con. Hiện nay mọi người thường giằng co giữa việc tận tâm với công việc và tận tâm với con cái. Trong tương lai, nhiều cặp vợ chồng sẽ tránh được vấn đề này bằng cách gác nhiệm vụ nuôi con cái lại sau khi họ nghỉ hưu.

Điều này đối với con người của hiện tại có thể rất kỳ quặc. Nhưng một khi việc mang thai bị tách khỏi cội rễ sinh học của nó, thì việc có con sớm chỉ còn là một truyền thống. Tại sao không chờ đợi và mua các phôi thai, sau khi sự nghiệp kết thúc? Tình trạng không có con có thể phổ biến với những cặp vợ chồng trẻ và trung niên; những người trong độ tuổi 60-70 nuôi con nhỏ có thể sẽ phổ biến hơn. Những gia đình hậu nghỉ hưu này có thể trở thành một thiết chế xã hội được công nhận.

CHA MẸ RUỘT VÀ CHA MẸ CHUYÊN NGHIỆP

Nhưng nếu chỉ có số ít gia đình nuôi con, tại sao những đứa trẻ phải là con của họ? Tại sao không phải là một hệ thống mà trong đó "những bậc cha mẹ chuyên nghiệp" nhận nhiệm vụ nuôi con cho những người khác?

Nói cho cùng thì nuôi con đòi hỏi những kỹ thuật không phải ai cũng biết. Chúng ta không để một người bất kỳ nào thực hiện các ca phẫu thuật não hay bán cổ phiếu và trái phiếu. Kể cả các quan chức nhà nước chức vụ thấp nhất cũng phải trải qua những bài kiểm tra năng lực. Thế nhưng chúng ta lại cho phép, gần như là bất kỳ ai, gần như không quan tâm đến vấn đề tinh thần hay đạo đức, thử sức trong việc nuôi nấng con người, miễn là những người này là con ruột của họ. Bất chấp sự phức tạp cao độ của nhiệm vụ này, làm cha mẹ vẫn là đặc quyền duy nhất của những người nghiệp dư.

Khi hệ thống hiện tại bị phá vỡ và cuộc cách mạng siêu công nghiệp diễn ra, khi số lượng những kẻ phạm pháp vị thành niên gia tăng, khi hàng trăm ngàn người trẻ rời khỏi nhà, và khi sinh viên nổi loạn tại các trường đại học ở những xã hội công nghệ, sẽ có những yêu cầu gay gắt nhằm chấm dứt việc làm cha mẹ một cách không chuyên nghiệp.

Có nhiều cách tốt hơn để đối phó với các vấn đề của con trẻ, nhưng cách làm cha mẹ chuyên nghiệp chắc chắn sẽ được đề xuất

chỉ vì nó phù hợp với cú đẩy chung của xã hội hướng về sự chuyên môn hóa. Ngoài ra, còn có một yêu cầu mạnh mẽ, bị dồn nén lâu nay dành cho việc cách tân xã hội này. Thậm chí hiện nay, hàng triệu cha mẹ khi có cơ hội sẽ vui vẻ từ bỏ trách nhiệm nuôi nấng con cái của mình – không nhất định là vì họ vô trách nhiệm hay không thương con họ. Bực dọc, điên cuồng, bế tắc, những người này bắt đầu nghĩ rằng mình không đủ tiêu chuẩn để thực hiện nhiệm vụ nuôi con. Với sự giàu có và sự hiện diện của những người làm cha mẹ chuyên nghiệp được trang bị đặc biệt, có giấy phép, nhiều ông bố bà mẹ hiện nay sẽ không chỉ vui vẻ giao con của mình cho họ, mà còn coi điều đó như một hành động yêu thương chứ không phải chối bỏ.

Các chuyên gia nuôi con sẽ không phải là các chuyên gia trị liệu mà là những đơn vị gia đình thực thụ được chỉ định và được trả công hậu hĩnh để nuôi trẻ. Những gia đình này có thể được thiết kế theo dạng nhiều thế hệ, để những đứa trẻ có cơ hội quan sát và học hỏi từ nhiều hình mẫu người lớn đa dạng, giống như trong những gia đình nông dân xưa. Những người lớn được trả lương để làm cha mẹ chuyên nghiệp không cần phải liên tục chuyển chỗ ở để phục vụ cho công việc. Những gia đình này sẽ nhận những đứa trẻ mới khi những đứa trước đó đã "tốt nghiệp" để giảm thiểu tối đa việc phân biệt tuổi tác.

Các tờ báo tương lai sẽ có những mục quảng cáo nhắm đến các cặp vợ chồng trẻ: "Tại sao lại để việc nuôi con gây trở ngại cho bạn? Hãy để chúng tôi nuôi dạy con bạn trở thành một người thành công và có trách nhiệm. Gia đình chuyên nghiệp hạng A có: cha 39 tuổi, mẹ 36 tuổi, bà 67 tuổi. Cậu và mợ 30 tuổi, sống chung, có công việc bán thời gian ở địa phương. Gia đình bốn con còn một chỗ trống cho trẻ 6-8 tuổi. Chế độ ổn định vượt trên cả tiêu chuẩn của chính phủ. Tất cả người lớn đều có giấy chứng nhận trong việc phát triển và quản lý con cái. Cha mẹ ruột được thăm viếng thường xuyên. Được liên lạc bằng điện thoại. Trẻ có thể nghỉ hè cùng cha mẹ ruột. Tôn giáo, nghệ thuật, âm nhạc được khuyến khích thông qua sắp xếp đặc biệt. Hợp đồng tối thiểu 5 năm. Liên hệ để biết thêm chi tiết."

Cha mẹ "thực" hay cha mẹ "ruột," như quảng cáo cho biết, có thể lấp đầy vai trò hiện tại của những người cha mẹ đỡ đầu, những người ngoài thân thiện và có ích. Bằng cách này, xã hội có thể tiếp tục tạo ra rất nhiều kiểu gen đa dạng, nhưng nhiệm vụ chăm sóc con cái thì giao cho những nhóm cha mẹ được trang bị đầy đủ về trí tuệ và cảm xúc cho công việc nuôi dạy con.

CÔNG XÃ VÀ NHỮNG ÔNG BỐ ĐỒNG TÍNH

Gia đình công xã lại có một kiểu thay thế tương đối khác biệt. Khi tính tạm thời làm gia tăng cảm giác cô đơn và xa cách trong xã hội, có thể việc thử nghiệm nhiều dạng kết hôn nhóm khác nhau sẽ gia tăng. Việc gắn kết nhiều người lớn và trẻ nhỏ vào trong một "gia đình" tạo ra một kiểu bảo đảm chống lại sự tách biệt. Dù một hay hai thành viên của gia đình rời đi thì những người còn lại vẫn còn có nhau. Các công xã xuất hiện, được nhào nặn theo những mô hình do nhà tâm lý học B. F. Skinner mô tả trong *Walden Two* (Walden thứ hai) và do tiểu thuyết gia Robert Rimmer mô tả trong *The Harrad Experiment* (Thí nghiệm Harrad) cũng như *Proposition 31* (Dự luật 13)[8]. Trong Proposition 31, Rimmer nghiêm túc đề xuất hợp pháp hóa "gia đình đoàn thể" trong đó từ 3-6 người lớn lấy cùng một tên, cùng sống và cùng nuôi dạy con cái, hợp tác hợp pháp để có được những lợi ích nhất định về kinh tế và thuế.

Theo một số quan sát thì đã có hàng trăm công xã mở hoặc khép kín trên khắp nước Mỹ. Không phải tất cả đều là những người trẻ hay dân hippie. Một số được xây dựng vì những mục tiêu cụ thể – ví dụ như nhóm được tài trợ âm thầm bởi ba trường đại học ở Bờ Đông, có nhiệm vụ là tư vấn cho sinh viên năm nhất, giúp họ định hướng cuộc sống ở trường. Các mục tiêu của những công xã này có thể mang tính xã hội, tôn giáo, chính trị, thậm chí là giải trí. Không bao lâu nữa chúng ta sẽ bắt đầu thấy có những gia đình công xã gồm những người chơi lướt ván trên các bãi biển của California và miền nam nước Pháp nếu hiện nay còn chưa có. Chúng ta sẽ thấy nổi lên những công xã dựa trên các chính sách chính trị và đức tin vào tôn giáo. Ở Đan Mạch, một dự luật để hợp pháp hóa hôn nhân nhóm đã được trình lên Quốc hội. Dù không được thông qua nhưng dự luật này cũng là một biểu tượng quan trọng của sự thay đổi.

Ở Chicago, có 250 người lớn và trẻ em đang sống cùng nhau theo kiểu "tu theo gia đình" dưới sự bảo hộ của một tổ chức tôn giáo mới đang lớn mạnh, Học viện Thiên chúa giáo (Ecumenical Institute – EI). Các thành viên ở chung, nấu nướng và ăn uống cùng nhau, dự lễ cùng nhau, nuôi trẻ cùng nhau và chia sẻ thu nhập của nhau. Ít nhất 60.000 người đã tham dự các khóa học "EI," những công xã tương tự đang mọc lên ở Atlanta, Boston, Los Angeles cùng những thành phố khác.[9] "Một thế giới mới tinh đang xuất hiện," theo lời giáo sư Joseph W. Mathews, người đứng đầu EI, "nhưng mọi người vẫn đang hoạt động theo kiểu cũ. Chúng tôi mong muốn giáo dục lại và cung cấp cho họ những công cụ để xây dựng một ngữ cảnh xã hội mới."

Nhưng còn một kiểu đơn vị gia đình khác có khả năng thu hút nhiều người trong tương lai được gọi là "công xã lão niên" – một cuộc hôn nhân nhóm gồm những người già tụ họp lại vì mục tiêu tìm kiếm bạn tâm giao và sự giúp đỡ. Tách khỏi nền kinh tế sản xuất đòi hỏi tính linh động, họ sẽ ở yên một nơi, tụ tập cùng nhau, chia sẻ các nguồn quỹ, thay phiên nhau thuê những người giúp việc hay hộ lý, và bắt đầu tận hưởng cuộc sống trong giới hạn cho phép.

Chế độ công xã mâu thuẫn với tính linh động về địa lý và xã hội ngày càng cao xuất phát từ cú đẩy hướng về chủ nghĩa siêu công nghiệp. Chế độ này dựa trên những nhóm người "ở yên một chỗ." Vì lý do này, các công xã thử nghiệm trước hết sẽ nảy nở trong số những người không phải tuân theo quy tắc công nghiệp – những người nghỉ hưu, người trẻ, những người sống bên lề xã hội, sinh viên, những người tự kinh doanh, và những người thuộc ngành kỹ thuật. Về sau, khi công nghệ tiên tiến và các hệ thống thông tin giúp con người có thể thực hiện đa số công việc trong xã hội tại nhà thông qua các kết nối máy vi tính-viễn thông, chế độ công xã sẽ trở nên khả thi với nhiều người hơn.

Tuy nhiên chúng ta cũng sẽ thấy nhiều đơn vị "gia đình" gồm một người lớn độc thân và một hay nhiều đứa trẻ. Không phải tất cả những người lớn này đều là phụ nữ. Ở một số nơi đàn ông độc thân đã có thể nhận con nuôi. Ví dụ, năm 1965 ở Oregon, một nhạc sĩ 38 tuổi tên Tony Piazza trở thành người đàn ông độc thân đầu tiên trong bang này, và có lẽ là trên toàn nước Mỹ, được trao quyền nhận nuôi một đứa trẻ. Các tòa án cũng sẵn sàng trao quyền bảo hộ cho các ông bố ly hôn. Ở London, nhiếp ảnh gia Michael Cooper, kết hôn ở tuổi 20 và ly hôn ngay sau đó, đã giành được quyền nuôi con trai, và có ý muốn nhận nuôi thêm những đứa trẻ khác. Nhận thấy rằng mình không hẳn là muốn tái hôn, nhưng lại thích trẻ con, Cooper vui vẻ nói: "Tôi ước gì chúng ta có thể nhờ những người phụ nữ xinh đẹp sinh con cho mình. Hay bất kỳ người phụ nữ nào mà chúng ta thích hay có điểm gì đó mà chúng ta ngưỡng mộ. Với tôi, điều lý tưởng nhất là có một căn nhà lớn đầy trẻ con, đủ mọi màu da, hình hài, kích cỡ." Nghe lãng mạn không? Không đàn ông chút nào? Có lẽ thế. Nhưng thái độ như vậy sẽ phổ biến ở nhiều người đàn ông trong tương lai.

Thậm chí là hiện nay, có hai áp lực đang làm cho nền văn hóa trở nên mềm dẻo hơn, chuẩn bị để có thể tiếp nhận ý tưởng đàn ông nuôi con. Đầu tiên, những đứa trẻ cần được nhận nuôi đã quá tải ở một số nơi. Ở California, những người chơi nhạc phát các quảng cáo: "Chúng tôi có rất nhiều trẻ em đáng yêu thuộc mọi chủng tộc

và quốc tịch đang chờ mang đến tình yêu và hạnh phúc cho những gia đình phù hợp. Hãy gọi cho Cục Nhận con nuôi của hạt Los Angeles." Cùng lúc đó, truyền thông dường như đã quyết định, theo một cách đầy bí ẩn, rằng những người đàn ông nuôi con khiến công chúng đặc biệt hứng thú. Các chương trình truyền hình vô cùng nổi tiếng trong những mùa gần đây đã cho thấy trong những gia đình tuyệt vời không có phụ nữ, đàn ông là người cọ sàn nhà, nấu ăn, và quan trọng nhất là nuôi dạy con cái. *My Three Son* (Ba đứa con trai của tôi), *The Rifleman* (Người cầm súng), *Bonanza và Bachelor Father* (Người bố độc thân) là bốn ví dụ điển hình.

Khi vấn đề đồng tính dần được xã hội chấp nhận nhiều hơn, chúng ta thậm chí sẽ bắt gặp những cuộc "hôn nhân" đồng tính, hai người cùng nhận con nuôi. Những đứa trẻ này có thể cùng hoặc khác giới tính. Nhưng việc tình yêu đồng tính nhanh chóng giành được sự tôn trọng trong các xã hội công nghệ đang đi theo hướng này. Không lâu trước đây ở Hà Lan, một mục sư đã chứng nhận cho hai người đồng tính được thành đôi, và giải thích trước những lời phê bình, chỉ trích rằng "họ là những người sùng đạo cần được giúp đỡ." Nước Anh đã viết lại bộ luật có liên quan đến vấn đề này; các mối quan hệ đồng tính giữa những người lớn tự nguyện đã không còn bị xem là tội.[10] Còn ở Mỹ, một cuộc họp của các mục sư đã có kết luận công khai rằng đồng tính, trong những tình huống cụ thể, được đánh giá là tốt. Có thể sẽ đến cái ngày mà một tòa án quyết định rằng một cặp đôi đồng tính có cuộc sống ổn định, và học vấn cao có thể là những "phụ huynh" tử tế.

Chúng ta cũng có thể thấy những hạn chế đối với chế độ đa thê sẽ dần giảm bớt. Những gia đình đa thê hiện vẫn tồn tại, nhiều hơn mọi người nghĩ, trong xã hội "bình thường." Nhà văn Ben Merson đã đến thăm những gia đình kiểu này ở Utah, nơi chế độ đa thê vẫn được những người theo trào lưu chính thống Mormon xem là điều thiết yếu; sau đó đã ước tính có khoảng 30.000 người đang sống trong những đơn vị gia đình ngầm kiểu này ở Mỹ. Khi quan niệm tình dục thoải mái hơn, quyền sở hữu cũng ít quan trọng hơn do sự giàu có gia tăng, việc phản đối chế độ đa thê có thể xem là vô lý. Sự thay đổi này một phần nhờ vào chính tính linh động buộc đàn ông phải dành nhiều thời gian ở bên ngoài. Giấc mơ xưa trong phim *Captain's Paradise* (Thiên đường của Đại úy) có thể trở thành hiện thực với một số người, dù có thể, trong những trường hợp cụ thể, các bà vợ bị bỏ lại nhà sẽ đòi hỏi một số quyền liên quan đến tình dục ngoài hôn thú. "Đại úy" của ngày xưa gần như sẽ không tính đến khả năng này. Nhưng những người đàn ông của ngày mai có thể cảm thấy khác.

Còn một mẫu gia đình khác hiện đang xuất hiện trong xã hội, một đơn vị nuôi dạy trẻ lạ lùng mà tôi gọi là "gia đình kết hợp" – một gia đình dựa trên mối quan hệ giữa những cặp đôi ly hôn và tái hôn, trong đó bọn trẻ trở thành thành viên của "một đại gia đình." Dù các nhà xã hội học không mấy chú ý đến hiện tượng này, nhưng nó đã phổ biến đến mức trở thành cơ sở cho một phân cảnh hài hước trong một bộ phim Mỹ gần đây có tên *Divorce American Style* (Ly hôn kiểu Mỹ). Có thể hi vọng tầm quan trọng của các gia đình kết hợp sẽ ngày càng lớn hơn trong những thập niên sắp tới.

Kết hôn không sinh con, làm cha mẹ chuyên nghiệp, nuôi dạy con sau khi nghỉ hưu, gia đình kết hợp, công xã, các cuộc hôn nhân nhóm lão niên, các đơn vị gia đình đồng tính, chế độ đa thê – là một số hình thức gia đình mà những nhóm nhỏ người cách tân sẽ thử nghiệm trong những thập niên sắp tới. Nhưng không phải ai cũng sẵn sàng tham gia những thử nghiệm như vậy. Đa số mọi người thì sao?

NHỮNG ĐIỀU CẢN TRỞ TÌNH YÊU

Số người thử nghiệm ít; phần đông người bám vào những kiểu cũ của quá khứ. Có thể nói đa số mọi người sẽ không chịu bỏ đi quan điểm truyền thống về hôn nhân hay các kiểu gia đình quen thuộc. Chắc chắn họ sẽ tiếp tục tìm kiếm hạnh phúc trong khuôn mẫu hôn nhân chính thống. Nhưng cuối cùng họ cũng sẽ bị buộc phải đổi mới, vì những trở ngại đối với một cuộc hôn nhân thành công có thể quá lớn.

Khuôn mẫu hôn nhân chính thống giả định rằng hai người trẻ sẽ "tìm thấy" và cưới nhau. Nó giả định rằng họ sẽ thỏa mãn những nhu cầu tâm lý họ cần ở người kia và hai cá tính sẽ phát triển theo thời gian, ít nhiều cùng với nhau để từ đó tiếp tục thỏa mãn các nhu cầu của nhau. Nó cũng giả định rằng tiến trình này sẽ kéo dài "đến khi cái chết chia lìa chúng ta."

Những kỳ vọng này ăn sâu vào trong văn hóa của chúng ta. Quan điểm kết hôn chỉ vì yêu đã không còn đúng như trước đây nữa. Từ một mối bận tâm phụ của gia đình, tình yêu đã trở về với lý do tồn tại nguyên gốc của nó. Thực vậy, việc theo đuổi tình yêu thông qua cuộc sống gia đình đã trở thành mục đích sống của rất nhiều người.

Tuy nhiên, tình yêu được định nghĩa dựa trên quan niệm về sự phát triển chung. Nó được xem như một mạng lưới đẹp đẽ gồm

những nhu cầu bổ sung, đan xen vào nhau, thỏa mãn những người yêu thương, và tạo ra cảm giác ấm áp, dịu ngọt và tận tình. Những ông chồng không hạnh phúc thường than vãn rằng họ "bỏ lại các bà vợ" vì sự phát triển xã hội, giáo dục hay trí tuệ. Những cặp vợ chồng có hôn nhân viên mãn lại "phát triển cùng nhau."

Lý thuyết tình yêu "phát triển song song" này nhận được sự tán thành từ những người tư vấn hôn nhân, nhà tâm lý học và xã hội học. Nhà xã hội học Nelson Foote, một chuyên gia về vấn đề gia đình đã nói rằng chất lượng mối quan hệ vợ chồng phụ thuộc vào "mức độ trùng khớp trong các giai đoạn phát triển riêng biệt nhưng tương đồng với nhau."[11]

Nhưng nếu tình yêu là sản phẩm của sự phát triển chung và chúng ta đo đạc mức độ thành công của hôn nhân bằng mức độ phát triển trùng khớp thật sự thì có thể đưa ra một dự đoán chắc chắn, và đáng lo ngại về tương lai.

Có thể chứng minh rằng, kể cả trong một xã hội chuyển động chậm rãi thì các cặp đôi mong muốn đạt được sự phát triển song song lý tưởng này sẽ gặp rất nhiều trở ngại. Nhưng những trở ngại sẽ giảm đi rõ rệt khi tốc độ thay đổi trong xã hội tăng lên như hiện nay. Trong một xã hội chuyển động nhanh mà trong đó nhiều thứ thay đổi không chỉ một lần mà lặp đi lặp lại, trong đó người chồng trồi lên sụt xuống rất nhiều trên chiếc thang đo lường về kinh tế và xã hội, trong đó gia đình hết lần này đến lần khác bị chia cách khỏi tổ ấm và cộng đồng, trong đó mọi người dịch chuyển ngày càng xa cha mẹ, xa tín ngưỡng gốc, xa các giá trị truyền thống, thì việc hai người có thể phát triển ở một tốc độ tương tự nhau gần như là phép màu.

Đồng thời, nếu tuổi thọ trung bình tăng lên từ 50-70 năm, từ đó kéo dài thời gian tồn tại của sự phát triển trùng khớp, thì những trở ngại sẽ vô cùng to lớn. Khi Nelson Foote nói rằng: "Hy vọng một cuộc hôn nhân tồn tại mãi mãi dưới những điều kiện hiện đại là hi vọng quá lớn," đó là đã nói giảm đi nhiều. Đòi hỏi tình yêu phải tồn tại mãi là đòi hỏi còn lớn hơn nữa. Cả sự tạm thời và mới lạ sẽ cùng nhau cản trở điều này.

HÔN NHÂN TẠM THỜI

Chính sự thay đổi trong những yếu tố cản trở tình yêu này là nguyên nhân của tỉ lệ ly hôn và ly thân cao ở đa số các xã hội công nghệ. Tốc độ thay đổi càng nhanh, tuổi thọ càng dài thì những trở ngại này càng tồi tệ. Một thứ gì đó phải bị phá vỡ.

Tất nhiên, trên thực tế đã có một thứ gì đó bị phá vỡ – và đó là sự nhấn mạnh về tính lâu dài. Hàng triệu người chấp nhận một chiến lược đúng đắn và thận trọng. Thay vì chọn sự đa dạng khác thường của gia đình, họ cưới nhau theo truyền thống, cố gắng làm cho hôn nhân được viên mãn, rồi khi con đường của hai bên trở nên khác biệt đến mức không thể chấp nhận được thì họ ly hôn hay chia tay nhau. Đa số những người này tiếp tục tìm một đối tượng khác có giai đoạn phát triển, tại thời điểm gặp nhau, trùng khớp với giai đoạn phát triển của họ.

Khi các mối quan hệ với con người ngày càng ngắn ngủi và càng có tính chất module thì công cuộc theo đuổi tình yêu càng trở nên điên cuồng hơn. Nhưng những kỳ vọng tạm thời cũng thay đổi. Khi hôn nhân truyền thống cho thấy ngày càng ít khả năng mang đến tình yêu vĩnh cửu mà nó hứa hẹn, thì có khả năng cộng đồng sẽ chấp nhận các cuộc hôn nhân tạm thời. Thay vì cưới nhau "đến khi cái chết chia lìa," các cặp đôi sẽ bước vào hôn nhân với tâm thế biết trước rằng nó có thể sẽ không kéo dài.

Họ cũng ý thức được rằng khi con đường của hai vợ chồng tách ra, khi có sự khác biệt quá lớn trong các giai đoạn phát triển, hai người sẽ bỏ cuộc mà không bị sốc hay ngại ngùng, thậm chí không đau lòng như những cuộc ly hôn hiện nay. Khi có cơ hội, họ sẽ lại kết hôn... lần nữa... và lần nữa.

Hôn nhân hàng loạt – một chuỗi các cuộc hôn nhân tạm thời – đại diện cho Kỷ nguyên Tạm thời khi tất cả mối quan hệ của con người, tất cả mối liên kết với môi trường đều bị giảm thời lượng. Đó là kết quả tất yếu, tự nhiên của một trật tự xã hội mà trong đó xe hơi được đi thuê, búp bê đổi cũ lấy mới và trang phục bị vứt đi sau một lần sử dụng. Đó là mô hình hôn nhân chủ đạo của tương lai.

Ở một khía cạnh nào đó, hôn nhân hàng loạt đã là một bí mật gia đình được gìn giữ tốt nhất trong các xã hội công nghệ. Theo giáo sư Jessie Bernard, một nhà xã hội học về gia đình hàng đầu thế giới thì "Hôn nhân hàng loạt đang ngày càng phổ biến trong xã hội hiện nay so với những xã hội cho phép chế độ đa thê – điểm khác biệt chính là chúng ta đã chính thức hóa hôn nhân hàng loạt theo kiểu trình tự, nghĩa là cho phép kết hôn hết lần này đến lần khác thay vì cùng một lúc." Tái hôn hiện nay đã là việc quá thịnh hành đến mức cứ bốn chú rể ở Mỹ thì có một người từng đứng ở bục làm lễ cưới trước đó. Nó phổ biến đến mức một nam nhân viên của IBM đã báo cáo về một sự cố đáng thương liên quan đến một phụ nữ đã ly hôn: khi điền vào đơn xin việc, cô đã dừng lại

đọc câu hỏi về tình trạng hôn nhân. Cô đã cắn bút, cân nhắc trong một lúc sau đó viết là "Chưa tái hôn."

Tính tạm thời tất yếu sẽ ảnh hưởng đến những kỳ vọng về thời lượng khi chúng ta tiếp cận các tình huống mới. Dù con người có thể khao khát một mối quan hệ vĩnh cửu, nhưng có một giọng nói bên trong họ thì thầm rằng điều đó đang ngày càng trở nên xa xỉ.

Thậm chí người trẻ, những người nồng nhiệt nhất trong việc tìm kiếm sự gắn bó, sự gần gũi sâu sắc với mọi người và các tình huống cũng nhận ra sức mạnh của cú đẩy hướng về sự tạm thời. Ví dụ, hãy nghe một người Mỹ da đen trẻ, một người hoạt động vì dân quyền, miêu tả thái độ của cô đối với thời gian và hôn nhân:

"Trong thế giới của người da trắng, hôn nhân luôn được mô tả là 'đích đến' – như trong một bộ phim Hollywood. Tôi không tin. Tôi không thể hình dung cảnh mình hứa hẹn phí phạm cả cuộc đời. Có thể lúc này tôi muốn kết hôn, nhưng sang năm tới thì sao? Không phải tôi đang thiếu tôn trọng [đối với hôn nhân], mà đó là sự tôn trọng sâu sắc nhất dành cho nó. Trong Phong trào [dân quyền], bạn phải hiểu về tính tạm thời – làm điều gì đó tốt nhất có thể khi nó còn đang tồn tại. Trong các mối quan hệ truyền thống, thời gian là nhà tù."[12]

Thái độ này không chỉ xuất hiện ở những người trẻ, ở số ít người, hay những người hoạt động chính trị. Chúng sẽ lan truyền khắp các quốc gia khi tính mới lạ xuất hiện trong xã hội và bùng phát khi tính tạm thời ngày càng gia tăng. Cùng với đó là sự gia tăng đột ngột số lượng các cuộc hôn nhân tạm thời – sau đó là hàng loạt.

Quan điểm này được tạp chí *Svensk Damtidning* của Thụy Điển tóm tắt rất sinh động: họ đã phỏng vấn một số nhà xã hội học hàng đầu Thụy Điển, những chuyên gia pháp lý và nhiều người khác về tương lai của mối quan hệ giữa đàn ông và phụ nữ. Kết quả được thể hiện bằng năm bức ảnh chụp của cùng một cô dâu xinh đẹp, được bế qua ngưỡng cửa năm lần, bởi năm chú rể khác nhau.[13]

CÁC QUỸ ĐẠO CỦA HÔN NHÂN

Khi việc kết hôn hàng loạt trở nên phổ biến, chúng ta sẽ bắt đầu xác định đặc điểm của mọi người không phải dựa trên tình trạng hôn nhân hiện tại mà dựa trên sự nghiệp hay "quỹ đạo" hôn nhân của họ. Quỹ đạo này sẽ hình thành từ những quyết định họ đưa ra

tại những bước ngoặt quan trọng nhất định trong cuộc đời.

Với đa số người, bước ngoặt đầu tiên sẽ đến khi họ còn trẻ, khi họ bước vào "cuộc hôn nhân thử nghiệm." Thậm chí hiện nay những người trẻ tuổi ở Mỹ và châu Âu đang thử nghiệm một loại hình hôn nhân tập sự, có hoặc không tổ chức đám cưới. Những trường đại học nghiêm túc nhất ở Mỹ cũng mắt nhắm mắt mở trước hoạt động hợp tác nội trợ giữa các sinh viên. Một số nhà triết học tôn giáo cũng dần chấp nhận hôn nhân thử nghiệm. Do vậy chúng ta mới có câu chuyện nhà nghiên cứu tôn giáo người Đức Siegfried Keil thuộc Đại học Marburg thúc giục cái mà ông gọi là "tiền hôn nhân được công nhận." Ở Canada, Đức cha Jacques Lazure đã công khai gợi ý các cuộc "hôn nhân tập sự" kéo dài từ ba tháng đến một năm rưỡi.[14]

Trước đây, các áp lực từ xã hội và việc thiếu tiền đã hạn chế hôn nhân thử nghiệm, chỉ có vài cuộc hôn nhân như vậy tồn tại. Trong tương lai, hai yếu tố giới hạn này sẽ biến mất. Hôn nhân thử nghiệm sẽ là bước đầu trong "sự nghiệp" hôn nhân mà hàng triệu người sẽ theo đuổi.

Bước ngoặt trọng đại thứ hai trong cuộc đời những con người tương lai sẽ xuất hiện khi hôn nhân thử nghiệm kết thúc. Lúc này, các cặp đôi sẽ quyết định chính thức hóa mối quan hệ của mình và cùng nhau bước vào giai đoạn kế tiếp. Hoặc họ có thể chấm dứt mối quan hệ và tìm những đối tượng mới. Dù trong trường hợp nào thì họ cũng sẽ có nhiều vấn đề phải lựa chọn. Có thể họ thích không có con cái. Có thể họ chọn sinh con, nhận con nuôi hoặc "mua" một hai đứa. Có thể họ quyết định tự mình nuôi bọn trẻ, hoặc giao chúng cho những cặp cha mẹ chuyên nghiệp. Nhìn chung, những quyết định như vậy sẽ được đưa ra ở lứa tuổi đầu 20 – lúc mà nhiều người trẻ đã bước vào cuộc hôn nhân thứ hai.

Bước ngoặt quan trọng thứ ba trong sự nghiệp hôn nhân sẽ đến khi những đứa con cuối cùng rời khỏi nhà. Kết thúc bổn phận cha mẹ là điều khiến nhiều người, đặc biệt là phụ nữ vô cùng đau khổ bởi khi con cái rời nhà thì họ thấy mình không còn lý do để sống tiếp. Thậm chí những vụ ly hôn hiện nay cũng là do các cặp vợ chồng không thể thích nghi với sự gián đoạn khủng khiếp này.

Đối với các cặp đôi truyền thống của tương lai, những người chọn nuôi con theo cách cũ thì đây sẽ tiếp tục là một thời kỳ vô cùng đau khổ. Nhưng nó sẽ đến sớm hơn. Người trẻ ngày nay rời khỏi nhà sớm hơn so với cha mẹ họ trước kia. Trong tương lai có thể họ sẽ còn ra đi sớm hơn nữa. Vô số người trẻ sẽ chuyển ra ngoài, để

bước vào một cuộc hôn nhân thử nghiệm hoặc không, khi đang ở tuổi thiếu niên. Có thể dự đoán rằng độ tuổi giữa và cuối 30 sẽ là một điểm chia ly quan trọng khác trong sự nghiệp hôn nhân của hàng triệu người. Nhiều người ở thời điểm đó sẽ bước vào cuộc hôn nhân thứ ba. Cuộc hôn nhân thứ ba sẽ mang hai người đến với nhau, và có thể là quãng thời gian hôn nhân không bị gián đoạn dài nhất trong cuộc đời họ – từ khoảng những năm gần 40 đến khi một trong hai người qua đời. Trên thực tế, đây có thể là cuộc hôn nhân "thật" duy nhất, là nền tảng của mối quan hệ hôn nhân duy nhất thực sự lâu dài. Trong cuộc hôn nhân này, hai người trưởng thành với những sở thích và nhu cầu tâm lý phụ trùng khớp và với cảm giác tương đồng trong các giai đoạn phát triển tính cách, có thể hi vọng về một mối quan hệ có khả năng kéo dài.

Song không phải tất cả những cuộc hôn nhân này đều tồn tại đến khi có người qua đời vì các gia đình vẫn sẽ đối diện với bước ngoặt thứ tư. Cũng như với nhiều gia đình hiện nay, bước ngoặt này là khi một hoặc cả hai người nghỉ hưu. Sự thay đổi đột ngột trong các hoạt động hằng ngày từ bước phát triển này khiến nhiều cặp vợ chồng bị căng thẳng. Một số cặp sẽ đi theo hình mẫu gia đình hậu nghỉ hưu và lựa chọn thời điểm này để bắt đầu nhiệm vụ nuôi con. Đối với họ điều này có thể khắc phục cảm giác trống vắng mà nhiều cặp vợ chồng hiện đang đối mặt khi kết thúc giai đoạn làm việc. (Hiện nay, nhiều phụ nữ đi làm sau khi họ nuôi con cái trưởng thành; tương lai nhiều người sẽ đảo nghịch điều này, làm việc trước, nuôi con sau.) Những cặp vợ chồng khác sẽ vượt qua cuộc khủng hoảng từ việc nghỉ hưu theo những cách khác như tìm kiếm cho cả hai những thói quen, sở thích và hoạt động mới. Tuy vậy nhiều người vẫn cảm thấy giai đoạn chuyển tiếp này rất khó khăn và họ sẽ cắt đứt các mối quan hệ, gia nhập nhóm người "lưng chừng" – những người tạm thời không kết hôn.

Dĩ nhiên sẽ có những người nhờ may mắn, kỹ năng ứng xử và trí thông minh mà có thể giữ lửa cho mối quan hệ vợ chồng. Một số người sẽ thành công, như họ đã làm được hiện nay, trong việc kết hôn với một người suốt đời, tìm được tình yêu lâu dài. Nhưng những người khác thậm chí không thể kéo dài các cuộc hôn nhân hàng loạt của họ. Một số người sẽ thử nghiệm với hai hay thậm chí ba đối tượng trong giai đoạn cuối cùng của hôn nhân. Nhìn chung, số lượng các cuộc hôn nhân trung bình của mỗi người sẽ tăng – chậm nhưng liên tục.

Có thể đa số người sẽ đi theo con đường này, bước vào hết cuộc hôn nhân tạm thời "bình thường" này đến cuộc hôn nhân khác.

Nhưng khi việc thử nghiệm trong hôn nhân lan rộng ra trong xã hội, những người liều lĩnh hoặc đang tuyệt vọng cũng sẽ biến những trải nghiệm phụ thành những sự sắp xếp đặc biệt hơn, có thể là họ sẽ thử nghiệm cuộc sống công xã vào một lúc nào đó hoặc nuôi con một mình. Kết quả, sẽ có rất nhiều kiểu quỹ đạo hôn nhân mà mọi người theo đuổi, có nhiều kiểu sống để lựa chọn, vô vàn cơ hội để trải nghiệm sự mới lạ. Có một số kiểu sẽ phổ biến hơn những kiểu khác. Nhưng hôn nhân tạm thời sẽ là một đặc điểm tiêu chuẩn, có thể là đặc điểm chính, của đời sống gia đình trong tương lai.

NHU CẦU TỰ DO

Trong một thế giới mà trong đó hôn nhân mang tính tạm thời thay vì vĩnh cửu, các bố cục gia đình đa dạng, các cặp đồng tính được làm cha mẹ và những người nghỉ hưu bắt đầu nuôi dạy con – thế giới kiểu vậy khác xa so với thế giới của chúng ta. Hiện nay, người ta kỳ vọng mọi người sẽ tìm được những người vợ/chồng để sống trọn đời. Trong thế giới tương lai, độc thân không có gì là sai. Các cặp vợ chồng cũng không bị ép buộc phải duy trì các cuộc hôn nhân khiến họ mệt mỏi như nhiều cặp vợ chồng hiện nay. Việc ly hôn sẽ dễ dàng hơn, cũng như việc chia sẻ trách nhiệm nuôi dạy con cái. Trên thực tế, sự xuất hiện của nghề làm cha mẹ chuyên nghiệp có thể sẽ khởi đầu một làn sóng ly hôn tự do bằng cách tạo điều kiện cho những người lớn miễn trừ trách nhiệm làm cha mẹ mà không cần phải duy trì một cuộc hôn nhân đầy chán ghét. Khi áp lực cực mạnh từ bên ngoài này bị loại bỏ, những người còn sống với nhau sẽ là những người muốn sống với nhau, những người mà đối với họ hôn nhân là chủ động thỏa mãn, nói ngắn gọn là những người yêu nhau.

Chúng ta cũng có thể thấy ngoài những thiếu hụt này thì càng nhiều hệ thống gia đình thoải mái hơn, đa dạng hơn, càng nhiều cuộc hôn nhân giữa những đối tượng không tương đồng về tuổi tác. Những người đàn ông lớn tuổi cưới các cô gái trẻ và ngược lại sẽ ngày càng nhiều. Vấn đề quan trọng không phải ở độ tuổi mà là những giá trị và niềm vui phụ trợ, và trên hết là mức độ phát triển cá nhân. Nói cách khác, các đối tượng sẽ không hứng thú với tuổi tác mà hứng thú với giai đoạn phát triển của nhau.

Trẻ em trong xã hội siêu công nghiệp này sẽ lớn lên trong vòng tròn mối quan hệ được gọi là "anh chị em cùng cha khác mẹ (hoặc cùng mẹ khác cha)" – một đám trẻ cả trai lẫn gái được sinh ra bởi những cặp cha mẹ nối tiếp nhau. Quan sát những điều sẽ xảy ra với những gia đình "kết hợp" này vô cùng thú vị. Các anh chị em

cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ có thể sẽ giống như anh chị em họ hiện nay. Chúng có thể giúp đỡ nhau trong chuyên môn hoặc khi cần thiết. Nhưng chúng cũng sẽ mang đến cho xã hội những vấn đề lạ lùng. Ví dụ, chúng có thể cưới nhau không?

Chắc chắn mối quan hệ của những đứa trẻ với gia đình sẽ thay đổi đáng kể. Có lẽ ngoại trừ trong các nhóm công xã, còn ngoài ra thì gia đình sẽ mất đi chút năng lực cuối cùng trong việc chuyển giao các giá trị cho thế hệ trẻ hơn. Điều này sẽ càng làm tăng tốc độ thay đổi và làm các vấn đề đi kèm thêm phức tạp.

Tuy nhiên, xuất hiện một cách mờ nhạt bên trên tất cả những thay đổi này, và thậm chí lấn át tầm quan trọng của chúng, là một thứ khó nhận biết hơn nhiều. Có một nhịp độ ẩn hiếm khi được bàn đến trong các vấn đề của con người mà cho đến nay là một trong những nguồn lực chính giúp ổn định trong xã hội: chu trình gia đình.

Chúng ta bắt đầu đều là trẻ con; chúng ta trưởng thành; chúng ta rời khỏi tổ ấm của cha mẹ; chúng ta sinh ra những đứa con rồi đến lượt chúng lớn lên, rời đi và bắt đầu tiến trình này một lần nữa. Chu trình này đã hoạt động rất lâu, một cách tự động, và với mức độ đều đặn không thể thay đổi, đến mức con người không quan tâm đến nữa. Nó là một phần của cuộc sống loài người. Trước khi dậy thì, trẻ con đã hiểu được vai trò của chúng trong việc giữ cho chu trình tuyệt vời này xoay vòng. Chuỗi sự kiện gia đình có thể dự đoán trước này đã tạo cho mọi người, dù thuộc dân tộc hay quốc gia nào, đều có cảm giác liên tục, có vị trí trong hệ thống các sự vật sự việc tạm thời. Chu trình gia đình đang là một trong những yếu tố bất biến giúp duy trì sự chuẩn mực trong sự tồn tại của con người.

Ngày nay, chu trình này đang tăng tốc. Chúng ta trưởng thành sớm hơn, rời nhà sớm hơn, kết hôn sớm hơn, có con sớm hơn. Những giai đoạn này ngày càng kéo sát lại gần nhau hơn và chúng ta hoàn thành thời kỳ sống chung với cha mẹ nhanh chóng hơn. Theo lời của Tiến sĩ Bernice Neugarten, một chuyên gia về phát triển gia đình thuộc Đại học Chicago, thì "Xu hướng hiện nay là gia tăng tốc độ của các sự kiện xuyên suốt chu trình gia đình."[15]

Nhưng nếu chủ nghĩa công nghiệp với nhịp độ cuộc sống nhanh đã làm tăng tốc độ của chu trình gia đình thì chủ nghĩa siêu công nghiệp đe dọa sẽ phá vỡ nó hoàn toàn. Với những điều thần kỳ mà các nhà khoa học về sinh sản đang đưa vào thực tiễn, với việc thử nghiệm cuộc sống gia đình đầy màu sắc của số ít người cách tân,

với sự phát triển đầy khả quan của những thiết chế như làm cha mẹ chuyên nghiệp, với chuyển động hướng về hôn nhân tạm thời và hàng loạt, chúng ta sẽ không chỉ thực hiện chu trình này với tốc độ nhanh hơn, mà chúng ta sẽ đưa tính bất quy tắc, sự hồi hộp chờ đợi, tính không thể dự đoán trước – nói tóm lại là tính mới lạ – vào trong thứ từng có quy tắc và chắc chắn như các mùa trong năm vậy.

Khi một "người mẹ" có thể rút ngắn tiến trình mang thai xuống thành một chuyến đi đến cửa hàng phôi thai ngắn ngủi, khi bằng cách chuyển các phôi thai từ bụng người này sang bụng người khác chúng ta có thể phá hủy cả sự chắc chắn từ xa xưa rằng việc mang thai diễn ra trong chín tháng, trẻ em sẽ lớn lên trong một thế giới mà chu trình gia đình vốn rất uyển chuyển và chắc chắn rồi sẽ bị loạn nhịp. Một yếu tố ổn định thiết yếu khác sẽ bị loại bỏ khỏi đống đổ nát của trật tự cũ, một cột trụ tượng trưng cho sự chuẩn mực sẽ gãy đổ.

Dĩ nhiên chẳng có gì là không thể tránh được trong những sự phát triển được miêu tả trong các trang tiếp theo. Chúng ta có khả năng định hình sự thay đổi. Chúng ta có thể chọn tương lai này thay vì tương lai khác. Nhưng chúng ta không thể duy trì quá khứ. Với những hình thức gia đình hiện nay, với nền kinh tế, khoa học, công nghệ và các mối quan hệ xã hội của mình, chúng ta sẽ bị buộc phải đối mặt với những cái mới.

Cuộc cách mạng siêu công nghiệp sẽ giải phóng con người khỏi nhiều hành động bạo lực xuất phát từ những kiểu gia đình hạn chế của quá khứ và hiện tại. Cuộc cách mạng sẽ mang đến cho mỗi kiểu gia đình một mức độ tự do mà đến nay vẫn chưa rõ. Nhưng tự do đó phải trả bằng một cái giá rất đắt.

Khi chúng ta vội vàng tiến đến tương lai, hàng triệu người bình thường sẽ đối mặt với những lựa chọn thiên về cảm tính quá lạ lẫm và chưa được kiểm chứng đến mức kinh nghiệm trong quá khứ không giúp họ hiểu được vấn đề. Trong các mối quan hệ gia đình, cũng như trong tất cả các khía cạnh khác của cuộc sống, con người buộc phải ứng phó với không chỉ tính tạm thời mà còn cả vấn đề mới lạ kèm theo.

Trong những vấn đề lớn nhỏ khác nhau, trong những mâu thuẫn chung nhất và những điều kiện riêng nhất, sự cân bằng giữa cái theo thông lệ và cái không theo thông lệ, cái có thể đoán trước và cái không thể đoán trước, cái đã biết và cái chưa biết, sẽ bị thay đổi. Tỉ lệ mới lạ sẽ tăng lên.

Trong một môi trường thay đổi nhanh và mới lạ như vậy, chúng ta buộc phải đưa ra những lựa chọn cá nhân từ nhiều lựa chọn khác nhau trong cuộc sống. Lúc này chúng ta phải hướng về đặc tính trọng tâm thứ ba của tương lai, tính đa dạng. Vì đó là sự hội tụ sau cùng của ba yếu tố – tính tạm thời, tính mới lạ, và tính đa dạng – tạo điều kiện cho cuộc khủng hoảng thích nghi mang tính lịch sử vốn là chủ đề của cuốn sách này: cú sốc tương lai.

12

Nguồn gốc của việc thừa thãi lựa chọn

Cuộc cách mạng siêu công nghiệp sẽ xóa sạch những gì chúng ta hiện đang tin tưởng về chế độ dân chủ và tương lai lựa chọn của con người. Hiện nay, trong các xã hội công nghệ, có một sự nhất trí gần như chắc chắn về tương lai của sự tự do. Lựa chọn tối đa của cá nhân được xem là lý tưởng của nền dân chủ. Nhưng nhiều tác giả dự đoán rằng chúng ta sẽ ngày càng xa rời lý tưởng này. Họ vẽ ra một viễn cảnh u tối của tương lai, trong đó con người giống như những sinh vật-người tiêu dùng không có đầu óc, bao quanh bởi những món hàng được tiêu chuẩn hóa, được giáo dục trong những ngôi trường tiêu chuẩn hóa, bị nhồi nhét một chế độ văn hóa đại chúng tiêu chuẩn hóa, và bị buộc phải sống theo những lối sống tiêu chuẩn hóa.

Những dự đoán này đã sinh ra một thế hệ những người ghét bỏ tương lai và phản đối công nghệ. Một trong những người cực đoan nhất trong số này là một người Pháp theo chủ nghĩa thần bí nghiên cứu tôn giáo Jacques Ellul, với những cuốn sách đang phổ biến khắp các trường học. Theo Ellul, ngày xưa con người tự do hơn nhiều khi "Lựa chọn là một khả năng thực sự dành cho họ." Nhưng ngược lại, hiện tại, "Con người không còn là tác nhân của sự lựa chọn." Còn về tương lai, "Trong tương lai, con người dường như sẽ bị hạn chế trong vai trò một thiết bị thu." Không còn được lựa chọn, con người sẽ bị điều khiển, chứ không còn chủ động. Ellul cảnh báo rằng con người sẽ sống trong tình trạng chuyên chế do một nhóm người đặc biệt điều khiển, một cách mềm mỏng nhưng hiệu quả.[1]

Chủ đề mất quyền lựa chọn này cũng được đưa vào đa số tác phẩm của Arnold Toynbee.[2] Mọi người, từ những chuyên gia về hippie

cho đến các thẩm phán Tòa án tối cao, những người viết bài cho các báo lá cải và những triết gia theo chủ nghĩa hiện sinh, đều lặp lại chủ đề này. Nói một cách đơn giản thì Thuyết về sự Lựa chọn Biến mất này dựa trên một lý luận thô sơ: khoa học và công nghệ đã tạo điều kiện cho sự tiêu chuẩn hóa. Khoa học và công nghệ sẽ tiến bộ, làm cho tương lai càng tiêu chuẩn hóa hơn hiện tại. Do đó, con người sẽ dần mất đi quyền tự do lựa chọn.

Nhưng thay vì mù quáng chấp nhận lý luận này, nếu dừng lại để phân tích nó thì chúng ta sẽ có một khám phá phi thường. Vì logic này không chỉ sai mà toàn bộ ý tưởng đều dựa trên sự thờ ơ có thực đối với bản chất, ý nghĩa và phương hướng của cuộc cách mạng siêu công nghiệp.

Éo le thay, con người của tương lai có thể không bị mất quyền lựa chọn mà là thừa thãi sự lựa chọn. Họ có thể trở thành nạn nhân của tình trạng khó xử đặc thù của chủ nghĩa siêu công nghiệp: quá nhiều lựa chọn.

THIẾT KẾ MỘT CHIẾC XE MUSTANG

Những ai đã đi khắp châu Âu hay Mỹ chắc chắn sẽ bị ấn tượng bởi sự giống nhau trong cấu trúc của các trạm xăng hay sân bay. Những ai thèm nước ngọt sẽ thấy những chai coca-cola gần như giống hệt nhau. Sự đồng nhất của một số khía cạnh trong môi trường vật lý xung quanh chúng ta rõ ràng là kết quả của kỹ thuật sản xuất hàng loạt và đã từ lâu làm những người trí thức giận dữ. Một số người chê bai việc tập đoàn Hilton gia tăng số lượng khách sạn, những người khác lại công kích rằng chúng ta đang đồng tính hóa toàn bộ nhân loại.

Hiển nhiên khó mà phủ nhận rằng chủ nghĩa công nghiệp từng có hiệu ứng cân bằng. Khả năng sản xuất ra hàng triệu đơn vị gần như giống hệt nhau là thành tựu hoàn hảo của thời đại công nghiệp. Khi những người trí thức buồn bã vì sự giống nhau của các sản phẩm vật chất, họ đã phản ánh chính xác tình hình của xã hội chủ nghĩa công nghiệp.

Nhưng trái lại, họ lại thể hiện sự thiếu hiểu biết kinh khủng về đặc tính của chủ nghĩa siêu công nghiệp. Chỉ tập trung vào bản chất xã hội trong quá khứ, họ không thấy được bản chất của nó trong tương lai. Vì xã hội tương lai sẽ không chỉ mang đến những dòng hàng hóa tiêu chuẩn giới hạn mà là vô vàn những hàng hóa và dịch vụ đa dạng, nằm ngoài tiêu chuẩn mà trước nay chưa từng có. Chúng ta không hướng đến sự mở rộng của việc tiêu chuẩn

hóa vật chất mà hướng đến sự đối lập biện chứng của nó.

Kết cục của tiêu chuẩn hóa đã ở trước mắt. Những tốc độ khác nhau tùy theo ngành và tùy theo quốc gia. Châu Âu vẫn chưa đạt đến đỉnh điểm của sự tiêu chuẩn hóa. (Nó sẽ còn diễn ra trong khoảng 20 hay 30 năm nữa.) Nhưng ở Mỹ thì có bằng chứng rõ ràng cho thấy đã có một bước ngoặt lịch sử.

Ví dụ, vài năm trước, một chuyên gia tiếp thị người Mỹ tên Kenneth Schwartz đã có một khám phá bất ngờ. "Một cuộc chuyển tiếp mang tính cách mạng đã bao phủ cả thị trường tiêu thụ chung trong suốt năm năm qua," ông viết. "Từ một đơn vị đồng nhất duy nhất, thị trường chung đã vỡ ra thành rất nhiều thị trường phân khúc, phân mảnh, mỗi thị trường có những nhu cầu, thị hiếu và phong cách sống riêng." Sự thật này đã bắt đầu thay đổi ngành công nghiệp nước Mỹ triệt để. Kết quả là sự thay đổi đáng kinh ngạc trong sản lượng hàng hóa dồi dào thực sự dành cho người tiêu dùng.[3]

Ví dụ, Philip Morris đã bán một nhãn hiệu thuốc lá duy nhất trong 21 năm. Nhưng từ năm 1954, công ty đã giới thiệu thêm sáu nhãn hiệu mới và nhiều lựa chọn liên quan đến kích thước, đầu lọc và tinh dầu bạc hà, nên hiện nay người hút thuốc có thể lựa chọn giữa 16 loại thuốc lá khác nhau. Điều này đáng lẽ sẽ rất bình thường, nếu nó không lan sang gần như mọi lĩnh vực sản xuất chính. Xăng? Cho đến vài năm trước, người đi xe máy chỉ chọn giữa hai loại "thường" và "hảo hạng." Ngày nay, họ đổ xe ở một trạm xăng Sunoco và được yêu cầu lựa chọn giữa tám hỗn hợp xăng khác nhau. Hàng tạp hóa? Từ năm 1950 đến năm 1963, số lượng xà phòng và thuốc tẩy khác nhau ở Mỹ tăng từ 65 lên 200 loại; thực phẩm đông lạnh tăng từ 121 lên 350 loại; hỗn hợp làm bánh và bột tăng từ 80 lên 200 loại. Cả thực phẩm cho thú cưng cũng đa dạng hơn với số lượng tăng từ 58 đến 81 loại.

Một công ty lớn là Corn Products sản xuất một loại xi rô để ăn bánh kếp gọi là Karo. Nhưng thay vì bán cùng một sản phẩm trên khắp cả nước, công ty này lại bán hai loại khác nhau, vì đã phát hiện ra rằng người dân bang Pennsylvania, vì một lý do vùng miền nào đó, lại thích xi rô đặc hơn người ở những bang khác. Trong lĩnh vực trang trí và nội thất văn phòng cũng diễn ra tiến trình tương tự. "Số lượng phong cách và màu sắc mới nhiều gấp 10 lần so với một thập niên trước," theo lời John A. Saunders, chủ tịch General Fireproofing Company, một nhà sản xuất hàng đầu trong lĩnh vực vật liệu chịu lửa. "Mỗi kiến trúc sư muốn một tông màu xanh lá khác nhau."[4] Nói cách khác, các công ty đang khám

phá những mong muốn đa dạng của người tiêu dùng và ứng dụng các dây chuyền sản xuất của mình để đáp ứng những mong muốn này. Có hai yếu tố kinh tế khuyến khích xu hướng trên: thứ nhất, người tiêu dùng có nhiều tiền hơn để phung phí cho những mong muốn đặc biệt của mình; thứ hai, và quan trọng hơn, là *khi công nghệ ngày càng tiến bộ thì chi phí sản xuất nhiều loại khác nhau sẽ giảm đi.*

Đây là điểm mà các nhà phê bình xã hội – đa số họ thiếu hiểu biết về công nghệ – không thể hiểu: chỉ có công nghệ thô sơ mới tạo ra sự tiêu chuẩn hóa. Tự động hóa, trái lại sẽ mở ra cơ hội cho sự đa dạng vô cùng vô tận.

"Sự đồng nhất và các đợt sản xuất dài hạn của những sản phẩm giống hệt nhau đặc trưng của các nhà máy sản xuất truyền thống đang ngày càng kém quan trọng hơn," theo lời kỹ sư công nghiệp Boris Yavitz. "Những máy móc bị kiểm soát về số lượng có thể sẵn sàng chuyển từ một kiểu hay kích thước sản phẩm này sang kiểu hay kích thước khác chỉ bằng cách thay đổi các chương trình... Các đợt sản xuất ngắn hạn trở nên khả thi."[5] Theo giáo sư Van Court Hare, Jr. thuộc khoa Thương mại khối sau đại học của Đại học Columbia thì "Trang thiết bị tự động hóa... cho phép tạo ra nhiều loại sản phẩm trong những đợt sản xuất ngắn với chi phí gần bằng 'sản xuất hàng loạt'." Nhiều kỹ sư và chuyên gia kinh doanh đã thấy trước ngày mà chi phí cho sản xuất đa dạng không nhiều hơn sản xuất đồng nhất.

Có thể dễ dàng phát hiện rằng công nghệ tiền tự động hóa tạo ra sự tiêu chuẩn hóa, trong khi công nghệ tiến bộ tạo điều kiện cho sự đa dạng chỉ bằng cách nhìn vào một sự cách tân gây tranh cãi ở Mỹ: siêu thị. Giống như cây xăng và sân bay, siêu thị thường trông giống nhau dù chúng ở Milan hay Milwaukee. Bằng cách xóa sổ hàng ngàn cửa hàng nhỏ kinh doanh kiểu gia đình, chắc chắn siêu thị đã có đóng góp vào tính đồng nhất trong môi trường kiến trúc. Bù lại số hàng hóa mà chúng cung cấp cho người tiêu dùng thật sự đa dạng vô cùng, không có cửa hàng nhỏ nào có đủ kinh phí để thực hiện. Chúng vừa khuyến khích sự đồng dạng trong kiến trúc vừa nuôi dưỡng sự đa dạng trong việc chọn lựa đồ ăn.

Lý do của sự tương phản này rất đơn giản: công nghệ thực phẩm và đóng gói thực phẩm tiến bộ hơn các kỹ thuật xây dựng. Thực vậy, ngành xây dựng chỉ vừa chạm đến ngưỡng sản xuất hàng loạt; trên phạm vi rộng, đây vẫn là một nghề thủ công tiền công nghiệp. Bị kìm hãm bởi những điều luật xây dựng địa phương và những đoàn thể kinh doanh bảo thủ, tốc độ tiến bộ công nghệ của

ngành công nghiệp này thấp hơn những ngành khác rất nhiều. Công nghệ càng tiến bộ thì việc sản xuất ra đa dạng sản phẩm càng rẻ. Từ đó có thể dự đoán chắc chắn rằng khi ngành xây dựng bắt kịp với ngành sản xuất trong khía cạnh tiến bộ công nghệ, thì các cây xăng, sân bay và khách sạn, cũng như siêu thị, sẽ không còn giống như được đúc ra từ một khuôn nữa. Tính đồng nhất sẽ nhường chỗ cho tính đa dạng.[i]

---

[i]. Khi tiến trình bắt đầu, kết quả sẽ rất kinh ngạc. Ví dụ, ở Washington, có một khu chung cư được thiết kế trên máy tính – Watergate East – trong đó không có mặt sàn nào giống mặt sàn nào. Trong số 240 căn hộ, 167 căn có bản vẽ mặt sàn khác nhau. Và không có những đường thẳng liên tiếp ở bất kỳ nơi nào trong tòa nhà. (TG)

Trong khi nhiều nước ở châu Âu và Nhật Bản vẫn đang xây dựng những siêu thị tổng hợp đầu tiên thì Mỹ đã nhảy sang giai đoạn tiếp theo – các siêu cửa hàng chuyên biệt mở rộng hơn nữa (thực vậy, gần như không thể tin được) sự đa dạng của những hàng hóa cung cấp cho người tiêu dùng. Ở Washington, một siêu cửa hàng chuyên bán thực phẩm nước ngoài có những đặc sản như thịt hà mã, thịt cá sấu, thỏ rừng trắng, và 35 loại mật ong khác nhau.

Vấn đề các kỹ thuật công nghiệp thô sơ nuôi dưỡng tính đồng nhất, trong khi các kỹ thuật tự động hóa tiến bộ lại tạo ra sự đa dạng càng đáng chú ý hơn bởi những thay đổi gần đây trong ngành công nghiệp ô tô. Việc đưa nhiều xe hơi của châu Âu và Nhật vào thị trường Mỹ vào cuối những năm 1950 đã mở ra nhiều cơ hội mới cho người mua – tăng số loại xe có thể lựa chọn từ 6 loại lên khoảng 50 loại. Hiện nay thì số lượng này có vẻ vẫn còn hạn chế.

Đối mặt với sự cạnh tranh từ nước ngoài, Detroit đã có cái nhìn mới về cái gọi là "người tiêu thụ hàng loạt." Họ nhận ra không phải một thị trường lớn đồng nhất mà là một tập hợp các thị trường nhỏ tạm thời. Họ cũng nhận thấy điều một tác giả đã viết là "người tiêu dùng muốn những chiếc xe đặt làm có thể đem đến cho họ ảo tưởng rằng họ có một chiếc xe độc nhất vô nhị." Với công nghệ cũ thì điều này là không thể; nhưng với các hệ thống dây chuyền vi tính hóa thì không chỉ ảo tưởng mà cả hiện thực cũng có thể làm được, và sẽ không lâu nữa.

Dòng xe Mustang xinh đẹp và độc đáo được Ford quảng cáo là "chiếc xe bạn tự thiết kế," vì như nhà phê bình Reyner Banham giải thích, "không còn chiếc Mustang bình thường nào nữa, chỉ là

một loạt các lựa chọn để tạo ra những tổ hợp gồm 3 (thân xe) x 4 (động cơ) x 3 (bộ chuyển đổi) x 4 (bộ sửa đổi động cơ công suất cao cơ bản) – 1 (chiếc xe sáu xilanh tối thiểu không thể áp dụng những sửa đổi này) + 2 (bộ lắp đặt dành cho xe đua và xe chạy đường trường Shelby chỉ áp dụng cho một khung sườn, không phải cho tất cả tổ hợp động cơ/bộ chuyển đổi)."[6]

Điều này thậm chí còn chưa cân nhắc đến sự đa dạng về màu sắc, vật liệu bọc ghế và trang thiết bị nội thất tùy chọn.

Cả người mua và người bán xe hơi đều bối rối trước sự gia tăng các lựa chọn. Vấn đề lựa chọn của người mua càng thêm phức tạp, mỗi một lựa chọn thêm vào sẽ đòi hỏi nhiều thông tin hơn, nhiều quyết định chính và phụ hơn. Gần đây, bất cứ ai định mua xe hơi, như tôi chẳng hạn, sẽ nhận ra rằng để hiểu biết về các thương hiệu, các dòng xe, kiểu xe và các lựa chọn (dù là trong một tầm giá cố định) thì cũng cần nhiều ngày đọc thông tin và đến nơi để xem xét. Tóm lại, ngành công nghiệp ô tô có thể nhanh chóng đạt đến điểm mà công nghệ sản xuất ô tô có thể tạo ra sự đa dạng nhiều hơn nhu cầu hay mong muốn của người tiêu dùng.

Nhưng chúng ta chỉ đang bắt đầu chuyển động tiến trình đảo ngược sự tiêu chuẩn hóa trong nền văn hóa vật chất của mình. Marshall McLuhan đã lưu ý rằng: "Thậm chí hiện nay, hầu hết xe hơi ở Mỹ đều sản xuất theo ý khách hàng. Ví dụ, sau khi tính toán tất cả những tổ hợp khả dĩ về phong cách, lựa chọn và màu sắc của một dòng xe thể thao mới, một chuyên gia máy tính đã tạo ra 25 triệu phiên bản khác nhau cho người dùng... Khi ngành sản xuất điện tử tự động hóa thể hiện hết tiềm năng của mình thì chi phí làm ra một triệu đồ vật khác nhau cũng sẽ rẻ như chi phí làm ra một triệu bản sao giống hệt. Giới hạn duy nhất trong việc sản xuất và tiêu thụ là trí tưởng tượng của con người."[7] Nhiều tuyên bố của McLuhan gây tranh cãi. Nhưng tuyên bố này thì không. Ông hoàn toàn đúng về phương hướng chuyển động của công nghệ. Sản phẩm vật chất trong tương lai sẽ có nhiều đặc tính, nhưng chúng sẽ không bị tiêu chuẩn hóa. Thực ra chúng ta đang hướng về tình trạng "thừa thãi sự lựa chọn" – tình trạng mà những lợi thế của tính đa dạng và cá nhân hóa bị triệt tiêu bởi tính phức tạp trong tiến trình đưa ra quyết định của người mua.

MÁY VI TÍNH VÀ PHÒNG HỌC

Chuyện này có quan trọng không? Một số người cho rằng tính đa dạng trong môi trường vật chất không quan trọng, miễn là chúng ta đang hướng về sự đồng nhất trong văn hóa hoặc tinh thần. "Nội

dung bên trong mới là cái quyết định," họ nói, bắt chước một quảng cáo thuốc lá nổi tiếng.

Quan điểm này đánh giá thấp tầm quan trọng của hàng hóa vật chất với tư cách là sự diễn đạt những điểm khác nhau trong tính cách của con người, và phủ nhận mối quan hệ giữa môi trường bên trong và bên ngoài. Những người sợ tình trạng tiêu chuẩn hóa con người sẽ vui mừng chào đón tiến trình đảo nghịch sự tiêu chuẩn hóa hàng hóa. Vì bằng cách gia tăng sự đa dạng hàng hóa, chúng ta cũng gia tăng xác suất những khác biệt trong cách sống của con người.

Nhưng quan trọng hơn là giả thuyết rằng chúng ta đang hướng tới sự đồng nhất về văn hóa, vì nghiên cứu kỹ giả thuyết này cho thấy rằng điều ngược lại cũng đúng. Không có nhiều người nghĩ đến điều này, nhưng chúng ta đang nhanh chóng hướng đến sự phân mảnh và đa dạng không chỉ trong lĩnh vực sản xuất vật chất mà còn trong nghệ thuật, giáo dục và văn hóa đại chúng.

Có một bài kiểm tra hiệu quả cao về tính đa dạng văn hóa trong bất kỳ xã hội văn chương nào, có liên quan đến số lượng đầu sách khác nhau được xuất bản tính trên triệu người. Thị hiếu của công chúng càng mang tính tiêu chuẩn hóa thì số đầu sách xuất bản tính trên triệu người càng ít; những thị hiếu càng đa dạng thì số đầu sách càng nhiều. Con số này tăng hay giảm theo thời gian là một bằng chứng đáng kể cho xu hướng thay đổi văn hóa trong xã hội. Đây là nguyên nhân có cuộc nghiên cứu các xu hướng sách trên thế giới mà UNESCO đã thực hiện. Do Robert Escarpit, Giám đốc của Trung tâm Xã hội học Văn học tại Đại học Bordeaux tiến hành, cuộc nghiên cứu đưa ra bằng chứng rõ rệt về một sự thay đổi toàn cầu mạnh mẽ trong việc đảo nghịch sự tiêu chuẩn hóa văn hóa.

Trong giai đoạn 1952-1962, sự đa dạng đã tăng ở 21 trong số 29 quốc gia xuất bản sách lớn. Các quốc gia có sự đa dạng văn chương cao nhất là Canada, Mỹ và Thụy Điển, tất cả đều tăng từ 50% trở lên. Anh, Pháp, Nhật và Hà Lan tăng từ 10-25%. Tám quốc gia đi theo hướng ngược lại – nghĩa là sự tiêu chuẩn hóa sản phẩm văn chương ngày càng cao, là Ấn Độ, Mexico, Argentina, Ý, Ba Lan, Yugoslavia, Bỉ và Áo. Tóm lại, công nghệ càng cao thì càng tiến gần đến sự đa dạng sản phẩm văn chương, và càng xa sự đồng nhất.[8]

Có thể thấy rõ nghệ thuật cũng ngày càng đa dạng khi có vô vàn những sản phẩm mới ra đời. Trường phái tượng trưng, biểu hiện,

siêu thực, biểu hiện trừu tượng, sắc nét, đại chúng, chuyển động và hàng trăm trường phái khác xuất hiện trong xã hội cùng một lúc. Một trường phái nào đó có thể chiếm lĩnh các phòng tranh một thời gian ngắn nhưng không có một tiêu chuẩn hay phong cách chung nào cả. Đó là một thị trường đa dạng.

Khi nghệ thuật còn là một hoạt động dân tộc-tôn giáo, thì họa sĩ sáng tác vì cả cộng đồng. Về sau, họ sáng tác vì một nhóm nhỏ những người ưu tú quý tộc. Tuy nhiên khán giả mãi đến sau này vẫn là một nhóm chưa phân hóa. Còn hiện nay, họ đối mặt với một lượng khán giả được chia ra thành vô vàn nhóm nhỏ. Theo John McHale: "Các bối cảnh văn hóa đồng nhất là điển hình của các vùng miền cổ xưa. Đặc điểm gây ấn tượng nhất của văn hóa 'đại chúng' đương đại là sự phong phú và đa dạng trong các lựa chọn văn hóa ... 'Đại chúng,' dù chỉ nhìn lướt qua, cũng chia thành nhiều 'nhóm khán giả' khác nhau."[9]

Thực vậy, các họa sĩ không còn cố gắng sáng tác vì công chúng trên toàn cầu nữa. Kể cả khi họ nghĩ họ đang làm thế thì thật ra họ đang đáp ứng thị hiếu và các phong cách được nhóm nhỏ này hay nhóm nhỏ khác trong xã hội ưa thích. Giống các nhà sản xuất xi rô bánh kếp và xe hơi, các họa sĩ cũng sáng tác vì các "thị trường nhỏ." Khi những thị trường nhỏ này tăng số lượng thì những tác phẩm nghệ thuật sẽ đa dạng hơn.

Trong khi đó, cú đẩy hướng đến sự đa dạng đang gây ra mâu thuẫn gay gắt trong giáo dục. Kể từ khi diễn ra chủ nghĩa công nghiệp thì giáo dục ở phương Tây, đặc biệt là ở Mỹ đã được tổ chức để tạo ra hàng loạt những chương trình học tập tiêu chuẩn hóa cơ bản. Không phải ngẫu nhiên mà ngay thời điểm người tiêu dùng bắt đầu đòi hỏi và có được sự đa dạng trong sản phẩm tiêu dùng, ngay lúc mà công nghệ mới hứa hẹn sẽ đảo nghịch sự tiêu chuẩn hóa, thì một làn sóng nổi loạn đã bắt đầu quét qua các trường đại học. Dù ít ai chú ý đến mối quan hệ này nhưng các sự kiện trong trường và các sự kiện trên thị trường tiêu dùng có liên hệ chặt chẽ với nhau.

Điều cơ bản mà sinh viên than phiền là họ không được đối xử như một cá nhân, rằng họ được phục vụ một món cháo chưa phân loại thay vì một sản phẩm được cá nhân hóa. Giống như người mua xe Mustang, sinh viên muốn thiết kế hàng hóa của riêng mình. Điểm khác nhau là trong khi ngành công nghiệp đáp ứng rất tốt nhu cầu của người tiêu dùng thì giáo dục vẫn dửng dưng trước mong muốn của học sinh sinh viên. (Trong trường hợp này có thể nói "khách hàng biết cái gì là tốt nhất," nhưng trong trường hợp khác,

chúng ta lại khăng khăng rằng "Bố – hay người đại diện giáo dục của anh ta mới biết cái gì là tốt nhất.") Nên sinh viên hay người tiêu dùng bị ép buộc phải đấu tranh để ngành giáo dục phải đáp ứng nhu cầu về sự đa dạng của mình.

Dù đa số các trường đại học đã tăng tính đa dạng của các khóa học, nhưng họ vẫn còn bám lấy các hệ thống tiêu chuẩn hóa phức tạp dựa trên bằng cấp, chuyên ngành và những thứ khác tương tự. Những hệ thống này đặt ra những hướng đi cơ bản mà sinh viên phải đi theo. Trong khi các nhà giáo dục đang nhanh chóng nhân rộng số lượng những con đường thì tốc độ đa dạng hóa vẫn không đủ nhanh đối với sinh viên. Điều này là lý do những người trẻ thành lập nên "các trường đại học bán công" – những trường đại học thử nghiệm và các trường miễn phí – trong đó mỗi sinh viên được tự do lựa chọn trong số vô vàn khóa học từ chiến thuật đánh du kích và kỹ thuật thị trường chứng khoán tới Phật giáo Thiền tông và "kịch ngẫm."

Trước thời điểm năm 2000, toàn bộ cấu trúc bằng cấp, chuyên ngành và tín chỉ cũ kỹ sẽ trở thành một mớ hỗn độn. Các sinh viên sẽ đi theo những con đường giáo dục hoàn toàn khác nhau. Các sinh viên ngày nay đòi hỏi một chương trình giáo dục cao hơn để đảo ngược sự tiêu chuẩn hóa và hướng về sự đa dạng của chủ nghĩa siêu công nghiệp, sẽ chiến thắng.

Ví dụ, một trong các kết quả chính của phong trào đấu tranh sinh viên ở Pháp là sự phân quyền trong hệ thống trường đại học. Sự phân quyền tạo điều kiện cho sự đa dạng các vùng, cho chính quyền địa phương thay đổi chương trình giảng dạy, những quy định đối với sinh viên và các hoạt động hành chính.

Một cuộc cách mạng tương tự đang sôi sục trong các trường công lập. Tình trạng bạo lực diễn ra. Giống như cuộc náo loạn ở Berkeley khởi đầu cho làn sóng phản đối của học sinh trên khắp thế giới dù cuộc cách mạng này khi bắt đầu chỉ là một vấn đề nội bộ đơn thuần.

Hệ thống giáo dục công lập của thành phố New York bao gồm gần 900 trường học và chịu trách nhiệm cho một trong mỗi 40 học sinh trường công lập Mỹ, đã đối mặt với cuộc đình công của giáo viên tồi tệ nhất trong lịch sử về vấn đề phân quyền. Những đoàn giáo viên chắn các lối vào trường, phong trào tẩy chay của phụ huynh và bạo động diễn ra hằng ngày ở các trường học trong thành phố. Giận dữ vì sự kém hiệu quả của các trường học và bởi điều mà họ gọi là định kiến về sắc tộc rành rành, những ông bố bà

mẹ người da đen được sự ủng hộ của nhiều lực lượng trong cộng đồng, đã yêu cầu toàn bộ hệ thống trường phải được chia ra thành các hệ thống trường nhỏ hơn "do cộng đồng quản lý."

Trên thực tế, vì không thể đạt được sự hòa nhập về dân tộc và nền giáo dục chất lượng, nên cộng đồng người da đen ở New York muốn có một hệ thống trường cho riêng mình. Họ muốn các khóa học dạy về lịch sử người da đen. Họ muốn phụ huynh được tham gia nhiều hơn vào các hoạt động của trường so với hệ thống lớn, quan liêu và cứng nhắc hiện tại. Tóm lại, họ muốn có quyền được khác biệt.

Song vấn đề chính yếu không phải là định kiến về sắc tộc. Cho đến tận bây giờ, các hệ thống trường lớn ở Mỹ vẫn có những ảnh hưởng đồng nhất mạnh mẽ. Bằng cách ấn định các tiêu chuẩn và chương trình giảng dạy, cũng như chọn sách giáo khoa và nhân sự dựa trên cơ sở toàn thành phố, họ đã tạo ra tính đồng nhất đáng kể cho các trường.

Hiện nay, áp lực đối với việc phân quyền, vốn đã lan rộng đến Detroit, Washington, Milwaukee và những thành phố lớn khác ở Mỹ (và sẽ lan sang châu Âu, dưới những hình thức khác), là một nỗ lực không chỉ để cải thiện nền giáo dục cho người da đen mà còn để phá hủy ý tưởng ban hành các chính sách trường học mang tính tập quyền trên quy mô toàn thành phố. Đây là nỗ lực nhằm tạo ra sự đa dạng trong nền giáo dục công lập bằng cách giao quyền kiểm soát các trường học cho chính quyền địa phương. Tóm lại, đây là một phần của nỗ lực lớn hơn nhằm đa dạng hóa nền giáo dục trong hơn 30 năm cuối thế kỷ XX. Nỗ lực này đã tạm thời bị ngăn chặn ở New York, phần lớn bởi sự kháng cự dai dẳng của công đoàn cổ hủ, nhưng không có nghĩa là các nguồn lực trước đây hướng về sự phân quyền sẽ bị ngăn chặn mãi mãi.[10]

Không thể đa dạng hóa nền giáo dục *bên trong* hệ thống sẽ tạo ra các cơ hội cho giáo dục thay thế *bên ngoài* hệ thống. Nên hiện nay các nhà giáo dục và nhà xã hội học hàng đầu, gồm Kenneth B. Clark và Christopher Jencks, đã gợi ý thành lập những ngôi trường mới bên ngoài và cạnh tranh với các hệ thống trường công lập chính thức. Clark đã kêu gọi các trường của các vùng và bang, trường liên bang, trường trực thuộc các trường đại học, các công đoàn, tập đoàn và thậm chí các đơn vị quân đội. Ông cho rằng những ngôi trường cạnh tranh như vậy sẽ giúp mang đến sự đa dạng mà nền giáo dục đang rất cần. Cùng lúc đó, theo một cách ít chính thức hơn, rất nhiều "trường bán công" đã được các cộng đồng hippie và những nhóm khác thành lập, những người cảm

thấy hệ thống giáo dục chính quá đơn điệu.

Qua đó, chúng ta thấy có một nguồn lực văn hóa quan trọng trong xã hội-giáo dục – đang bị buộc phải đa dạng hóa sản phẩm đầu ra của mình, giống như điều mà nền kinh tế đang làm. Ở đây, giống như thực tế của nền sản xuất vật chất, công nghệ mới, thay vì tạo điều kiện cho sự tiêu chuẩn hóa, lại đưa chúng ta đến với tính đa dạng siêu công nghiệp.

Ví dụ, máy vi tính giúp cho một trường lớn có thể lên thời khóa biểu linh động hơn. Chúng giúp cho trường dễ dàng xử lý chương trình học độc lập, với nhiều khóa học hơn và những hoạt động ngoài chương trình đa dạng hơn. Quan trọng hơn, nền giáo dục với sự hỗ trợ của máy vi tính, với chương trình giảng dạy được lập trình và những kỹ thuật tương tự, bất chấp những hiểu lầm phổ biến, đã giúp tăng khả năng đa dạng hóa trong lớp học một cách triệt để. Chúng cho phép mỗi học sinh tiến bộ theo nhịp độ riêng của mình, cho phép các em đi theo một con đường được thiết kế riêng để đạt được tri thức thay vì một đề cương cứng nhắc như trong lớp học truyền thống của thời đại công nghiệp.

Hơn nữa, trong ngành giáo dục của tương lai, việc sản xuất hàng loạt, địa điểm học tập tập trung, sẽ trở nên kém quan trọng hơn. Cũng giống như việc sản xuất hàng loạt trong kinh tế đòi hỏi phải có số lượng lớn nhân công trong các nhà máy, thì sản xuất hàng loạt trong giáo dục cũng đòi hỏi lượng lớn học sinh trong trường. Bản thân việc này, với nhu cầu về quy định đồng phục, giờ lên lớp, điểm danh và những thứ khác, từng là một nguồn lực tiêu chuẩn hóa. Trong tương lai, đa số những việc này sẽ không còn cần thiết khi có công nghệ tiến bộ. Đa số thời gian học tập sẽ diễn ra tại phòng riêng ở nhà hoặc ký túc xá của sinh viên vào những giờ mà các em tự lựa chọn. Với vô vàn thư viện dữ liệu khả dụng thông qua các hệ thống truy xuất thông tin vi tính hóa, với những cuộn băng và video riêng, với phòng học ngoại ngữ chuyên dụng riêng và phòng học trang bị các thiết bị điện tử, phần lớn thời gian các em sẽ được giải phóng khỏi những giới hạn và cảm giác khó chịu trong các phòng học nối tiếp nhau.

Công nghệ nền tảng của sự tự do mới mẻ này chắc chắn sẽ lan rộng khắp các trường trong những năm tới – chắc chắn sẽ được thúc đẩy mạnh mẽ bởi những tập đoàn lớn như IBM, RCA và Xerox. Trong vòng 30 năm, các hệ thống giáo dục ở Mỹ và một số nước Tây Âu sẽ dứt khoát đoạn tuyệt với nền giáo dục hàng loạt của quá khứ, và tiến vào một kỷ nguyên đa dạng hóa giáo dục dựa trên sức mạnh giải phóng của các loại máy móc mới.

Nhờ đó, trong giáo dục cũng như trong ngành sản xuất hàng hóa vật chất, xã hội đang ngày càng rời xa sự tiêu chuẩn hóa. Vấn đề không chỉ là sẽ có nhiều kiểu xe hơi, nhiều loại chất tẩy trắng và thuốc lá. Cú đẩy xã hội hướng về sự đa dạng và lựa chọn cá nhân ngày càng tăng ảnh hưởng đến môi trường tinh thần cũng như vật chất của chúng ta.

NHỮNG BỘ PHIM "NAM GIẢ NỮ"

Trong tất cả những nguồn bị lên án là đồng nhất hóa tâm trí con người hiện đại, rất ít nguồn nào bị phê phán liên tục và gay gắt như truyền thông đại chúng. Trí thức ở Mỹ và châu Âu lên án truyền hình vì đã tiêu chuẩn hóa những bài diễn thuyết, các thói quen và thị hiếu. Họ hình dung truyền hình giống như một cái máy cắt cỏ triệt tiêu hết những khác biệt về vùng miền, nghiền nát những dấu vết cuối cùng của sự đa dạng văn hóa. Ngành công nghiệp giáo dục đang phát triển đã đưa ra những lời phê bình tương tự nhắm đến tạp chí và phim ảnh.

Dù một số lời phê bình là đúng, nhưng chúng đã bỏ qua những xu hướng đối nghịch vô cùng quan trọng tạo ra sự đa dạng chứ không phải tiêu chuẩn hóa. Với chi phí sản xuất cao và số lượng kênh giới hạn nên truyền hình vẫn phải phụ thuộc vào khán giả đại chúng. Nhưng gần như trong tất cả các phương tiện truyền thông khác đều có thể nhìn thấy sự phụ thuộc vào khán giả đại chúng đã giảm. Khắp nơi đang diễn ra tiến trình "phân mảnh thị trường."

Ở thế hệ trước, những người Mỹ đi xem phim ở rạp hầu như không xem gì ngoài những phim do Hollywood sản xuất nhắm đến việc phục vụ khán giả đại chúng. Còn ngày nay, ở các thành phố trên khắp cả nước, ngoài những bộ phim "chủ đạo" này còn có phim của nước ngoài, phim nghệ thuật, phim khiêu dâm, và rất nhiều những bộ phim chuyên môn được chủ đích thiết kế để thu hút các thị trường nhỏ – những người chơi lướt ván, đi xe hot rod, đi mô tô và những đối tượng tương tự. Sản phẩm được chuyên biệt hóa đến mức thậm chí có thể, ít nhất là ở New York, tìm được một rạp chiếu phim gần như dành riêng cho người đồng tính đến xem các bộ phim hài của những người đàn ông giả nữ dành riêng cho họ.

Tất cả những điều này là nguyên nhân của xu hướng hình thành các rạp chiếu phim nhỏ ở Mỹ và châu Âu. Theo tạp chí *Economist* thì "Thời của Trocadero với 4.000 chỗ ngồi đã qua rồi... Kiểu khán giả đại chúng đi xem phim một tuần một lần đã không còn nữa."

Thay vào đó, nhiều nhóm khán giả nhỏ đi xem các loại phim cụ thể và kinh tế của ngành công nghiệp này đã đổi chiều. Hãng Cinecenta đã mở một cụm gồm bốn rạp với sức chứa 150 chỗ ngồi ở một địa điểm thuộc London, và những ông chủ rạp khác đang lên kế hoạch mở các rạp chiếu phim nhỏ. Một lần nữa, công nghệ tiến bộ tạo điều kiện để đảo ngược tiến trình tiêu chuẩn hóa: việc phát triển các bộ phim chiếu trên máy bay đã dẫn đến sự ra đời của hệ thống máy chiếu 16mm giá rẻ được làm riêng cho các bộ phim ngắn. Chúng không cần người điều khiển, chỉ cần một cái máy thay vì hai cái như trước. Hãng United Artists đang tiếp thị những cái "máy chiếu phim" này dưới dạng nhượng quyền.[11]

Dù vẫn còn nhắm đến thị trường đại chúng, nhưng những đài phát thanh cũng đang có dấu hiệu chuyển hướng. Một số đài của Mỹ không phát gì ngoài nhạc cổ điển cho những người tri thức có thu nhập cao, những đài khác chuyên phát tin tức, những đài khác lại phát nhạc rock. (Các đài phát nhạc rock cũng nhanh chóng chia thành các mục cụ thể hơn: một số nhắm đến thính giả dưới 18 tuổi; những mục khác dành cho nhóm người lớn tuổi hơn; những đài khác nữa dành cho người da đen.) Thậm chí có những nỗ lực thô sơ nhằm thành lập các đài phát thanh thông tin về một chuyên ngành, ví dụ như vật lý. Trong tương lai, chúng ta có thể hi vọng có những mạng lưới phát thanh truyền hình cho những nhóm nghề nghiệp chuyên môn như kỹ sư, kế toán và luật sư. Sau đó sẽ có sự phân mảnh thị trường không chỉ theo lĩnh vực nghề nghiệp mà còn theo lĩnh vực xã hội-kinh tế và tâm lý-xã hội.[12]

Tuy nhiên, ngành xuất bản là nơi mang những dấu hiệu của đảo ngược sự tiêu chuẩn hóa rõ ràng nhất. Trước khi truyền hình phát triển, tạp chí là phương tiện tiêu chuẩn hóa chủ yếu ở hầu hết các quốc gia. Mang những điều hư cấu giống nhau, những bài báo và quảng cáo giống nhau đến hàng trăm ngàn, thậm chí hàng triệu gia đình, các tạp chí nhanh chóng phổ biến thời trang, quan điểm chính trị và phong cách đi khắp nơi. Cũng giống như những người làm ngành phát thanh và người làm phim, các nhà xuất bản có ý định tìm kiếm lượng khán giả nhiều nhất và chung nhất.

Cuộc cạnh tranh của truyền hình đã giết chết một số tạp chí lớn ở Mỹ như *Collier's* và *Woman's Home Companion*. Những tạp chí nhắm đến thị trường chung khác còn sống sót sau cuộc biến động truyền hình bằng việc thay đổi thành một tập hợp các ấn bản theo vùng và phân mảnh. Từ năm 1959 đến năm 1969, số tạp chí Mỹ với các ấn bản chuyên môn tăng từ 126 lên 235. Mọi tạp chí có số lượng phát hành lớn ở Mỹ hiện nay cho in những ấn bản có sự

khác nhau nhỏ dành cho các vùng miền khác nhau của đất nước – một số tạp chí có đến 100 phiên bản. Những ấn bản đặc biệt cũng nhắm đến những nhóm độc giả chuyên ngành và các độc giả khác. 80.000 bác sĩ và nha sĩ nhận tạp chí *Time* mỗi tuần với một phiên bản hơi khác so với phiên bản mà các giáo viên nhận được và cũng khác với những bản gửi cho các sinh viên đại học. Những "ấn bản theo nhân khẩu học" này đang ngày càng tinh tế và chuyên biệt hơn. Nói tóm lại, các nhà xuất bản tạp chí đại chúng đang bận rộn đảo ngược sự tiêu chuẩn hóa, đa dạng hóa sản phẩm của họ giống hệt như những người chế tạo xe hơi và các nhà sản xuất hàng tiêu dùng đã làm.

Hơn nữa, tỉ lệ thành lập các tạp chí mới đã tăng. Theo Hiệp hội Nhà xuất bản Tạp chí thì có khoảng bốn tạp chí mới ra đời khi một tạp chí biến mất trong thập niên vừa qua. Mỗi tuần có một tạp chí mới với số lượng phát hành ít xuất hiện trên các sạp báo hoặc trong hộp thư, các tạp chí nhắm đến những thị trường nhỏ từ người chơi lướt ván, người đi lặn biển và những công dân cao tuổi, đến những người lái xe hot rod, người có thẻ tín dụng, người chơi trượt tuyết và các hành khách đi máy bay. Một loạt tạp chí đa dạng dành cho tuổi thiếu niên ra đời, và gần đây nhất chúng ta chứng kiến điều mà không chuyên gia "xã hội đại chúng" nào dám dự đoán vài năm trước: sự tái sinh của các tờ nguyệt san địa phương. Hiện nay, rất nhiều thành phố của Mỹ như Phoenix, Philadelphia, San Diego và Atlanta sở hữu những tạp chí mới hay ho, sáng tạo, được nhiều người ủng hộ chỉ dành để đưa tin về các vấn đề ở địa phương hoặc vùng miền. Điều này không phải là dấu hiệu của việc giảm đi những khác biệt. Mà thật ra chúng ta đang có một tổ hợp các tạp chí đa dạng hơn, nhiều lựa chọn hơn bao giờ hết. Và như cuộc khảo sát của UNESCO cho thấy, trong lĩnh vực sách cũng thế.[13]

Số lượng đầu sách khác nhau được xuất bản mỗi năm đã tăng lên đột ngột, và con số này (hơn 30.000 đầu sách ở Mỹ) lớn đến mức một phụ nữ ở vùng ngoại ô đã than phiền rằng, "Ngày càng khó tìm một người đọc cuốn sách giống bạn. Làm sao mà nói chuyện về việc đọc sách được đây?" Có thể bà ấy hơi phóng đại, nhưng chẳng hạn các câu lạc bộ sách đang ngày càng khó hơn trong việc chọn các sách tiêu biểu hằng tháng phù hợp với số lượng lớn người đọc có thị hiếu khác nhau.

Tiến trình phân hóa truyền thông không chỉ gói gọn trong lĩnh vực xuất bản thương mại. Các tạp chí văn học phi thương mại đang ra đời ào ạt. "Trong lịch sử nước Mỹ chưa từng có nhiều tạp chí dạng như vậy," theo báo cáo của chuyên mục *Điểm sách* của

New York Times. Tương tự như vậy, những "tờ báo không chính thức" đã xuất hiện ở rất nhiều thành phố của Mỹ và châu Âu. Ở Mỹ có ít nhất 200 tờ báo như vậy, nhiều tờ được tài trợ bằng cách quảng cáo cho các nhà sản xuất hàng đầu. Chủ yếu dành cho dân hippie, những sinh viên cấp tiến ở các trường đại học và độc giả thích nhạc rock, những tờ báo này trở thành nguồn lực hữu hình giúp hình thành nên quan điểm của người trẻ. Từ tờ *IT* của *London* và *East Village Other* của New York đến *Kudzu* ở Jackson, Mississippi, những tờ báo này có nhiều tranh minh họa, thường in màu và đầy nghẹt những lời quảng cáo dành cho các "cửa hàng bán thực phẩm gây hưng phấn" và dịch vụ hẹn hò. Những tờ báo không chính thức này còn được xuất bản trong các trường trung học. Quan sát sự phát triển của những tờ báo cơ sở này rồi nói về sự hiện hữu của "văn hóa đại chúng" hay "sự tiêu chuẩn hóa" là bỏ qua những thực tế mới.[14]

Cú đẩy hướng về sự đa dạng trong truyền thông không chỉ dựa trên sự giàu có, như chúng ta đã thấy, mà còn dựa trên công nghệ mới – những máy móc đáng lý ra sẽ đồng nhất chúng ta và xóa sạch vết tích của sự đa dạng. Những tiến bộ trong kỹ thuật in offset và in chụp tĩnh điện đã giảm đáng kể chi phí xuất bản ngắn hạn, đến mức học sinh trung học có thể tài trợ để xuất bản những tờ báo không chính thức của mình bằng tiền túi (và các em thực sự đã làm như vậy). Thực vậy, máy photocopy ở văn phòng – một số loại hiện được bán với giá chỉ 30 đô-la – tạo điều kiện cho những đợt xuất bản cực ngắn hạn đến mức, như McLuhan mô tả, mọi người đều có thể trở thành nhà xuất bản. Ở Mỹ, nơi máy photocopy văn phòng phổ biến như cỗ máy phụ trợ, thì có vẻ mỗi người thực sự là một nhà xuất bản. Số lượng nguyệt san tăng nhanh là bằng chứng của việc xuất bản hết sức dễ dàng.

Trong khi đó, những máy quay phim cầm tay và trang thiết bị quay video mới cũng đang thay đổi các nguyên tắc cơ sở của điện ảnh. Công nghệ mới đã giúp hàng ngàn sinh viên và người nghiệp dư có thể quay phim và làm phim, và các bộ phim điện ảnh không chính thức – thô sơ, đầy màu sắc, vô lý, mang tính cá nhân và địa phương cao – đang nở rộ còn nhiều hơn cả báo chí không chính thức.

Những tiến bộ công nghệ này cũng xuất hiện trong các phương tiện truyền đạt âm thanh với sự phổ biến của đầu thu băng cho phép mỗi người trở thành một "phát thanh viên." Andre Moosmann, chuyên gia khu vực Đông Âu của tổ chức Phát thanh-Truyền hình tiếng Pháp, cho biết sự tồn tại của những ca sĩ nổi tiếng ở Nga và Ba Lan, những người chưa bao giờ xuất hiện trên

đài phát thanh hay truyền hình nhưng các bài hát và giọng ca của họ đã được phổ biến rộng khắp chỉ bằng phương tiện thu âm. Ví dụ, những cuộn băng thu các bài hát của Bulat Okudzava chuyền từ tay người này sang tay người khác, mỗi người nghe lại tạo ra một bản sao cho mình – một tiến trình mà các chính quyền chuyên chế khó mà ngăn chặn hay kiểm soát. "Nó diễn ra rất nhanh," Moosmann nói, "nếu một người làm ra một cuộn băng và một người bạn làm ra hai cuộn, thì tốc độ gia tăng sẽ rất nhanh."[15]

Những người có quan điểm cực đoan thường than phiền rằng các phương tiện truyền thông đang bị số ít người độc chiếm. Nhà xã hội học C. Wright Mills đã đi xa đến mức, nếu tôi nhớ không lầm, thúc giục những nhà hoạt động văn hóa chiếm lĩnh các phương tiện truyền thông. Điều này hóa ra lại không cần thiết. Sự tiến bộ của công nghệ truyền thông đang đảo ngược tiến trình độc quyền về truyền thông, một cách lặng lẽ nhưng nhanh chóng mà không tốn chút công sức nào. Kết quả tạo ra là sự tiêu chuẩn hóa phong phú các sản phẩm văn hóa.

Do đó, truyền hình có thể vẫn đang đồng nhất thị hiếu; nhưng những phương tiện truyền thông khác đã vượt qua giai đoạn công nghệ cần đến sự tiêu chuẩn hóa. Khi các phát minh công nghệ thay đổi tính kinh tế của ngành truyền hình bằng cách cung cấp nhiều kênh hơn và giảm chi phí sản xuất, có thể hi vọng phương tiện truyền thông này cũng sẽ bắt đầu phân mảnh các sản phẩm và phục vụ, thay vì chống lại, số lượng người tiêu dùng khác nhau đang ngày càng tăng. Thực ra những tiến bộ này đang đến rất gần. Việc phát minh ra cách ghi hình điện tử, việc phổ biến truyền hình cáp, khả năng phát sóng trực tiếp từ vệ tinh đến các hệ thống cáp, tất cả đều hướng đến sự gia tăng tính đa dạng của các chương trình. Vì hiện nay có thể thấy rõ rằng các xu hướng đồng nhất chỉ đại diện cho một giai đoạn phát triển của các loại công nghệ. Một tiến trình biện chứng đang diễn ra, và chúng ta sắp thực hiện cú nhảy dài hướng đến sự đa dạng văn hóa chưa từng có.

Ngày đó đã đến trước mắt khi sách, tạp chí, báo, phim và những phương tiện khác, giống như xe Mustang, sẽ được bán cho người tiêu dùng trên cơ sở tự thiết kế. Khoảng giữa những năm 60, Joseph Naughton, một nhà toán học và chuyên gia máy tính tại Đại học Pittsburgh, đã gợi ý một hệ thống lưu trữ thông tin cá nhân của người tiêu dùng – những dữ liệu về nghề nghiệp và sở thích – trong một máy tính trung tâm. Máy móc từ đó sẽ rà soát các tờ báo, tạp chí, băng hình, phim và những chất liệu khác, khớp chúng với thông tin sở thích của cá nhân, rồi lập tức thông báo

cho người này biết khi có thứ gì đó có vẻ làm họ quan tâm. Có thể kết nối hệ thống này với các máy photocopy và máy truyền hình sẽ phát hình hoặc in ra các nội dung ngay trong nhà của người dùng. Trước năm 1969, tờ nhật báo *Asahi Shinbu*n đã công khai minh họa một hệ thống "Tin tức từ xa" chi phí thấp dùng để in các tờ báo tại nhà và Matsushita Industries ở Osaka đã trình bày một hệ thống cạnh tranh được gọi là TV Fax (H). Đây là những bước đầu tiên hướng đến xu thế báo của tương lai – một tờ báo khác thường, cung cấp cho người đọc, người xem những nội dung khác nhau. Truyền thông đại chúng theo hệ thống như vậy sẽ mang tính cá nhân hóa. Chúng ta đang chuyển hướng từ sự đồng nhất sang sự đa dạng.[16]

Sẽ thật vô lý khi cứ khăng khăng, trước tất cả những điều này, rằng các máy móc của tương lai sẽ biến chúng ta thành những người máy, cướp đi tính cá nhân, xóa bỏ sự đa dạng văn hóa, v.v.. Chỉ vì sự sản xuất đại trà thô sơ tạo ra những đồng nhất cụ thể không có nghĩa là các máy móc thời siêu công nghiệp cũng sẽ như vậy. Sự thật là toàn bộ cú đẩy của tương lai đang rời xa sự tiêu chuẩn hóa – rời xa những hàng hóa đồng nhất, xa khỏi nghệ thuật bị đồng nhất hóa, khỏi nền giáo dục đại trà và văn hóa "đại chúng." Chúng ta đã chạm đến bước ngoặt mang tính biện chứng trong tiến trình phát triển công nghệ của xã hội. Còn công nghệ, không những không hạn chế tính cá nhân của chúng ta mà còn nhân rộng các lựa chọn – và tự do của chúng ta – lên gấp nhiều lần.

Nhưng việc con người có được chuẩn bị để ứng phó với các lựa chọn hàng hóa về mặt chất liệu và văn hóa hay không lại là vấn đề hoàn toàn khác. Vì có lúc việc lựa chọn, thay vì giải phóng cho con người, lại trở nên phức tạp, khó khăn và đắt tiền đến mức mang đến hệ quả trái ngược. Tóm lại, sẽ có lúc sự lựa chọn trở nên quá thừa thãi và tự do trở thành mất tự do.

Để hiểu được lý do, chúng ta phải nhìn xa hơn việc xem xét lựa chọn về chất liệu và văn hóa đang nhân rộng. Chúng ta cũng phải xem xem điều gì đang xảy ra với lựa chọn xã hội.

13

Thừa thãi các nền tiểu văn hóa

Cách thành phố New York 48 km về phía bắc – nơi dù là các tòa tháp, các tuyến giao thông hay những cám dỗ đô thị đều có thể dễ dàng tiếp cận – có một tài xế taxi trẻ, một cựu binh, thường khoe khoang về 700 mũi khâu trên cơ thể mình. Những mũi khâu này không phải từ các vết thương trong chiến tranh, cũng không phải do tại nạn khi lái taxi. Mà chúng là kết quả của thú tiêu khiển chính của anh chàng: tham gia trò rodeo[i].

---

[i]. *Rodeo: Môn thể thao thử thách kỹ năng cưỡi ngựa và bò của cao bồi.*

Với mức lương khiêm tốn của một tài xế taxi, anh chàng chi hơn 1.200 đô-la mỗi năm để mua một con ngựa, nuôi nó trong chuồng và chăm sóc cẩn thận. Cứ đến dịp, anh chàng lại gắn chiếc chuồng ngựa di động vào xe hơi của mình, lái qua hơn 160 km đến một nơi ở ngoại ô Philadelphia gọi là "Thị trấn Bò." Tại đây, anh chàng cùng với những người khác tham gia ném dây thừng, đấu vật với bò con, thuần phục ngựa chứng và những cuộc thi đòi hỏi nhiều sức lực khác với phần thưởng chính là những lần thường xuyên vào phòng cấp cứu.

Dù ở gần như vậy nhưng anh chàng không hề hứng thú với New York. Khi tôi gặp anh ta thì anh mới 23 tuổi và chỉ mới đến đó một hai lần. Mọi sự hứng thú của anh tập trung ở cái vòng mũi của những con bò. Anh là một thành viên của nhóm đam mê điên cuồng môn rodeo chỉ có vài người, tạo thành một nhóm kín ít ai biết tới ở Mỹ. Họ không phải là những người chuyên nghiệp kiếm sống bằng môn thể thao này, và cũng chẳng phải chỉ là những người thích giày, nón, áo khoác denim và dây nịt da kiểu Tây. Họ chỉ là một nhóm nhỏ độc đáo lạc lõng giữa sự bao la và phức tạp

của nền văn minh công nghệ cao trên thế giới.

Nhóm người kỳ lạ này không chỉ thu hút niềm đam mê của người lái taxi mà còn tiêu hao thời gian và tiền bạc của anh ta. Nó ảnh hưởng đến gia đình, bạn bè, tư tưởng của anh ta. Nó tạo ra một chuỗi các tiêu chuẩn mà anh ta dùng để đánh giá bản thân. Tóm lại, nó thưởng cho anh ta thứ mà nhiều người trong chúng ta khó tìm được một nét riêng.

Các xã hội công nghệ không những không buồn chán và đơn điệu mà vô cùng đa dạng với những nhóm người đa sắc màu – dân hippie và những người lái xe hot rod, những người theo thuyết thần trí và người yêu thích đĩa bay, những người thích lặn và nhảy dù, những người đồng tính, người nghiện máy tính điện tử, người ăn chay, người tập luyện cơ bắp và người da đen theo đạo Hồi.

Hiện nay, những đòn chí mạng của cuộc cách mạng siêu công nghiệp đang làm tan vỡ xã hội. Chúng ta đang làm tăng số lượng các vùng biệt lập, hội nhóm và giáo phái nhỏ trong xã hội với tốc độ tương đương với việc gia tăng các lựa chọn trong ngành ô tô. Chính các nguồn lực đảo ngược sự tiêu chuẩn hóa tạo ra lựa chọn mang tính cá nhân nhiều hơn cho các sản phẩm vật chất và văn hóa, cũng đang đảo ngược sự tiêu chuẩn hóa các cấu trúc xã hội. Đây là lý do vì sao những nhóm người mới như dân hippie xuất hiện dường như chỉ sau một đêm. Trên thực tế, chúng ta đang sống trong giai đoạn "bùng nổ các nền tiểu văn hóa."

Điều này thật sự vô cùng quan trọng do chúng ta đều bị ảnh hưởng sâu sắc, cũng như nét riêng của chúng ta được định hình bởi những nền tiểu văn hóa mà chúng ta chọn, dù có chủ đích hay không, để khẳng định bản thân. Ai cũng chế giễu một người hippie hoặc một anh chàng thất học sẵn sàng chịu 700 mũi khâu nhằm kiểm tra và "tìm ra" bản thân. Nhưng tất cả chúng ta đều là những người thi đấu rodeo hoặc người hippie theo một cách nào đó: chúng ta cũng tìm kiếm nét riêng của mình bằng cách liên kết bản thân với những nền tiểu văn hóa, những hội nhóm đa dạng và không chính thức. Càng có nhiều lựa chọn, công cuộc tìm kiếm càng khó khăn.

CÁC NHÀ KHOA HỌC VÀ NHỮNG NGƯỜI MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

Sự phát triển nhanh chóng của các nền tiểu văn hóa được thể hiện rõ nhất trong khía cạnh công việc. Nhiều nền tiểu văn hóa xuất

hiện quanh các ngành nghề chuyên môn. Khi xã hội tiến về sự chuyên môn hóa cao hơn, nó sẽ tạo ra ngày càng nhiều nền tiểu văn hóa.

Ví dụ, cộng đồng khoa học đang chia ra thành những nhóm ngày càng rõ rệt hơn. Nó đan xen với những tổ chức, hiệp hội chính thức và các tạp chí chuyên đề có số lượng đang gia tăng các hội nghị và các cuộc gặp gỡ. Nhưng tùy theo chủ đề mà những khác biệt hiện hữu này có thể ngang bằng với những khác biệt tiềm ẩn. Không phải chỉ đơn giản là các nhà nghiên cứu bệnh ung thư và các nhà thiên văn học làm những việc khác nhau; họ dùng những ngôn ngữ khác nhau, thường có kiểu tính cách khác nhau; họ suy nghĩ, ăn vận và lối sống khác nhau. (Những khác biệt này rõ rệt đến mức chúng thường can thiệp vào các mối quan hệ cá nhân của họ. Một nhà khoa học nữ cho biết: "Chồng tôi là nhà vi sinh vật học, còn tôi là nhà vật lý học lý thuyết, đôi khi tôi tự hỏi liệu chúng tôi có cùng tồn tại hay không.")

Các nhà khoa học trong cùng một chuyên ngành thường qua lại với những người giống mình, tạo thành những nhóm tiểu văn hóa nhỏ, khép kín; họ tìm đến những nhóm này khi cần sự chấp thuận và uy tín, cũng như để được hướng dẫn về những thứ như trang phục, quan điểm chính trị và phong cách sống. Khi khoa học mở rộng và số người làm khoa học tăng lên, những chuyên ngành mới sẽ xuất hiện, tạo ra sự đa dạng ngày càng nhiều ở cấp độ "tiềm ẩn" hoặc không chính thức như thế này. Tóm lại, sự chuyên môn hóa sinh ra các nền tiểu văn hóa.

Tiến trình phân chia nhóm trong một chuyên ngành như vậy được thể hiện rõ nhất trong lĩnh vực tài chính. Phố Wall từng là một cộng đồng tương đối đồng nhất. Một chuyên gia nghiên cứu xã hội tài ba đã nói: "Từng có thời điểm bạn có thể đến đây từ khu St. Paul's và kiếm thật nhiều tiền, rồi gia nhập Câu lạc bộ Racquet và có nhà ở khu North Shore, con gái bạn thì mới chập chững vào đời. Bạn làm được tất cả những việc này bằng cách bán trái phiếu cho những người bạn học cũ." Nhận xét này có thể hơi phóng đại, nhưng thực sự Phố Wall từng là một khu của nhóm những người Phản đối người Anglo-Saxon da trắng (WASP), các thành viên đúng là thường học cùng trường, tham gia cùng câu lạc bộ, chơi cùng môn thể thao (quần vợt, golf và bóng quần), đi lễ ở cùng nhà thờ (Giáo hội Trưởng lão và Tân giáo), và bầu cho cùng một đảng (Cộng hòa).

Tuy nhiên những ai nghĩ về Phố Wall theo các đặc điểm trên đều chỉ đang lấy ý tưởng từ các tiểu thuyết của Auchincloss hay

Marquand thay vì từ thực tế mới và đang thay đổi nhanh chóng. Ngày nay, Phố Wall đã bị chia nhỏ, và một người trẻ bước vào ngành này có thể chọn giữa rất nhiều những mối liên kết tiểu văn hóa cạnh tranh với nhau. Trong ngành đầu tư ngân hàng, vẫn còn nhóm WASP bảo thủ bám víu. Vẫn còn những công ty dịch vụ chuyên nghiệp hàng đầu được cho là "Họ sẽ có một đồng nghiệp da đen trước khi họ thuê một người Do Thái." Nhưng trong các quỹ tương hỗ – một bộ phận chuyên môn tương đối mới của ngành tài chính, trong số những cái tên tiếng Hy Lạp, Do Thái và Trung Quốc có rất nhiều và một số nhân viên kinh doanh giỏi là người da đen. Trong lĩnh vực này, toàn bộ phong cách sống và các giá trị tiềm ẩn của nhóm khá khác biệt. Những người thuộc các quỹ tương hỗ là một cộng đồng riêng.

"Không ai còn muốn là thành viên WASP nữa," một tác giả hàng đầu trong lĩnh vực tài chính cho biết. Thực vậy, trong số những cư dân trẻ, năng nổ của Phố Wall, dù họ có gốc gác thuộc WASP đi nữa, đều từ chối nền tiểu văn hóa cổ điển này của Phố Wall, họ khẳng định bản thân bằng một hay nhiều nhóm xã hội đang hiện hữu và đôi khi va chạm nhau trong các con phố ở Hạ Manhattan.

Khi sự chuyên môn hóa tiếp diễn, khi việc nghiên cứu mở rộng đến những lĩnh vực mới và thăm dò sâu hơn các lĩnh vực cũ, khi nền kinh tế tiếp tục tạo ra những công nghệ và dịch vụ mới, thì các nền tiểu văn hóa sẽ tiếp tục gia tăng số lượng. Những nhà phê bình xã hội khi trước đả kích "xã hội đại chúng," nhưng ngay sau đó lại phản đối "sự chuyên môn hóa thái quá" chỉ đơn giản là đang ba hoa mà thôi. Chuyên môn hóa nghĩa là chuyển động rời xa khỏi sự giống nhau.

Bất chấp những cuộc nói chuyện bên lề về việc cần các "chuyên gia tổng quát," có rất ít bằng chứng cho thấy công nghệ trong tương lai có thể vận hành mà không cần những đội ngũ chuyên gia cấp cao được đào tạo bài bản. Chúng ta đang nhanh chóng thay đổi những loại hình chuyên môn cần thiết. Chúng ta đang cần nhiều hơn những "chuyên gia đa ngành" (những người có kiến thức chuyên sâu về một lĩnh vực nhưng vẫn có thể lấn sang các lĩnh vực khác) thay vì những "chuyên gia đơn ngành" cứng nhắc. Nhưng chúng ta sẽ tiếp tục cần và tạo ra nhiều chuyên ngành tinh tế hơn khi nền tảng kỹ thuật của xã hội ngày càng phức tạp. Chỉ vì lý do này, chúng ta phải kỳ vọng sự đa dạng và số lượng các nền tiểu văn hóa trong xã hội sẽ tăng lên.

CÁC CHUYÊN GIA GIẢI TRÍ

Dù trong tương lai, công nghệ sẽ giúp hàng triệu người khỏi phải làm việc, nhưng vẫn có cú đẩy hướng về sự đa dạng xuất hiện giữa những người được tự do chơi đùa. Vì chúng ta đã và đang tạo ra số lượng lớn những "chuyên gia giải trí." Chúng ta đang nhanh chóng nhân rộng không chỉ các loại hình công việc mà còn cả các loại hình vui chơi.

Số lượng những trò giải trí, sở thích, game và thể thao chấp nhận được đang gia tăng nhanh chóng, cùng với đó là sự phát triển của nền tiểu văn hóa đặc trưng hình thành quanh chúng, chẳng hạn như trò lướt ván, chứng tỏ rằng với một số người thì ít nhất việc gắn bó với một trò giải trí cũng có thể là nền tảng của toàn bộ phong cách sống. Nền tiểu văn hóa lướt ván là một cột chỉ đường hướng về tương lai.

"Trò lướt ván đã phát triển một dạng biểu tượng cho thấy đặc điểm của một hội nhóm bí mật hoặc một tổ chức tôn giáo," Remi Nadeau viết. "Dấu hiệu nhận biết là một chiếc răng cá mập, huy chương Thánh Christopher, hoặc thánh giá Maltese đeo quanh cổ... Suốt một thời gian dài, hình thức vận chuyển được chấp nhận nhiều nhất là một chiếc xe dài có chỗ để chở đồ, sườn ốp gỗ kiểu cổ điển của hãng Ford." Những người lướt ván khoe khoang các vết thương, những nốt chai trên đầu gối và bàn chân như những bằng chứng đáng tự hào về đam mê của mình. Làn da rám nắng đối với họ là điều bắt buộc. Tóc họ cắt theo một kiểu đặc trưng. Các thành viên của nền tiểu văn hóa này dành hàng giờ để thảo luận về kỹ năng của những anh hùng trong cộng đồng mình như J. J. Moon, và những người hâm mộ sẽ mua áo khoác, ván trượt của J. J. Moon cùng tư cách thành viên câu lạc bộ người hâm mộ.[1]

Lướt ván chỉ là một trong số nhiều nền tiểu văn hóa dựa trên một trò giải trí. Ví dụ, những người chơi nhảy dù hoàn toàn không biết đến cái tên J. J. Moon, cũng như những nghi thức và thời trang cụ thể của những người lướt ván. Thay vào đó, những người chơi nhảy dù nói về kỳ công của Rod Pack – một người không lâu trước đây đã nhảy ra khỏi máy bay mà không đeo dù, rồi được một người bạn trao cho chiếc dù ở giữa không trung, anh ta đeo vào, mở nó ra và đáp đất an toàn. Những người chơi nhảy dù có thế giới nhỏ của riêng họ, và những người chơi dù lượn, người lặn với bình dưỡng khí, người lái xe hot rod, người đua xe cự ly ngắn và người chơi xe mô tô cũng vậy. Mỗi người đại diện cho một nền tiểu văn hóa dựa trên những trò giải trí được tổ chức quanh một thiết bị công nghệ. Khi công nghệ mới tạo điều kiện cho các môn thể thao mới xuất hiện, chúng ta có thể hi vọng vào việc hình thành

những cộng đồng giải trí đa dạng mới.[2]

Theo đuổi thú tiêu khiển sẽ trở thành nền tảng quan trọng cho những khác biệt giữa mọi người, khi xã hội chuyển từ định hướng công việc sang tham gia các trò giải trí. Ở Mỹ, chỉ tính từ thời điểm bước sang thế kỷ mới, sự gắn bó của xã hội với công việc đã giảm đi gần một phần ba. Đây là sự tái bố trí thời gian và năng lượng của xã hội trên quy mô lớn. Khi sự gắn bó này ngày càng giảm, chúng ta sẽ tiến vào một thời đại chuyên môn hóa các trò giải trí – đa phần dựa trên nền công nghệ tiến bộ.[3]

Chúng ta có thể hi vọng vào việc tạo ra những nền tiểu văn hóa được xây dựng quanh hoạt động ngoài không gian, kỹ thuật ghi hình holography, kiểm soát trí não, lặn sâu dưới biển, trò chơi vi tính và những hoạt động tương tự. Chúng ta có thể thấy ngay trước mắt việc hình thành những nhóm giải trí chống đối xã hội – những nhóm người được tổ chức chặt chẽ, cản trở những hoạt động xã hội không phải để chiếm đoạt vật chất mà vì sở thích "qua mặt hệ thống" – một sự phát triển được báo trước trong những bộ phim như *Duffy* và *The Thomas Crown Affair* (Tay trộm hoàn hảo). Những nhóm này có thể sẽ cố can thiệp vào các chương trình máy tính của chính phủ hoặc các công ty, chuyển hướng thư từ, chặn và thay đổi các chương trình phát thanh và truyền hình, thực hiện những trò chơi khăm màu mè, thay đổi thị trường chứng khoán, làm sai lệch những mẫu ngẫu nhiên làm cơ sở cho các cuộc bầu cử chính trị hoặc trong những lĩnh vực khác, thậm chí có thể thực hiện những vụ trộm và ám sát được lên kế hoạch tỉ mỉ. Trong cuốn *The Crying of Lot 49* (Lô đấu giá số 49), tiểu thuyết gia Thomas Pynchon đã miêu tả một nhóm kín tự tổ chức nên hệ thống bưu cục riêng và duy trì nó suốt nhiều thế hệ.[4] Tác giả viết truyện khoa học viễn tưởng Robert Sheckley còn đi xa đến mức đề xuất trong câu chuyện ngắn rùng rợn *The Seventh Victim* (Nạn nhân thứ bảy) một khả năng rằng xã hội có thể hợp pháp hóa việc giết người cho một số "người chơi" nhất định, những người đi săn người khác và đổi lại là bị săn. Trò chơi này sẽ cho phép những người đặc biệt bạo lực có thể xả hết sự cuồng nộ của họ trong một không gian được quản lý chặt chẽ.[5]

Dù những thứ này nghe có vẻ lạ lùng, nhưng tốt hơn không nên loại trừ những thứ có vẻ bất khả thi vì lĩnh vực giải trí sẽ không như lĩnh vực công việc, nó không bị hạn chế bởi những lý do thực tiễn. Trong lĩnh vực này, trí tưởng tượng được mặc sức thể hiện, tâm trí con người có thể nghĩ ra những "trò vui" vô cùng đa dạng. Khi có đủ thời gian, tiền và kỹ thuật, con người của tương lai sẽ có thể chơi đùa theo những cách chưa từng biết tới. Họ sẽ chơi

những trò chơi tình dục lạ lùng. Họ sẽ chơi đùa với tâm trí. Họ sẽ chơi đùa với xã hội. Rồi khi đó, bằng cách chọn giữa rất nhiều lựa chọn không thể tưởng tượng được, họ sẽ tạo thành những nền tiểu văn hóa và xa hơn sẽ tách biệt mình khỏi những nhóm khác.

KHU Ổ CHUỘT THANH NIÊN

Các nền tiểu văn hóa đang nhân lên, xã hội đang rạn nứt theo độ tuổi. Chúng ta đang trở thành những "chuyên gia tuổi tác" giống như các chuyên gia trong công việc và giải trí. Có lúc con người được chia ra thành trẻ em, "thanh niên," và người trưởng thành. Mãi đến những năm 1940, từ "thanh niên" không rõ ràng mới được thay thế bằng từ có tính giới hạn hơn là "thanh thiếu niên" (teenager) để chỉ những người 13-19 tuổi. (Thực ra ở Anh không hề biết đến từ này cho đến sau Thế chiến II.)

Ngày nay, cách chia thô sơ theo ba phần này rõ ràng không còn phù hợp và chúng ta đang bận rộn nghĩ ra những thuật ngữ cụ thể hơn. Bây giờ chúng ta có một cấp bậc gọi là "tiền thiếu niên" chỉ độ tuổi giữa tuổi thơ và tuổi dậy thì. Chúng ta cũng đang bắt đầu nghe đến từ "hậu thanh niên" và sau đó là "người trẻ đã kết hôn." Mỗi một từ là một sự thừa nhận về mặt ngôn ngữ thực tế rằng chúng ta không thể gom chung tất cả các "thanh thiếu niên" lại nữa. Những vực sâu đang chia cắt các nhóm tuổi. Những khác biệt này rõ rệt đến mức nhà xã hội học John Lofland của Đại học Michigan dự đoán rằng chúng sẽ trở thành sự "mâu thuẫn tương tự như giữa người Nam và người Bắc, nhà tư bản và công nhân, dân nhập cư và dân bản địa, đàn ông và phụ nữ, người da trắng và người da đen."

Lofland ủng hộ đề xuất đáng ngạc nhiên này bằng cách dẫn chứng sự xuất hiện của cái mà ông gọi là "khu ổ chuột thanh niên" – những cộng đồng lớn hầu hết là sinh viên đại học. Giống như những khu ổ chuột người da đen, những khu ổ chuột thanh niên này có đặc trưng là nhà cửa tồi tàn, tiền thuê và giá cả mắc, tính lưu động cao, náo động và mâu thuẫn với cảnh sát. Cũng giống như khu ổ chuột người da đen, nơi này khá đa dạng với nhiều nền tiểu văn hóa cạnh tranh để có được sự chú ý và ủng hộ của những người trong cùng cộng đồng.

Không có những anh hùng người lớn hay hình mẫu nào ngoài cha mẹ của chúng, trẻ em trong các gia đình hạt nhân, được tổ chức hợp lý này ngày càng tiếp xúc nhiều với những người duy nhất chúng gặp – những đứa trẻ khác. Chúng dành nhiều thời gian ở bên nhau, và phản ứng mạnh mẽ với sự ảnh hưởng của những

người đồng trang lứa hơn bao giờ hết. Thay vì thần tượng một chú bác nào đó, chúng lại thần tượng Bob Dylan, Donovan hay bất cứ ai mà nhóm bạn đồng trang lứa đưa ra làm hình mẫu cho phong cách sống. Chúng ta bắt đầu hình thành không chỉ những khu ổ chuột của sinh viên đại học, mà còn những khu ổ chuột của những người tiền thiếu niên và thiếu niên, mỗi khu có những đặc tính khác thường, có những thị hiếu, thời trang, anh hùng và các nhân vật phản diện riêng.

Chúng ta đang đồng thời phân chia người lớn dựa theo độ tuổi. Có nhiều khu ngoại ô mà dân cư chủ yếu là những cặp vợ chồng trẻ có con nhỏ, những cặp trung niên có con đang ở tuổi thiếu niên, hoặc những cặp lớn tuổi có con cái đã ra ở riêng. Chúng ta có những "cộng đồng nghỉ hưu" được thiết kế đặc biệt dành cho những người nghỉ hưu. "Sẽ có một ngày," giáo sư Lofland cảnh báo, "... một số thành phố sẽ phát hiện ra rằng các hoạt động chính trị của họ xoay quanh số người đi bầu cử thuộc nhiều cộng đồng với độ tuổi khác nhau, giống như các hoạt động chính trị của Chicago từ lâu đã xoay quanh các khu vực có những người khác chủng tộc."[6]

Sự bùng nổ những nền tiểu văn hóa dựa trên độ tuổi có thể xem là một phần của sự thay đổi mang tính lịch sử trong nền tảng phân hóa xã hội. Thời gian trở thành nguyên nhân quan trọng cho những khác biệt giữa người với người; không gian trở nên kém quan trọng.

Nhà lý thuyết giao tiếp James W. Carey thuộc Đại học Illinois chỉ ra rằng "trong số những xã hội nguyên thủy và trong những giai đoạn đầu của lịch sử phương Tây, sự tách biệt về không gian dẫn đến những khác biệt lớn về văn hóa... Các xã hội bộ tộc cách xa nhau hàng trăm cây số có thể có... những hệ thống biểu tượng diễn đạt, thần thoại và nghi thức khác hẳn nhau." Nhưng trong cùng một xã hội, có "sự tiếp diễn... qua các thế hệ... những khác biệt giữa các xã hội nhưng lại tương đối giống nhau giữa những thế hệ trong cùng một xã hội."

Ngày nay, ông nói tiếp, không gian "không còn là một nhân tố phân hóa nữa." Nhưng nếu tính đa dạng vùng miền giảm đi, Carey chỉ ra, "chúng ta không thể giả định rằng sự khác biệt giữa các nhóm đang bị xóa nhòa... như một số nhà lý thuyết xã hội đại chúng [gợi ý]." Thay vào đó, Carey nói: "trục của sự đa dạng thay đổi từ phương không gian... sang một phương tạm thời hoặc mang tính thế hệ." Từ đó chúng ta có những lần gián đoạn đột ngột giữa các thế hệ – và Mario Savio[1] đã tổng kết lại bằng một

khẩu hiệu mang tính cách mạng: "Đừng tin ai trên 30 tuổi!" Trước đó chưa có xã hội nào phổ biến nhanh đến thế một khẩu hiệu như vậy.[7]

---

[i]. Mario Savio (1942-1996): Nhà hoạt động người Mỹ, thành viên chủ chốt của Phong trào Tự do Ngôn luận Berkeley.

Carey giải thích sự thay đổi từ sự phân hóa không gian sang phân hóa tạm thời bằng cách hướng sự chú ý đến tiến bộ trong công nghệ truyền thông và vận chuyển giúp vươn đến những khoảng cách xa và trên thực tế là đã chinh phục được không gian. Nhưng vẫn còn một yếu tố khác dễ dàng bị bỏ qua: sự thay đổi đang tăng tốc. Vì tốc độ thay đổi trong môi trường bên ngoài tăng lên, nên những khác biệt bên trong giữa người già và người trẻ trở nên rõ ràng hơn. Thực ra, tốc độ thay đổi đã nhanh đến mức chỉ vài năm cũng có thể tạo ra sự khác biệt lớn trong kinh nghiệm sống của một cá nhân. Đây là lý do vì sao các anh chị em, chỉ cách nhau chừng ba, bốn tuổi, lại cảm thấy mình thuộc về "những thế hệ" khác nhau. Đây là lý do vì sao trong số những người cực đoan tham gia cuộc nổi loạn ở Đại học Columbia, các sinh viên năm cuối lại nói đến "khoảng cách thế hệ" chia cách họ với sinh viên năm hai.

CÁC NHÓM NGƯỜI THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Ngoài việc phân chia theo nghề nghiệp, trò giải trí và độ tuổi, xã hội cũng đang phân mảnh theo tình trạng tình dục-gia đình. Nhưng thậm chí hiện nay chúng ta cũng đang tạo ra những nền tiểu văn hóa mới đặc thù dựa trên tình trạng hôn nhân. Con người từng được phân loại là độc thân, đã kết hôn hoặc góa bụa. Hiện nay kiểu phân chia ba phần này không còn thích hợp nữa. Tỉ lệ ly hôn ở đa số các xã hội công nghệ hiện tại cao đến mức một nhóm xã hội mới đặc trưng đã xuất hiện – những người không còn kết hôn hoặc đang ở giữa những lần kết hôn. Morton Hunt, một chuyên gia về chủ đề này, đã mô tả cái ông gọi là "thế giới của những người từng kết hôn."[8]

Hunt nói rằng nhóm này là một "nền tiểu văn hóa... với những cơ chế riêng nhằm mang mọi người lại gần nhau, những cách điều chỉnh riêng cho cuộc sống đã ly thân hoặc ly hôn, những cơ hội riêng để kết bạn, tìm tình yêu và cơ hội cho cuộc sống xã hội." Khi các thành viên tách khỏi những người bạn đang có gia đình, họ ngày càng xa cách những người vẫn còn trong "cuộc sống hôn nhân" và "những người từng kết hôn," giống như "các thiếu niên"

hay "người chơi lướt ván," họ có xu hướng hình thành những nhóm xã hội riêng với những nơi gặp gỡ yêu thích riêng, với thái độ riêng về thời gian, những mật mã và quy ước riêng về tình dục.

Có những xu hướng mạnh mẽ tạo điều kiện cho phạm trù xã hội này phát triển trong tương lai. Khi điều này xảy ra, thế giới của những người từng kết hôn sẽ lại tách ra thành nhiều thế giới, nhiều nền tiểu văn hóa hơn nữa. Vì một nền tiểu văn hóa càng lớn thì khả năng nó bị phân mảnh, tạo ra những nền tiểu văn hóa mới càng cao.

Do đó, nếu manh mối đầu tiên cho tương lai của tổ chức xã hội nằm ở ý tưởng các nền tiểu văn hóa đang sinh sôi thì manh mối thứ hai nằm ở quy mô. Nguyên tắc cơ bản này bị những người lo lắng về "xã hội đại chúng" phớt lờ và nó giúp giải thích cho sự bền bỉ của tính đa dạng, thậm chí là dưới những áp lực tiêu chuẩn hóa cực độ. Do những giới hạn nội tại trong việc giao tiếp xã hội, quy mô trở thành nguồn lực thúc đẩy hướng đến tính đa dạng của tổ chức. Ví dụ, dân số của một thành phố hiện đại càng lớn thì các nền tiểu văn hóa bên trong đó càng nhiều – và càng đa dạng. Tương tự như vậy, nền tiểu văn hóa càng lớn thì khả năng nó sẽ phân mảnh và đa dạng hóa càng cao. Những người hippie là một ví dụ hoàn hảo.

TẬP ĐOÀN HIPPIE

Vào giữa thập niên 1950, một nhóm nhỏ các tác giả, họa sĩ và những kẻ cơ hội hỗn tạp tập hợp ở San Francisco và quanh khu Carmel và Big Sur trên bờ biển California. Họ nhanh chóng được gọi là các "beat" hay "beatnik" và cùng nhau tạo thành một lối sống riêng biệt.

Những yếu tố rõ rệt nhất của lối sống này là ca ngợi sự nghèo khó – quần jean, dép sandal, tấm đệm bảo hộ và nhà cửa tồi tàn; ưa thích nhạc jazz và biệt ngữ của người da đen; hứng thú với chủ nghĩa thần bí phương Đông và chủ nghĩa hiện sinh của Pháp; thường phản đối xã hội phát triển dựa trên công nghệ.

Mặc dù được báo chí nói đến nhiều, những người này vẫn là một nhóm nhỏ cho đến khi một sự đổi mới công nghệ – axit lysergic, còn gọi là LSD – xuất hiện. Được Timothy Leary, Allen Ginsberg và Ken Kesey quảng cáo nhiệt tình, được phát miễn phí cho hàng ngàn thanh niên bởi những người hăng hái vô trách nhiệm, LSD nhanh chóng được những sinh viên Mỹ biết tới và lan sang châu Âu với tốc độ rất nhanh. Việc ưa thích LSD dẫn đến sở thích mới

về cần sa, một loại ma túy mà các beat đã sử dụng từ lâu. Từ hai nguồn này, nền tiểu văn hóa beat của thập niên 1950 và nền tiểu văn hóa "axit" của đầu thập niên 1960, đã hình thành nên một nhóm lớn hơn – một nền tiểu văn hóa mới có thể xem như là sáp nhập của hai nhóm: phong trào hippie. Hòa trộn quần jean xanh của các beat với vòng vèo lỉnh kỉnh của nhóm axit, hippie trở thành nền tiểu văn hóa mới nhất và nổi bật nhất ở Mỹ.[9]

Nhưng không lâu sau đó, áp lực của sự phát triển trở nên quá sức chịu đựng của nhóm này. Hàng ngàn thiếu niên gia nhập các tổ chức, hàng triệu đứa trẻ tiền thiếu niên xem các chương trình truyền hình và đọc các bài báo về phong trào này; một số người lớn ở vùng ngoại ô còn trở thành các "hippie nửa mùa" (plastic hippie) hoặc "hippie cuối tuần" (weekend hippie). Kết quả cũng dễ đoán. Nền tiểu văn hóa hippie – giống hệt như General Motors hay General Electric – bị buộc phải phân mảnh, phải chia ra thành những bộ phận nhỏ hơn. Từ đó nền tiểu văn hóa này đã sinh ra nhiều bộ phận.

Với những người ngoài thì tất cả các thanh niên để tóc dài trông đều giống nhau. Nhưng có nhiều nhóm nhỏ quan trọng đã xuất hiện trong lòng phong trào này. Theo David Andrew Seeley, một người quan sát trẻ sắc sảo, thì ở đỉnh cao "có thể có vô vàn nhóm riêng biệt và được công nhận." Những nhóm này khác nhau không chỉ bởi những tỉ mỉ nhất định trong cách ăn mặc mà còn ở sở thích. Seeley cho biết, các hoạt động của họ đa dạng, "từ các bữa tiệc bia đến những buổi đọc thơ, từ hút cần sa đến múa hiện đại – và thường những người tham gia hoạt động này sẽ không tham gia hoạt động khác." Seeley tiếp tục giải thích sự khác biệt giữa những nhóm như teeny-bopper (bây giờ đã biến mất gần như hoàn toàn), các beatnik hoạt động chính trị, những beatnik truyền thống, sau đó, và chỉ sau đó, mới đến những người hippie nguyên bản.

Thành viên của những nền tiểu văn hóa này mang những đặc trưng riêng có ý nghĩa với họ. Ví dụ, teeny-bopper không để râu, vì nhiều người còn quá trẻ. Những beatnik truyền thống thì đi dép sandal, nhưng một số nhóm khác thì không. Mức độ bó sát của quần dài cũng khác nhau tùy theo nhóm.[10]

Ở mức độ ý tưởng, có nhiều lời than phiền chung về nền văn hóa có ưu thế hơn. Nhưng những khác biệt rõ rệt xuất hiện liên quan đến hoạt động chính trị và xã hội. Các thái độ khác nhau từ việc chủ động rút lui của nhóm hippie axit đến sự vô lo ngu ngốc của các teeny-bopper, sự can thiệp sâu của các nhà hoạt động Cánh Tả

Mới hay những hoạt động chính-trị-của-những-kẻ-ngớ-ngẩn từ các nhóm như provo Hà Lan, Crazies và nhóm biểu diễn đường phố.

Vậy là tập đoàn hippie trở nên quá lớn để có thể xử lý hết các vấn đề theo cách đã tiêu chuẩn hóa. Tập đoàn này phải đa dạng hóa và nó đã thực sự trở nên đa dạng. Nó sinh ra rất nhiều nền tiểu văn hóa mới.

SỰ XOAY VÒNG CÁC NHÓM NGƯỜI

Nhưng dù điều đó có xảy ra, thì phong trào này cũng đã bắt đầu chết dần. Những người ngày xưa ủng hộ LSD nhiệt tình nhất bắt đầu thừa nhận "axit là một thứ không tốt" và nhiều tờ báo không chính thức bắt đầu cảnh báo người đọc không nên dính líu đến "những kẻ kỳ quặc." Một đám tang giả được tổ chức ở San Francisco để "chôn" nền tiểu văn hóa hippie cùng những địa điểm ưa thích của nhóm người này – Haight-Ashbury và Ngôi làng Phía Đông – trở thành những địa điểm thu hút khách du lịch khi phong trào nguyên gốc đang rên xiết và tan rã, tạo thành những nền tiểu văn hóa và hội nhóm mới hơn, kỳ quặc hơn nhưng cũng nhỏ và yếu hơn.[11] Sau đó, như thể bắt đầu tiến trình này một lần nữa, một nền tiểu văn hóa khác xuất hiện với những "kẻ đầu trọc." Những kẻ đầu trọc có phong cách quần áo đặc trưng – dây đeo quần, giày bốt, tóc cực ngắn – và lòng ưa thích bạo lực đáng lo ngại.[12]

Cái chết của phong trào hippie và sự ra đời của những kẻ đầu trọc mang đến thông tin mới quan trọng về cấu trúc tiểu văn hóa của xã hội tương lai. Vì chúng ta không chỉ đơn thuần là tăng số lượng các nền tiểu văn hóa. Chúng ta còn đang xoay vòng chúng nhanh hơn. Nguyên lý của tính tạm thời cũng được áp dụng vào vấn đề này. Khi tốc độ thay đổi trong tất cả các khía cạnh khác của xã hội đều tăng thì vòng đời của các nền tiểu văn hóa cũng ngày càng ngắn ngủi hơn.

Bằng chứng về tuổi thọ ngắn ngủi của những nền tiểu văn hóa cũng nằm ở sự biến mất của nền tiểu văn hóa bạo lực của thập niên 1950 – nhóm côn đồ đường phố. Trong thập niên này, nhiều con đường ở New York thường xuyên bị một hình thức chiến tranh đô thị lạ lùng gọi là "náo loạn đường phố" quấy phá. Trong một cuộc náo loạn, hàng chục, thậm chí là hàng trăm thanh niên sẽ tấn công nhau bằng dây xích, dao nhiều lưỡi, chai thủy tinh vỡ và súng tự chế. Các cuộc náo loạn này xảy ra ở Chicago, Philadelphia, Los Angeles và xa hơn là ở London và Tokyo.

Dù không có mối liên kết trực tiếp nào giữa những vụ đụng độ ở cách xa nhau này, nhưng những cuộc náo loạn không phải là những sự kiện ngẫu nhiên. Chúng được lên kế hoạch và thực hiện với độ chính xác như trong quân đội bởi những "băng nhóm" được tổ chức chặt chẽ. Ở New York, những băng nhóm này có nhiều cái tên rất màu mè – Rắn hổ mang, Chúa tể Corsair, Apaches, Vua Ai Cập, v.v.. Họ đánh nhau để giành quyền kiểm soát ở "lãnh thổ" của mình – khu vực địa lý cụ thể mà họ đánh dấu làm của riêng.

Ở thời kỳ đỉnh cao, riêng ở New York đã có khoảng 200 băng nhóm như vậy, trong một năm 1958, họ chịu trách nhiệm cho khoảng 11 vụ giết người. Nhưng đến năm 1966, theo các cảnh sát viên thì những băng nhóm này đã biến mất gần hết. Chỉ còn lại một băng ở New York, và tạp chí *New York Times* đưa tin: "Không ai biết... cuộc náo loạn cuối cùng diễn ra trên con phố nào. Nhưng nó xảy ra vào bốn, năm năm trước [đánh dấu sự kết thúc của cuộc náo loạn chỉ hai, ba năm sau thời kỳ đỉnh cao 1958]. Rồi đột nhiên, sau một thập niên bạo lực leo thang, thời đại của những băng nhóm đánh nhau ở New York đi đến hồi kết." Điều tương tự cũng diễn ra ở Washington, Newark, Philadelphia và những nơi khác.

Dĩ nhiên, việc những băng nhóm bạo lực đường phố biến mất không hề dẫn đến một thời kỳ thanh bình cho vùng đô thị. Những cảm xúc mạnh mẽ khiến những thanh niên Puerto Rico và người da đen còn trẻ nghèo khó ở New York gây hấn với những băng nhóm thù địch lúc này đã chuyển hướng sang hệ thống xã hội và những kiểu tổ chức xã hội hoàn toàn mới, những nền tiểu văn hóa và những nhóm người có phong cách sống khác biệt bắt đầu xuất hiện trong khu ổ chuột.[13]

Như vậy, điều mà chúng ta cảm nhận được là một tiến trình nhân rộng của các nền tiểu văn hóa với tốc độ ngày càng nhanh, và sau đó lại biến mất để nhường chỗ cho những nền tiểu văn hóa mới hơn. Một kiểu tiến trình chuyển hóa đang diễn ra trong dòng máu của xã hội, và nó đang tăng lên khi những khía cạnh khác của tương tác xã hội tăng lên.

Với một cá nhân, tình hình này tạo ra vấn đề trong việc lựa chọn ở một cường độ hoàn toàn mới. Không chỉ đơn giản là số lượng các nhóm nhỏ tăng nhanh. Không chỉ những nhóm hay nền tiểu văn hóa này va chạm, dịch chuyển và thay đổi mối quan hệ với nhau ngày càng nhanh hơn. Mà nhiều nền tiểu văn hóa sẽ không tồn tại đủ lâu để cho phép một người có thể có những xét đoán hợp lý về

các lợi ích và bất lợi của việc gia nhập nó.

Các cá nhân tìm kiếm cảm giác gắn bó và kiểu kết nối xã hội mang lại cho họ ý thức về bản sắc là những người xê dịch qua một môi trường mờ nhạt mà trong đó, các mục tiêu kết nối đều chuyển động rất nhanh. Họ phải chọn giữa ngày càng nhiều mục tiêu đang chuyển động. Những vấn đề lựa chọn từ đó mà leo thang không chỉ về mặt số học mà còn về mặt hình học.

Vào lúc mà những lựa chọn giữa các sản phẩm vật chất, giáo dục, sự tiếp thu văn hóa và giải trí đang tăng lên thì con người lại đứng trước rất nhiều lựa chọn về mặt xã hội. Cũng giống như việc giới hạn số lượng lựa chọn mà con người muốn đưa ra khi mua một chiếc xe – ở một điểm nhất định, thêm lựa chọn là thêm việc đưa ra quyết định nhiều hơn mức cần thiết – nên có thể chúng ta sẽ sớm tiến đến thời điểm thừa thãi những lựa chọn xã hội.

Mức độ rối loạn tính cách, loạn thần kinh chức năng hay đơn thuần là tâm lý mệt mỏi trong xã hội cho thấy đã có nhiều người gặp khó khăn trong việc tạo ra một phong cách riêng hợp lý, đồng nhất và ổn định. Nhưng có nhiều bằng chứng cho thấy cú đẩy hướng về sự đa dạng xã hội, song hành với cú đẩy hướng về sự đa dạng ở hàng hóa và văn hóa chỉ mới bắt đầu. Chúng ta đối mặt với một sự tự do rộng mở đầy cám dỗ và khủng khiếp.

KẺ MAN RỢ THẤP HÈN

Các nhóm tiểu văn hóa trong xã hội càng nhiều thì tự do của con người càng lớn. Đây là lý do mà con người thời tiền công nghiệp, bất chấp các huyền thoại lãng mạn có kể ra điều ngược lại, vẫn khốn khổ cay đắng vì thiếu sự lựa chọn.

Trong khi những người đa cảm đang nói tầm phào về sự tự do được giải phóng của người nguyên thủy thì những bằng chứng do các nhà nhân học và các sử gia thu thập được lại mâu thuẫn với họ. John Gardner phát biểu ngắn gọn: "Nhóm người nguyên thủy hay cộng đồng tiền công nghiệp thường đòi hỏi sự phục tùng triệt để từ cá nhân đối với nhóm hơn bất kỳ một xã hội hiện đại nào."[14] Một thổ dân Temne ở Sierra Leone đã nói với một nhà khoa học xã hội người Úc rằng: "Khi người tộc Temne chọn một thứ gì đó, tất cả chúng tôi phải đồng ý với quyết định ấy – đây là cái chúng tôi gọi là hợp tác."[15]

Đây dĩ nhiên là cái mà *chúng ta* gọi là sự phục tùng.

Lý do mà con người thời tiền công nghiệp buộc phải phục tùng

như vậy, lý do mà người tộc Temne phải "thuận theo" những người trong tộc là vì họ chẳng còn cách nào khác. Xã hội của họ là một khối thống nhất, chưa vỡ ra thành những thành phần tự do. Xã hội đó là thứ mà các nhà xã hội học gọi là "chưa phân hóa."

Giống như một viên đạn bắn vào một tấm kính, chủ nghĩa công nghiệp phá hủy những xã hội này, chia chúng ra thành hàng ngàn đơn vị chuyên biệt – trường học, tập đoàn, cơ quan nhà nước, nhà thờ, quân đội – mỗi đơn vị lại chia ra thành những đơn vị nhỏ hơn và chuyên biệt hơn. Sự phân mảnh tương tự cũng xảy ra ở cấp độ thông thường dẫn tới nhiều nền tiểu văn hóa ra đời: những người chơi rodeo, những người da đen đạo Hồi, những người lái mô tô, những kẻ đầu trọc và nhiều nhóm khác.

Việc trật tự xã hội bị phân chia như vậy rất giống với tiến trình sinh trưởng trong sinh học. Các phôi phân chia khi chúng phát triển, tạo thành những cơ quan nội tạng chuyên biệt. Toàn bộ tiến trình tiến hóa, từ virus đến con người thể hiện sự tiến bộ không ngừng hướng về những cấp độ phân hóa ngày càng cao. Dường như có sự chuyển động không thể cưỡng lại của những sinh vật sống và các nhóm xã hội, từ các hình thức ít phân hóa đến phân hóa nhiều.

Không phải ngẫu nhiên mà chúng ta chứng kiến những xu hướng song song tiến về sự đa dạng – trong kinh tế, nghệ thuật, giáo dục, văn hóa đại chúng và trong chính trật tự xã hội. Tất cả những xu hướng này khớp với nhau, tạo thành một phần của một tiến trình lịch sử lớn lao hơn. Lúc này có thể nhìn nhận Cuộc cách mạng siêu công nghiệp đúng với bản chất của nó – sự tiến bộ của xã hội loài người đến giai đoạn cao hơn tiếp theo – giai đoạn phân hóa.

Đây là lý do vì sao dường như chúng ta thấy xã hội của mình đang bắt đầu rạn nứt. Thực vậy. Đây là lý do mọi thứ trở nên ngày càng phức tạp. Ngày trước có 1.000 tổ chức thì lúc này có đến 10.000 – kết nối nội bộ với nhau bằng những liên kết ngày càng ngắn ngủi. Trước kia từng chỉ có vài nền tiểu văn hóa tương đối bền vững mà một người có thể nhận diện, bây giờ có đến hàng ngàn nền tiểu văn hóa tạm thời xuất hiện nhan nhản, va chạm vào nhau và nhân rộng thêm. Những mối liên kết mạnh mẽ từng hợp nhất xã hội công nghiệp – mối liên kết về mặt luật pháp, các giá trị chung, giáo dục tập trung và tiêu chuẩn hóa cũng như sản phẩm văn hóa – đều đang vỡ ra.

Tất cả những điều này lý giải vì sao các thành phố đột nhiên có vẻ như "không thể quản lý" và các trường học lại "không thể kiểm

soát" được. Vì những cách hợp nhất một xã hội cũ, những phương pháp dựa trên sự đồng nhất, đơn giản và lâu dài không còn hiệu quả nữa. Một trật tự xã hội mới và vỡ vụn hơn – trật tự siêu công nghiệp – đang nổi lên. Xã hội dựa trên những thành tố đa dạng hơn và ngắn ngủi hơn bất kỳ hệ thống xã hội nào trước kia – và chúng ta chưa học được cách liên kết chúng với nhau, chưa biết làm sao để hợp nhất toàn bộ.

Với cá nhân, bước nhảy sang một cấp độ phân hóa mới có những ngụ ý thú vị. Nhưng không phải những ngụ ý mà đa số mọi người e sợ. Chúng ta thường nghe nói rằng chúng ta đang hướng về sự đồng nhất nhạt nhòa, chúng ta không biết trân trọng những cơ hội tuyệt vời dành cho tính cá nhân mà cuộc cách mạng siêu công nghiệp mang lại. Chúng ta hầu như chưa bắt đầu nghĩ về những nguy hiểm của việc cá nhân hóa quá đà được ám chỉ trong đó.

Những nhà lý thuyết "xã hội đại chúng" bị ám ảnh bởi một thực tế đã bắt đầu đi ngang qua chúng ta. Gia đình Cassandra ghét công nghệ một cách mù quáng và dự đoán một tương lai nhỏ bé vẫn đang phản ứng theo kiểu phản xạ có điều kiện với các điều kiện của chủ nghĩa công nghiệp. Nhưng hệ thống này đang bị thay thế.

Việc lên án những điều kiện hạn chế người công nhân của thời đại công nghiệp hiện nay là điều đáng ngưỡng mộ. Để đưa những điều kiện này vào tương lai và dự đoán cái chết của chủ nghĩa cá nhân, tính đa dạng và sự lựa chọn, chính là nói ra những lời sáo rỗng nguy hiểm.

Con người của quá khứ và hiện tại vẫn đang bị nhốt trong những lối sống tương đối không có lựa chọn. Con người của tương lai với số lượng tăng lên mỗi ngày, không đối mặt với lựa chọn mà đối mặt với sự thừa thãi những lựa chọn. Sự tự do đang mở rộng đối với họ.

Sự tự do này đến nhưng không bất chấp công nghệ mới mà phần lớn là nhờ có nó. Vì nếu công nghệ thời kỳ đầu của chủ nghĩa công nghiệp cần những người thiếu tư duy, giống như người máy, thực hiện những nhiệm vụ lặp đi lặp lại mãi thì công nghệ của tương lai nhận lấy những nhiệm vụ này, để lại cho con người những chức năng cần sự xét đoán, kỹ năng cá nhân và trí tưởng tượng. Chủ nghĩa siêu công nghiệp cần, và sẽ tạo ra, không phải những "con người đại trà" giống hệt nhau mà là những người khác nhau rất nhiều, con người thực sự, không phải robot.

Không những không bị ép buộc vào sự phục tùng đơn điệu mà con

người sẽ ngày càng đa dạng hơn bao giờ hết. Xã hội mới, xã hội siêu công nghiệp, đang bắt đầu thành hình, sẽ khuyến khích một tổ hợp đầy màu sắc với những phong cách sống phù du.

14

Đa dạng trong phong cách sống

Ở San Francisco, các giám đốc công ty ăn trưa ở một nhà hàng phục vụ bởi những nữ bồi bàn ngực trần. Nhưng ở New York, một cô gái lập dị chơi đàn cello bị bắt vì biểu diễn âm nhạc đi trước thời đại trong trang phục không che ngực. Ở St. Louis, các nhà khoa học thuê các cô gái điếm và những người khác quan hệ trước máy quay phim trong một nghiên cứu về sinh lý học của cơn cực khoái. Nhưng ở Columbus, Ohio, một cuộc tranh luận dân sự đã bùng nổ trước việc bán những con búp bê tên gọi "Em trai bé nhỏ" có bộ phận sinh dục nam. Ở thành phố Kansas, một hội nghị các tổ chức của người đồng tính đã mở một chiếc dịch kêu gọi Lầu Năm Góc gỡ bỏ lệnh cấm người đồng tính gia nhập quân đội, và trên thực tế Lầu Năm Góc đã kín đáo gỡ bỏ lệnh này. Tuy nhiên các nhà tù ở Mỹ vẫn rất đông người bị bắt vì tội đồng tính.

Hiếm có quốc gia nào cho thấy sự biến động lớn đối với các giá trị giới tính. Các giá trị khác cũng vậy. Nước Mỹ bất ổn định trong các vấn đề liên quan đến tiền bạc, tài sản, luật pháp và trật tự, dân tộc, tôn giáo, Chúa, gia đình và bản thân. Nhưng Mỹ không phải quốc gia duy nhất phải chịu sự mất cân bằng về giá trị. Tất cả các xã hội công nghệ đều vướng phải cuộc biến động lớn tương tự. Việc các giá trị bị xuống cấp trong quá khứ khiến ai cũng phải chú ý. Mọi vị mục sư, chính khách và phụ huynh đều cảm thấy bất an. Nhưng đa số các cuộc thảo luận về việc thay đổi giá trị đều không đem lại kết quả do thiếu đi hai điểm thiết yếu. Đầu tiên là sự tăng tốc.

Sự xoay vòng giá trị đang diễn ra nhanh hơn bao giờ hết. Trong khi trước kia một người lớn lên trong một xã hội có thể hi vọng rằng hệ thống giá trị chung hầu như sẽ không thay đổi gì trong suốt cuộc đời, còn ngày nay thì không thể bảo đảm điều này, có lẽ là ngoại trừ ở những cộng đồng tiền công nghệ biệt lập.

Điều này ám chỉ sự tạm thời trong cấu trúc của cả hai hệ thống giá trị chung và riêng, và nó gợi ý rằng dù nội dung của những giá trị nổi lên thay thế những giá trị cũ của thời đại công nghiệp có là gì thì chúng cũng sẽ không tồn tại lâu, sẽ ngắn ngủi hơn các giá trị trong quá khứ. Không có bất kỳ dẫn chứng nào cho thấy các hệ thống giá trị của xã hội công nghệ sẽ trở lại tình trạng "ổn định." Đối với tương lai dự đoán được, chúng ta phải lường trước sự thay đổi giá trị ngày càng nhanh hơn.

Dù vậy trong ngữ cảnh này, một xu hướng mạnh mẽ thứ hai cũng đang dần xuất hiện. Vì sự phân mảnh xã hội mang đến sự đa dạng hóa các giá trị, chúng ta đang chứng kiến tính đồng thuận bị phá vỡ.

Hầu hết các xã hội trước đây hoạt động dựa trên một trọng tâm rộng lớn những giá trị được chia sẻ. Trọng tâm này đang co giãn, và khó có thể tiên đoán sự hình thành một tính đồng thuận rộng rãi mới trong những thập niên sắp tới. Các áp lực đang tỏa ra hướng đến sự đa dạng, không phải thu vào hướng đến sự đồng nhất.

Điều này cho thấy sự tuyên truyền vô cùng không tương xứng tấn công vào tâm trí trong những xã hội công nghệ. Gia đình, nhà trường, công ty, nhà thờ, bạn bè đồng trang lứa, truyền thông đại chúng và vô số các nền tiểu văn hóa – tất cả đều báo trước những giá trị khác nhau. Kết quả đối với nhiều giá trị là thái độ "sao cũng được" – và bản thân thái độ này cũng là một giá trị khác. Tạp chí *Newsweek* tuyên bố rằng chúng ta là "một xã hội đã mất đi sự đồng thuận... một xã hội không thể đồng thuận về những tiêu chuẩn đạo đức, ngôn ngữ và cách ứng xử, về cái có thể thấy được và nghe được."[1]

Sự rạn nứt của tính đồng thuận này càng được khẳng định bởi những khám phá của Walter Gruen, nhà điều phối nghiên cứu khoa học xã hội ở Bệnh viện Đảo Rhode, người đã tiến hành một loạt các nghiên cứu thống kê về cái ông gọi là "văn hóa cốt lõi của người Mỹ." Thay vì là hệ thống vững chắc những niềm tin – thuộc tính của tầng lớp trung lưu từ những người điều tra trước, Gruend phát hiện ra – mà chính ông cũng bất ngờ – rằng "sự đa dạng trong niềm tin còn đáng kinh ngạc hơn sự đồng nhất được hỗ trợ bằng thống kê," ông kết luận, "Có lẽ, chúng ta đã và đang chệch hướng khi nói về tính phức tạp của văn hóa 'Mỹ'."

Gruend cho rằng đặc biệt là trong nhóm người giàu có và có trình độ, sự đồng thuận đang nhường chỗ cho cái ông gọi là những "cái

túi" giá trị. Khi số lượng và sự đa dạng của những nền tiểu văn hóa tiếp tục mở rộng, có thể kỳ vọng rằng những cái túi này cũng sẽ sinh sôi nhanh chóng.[2]

Đối mặt với những hệ thống giá trị đang va chạm nhau, đối mặt với một loạt những món hàng hóa tiêu dùng, dịch vụ, lựa chọn về giáo dục, nghề nghiệp và giải trí mới, con người của tương lai bị buộc phải đưa ra các lựa chọn theo một cách mới. Họ bắt đầu "tiêu thụ" phong cách sống giống như những người ở giai đoạn không có nhiều lựa chọn trước đó tiêu thụ các sản phẩm thông thường.

NGƯỜI ĐI MÔ TÔ VÀ NGƯỜI TRÍ THỨC

Trong thời kỳ Elizabeth, từ "quý ông" để chỉ cả một lối sống, chứ không phải nguồn gốc cá nhân. Dòng dõi thích hợp là điều kiện tiên quyết, nhưng để làm một quý ông, người đó còn phải sống theo một phong cách nhất định: được giáo dục tốt hơn, có cách hành xử hay hơn, mặc đồ đẹp hơn những người khác; tham gia vào những trò giải trí nhất định (và tránh xa những trò khác); sống trong một căn nhà lớn, tiện nghi; duy trì thái độ xa cách với người dưới; tóm lại là không bao giờ làm mất hình ảnh tầng lớp "cao cấp."[3]

Tầng lớp thương nhân có lối sống ưa thích của riêng họ, tầng lớp nông dân cũng thế. Giống như phong cách quý ông, những lối sống này được kết hợp từ nhiều thành tố khác nhau, từ nhà ở, nghề nghiệp, trang phục đến ngôn ngữ, cử chỉ và tôn giáo. Hiện nay chúng ta vẫn tạo ra những lối sống khác nhau bằng cách hình thành một tổ hợp những thành tố. Nhưng đa số đã thay đổi. Lối sống không còn thể hiện vị trí giai cấp. Chính các giai cấp cũng đang vỡ ra thành những đơn vị nhỏ hơn. Các yếu tố kinh tế mất dần tầm quan trọng. Ngày nay, giai cấp của một người dựa trên các mối quan hệ với một nền tiểu văn hóa không còn giúp xác định phong cách sống của người đó nữa. Những người hippie tầng lớp lao động và những người hippie bỏ học ở Exeter hay Elton có lối sống giống nhau nhưng lại thuộc những giai cấp khác nhau.

Vì lối sống đã trở thành cách mà cá nhân thể hiện bản sắc của mình với nền tiểu văn hóa này hay tiểu văn hóa khác, việc nhân rộng số lượng các nền tiểu văn hóa trong xã hội đang khiến số lượng phong cách sống cũng nhân lên tương ứng. Khi một người lạ bước vào xã hội Mỹ, Anh, Nhật hay Thụy Điển hiện nay, người này không chỉ phải lựa chọn giữa bốn hay năm lối sống chia theo giai cấp mà là giữa hàng trăm khả năng đa dạng. Trong tương lai, khi các nền tiểu văn hóa sinh sôi thì con số này sẽ còn lớn hơn

nữa.

Từ đó, cách chúng ta chọn một lối sống, và ý nghĩa của nó đối với chúng ta, là một trong những vấn đề trọng tâm của tâm lý học tương lai. Vì việc chọn một lối sống, dù chủ động hay bị động, sẽ định hình mạnh mẽ tương lai của một người bằng cách áp đặt một trật tự, một loạt nguyên tắc hoặc tiêu chuẩn về những lựa chọn mà một người đưa ra trong cuộc sống hằng ngày.

Điều này sẽ rõ ràng hơn nếu chúng ta quan sát cách những lựa chọn này được thực hiện. Một cặp vợ chồng trẻ chuẩn bị trang trí căn hộ của mình có thể xem qua hàng trăm loại đèn khác nhau – đèn kiểu Scandinavia, kiểu Nhật, kiểu French Provincial, đèn Tiffany, đèn báo bão, đèn American colonial – với hàng tá, hàng chục kích cỡ, kiểu và phong cách khác nhau trước khi chọn, giả dụ là đèn Tiffany. Sau khi đã xem xét vô vàn khả năng, họ thu hẹp lại còn một. Trong lĩnh vực đồ nội thất, họ lại xem qua rất nhiều lựa chọn, sau đó chọn một cái bàn thời Victoria để cạnh ghế sofa. Tiến trình xem xét rồi lựa chọn này lặp đi lặp lại khi mua thảm, sofa, ga trải giường, ghế phòng ăn, v.v... Thực ra tiến trình này không chỉ được thực hiện trong việc trang hoàng nhà cửa mà còn cả khi họ tiếp nhận các ý tưởng, bạn bè, thậm chí là từ ngữ mà họ dùng và các giá trị mà họ ủng hộ.

Dù xã hội mang đến cho con người một loạt những lựa chọn bối rối dường như bất quy tắc, nhưng thực chất lại không hề ngẫu nhiên. Người tiêu dùng (dù chọn bàn phụ hay ý tưởng) đều được trang bị một loạt những sở thích và ưu tiên xác định trước. Hơn nữa, không có lựa chọn nào là hoàn toàn độc lập. Mỗi lựa chọn đều tùy thuộc vào những lựa chọn trước đó. Việc cặp vợ chồng chọn cái bàn để cạnh ghế sofa tùy thuộc vào việc họ chọn đèn trước đó như thế nào. Tóm lại, có sự nhất quán, một nỗ lực tạo phong cách cá nhân, trong tất cả hành động của chúng ta – dù chúng ta có nhận ra hay không.

Người đàn ông Mỹ mặc áo sơ mi cài cúc và mang vớ cao cũng có thể mang giày wingtip[i] và mang theo một chiếc cặp da. Nếu nhìn kỹ hơn, có thể chúng ta sẽ thấy một biểu cảm và cách ứng xử tự tin được định sẵn cho những người làm giám đốc. Có khả năng là anh ta sẽ không để tóc mọc bù xù như kiểu ca sĩ nhạc rock Jimi Hendrix. Anh ta biết, và chúng ta biết, rằng những kiểu quần áo, cách ứng xử, nói chuyện, ý kiến và cử chỉ nhất định đi với nhau thành một bộ, trong khi những thứ khác thì không. Anh ta có thể biết điều này chỉ bởi "cảm giác," hoặc "trực giác," lựa chọn nó bằng cách quan sát những người khác trong xã hội, nhưng kiến thức

này đã định hình hành động của anh ta.

---

[i]. Wingtip là một kiểu giày cổ điển gót thấp được lắp ghép với nhiều mảnh nguyên liệu khác nhau, miếng nối ở mũi giày có hình đôi cánh. (BT)

Người đi xe mô tô mặc áo khoác đen mang bao tay có đinh tán và biểu tượng chữ thập ngoặc gớm ghiếc toòng teng trên cổ, kết hợp với đôi giày bốt thô kệch, không phải giày lười hay giày da. Anh ta thường đi nghênh ngang và lẩm bẩm những lời vô nghĩa chống đối chính quyền. Với anh ta, các giá trị cũng nhất quán. Anh biết rằng bất cứ cử chỉ quý phái hay âm thanh rõ ràng nào phát ra đều sẽ phá hủy sự đồng nhất trong phong cách của anh ta.

NHỮNG NGƯỜI TẠO RA PHONG CÁCH VÀ NHỮNG ANH HÙNG TÍ HON

Tại sao những người đi mô tô lại mặc áo khoác màu đen? Tại sao không phải màu nâu hay xanh? Tại sao những giám đốc người Mỹ lại thích xách cặp da thay vì chiếc cặp táp truyền thống? Cứ như họ đang tuân theo một hình mẫu nào đó, cố gắng giữ lại những gì lý tưởng được truyền lại từ trên xuống dưới.

Chúng ta không biết gì về nguồn gốc của các hình mẫu phong cách sống. Nhưng chúng ta biết rằng những người hùng và người nổi tiếng, bao gồm cả các nhân vật hư cấu (như James Bond) có liên quan đến việc này.

Marlon Brando, đi nghênh ngang trong chiếc áo khoác đen với tư cách là một người đi mô tô, có lẽ là nguyên bản, chắc chắn đã phổ biến một hình mẫu phong cách. Timothy Leary, mặc áo choàng, đeo vòng chuỗi hạt, lầm rầm những lời uyên thâm nhảm nhí, bí ẩn về tình yêu và LSD, đã tạo ra một hình mẫu cho hàng ngàn thanh thiếu niên. Theo nhà xã hội học Orrin Klapp miêu tả, những người hùng này giúp "hình thành nên một loại hình xã hội." Ông trích lời James Dean quá cố, người đã vào vai người thanh niên cô độc trong bộ phim *Rebel Without a Cause* (Nổi loạn không lý do) hay Elvis Presley người đầu tiên ấn định hình ảnh của một nhạc công rock 'n' roll chơi guitar. Sau đó là nhóm The Beatles với kiểu tóc gây sốc và trang phục lạ đời (vào lúc đó). "Một trong những chức năng chính của những người được công chúng yêu thích," Klapp nói, "là thể hiện các loại hình, từ đó tạo ra những phong cách sống mới và những thị hiếu mới."[4]

Nhưng người tạo ra phong cách không nhất định phải là thần

tượng của truyền thông đại chúng. Họ có thể gần như không có tiếng tăm gì bên ngoài một nền tiểu văn hóa cụ thể. Nên suốt nhiều năm Lionel Trilling, một giáo sư tiếng Anh tại Columbia, là một hình tượng người cha mẫu mực của Hiệp hội Trí thức miền Tây, một nền tiểu văn hóa New York nổi tiếng trong lĩnh vực văn học và hàn lâm ở New York. Hình tượng người mẹ mẫu mực dành cho Mary McCarthy từ rất lâu trước khi bà nổi tiếng.[5]

Một bài viết nghiêm túc của John Speicher trên một tạp chí thanh niên có tiêu đề *Cheetah* liệt kê một số hình mẫu phong cách sống nổi tiếng mà thanh thiếu niên ưa thích ở cuối thập niên 1960. Trong đó có từ Ché Guevara tới William Buckley, từ Bob Dylan và Joan Baez tới Robert Kennedy. "Giới trẻ Mỹ," Speicher viết bằng ngôn ngữ của dân hippie, "đã thừa mứa những người hùng." Ông viết thêm, "ở đâu có người hùng, ở đó có kẻ tôn sùng."[6]

Với các thành viên của một nền tiểu văn hóa thì những người hùng của họ mang đến cái mà Speicher gọi là "sự tối cần thiết của đặc điểm tâm lý." Điều này dĩ nhiên không mới mẻ gì. Những thế hệ trước đã có Charles Lindbergh hay Theda Bara. Nhưng cái mới mẻ và đáng kể chính là sự sinh sôi vô kể của những người hùng và người hùng tí hon như vậy. Khi các nền tiểu văn hóa tăng lên và các giá trị trở nên đa dạng thì chúng ta thấy, như lời Speicher – "ý thức về bản sắc mang tầm quốc gia đang bị chia nhỏ một cách vô vọng." Vì với các cá nhân, ông nói, điều này nghĩa là họ có nhiều lựa chọn hơn: "Có rất nhiều nền tiểu văn hóa khác nhau, rất nhiều người hùng khác nhau. Chúng ta có thể từ từ so sánh."

NHỮNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT PHONG CÁCH SỐNG

Dù các nhân vật lôi cuốn có thể trở thành người tạo ra phong cách, nhưng các phong cách được bổ sung và giới thiệu với công chúng bởi những nhóm xã hội mà chúng ta gọi là nền tiểu văn hóa. Tiếp nhận chất liệu thô về mặt biểu tượng từ truyền thông đại chúng, bằng cách nào đó họ kết hợp trang phục, ý kiến và biểu cảm lạ lùng, mỗi thứ một ít và tạo thành một tổ hợp nhất quán: một hình mẫu phong cách sống. Sau khi đã tạo thành một hình mẫu nhất định, họ tiếp tục các bước giống như các công ty ăn nên làm ra, họ bắt đầu bán nó. Họ tìm khách hàng cho hình mẫu họ tạo ra.

Những ai nghi ngờ điều này có thể đọc những lá thư mà Allen Ginsberg gửi cho Timothy Leary – hai người chủ chốt tạo ra phong cách hippie, một lá thư với giọng điệu nhấn mạnh việc dùng thuốc kích thích.

Nhà thơ Ginsberg viết: "Hôm qua tôi lên truyền hình với N. Mailer và Ashley Montagu và đưa ra một bài diễn thuyết quan trọng... khuyến khích mọi người 'thăng hoa'... Liên lạc với tất cả những người dùng tiền chất kích thích tự do mà tôi biết để công bố và lưu truyền [một báo cáo về tiền dược nhất định]... Tôi đã viết một bản tóm tắt dài năm trang về vấn đề này cho người bạn Kenny Love trên tờ *New York Times* và có lẽ anh ta đã viết một câu chuyện (kiểu tin tức)... mà có thể anh bạn kênh U.P News đã đưa lên truyền thông quốc gia. Tôi cũng gửi bản tóm tắt đó cho Al Aronowitz ở tờ *New York Post,* Rosalind Constable ở tờ *Time* và Bob Silvers ở tờ Harper's..."[7]

Không có gì ngạc nhiên khi LSD và toàn bộ hiện tượng hippie nhận được sự truyền thông đại chúng rộng rãi đến vậy. Lời giải thích úp mở cho chiến thuật báo chí mạnh mẽ của Ginsberg, kết hợp với hậu tố "-wise" trong tiếng lóng bắt nguồn từ Đại lộ Madison, bị coi là giống hệt bản ghi chú nội bộ của công ty Hill and Knowlton hay bất kỳ công ty về quan hệ công chúng lớn mạnh nào khác mà những người hippie ưa thích công kích vì thao túng ý kiến công chúng. Việc "bán" thành công hình mẫu phong cách hippie cho những người trẻ ở các xã hội công nghệ là một trong những câu chuyện kinh doanh kinh điển của thời đại chúng ta.

Không phải nền tiểu văn hóa nào cũng quyết liệt và tài giỏi trong hoạt động quan hệ công chúng như vậy, nhưng sức mạnh tích lũy của họ trong xã hội là rất lớn. Sức mạnh này bắt nguồn từ khao khát mãnh liệt được "thuộc về" của gần như tất cả mọi người. Người dân của một bộ tộc có cảm giác gắn kết mạnh mẽ với bộ tộc mình. Anh ta biết mình "thuộc về" nó và có thể khó mà tưởng tượng được chuyện chia cắt với nó. Nhưng các xã hội công nghệ lại rất lớn và không ai có thể lĩnh hội được những sự phức tạp của chúng, nên chỉ khi gia nhập vào một hay nhiều nền tiểu văn hóa của các xã hội này, chúng ta mới có thể giữ được chút ý thức về bản sắc của bản thân và sự liên hệ với toàn bộ xã hội. Không gia nhập những nhóm như vậy khiến chúng ta cảm thấy cô đơn, bị chối bỏ và không làm được gì có ích. Chúng ta bắt đầu tự hỏi "mình là ai."

Ngược lại, ý thức thuộc về một phần của một tế bào xã hội lớn hơn bản thân mình (nhưng vẫn đủ nhỏ để có thể lĩnh hội được) thường mang đến cảm giác thỏa mãn đến mức chúng ta thấy mình bị cuốn vào, đôi khi bất chấp sự chối bỏ của bản thân đối với những giá trị, thái độ và phong cách sống được ưa chuộng nhất của nhóm.

Tuy nhiên, chúng ta phải trả giá cho những lợi ích mình nhận được. Vì một khi gia nhập vào một nền tiểu văn hóa, nó sẽ bắt đầu tạo ra áp lực cho chúng ta. Chúng ta nhận ra rằng "thuận theo" nhóm sẽ có lợi. Nó mang đến cho chúng ta sự ấm áp, tình bạn và sự chấp thuận khi chúng ta tuân theo hình mẫu phong cách của nó. Nhưng nó sẽ trừng phạt chúng ta không thương tiếc bằng sự nhạo báng, sự tẩy chay hoặc những phương thức khác khi chúng ta đi chệch hướng.

Tuyên truyền các hình mẫu phong cách sống ưa thích của mình, những nền tiểu văn hóa này đòi hỏi sự chú ý của chúng ta. Khi làm thế, chúng tác động trực tiếp đến tính chất tâm lý yếu đuối nhất của chúng ta, sự tự nhận thức. "Hãy gia nhập với chúng tôi," chúng thì thầm, "và bạn sẽ trở thành một người mạnh mẽ hơn, tốt hơn, làm việc có hiệu quả hơn, được tôn trọng hơn và bớt cô đơn hơn." Khi chọn lựa giữa những nền tiểu văn hóa sinh sôi nhanh chóng, có thể chúng ta chỉ mơ hồ cảm thấy bản sắc của mình sẽ được định hình bằng quyết định của bản thân, nhưng chúng ta cảm thấy sự thôi thúc mạnh mẽ từ những điều hấp dẫn và kém hấp dẫn của chúng. Chúng ta bị đẩy tới đẩy lui bởi những lời chúng hứa hẹn về mặt tâm lý.

Ở thời điểm lựa chọn giữa những nền tiểu văn hóa, chúng ta giống như người du khách đi trên con đường Bourbon ở New Orleans. Khi người du khách đi qua các quán rượu và hộp đêm, những người giữ cửa nắm lấy cánh tay anh ta, xoay người anh ta lại và mở một cách cửa để anh ta có thể thoáng nhìn thấy da thịt của những vũ công thoát y trên bục phía sau quầy rượu. Những nền tiểu văn hóa vươn ra bắt lấy chúng ta và dụ dỗ chúng ta bằng những ảo tưởng riêng tư nhất theo những cách mạnh mẽ và tinh tế hơn bất kỳ cách nào ở Đại lộ Madison.

Điều chúng mang đến không chỉ là một chương trình biểu diễn thoát y hay một loại xà bông, thuốc tẩy mới. Chúng không mang đến sản phẩm, mà mang đến một siêu phẩm. Đúng là chúng mang đến sự ấm áp, tình đồng chí, sự tôn trọng từ con người và cảm giác thuộc về một cộng đồng. Nhưng những người quảng cáo lăn khử mùi và bia cũng thế. "Nguyên liệu diệu kỳ," thành phần đặc biệt, điều duy nhất những nền tiểu văn hóa mang đến mà những người khác không thể, là sự trì hoãn khỏi áp lực của quá nhiều lựa chọn. Vì chúng mang đến không chỉ một sản phẩm hay ý tưởng mà là một cách để sắp xếp tất cả các sản phẩm và ý tưởng với nhau, không phải một món hàng duy nhất mà là cả một phong cách, một bộ hướng dẫn giúp mọi người giảm đi tính phức tạp ngày càng gia tăng của việc lựa chọn, phân chia nó thành

những phần dễ quản lý hơn.

Đa số chúng ta vô cùng háo hức khi tìm thấy những hướng dẫn như vậy. Trong một mớ hỗn độn những đạo lý mâu thuẫn nhau, trong sự rối loạn do có quá nhiều lựa chọn, "siêu phẩm" mạnh nhất, hữu ích nhất là một nguyên tắc tổ chức dành cho cuộc sống của chúng ta. Đó là cái mà một phong cách sống mang đến.

SỨC MẠNH CỦA PHONG CÁCH

Dĩ nhiên không phải bất kỳ phong cách nào cũng khả thi. Chúng ta giống như đang sống trong một cái chợ ở Ai Cập với những phong cách đang cạnh tranh nhau. Trong đó, chúng ta tìm kiếm một phong cách, một cách để sắp xếp cho sự tồn tại của mình, và nó phải phù hợp với tính cách và hoàn cảnh của chúng ta. Chúng ta tìm những người hùng và người hùng tí hon để bắt chước theo. Người đi tìm phong cách cũng giống như người phụ nữ lật giở những trang tạp chí thời trang để tìm một kiểu váy phù hợp. Cô ta nghiên cứu cái này đến cái khác, chọn một cái mà cô ta ưng ý, và quyết định may một cái váy theo kiểu đó. Tiếp theo, cô bắt đầu thu thập những vật liệu cần thiết – vải, chỉ, chun, khuy áo... Cùng một cách thức như vậy, người tạo ra phong cách sống cũng tìm kiếm những thứ cần thiết. Họ để tóc dài. Họ mua những tấm poster đầy nghệ thuật và một cuốn sách của Guevara. Họ học cách thảo luận về Marcuse và Frantz Fanon. Họ chọn một kiểu biệt ngữ nào đó, dùng những từ như "xác đáng" và "thiết lập."

Điều này không có nghĩa các hoạt động chính trị của họ không hề quan trọng, hay ý kiến của họ là vô lý hoặc ngớ ngẩn. Họ có thể (hoặc không) rất chính xác khi đề cập đến các quan điểm xã hội của mình. Nhưng cách mà họ chọn để diễn đạt chúng lại là một phần không thể thiếu trong công cuộc tìm kiếm phong cách riêng của họ.

Khi may chiếc váy, người phụ nữ thay đổi chỗ này chỗ kia, làm cho kiểu mẫu khác đi một chút để hợp với mình nhất. Cái váy thành phẩm thực sự là sản phẩm làm theo sở thích của cô nhưng vẫn có những điểm giống đáng kinh ngạc với những chiếc váy khác được may theo cùng một thiết kế. Tương tự, chúng ta cũng cá nhân hóa phong cách sống của mình, nhưng cuối cùng nó vẫn mang những điểm tương đồng rõ rệt với một hình mẫu phong cách nào đó đã được một nền tiểu văn hóa tổng hợp và giới thiệu cho chúng ta.

Chúng ta thường không ý thức được thời điểm mà mình gắn bó với một hình mẫu phong cách này thay vì những hình mẫu khác.

Quyết định "là" một Giám đốc, một Chiến sĩ da đen hay một Trí thức miền Tây hiếm khi nào là kết quả của một tiến trình phân tích hợp lý. Quyết định này cũng không phải luôn được dễ dàng đưa ra ngay tức khắc. Nhà khoa học nghiên cứu đổi từ thuốc lá sang tẩu thuốc có thể vì lý do sức khỏe mà không nhận ra rằng cái tẩu thuốc là một phần của một phong cách sống mà ông ta bị hấp dẫn. Cặp vợ chồng chọn chiếc đèn Tiffany nghĩ rằng mình đang trang trí cho căn hộ nhưng họ không nhất thiết phải xem hành động của mình là nỗ lực bổ sung cho một phong cách sống chung.

Thực ra đa số chúng ta không xem cách sống của mình là một phong cách sống và thường khó để nói về nó một cách khách quan. Chúng ta thậm chí còn gặp rắc rối hơn nữa khi cố kết hợp cấu trúc các giá trị ẩn trong phong cách của mình. Nhiệm vụ này càng khó gấp bội vì nhiều người không theo một phong cách đồng nhất, mà là một tổ hợp những yếu tố rút ra từ nhiều hình mẫu khác nhau. Chúng ta có thể vừa bắt chước phong cách Hippie, vừa bắt chước phong cách Lướt ván. Chúng ta có thể chọn cái giao thoa giữa Trí thức miền Tây và Giám đốc – một sự hòa trộn được nhiều viên chức ngành xuất bản ở New York lựa chọn. Khi phong cách riêng của một người là một phong cách lai ghép thì khó mà bóc tách được các hình mẫu đã kết hợp nên nó.

Nhưng một khi chúng ta gắn bó với một hình mẫu cụ thể, chúng ta sẽ đấu tranh quyết liệt để xây dựng nó, và thậm chí còn quyết liệt hơn để bảo vệ nó trước những thử thách. Vì phong cách này trở nên vô cùng quan trọng với chúng ta. Với con người của tương lai, những người vô cùng nhiệt tình với phong cách thì điều này càng đúng hơn. Nhưng mối quan tâm mãnh liệt dành cho phong cách này không phải là cái mà các nhà phê bình văn chương gọi là chủ nghĩa hình thức. Nó không chỉ là sở thích về ngoại hình. Vì phong cách sống không chỉ liên quan đến những hình thức xử sự mà còn liên quan đến các giá trị ẩn bên trong hình thức xử sự đó, và con người không thể thay đổi phong cách sống của mình mà không thay đổi nhận thức về bản thân.

Con người của tương lai không "lưu tâm đến phong cách" mà "lưu tâm đến phong cách sống." Đây là lý do mà những điều nhỏ nhặt lại thường quan trọng với họ. Một chi tiết nhỏ trong cuộc sống của họ có thể vấp phải phản ứng mạnh mẽ nếu nó thách thức một phong cách sống mà họ khó khăn lắm mới đạt được, nếu nó đe dọa phá hủy sự đồng nhất của phong cách đó. Ví dụ, dì Ethel tặng chúng ta một món quà cưới. Chúng ta cảm thấy xấy hổ vì nó, bởi nó thuộc một phong cách không giống phong cách của chúng ta. Nó làm chúng ta bực bội, dù chúng ta biết rằng "dì Ethel không

biết tặng gì ổn hơn cả." Chúng ta nhanh chóng để nó lên nóc tủ đồ.

Bản thân cái máy nướng bánh mì hay bộ đồ ăn của dì Ethel không hề quan trọng. Nhưng nó là một thông điệp từ một nền tiểu văn hóa khác, và nếu chúng ta không gắn bó chặt chẽ với phong cách riêng của mình, nếu chúng ta vô tình đang chuyển đổi giữa các phong cách, thì nó sẽ là một hiểm họa lớn. Nhà tâm lý học Leon Festinger đã nghĩ ra thuật ngữ "mâu thuẫn nhận thức" để chỉ việc một người có xu hướng từ chối những thông tin mang tính thách thức với những định kiến của họ. Chúng ta không muốn nghe những điều làm rối loạn cấu trúc của những niềm tin đã được xây dựng cẩn thận. Tương tự, món quà của dì Ethel tượng trưng cho một yếu tố "mâu thuẫn phong cách." Nó đe dọa sẽ làm suy yếu phong cách sống đã được xây dựng cẩn thận của chúng ta.

Tại sao phong cách sống lại có sức mạnh tự bảo vệ lớn đến thế? Đâu là nguồn lực cho sự gắn bó của chúng ta với nó? Phong cách sống là phương tiện để chúng ta thể hiện chính mình. Nó là cách để chúng ta nói với thế giới chúng ta thuộc về một hay nhiều nền tiểu văn hóa nào. Nhưng điều này không giải thích được tầm quan trọng to lớn của phong cách sống đối với chúng ta. Lý do thực sự vì sao phong cách sống lại quan trọng – và càng quan trọng hơn vì khi xã hội trở nên đa dạng – là, trên tất cả, việc lựa chọn một hình mẫu phong cách sống để làm theo là chiến lược thiết yếu trong cuộc chiến cá nhân nhằm chống lại những áp lực đang gia tăng của việc có quá nhiều lựa chọn.

Việc quyết định, dù là chủ động hay bị động, trở nên "giống" William Buckley hay Joan Baez, giống Lionel Trilling hay J. J. Moon, giải thoát chúng ta khỏi nhu cầu đưa ra hàng triệu quyết định lắt nhắt liên quan đến cuộc sống. Một khi đã gắn bó với một phong cách, chúng ta có thể loại bỏ nhiều hình thức trang phục và cách cư xử, nhiều ý tưởng và thái độ không phù hợp với phong cách mà chúng ta theo đuổi. Một nam sinh viên chọn Hình mẫu Sinh viên Phản kháng không mất nhiều công sức đắn đo giữa việc bầu cho Wallace, mang một chiếc cặp da, hay đầu tư vào các quỹ tương hỗ.

Bằng cách chọn một phong cách sống cụ thể, chúng ta loại trừ được vô vàn những phong cách khác, không cần phải cân nhắc đến chúng. Người chọn Hình mẫu Người đi mô tô không cần quan tâm đến hàng trăm loại găng tay có trên thị trường đi ngược lại tinh thần của phong cách anh ta đã chọn. Anh ta chỉ cần chọn trong số rất ít những loại găng tay phù hợp với những giới hạn mà phong cách của mình đặt ra. Không chỉ có găng tay, điều này cũng

áp dụng với những ý tưởng cùng các mối quan hệ xã hội của anh ta nữa.

Từ đó, việc gắn bó với một phong cách sống và bỏ qua những cái khác, là một siêu quyết định. Nó là một quyết định cao cấp hơn những quyết định chung hằng ngày. Nó là một quyết định giúp thu hẹp phạm vi những quyết định khác sẽ làm chúng ta lo lắng trong tương lai. Miễn là chúng ta hoạt động trong những giới hạn của phong cách mình đã chọn thì những lựa chọn của chúng ta sẽ tương đối đơn giản. Các đường lối rất rõ ràng. Nền tiểu văn hóa mà chúng ta là một thành viên sẽ giúp chúng ta trả lời bất kỳ câu hỏi nào nhờ giữ vững các đường lối.

Nhưng khi phong cách của chúng ta đột nhiên gặp thử thách, khi có thứ gì đó buộc chúng ta phải cân nhắc lại thì chúng ta bắt buộc phải đưa ra một siêu quyết định khác. Chúng ta sẽ đối mặt với nhu cầu thay đổi vô cùng đau đớn không chỉ bản thân mà cả nhận thức về bản thân.

Việc này đau đớn vì khi được giải phóng khỏi sự gắn kết với bất kỳ phong cách nào trước đó hay rời khỏi nền tiểu văn hóa đã tạo ra phong cách ấy, chúng ta không còn "thuộc về" nó nữa. Nhưng tệ hơn, các nguyên tắc cơ bản của chúng ta bị nghi ngờ và chúng ta phải đối mặt với mỗi quyết định mới một lần nữa, một mình, không có sự bảo đảm của một chính sách rõ ràng, cố định. Tóm lại, chúng ta phải đối đầu với gánh nặng quá tải sự lựa chọn một lần nữa.

THỪA THÃI CÁI TÔI

Chuyển đổi "giữa các phong cách" hoặc "giữa các nền tiểu văn hóa" là một khủng hoảng trong cuộc sống, con người của tương lai sẽ ở trong tình trạng này và tìm kiếm các phong cách nhiều hơn so với con người của quá khứ hay hiện tại. Thay đổi bản sắc của mình trong tiến trình sống, con người của chủ nghĩa siêu công nghiệp lần theo một hành trình riêng tư xuyên qua một thế giới đầy những nền tiểu văn hóa va chạm vào nhau. Đây là tính linh động về mặt xã hội của tương lai: không chỉ là chuyển động từ tầng lớp kinh tế này sang tầng lớp kinh tế khác, mà còn từ nhóm người này sang nhóm người khác. Việc chuyển động không ngừng nghỉ từ nền tiểu văn hóa này sang nền tiểu văn hóa phù du mô tả quỹ đạo cuộc sống của họ.

Có rất nhiều lý do cho sự không ngừng nghỉ này. Không chỉ vì các nhu cầu tâm lý của con người thay đổi thường xuyên hơn trong

quá khứ mà các nền tiểu văn hóa cũng thay đổi. Vì những lý do này và cả những lý do khác nữa, khi tư cách thành viên của một nền tiểu văn hóa ngày càng kém ổn định hơn, thì việc tìm kiếm một phong cách cá nhân sẽ ngày càng quyết liệt hơn, thậm chí điên cuồng hơn trong những thập niên sắp tới. Hết lần này đến lần khác, chúng ta sẽ cảm thấy cay đắng hay nhàm chán, mơ hồ cảm thấy không hài lòng với "cách mọi thứ diễn ra" – nói cách khác là chúng ta cảm thấy buồn bực với phong cách hiện tại của mình. Vào lúc đó, chúng ta lại bắt đầu tìm một nguyên tắc mới để sắp xếp các lựa chọn của mình. Chúng ta lại tiếp cận thời điểm phải đưa ra một siêu quyết định.

Vào lúc này, nếu bất kỳ ai nghiên cứu cách ứng xử của mình kỹ càng hơn, sẽ thấy một sự gia tăng đột ngột cái có thể gọi là Chỉ số Tạm thời. Tốc độ xoay vòng của sự vật, nơi chốn, con người, các mối quan hệ với tổ chức và thông tin tăng lên nhanh chóng. Chúng ta bỏ chiếc váy lụa hay chiếc cà vạt đó, bỏ cái đèn Tiffany cũ, cái bàn thời Victoria có chân bàn hình bàn chân thú gớm ghiếc đó – tất cả những biểu tượng của mối liên kết cũ với nền tiểu văn hóa trong quá khứ. Dần dần, chúng ta thay thế chúng bằng những đồ vật mới tượng trưng cho căn tính mới của mình. Tiến trình này xuất hiện trong đời sống xã hội của chúng ta – lưu lượng con người tăng tốc. Chúng ta bắt đầu từ chối những ý tưởng chúng ta từng có (hoặc giải thích và hợp lý hóa chúng theo những cách mới). Chúng ta đột nhiên được thoát khỏi những ràng buộc mà nền tiểu văn hóa hoặc phong cách cũ áp đặt lên. Một Chỉ số Tạm thời sẽ là chỉ báo của những khoảnh khắc trong cuộc đời khi chúng ta được tự do nhất – nhưng cũng là khi chúng ta lạc lõng nhất.

Chính trong lúc này chúng ta thể hiện sự do dự rõ rệt mà các kỹ sư gọi là "hành vi tìm kiếm." Đây là lúc chúng ta yếu đuối nhất trước những thông điệp từ các nền tiểu văn hóa mới, trước những luận điệu và phản luận điệu sắc bén. Chúng ta ngả theo hướng này rồi hướng khác. Một người bạn mới đầy quyền lực, một sở thích hay ý tưởng mới, một phong trào chính trị mới, một người hùng mới nổi lên từ truyền thông đại chúng – tất cả những thứ này tấn công chúng ta mãnh liệt vào những lúc như vậy. Chúng ta "mở" hơn, chúng ta ngập ngừng nhiều hơn, sẵn sàng hơn trong việc để một ai hay một nhóm nào đó nói cho chúng ta biết phải làm gì, phải hành xử ra sao.

Các quyết định – dù là những quyết định nhỏ – trở nên khó khăn hơn. Điều này không phải là ngẫu nhiên. Để ứng phó với áp lực của cuộc sống hằng ngày, chúng ta cần thêm thông tin về những

thứ ít quan trọng hơn nhiều so với khi chúng ta ở trong một phong cách sống cố định. Chúng ta cảm thấy bất an, áp lực, cô độc và chúng ta tiếp tục tiến về phía trước. Chúng ta chọn hoặc cho phép bản thân bị cuốn vào một nền tiểu văn hóa mới. Chúng ta khoác lên mình một phong cách mới. Vì vậy, khi chúng ta tăng tốc về phía chủ nghĩa siêu công nghiệp, chúng ta thấy mọi người khoác lên rồi lại rũ bỏ những phong cách sống ở tốc độ có thể khiến những thế hệ trước thấy choáng váng. Vì phong cách sống cũng đã trở thành một thứ có thể vứt đi.

Đây không phải là vấn đề nhỏ hay đơn giản. Nó giải thích cho việc "mất đi tính gắn bó" đáng tiếc điển hình của thời đại chúng ta. Khi người ta thay đổi từ nền tiểu văn hóa này sang nền tiểu văn hóa khác, từ phong cách này sang phong cách khác, họ bị buộc phải bảo vệ bản thân khỏi nỗi đau không thể tránh khỏi của việc bị khai trừ. Họ học cách che chắn cho bản thân khỏi những nỗi đau buồn khi rời đi. Một con chiên sùng đạo Công giáo rời khỏi tôn giáo của mình và lao vào cuộc đời của một nhà hoạt động Cánh Tả mới, sau đó lại lao vào những vấn đề, phong trào hay nền tiểu văn hóa khác nhưng không thể cứ làm như thế mãi. Trích lời của Graham Greene thì người này trở nên "kiệt sức và bất lực." Anh ta rút kinh nghiệm từ sự thất vọng trước đó nên không bao giờ đặt quá nhiều tâm tư vào một chỗ.

Hơn nữa, kể cả khi theo một nền tiểu văn hóa hay một phong cách nào đó thì anh cũng sẽ giữ lại chút gì đó của bản thân. Anh tuân theo các yêu cầu của nhóm và thích thú với cảm giác thuộc về một nhóm người nào đó. Nhưng cảm giác này không bao giờ giống như trước và anh bí mật chuẩn bị tinh thần sẵn sàng rời khỏi ngay khi có dấu hiệu. Ý nghĩa của việc này là kể cả khi người này có vẻ như gắn chặt với nhóm của mình thì anh ta vẫn âm thầm lắng nghe những dấu hiệu của các nhóm cạnh tranh khác.

Theo cách này, tư cách thành viên của người này trong nhóm rất mờ nhạt. Anh ta liên tục ở trong trạng thái không gắn bó và không có sự gắn kết mạnh mẽ với những giá trị và phong cách của nhóm, anh ta sẽ thiếu đi những tiêu chuẩn rõ ràng cần thiết để vượt qua một rừng những sự lựa chọn thừa thãi.

Kết quả là cuộc cách mạng siêu công nghiệp đẩy vấn đề thừa thãi sự lựa chọn đến một mức độ mới về mặt tính chất. Lúc này, nó buộc chúng ta phải đưa ra những lựa chọn không chỉ giữa những chiếc đèn và chụp đèn mà là giữa những cuộc đời, không phải giữa các *thành tố* của phong cách sống mà là cả một *phong cách* sống trọn vẹn.

Vấn đề thừa thãi sự lựa chọn tăng cao buộc chúng ta phải tự kiểm điểm, tự nhìn lại nội tâm mình. Nó buộc chúng ta đối đầu với căn bệnh phổ biến nhất hiện thời, "khủng hoảng căn tính." Trước đây con người chưa từng phải đối mặt với nhiều lựa chọn phức tạp như vậy. Việc tìm kiếm căn tính xuất phát không phải từ sự thiếu lựa chọn vốn có của "xã hội đại chúng" mà từ chính sự thừa thãi và phức tạp của các lựa chọn.

Mỗi lần đưa ra một lựa chọn về phong cách, một siêu quyết định, mỗi lần liên kết với một hoặc nhiều nhóm tiểu văn hóa nhất định, chúng ta thay đổi sự tự nhận thức về bản thân. Ở một khía cạnh nào đó, chúng ta trở thành một con người khác và nhìn nhận bản thân mình khác đi. Những người bạn cũ từng biết chúng ta trước đó sẽ ngạc nhiên lắm. Họ ngày càng khó nhận ra chúng ta, và trên thực tế thì chúng ta sẽ ngày càng khó nhận ra hay thậm chí là cảm thông với chính bản thân mình trong quá khứ.

Người hippie trở thành giám đốc đứng đắn, người giám đốc trở thành người chơi nhảy dù mà không lưu ý đến những bước chuyển tiếp chính xác. Trong tiến trình đó, anh ta không chỉ trút bỏ những thứ bên ngoài của phong cách mà còn nhiều thái độ ẩn đằng sau. Rồi một ngày, một câu hỏi được đặt ra, như một gáo nước lạnh tạt vào gương mặt đang ngái ngủ: "Mình còn lại những gì?" "Cái tôi" hay "cá tính" còn lại gì trong một cấu trúc nội tại liên tiếp, lâu dài? Với một số người, câu trả lời là rất ít. Vì họ không còn hành xử theo kiểu "cái tôi" mà theo kiểu có thể gọi là "chuỗi những cái tôi."

Cuộc cách mạng siêu công nghiệp đòi hỏi sự thay đổi cơ bản trong nhận thức về bản thân của con người, một lý thuyết mới về cá tính cân nhắc những lần gián đoạn trong đời sống con người, cũng như những lần tiếp diễn.

Cuộc cách mạng siêu công nghiệp cũng đòi hỏi một khái niệm mới về tự do – một sự công nhận rằng tự do, khi bị đẩy đến tận cùng sẽ phủ nhận chính mình. Xã hội chuyển nhanh sang một cấp độ phân hóa mới và mang đến những cơ hội mới cho tính cá nhân, công nghệ mới, các hình thức tổ chức tạm thời mới và đòi hỏi một giống người mới. Đây là lý do mà bất chấp những lần "giật lùi" hay đảo nghịch tạm thời, con đường tiến bộ xã hội vẫn giúp chúng ta khoan dung hơn và dễ chấp nhận hơn những tính cách đa dạng của các kiểu người khác nhau.

Việc khẩu hiệu "hãy làm việc của bạn" bất ngờ được phổ biến chính là sự phản ánh chuyển động mang tính lịch sử này. Vì xã

hội càng phân mảnh hay phân hóa nhiều thì số lượng phong cách sống khác nhau mà nó tạo ra càng nhiều. Các hình mẫu phong cách sống được xã hội chấp nhận càng được xã hội đẩy mạnh thì xã hội càng tiến gần đến tình trạng mà mỗi người sẽ thực sự làm những việc độc đáo riêng của mình.

Bất chấp những lời hùng biện phản công nghệ của Ellul và Fromm, Mumford và Marcus thì chính xã hội siêu công nghiệp, xã hội công nghệ tiến bộ nhất lại mở rộng phạm vi của tự do. Con người của tương lai tận hưởng những cơ hội tự nhận thức nhiều hơn bất cứ nhóm người nào trước đó.

Xã hội mới không có khả năng kéo dài các mối quan hệ. Nhưng nó tạo ra nhiều môi trường sống đa dạng hơn, giúp con người có thể tự do tham gia và tách khỏi những môi trường này hơn và nhiều cơ hội hơn để con người tạo ra một môi trường riêng cho mình, nhiều hơn tất cả những xã hội trước gộp lại. Nó cũng mang đến niềm vui sướng tột độ khi chúng ta nắm bắt được sự thay đổi, vượt lên trên nó, biến đổi nó và phát triển cùng với nó – một tiến trình chắc chắn là thú vị hơn trò lướt ván, đấu bò, đua xe mạo hiểm trên đường cao tốc tám làn, hay theo đuổi những khoái cảm từ thuốc kích thích. Xã hội mới cũng khiến con người đối mặt với một thử thách đòi hỏi phải nhận thức rõ bản thân và có trí thông minh cao. Với những người đã có những điều này và những người nỗ lực để nắm bắt được cấu trúc của xã hội siêu công nghiệp đang nhanh chóng đến gần, với người tìm được nhịp độ cuộc sống "phù hợp," tìm được chuỗi nền tiểu văn hóa "phù hợp" để gia nhập và những hình mẫu phong cách "phù hợp" để bắt chước thì niềm vui chiến thắng càng tuyệt vời.

Chắc chắn những lời lẽ to tát này không đúng với đa số người. Phần lớn con người của quá khứ và hiện tại vẫn còn bị hạn chế trong những môi trường sống mà họ không tạo ra và cũng không có hi vọng gì thoát ra được trong tình trạng hiện tại. Với đa số người, họ có cực kỳ ít lựa chọn.

Việc hạn chế này phải – và sẽ – bị phá vỡ. Nhưng nó sẽ không bị phá vỡ bởi những bài diễn thuyết đầy giận dữ chống lại công nghệ. Nó sẽ không bị phá vỡ bởi những lời kêu gọi trở lại với tình trạng bị động, mê tín và phi lý. Nó sẽ không bị phá vỡ bởi việc "cảm nhận" và "đoán mò" để tìm cách bước vào tương lai trong khi xúc phạm đến việc nghiên cứu, phân tích thực tế và nỗ lực hợp lý. Thay vì giận dữ phán xét công nghệ theo kiểu của những người bảo thủ, những người thực sự muốn phá vòng kìm kẹp của quá khứ và hiện tại sẽ đẩy nhanh việc xuất hiện có kiểm soát – có

lựa chọn – những công nghệ của tương lai. Tuy nhiên, để làm được điều này, trực giác và "nhận thức tiềm ẩn" gần như vẫn chưa đủ. Sẽ cần đến kiến thức khoa học chính xác, được áp dụng chuyên nghiệp vào những điểm trọng yếu nhất, nhạy cảm nhất của việc kiểm soát xã hội. Nó không mang đến nguyên lý tối đa hóa sự lựa chọn như một chìa khóa mở ra cánh cửa tự do. Chúng ta phải cân nhắc khả năng, được gợi ý ở đây, rằng lựa chọn có thể trở nên thừa thãi và tự do lại trở nên tù túng.

XÃ HỘI TỰ DO

Bất chấp những lời hoa mỹ lãng mạn, tự do không thể toàn diện. Ủng hộ sự lựa chọn toàn diện (một khái niệm vô nghĩa) hay tính cá nhân toàn diện là phủ nhận tất cả những hình thức cộng đồng và xã hội. Nếu mỗi người, trong khi bận rộn làm công việc của mình, hoàn toàn khác biệt với những người khác, thì họ sẽ không thể nào giao tiếp với nhau được. Éo le là những người than phiền nhiều nhất về việc con người không thể "có liên hệ" với nhau, hay không thể "giao tiếp" với nhau, lại thường là những người thúc đẩy tính cá nhân nhiều hơn. Nhà xã hội học Karl Mannheim đã nhận ra sự mâu thuẫn này khi viết: "Con người càng cá nhân hóa thì càng khó để nhận dạng."[9]

Trừ phi chúng ta thực sự chuẩn bị trở lại với thời nguyên sơ tiền công nghệ và chấp nhận tất cả các hệ quả – một cuộc sống ngắn hơn, bạo lực hơn, nhiều bệnh tật hơn, đau đớn, đói khát, sợ hãi, mê tín dị đoan, bài ngoại, cố chấp hơn, và nhiều thứ khác nữa – còn không chúng ta sẽ tiến về phía những xã hội ngày càng phân hóa nhiều hơn. Điều này tạo ra những vấn đề nghiêm trọng về việc hợp nhất xã hội. Chúng ta nên sử dụng những mối liên kết về giáo dục, chính trị, văn hóa nào để kết nối trật tự siêu công nghiệp với nhau thành một thể vận hành? Có thể đạt được điều này hay không? "Sự hợp nhất này," Bertram M. Gross thuộc Đại học bang Wayne cho biết, "phải dựa trên những giá trị đồng thuận hoặc một vài mức độ phụ thuộc lẫn nhau nhất định, ngoài những mục tiêu được đồng thuận."[10]

Một xã hội phân mảnh nhanh ở cấp độ giá trị và phong cách sống thách thức tất cả những cơ chế hợp nhất cũ và đòi hỏi một nền tảng cải tổ hoàn toàn mới. Tuy nhiên, chúng ta vẫn chưa tìm được nền tảng này. Song nếu đối mặt với những vấn đề hợp nhất xã hội gây khó chịu, thì chúng ta cũng sẽ đối mặt với những vấn đề hợp nhất cá nhân càng khó chịu gấp bội. Vì việc gia tăng số lượng phong cách sống thách thức khả năng giữ vững cái tôi của mình.

Chúng ta sẽ chọn cái tôi nào trong nhiều cái tôi tiềm năng? Chuỗi những cái tôi nào sẽ miêu tả về con người chúng ta? Tóm lại, chúng ta sẽ phải ứng phó với việc có quá nhiều sự lựa chọn như thế nào ở cấp độ cá nhân mãnh liệt nhất và nhiều cảm xúc nhất này? Trong lúc vội vã, liều lĩnh hướng đến tính đa dạng, lựa chọn và tự do, chúng ta vẫn chưa bắt đầu xem xét những ẩn ý tuyệt vời của tính đa dạng. Nhưng khi tính đa dạng hội tụ với tính tạm thời và tính mới lạ, chúng ta đẩy xã hội về phía một cuộc khủng hoảng thích nghi mang tính lịch sử. Chúng ta tạo ra một môi trường quá ngắn ngủi, xa lạ và phức tạp đe dọa hàng triệu người bằng sự thất bại trong việc thích nghi. Sự thất bại này là cú sốc tương lai.

NHỮNG GIỚI HẠN CỦA KHẢ NĂNG THÍCH NGHI

15

Cú sốc tương lai: khía cạnh thể chất

Nhiều niên kỷ trước, đại dương thu hẹp lại đã ném lên những bờ biển mới hàng triệu các sinh vật biển không sẵn lòng lên bờ. Bị chia cắt với môi trường quen thuộc, một số thì chết, số thì hấp hối, cố bám víu vào từng giây tồn tại. Chỉ có một số loài may mắn, thích hợp với kiểu tồn tại lưỡng cư mới sống sót qua được cú sốc thay đổi này. Ngày nay, nhà xã hội học Lawrence Suhm thuộc Đại học Wisconsin nói, "Chúng ta đang trải qua giai đoạn cũng khủng khiếp như sự tiến hóa của những tổ tiên loài ngoài từ các sinh vật biển trở thành sinh vật trên đất liền... Những người có thể thích nghi sẽ tồn tại; những người không thể thích nghi sẽ tiếp tục sống sót ở một mức độ phát triển kém hơn hoặc sẽ tiêu tán – giống như các sinh vật bị sóng đẩy lên bờ."

Đòi hỏi con người phải thích nghi là điều không cần thiết. Vì con người đã chứng minh mình là một trong những dạng sống có tính

thích nghi cao nhất. Con người sống qua được mùa hè ở vùng Xích đạo, qua mùa đông ở Nam cực. Con người đã sống sót qua được các trại tập trung ở Dachau và trại lao động cưỡng bức ở Vorkuta. Con người đã bước đi trên bề mặt mặt trăng. Từ những thành tựu này có thể dễ dàng thừa nhận rằng khả năng thích nghi của con người là "vô tận." Nhưng điều đó không đúng hoàn toàn. Vì bất chấp những hành động anh hùng và khả năng chịu đựng của mình, con người vẫn chỉ là một sinh vật sinh học, một "hệ thống sinh học," và những hệ thống như vậy chỉ hoạt động được bên trong những giới hạn cố định.

Nhiệt độ, áp suất, sự hấp thụ nhiệt, mức độ khí ôxy và carbon dioxide, tất cả chúng xác định những ranh giới tuyệt đối mà con người, với cấu tạo hiện thời, không thể liều lĩnh vượt ra khỏi. Nên khi chúng ta đưa một người vào không gian, chúng ta bao bọc anh ta trong một môi trường được thiết kế chuyên biệt duy trì tất cả những yếu tố trên nằm trong các giới hạn sinh tồn. Thế nhưng lạ thay, khi chúng ta đẩy một người vào tương lai, chúng ta lại không cố gắng bảo vệ người đó trước cú sốc thay đổi. Cứ như thể NASA đã đưa Armstrong và Aldrin ra ngoài vũ trụ trong điều kiện khỏa thân vậy.

Chính đề của cuốn sách này là số lượng những thay đổi mà con người có thể tiếp thu có những giới hạn có thể khám phá được, và bằng cách liên tục tăng tốc sự thay đổi mà không xác định trước những giới hạn này, chúng ta có thể đưa ra những yêu cầu mà rất nhiều người đơn giản là không thể chịu đựng được. Chúng ta có nguy cơ cao sẽ ném họ vào trạng thái khác lạ mà tôi gọi là cú sốc tương lai.

Có thể định nghĩa cú sốc tương lai là sự kiệt sức, ở cả mặt thể chất và tâm lý, xuất phát từ sự quá tải của các hệ thống thích nghi về thể chất trong cơ thể con người và tiến trình đưa ra quyết định. Nói đơn giản hơn thì cú sốc tương lai là cách con người phản ứng lại với sự kích thích quá mức.

Những người khác nhau phản ứng với cú sốc tương lai theo những cách khác nhau. Các triệu chứng của căn bệnh này cũng khác nhau tùy theo giai đoạn và cường độ. Những triệu chứng này bao gồm từ tâm trạng lo lắng, thái độ thù địch đến thẩm quyền có ích, và từ sự bạo lực dường như vô nghĩa cho đến những căn bệnh thể chất, trầm cảm và lãnh đạm. Các nạn nhân của căn bệnh này thường biểu lộ những thay đổi bất thường về sở thích và phong cách sống, theo sau đó là nỗ lực "chui vào trong vỏ ốc của mình" thông qua việc rút lui khỏi xã hội, trí tuệ và cảm xúc. Họ cảm thấy

liên tục bị tấn công hoặc quấy rối, và rất muốn giảm đi số lượng quyết định mà họ phải đưa ra.

Để hiểu được hội chứng này, chúng ta phải tập hợp từ những lĩnh vực rời rạc như tâm lý học, thần kinh học, lý thuyết giao tiếp và nội tiết học, một ngành khoa học có thể giải thích về sự thích nghi của con người. Nhưng chưa có một ngành khoa học nào về sự thích nghi cả. Cũng không có danh sách nào liệt kê những căn bệnh về vấn đề thích nghi. Nhưng có bằng chứng từ rất nhiều ngành khác nhau giúp chúng ta có thể phác họa sơ lược những ý chính cho một lý thuyết về tính thích nghi. Vì dù các nhà nghiên cứu trong những lĩnh vực này thường làm việc tách biệt, nhưng công việc của họ lại vô cùng tương thích. Tạo ra một kiểu mẫu độc đáo và thú vị, việc này tạo ra một nền tảng vững chắc cho khái niệm cú sốc tương lai.

THAY ĐỔI CUỘC ĐỜI VÀ BỆNH TẬT

Điều gì thực sự xảy ra cho con người khi họ được yêu cầu thay đổi hết lần này đến lần khác? Để hiểu được câu trả lời, chúng ta phải bắt đầu với cơ thể con người, với chính cơ chế thể chất này. May thay, có một loạt những thử nghiệm đáng kinh ngạc nhưng chưa được công bố, gần đây đã làm sáng tỏ mối quan hệ giữa sự thay đổi với sức khỏe thể chất.

Những thử nghiệm này xuất phát từ công trình của tiến sĩ quá cố Harold G. Wolff thuộc Trung tâm Y học Cornell ở New York. Wolff nhiều lần nhấn mạnh rằng sức khỏe của một người có liên hệ mật thiết với những yêu cầu thích nghi mà môi trường đưa ra. Một trong những người ủng hộ Wolff, Tiến sĩ Lawrence E. Hinkle, Jr., đã gọi điều này là cách tiếp cận với y học mang tính "sinh thái nhân loại," và đã tranh luận rất nhiệt tình rằng căn bệnh không cần phải là kết quả của bất kỳ tác nhân cụ thể nào, như vi khuẩn hay vi trùng, mà là hệ quả của nhiều yếu tố, trong đó có bản chất chung của môi trường xung quanh cơ thể. Hinkle đã làm việc suốt nhiều năm để ngành y học nhận thức được tầm quan trọng của các yếu tố môi trường trong y học.[1]

Ngày nay, với những cảnh báo ngày càng nhiều về ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước, đô thị đông đúc và những yếu tố tương tự, ngày càng nhiều cơ quan y tế thay đổi quan điểm rằng con người cần phải được xem là một phần của một hệ thống tổng thể, và rằng sức khỏe của họ phụ thuộc vào nhiều yếu tố bên ngoài khó nhận biết.

Nhưng chính một đồng nghiệp của Wolff, Tiến sĩ Thomas H. Holmes, đã nghĩ ra ý tưởng rằng bản thân sự thay đổi – không phải sự thay đổi này hay sự thay đổi kia mà là tốc độ thay đổi chung trong cuộc đời một con người – có thể là một trong những yếu tố môi trường quan trọng nhất. Từng theo học tại Đại học Cornell, Holmes hiện làm việc tại khoa Y của Đại học Washington và chính tại đó, với sự giúp đỡ của một nhà tâm lý học trẻ tên Richard Rahe, anh đã tạo ra một công cụ nghiên cứu tài tình gọi là Thang đo Đơn vị Thay đổi Cuộc sống. Công cụ này dùng để đo xem một người đã trải qua bao nhiêu sự thay đổi trong một khoảng thời gian nhất định trong đời. Nó là một sự đột phá quan trọng trong phương pháp luận, giúp con người lần đầu tiên có thể xác định, chí ít là một cách đại khái, tốc độ thay đổi trong đời người.[2]

Lý luận rằng những kiểu thay đổi khác nhau trong đời sẽ tấn công con người bằng một lực khác nhau, Holmes và Rahe bắt đầu liệt kê càng nhiều thay đổi càng tốt. Ly hôn, kết hôn, chuyển nhà – mỗi sự kiện như vậy ảnh hưởng đến chúng ta theo một kiểu khác nhau. Hơn nữa, một số sự kiện có tác động lớn hơn những sự kiện khác. Ví dụ, một kỳ nghỉ có thể tượng trưng cho một sự gián đoạn dễ chịu trong cuộc sống hằng ngày. Nhưng nó hầu như không thể sánh với tác động của việc, ví dụ như, cha hoặc mẹ qua đời.

Kế đến, Holmes và Rahe đưa danh sách những thay đổi của mình cho hàng ngàn người có địa vị khác nhau ở Mỹ và Nhật. Mỗi người được yêu cầu sắp xếp theo trật tự những sự kiện cụ thể trong danh sách tùy theo mức độ tác động của chúng. Những thay đổi nào đòi hỏi mực độ ứng phó hay điều chỉnh cao? Những cái nào tương đối nhỏ nhặt?

Holmes và Rahe đã rất ngạc nhiên khi hóa ra có sự đồng thuận giữa nhiều người về những thay đổi nào trong cuộc sống đòi hỏi sự thích nghi cao và những cái nào là tương đối ít quan trọng. Sự đồng thuận về "tác động toàn vẹn" của những sự kiện đời sống khác nhau vượt trên cả những rào cản về lãnh thổ và ngôn ngữ.[i] Con người có xu hướng *biết* và *đồng ý* với những thay đổi nào tác động mạnh nhất.

---

[i]. Công cuộc nghiên cứu ở Mỹ và Nhật lúc này được bổ sung bằng những nghiên cứu ở Pháp, Bỉ và Hà Lan. (TG)

Với thông tin này, Holmes và Rahe có thể đưa ra những con số cụ thể biểu hiện mức độ của mỗi loại thay đổi trong cuộc sống. Mỗi sự kiện trong danh sách của họ được xếp hạng theo tính chất

nghiêm trọng và được gán cho một điểm số tương ứng. Ví dụ, nếu sự kiện vợ hoặc chồng của một người qua đời được đánh giá 100 điểm, thì việc chuyển đến nhà mới được đa số người cho chỉ 20 điểm, một kỳ nghỉ được 13 điểm. (Cái chết của vợ hoặc chồng, do sự cố, gần như được cả thế giới công nhận là sự thay đổi có tác động lớn nhất có thể xảy ra với một người trong đời sống bình thường của họ.)

Lúc này Holmes và Rahe đã sẵn sàng cho bước tiếp theo. Sử dụng công cụ Thang đo Đơn vị Thay đổi Cuộc sống, họ bắt đầu đặt câu hỏi cho mọi người về biểu đồ thực sự của những thay đổi trong đời họ. Thang đo này giúp so sánh "khả năng thay đổi" của cuộc đời người này với một người khác. Bằng cách nghiên cứu số lượng những thay đổi trong đời một người, chúng ta có thể biết bản thân sự thay đổi tác động gì lên sức khỏe người đó?

Để tìm câu trả lời, Holmes, Rahe và những nhà nghiên cứu khác tập hợp "điểm thay đổi" của hàng ngàn người rồi bắt đầu công việc vất vả là so sánh chúng với tiền sử bệnh lý của họ. Trước đây chưa từng có cách nào để liên hệ sự thay đổi với sức khỏe. Trước đây chưa từng có dữ liệu chi tiết như vậy về biểu đồ sự thay đổi trong cuộc đời con người. Cũng hiếm khi có kết quả của một thử nghiệm nào lại rõ ràng hơn thế. Ở Mỹ và Nhật, những người làm ngành dịch vụ và công dân bình thường, những phụ nữ mang thai và những gia đình của bệnh nhân ung thư bạch cầu, các vận động viên-sinh viên và những người nghỉ hưu, có đồ hình giống nhau: những người có điểm số thay đổi cao thường có khả năng bị bệnh trong năm tiếp theo cao hơn những người khác. Lần đầu tiên khoa học có thể thể hiện dưới hình thức ấn tượng rằng tốc độ thay đổi trong cuộc đời một người – nhịp độ cuộc sống của người đó – có liên hệ mật thiết với tình trạng sức khỏe của họ.

"Kết quả thật đáng kinh ngạc," Tiến sĩ Holmes nói, "đến nỗi mới đầu chúng tôi còn do dự và chậm trễ việc công bố. Mãi đến năm 1967 chúng tôi mới tiết lộ những phát hiện ban đầu."

Kể từ đó, Thang đo Đơn vị Thay đổi Cuộc sống và Bảng Trắc nghiệm Thay đổi Cuộc sống đã được áp dụng rộng rãi cho nhiều nhóm từ những người da đen thất nghiệp ở Watts đến những viên chức hải quan trên biển. Trong mọi trường hợp, sự tương quan giữa những thay đổi và bệnh tật vẫn giống nhau. Khoa học đã xác định rằng "những thay đổi trong phong cách sống" đòi hỏi sự điều chỉnh và ứng phó cao độ, có liên hệ với bệnh tật – dù những thay đổi này nằm dưới sự kiểm soát trực tiếp của một người, dù người này có không mong muốn chúng xuất hiện đi nữa. Ngoài ra, mức

độ thay đổi càng cao thì nguy cơ những căn bệnh kéo theo sẽ càng nghiêm trọng. Bằng chứng này thuyết phục đến mức bắt đầu có thể thực sự dự đoán mức độ bệnh tật ở nhiều người thông qua việc nghiên cứu điểm số các thay đổi trong đời họ.

Vậy nên vào tháng 8 năm 1967, Chỉ huy Ransom J. Arthur, người đứng đầu Đơn vị Nghiên cứu Tâm thần học-Y học thuộc Hải quân Mỹ ở San Diego và Richard Rahe, lúc này là Đội trưởng trong nhóm của Chỉ huy Arthur đã tiến hành dự báo đồ hình bệnh trong một nhóm 3.000 lính hải quân. Tiến sĩ Arthur và Rahe bắt đầu việc này bằng cách phát một Bảng Trắc nghiệm Thay đổi Cuộc sống cho các thủy thủ ở ba chiến hạm trên cảng San Diego. Những chiến hạm này sắp khởi hành và mỗi chiếc sẽ ra khơi trong khoảng sáu tháng. Trong quãng thời gian này họ có thể ghi chép hồ sơ y tế chính xác về từng thành viên thủy thủ đoàn. Liệu thông tin về biểu đồ thay đổi trong cuộc sống một người có thể cho chúng ta biết trước khả năng anh ta bị bệnh trong chuyến hành trình hay không?

Mỗi người được yêu cầu kể lại những thay đổi đã diễn ra trong thời gian một năm trước cuộc hành trình. Bảng trắc nghiệm đề cập đến rất nhiều chủ đề khác nhau. Họ được hỏi liệu có gặp rắc rối với cấp trên trong quãng thời gian 12 tháng hay không, về những thay đổi trong thói quen ăn uống và ngủ. Bảng trắc nghiệm hỏi về những thay đổi về bạn bè, trang phục, hình thức giải trí. Họ có gặp thay đổi nào trong các hoạt động xã hội, trong những buổi tụ họp gia đình, trong điều kiện kinh tế hay không. Họ có gặp rắc rối với những người thân bên nhà vợ không? Cãi nhau với vợ nhiều hơn hay ít hơn? Họ có con ruột hay con nuôi? Họ có gặp chuyện đau đớn như vợ, một người bạn, hay người thân qua đời không?

Bảng câu hỏi tiếp tục với những vấn đề như số lần họ chuyển sang nhà mới. Họ có gặp rắc rối với pháp luật vì vi phạm luật giao thông hay những vi phạm nhỏ khác không? Họ không gặp vợ trong một thời gian dài do phải di chuyển vì công việc hay do những vấn đề hôn nhân? Họ có thay đổi công việc nào chưa? Có được thưởng hay đề bạt gì không? Điều kiện sống của họ có thay đổi do sửa lại nhà hay do khu phố họ sống bị xuống cấp? Vợ họ có bắt đầu hay ngưng làm việc không? Họ có vay thế chấp ngân hàng không? Họ đi nghỉ bao nhiêu lần? Có những thay đổi quan trọng nào trong mối quan hệ với cha mẹ của họ do có người qua đời, ly hôn, tái hôn hay những lý do nào khác không?

Tóm lại, bảng trắc nghiệm cố gắng nêu ra những thay đổi vốn có trong cuộc sống bình thường. Nó không hỏi xem một thay đổi nào

đó là "tốt" hay "xấu," mà chỉ hỏi có xảy ra thay đổi đó hay không.

Ba chiến hạm chạy trên biển trong sáu tháng liền. Ngay trước khi chúng được lên lịch cập bờ, Arthur và Rahe cho những nhóm nghiên cứu mới bay ra khu chiến hạm. Những nhóm này bắt đầu làm một khảo sát chặt chẽ hồ sơ y tế của người trên các chiến hạm. Những người nào bị bệnh? Họ báo cáo mình bị những bệnh gì? Họ ở bệnh xá bao nhiêu ngày?

Sau khi chạy xong dữ liệu vi tính, mối liên kết giữa khả năng thay đổi và bệnh tật được khẳng định chắc chắn hơn bao giờ hết. Những người ở 10% đơn vị thay đổi trên cùng – những người phải thích nghi với sự thay đổi nhiều nhất trong năm trước – bị bệnh nhiều hơn gấp rưỡi đến gấp đôi so với những người ở 10% dưới cùng. Hơn nữa, điểm số thay đổi càng cao thì bệnh càng có vẻ nặng. Việc nghiên cứu đồ hình sự thay đổi trong cuộc sống – với thay đổi là một yếu tố từ môi trường – đóng góp đáng kể cho thành công của việc dự đoán số lượng và tính nghiêm trọng của bệnh tật ở nhiều nhóm người khác nhau.

"Lần đầu tiên," Tiến sĩ Arthur cho biết khi đánh giá nghiên cứu, "chúng ta có một bảng tra cứu những thay đổi. Nếu bạn gặp nhiều thay đổi trong đời ở một quãng thời gian ngắn, điều đó khiến cơ thể bạn phải chịu thử thách lớn..." Quá nhiều thay đổi trong một thời gian ngắn sẽ khiến cơ chế thích nghi của cơ thể bị quá tải.

"Rõ ràng," ông nói tiếp, "có mối liên hệ giữa những khả năng tự vệ của cơ thể với các nhu cầu thay đổi mà xã hội gây ra. Chúng ta đang ở trong một trạng thái cân bằng dao động liên tục... Nhiều yếu tố 'nguy hại' cả từ bên ngoài và bên trong luôn hiện hữu, luôn tìm cách phát triển thành bệnh. Ví dụ, một số virus nhất định sống trong cơ thể chỉ gây ra bệnh khi cơ chế tự vệ của cơ thể yếu đi. Có thể có những hệ thống tự vệ của cơ thể chung chứng tỏ rằng chúng không đủ để ứng phó với cơn lũ những yêu cầu thay đổi cứ dồn dập đến từ hệ thống thần kinh và nội tiết."

Nguy cơ thất bại khi nghiên cứu sự thay đổi trong cuộc sống là rất cao, vì không chỉ bệnh mà cả cái chết đều có thể liên đới tới tính nghiêm trọng của những nhu cầu thích nghi mà cơ thể con người phải chịu. Một báo cáo của Arthur, Rahe và một đồng nghiệp, Tiến sĩ Joseph D. McKean, Jr., bắt đầu với một đoạn trích từ tự truyện của Somerset Maugham, *The Summing Up* (Tóm tắt):

> Cha tôi... đến Paris làm cố vấn pháp luật cho Đại sứ quán Anh... Sau cái chết của mẹ tôi, người giúp việc của mẹ trở thành hộ lý của tôi... Tôi nghĩ bố mình là người lãng mạn. Ông muốn xây một căn nhà để sống

> trong mùa hè. Ông mua một miếng đất trên một đỉnh đồi ở Suresnes... Căn nhà giống như một biệt thự trên eo biển Bosphorous, có sân thượng với các hành lang bao quanh... Đó là một căn nhà màu trắng và những cánh cửa sổ sơn màu đỏ. Có một khu vườn. Mấy căn phòng trong nhà được trang hoàng rồi sau đó bố tôi mất.

"Cái chết của cha Somerset Maugham," bài báo cáo viết, "nhìn qua thì tưởng là một sự kiện đột ngột, xảy ra mà không báo trước. Nhưng, một bài đánh giá các sự kiện quan trọng diễn ra một hoặc hai năm trước khi cha của ông qua đời đã cho thấy những thay đổi trong công việc, chỗ ở, thói quen cá nhân, tài chính và mối quan hệ họ hàng." Bài báo cáo gợi ý rằng những thay đổi này có thể là những sự kiện đã tích tụ lại.

Cách lập luận này phù hợp với những báo cáo về tỉ lệ chết của những người góa vợ góa chồng, trong năm đầu sau khi nửa kia qua đời cao hơn bình thường. Một loạt các nghiên cứu ở Anh đã cho thấy rõ ràng rằng cú sốc khi mất chồng làm yếu đi khả năng kháng bệnh và thường làm người vợ già hóa nhanh hơn. Với đàn ông cũng thế. Những nhà khoa học ở Viện Nghiên cứu Cộng đồng tại London, sau khi xem xét các bằng chứng và nghiên cứu 4.486 người đàn ông góa vợ, đã tuyên bố rằng "tỉ lệ chết trong sáu tháng đầu gần như chắc chắn là thật... [Việc góa vợ] dường như làm gia tăng tỉ lệ tử vong lên đến gần 40% trong quãng thời gian đó."

Tại sao lại như vậy? Người ta đã nghiên cứu rằng bản thân sự đau buồn dẫn đến bệnh tật. Nhưng câu trả lời có thể không hề nằm trong tình trạng đau buồn, mà là trong tác động mạnh mẽ của việc mất đi vợ hoặc chồng buộc người còn sống phải thay đổi vô số điều quan trọng trong một thời gian ngắn sau khi cái chết diễn ra.[3]

Công cuộc nghiên cứu của Hinkle, Holmes, Rahe, Arthur, McKean và những người khác về mối quan hệ giữa sự thay đổi với bệnh tật lúc này vẫn còn ở những giai đoạn đầu. Nhưng có một bài học rất rõ ràng rằng: sự thay đổi có một cái giá về mặt sinh lý học. Sự thay đổi càng triệt để thì cái giá kèm theo càng cao.

PHẢN ỨNG TRƯỚC TÍNH MỚI LẠ

"Cuộc sống," Tiến sĩ Hinkle cho biết, "... ám chỉ một sự tương tác giữa sinh vật và môi trường." Khi nói đến sự thay đổi do ly hôn hoặc có người thân qua đời, đổi việc hay thậm chí là một kỳ nghỉ, chúng ta đang nói về một sự kiện trọng đại trong đời. Nhưng như mọi người biết, cuộc sống cũng có những sự kiện nhỏ, một dòng liên tục những sự kiện này trôi qua khỏi trải nghiệm của chúng ta.

Bất cứ sự thay đổi trọng đại nào trở nên trọng đại vì nó buộc chúng ta thực hiện nhiều thay đổi nhỏ và những thay đổi này lại chứa nhiều những thay đổi khác nhỏ hơn nữa. Để hiểu được ý nghĩa của cuộc sống trong một xã hội đang tăng tốc, chúng ta phải xem điều gì xảy ra ở mức độ của những "thay đổi vi mô" này.

Điều gì sẽ xảy ra khi có thứ gì đó trong môi trường của chúng ta bị thay thế? Tất cả chúng ta ngay lập tức sẽ chìm trong biển dấu hiệu từ môi trường – về thị giác, thính giác, xúc giác,... Đa số những dấu hiệu này xuất hiện theo những biểu đồ mang tính thông lệ, lặp đi lặp lại. Khi thứ gì đó thay đổi trong phạm vi các giác quan của chúng ta, biểu đồ của những dấu hiệu chảy qua các kênh cảm giác vào trong hệ thần kinh của chúng ta được điều chỉnh. Những biểu đồ mang tính thông lệ, lặp lại này bị gián đoạn – và chúng ta phản ứng lại với sự gián đoạn này theo một cách đặc biệt sắc bén.

Khi một loạt những tác nhân kích thích tấn công chúng ta, cả cơ thể và bộ não ngay lập tức biết rằng chúng là sự kiện mới. Sự thay đổi có thể chỉ là một loáng màu sắc lóe lên ở khóe mắt. Có thể là một người thân yêu chạm nhẹ vào chúng ta với những đầu ngón tay ngập ngừng trong chốc lát. Dù sự thay đổi là gì thì một lượng lớn cơ chế thể chất vẫn được kích hoạt.

Khi một con chó nghe một âm thanh lạ, tai nó sẽ vểnh lên, đầu nó sẽ xoay. Chúng ta cũng như vậy. Sự thay đổi trong các nhân tố kích thích kích hoạt cái mà những nhà tâm lý học thử nghiệm gọi là một "phản ứng định hướng." Phản ứng định hướng là một hoạt động phức tạp, thậm chí là toàn diện về mặt thể chất. Đồng tử của chúng ta sẽ giãn ra. Những thay đổi quang hóa xảy ra trong võng mạc. Thính giác của chúng ta tạm thời nhạy bén hơn. Chúng ta vô tình sử dụng cơ bắp của mình để hướng các giác quan về phía tác nhân gây kích thích đang đến – chúng ta nghiêng về phía âm thanh, ví dụ vậy, hoặc nheo mắt để thấy rõ hơn. Trương lực cơ[i] chung tăng lên. Có những thay đổi trong biểu đồ sóng não của chúng ta. Ngón tay ngón chân của chúng ta lạnh đi vì tĩnh mạch và động mạch rút lại. Lòng bàn tay chúng ta đổ mồ hôi. Máu dồn lên đầu. Nhịp thở và nhịp tim thay đổi.

---

[i]. *Trương lực cơ là sức căng thuộc cơ chế đóng vai trò làm nền tảng cho sự co của một cơ.*

Trong những tình huống cụ thể, chúng ta có thể làm tất cả những điều trên – và nhiều hơn nữa – theo một cách rõ rệt, thể hiện cái được gọi là "phản ứng giật mình." Nhưng thậm chí khi chúng ta

không biết chuyện gì sắp diễn ra thì những thay đổi này vẫn xảy ra mỗi lần chúng ta tiếp nhận sự mới lạ trong môi trường.

Lý do của việc này là chúng ta có một cơ chế phát hiện sự mới lạ đặc biệt, dường như được cài trong não bộ mà gần đây mới được các nhà thần kinh học chú ý đến. Nhà khoa học người Nga E. N. Sokolov, người đã có lời giải thích toàn diện nhất cho cách hoạt động của phản ứng định hướng, gợi ý rằng các tế bào thần kinh trong não lưu trữ những thông tin về cường độ, thời lượng, chất lượng và chuỗi những tác nhân kích thích sắp đến. Khi những tác nhân kích thích mới xuất hiện, chúng được khớp với những "hình mẫu thần kinh" trong vỏ não. Nếu những tác nhân kích thích này lạ, chúng không khớp với bất kỳ hình mẫu thần kinh nào thì phản ứng định hướng sẽ xảy ra. Nhưng nếu tiến trình khớp cho thấy sự tương đồng với những hình mẫu được lưu trữ từ trước, vỏ não sẽ gửi những tín hiệu đến hệ lưới hoạt hóa thần kinh, hướng dẫn nó để trên thực tế là kiềm chế hệ thống này.[4]

Theo cách này, mức độ của tính mới lạ trong môi trường của chúng ta có những hệ quả liên quan trực tiếp đến thể chất. Hơn nữa, tính mới lạ rất quan trọng trong việc công nhận rằng phản ứng định hướng không phải là một sự việc bất thường. Nó xảy ra với đa số người hàng ngàn lần trong ngày khi rất nhiều thay đổi diễn ra trong môi trường xung quanh chúng ta. Phản ứng định hướng diễn ra hết lần này đến lần khác, kể cả khi chúng ta đang ngủ.

"Phản ứng định hướng là chuyện đáng kể!" nhà tâm lý học nghiên cứu Ardie Lubin, một chuyên gia về các cơ chế ngủ của cơ thể. "Cả cơ thể đều tham gia vào phản ứng này. Và khi chúng ta tăng tính mới lạ trong môi trường – là kết quả của nhiều sự thay đổi – chúng ta sẽ có các phản ứng định hướng liên tục với tính mới lạ. Đây có lẽ là điều gây căng thẳng nhất cho cơ thể.

"Nếu bạn tạo ra quá nhiều tính mới lạ cho một môi trường, bạn sẽ hứng chịu một mức độ loạn thần kinh lo âu tương tự – những người mà cơ thể liên tục nhận những luồng adrenalin, tim liên tục đập mạnh, tay lạnh toát, trương lực cơ tăng và những cơn run rẩy – tất cả những đặc điểm bình thường của phản ứng định hướng."[5]

Phản ứng định hướng không phải là ngẫu nhiên. Nó là khả năng trời phú cho con người, một trong những cơ chế thích nghi chính của chúng ta. Phản ứng định hướng giúp con người trở nên nhạy cảm hơn để tiếp nhận nhiều thông tin hơn – để thấy hoặc nghe rõ hơn chẳng hạn. Nó khiến các cơ bắp sẵn sàng dùng đến trong

trường hợp đột xuất. Tóm lại, phản ứng này giúp con người sẵn sàng chiến đấu hoặc bỏ chạy. Tuy nhiên các phản ứng định hướng, như Lubin nhấn mạnh, làm cơ thể kiệt sức, vì nó đòi hỏi năng lượng để duy trì.

Một trong những kết quả của phản ứng định hướng là gửi một luồng năng lượng chuẩn bị trước đến toàn bộ cơ thể. Năng lượng tích trữ tồn tại ở những nơi như cơ bắp và tuyến mồ hôi. Khi hệ thần kinh rung động do phản ứng lại với tính mới lạ, các túi tiếp hợp sẽ phóng ra những lượng nhỏ adrenalin và noradrenalin. Đến lượt những chất này kích thích giải phóng một phần năng lượng tích trữ. Tóm lại, mỗi phản ứng định hướng không chỉ thu hút nguồn cung cấp năng lượng nhanh hạn chế của cơ thể, mà thậm chí rút nguồn giải phóng năng lượng còn hạn chế hơn.

Ngoài ra, cần phải nhấn mạnh rằng phản ứng định hướng xảy ra không chỉ để phản ứng lại với những thông tin cảm quan đầu vào đơn giản. Nó xảy ra khi chúng ta có những ý tưởng hoặc thông tin mới lạ, cũng như thấy hoặc nghe những hình ảnh hay âm thanh lạ. Một chút chuyện phiếm ở công sở, một khái niệm hợp nhất, thậm chí là một chuyện đùa mới hay một câu nói thông thường cũng có thể kích hoạt phản ứng.

Phản ứng định hướng đặc biệt căng thẳng khi xuất hiện một sự kiện hoặc sự thật mới thách thức toàn bộ thế giới quan của chúng ta. Với một hệ tư tưởng phức tạp, tư tưởng Công giáo, Marx hay bất kỳ tư tưởng nào, chúng ta nhanh chóng nhận ra (hoặc chúng ta nghĩ mình nhận ra) những yếu tố quen thuộc của các tác nhân kích thích mới lạ và khiến chúng ta thấy yên tâm. Thực vậy, các hệ tư tưởng có thể xem là những chiếc tủ hồ sơ lớn trong tâm trí với những ngăn tủ trống chờ để tiếp nhận dữ liệu mới. Vì lý do này mà các hệ tư tưởng được dùng để giảm đi cường độ và tần suất của phản ứng định hướng.

Chỉ khi một sự thật mới không khớp và không thể lưu trữ thì phản ứng định hướng mới xảy ra. Một ví dụ điển hình là một người sùng đạo được nuôi lớn với niềm tin vào sự tốt lành của Chúa trời nhưng đột nhiên phải đối mặt với một trường hợp xấu xa vô nghĩa, quá sức chịu đựng. Trước khi sự thật mới được điều hòa hoặc thế giới quan của anh ta thay đổi thì anh vẫn phải chịu kích động và lo lắng.

Phản ứng định hướng vốn đã căng thẳng đến mức chúng ta cảm thấy nhẹ nhõm khi nó kết thúc. Ở cấp độ ý tưởng hoặc nhận thức, đây chính là phản ứng "a ha" mà chúng ta trải qua tại thời điểm

khám phá ra, khi chúng ta cuối cùng cũng hiểu điều đã làm chúng ta thấy khó hiểu. Chúng ta có thể nhận thức được phản ứng "a ha" này chỉ trong những trường hợp hiếm, nhưng phản ứng định hướng và phản ứng "a ha" này liên tục xảy ra ngay dưới cấp độ nhận thức.

Vì vậy mà tính mới lạ – bất kỳ tính mới lạ nào chúng ta có thể nhận thức – đều kích hoạt hoạt động bùng nổ bên trong cơ thể và đặc biệt là hệ thần kinh. Phản ứng định hướng xảy ra như những cái đèn nháy bên trong chúng ta ở mức độ được quyết định bởi những gì xảy ra bên ngoài. Con người và môi trường liên tục tác động lẫn nhau.

PHẢN ỨNG THÍCH NGHI

Trong khi tính mới lạ trong môi trường làm tăng hay giảm mức độ xuất hiện của phản ứng định hướng, thì một số điều kiện mới lạ sẽ tạo ra những phản ứng còn mạnh mẽ hơn. Chúng ta đang lái xe trên một con đường cao tốc nhàm chán, nghe đài phát thanh và bắt đầu mơ mộng. Đột nhiên một chiếc xe vượt lên, buộc chúng ta phải lách ra khỏi làn của mình. Chúng ta tự động phản ứng, gần như ngay lập tức, và phản ứng định hướng xảy ra rất rõ ràng. Chúng ta có thể thấy tim mình đập mạnh và hai tay run rẩy. Phải mất một lúc sự căng thăng mới dịu đi.

Nhưng nếu nó không dịu đi thì sao? Điều gì xảy ra khi chúng ta bị đặt vào một tình huống đòi hỏi một loạt những phản ứng thể chất và tâm lý phức tạp, một tình huống mà áp lực cứ còn mãi? Ví dụ, sẽ ra sao nếu sếp cứ canh chừng chúng ta từng chút một ngày này qua ngày khác? Sẽ ra sao nếu một trong mấy đứa con của chúng ta bị bệnh nặng? Hoặc mặt khác, khi chúng ta mong đợi một "cuộc hẹn trọng đại" hoặc mong đợi chốt một hợp đồng kinh doanh quan trọng?

Những tình huống như vậy không thể xử lý bằng đợt bùng nổ năng lượng ngắn do phản ứng định hướng gây ra, và với những tình huống này chúng ta có cái gọi là "phản ứng thích nghi." Phản ứng này có liên hệ mật thiết với phản ứng định hướng. Thật vậy, hai tiến trình này đan xen vào nhau nhiều đến mức phản ứng định hướng có thể xem là một phần, hay là giai đoạn đầu của phản ứng thích nghi lớn hơn và toàn diện hơn. Nhưng trong khi phản ứng định hướng chủ yếu dựa trên hệ thần kinh thì phản ứng thích nghi phụ thuộc nhiều vào các tuyến nội tiết và hormone mà chúng giải phóng vào trong máu. Lớp tự vệ đầu tiên từ hệ thần kinh; lớp thứ hai là từ hormone.

Khi con người bị buộc phải thích nghi nhiều lần với tính mới lạ, đặc biệt là khi họ bị buộc phải thích nghi với những tình huống cụ thể có tính mâu thuẫn và không chắc chắn thì một tuyến nhỏ như hạt đậu gọi là tuyến yên sẽ giải phóng ra một số chất. Một trong những chất đó là ACTH đi vào các tuyến thượng thận. Chất này kích thích vỏ thượng thận sản sinh ra cortisol. Khi được giải phóng, chúng tăng tốc tiến trình trao đổi chất của cơ thể. Chúng làm tăng huyết áp. Chúng đưa những chất chống viêm theo máu để chống lại sự nhiễm trùng ở những chỗ bị thương, nếu có. Ngoài ra, chúng bắt đầu biến mỡ và đạm thành năng lượng có thể phân tán, chảy vào trong bể năng lượng dự trữ của cơ thể. Phản ứng thích nghi tạo ra nhiều luồng năng lượng mạnh và lâu dài hơn phản ứng định hướng.

Giống phản ứng định hướng, phản ứng thích nghi không phải là hiếm. Nó mất nhiều thời gian hơn để diễn ra và kéo dài lâu hơn, nhưng nó xảy ra vô số lần thậm chí chỉ trong một ngày, phản ứng lại với những thay đổi trong môi trường thể chất và xã hội của chúng ta. Phản ứng thích nghi, đôi khi được biết đến với cái tên nghe kêu hơn là "sự căng thẳng," có thể được kích hoạt bởi những thay đổi trong môi trường tâm lý xung quanh chúng ta. Lo lắng, buồn bã, mâu thuẫn, không chắc chắn, thậm chí là hi vọng hạnh phúc, hài hước và niềm vui, tất cả đều khiến ACTH hoạt động. Việc chờ đợi sự thay đổi có thể kích hoạt phản ứng thích nghi. Nhu cầu thay đổi cách sống của một người, đổi từ công việc cũ sang công việc mới, áp lực xã hội, thay đổi địa vị, điều chỉnh phong cách sống, và thực ra, bất kỳ thứ gì buộc chúng ta phải đối mặt với cái chưa biết, đều có thể gây ra phản ứng thích nghi.[6]

Tiến sĩ Lennart Levi, Giám đốc phòng thí nghiệm Căng thẳng Lâm sàng tại Bệnh viện Karolinska ở Stockholm, đã chỉ ra rằng thậm chí những thay đổi nhỏ trong môi trường cảm xúc hay trong các mối quan hệ cá nhân cũng có thể tạo ra những thay đổi hóa học trong cơ thể. Căng thẳng thường được đo bằng lượng cortisol và catecholamine (ví dụ như adrenalin và noradrenalin) có trong máu và nước tiểu. Trong một loạt các thí nghiệm, Levi dùng các đoạn phim để tạo ra các cảm xúc và từ đó vẽ biểu đồ những thay đổi hóa học.[7]

Một nhóm sinh viên nam ngành y người Thụy Điển được cho xem những đoạn phim ngắn tả cảnh giết người, đánh nhau, hành hạ, xử tử và bạo hành động vật. Thành phần adrenalin trong nước tiểu của họ tăng trung bình đến 70% so với trước khi xem. Noradrenaline tăng 35%. Tiếp theo, một nhóm nữ nhân viên văn phòng được cho xem bốn đoạn phim khác nhau vào những đêm

liên tiếp. Đoạn phim đầu nói về đề tài du lịch nhạt nhẽo. Họ thông báo là cảm thấy bình tĩnh và thư thái, và lượng catecholamine của họ giảm. Đêm thứ hai họ xem bộ phim *Paths of Glory* (Đường tới vinh quang) của Stanley Kubrick và họ thông báo là cảm thấy thích thú và giận dữ cao độ. Lượng adrenalin tăng mạnh. Đêm thứ ba họ xem phim *Charley's Aunt* (Dì của Charley) và cười bò vì sự hài hước của phim. Dù có cảm giác dễ chịu và không có những cảnh công kích hay bạo lực, nhưng lượng catecholamine của họ vẫn tăng đáng kể. Đêm thứ tư họ xem *The Devil's Mask* (Mặt nạ quỷ dữ), một bộ phim kinh dị khiến họ phải thét lên vì sợ hãi. Không có gì bất ngờ, lượng catecholamine tăng cao. Tóm lại, phản ứng cảm xúc, gần như không kể đến đặc tính của chúng, đi kèm với (hay thực tế là phản ánh) hoạt động của adrenalin.

Những kết quả tương tự cũng được minh chứng nhiều lần trong trường hợp đàn ông và phụ nữ – chưa nói đến chuột, chó, hươu và những động vật thí nghiệm khác – tham gia vào các trải nghiệm "thực," khác với trải nghiệm "gián tiếp." Các thủy thủ trong lực lượng biệt kích dưới nước, những người canh gác ở các tiền đồn Nam cực lẻ loi, các phi hành gia, công nhân nhà máy, giám đốc công ty, tất cả đều có những phản ứng hóa học tương tự trước sự thay đổi trong môi trường bên ngoài.

Những ẩn ý của việc này còn chưa bắt đầu được nhận thức đầy đủ thì đã có thêm những bằng chứng cho thấy sự kích thích lặp lại của phản ứng thích nghi có thể mang tính phá hủy nghiêm trọng, việc kích hoạt hệ thống nội tiết dẫn đến tình trạng "mòn" không thể đảo ngược lại. Do đó Tiến sĩ René Dubos, tác giả của cuốn *Man Adapting* (Sự thích nghi của con người), đã cảnh báo chúng ta rằng những trường hợp nhiều thay đổi như vậy dưới dạng "các tình huống cạnh tranh, hoạt động trong một môi trường đông đúc, thay đổi theo cách tiết ra các hormone rất sâu sắc. Con người có thể đọc thấy điều đó trong máu hoặc nước tiểu. Chỉ một sự tiếp xúc nhỏ với tình huống phức tạp của con người gần như tự động kích hoạt điều này, sự kích thích của toàn bộ hệ thống nội tiết."

Vậy thì sao?

Tiến sĩ Dobos nói: "Không nghi ngờ gì chuyện một người có thể giải phóng sự kích thích hệ thống nội tiết và điều này mang lại những hệ quả sinh lý kéo dài toàn bộ tuổi thọ của các cơ quan nội tạng."[8]

Nhiều năm trước, Tiến sĩ Hans Selye, người tiên phong nghiên cứu các phản ứng thích nghi của cơ thể đã báo cáo rằng "những

động vật bị căng thẳng cao độ và kéo dài do bất kỳ yếu tố nào đều bị rối loạn chức năng sinh dục... Các nghiên cứu lâm sàng đã xác nhận sự thật rằng con người bị căng thẳng cũng có phản ứng rất giống với những động vật thí nghiệm ở mọi khía cạnh. Ở phụ nữ khiến chu kỳ hằng tháng bị rối loạn hoặc ngưng hẳn và nếu đang trong giai đoạn cho con bú thì sữa có thể tiết ra không đủ. Đối với đàn ông thì ham muốn và việc tạo tinh trùng giảm đi."[9]

Từ đó, nhiều chuyên gia về dân số và các nhà sinh thái đã tập hợp các bằng chứng ấn tượng cho thấy rằng chuột, hươu nai – và con người – bị căng thẳng sẽ có mức độ sinh sản thấp hơn so với nhóm kiểm soát ít căng thẳng hơn. Ví dụ, sự dồn nén là tình trạng tương tác cá nhân liên tục ở mức độ cao và buộc các cá nhân phải có những phản ứng thích nghi thường xuyên đã cho thấy, ít nhất là ở động vật, có sự tăng kích thước tuyến thượng thận và làm giảm đáng kể khả năng sinh sản.[10]

Việc kích hoạt phản ứng định hướng và phản ứng thích nghi liên tục, bằng cách làm quá tải hệ thần kinh và nội tiết, có liên hệ đến các bệnh và vấn đề về thể chất khác. Sự thay đổi nhanh chóng trong môi trường buộc phải vận dụng liên tục nguồn cung năng lượng của cơ thể. Điều này dẫn đến tiến trình đốt mỡ diễn ra nhanh hơn. Kết quả là, tiến trình này tạo ra những khó khăn cho một số bệnh nhân bị tiểu đường nhất định. Thậm chí bệnh cảm lạnh thông thường cũng được chứng minh là do ảnh hưởng từ tốc độ thay đổi trong môi trường. Trong các nghiên cứu của Tiến sĩ Hinkle, ông phát hiện ra rằng tần suất mắc bệnh cảm lạnh của một phụ nữ đi làm tại New York có liên hệ với "những thay đổi trong tâm trạng và hoạt động thường ngày của cô, trong việc phản ứng lại với việc thay đổi các mối quan hệ với những người xung quanh và các sự kiện mà cô gặp phải."[11]

Tóm lại, nếu chúng ta hiểu được chuỗi các sự kiện sinh học kích hoạt do nỗ lực nhằm thích nghi với sự thay đổi và tính mới lạ, chúng ta có thể bắt đầu hiểu được tại sao sức khỏe và sự thay đổi dường như lại có liên hệ mật thiết với nhau. Các kết quả nghiên cứu sự thay đổi trong cuộc sống của Holmes, Rahe, Arthur và những người khác lúc này hoàn toàn tương thích với nghiên cứu đang tiến hành trong ngành nội tiết và tâm lý thử nghiệm. Rõ ràng là không thể tăng tốc độ thay đổi trong môi trường, hay tỉ lệ mới lạ trong xã hội mà không kích hoạt những thay đổi đáng kể trong cơ chế hóa học của cơ thể. Bằng cách tăng tốc sự thay đổi trong khoa học, công nghệ và xã hội, chúng ta đang can thiệp vào cơ chế hóa học và sự ổn định sinh lý của nhân loại.

Nhưng cũng phải nói ngay, điều này không nhất thiết là việc xấu. "Có những thứ còn tệ hơn bệnh tật," Tiến sĩ Holmes nhắc nhở chúng ta. "Không ai có thể sống mà chưa từng cảm thấy căng thẳng," Tiến sĩ Seley viết.[12] Loại trừ các phản ứng định hướng và phản ứng thích nghi là loại trừ mọi thay đổi, bao gồm cả sinh trưởng, tự phát triển và trưởng thành. Nó phỏng đoán trước sự ngưng trệ toàn diện. Sự thay đổi không chỉ cần thiết với cuộc sống mà nó chính là cuộc sống. Vì lý do đó, sống chính là thích nghi.

Song khả năng thích nghi cũng có giới hạn, khi chúng ta thay đổi phong cách sống của mình, khi chúng ta thiết lập và phá vỡ những mối quan hệ với đồ vật, nơi chốn hay con người, khi chúng ta chuyển động không ngừng nghỉ trong một tổ chức, khi chúng ta học được những thông tin và ý tưởng mới, chúng ta thích nghi; chúng ta sống. Nhưng có những ranh giới rõ ràng; chúng ta không kiên cường đến thế. Mỗi phản ứng định hướng, mỗi phản ứng thích nghi đều có một cái giá, làm hao mòn cơ chế của cơ thể từng chút một, đến khi gây ra những hư hại có thể nhận thấy ở vùng mô.

Nhưng đến cuối con người vẫn như lúc mới bắt đầu: một cơ chế sinh học với khả năng chịu đựng thay đổi có giới hạn. Khi giới hạn này bị vượt qua, kết quả sẽ là cú sốc tương lai.

16

Cú sốc tương lai: Khía cạnh tâm lý

Nếu cú sốc tương lai chỉ là căn bệnh về thể chất, có thể sẽ dễ dàng phòng ngừa và chữa trị. Nhưng cú sốc tương lai còn tấn công cả tâm lý chúng ta. Cũng giống như cơ thể suy sụp dưới áp lực của các kích thích quá độ từ môi trường, "tâm trí" và tiến trình ra quyết định cũng hoạt động thất thường khi quá tải. Bằng cách tăng tốc bừa bãi sự thay đổi, chúng ta có thể không chỉ làm suy yếu sức khỏe của những người thích nghi kém nhất mà còn làm suy giảm khả năng hành động hợp lý cho chính bản thân họ.

Những dấu hiệu đáng chú ý của việc suy nhược mà chúng ta thấy xung quanh mình – việc sử dụng thuốc ngày càng phổ biến, sự phát triển của chủ nghĩa thần bí, những cơn bùng phát ý muốn phá hoại và bạo lực không có định hướng cứ lặp đi lặp lại, những quan điểm chính trị mang tính hư vô và hoài cổ, sự thờ ơ đầy bệnh hoạn của hàng triệu người – chúng ta có thể nhận thức chúng rõ hơn bằng cách xác định mối quan hệ của chúng với cú sốc tương lai. Những hình thức phi lý của xã hội này có thể cho thấy việc đưa ra quyết định cá nhân bị giảm giá trị ra sao dưới tình huống bị kích thích quá độ từ môi trường.

Các nhà tâm sinh lý nghiên cứu tác động của sự thay đổi lên những sinh vật khác nhau cho thấy rằng việc thích nghi thành công chỉ có thể xảy ra khi mức độ kích thích – số lượng những thay đổi và tính mới lạ trong môi trường – không quá cao hoặc quá thấp. "Hệ thần kinh trung ương của những động vật cấp cao," Giáo sư D. E. Berlyne thuộc Đại học Toronto cho biết, "được thiết kế để ứng phó với những môi trường tạo ra một tỉ lệ kích thích... nhất định... Hệ thần kinh thường sẽ không hoạt động ở trạng thái tốt nhất trong một môi trường quá căng thẳng hoặc quá tải." Ông

cũng có kết luận tương tự với những môi trường kích thích hệ thần kinh không đủ. Thực vậy, nhiều thí nghiệm với hươu nai, chó, chuột và con người đều chỉ rõ sự tồn tại của cái có thể gọi là "ngưỡng thích nghi" mà dưới hay trên mức đó thì khả năng ứng phó của con người đều sẽ không hoạt động.[1]

Cú sốc tương lai là phản ứng dành cho sự kích thích quá độ. Nó xảy ra khi con người bị ép buộc phải hoạt động trên ngưỡng thích nghi của mình. Người ta đã thực hiện nhiều nghiên cứu về tác động của việc thiếu hụt sự thay đổi và tính mới lạ lên hiệu năng của con người. Các nghiên cứu về những người một mình trong các tiền đồn ở Nam cực, những thí nghiệm về việc thiếu cảm giác, những điều tra về hiệu suất làm việc trong các nhà máy, tất cả cho thấy sự sụt giảm những khả năng tâm thần và thể chất do kích thích không đủ. Chúng ta chỉ có ít dữ liệu trực tiếp về tác động của sự kích thích quá độ, nhưng những bằng chứng có được thì rất đáng kinh ngạc và đáng lo ngại.

NGƯỜI BỊ KÍCH THÍCH QUÁ ĐỘ

Binh lính trên chiến trường thường rơi vào những môi trường thay đổi nhanh chóng, lạ lẫm và không thể dự đoán. Người lính bị giằng co hết bên này rồi bên kia.

Đại pháo nổ khắp nơi. Đạn rít qua bất chợt. Pháo sáng thắp sáng bầu trời. Tiếng la hét, tiếng rên rỉ và tiếng nổ vang vọng bên tai. Các tình huống thay đổi trong tích tắc. Để sống sót trong những môi trường kích thích quá độ như vậy, người lính buộc phải hoạt động ở cấp độ cao hơn ngưỡng thích nghi của mình. Đôi khi họ bị đẩy ra khỏi những giới hạn của bản thân.

Trong Thế chiến II, một người lính có râu trong đơn vị phản ứng đặc biệt Chindit, chiến đấu cùng lực lượng của Tướng Wingate đằng sau hàng ngũ lính Nhật ở Burma, thực sự đã ngủ quên khi một loạt đạn súng máy vẫn đang bắn xối xả xung quanh. Kết quả điều tra sau đó cho thấy người lính này không chỉ đang phản ứng với sự mệt mỏi về thể chất hay thiếu ngủ, mà còn không thể cưỡng lại được sự lãnh cảm.

Trên thực tế, tình trạng mệt mỏi quá độ trong những phân đội lính du kích xâm nhập vào sau hàng ngũ của địch phổ biến đến mức các quân y trong quân đội Anh đã đặt cho nó một cái tên. Họ gọi tình trạng đó là Căng thẳng Xâm nhập Phạm vi Kéo dài. Theo lời của các bác sĩ, một người lính bị tình trạng này sẽ trở nên "không thể làm những việc đơn giản nhất cho bản thân và dường

như đầu óc trở nên ngờ nghệch như trẻ con." Thêm vào đó, tình trạng bơ phờ chết người này không chỉ xảy ra với những đội quân du kích.[2] Một năm sau sự việc người lính Chindit, những triệu chứng tương tự đã lan rộng khắp các phân đội Đồng minh đã xâm chiếm Normandy, các nhà nghiên cứu Anh sau khi nghiên cứu 5.000 trường hợp thương vong người Mỹ và người Anh đã kết luận rằng tình trạng bơ phờ lạ lùng này là giai đoạn cuối cùng của một tiến trình suy nhược tâm lý phức tạp.[3]

Tình trạng suy nhược tinh thần thường bắt đầu với sự mệt mỏi. Sau đó là sự mơ hồ và cáu kỉnh. Con người trở nên cực kỳ nhạy cảm với kích thích dù là nhỏ nhất xung quanh mình. Họ sẽ ẩn nấp cả với sự khiêu khích nhỏ nhất. Họ cho thấy những dấu hiệu của sự hoang mang. Họ dường như không thể phân biệt âm thanh súng đạn của kẻ thù với những âm thanh khác ít đe dọa hơn. Họ trở nên căng thẳng, lo lắng và nóng nảy cao độ. Các đồng đội của họ không bao giờ biết khi nào họ sẽ nổi giận, thậm chí là có hành động bạo lực, để phản ứng lại những phiền phức nhỏ nhặt.

Thế rồi giai đoạn cuối cùng của sự kiệt quệ cảm xúc bắt đầu. Người lính dường như mất đi ý chí sống còn. Họ từ bỏ nỗ lực cứu lấy chính mình, tự hướng dẫn bản thân đi qua trận chiến. Theo lời của R. L. Swank, người đứng đầu đoàn thanh tra của Anh, họ "trở nên ngu độn và chậm phát triển về cả thể chất và tinh thần." Ngay cả gương mặt họ trông cũng tối dạ và thờ ơ. Cuộc chiến thích nghi đã kết thúc trong thất bại. Giai đoạn rút lui hoàn toàn đã đến.[4]

Các nghiên cứu về hành vi con người khi gặp hỏa hoạn, lũ lụt, động đất và những tình huống khủng hoảng khác cũng cho thấy việc con người hành động phi lý, đi ngược lại với sự quan tâm rõ ràng của bản thân, khi bị ném vào tình trạng có sự thay đổi và tính mới lạ cao. Kể cả những người có tâm lý ổn định và "bình thường" nhất, không bị thương tật về mặt thể chất, cũng có thể bị đẩy vào tình trạng phản thích nghi. Thường trở nên hoàn toàn mơ hồ và ngu muội, họ dường như không thể đưa ra quyết định hợp lý cơ bản nhất.

Trong một nghiên cứu về các phản ứng đối với những cơn lốc xoáy ở Texas, H. E. Moore đã viết rằng, "phản ứng đầu tiên... có thể là phản ứng hoang mang thẫn thờ, đôi khi là không tin vào sự thật, hay ít nhất là từ chối chấp nhận sự thật. Với chúng ta, điều này có vẻ là lời giải thích quan trọng nhất dành cho hành vi của những người và nhóm người ở Waco khi nơi này bị phá hủy hoàn toàn vào năm 1953... Ở mức độ cá nhân, điều này giải thích tại sao một cô gái lại chui vào một cửa hàng băng đĩa nhạc qua một ô cửa

sổ trưng bày bị vỡ, bình tĩnh mua một đĩa nhạc và đi trở ra dù mặt tiền kính đã bị thổi bay và hàng hóa đang bay tán loạn khắp nơi bên trong tòa nhà."[5]

Một nghiên cứu về trận lốc xoáy ở Udall, Kansas, đã trích lời một bà nội trợ như sau: "Sau khi cơn lốc xoáy tan, vợ chồng tôi đứng dậy, nhảy ra khỏi cửa sổ và chạy. Tôi không biết chúng tôi sẽ chạy đến đâu nhưng... tôi không quan tâm. Tôi chỉ muốn chạy." Tấm ảnh kinh điển chụp lại thảm họa đó cho thấy một bà mẹ đang ẵm một đưa bé bị thương hoặc đã chết trên tay, mặt bà vô cảm và tê dại như thể bà không thể nào tiếp nhận thực tế quanh mình nữa. Đôi khi bà ngồi bên thềm nhà, đung đưa nhè nhẹ một con búp bê, thay vì một đứa bé trên tay.[6]

Từ đó có thể thấy rằng trong các đợt thảm họa cũng giống hệt như trong các tình huống chiến đấu cụ thể, con người có thể bị quá tải về tâm lý. Một lần nữa có thể tìm thấy nguồn gốc của tình trạng này chính là mức độ kích thích cao từ môi trường. Nạn nhân của thảm họa đột nhiên thấy mình rơi vào tình trạng mà những sự vật và các mối quan hệ quen thuộc bị chuyển đổi. Nơi từng có ngôi nhà của họ, nay có thể chẳng còn gì ngoài một đống đổ nát nghi ngút khói. Họ có thể thấy một căn nhà nổi trên mặt nước lũ hay một chiếc xuồng trôi đi trong không khí. Môi trường quanh họ đầy những sự thay đổi và điều mới lạ. Một lần nữa phản ứng của họ là bối rối, lo lắng, cáu kỉnh và rút lui vào tình trạng bơ phờ.

Cú sốc văn hóa, sự mất phương hướng sâu sắc của những người đi du lịch bị đẩy vào một nền văn hóa mới lạ mà không được chuẩn bị đầy đủ, là ví dụ thứ ba cho tình trạng suy nhược khả năng thích nghi. Trong ví dụ này không có các yếu tố rõ ràng của chiến tranh hay thảm họa. Khung cảnh có thể hoàn toàn thanh bình và an toàn. Nhưng tình huống này đòi hỏi sự thích nghi lặp đi lặp lại với những điều kiện lạ lẫm. Theo nhà tâm lý học Sven Lundstedt, cú sốc văn hóa là một "dạng điều chỉnh tính cách sai lệch, một phản ứng trước nỗ lực tạm thời không thành công nhằm thích nghi với môi trường và con người mới."

Người hứng chịu cú sốc văn hóa, giống người lính và nạn nhân của thảm họa, bị buộc phải vật lộn với những sự kiện, những mối quan hệ cũng như sự vật lạ lẫm, không thể đoán trước được. Những cách quen thuộc nhằm thực hiện nhiều thứ – dù là hành động đơn giản như gọi điện thoại – không còn thích hợp nữa. Xã hội lạ lẫm ấy có thể thay đổi rất chậm nhưng với người này nó hoàn toàn mới mẻ. Những dấu hiệu, âm thanh và các gợi ý về mặt tâm lý trôi vụt qua trước khi anh ta có thể nắm bắt được ý nghĩa

của chúng. Toàn bộ trải nghiệm này có cảm giác siêu thực. Mọi từ ngữ, mọi hành động đều trôi qua với sự mơ hồ.

Trong hoàn cảnh này, sự mệt mỏi đến nhanh hơn bình thường. Cùng với nó, người đi du lịch qua các nền văn hóa thường trải nghiệm cái mà Lundstedt mô tả là "cảm giác lạc lõng chủ quan, cảm giác tách biệt và cô đơn."

Khả năng không thể dự đoán bắt nguồn từ sự mới lạ làm suy yếu cảm giác về thực tại của người này. Anh ta mong mỏi, như Giáo sư Lundstedt mô tả, "một môi trường mà sự hài lòng từ những nhu cầu quan trọng về tâm lý và thể chất dễ đoán biết hơn và chắc chắn hơn." Người này trở nên "lo lắng, bối rối và thường có vẻ thờ ơ." Thực ra, Lundstedt kết luận, "có thể xem cú sốc văn hóa là một phản ứng trước sự căng thẳng của việc rút lui về mặt cảm xúc và trí tuệ."[7]

Khó mà hiểu được những nguyên nhân này (và nhiều nguyên nhân khác) của việc suy nhược hành vi dưới những căng thẳng khác nhau mà không nhận thức rõ ràng sự giống nhau giữa chúng. Dù chắc chắn có những khác biệt giữa một người lính đánh trận, một nạn nhân của thảm họa, với một người bị mất phương hướng về văn hóa, nhưng cả ba đều đối mặt với sự thay đổi nhanh chóng, tính mới lạ cao độ, hoặc cả hai. Cả ba đều phải thích nghi nhanh và hết lần này đến lần khác với các tác nhân kích thích không thể đoán trước. Đồng thời có sự tương đồng đáng chú ý trong cách họ phản ứng với sự kích thích quá độ này.

Đầu tiên, chúng ta thấy có bằng chứng giống nhau của tình trạng bối rối, mất phương hướng hoặc sự méo mó của thực tại. Thứ hai, có những dấu hiệu mệt mỏi, lo lắng, căng thẳng hoặc cáu kỉnh cực độ giống nhau. Thứ ba, trong cả ba trường hợp dường như đều có một điểm không thể quay lại – điểm mà sự thờ ơ và rút lui về mặt cảm xúc xuất hiện.

Tóm lại, bằng chứng có được cho thấy rõ ràng rằng sự kích thích quá độ có thể dẫn đến hành vi khác thường và phản thích nghi.

TẤN CÔNG CÁC GIÁC QUAN

Chúng ta vẫn biết quá ít về hiện tượng này để có thể tự tin giải thích tại sao sự kích thích quá độ dường như lại gây ra hành vi phản thích nghi. Nhưng chúng ta sẽ thu được những manh mối quan trọng nếu nhận ra rằng sự kích thích quá độ có thể xuất hiện ở ít nhất ba cấp độ khác nhau: cảm giác, nhận thức và quyết định.[i]

[i]. Ranh giới giữa những cấp độ này không hoàn toàn rõ ràng, thậm chí là với những nhà tâm lý học, nhưng nếu chúng ta cứ đơn giản là cân bằng cấp độ cảm nhận với việc thấu hiểu, cân bằng nhận thức với tư duy, và cân bằng quyết định với quyết định, chúng ta sẽ không đi quá xa sự thật. (TG)

Cấp độ dễ hiểu nhất là cấp độ cảm giác. Những thí nghiệm về việc loại bỏ cảm giác, trong đó các tình nguyện viên bị cắt đứt sự kích thích thông thường của các giác quan, đã cho thấy rằng việc không có tác nhân kích thích cảm giác mới lạ có thể dẫn đến sự hoang mang và hoạt động tâm thần khiếm khuyết. Cũng theo cách đó, việc nhận quá nhiều tác nhân kích thích cảm giác lộn xộn, không có khuôn mẫu rõ ràng hoặc rối loạn có thể mang đến những tác động tương tự. Vì lý do này mà những người làm công việc tẩy não liên quan đến vấn đề chính trị hay tôn giáo không chỉ tận dụng việc loại bỏ cảm giác (ví dụ bằng cách giam giữ ai đó một mình) mà còn oanh tạc cảm giác của người khác bằng những ánh sáng chớp tắt, bằng sự thay đổi nhanh chóng các màu sắc, hiệu ứng âm thanh hỗn loạn – cả một kho những thứ đầy màu sắc ảo diệu.[8]

Sự nhiệt tình về mặt tôn giáo và hành vi kỳ lạ của một số dân hippie nhất định có thể không chỉ xuất phát từ việc lạm dụng thuốc mà còn từ việc thử nghiệm nhóm nhằm loại bỏ cảm xúc và nhồi nhét cảm giác. Những lời cầu nguyện đều đều lặp đi lặp lại, nỗ lực nhằm hướng sự tập trung của con người vào cảm xúc nội tâm và cảm giác của cơ thể cho đến việc ngăn chặn các tác nhân kích thích bên ngoài, đều là nỗ lực nhằm đem lại những tác động kỳ quặc, đôi khi là ảo giác của việc thiếu kích thích. Ở đầu kia của thang đo, chúng ta thấy có những ánh mắt thẫn thờ, những gương mặt tê dại, vô hồn của những vũ công trẻ tuổi ở các khán phòng nhạc rock với những màn trình diễn ánh sáng, những bộ phim chiếu trên nhiều màn hình, những tiếng hét thất thanh, những tiếng la và rên rỉ, những bộ trang phục kệch cỡm và những cơ thể quằn quại, uốn éo tạo ra một môi trường tràn ngập giác quan đặc trưng bởi lượng cảm giác đầu vào cao, tính mới lạ cũng như tính khó đoán cực độ.

Khả năng ứng phó với cảm giác đầu vào của một sinh vật phụ thuộc vào cấu trúc sinh lý của sinh vật đó. Bản chất các cơ quan cảm giác của sinh vật và tốc độ những xung lực đi qua hệ thần kinh của nó đặt ra những giới hạn sinh học về số lượng dữ liệu cảm giác mà sinh vật có thể chấp nhận. Nếu chúng ta nghiên cứu tốc độ truyền tín hiệu bên trong nhiều sinh vật khác nhau, chúng ta sẽ thấy cấp độ tiến hóa càng thấp thì tốc độ càng chậm. Ví dụ, trong trứng của một con nhím biển thiếu một hệ thần kinh lo

lắng như vậy, một tín hiệu di chuyển dọc theo lớp màng ở tốc độ khoảng 1 cm/h. Rõ ràng ở tốc độ như vậy con vật chỉ có thể phản ứng với một phần rất hạn chế của môi trường xung quanh. Khi chúng ta chuyển hướng lên trên thang tiến hóa, đến một con sứa, sinh vật đã có hệ thần kinh nguyên thủy, thì tín hiệu di chuyển nhanh hơn 36.000 lần: 10 cm/s. Ở một con trùn, tốc độ lên đến 100 cm/s. Đối với côn trùng và các loài giáp xác, mạch thần kinh có tốc độ 1.000 cm/s. Ở vượn người, tốc độ này đạt 10.000 cm/s. Dù những con số này chắc chắn còn sơ sài, nhưng chúng giúp giải thích tại sao con người chắc chắn là một trong những sinh vật có khả năng thích nghi cao nhất.

Tuy nhiên thậm chí ở con người, với tốc độ truyền tín hiệu thần kinh khoảng 30.000 cm/s thì những giới hạn của hệ thần kinh vẫn rất lớn. (Ngược lại, tín hiệu điện trong một chiếc máy tính di chuyển nhanh hơn hàng tỉ lần.) Những hạn chế của các giác quan và hệ thần kinh có nghĩa là nhiều sự kiện trong môi trường xảy ra ở tốc độ quá nhanh nên chúng ta không theo kịp, và chúng ta bị biến đổi, ở dạng cao nhất, thành trải nghiệm lấy mẫu. Khi các tín hiệu đến chỗ chúng ta là những tín hiệu thông thường và có tính lặp lại thì tiến trình lấy mẫu này có thể tạo ra một sự tái diễn thực tế thành tâm trí tương đối tốt. Nhưng khi những tín hiệu này quá lộn xộn, khi chúng mới lạ và không thể đoán trước, thì tính chính xác của hình ảnh tái diễn bị giảm đi đáng kể. Hình ảnh về thực tế sẽ bị méo mó. Đây có lẽ là lý do tại sao khi chúng ta trải nghiệm sự kích thích cảm giác quá độ, chúng ta sẽ bị bối rối, ranh giới giữa ảo ảnh và thực tế mờ đi.[9]

QUÁ TẢI THÔNG TIN

Nếu sự kích thích quá độ ở cấp độ cảm giác làm thực tế mà chúng ta tiếp nhận bị méo mó thêm thì sự kích thích quá độ ở cấp độ nhận thức sẽ cản trở khả năng tư duy của chúng ta. Dù một số phản ứng của con người trước sự mới lạ mang tính bị động, nhưng những phản ứng khác lại theo sau những suy nghĩ chủ động, và điều này tùy thuộc vào khả năng tiếp thu, sắp xếp, đánh giá và lưu giữ thông tin.

Cụ thể thì hành vi hợp lý tùy thuộc vào một dòng dữ liệu liên tục đến từ môi trường. Tùy thuộc vào khả năng của con người để dự đoán được, ít nhất cũng phải hợp lý, kết quả từ những hành động của bản thân. Để làm được việc này, con người phải có khả năng dự đoán cách mà môi trường sẽ phản ứng với các hành động của mình. Bản thân sự minh mẫn xoay quanh khả năng dự đoán tương lai gần của cá nhân dựa trên những thông tin do môi

trường cung cấp.

Nhưng khi con người bị đẩy vào một tình huống thay đổi nhanh và bất định, hoặc vào một ngữ cảnh đầy mới lạ, thì tính chính xác trong khả năng dự đoán của họ sẽ giảm mạnh. Con người không thể đưa ra những đánh giá chính xác, hợp lý làm nền tảng cho hành vi hợp lý của mình.

Để bù lại cho việc này, để tính chính xác trong khả năng dự đoán trở lại như bình thường, con người phải thu nhặt và xử lý nhiều thông tin hơn trước đây. Không những thế, phải làm việc này ở tốc độ cao. Tóm lại, môi trường thay đổi càng nhanh và càng mới lạ, thì lượng thông tin mà con người cần xử lý để đưa ra được những quyết định hợp lý, hiệu quả lại càng nhiều.

Nhưng cũng giống như có nhiều hạn chế trong lượng cảm giác đầu vào mà chúng ta có thể chấp nhận, có những hạn chế trong khả năng xử lý thông tin của chúng ta. Theo lời nhà tâm lý học George A. Miller thuộc Đại học Rockefeller thì có "những hạn chế nghiêm trọng về lượng thông tin mà chúng ta có thể tiếp nhận, xử lý và ghi nhớ." Bằng cách phân loại thông tin, tách chúng ra và "mã hóa" chúng theo nhiều cách, chúng ta có thể kéo giãn những giới hạn này, nhưng nhiều bằng chứng cho thấy các khả năng của chúng ta chỉ có giới hạn.[10]

Để khám phá những giới hạn bên ngoài này, các nhà tâm lý học và chuyên gia giao tiếp đã thử nghiệm cái mà họ gọi là "dung lượng kênh" của cơ thể con người. Vì mục đích của những thí nghiệm này, họ xem con người là một "kênh." Thông tin đi vào từ bên ngoài. Thông tin được xử lý. Nó tồn tại dưới dạng những hành động dựa trên quyết định. Có thể đo tốc độ và độ chính xác của việc xử lý thông tin của con người bằng cách so sánh tốc độ nhận thông tin với tốc độ và độ chính xác của thông tin đưa ra.

Thông tin đã được định nghĩa theo diện công nghệ và được đo lường bằng đơn vị "bit."[i] Cho đến nay, các thí nghiệm đã xác định tốc độ xử lý liên quan đến nhiều nhiệm vụ từ đọc, đánh máy và chơi piano đến quay đĩa số hoặc làm tính nhẩm. Dù các nhà nghiên cứu đưa ra các con số khác nhau, nhưng họ thống nhất ý kiến ở hai nguyên tắc cơ bản: đầu tiên, là khả năng của con người có giới hạn; thứ hai, làm hệ thống quá tải sẽ dẫn đến việc giảm năng suất nghiêm trọng.[11]

---

[i]. *Một bit là lượng thông tin cần thiết để đưa ra quyết định giữa hai phương án tương đồng nhau.*

Ví dụ, hãy tưởng tượng một công nhân làm trong dây chuyền lắp ráp ở một nhà máy sản xuất các khối lắp ráp cho trẻ em. Công việc của anh ta là nhấn một cái nút mỗi lần có một khối màu đỏ trôi qua trước mặt trên băng chuyền. Miễn là băng chuyền di chuyển ở tốc độ hợp lý, anh ta sẽ không gặp khó khăn gì. Hiệu suất của anh ta sẽ chính xác 100%. Chúng ta biết nếu tốc độ quá chậm, anh ta sẽ lơ đãng và hiệu suất sẽ thay đổi. Chúng ta cũng biết rằng nếu băng chuyền di chuyển quá nhanh, anh ta sẽ nản chí, bỏ sót, bối rối và bị trật nhịp. Anh ta có xu hướng trở nên căng thẳng và cáu kỉnh. Thậm chí anh ta có thể sẽ đập chiếc máy một cái chỉ vì quá nản lòng. Cuối cùng anh ta sẽ không cố gắng bắt kịp tốc độ của máy nữa.

Trong trường hợp này, các yêu cầu về thông tin thì đơn giản nhưng nhiệm vụ lại phức tạp. Lúc này những khối lắp ráp đổ xuống trên băng chuyền có nhiều màu khác nhau. Nhiệm vụ của anh ta là chỉ nhấn nút khi có một màu nhất định xuất hiện – chẳng hạn như một khối màu vàng, theo sau là hai khối màu đỏ và một khối màu xanh lá. Trong nhiệm vụ này, anh ta phải nhận vào và xử lý nhiều thông tin hơn trước khi có thể quyết định có bấm nút hay không. Thông thường, anh ta sẽ gặp khó khăn nhiều hơn nữa trong việc bắt nhịp khi tốc độ của dây chuyền tăng lên.

Trong một nhiệm vụ khó khăn hơn, chúng ta không chỉ buộc người công nhân xử lý nhiều dữ liệu trước khi quyết định có bấm nút hay không, mà chúng ta còn buộc anh ta phải quyết định bấm nút nào trong số nhiều cái nút. Chúng ta cũng có thể thay đổi số lần phải bấm mỗi cái nút. Lúc này phần hướng dẫn công việc của anh ta có thể là: với chuỗi màu vàng-đỏ-đỏ-xanh lá, bấm nút số hai một lần, với chuỗi màu xanh lá-xanh dương-vàng-xanh lá, bấm nút số sáu ba lần, v.v... Nhiệm vụ như vậy đòi hỏi người công nhân phải xử lý một lượng lớn dữ liệu để thực hiện công việc của mình. Tăng tốc băng chuyền lúc này sẽ càng nhanh phá hỏng mức độ chính xác của anh ta hơn nữa.[12]

Những thí nghiệm kiểu này ngày càng phức tạp đến mức đáng lo ngại. Các thí nghiệm sử dụng ánh sáng chớp tắt, các điệu nhạc, chữ cái, ký hiệu, lời nói, và rất nhiều những tác nhân kích thích khác. Các đối tượng thí nghiệm, khi được yêu cầu nhịp đầu ngón tay, nói ra những cụm từ, giải các câu đố và thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nữa, đã hoàn toàn mất hết các kỹ năng.

Kết quả thí nghiệm cho thấy rất rõ ràng rằng dù nhiệm vụ phải làm là gì, vẫn có một tốc độ mà vượt qua nó thì không thể thực hiện được nhiệm vụ – và lý do không chỉ là do thiếu kỹ năng thể

chất. Tốc độ tối đa thường là do thần kinh hoặc là do những giới hạn về thể chất. Những thí nghiệm này cũng cho thấy rằng càng có nhiều hướng hành động khác nhau dành cho đối tượng thì họ càng mất nhiều thời gian để đưa ra quyết định và thực hiện hành động.

Rõ ràng những kết quả này có thể giúp chúng ta hiểu được một số tâm trạng buồn khổ. Các nhà quản lý mệt mỏi vì phải đưa ra các quyết định nhanh chóng, liên tục và phức tạp; học sinh bị dồn tới tấp hàng loạt những bài kiểm tra lặp lại và dữ liệu thực tế; các bà nội trợ phải đối phó với những đứa con la khóc om sòm, tiếng chuông điện thoại inh tai, tiếng máy giặt, tiếng nhạc rock 'n' roll gào thét từ phòng những đứa trẻ vị thành niên và tiếng tivi léo nhéo – có thể bị suy giảm khả năng tư duy và hành động bởi những đợt sóng thông tin dội vào các giác quan của họ. Chắc chắn rằng một số triệu chứng ở những binh lính bị căng thẳng vì chiến trận, những nạn nhân các đợt thảm họa, và những người đi du lịch bị sốc văn hóa có liên quan đến kiểu quá tải thông tin này.

Một trong những người đi tiên phong trong việc nghiên cứu thông tin, Tiến sĩ James G. Miller, Giám đốc của Viện nghiên cứu Sức khỏe Tinh thần tại Đại học Michigan, đã tuyên bố thẳng thừng rằng, "Cung cấp cho một người lượng thông tin nhiều hơn mức họ xử lý được có thể... dẫn đến rối loạn." Thực ra ông cho rằng việc quá tải thông tin có thể liên quan đến nhiều chứng bệnh tâm thần.

Ví dụ, một trong những đặc tính đáng chú ý của bệnh tâm thần phân liệt là "phản ứng liên kết không chính xác." Những ý tưởng và từ ngữ lẽ ra phải được liên kết trong tâm trí đối tượng thì lại không được liên kết, và ngược lại. Bệnh nhân tâm thần phân liệt có xu hướng tư duy theo những phạm trù tùy hứng và mang tính cá nhân cao. Khi đối mặt với một đống những khối ráp hình thuộc nhiều loại khác nhau – hình tam giác, hình lập phương, hình nón v.v... – người bình thường có xu hướng phân loại chúng theo hình dạng hình học. Còn bệnh nhân tâm thần phân liệt được yêu cầu phân loại chúng sẽ có xu hướng nói rằng "Tất cả chúng là những người lính" hoặc "Tất cả chúng làm tôi thấy buồn."

Trong cuốn *Disorders of Communication* (Các rối loạn giao tiếp), Miller mô tả những thí nghiệm dùng các bài kiểm tra kết hợp từ ngữ để so sánh giữa những người bình thường và bệnh nhân tâm thần phân liệt. Các đối tượng bình thường được chia thành hai nhóm, và được yêu cầu liên kết nhiều từ khác nhau với những từ khác hoặc khái niệm khác. Một nhóm làm việc với tốc độ tự do.

Nhóm còn lại bị áp lực về thời gian – nghĩa là dưới điều kiện tiếp nhận thông tin nhanh. Các đối tượng bị áp lực thời gian đưa ra những câu trả lời giống với câu trả lời của những bệnh nhân tâm thần phân liệt hơn.[13]

Hai nhà tâm lý học G. Usdansky và L. J. Chapman đã tiến hành nhiều thí nghiệm tương tự, và đưa ra một bài phân tích rõ ràng hơn về các loại sai sót mà những đối tượng làm kiểm tra dưới tốc độ tiếp nhận thông tin cao mắc phải. Họ cũng kết luận rằng việc tăng tốc phản ứng sẽ gây ra một loạt sai sót ở những người bình thường, giống như những sai sót kỳ quặc của bệnh nhân tâm thần phân liệt.

"Chúng ta có thể suy đoán," Miller cho biết, "... rằng bệnh tâm thần phân liệt (do một tiến trình chưa xác định, có thể là một lỗi trao đổi chất làm tăng 'tiếng ồn' trong não) làm giảm đi dung lượng của các kênh liên quan đến việc xử lý thông tin nhận thức. Do đó, bệnh nhân tâm thần phân liệt... gặp khó khăn trong việc ứng phó với những lượng thông tin đầu vào ở tốc độ tiêu chuẩn giống như những khó khăn mà người bình thường gặp phải ở tốc độ nhanh. Kết quả là bệnh nhân tâm thần phân liệt gây ra những sai sót ở tốc độ tiêu chuẩn giống như những sai sót của người bình thường ở tốc độ tiếp nhận nhanh."

Tóm lại, Miller cho biết, việc suy giảm hiệu suất ở con người do lượng thông tin nặng nề có thể liên quan đến tâm lý học theo nhiều cách mà chúng ta còn chưa bắt đầu nghiên cứu. Nhưng dù không hiểu được tác động tiềm tàng của nó, chúng ta vẫn đang tăng tốc độ chung của sự thay đổi trong xã hội. Chúng ta đang buộc mọi người phải thích nghi với một nhịp độ cuộc sống mới, phải đối mặt với những tình huống mới và xử lý chúng trong những khoảng thời gian ngày càng ngắn hơn. Chúng ta đang buộc họ phải chọn giữa những lựa chọn sinh sôi nhanh chóng. Nói cách khác, chúng ta đang buộc họ phải xử lý thông tin ở tốc độ nhanh hơn rất nhiều so với cần thiết trong những xã hội tiến hóa chậm. Có thể khẳng định rằng chúng ta đang bắt buộc ít nhất là một vài xã hội trong số đó phải chịu sự kích thích nhận thức quá độ. Các nhà khoa học vẫn chưa xác định được những hậu quả đối với sức khỏe tâm thần do điều này gây ra cho các xã hội công nghệ.[14]

ÁP LỰC ĐƯA RA QUYẾT ĐỊNH

Dù chúng ta có khiến con người bị quá tải thông tin hay không thì chúng ta cũng đang ảnh hưởng tiêu cực đến hành vi của họ bằng việc áp đặt lên họ hình thức kích thích quá độ thứ ba – áp lực đưa

ra quyết định. Nhiều người bị đưa vào những môi trường lờ đờ hoặc thay đổi chậm khát khao được thoát ra để làm những công việc mới hoặc tiếp nhận vai trò mới đòi hỏi họ phải đưa ra những quyết định nhanh hơn và phức tạp hơn. Nhưng với con người của tương lai thì ngược lại. "Quyết định, quyết định..." họ lầm bầm khi thực hiện hết nhiệm vụ này đến nhiệm vụ khác một cách đầy lo lắng. Lý do họ thấy bực dọc và khó chịu là do tính tạm thời, tính mới lạ và tính đa dạng có những yêu cầu mâu thuẫn nhau và do đó đặt họ vào tình thế tiến thoái lưỡng nan đầy khó chịu.

Cú đẩy tăng tốc và cái tương đồng với nó, tính tạm thời, buộc chúng ta phải tăng tốc độ đưa ra các quyết định cá nhân và quyết định chung. Những nhu cầu mới, những tình huống khẩn cấp và những yêu cầu lạ lẫm đều đòi hỏi phải phản ứng nhanh nhạy.

Nhưng chính tính mới lạ của những tình huống này đã gây ra sự thay đổi mang tính cách mạng trong bản chất của những quyết định được đưa ra dựa trên những tình huống đó. Sự thâm nhập nhanh chóng của tính mới lạ vào trong môi trường làm chệch đi sự cân bằng mong manh giữa những quyết định "được lập trình" và "không được lập trình" trong các tổ chức cũng như trong đời sống cá nhân của chúng ta.

Một quyết định được lập trình sẵn là một quyết định có tính lặp lại và dễ đưa ra. Người ở ngoại thành đi làm bằng tàu điện đứng ở mép rìa sân ga khi chuyến tàu lúc 8:05 chuẩn bị dừng lại. Anh ta lên tàu như anh ta làm mỗi ngày trong nhiều tháng, hay nhiều năm với điều đã được quyết định từ trước đó rất lâu rằng chuyến 8:05 là chuyến tàu thuận tiện nhất theo lịch tàu chạy, quyết định lên tàu thực sự đã được lập trình. Nó giống một phản xạ hơn là một quyết định. Những tiêu chí dựa trên đó để đưa ra quyết định tương đối đơn giản, rõ ràng và vì tất cả các tình huống xảy ra đều quen thuộc nên người này hầu như không phải nghĩ tới. Anh ta không bị buộc phải xử lý quá nhiều thông tin. Trong trường hợp này, các quyết định được lập trình không ảnh hưởng nhiều đến tâm lý.

Hãy so sánh quyết định này với những quyết định mà người này nghĩ đến trên đường vào thành phố. Anh ta có nên nhận công việc mới mà Công ty X vừa đề nghị? Anh ta có nên mua một căn nhà mới? Anh ta có nên yêu cô thư ký không? Làm sao để ban quản lý chấp nhận các đề xuất của anh ta cho dự án quảng cáo mới? Những câu hỏi này cần những câu trả lời khác thường ngày. Chúng buộc anh ta phải đưa ra các quyết định chỉ xảy ra một lần hoặc mới xảy ra lần đầu, và chúng sẽ tạo thành những thói quen

và quy trình hành xử mới. Phải nghiên cứu và đong đếm nhiều yếu tố. Phải xử lý một lượng thông tin rất lớn. Những quyết định này không được lập trình. Chúng ảnh hưởng rất nhiều đến tâm lý.

Với mỗi người trong chúng ta, cuộc sống là một hỗn hợp của hai kiểu quyết định. Nếu hỗn hợp này có quá nhiều quyết định đã lập trình, chúng ta sẽ không gặp thử thách gì; chúng ta sẽ thấy cuộc sống nhàm chán và trì độn. Chúng ta sẽ tìm kiếm những cách để tạo sự mới lạ cho cuộc sống của mình dù là trong vô thức và do đó thay đổi "hỗn hợp" quyết định. Nhưng nếu hỗn hợp này có quá nhiều quyết định không được lập trình, nếu chúng ta gặp quá nhiều tình huống mới lạ không thể lập trình thì cuộc sống sẽ trở nên cực kỳ lộn xộn, mệt mỏi và đầy lo âu. Khi bị đẩy đến cực hạn, thì điểm cuối sẽ là chứng loạn thần.

"Hành vi hợp lý...," nhà lý thuyết tổ chức Bertram M. Gross viết, "luôn bao gồm sự kết hợp tinh vi của sự lặp lại và sự mới lạ. Chu trình là điều thiết yếu... [vì nó] giải phóng những năng lượng sáng tạo để giải quyết một loạt những vấn đề mới gây trở ngại nhiều hơn trong khi sự lặp lại là một cách tiếp cận bất hợp lý."[15] Khi chúng ta không thể lập trình phần lớn cuộc đời mình, chúng ta sẽ gặp đau khổ. William James đã viết: "Không có ai khốn khổ hơn một người... mà mỗi lần đốt một điếu xì gà, mỗi lần uống một ly bia... mỗi lần bắt đầu một công việc đều phải suy tính thiệt hơn." Vì trừ phi chúng ta có thể lập trình bao quát hành vi của mình, chúng ta sẽ phí phạm rất nhiều khả năng xử lý thông tin vào những điều vặt vãnh.

Đây là lý do chúng ta hình thành nên các thói quen. Hãy quan sát một hội đồng nghỉ ngơi ăn trưa rồi trở lại đúng căn phòng cũ: hầu như lúc nào cũng vậy, các thành viên hội đồng đều tìm lại chỗ ngồi trước đó. Một số nhà nhân học đưa lý thuyết về "tính lãnh thổ" để giải thích cho hành vi này – khái niệm rằng con người luôn cố gắng tìm cho mình một lãnh thổ bất khả xâm phạm. Có một lời giải thích đơn giản hơn là việc lập trình duy trì khả năng xử lý thông tin. Việc chọn chỗ ngồi cũ giúp chúng ta không phải rà soát và đánh giá các khả năng khác.

Trong một ngữ cảnh quen thuộc, chúng ta có thể xử lý nhiều vấn đề trong cuộc sống bằng những quyết định được lập trình ít ảnh hưởng đến tâm lý. Sự thay đổi và tính mới lạ làm tăng mức độ ảnh hưởng lên tâm lý của việc đưa ra quyết định. Khi dọn đến một khu phố mới chẳng hạn, chúng ta buộc phải thay đổi các mối quan hệ cũ và thiết lập những thói quen mới. Không thể làm điều này mà trước tiên không loại bỏ hàng ngàn quyết định đã lập trình trước

đó và tạo ra một loạt quyết định mới lần đầu tiên, chưa được lập trình có ảnh hưởng nhiều đến tâm lý. Trên thực tế, chúng ta buộc phải lập trình lại bản thân mình.

Đối với một người đi vào một nền văn hóa mới mà chưa được chuẩn bị cũng thế, cũng như người dù vẫn ở trong xã hội của mình nhưng bị đẩy vào tương lai mà không được cảnh báo trước cũng vậy. Sự xuất hiện của tương lai với sự mới lạ và thay đổi khiến cho tất cả những thói quen xử sự được kết nối với nhau một cách khó nhọc của người này trở nên vô dụng. Anh ta đột nhiên kinh hoàng nhận ra rằng những thói quen cũ này, thay vì giải quyết được các vấn đề thì chỉ làm cho chúng càng phức tạp thêm. Anh ta cần những quyết định mới và chưa được lập trình. Tóm lại, tính mới lạ làm cho hỗn hợp quyết định bị xáo trộn, khiến cán cân nghiêng về phía hình thức đưa ra quyết định khó khăn nhất, ảnh hưởng đến tâm lý nhiều nhất.

Đúng là một số người có thể chịu được tính mới lạ tốt hơn người khác. Với mỗi người, hỗn hợp quyết định tối ưu cũng khác nhau. Nhưng số lượng và loại quyết định lại không thuộc quyền kiểm soát độc lập của chúng ta. Chính xã hội mới quyết định hỗn hợp những quyết định mà chúng ta phải đưa ra và tốc độ mà chúng ta phải đưa ra những quyết định này. Hiện nay có một mâu thuẫn ngầm trong cuộc sống của chúng ta, giữa các áp lực của việc tăng tốc và áp lực của tính mới lạ. Một bên buộc chúng ta phải đưa ra các quyết định nhanh hơn, bên còn lại buộc chúng ta phải đưa ra loại quyết định khó khăn nhất, tốn nhiều thời gian nhất.

Nỗi lo âu từ sự va chạm trực diện này trở nên tệ hại hơn bởi tính đa dạng ngày càng tăng. Những chứng cứ không phải bàn cãi cho thấy việc tăng số lượng lựa chọn dành cho một người sẽ đồng thời làm tăng lượng thông tin người đó cần xử lý nếu đối mặt với các lựa chọn này. Những đợt thí nghiệm giống nhau trên con người và động vật chứng minh rằng lựa chọn càng nhiều thì thời gian phản ứng càng lâu.

Chính sự va chạm trực diện của ba yêu cầu không tương thích này đang gây ra cuộc khủng hoảng quyết định trong các xã hội công nghệ. Khi kết hợp với nhau, những áp lực này khẳng định cho thuật ngữ "kích thích quyết định quá độ," và chúng giúp giải thích rằng tại sao nhiều người trong những xã hội này đang cảm thấy phiền nhiễu, vô vọng, không thể đặt ra kế hoạch cho tương lai của mình. Lời tuyên bố rằng cuộc chạy đua tranh giành địa vị quá vất vả, rằng mọi thứ vượt ngoài tầm kiểm soát, là kết quả không thể tránh khỏi của những nguồn lực đang va chạm vào nhau này. Vì

việc tăng tốc không thể kiểm soát của những thay đổi về khoa học, công nghệ và xã hội thách thức khả năng của con người trong việc đưa ra những quyết định đúng đắn, hợp lý về vận mệnh của mình.[16]

NẠN NHÂN CỦA CÚ SỐC TƯƠNG LAI

Khi kết hợp tác động của áp lực đưa ra quyết định với việc quá tải về cảm giác và nhận thức, chúng ta sẽ tạo ra một số hình thức kém thích nghi phổ biến ở con người. Ví dụ, một trong những phản ứng trước sự thay đổi nhanh chóng là việc thẳng thừng từ chối sự thay đổi đó. Chiến thuật của Người từ chối là "loại bỏ" những thực tế không mong muốn. Khi nhu cầu về quyết định lên đến đỉnh điểm, người này thẳng thừng từ chối tiếp nhận thêm thông tin. Giống như nạn nhân của một thảm họa với vẻ mặt biểu lộ rằng họ hoàn toàn không thể tin được điều đang diễn ra, Người từ chối cũng không thể chấp nhận bằng chứng từ những giác quan của mình. Nên anh ta kết luận rằng mọi thứ thực sự vẫn như cũ, và rằng tất cả bằng chứng của việc thay đổi chỉ là điều giả tạo. Anh ta cảm thấy thoải mái với những quan điểm rập khuôn như "thanh niên lúc nào cũng nổi loạn" hoặc "chẳng có gì mới trên bề mặt Trái đất," hay "mọi thứ càng thay đổi thì chúng lại càng không thay đổi."[17]

Là một nạn nhân không hề hay biết gì của cú sốc tương lai, Người từ chối chuẩn bị tinh thần cho kết cục bi thảm của chính mình. Chiến thuật ứng phó của anh ta làm tăng khả năng rằng khi anh ta cuối cùng cũng phải thích nghi, việc đối mặt với sự thay đổi sẽ xảy ra dưới dạng một sự khủng hoảng cuộc sống lớn thay vì là một chuỗi những vấn đề có thể xoay xở được.

Chiến thuật thứ hai của nạn nhân cú sốc tương lai là tính chuyên môn. Người theo chuyên môn không loại bỏ tất cả các ý tưởng hay thông tin mới. Thay vào đó, anh ta năng nổ cố gắng bắt nhịp với sự thay đổi – nhưng chỉ trong một khía cạnh hẹp cụ thể của cuộc sống. Nên chúng ta sẽ chứng kiến cảnh các bác sĩ hoặc chuyên gia tài chính tận dụng tất cả những cải tiến mới nhất trong chuyên môn của mình, nhưng lại kiên quyết không tiếp nhận bất kỳ sự cải tiến nào về xã hội, chính trị hoặc kinh tế. Các trường đại học càng có nhiều đợt biểu tình bùng phát thì càng nhiều khu ổ chuột bị san bằng, Người theo chuyên môn lại càng ít muốn biết về chúng và càng muốn thu hẹp hơn cánh cửa anh ta dùng để nhìn thế giới.

Ngoài mặt, anh ta ứng phó tốt. Nhưng anh ta cũng đang hành

động bất chấp việc có thể thất bại. Anh ta có thể thức dậy vào một buổi sáng và thấy rằng chuyên môn của mình đã lỗi thời hoặc bị biến đổi đến không thể nhận ra bởi các sự kiện đang diễn ra bên ngoài tầm nhìn.

Cách phản ứng phổ biến thứ ba trước cú sốc tương lai là quay trở lại với những thói quen thích nghi trước đó đã thành công nhưng hiện nay đã không còn liên quan và không còn phù hợp. Người hoài cổ tuyệt vọng cố chấp bám lấy các quyết định và thói quen đã lập trình sẵn trước đó của mình. Càng có nhiều thay đổi đe dọa từ bên ngoài, họ càng lặp lại các hành động cũ một cách tỉ mỉ hơn. Quan điểm của họ về xã hội bên ngoài ngày càng thụt lùi. Bị sốc khi tương lai đến, họ xoay sang ủng hộ cho tình trạng lỗi thời một cách đầy hài hước, hoặc đòi quay trở lại thời huy hoàng trước đó, theo cách này hay cách khác.

Với họ, những người như Barry Goldwater và George Wallace trên thế giới rất lôi cuốn nhờ quan điểm chính trị bảo thủ. Trước đây, lực lượng cảnh sát duy trì trật tự; vì vậy để duy trì trật tự, chúng ta chỉ cần bổ sung thêm cảnh sát. Trước đây, có thể đối xử với trẻ em một cách độc đoán; nên ngày nay, các vấn đề xuất phát từ sự dễ dãi. Những người hoài cổ thuộc cánh hữu, ở tuổi trung niên mong muốn một xã hội đơn giản, có trật tự rõ ràng giống như trong một thành phố nhỏ – môi trường xã hội diễn ra với tốc độ chậm phù hợp với các thói quen cũ của họ. Thay vì thích nghi với cái mới, họ tiếp tục tự động thích nghi với các giải pháp cũ khiến họ ngày càng xa cách với thực tại.

Nếu người hoài cổ lớn tuổi muốn tái thiết lại quá khứ yên bình, thì người hoài cổ trẻ tuổi thuộc Cánh Tả lại muốn làm sống lại một hệ thống xã hội còn cũ hơn nữa. Điều này dẫn tới một vài sự say mê dành cho các làng quê ở chốn nông thôn và chủ nghĩa lãng mạn thôn dã, những thứ xuất hiện trong các poster cũng như thơ ca của các nền tiểu văn hóa hippie và hậu hippie, sự tôn sùng Chế Guevara (có đặc trưng là các ngọn núi và rừng rậm, không phải đô thị hay môi trường hậu đô thị), việc tôn sùng quá mức các xã hội tiền công nghệ và ghét bỏ thái quá đối với khoa học cũng như công nghệ. Vì tất cả những đòi hỏi cao độ để được thay đổi, ít nhất một vài bộ phận thuộc Cánh Tả có chung niềm đam mê bí mật dành cho quá khứ với những người ủng hộ Wallace và Goldwater.

Cũng giống như những chiếc băng đô kiểu Ấn Độ, những chiếc nón lưỡi trai thời Edward, những đôi bốt của người đi săn hươu và những cặp kính viền vàng mô phỏng nhiều thời đại khác nhau trong quá khứ, các ý tưởng của những người này cũng vậy. Chủ

nghĩa khủng bố giai đoạn giao thời và phong trào vô chính phủ Hắc Kỳ kỳ quặc đột nhiên thịnh hành trở lại. Những kẻ quý tộc ác độc sùng bái Rousseau lại phát triển mạnh mẽ. Các ý tưởng Marxist phù hợp nhất với chủ nghĩa công nghiệp của quá khứ được vận dụng làm câu trả lời cho các vấn đề của chủ nghĩa siêu công nghiệp trong tương lai. Chủ nghĩa hoài cổ mạo danh cách mạng.

Cuối cùng, chúng ta có Người siêu đơn giản hóa. Với việc những người hùng và các thiết chế xưa cũ đang lung lay, với các cuộc đình công, bạo động và biểu tình tấn công vào nhận thức, những người này tìm kiếm một sự cân bằng hoàn hảo có thể giải thích được tất cả những điều mới lạ và phức tạp đang đe dọa nuốt chửng họ. Loạng choạng bám lấy ý tưởng này hay ý tưởng kia, họ tạm thời trở thành người có niềm tin thực sự.

Điều này là nguyên nhân cho thói dở hơi quá khích còn nhăm nhe vượt xa tốc độ xoay vòng của thời trang. McLuhan? Nhà tiên tri của thời đại phát điện? Levi-Strauss? Chà! Marcuse? Bây giờ thì tôi biết hết rồi! Maharishi của Một cái gì đó? Tuyệt! Bói toán? Nhận thức sâu sắc của các thời đại!

Người siêu đơn giản hóa, dò dẫm trong tuyệt vọng, cho rằng mọi ý tưởng mà họ nghĩ ra đều có giá trị trên toàn thế giới – thường làm họ cảm thấy xấu hổ. Lạy Chúa, không ý tưởng nào, dù của tôi hay của các bạn, là hoàn toàn sâu sắc. Nhưng với Người siêu đơn giản hóa thì sự tương đồng đã hoàn toàn đủ rồi. Sự tối đa hóa lợi nhuận là nguyên nhân phát triển của châu Mỹ. Sự dễ dãi (hay Bác sĩ Spock[i]) là nguyên nhân của mọi tội lỗi.

---

[i]. Bác sĩ Spock (1903–1998): Bác sĩ nhi khoa, tác giả cuốn sách Baby and child care (Chăm sóc trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ) là một trong những cuốn sách bán chạy nhất mọi thời đại.

Việc tìm kiếm một giải pháp duy nhất ở cấp độ trí tuệ đang được tiến hành. Những sinh viên bối rối, lo lắng vì áp lực từ phụ huynh, do dự về dự định của mình, khổ sở với hệ thống giáo dục ngày càng lỗi thời, nỗ lực lựa chọn một công việc, một phong cách sống xứng đáng, và đơn giản hóa sự tồn tại của mình. Bằng cách xoay sang sử dụng LSD, ma túy đá hay heroin, những người này thực hiện một hành vi bất hợp pháp nhưng ít nhất có một ưu điểm là hợp nhất những nỗi khốn khổ của họ. Họ đổi một loạt những vấn đề đau khổ dường như không giải quyết được để lấy một vấn đề lớn duy nhất mà về cơ bản sẽ đơn giản hóa sự tồn tại của họ, nếu

điều này diễn ra tạm thời.

Những thiếu nữ không thể ứng phó với những căng thẳng ngày càng chồng chất của cuộc sống hằng ngày có thể chọn một hành động siêu đơn giản hóa mang tính bất ngờ: mang thai. Giống như lạm dụng ma túy, việc mang thai có thể làm cho cuộc sống sau này của họ phức tạp hơn rất nhiều, nhưng ở thời điểm này thì nó ngay lập tức khiến tất cả các vấn đề của họ trở nên kém quan trọng hơn.

Bạo lực cũng là một cách "đơn giản" để thoát khỏi việc lựa chọn ngày càng phức tạp và sự kích thích quá độ nói chung. Đối với thế hệ người lớn tuổi và các tổ chức chính trị thì dùi cui của cảnh sát và lưỡi lê của quân lính là những giải pháp hữu hiệu, cách để chấm dứt sự mâu thuẫn một lần và mãi mãi. Những người da đen cực đoan và những người da trắng nhận lãnh trách nhiệm bảo đảm an ninh cho cộng đồng đều dùng bạo lực để hạn chế những lựa chọn và làm cho cuộc sống của họ được trong sạch. Với những người không có một chương trình sáng suốt, toàn diện, những người không thể ứng phó với những điều mới lạ và phức tạp của sự thay đổi nhanh đến chóng mặt, thì khủng bố sẽ thay thế cho tư duy. Khủng bố có thể không lật đổ được các chế độ, nhưng có thể xóa bỏ những hoài nghi.

Đa số chúng ta có thể nhận diện được kiểu hành xử này ở những người khác – thậm chí là ở chính mình – mà không hiểu được nguyên nhân của chúng. Nhưng các nhà khoa học nghiên cứu thông tin ngay lập tức sẽ xem việc phủ nhận, việc chuyên môn hóa, việc hoài cổ và siêu đơn giản hóa là những kỹ thuật kinh điển để ứng phó với sự quá tải.

Tất cả những việc này làm giảm đi tính phức tạp và tạo ra những hình ảnh méo mó về thực tế. Con người càng phủ nhận nhiều thì họ càng chuyên biệt hóa, gây ảnh hưởng tiêu cực đến những lợi ích lớn hơn, càng phản ứng máy móc với những thói quen và chính sách cũ, họ càng mong muốn có thể siêu đơn giản hóa, các phản ứng của họ càng không thích hợp với tính mới lạ và những lựa chọn xuất hiện ồ ạt trong đời. Càng dựa dẫm vào những phương thức này, thì hành vi của họ thể hiện sự dao động càng lộn xộn, thất thường và bất ổn chung.

Mọi nhà khoa học thông tin đều công nhận rằng một số phương thức này thực ra có thể cần thiết trong những tình huống quá tải. Trừ phi họ bắt đầu bằng những giá trị và những điều ưu tiên được xác định rõ ràng, nếu không việc dựa vào những kỹ thuật này sẽ

chỉ làm tăng thêm khó khăn cho việc thích nghi.

Tuy nhiên những tiền đề này ngày càng khó thỏa mãn. Do vậy nạn nhân của cú sốc tương lai sử dụng những phương thức này sẽ càng cảm thấy khó hiểu và không chắc chắn. Bị vướng vào dòng chảy hỗn loạn những thay đổi, được yêu cầu đưa ra những quyết định quan trọng, liên tục trong cuộc sống, họ không chỉ cảm thấy hoang mang, mà còn thấy lạc lối ở mức độ giá trị cá nhân. Khi nhịp độ của sự thay đổi tăng lên, sự khó hiểu này sẽ kết hợp với sự hoài nghi bản thân, sự lo lắng và sợ hãi. Họ dễ thấy căng thẳng, mệt mỏi. Họ có thể bị bệnh. Khi áp lực không ngừng chồng chất, căng thẳng trở thành cáu kỉnh, giận dữ và đôi khi là bạo lực vô nghĩa. Những sự việc nhỏ kích hoạt những phản ứng lớn; những sự việc lớn gây ra những phản ứng không đầy đủ.

Nhiều năm trước, Pavlov gọi hiện tượng này là "giai đoạn đảo nghịch" trong tiến trình suy sụp của những con chó mà ông dùng để tiến hành thí nghiệm phản xạ có điều kiện.[18] Nghiên cứu sau đó cho thấy rằng con người cũng trải qua giai đoạn này dưới tác động của sự kích thích quá độ, và nó có thể giải thích được tại sao đôi khi bạo loạn lại xảy ra dù không có sự khiêu khích gì nghiêm trọng, tại sao, như thể chẳng có lý do gì, hàng ngàn thiếu niên ở một khu nghỉ dưỡng lại đột nhiên nổi giận đập cửa sổ, ném đá và chai lọ, phá xe hơi.[19] Nghiên cứu này có thể giải thích tại sao hành động phá hoại vô nghĩa lại là một vấn đề của tất cả các xã hội công nghệ, đến mức một nhà báo của tờ *Japan Times* đã nói bằng thứ tiếng Anh ngọng nghịu nhưng đầy cảm xúc rằng: "Chúng ta chưa từng thấy những hành động điên rồ này lại được phép diễn ra trong một phạm vi rộng đến vậy như hiện nay."[20]

Cuối cùng, sự khó hiểu cũng như không chắc chắn từ tính tạm thời, tính mới lạ và đa dạng có thể là nguyên nhân của thái độ lãnh đạm sâu sắc khiến hàng triệu người, già cũng như trẻ, không hòa nhập với xã hội. Đây không phải là sự rút lui tạm thời và có tính toán của người cần thư giãn hoặc cần chậm lại trước khi tiếp tục ứng phó với các vấn đề của mình. Đây là sự đầu hàng hoàn toàn trước áp lực của việc đưa ra quyết định trong tình trạng không chắc chắn và có quá nhiều lựa chọn.

Lần đầu tiên trong lịch sử, sự giàu có giúp cho nhiều người có thể rút lui toàn thời gian. Người đàn ông của gia đình, rút lui khỏi thế giới, trở về với những buổi chiều nhâm nhi cốc martini và ngủ gật trước màn hình tivi, ít nhất cũng làm việc vào ban ngày, thực hiện một chức năng xã hội mà những người khác phụ thuộc vào đó. Sự rút lui của người này chỉ là rút lui tạm thời. Nhưng với một số

(không phải tất cả) những người hippie sống bên lề xã hội, với nhiều người chơi lướt ván và những người thờ ơ với đời, rút lui là việc làm toàn thời gian và toàn diện. Một tờ séc từ một ông bố hay bà mẹ nuông chiều họ có lẽ là mối liên kết duy nhất còn lại giữa họ với xã hội rộng lớn bên ngoài.

Trên bãi biển ở Matala, một ngôi làng đầy nắng nhỏ bé thuộc đảo Crete, có 40-50 cái hang bị những nam nữ thanh niên người Mỹ chiếm cứ, đa số họ đã từ bỏ hoàn toàn nỗ lực đối phó với những vấn đề phức tạp đang tăng tốc trong cuộc sống. Tại đây, các quyết định thì ít mà thời gian thì nhiều. Tại đây, các lựa chọn bị thu hẹp lại. Không có vấn đề kích thích quá độ. Không cần phải lĩnh hội hay thậm chí là cảm nhận bất cứ cái gì. Một nhà báo đến gặp họ vào năm 1968 đã mang đến cho họ tin tức về vụ ám sát Robert F. Kennedy. Phản ứng của họ là im lặng. "Không bị sốc, không giận dữ, không khóc lóc. Đây có phải là hiện tượng mới? Chạy trốn khỏi nước Mỹ *và* chạy trốn khỏi cảm xúc? Tôi hiểu việc không dính líu, không ảo tưởng, thậm chí là không gắn bó với bất cứ cái gì. Nhưng tất cả cảm xúc của họ đã biến đi đâu?"

Nhà báo đó có thể hiểu được những cảm xúc đã biến đi đâu nếu anh ta hiểu được tác động của sự kích thích quá độ, sự thờ ơ của những người lính biệt đội Chindits, gương mặt trống rỗng của nạn nhân thảm họa, sự rút lui về mặt trí tuệ và cảm xúc của nạn nhân cú sốc văn hóa. Vì những thanh niên này, và hàng triệu người khác – những người lúng túng, người bạo lực và người thờ ơ – đã có những triệu chứng của căn bệnh cú sốc tương lai. Họ là những nạn nhân sớm nhất.[21]

XÃ HỘI HỨNG CHỊU CÚ SỐC TƯƠNG LAI

Không thể tạo ra cú sốc tương lai ở lượng lớn người mà không ảnh hưởng đến tính hợp lý của toàn thể xã hội. Ngày nay, theo Daniel P. Moynihan, cố vấn Nhà Trắng về vấn đề đô thị, nước Mỹ "thể hiện các đặc tính của một cá nhân vừa trải qua sự suy nhược tinh thần." Vì tác động tích tụ của sự kích thích quá độ về mặt cảm giác, nhận thức và quyết định, chưa kể đến những tác động về thể chất của việc quá tải tinh thần hay nội tiết, gây ra bệnh tật cho chúng ta.

Căn bệnh này cũng xuất hiện trong văn hóa, trong triết lý và thái độ của chúng ta đối với thực tế. Không phải ngẫu nhiên mà rất nhiều người bình thường xem thế giới như một "trại tâm thần" hay không phải ngẫu nhiên mà chủ đề mất trí gần đây trở thành nội dung chính trong các tác phẩm văn chương, hội họa, kịch và

phim. Trong vở kịch *Marat/Sade* của mình, Peter Weiss minh họa một thế giới hỗn loạn dưới con mắt của các bệnh nhân trong viện tâm thần Charenton. Trong những bộ phim như *Morgan*, cuộc sống trong các viện tâm thần được mô tả là cao cấp hơn cuộc sống ở thế giới bên ngoài. Trong bộ phim *Blow-Up* (Bùng nổ), cao trào là lúc người anh hùng tham gia một trận quần vợt trong đó những người chơi đánh một quả bóng không có thực qua lại phía trên tấm lưới. Đó là cách ông thừa nhận sự siêu thực và phi lý – thừa nhận rằng ông không còn phân biệt được ảo giác và thực tế. Hàng triệu khán giả cảm thông với người anh hùng trong lúc đó.

Việc khẳng định rằng thế giới đã "hóa điên," khẩu hiệu "thực tại chỉ là nơi nương tựa cho những ai không thể chấp nhận ma túy," sự ham thích thuốc gây ảo giác, đam mê với việc bói toán và phép thuật huyền bí, cuộc tìm kiếm sự thật trong cảm xúc, trạng thái đê mê và "trải nghiệm đỉnh cao," thiên hướng về chủ nghĩa cực đoan, sự can thiệp của khoa học, niềm tin mong manh rằng lý trí đã rời bỏ con người, tất cả phản ánh trải nghiệm hằng ngày của rất nhiều người bình thường, những người cảm thấy mình không thể ứng phó với sự thay đổi một cách hợp lý nữa.

Hàng triệu người cảm nhận được căn bệnh đang lan tràn nhưng lại không hiểu được căn nguyên của nó. Những căn nguyên này không nằm trong bất kỳ học thuyết chính trị nào, cũng không nằm trong bản chất bí ẩn của sự thất vọng hay cô lập vốn có trong "những yếu tố tạo nên con người." Chúng cũng không nằm trong khoa học, công nghệ hay những đòi hỏi chính đáng nhằm thay đổi xã hội. Thay vào đó, chúng nằm trong bản chất không được kiểm soát và không được lựa chọn của chúng ta trong bước nhảy vào tương lai, trong sự thất bại của việc định hướng, một cách chủ động và sáng tạo, sự tiến bộ hướng về chủ nghĩa siêu công nghiệp.

Bất chấp những thành tựu phi thường trong đời sống nghệ thuật, khoa học, tri thức, đạo đức và chính trị, nước Mỹ là một quốc gia có hàng chục ngàn thanh niên chạy trốn thực tại bằng cách chọn sự uể oải do ma túy gây ra; một quốc gia mà hàng triệu ông bố bà mẹ chìm đắm vào các video hay các cơn say rượu, một quốc gia mà những người già sống và chết trong cô độc; một quốc gia mà việc trốn tránh trách nhiệm gia đình và nghề nghiệp trở thành một cuộc di dân; một quốc gia mà rất nhiều người chế ngự nỗi lo lắng của mình bằng Miltown, Librium, Equanil hoặc hàng tá các loại thuốc an thần và liệu pháp tâm lý khác. Một quốc gia như vậy, dù có ý thức được hay không, cũng đang trải qua cú sốc tương lai.

"Tôi sẽ không trở về Mỹ," Ronald Bierl, một thanh niên di dân đến

Thổ Nhĩ Kỳ nói. “Nếu có thể giữ vững sự tỉnh táo của chính mình, bạn không cần phải lo lắng về sự sáng suốt của những người khác. Và nhiều người Mỹ đang hóa điên.” Nhiều người có cùng quan điểm chân thực này về thực tế nước Mỹ. Thế nhưng với những người dân châu Âu, Nhật Bản hay Nga, dù có thỏa mãn với sự sáng suốt giả định của mình hay không, vẫn cảm thấy rất mơ hồ. Có phải chỉ riêng người Mỹ mới như vậy, hay họ chỉ đơn giản là đang hứng chịu tác động ban đầu của một đợt tấn công vào tâm lý sẽ sớm làm chao đảo các quốc gia khác?

Sự duy lý trong xã hội là tiền đề cho sự duy lý trong từng cá nhân, và điều này không chỉ phụ thuộc vào những trang bị sinh học nhất định mà còn phụ thuộc vào sự liên tục, trật tự và sự đồng đều trong môi trường. Nó dựa trên sự tương quan giữa nhịp độ và tính phức tạp của sự thay đổi cũng như khả năng đưa ra quyết định của con người. Bằng việc tăng tốc sự thay đổi, tăng mức độ mới lạ và phạm vi lựa chọn một cách mù quáng, chúng ta đang thay đổi những tiền đề về sự duy lý này một cách thiếu suy nghĩ. Chúng ta đang ép buộc hàng triệu người phải tiếp nhận cú sốc tương lai.

NHỮNG CHIẾN THUẬT SỐNG SÓT

17
Ứng phó với tương lai

Như mọi sinh viên năm nhất ngành nhân học đều biết, trong vùng biển nam Thái Bình Dương xanh ngát, ở phía bắc của New Guinea là hòn đảo Manus, tại đó có một dân tộc từ thời đồ đá đã tiến vào thế kỷ XX chỉ trong một thế hệ. Trong cuốn *Cuộc sống mới cho người già* (New Lives for Old), Margaret Mead kể lại câu chuyện về phép màu thích nghi văn hóa này và tranh luận rằng những nhóm người sơ khai thà chấp nhận một vài phần chắp vá trong văn hóa công nghệ của phương Tây còn hơn ngay lập tức tiếp nhận toàn bộ lối sống mới.

Theo bà, "Mỗi nền văn hóa của nhân loại, giống như một ngôn ngữ vậy, là một thể thống nhất" và nếu "các cá nhân hoặc nhóm người phải thay đổi... quan trọng nhất là họ nên thay đổi từ một kiểu này sang hẳn một kiểu khác."

Theo đó, vì rõ ràng căng thẳng sẽ nảy sinh từ những điều phi lý giữa các yếu tố văn hóa. Ví dụ như, để có các thành phố không có

rác thải, để có loại thuốc chống sốt rét không có tác dụng tránh thai, chính là đang xé nát nền văn hóa đó, và buộc các thành viên trong đó phải chịu đau khổ, thường là những vấn đề không giải quyết được.

Nhưng đây mới chỉ là một phần câu chuyện, vì có giới hạn rõ ràng về số lượng thông tin mới mà bất kỳ người hay nhóm người nào có thể tiếp nhận trong một khoảng thời gian ngắn, dù mọi thông tin có được hợp nhất tốt thế nào đi nữa. Dù là người dân Manus hay Muscovite, một khi bị đẩy ra khỏi ngưỡng thích nghi của họ, đều sẽ bị rối loạn và mất phương hướng. Hơn nữa, rất nguy hiểm nếu khái quát hóa tình hình chỉ bằng kinh nghiệm của nhóm nhỏ người ở vùng biển phía nam này.

Câu chuyện về sự thành công của dân tộc Manus, được kể đi kể lại như một câu chuyện cổ tích hiện đại, thường được dùng để chứng tỏ rằng chúng ta, nằm trong số các quốc gia công nghệ cao, cũng có thể nhảy vọt sang một giai đoạn phát triển mới mà không gặp quá nhiều khó khăn.[1] Nhưng tình huống của chúng ta, khi chúng ta tăng tốc hướng về thời đại siêu công nghiệp, khác hoàn toàn với tình huống của những người dân trên đảo này.

Chúng ta không ở vào vị trí giống như họ là tiếp nhận toàn bộ một nền văn hóa đã hợp nhất, được tổ chức tốt, đã chín muồi và được kiểm nghiệm ở một nơi khác trên thế giới. Chúng ta phải tạo ra chủ nghĩa siêu công nghiệp, chứ không phải tiếp nhận nó. Trong 30 hay 40 năm tới, chúng ta phải chờ đợi không chỉ một làn sóng những thay đổi mà là một loạt những cơn biến động tồi tệ. Nhiều phần của xã hội mới đáng nhẽ phải trùng khớp thì không phù hợp, chúng thiếu liên kết và đầy mâu thuẫn. Sẽ không có một "mô hình toàn diện" nào cho chúng ta tiếp nhận.

Quan trọng hơn, mức độ tạm thời đã lên quá cao, tốc độ đã quá nhanh, đến nỗi chúng ta bị tấn công bởi một tình huống chưa từng có trong lịch sử. Chúng ta không được yêu cầu, giống như những người Manus trước kia, phải thích nghi với duy nhất một nền văn hóa mới mà là với một chuỗi vô vàn những nền văn hóa mới tạm thời. Đây là lý do chúng ta có thể đang chạm đến những giới hạn cao hơn của ngưỡng thích nghi. Chưa từng có thế hệ nào phải trải qua thử thách này.

Vì vậy, chỉ có lúc này, trong cuộc đời của chúng ta, và chỉ trong các xã hội công nghệ, thì khả năng xảy ra cú sốc văn hóa đại trà mới trở nên rõ ràng.

Tuy nhiên, nói ra điều này sẽ dẫn tới hiểu lầm nghiêm trọng. Trước hết, bất cứ tác giả nào từng kêu gọi sự chú ý đến một vấn đề xã hội nào đó đều có nguy cơ làm tồi tệ thêm tình trạng bi quan đang bao trùm các xã hội công nghệ. Ngày nay, cảm giác tuyệt vọng đến mức buông thả bản thân là một loại hàng hóa văn chương dễ bán. Nhưng cảm giác tuyệt vọng không đơn thuần chỉ là một nơi ẩn náu cho sự vô trách nhiệm; điều này thật khó lý giải. Đa số những vấn đề đang bao quanh chúng ta, bao gồm cú sốc tương lai, không xuất phát từ những nguồn lực tự nhiên vững chắc mà mà đến từ các quá trình nhân tạo ít nhất có khả năng chịu sự kiểm soát của chúng ta.

Thứ hai, sẽ rất nguy hiểm khi những người trân trọng hiện trạng này có khả năng dùng khái niệm cú sốc tương lai làm lý do để ủng hộ việc tạm ngưng thay đổi. Nỗ lực nhằm ngăn chặn sự thay đổi không những sẽ thất bại, kích thích tạo ra những thay đổi còn lớn hơn, khủng khiếp hơn và mất kiểm soát hơn bao giờ hết mà nó còn là sự điên rồ. So với các tiêu chuẩn của con người thì những thay đổi cơ bản nhất định trong xã hội đã quá hạn. Câu trả lời cho cú sốc tương lai không phải là không thay đổi mà là một kiểu thay đổi khác.

Cách duy nhất để duy trì sự cân bằng khi diễn ra cuộc cách mạng siêu công nghiệp sẽ là dùng sáng chế để ứng phó với sáng chế – là thiết kế các bộ điều chỉnh thay đổi cá nhân và xã hội. Theo cách này, chúng ta không cần chấp nhận hay kháng cự mù quáng, mà cần thêm nhiều chiến lược sáng tạo để định hình, làm chệch hướng, tăng tốc hoặc giảm tốc độ thay đổi một cách có chọn lọc. Con người cần những nguyên tắc mới để kiểm soát nhịp độ và hoạch định cuộc đời mình cùng với một hình thức giáo dục mới. Con người có thể cũng cần những sản phẩm hỗ trợ công nghệ mới cụ thể để tăng khả năng thích nghi. Trong khi đó, xã hội cần những thiết chế và hình thức tổ chức mới, cần những phương pháp giảm chấn và những bánh xe cân bằng mới.

Tất cả những điều này ngụ ý là sẽ có thêm sự thay đổi, chắc chắn là vậy, nhưng sẽ là một kiểu thay đổi được thiết kế từ đầu để kìm hãm cú đẩy tăng tốc, để điều hướng và kiểm soát tốc độ của nó. Điều này sẽ không dễ thực hiện. Chuyển động nhanh vào một xã hội chưa được khai phá, chúng ta không có sẵn bất kỳ kỹ thuật đã được kiểm chứng nào hay kế hoạch nào. Nên chúng ta phải thử nghiệm nhiều phương pháp nhằm điều chỉnh sự thay đổi, sáng chế rồi loại bỏ chúng trong tiến trình thực hiện. Chính trong tinh thần ngập ngừng ướm thử này, chúng ta đã đưa ra những chiến thuật và phương pháp giải quyết không phải dưới dạng một giải

pháp chắc chắn có thể xử lý mọi vấn đề mà là những ví dụ về các kiểu tiếp cận mới cần được kiểm nghiệm và đánh giá. Một số cách tiếp cận sẽ mang tính cá nhân, số khác mang tính công nghệ và xã hội. Vì việc điều hướng sự thay đổi phải xảy ra đồng thời ở tất cả những cấp độ này.

Với cái nhìn rõ ràng hơn về các vấn đề và những biện pháp thông minh hơn để kiểm soát các tiến trình quan trọng, chúng ta có thể biến khủng hoảng thành cơ hội, không chỉ giúp mọi người sống sót, mà còn giúp họ cưỡi lên những đợt sóng thay đổi, để phát triển và đạt được cảm giác chinh phục mới đối với số phận của chính họ.

MÔ PHỎNG TRỰC TIẾP

Chúng ta có thể bắt đầu cuộc chiến chống lại cú sốc tương lai ở cấp độ mang tính riêng tư nhất. Rõ ràng phần lớn hành vi của chúng ta hằng ngày, dù chúng ta có biết hay không, đều là những nỗ lực nhằm đẩy lùi cú sốc tương lai. Chúng ta sử dụng nhiều biện pháp đa dạng để làm giảm đi mức độ các kích thích khi chúng đe dọa đẩy chúng ta ra khỏi ngưỡng thích nghi. Nhưng đa số những kỹ thuật này được vận dụng một cách bị động. Chúng ta có thể tăng hiệu quả của chúng bằng cách hành động có chủ đích.

Ví dụ, chúng ta có thể thu mình lại để xem xét các phản ứng của cơ thể và tâm lý bản thân trước những thay đổi, tạm thời cách ly với môi trường bên ngoài để đánh giá môi trường nội tại của chúng ta. Đây không phải là vấn đề đắm mình trong sự chủ quan mà là bình tĩnh đánh giá lại hiệu suất của bản thân. Trong tác phẩm về sự căng thẳng của mình, Hans Selye đã mở ra những biên giới mới cho ngành sinh học và tâm lý học, con người có thể "chủ động tìm kiếm những dấu hiệu của việc lo lắng quá mức."[2]

Tim đập nhanh, rùng mình, mất ngủ hoặc mệt mỏi không giải thích được có thể là dấu hiệu của sự kích thích quá độ, cũng giống như sự bối rối, cáu kỉnh bất thường, kiệt sức và cảm giác sợ hãi rằng mọi thứ đang vượt khỏi tầm kiểm soát đều là những dấu hiệu về mặt tâm lý. Bằng cách quan sát bản thân, nhìn lại những thay đổi trong thời gian gần đây, chúng ta có thể xác định xem bản thân đang hoạt động thoải mái trong ngưỡng thích nghi của mình hay đang ở ranh giới của nó. Tóm lại, chúng ta có thể chủ động đánh giá nhịp độ cuộc sống của chính mình.

Sau khi đánh giá xong, chúng ta có thể bắt đầu chủ động tác động đến nó – tăng hay giảm tốc độ cuộc sống của mình – ban đầu từ

những điều nhỏ, từ môi trường vi mô, sau đó đến những trải nghiệm lớn hơn và có cấu trúc cụ thể. Chúng ta có thể học cách nghiên cứu tỉ mỉ những phản ứng tự phát của chính mình trước sự kích thích quá độ.

Ví dụ, chúng ta có thể sử dụng một phương thức triệt tiêu kích thích là đi vào phòng ngủ của bọn trẻ, tắt chiếc máy thu phát đang dội vào màng nhĩ chúng ta những âm thanh không mong muốn và gián đoạn đó. Chúng ta thực sự thở phào nhẹ nhõm khi âm lượng nhỏ lại. Chúng ta cũng hành động để giảm đi sự kích thích cảm giác theo nhiều cách khác nữa – khi chúng ta kéo rèm để làm một căn phòng tối lại hay tìm kiếm sự yên tĩnh trên bãi biển hoang vắng. Chúng ta có thể bật máy điều hòa để giảm nhiệt độ cũng như để át đi những âm thanh xa lạ và bất ngờ ngoài đường phố bằng âm thanh vù vù đều đều mà chúng ta đã biết trước.

Chúng ta đóng cửa, đeo kính mát, tránh những nơi có mùi hôi, tránh chạm vào những bề mặt lạ khi chúng ta muốn giảm việc tiếp nhận những cảm giác lạ lẫm. Tương tự, chúng ta chọn con đường quen thuộc từ chỗ làm về nhà thay vì rẽ vào một góc đường mới, chúng ta chọn cảm giác quen thuộc. Tóm lại, chúng ta sử dụng "lá chắn cảm giác" – cả ngàn mẹo ứng xử tinh tế để "tắt" các tác nhân kích thích khi chúng tiếp cận giới hạn thích nghi của chúng ta.

Chúng ta sử dụng những phương pháp tương tự để kiểm soát mức độ kích thích nhận thức. Thậm chí cả những sinh viên chăm chỉ nhất đôi khi cũng nhìn vu vơ ra cửa sổ, không nghe giáo viên giảng bài, ngăn chặn dòng dữ liệu mới từ nguồn này. Thậm chí những người thích đọc đôi khi cũng có những quãng thời gian không muốn cầm đến một cuốn sách hay tạp chí nào.

Trong lúc tụ tập tại nhà một người bạn vào buổi tối, tại sao một người trong nhóm lại không muốn học cách chơi trò chơi bài mới trong khi những người khác cứ thúc giục? Có nhiều lý do cho việc này: lòng tự trọng của người đó, cảm giác lo sợ mình trông có vẻ ngớ ngẩn, và nhiều điều khác. Song có một yếu tố bị xem nhẹ nhưng lại ảnh hưởng đến việc sẵn sàng học trò chơi mới, đó có thể là mức độ kích thích nhận thức tổng quát trong đời của người này vào thời điểm đó. "Đừng làm phiền tôi bằng những cái mới!" thường là câu nói đùa cho qua. Nhưng câu đùa này thường là để che đậy mong muốn lẩn tránh áp lực quá lớn từ những dữ liệu mới.

Điều này là một phần nguyên nhân chúng ta chọn những trò giải

trí cụ thể nào đó – đọc sách, xem phim hoặc tivi lúc rảnh rỗi. Đôi lúc chúng ta tìm kiếm một tỉ lệ mới lạ cao, một dòng thông tin dồi dào. Những lúc khác chúng ta chủ động kháng cự sự kích thích nhận thức và tìm kiếm một kiểu giải trí nhẹ nhàng hơn. Ví dụ, một câu chuyện trinh thám điển hình mang đến tính bất ngờ – ai đã làm việc đó? – bên trong một khung sườn cố định được sắp xếp cẩn thận, một loạt các mối quan hệ quen thuộc, do đó mà dễ đoán trước. Bằng cách này, chúng ta dùng trò giải trí để tăng hoặc giảm sự kích thích, điều chỉnh tốc độ tiếp nhận để không vượt quá khả năng của mình.

Bằng cách chủ động sử dụng những phương pháp này, chúng ta có thể "tinh chỉnh" môi trường vi mô của bản thân. Chúng ta cũng có thể giảm sự kích thích không mong muốn bằng cách giảm đi những gánh nặng trong nhận thức của mình. "Cố gắng ghi nhớ quá nhiều thứ chắc chắn là một trong những nguyên nhân chính gây căng thẳng tâm lý," Selye viết. "Tôi chủ động cố gắng quên ngay những thứ không quan trọng và ghi chú những dữ liệu có thể có giá trị... Cách này có thể giúp mọi người có được sự đơn giản tối đa tương thích với mức độ phức tạp trong đời sống trí tuệ của họ."

Chúng ta cũng hành động nhằm điều chỉnh dòng chảy quyết định. Chúng ta trì hoãn các quyết định hoặc giao phó chúng cho những người khác khi bị chúng làm cho quá tải. Đôi khi chúng ta tạm ngưng quyết định. Tôi đã thấy một nhà xã hội học bị kích thích cao độ vừa trở về từ một cuộc họp chuyên ngành nhiều thành viên, ngồi xuống trong một nhà hàng và từ chối đưa ra bất kỳ quyết định nào về bữa ăn của mình. "Em muốn ăn gì?" chồng cô hỏi. "Anh quyết định thay em đi," cô trả lời. Khi bị buộc phải chọn giữa những lựa chọn cụ thể, cô vẫn nhất mực từ chối, giận dữ nói rằng cô không có "năng lượng" để đưa ra quyết định nữa.

Chúng ta cố hết sức để điều chỉnh dòng chảy của sự kích thích cảm giác, nhận thức và quyết định thông qua những phương pháp trên, và có lẽ chúng ta cũng cố gắng, theo một cách phức tạp và vô thức, nhằm cân bằng chúng với nhau. Nhưng có nhiều cách tốt hơn để ứng phó với nguy cơ kích thích quá độ. Những cách đó có liên quan đến việc kiểm soát tỉ lệ của tính tạm thời, mới lạ và đa dạng trong môi trường sống của chúng ta.

VÙNG ỔN ĐỊNH CÁ NHÂN

Ví dụ, tốc độ xoay vòng trong cuộc sống của chúng ta có thể được tác động bằng những quyết định chủ động. Hoặc chúng ta có thể

giảm sự thay đổi và kích thích bằng cách chủ động duy trì những mối quan hệ lâu dài với nhiều yếu tố khác nhau trong môi trường quanh mình. Chúng ta có thể từ chối mua những sản phẩm có thể vứt đi. Chúng ta có thể giữ lại một cái áo khoác cũ vì một lý do khác; chúng ta có thể kiên quyết không chạy theo xu hướng thời trang mới nhất; chúng ta có thể kháng cự lại khi người bán hàng nói rằng đã đến lúc đổi xe. Bằng cách này, chúng ta giảm đi nhu cầu thiết lập và phá vỡ các mối quan hệ với những đồ vật hữu hình quanh mình.

Chúng ta có thể áp dụng phương pháp này với con người và những khía cạnh khác của trải nghiệm. Có những lúc mà ngay cả người hoạt bát nhất cũng cảm thấy muốn chống đối xã hội và từ chối lời mời đến các bữa tiệc hoặc sự kiện khác cần đến sự tiếp xúc xã hội. Chúng ta chủ động cắt đứt liên hệ và hạn chế việc di chuyển. Chúng ta có thể chống lại những lần tái cơ cấu vô ích trong công ty, giáo hội, đoàn thể hoặc các nhóm cộng đồng. Bằng cách đưa ra những quyết định quan trọng, chúng ta có thể chủ động so sánh cái giá tiềm ẩn của sự thay đổi với những lợi ích từ đó.

Nhưng những điều này không có ý nói rằng nên ngăn chặn sự thay đổi. Không có gì phi lý hơn lời khuyên của Công tước Cambridge, rằng: "Mọi sự thay đổi, vào bất kỳ lúc nào, vì bất kỳ lý do gì đều phải bị từ chối và phê bình." Lý thuyết về ngưỡng thích nghi cho rằng, bất chấp cái giá về mặt vật chất, một số mức độ thay đổi cũng quan trọng với sức khỏe như nhiều thứ gây hại.

Vì những lý do nào đó, một số người lại mong muốn sự kích thích ở cấp độ cao hơn những người khác. Dường như họ khao khát sự thay đổi kể cả khi những người khác đang trốn tránh điều đó. Một căn nhà mới, một chiếc xe mới, một chuyến đi khác, một sự khủng hoảng khác trong công việc, thêm nhiều khách đến chơi nhà, thêm nhiều cuộc viếng thăm, những lần liều lĩnh và rủi ro về tài chính – dường như họ chấp nhận tất cả những điều này và nhiều hơn nữa mà không có những ảnh hưởng xấu rõ rệt.

Nhưng khi phân tích kỹ những người này, ta lại thấy sự tồn tại của cái có thể gọi là "vùng ổn định" trong cuộc sống của họ – là những mối quan hệ lâu dài được họ cẩn thận duy trì bất chấp những thay đổi khác.

Tôi biết một người đã trải qua nhiều lần yêu đương, một lần ly hôn và tái hôn – tất cả đều diễn ra trong một thời gian rất ngắn. Ông thay đổi nhiều, thích thú với những chuyến đi, những món

ăn mới, ý tưởng mới, những bộ phim, vở kịch và những cuốn sách mới. Ông ấy có chỉ số thông minh cao và "chỉ số nhàm chán" thấp; không bằng lòng với truyền thống, ông luôn háo hức với những cái mới. Bên ngoài, ông là một hình mẫu sống của sự thay đổi.

Nhưng khi quan sát kỹ hơn, chúng ta thấy rằng ông đã làm một công việc suốt 10 năm. Ông lái một chiếc xe cũ kỹ suốt 7 năm. Quần áo của ông lỗi thời. Những người bạn thân nhất của ông là những đồng nghiệp lâu năm và thậm chí còn có vài người bạn từ thời đại học.

Một trường hợp khác là một người thay đổi công việc với tốc độ chóng mặt, chuyển nhà 13 lần trong 18 năm, đi xa nhiều, thuê xe, dùng các sản phẩm có thể vứt đi, tự hào vì luôn dẫn đầu trong việc thử các ứng dụng mới và nhìn chung là sống trong một vòng xoáy không ngừng của sự tạm thời, mới lạ và đa dạng. Nhưng một lần nữa, khi nghiên cứu kỹ hơn, chúng ta lại thấy những vùng ổn định đáng kể trong đời sống của ông ta: một mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với người vợ trong 19 năm; tình cảm với cha mẹ; những người bạn đại học cùng với những người quen mới.

Một dạng vùng ổn định khác là thói quen đi theo một người dù người đó có đi đến đâu, dù có điều gì làm thay đổi cuộc sống của họ. Một giáo sư đã chuyển nhà đến 7 lần trong 10 năm, di chuyển liên tục trong nước Mỹ, khu vực Nam Mỹ, châu Âu và châu Phi, ông liên tục thay đổi công việc, nhưng vẫn theo một chế độ sinh hoạt hằng ngày dù đang ở đâu. Buổi sáng, ông đọc sách từ 8 giờ đến 9 giờ, dành 45 phút để tập thể dục vào giờ ăn trưa, sau đó ngủ nửa tiếng trước khi lao vào công việc đến tận 10 giờ tối.

Vì vậy, vấn đề không phải là ngăn sự thay đổi – một điều bất khả thi, mà là điều chỉnh nó. Nếu chúng ta chọn sự thay đổi nhanh chóng trong những lĩnh vực cụ thể của đời sống, chúng ta có thể chủ động nỗ lực thiết lập những vùng ổn định ở các lĩnh vực khác. Ví dụ, không nên đổi việc ngay sau khi ly hôn. Do sự ra đời của một đứa trẻ sẽ thay đổi toàn bộ những ràng buộc mật thiết giữa mọi người trong gia đình, nên có lẽ nó không nên kéo theo một đợt thay đổi chỗ ở quá sát sao, thứ có thể gây nên biến động to lớn đối với mối ràng buộc mật thiết với những người ngoài gia đình. Một phụ nữ vừa góa chồng có lẽ cũng không nên gấp gáp bán nhà.

Nhưng để thiết lập được những vùng ổn định hiệu quả, để thay đổi những khía cạnh lớn hơn của cuộc sống, chúng ta cần những công cụ hiệu quả hơn nhiều. Trước hết, chúng ta cần một định hướng tương lai hoàn toàn mới.

Cuối cùng, để điều chỉnh sự thay đổi, chúng ta phải đoán trước được thay đổi. Tuy nhiên, khái niệm rằng tương lai của một cá nhân có thể đoán trước được, ở một phạm vi nào đó, lại trái ngược với định kiến của những người cố chấp. Đa số người, từ trong thâm tâm, tin rằng tương lai là một khoảng trống rỗng. Nhưng sự thật là chúng ta *có thể* phần nào xác định những thay đổi đang chờ đợi mình ở phía trước, đặc biệt là những thay đổi lớn cụ thể và có cấu trúc rõ ràng, từ đó thiết lập nên các vùng ổn định cá nhân.

Ví dụ, chúng ta có thể dự đoán chắc chắn rằng, nếu không có cái chết ngăn cản, chúng ta sẽ già đi; rằng con cái chúng ta, họ hàng và bạn bè chúng ta cũng sẽ già đi; và rằng sau một thời điểm nhất định, sức khỏe chúng ta sẽ bắt đầu tồi tệ hơn. Dù điều này có vẻ rất rõ ràng, nhưng chúng ta có thể suy ra nhiều điều về cuộc sống của mình trong một năm, năm năm hay 10 năm tới, và về số lượng những thay đổi chúng ta sẽ phải tiếp nhận trong suốt thời gian này.

Rất ít người hoặc gia đình lên kế hoạch trước một cách có hệ thống. Khi họ lên kế hoạch, đó thường là dựa trên một khoản ngân sách. Nhưng chúng ta có thể dự đoán và tác động đến việc sử dụng thời gian cũng như cảm xúc của mình giống như sử dụng tiền. Do đó chúng ta có thể dự đoán được tương lai của bản thân, và ước lượng mức độ thay đổi tổng thể chờ chúng ta ở phía trước, bằng cách định kỳ chuẩn bị cái tạm gọi là Dự báo thời gian và cảm xúc. Đây là một nỗ lực nhằm đánh giá tỉ lệ thời gian và năng lượng cảm xúc dành cho những khía cạnh quan trọng khác nhau của cuộc sống – và để xem điều này có thể thay đổi thế nào qua nhiều năm.

Ví dụ, chúng ta có thể liệt kê theo hàng dọc những vấn đề có vẻ quan trọng nhất trong cuộc sống: Sức khỏe, Nghề nghiệp, Thú tiêu khiển, Quan hệ hôn nhân, Quan hệ với cha mẹ, Quan hệ với con cái, v.v... Sau đó có thể ghi chú bên cạnh mỗi mục một "con số ước lượng" quãng thời gian mà gần đây chúng ta dành cho vấn đề đó. Chẳng hạn như sau: với một công việc làm từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều, nửa giờ đi lại, những kỳ nghỉ phép và nghỉ lễ thông thường, một người dùng phương pháp này thấy rằng anh ta dành khoảng 25% thời gian cho công việc. Dĩ nhiên, dù sẽ khó hơn nhiều nhưng chúng ta cũng có thể đánh giá chủ quan về tỉ lệ năng lượng cảm xúc mà mình dành cho công việc đó. Nếu chúng ta thấy nhàm chán và yên tâm, thì có thể chúng ta dành rất ít cảm xúc cho công việc của mình – không nhất định phải có sự tương quan giữa thời gian và cảm xúc trong việc này.

Nếu một người áp dụng cách này với mọi vấn đề quan trọng trong cuộc sống, buộc bản thân phải viết ra một con số tỉ lệ dù đó chỉ là ước lượng, và điều chỉnh các con số để bảo đảm chúng không bao giờ vượt quá 100% thì người này sẽ nhận được những thông tin đáng ngạc nhiên. Vì cách anh ta phân bổ thời gian và năng lượng cảm xúc của mình chính là manh mối trực tiếp dẫn đến hệ thống giá trị và cá tính của anh ta.

Nhưng phần thưởng cho việc tham gia vào tiến trình này thật sự bắt đầu khi người này tiếp tục, tự hỏi bản thân một cách chân thật và chi tiết xem công việc, hôn nhân, mối quan hệ với con cái hoặc với cha mẹ anh ta sẽ phát triển như thế nào trong những năm sắp tới.

Ví dụ, nếu người này là một nhà quản lý tầm trung 40 tuổi với hai đứa con trai đang ở tuổi vị thành niên, cha mẹ hoặc cha mẹ vợ còn sống, và căn bệnh loét tá tràng mới chớm thì có thể giả định rằng trong năm năm, hai con của anh ta sẽ đi học đại học hoặc ra sống riêng. Thời gian dành cho các mối bận tâm của một người cha có lẽ sẽ giảm đi. Tương tự, người này có thể dự đoán rằng năng lượng cảm xúc từ vai trò làm cha của anh ta cũng sẽ giảm. Mặt khác, khi cha mẹ anh ta và cha mẹ vợ già đi, trách nhiệm làm con của anh ta có thể sẽ lớn hơn. Nếu họ bị bệnh, anh ta có thể phải dành phần lớn thời gian và cảm xúc để chăm sóc họ. Nếu họ có khả năng sẽ qua đời trong thời gian sắp tới, anh ta cần phải đối mặt với thực tế này. Nó cho anh ta biết anh ta có thể gặp một sự thay đổi lớn trong các mối quan hệ gắn bó của mình. Trong lúc đó, sức khỏe của anh ta cũng không tốt hơn chút nào. Đồng thời anh ta có thể dự đoán về công việc của mình – cơ hội được đề bạt, khả năng tái cơ cấu, thay đổi địa điểm, đào tạo lại, v.v...

Tất cả những điều này đều khó khăn, và chúng không mang đến "kiến thức về tương lai." Thay vào đó, chúng giúp người này làm rõ một số giả định về tương lai. Khi anh ta tiến về phía trước, thêm vào các dự đoán cho năm hiện tại, năm tới, năm thứ năm hay thứ 10, những thay đổi sẽ bắt đầu hiện rõ. Anh ta sẽ thấy rằng trong những năm nhất định, có các thay đổi và tái phân bố lớn hơn mong đợi so với những năm khác. Một số năm sẽ biến động hơn, nhiều thay đổi hơn những năm còn lại. Khi đó anh có thể dựa trên sức mạnh của những giả định có hệ thống này để quyết định cách xử lý những quyết định quan trọng ở hiện tại.

Gia đình có nên chuyển nhà vào năm tới – hay đã có đủ hỗn loạn và thay đổi mà không cần đến việc chuyển nhà? Anh ta có nên nghỉ việc? Mua một chiếc xe mới? Một kỳ nghỉ đắt tiền? Đưa cha

vợ già vào viện dưỡng lão? Ngoại tình? Anh ta có chịu được cái giá cho việc phá hoại hôn nhân hoặc thay đổi công việc không? Anh ta có nên duy trì những mức độ gắn bó không thay đổi nhất định?

Các phương pháp này là những công cụ rất thô sơ dành cho việc hoạch định cá nhân. Có lẽ những nhà tâm lý học và tâm lý học xã hội có thể tạo nên các trang bị sắc bén hơn với những khác biệt trong khả năng, tạo ra những nhận thức sâu sắc và tinh tế hơn. Nhưng nếu chúng ta tìm kiếm những manh mối thay vì sự bảo đảm thì thậm chí những công cụ thô sơ này cũng có thể giúp chúng ta điều chỉnh hoặc điều hướng dòng chảy thay đổi trong cuộc sống của mình. Vì bằng cách giúp chúng ta xác định những vùng thay đổi nhanh, chúng cũng giúp chúng ta xác định – hay tạo ra – những vùng ổn định, những hình mẫu nhất quán có liên quan trong tình trạng thay đổi quá mức. Chúng cải thiện khả năng điều chỉnh sự thay đổi trong cuộc chiến cá nhân.

Đây không đơn thuần là một tiến trình tiêu cực – một cuộc chiến nhằm ngăn chặn hoặc hạn chế sự thay đổi. Vấn đề của những người cố gắng ứng phó với sự thay đổi nhanh chóng là cách duy trì bản thân trong ngưỡng thích nghi, và ngoài ra là cách tìm thấy điểm tối ưu mà ở đó anh ta có thể sống hiệu quả nhất. Tiến sĩ John L. Fuller, một nhà khoa học thâm niên tại phòng thí nghiệm Jackson, một trung tâm nghiên cứu y sinh ở cảng Bar, Maine, đã tiến hành nhiều thí nghiệm về tác động của sự thiếu hụt và thừa thãi kinh nghiệm. “Một số người,” ông nói, “đạt được sự thanh thản nhất định, thậm chí là giữa những hỗn loạn, không phải vì họ không có cảm xúc mà vì họ đã tìm được những cách để có được sự thay đổi ở mức độ ‘vừa phải’ trong cuộc sống của họ.” Việc tìm kiếm sự tối ưu đó có lẽ chính là ý nghĩa của việc “mưu cầu hạnh phúc.”[3]

Tạm thời bị mắc kẹt với những hệ thống thần kinh và nội tiết hạn chế mà cuộc cách mạng mang đến, chúng ta phải nghĩ ra những phương thức mới để giúp bản thân điều chỉnh sự kích thích mình phải chịu.

LẬP NHÓM THEO TÌNH HUỐNG

Vấn đề là những phương thức cá nhân như vậy sẽ kém hiệu quả qua từng ngày. Khi tốc độ thay đổi tăng lên, con người sẽ ngày càng khó tạo ra các vùng ổn định cá nhân mà họ cần. Cái giá cho sự không thay đổi cũng leo thang.

Chúng ta có thể ở trong căn nhà cũ – để rồi thấy hàng xóm xung

quanh thay đổi. Chúng ta có thể đi chiếc xe cũ – để rồi thấy những hóa đơn sửa chữa ngày càng vượt quá khả năng. Chúng ta có thể từ chối chuyển nhà đến một chỗ mới – để rồi kết quả là bị mất việc. Vì dù chúng ta có thể làm nhiều điều để giảm tác động của sự thay đổi trong đời sống cá nhân, nhưng vấn đề thực sự lại đến từ bên ngoài.

Để tạo ra môi trường mà sự thay đổi làm cho cuộc sống của chúng ta thêm sinh động và phong phú, nhưng không làm chúng ta bị quá tải thì chúng ta không chỉ sử dụng các phương thức cá nhân mà còn phải vận đến các phương thức xã hội. Nếu chúng ta định đưa mọi người đi qua giai đoạn tăng tốc, lúc này đây chúng ta phải bắt đầu tạo ra "những công cụ hấp thụ cú sốc tương lai" cho cơ cấu xã hội siêu công nghiệp. Điều này cần đến một cách tư duy mới mẻ về sự thay đổi và không thay đổi trong cuộc sống. Điều này còn cần cả một cách mới để phân loại mọi người.

Ngày nay chúng ta có xu hướng phân loại mọi người không dựa trên những thay đổi mà họ đang trải qua ngay lúc đó mà dựa trên tình trạng hoặc vị trí của họ giữa những thay đổi. Chúng ta xác định một người đàn ông thuộc về công đoàn là người đã tham gia một công đoàn và chưa ra khỏi công đoàn đó. Cách xác định của chúng ta không đề cập đến việc tham gia hay rời khỏi, mà đến sự "không thay đổi" xảy ra ở giữa hai trạng thái. Những người nhận phúc lợi, sinh viên đại học, người theo hội Giám Lý, các nhà quản lý – tất cả đều đề cập đến tình trạng của một người giữa những lần thay đổi.

Nhưng có một cách hoàn toàn khác để xem xét mọi người. Ví dụ, "người đang chuyển đến một ngôi nhà mới" là một đơn vị phân loại có thể dùng cho hơn 100.000 người Mỹ mỗi ngày, nhưng họ hiếm khi được xem là một nhóm.[4] Đơn vị phân loại "người đang đổi việc" hay "người đang tham gia một giáo hội" hay "người đang ly hôn" đều dựa trên tình trạng chuyển đổi tạm thời thay vì những tình trạng kéo dài hơn giữa các lần chuyển đổi tạm thời.

Sự thay đổi trọng tâm đột ngột này, từ nghĩ về việc con người "là" cái gì sang nghĩ về việc họ sắp "trở thành" cái gì, mang đến rất nhiều lối tiếp cận mới đối với sự thích nghi.

Một trong những lối tiếp cận sáng tạo và đơn giản nhất đến từ Tiến sĩ Herbert Gerjuoy, một nhà tâm lý học thuộc Tổ chức Nghiên cứu Nhân sự. Ông gọi cách này là "lập nhóm theo tình huống" và giống như đa số các ý tưởng hay ho, tính chất của cách tiếp cận này giống như tên gọi của nó. Nhưng nó chưa được khai

thác theo hệ thống. Lập nhóm theo tình huống có thể trở thành một trong những dịch vụ xã hội quan trọng của tương lai.

Tiến sĩ Gerjuoy cho rằng chúng ta nên cung cấp những tổ chức tạm thời – "các nhóm theo tình huống" – cho những người tình cờ đang trải qua những lần chuyển đổi tương tự nhau và cùng lúc với nhau trong cuộc sống. Gerjuoy nói những nhóm theo tình huống này nên được lập ra "cho những gia đình đang gặp biến động vì phải chuyển nhà, những người sắp ly hôn, người sắp mất cha, mẹ hoặc vợ, chồng, những người sắp có con, những người đang chuẩn bị chuyển sang một công việc mới, những gia đình sắp chuyển đến một chỗ ở mới, những người có đứa con cuối cùng sắp kết hôn và cho những người sắp phải về hưu – nói cách khác là cho bất kỳ ai đang đối mặt với một sự thay đổi quan trọng trong cuộc đời.

"Dĩ nhiên, tư cách thành viên của họ trong nhóm này chỉ là tạm thời – đủ lâu để giúp họ vượt qua những khó khăn của việc chuyển đổi. Một số nhóm có thể gặp gỡ nhau trong vài tháng, số khác có thể chỉ gặp một lần duy nhất."

Bằng cách mang những người đang, hoặc sẽ, có cùng một trải nghiệm thích nghi chung đến với nhau, ông nói, chúng ta đang giúp họ chuẩn bị ứng phó với việc đó. "Một người cần thích nghi với một tình huống mới sẽ mất đi một vài cơ sở cho lòng tự trọng của bản thân. Anh ta bắt đầu nghi ngờ khả năng của chính mình. Nếu chúng ta cho anh ta gặp gỡ những người cũng đang trải qua chuyện tương tự, những người anh ta có thể đồng cảm và tôn trọng, là chúng ta đang củng cố sức mạnh của anh ta. Các thành viên trong nhóm này đến để chia sẻ, dù chỉ trong thời gian ngắn, một chút cảm giác đồng cảm. Họ nhìn vấn đề của mình khách quan hơn. Họ trao đổi những ý tưởng và thông tin hữu ích với nhau. Quan trọng nhất là họ đề xuất những cách thay thế khác cho nhau trong tương lai."

Gerjuoy cho biết, việc coi trọng tương lai là vô cùng cần thiết. Không giống như một số buổi gặp mặt liệu pháp nhóm, những cuộc gặp gỡ của các nhóm theo tình huống này không nên dành cho việc tâm sự về quá khứ, hay cho việc khám phá chính mình bằng cách nhìn nhận thật kỹ bản thân, mà nên dùng để thảo luận các mục tiêu cá nhân và hoạch định những phương pháp thực tế để sử dụng trong các tình huống mới ở tương lai. Các thành viên có thể xem phim của những nhóm tương tự đang vật lộn với những vấn đề tương tự. Họ có thể nghe lời khuyên từ những người tiến bộ hơn trong vấn đề thay đổi này. Như vậy, họ có được cơ hội thu thập thêm kinh nghiệm cá nhân và các ý tưởng trước

khi sự thay đổi xảy đến.[5]

Về bản chất, lối tiếp cận này không có gì mới mẻ. Thậm chí hiện nay có nhiều tổ chức đang hoạt động dựa trên những nguyên tắc về tình huống. Một nhóm tình nguyện viên thuộc Đoàn Hòa Bình chuẩn bị cho một nhiệm vụ ở nước ngoài trên thực tế chỉ là một lần lập nhóm theo tình huống, giống như các lớp học trước và sau khi sinh. Nhiều thị trấn ở Mỹ có một "Câu lạc bộ những người mới đến," câu lạc bộ này mời những cư dân mới đến ăn tối với món thịt hầm hoặc tham gia những hoạt động xã hội khác, giúp họ có cơ hội hòa nhập với những người khác cũng mới đến, so sánh các vấn đề và các kế hoạch. Có lẽ cần phải có một "Câu lạc bộ những người chuyển đi." Cái mới là việc chúng ta làm xã hội trở nên hỗn loạn với những "lớp học ứng phó" này.

TƯ VẤN KHỦNG HOẢNG

Không nhất định lúc nào chúng ta cũng cần sự giúp đỡ từ các nhóm. Trong nhiều trường hợp, một người đang bị áp lực từ sự thay đổi cần nhất là buổi tư vấn riêng trong giai đoạn khủng hoảng thích nghi. Theo thuật ngữ tâm lý học, bất kỳ sự biến đổi đáng kể nào cũng là một "cuộc khủng hoảng." Nó gần như đồng nghĩa với cụm "thay đổi lớn trong đời."

Hiện nay, những người bị khủng hoảng do biến đổi tìm đến rất nhiều loại chuyên gia khác nhau – bác sĩ, cố vấn hôn nhân, bác sĩ tâm lý, chuyên gia hướng nghiệp và nhiều người khác nữa – để có được những lời khuyên cụ thể cho trường hợp của mình. Nhưng có nhiều loại khủng hoảng không có những chuyên gia phù hợp. Ai sẽ giúp một gia đình hay một người đối diện với nhu cầu chuyển nhà đến một thành phố mới lần thứ ba trong năm năm? Ai sẽ tư vấn cho một người lãnh đạo được thăng chức hay bị hạ cấp do việc tái cơ cấu hội nhóm hay tổ chức trong cộng đồng của mình? Ai sẽ giúp người thư ký vừa trở lại với việc đánh máy dai dẳng?

Những người này không bị bệnh. Họ không cần, cũng không nên, được tư vấn tâm lý, nhưng lại không có bất cứ một lời khuyên nào nào dành cho họ.

Có nhiều kiểu biến đổi trong đời sống hằng ngày nhưng không có dịch vụ tư vấn nào hỗ trợ, không những vậy tính mới lạ sẽ tấn công con người với những kiểu khủng hoảng cá nhân hoàn toàn mới trong tương lai. Rồi khi xã hội tiến về phía sự hỗn tạp, sự đa dạng của các vấn đề sẽ tăng lên. Trong những xã hội chậm thay

đổi, những kiểu khủng hoảng mọi người phải đối mặt có tính đồng nhất hơn và các nguồn hỗ trợ chuyên biệt cũng dễ tìm kiếm hơn. Người bị khủng hoảng đi gặp mục sư, pháp sư hoặc lãnh đạo địa phương. Ngày nay, các dịch vụ tư vấn cá nhân ở các quốc gia công nghệ cao đã chuyên biệt đến mức chúng ta đã tạo những người tư vấn tầng thứ hai, những người chẳng làm gì ngoài việc tư vấn cho mọi người nên đến đâu để tìm lời khuyên.

Những dịch vụ tham khảo này làm vấn đề thêm rườm rà và trì hoãn sự giúp đỡ mà người ta cần. Đến lúc có được sự giúp đỡ thì có thể họ đã đưa ra quyết định sống còn – và đó là một quyết định tệ hại. Nếu chúng ta cho rằng lời khuyên là thứ gì đó phải đến từ những chuyên gia chuyên môn thì sẽ càng gặp nhiều khó khăn hơn. Hơn nữa, nếu chúng ta cứ coi chuyên gia theo hướng họ "là" ai chứ không phải "sắp trở thành" ai thì chúng ta đã bỏ lỡ nhiều vấn đề thích nghi thực sự. Các hệ thống dịch vụ xã hội thông thường sẽ không bao giờ có thể bắt kịp.

Câu trả lời là một thứ giống như hệ thống lập nhóm theo tình huống – một hệ thống tư vấn không chỉ có những người tư vấn chuyên nghiệp toàn thời gian mà còn có những chuyên gia nghiệp dư. Chúng ta phải công nhận rằng một người có thể trở thành chuyên gia trong một loại khủng hoảng nào đó không nhất định là nhờ giáo dục chính thức, mà có thể là kinh nghiệm khi đã trải qua sự khủng hoảng tương tự.

Để giúp hàng triệu người vượt qua những lần biến đổi khó khăn mà họ có thể phải đối mặt, chúng ta buộc phải nhờ đến rất nhiều người không chuyên trong cộng đồng – doanh nhân, sinh viên, giáo viên, công nhân, và nhiều người khác – làm những "tư vấn viên xử lý khủng hoảng." Các tư vấn viên xử lý khủng hoảng trong tương lai sẽ là những chuyên gia không chỉ trong các ngành nghề truyền thống như tâm lý hay y tế, mà còn trong những thay đổi cụ thể như việc chuyển nhà, thăng chức, ly hôn hoặc thay đổi sang một nền tiểu văn hóa khác. Với kinh nghiệm cá nhân gần nhất, tư vấn miễn phí hoặc với một khoản phí nhỏ, họ sẽ dành ra một chút thời gian để lắng nghe những người nghiệp dư khác nói về các vấn đề, lo lắng và kế hoạch của họ. Đổi lại, họ sẽ được sự hỗ trợ tương tự trong việc phát triển khả năng thích nghi của riêng mình.[6]

Một lần nữa, chẳng có gì lạ trong chuyện mọi người tìm lời khuyên từ những người khác. Cái mới là khả năng của chúng ta, thông qua việc sử dụng các hệ thống vi tính hóa, nhanh chóng lập ra những nhóm theo tình huống, kết hợp những người cần lời

khuyên với những tư vấn viên và tiến hành hai việc này trong khi vẫn tôn trọng sự riêng tư và ẩn danh của đôi bên.

Chúng ta đã thấy những bằng chứng của chuyển động theo hướng này trong sự phát triển các dịch vụ "lắng nghe" và "quan tâm." Ở Davenport, Iowa, những người cô đơn có thể gọi đến một số điện thoại và được nối máy với một "người lắng nghe" – một trong những tình nguyện viên của một đội ngũ xoay vòng, người chịu trách nhiệm trực điện thoại 24 giờ một ngày. Chương trình này do một ủy ban vì người già khởi xướng, nó tương tự nhưng không giống hệt với dịch vụ chăm sóc sức khỏe Care-Ring ở New York. Dịch vụ này thu phí của những người sử dụng, đổi lại họ sẽ nhận được hai cuộc gọi kiểm tra mỗi ngày vào những thời điểm đã định sẵn. Những người sử dụng dịch vụ sẽ cung cấp tên của bác sĩ, tên một người hàng xóm, người bảo vệ ở khu nhà họ ở, và một người họ hàng gần. Trường hợp họ không trả lời một cuộc gọi, dịch vụ này sẽ gọi lại sau nửa tiếng. Nếu họ vẫn không trả lời, bác sĩ của họ sẽ được thông báo và một y tá sẽ được cử đến nơi họ ở. Dịch vụ Care-Ring hiện nay đang được nhượng quyền ở các thành phố khác. Trong cả hai dịch vụ này, chúng ta thấy những hình mẫu của hệ thống tư vấn xử lý khủng hoảng trong tương lai.

Trong hệ thống này, việc cho và nhận lời khuyên không trở thành một "dịch vụ xã hội" mang tính khách quan, quan liêu bình thường mà là một tiến trình được cá nhân hóa cao không chỉ giúp mọi người vượt qua những thay đổi trong đời họ, mà còn giúp củng cố toàn thể xã hội trong một kiểu "mạng lưới tình thương" – một hệ thống hợp nhất dựa trên nguyên tắc "Tôi cần bạn giống như bạn cần tôi." Việc lập nhóm theo tình huống và tư vấn xử lý khủng hoảng giữa người với người có khả năng trở thành một phần quan trọng trong cuộc sống của mọi người khi tất cả chúng ta cùng nhau chuyển động về phía những điều bất định trong tương lai.

NGÔI NHÀ THÍCH NGHI

Một "công cụ hấp thụ cú sốc tương lai" khác là ý tưởng "ngôi nhà thích nghi" đã được các viên chức quản lý nhà tù tiến bộ dùng để hỗ trợ cho hành trình trở lại với cuộc sống bình thường của các tù nhân. Theo chuyên gia tội phạm học Daniel Glaser, điểm đặc trưng của các cơ sở trừng phạt trong tương lai sẽ là ý tưởng "thả dần dần."

Thay vì đưa một người ra khỏi cuộc sống ít kích thích, có khuôn khổ chặt chẽ trong tù và đẩy họ, một cách thô bạo mà không được

chuẩn bị gì, vào xã hội thì trước tiên họ sẽ được đưa đến một cơ sở trung gian; họ được phép đi làm trong cộng đồng vào buổi sáng còn buổi tối thì trở lại cơ sở này. Các giới hạn được loại bỏ dần dần cho đến khi họ hoàn toàn thích nghi với thế giới bên ngoài. Nhiều bệnh viện tâm thần cũng áp dụng nguyên tắc này.[7]

Tương tự như vậy, người ta cho rằng các vấn đề của những người ở nông thôn đột ngột chuyển đến các trung tâm đô thị có thể giảm đi đáng kể nếu sử dụng nguyên tắc giống như nguyên tắc ngôi nhà thích nghi để giúp họ dễ hòa nhập với cách sống mới. Theo thuyết này thì các thành phố cần những cơ sở tiếp nhận để những người mới đến sống một thời gian trong những điều kiện vừa giống xã hội nông thôn mà họ bỏ lại phía sau vừa giống xã hội đô thị họ đang tìm cách bước vào. Nếu những người di cư đến thành phố được tạo điều kiện trước tiên thay vì bị ghét bỏ và bỏ mặc tự xoay xở, họ sẽ thích nghi nhanh hơn nhiều.[8]

Một ý tưởng tương tự đang nảy sinh giữa các chuyên gia về vấn đề "cư trú bất hợp pháp" trong các thành phố lớn ở những quốc gia công nghệ kém phát triển. Bên ngoài thủ đô Khartoum của Sudan, hàng ngàn người di cư trước đó đã tạo ra những khu nhà tập trung. Những người ở xa thành phố nhất sống trong lều, cũng giống những căn lều họ sống trước khi di cư. Những nhóm người gần hơn sống trong các căn nhà vách đất, mái bằng vải lều. Những người gần thành phố nhất thì sống trong nhà vách đất và mái nhà bằng thiếc.

Khi cảnh sát chuẩn bị kéo sập các căn lều, kỹ sư quy hoạch Constantinos Doxiadis đã gợi ý rằng họ đừng phá hủy chúng mà nên cung cấp các dịch vụ nhất định của thành phố cho những người cư ngụ trong những căn lều đó. Thay vì nhìn nhận tiêu cực về những khu tập trung này, ông gợi ý nên xem chúng như một cỗ máy giáo dục khổng lồ mà qua đó các cá nhân và gia đình di chuyển, được đô thị hóa từng bước.[9]

Những nguyên tắc này không nhất định chỉ áp dụng cho người nghèo, bệnh nhân tâm thần và tội phạm. Tạo ra sự thay đổi với các giai đoạn chậm rãi, có kiểm soát thay vì chuyển đổi đột ngột là một ý tưởng sống còn với bất kỳ xã hội nào muốn ứng phó với biến động xã hội hoặc công nghệ nhanh chóng. Ví dụ, các cựu binh có thể được giải ngũ muộn hơn. Sinh viên từ vùng nông thôn có thể ở lại trường đại học của một thành phố cỡ vừa vài tuần trước khi nhập học ở trường đại học trong đô thị lớn. Bệnh nhân nằm viện lâu được khuyến khích thử về nhà một hoặc hai lần trước khi được xuất viện.

Chúng ta đã và đang thử nghiệm những phương pháp này, nhưng còn có những phương pháp khác nữa. Ví dụ, việc nghỉ hưu không nên diễn ra đột ngột, theo kiểu có tất cả hoặc không có gì, khiến cái tôi bị tổn thương như đối với đa số người hiện nay. Chẳng có lý do gì mà không thể làm chậm tiến trình này lại. Nhập ngũ, việc chia rẽ một thanh niên với gia đình của mình theo cách đột ngột và gần như tàn nhẫn, có thể diễn ra theo nhiều giai đoạn. Ly thân, vốn là một kiểu thích nghi trước khi ly hôn, có thể trở nên đơn giản hơn về mặt pháp lý và dễ chịu hơn về tâm lý. Có thể khuyến khích các cuộc hôn nhân thử nghiệm thay vì phán xét chúng gay gắt. Tóm lại, khi nào sắp có sự thay đổi về trạng thái, thì có thể cân nhắc khả năng thực hiện điều đó một cách chậm rãi.

NHỮNG KHU BIỆT LẬP THUỘC QUÁ KHỨ

Không có xã hội nào có thể đi qua sự hỗn loạn trong những thập niên sắp tới mà không có những trung tâm chuyên môn hóa, trong đó tốc độ của sự thay đổi được con người làm chậm lại. Nói một cách khác là chúng ta sẽ cần đến những khu biệt lập thuộc quá khứ – những cộng đồng trong đó sự xoay vòng, sự mới lạ và lựa chọn được chủ động hạn chế.

Đây có thể là những cộng đồng đóng băng một phần lịch sử, giống những ngôi làng người Amish ở Pennsylvania, hay những nơi mà quá khứ được mô phỏng một cách nghệ thuật, như Williamsburg ở Virginia hay Mystic ở Connecticut.

Nhưng không giống Williamsburg hay Mystic, ở đó khách tham quan di chuyển với tốc độ nhanh và ổn định, những khu biệt lập thuộc quá khứ trong tương lai phải là những nơi mà mọi người đối diện với cú sốc tương lai có thể thoát khỏi những áp lực của sự kích thích quá độ trong nhiều tuần, nhiều tháng, thậm chí nhiều năm nếu họ muốn.

Trong những cộng đồng sống chậm như vậy, những người cần hay muốn một cuộc sống thư thái hơn, ít kích thích hơn có thể tìm được cuộc sống như thế. Những cộng đồng này phải được bao bọc lại và chủ động cách ly khỏi xã hội xung quanh. Phải hạn chế phương tiện đi lại để tránh kẹt xe. Các tờ báo chỉ phát hành hằng tuần thay vì hằng ngày. Nếu được phép, đài phát thanh và truyền hình chỉ nên phát vài giờ một ngày thay vì suốt 24 tiếng. Chỉ những dịch vụ khẩn cấp đặc biệt – ví dụ như y tế – được duy trì ở mức hiệu quả cao nhất nhờ vào tiến bộ công nghệ.

Xã hội không những không nên chỉ trích những cộng đồng này

mà nên đầu tư cho chúng dưới dạng một hình thức bảo hiểm về tinh thần và xã hội. Vào những lúc sự thay đổi diễn ra cực nhanh, xã hội có thể có những sai sót gây nhiều thiệt hại và không thể sửa chữa. Ví dụ, hãy tưởng tượng việc một chất phụ gia thực phẩm vô tình lại có những tác dụng giống như thuốc giảm đau được sử dụng rộng rãi. Nó có thể gây ra những tai nạn có thể làm tất cả mọi người vô sinh hoặc tử vong.

Bằng cách tạo ra những vùng biệt lập thuộc quá khứ, hay những bảo tàng sống, chúng ta làm tăng cơ hội sẽ có ai đó giúp tình hình trở lại như cũ trong trường hợp có tai ương trên diện rộng. Những cộng đồng này cũng có thể là những cơ chế giáo dục thông qua trải nghiệm. Trẻ em từ thế giới bên ngoài có thể ở trong một ngôi làng mô phỏng thời phong kiến trong vài tháng, sống và làm việc giống như trẻ em của nhiều thế kỷ trước đã từng. Các thiếu niên có thể bắt buộc phải sống một thời gian trong cộng đồng công nghiệp thời kỳ đầu điển hình và làm việc ở các nhà máy xay bột hoặc nhà máy sản xuất. Cách giáo dục sống này sẽ cho các em một cái nhìn về lịch sử mà không cuốn sách nào có thể mang lại. Trong những cộng đồng này, những người muốn một cuộc sống chậm hơn có thể có một sự nghiệp hẳn hoi khi trở thành Shakespeare, Benjamin Franklin hay Napoleon – không chỉ đóng vai họ trên sân khấu mà là sống, ăn uống, ngủ nghỉ giống như họ từng làm. Sự nghiệp "người mô phỏng lịch sử" này sẽ thu hút rất nhiều diễn viên có tài năng bẩm sinh.

Nói ngắn gọn thì mọi xã hội sẽ cần những xã hội nhỏ mà các thành viên trong đó cam kết không tiếp cận đến những xu hướng mới nhất. Chúng ta thậm chí có thể muốn trả tiền để mọi người không dùng những sản phẩm mới nhất, không tận hưởng những tiện nghi tự động và tinh vi nhất.

NHỮNG KHU BIỆT LẬP THUỘC TƯƠNG LAI

Tương tự việc có thể làm cho mọi người sống ở nhịp độ chậm hơn của quá khứ, chúng ta cũng có thể làm cho mọi người trải nghiệm trước những khía cạnh của tương lai. Chúng ta cũng sẽ phải tạo ra những khu biệt lập thuộc tương lai.

Ở một mặt giới hạn, chúng ta đã thực hiện việc này rồi. Các phi hành gia, phi công và những chuyên gia khác thường được đào tạo bằng cách được đưa vào trong những môi trường được sắp đặt cẩn thận mô phỏng môi trường mà họ sẽ sống vào một thời điểm nào đó trong tương lai khi họ thực sự tham gia vào một sứ mệnh. Bằng cách bắt chước bên trong một buồng lái, chúng ta cho phép

họ làm quen với môi trường tương lai của họ ở nhiều mức độ. Cảnh sát và nhân viên tình báo, cũng như lính biệt kích và những chuyên gia quân sự khác, được đào tạo trước bằng cách xem những đoạn phim về những người họ sẽ phải đối mặt, những nhà máy họ phải xâm nhập và địa hình họ phải vượt qua. Bằng cách này, họ được chuẩn bị để ứng phó với những tình huống bất ngờ khác nhau trong tương lai.

Không có lý do gì không thể mở rộng nguyên lý này. Trước khi thuyên chuyển một người đến một địa điểm làm việc mới, họ và gia đình họ phải được xem những đoạn phim chi tiết về nơi họ sẽ sống, trường mà con họ sẽ học, những cửa hàng mà họ sẽ đến mua, thậm chí là các giáo viên, người bán hàng và những hàng xóm mà họ sẽ gặp. Bằng cách cho họ thích nghi trước, chúng ta có thể làm giảm sự lo lắng của họ về những điều chưa biết và chuẩn bị trước để họ ứng phó với nhiều vấn đề có thể gặp phải.

Trong tương lai, khi công nghệ mô phỏng trải nghiệm tiến bộ hơn, chúng ta sẽ có thể đi xa hơn. Người được cho thích nghi trước sẽ không chỉ có thể nhìn và nghe, mà còn chạm vào, nếm và ngửi được môi trường mà họ sắp bước vào. Họ sẽ có thể tương tác với những người trong tương lai của mình và trải qua những trải nghiệm được trù tính cẩn thận để cải thiện khả năng thích nghi.

Những "tập đoàn tâm lý" trong tương lai sẽ có một thị trường màu mỡ với hoạt động thiết kế và thành lập những cơ sở thích nghi trước như vậy. Nhiều gia đình có thể đến những khu biệt lập để "làm-học-chơi," những nơi trên thực tế sẽ trở thành các bảo tàng của tương lai, chuẩn bị cho họ để ứng phó với tương lai của riêng mình.

CÁC LỄ HỘI KHÔNG GIAN TOÀN CẦU

"Ấn tượng bởi chính ý tưởng về sự thay đổi," John Gardner viết trong cuốn *Tự làm mới*, "chúng ta phải bảo vệ mình trước quan điểm rằng tính liên tục là một yếu tố không quan trọng – nếu không muốn nói là đáng bị chỉ trích – trong lịch sử nhân loại. Đó là một nguyên liệu quan trọng mang tính sống còn trong cuộc đời mỗi người, tổ chức và xã hội."[10]

Theo lý thuyết về ngưỡng thích nghi, rõ ràng sự nhấn mạnh vào tính liên tục trong trải nghiệm của chúng ta không nhất định là "phản động," cũng giống như đòi hỏi sự thay đổi đột ngột và gián đoạn không nhất định là "tiến bộ." Trong những xã hội trì trệ, có một nhu cầu tâm lý sâu sắc về tính mới lạ và sự kích thích. Trong

những xã hội chuyển động nhanh, nhu cầu có thể là duy trì những sự liên tục nhất định.

Trước đây, các nghi thức mang đến khả năng giảm tác động của sự thay đổi vô cùng quan trọng. Các nhà nhân học cho chúng ta biết rằng một số nghi thức lặp đi lặp lại nhất định – những nghi thức liên quan đến việc chào đời, đến cái chết, tuổi dậy thì, kết hôn và nhiều việc khác – giúp mọi người trong những xã hội nguyên thủy tái thiết lập sự cân bằng sau khi một sự kiện quan trọng đòi hỏi sự thích nghi xảy ra.

"Không có bằng chứng nào cho thấy," S. T. Kimball viết, "thế giới đô thị trần tục đã giảm đi nhu cầu thực hiện các nghi thức..."[11] Carleton Coon tuyên bố rằng: "Toàn thể các xã hội, bất kể quy mô và mức độ phức tạp, đều cần các công cụ kiểm soát với nhiều hình thức khác nhau để bảo đảm duy trì được sự cân bằng. Một trong số đó là nghi thức." Ông chỉ ra rằng nghi thức còn tồn tại đến ngày nay dưới hình thức chung là những người đứng đầu nhà nước, trong tôn giáo và trong thương mại.[12]

Nhưng những hình thức này chỉ tượng trưng cho phần chóp của tảng băng nghi thức. Trong các xã hội phương Tây chẳng hạn, việc gửi thiệp Giáng sinh là một nghi thức hằng năm không chỉ tượng trưng cho sự liên tục mà còn giúp mọi người kéo dài tất cả những tình bạn hoặc mối quan hệ quen biết tạm thời. Việc chúc mừng sinh nhật, ngày lễ hay ngày kỷ niệm cũng thế. Ngành sản xuất thiệp mừng đang phát triển mạnh – chỉ riêng ở Mỹ hằng năm bán được 2.248.000 cái thiệp – là một ví dụ về mặt kinh tế của nhu cầu có các nghi thức ngoài mặt liên tục của xã hội.[13]

Hành vi lặp lại dù còn chức năng nào khác thì cũng giúp mang đến ý nghĩa cho những hành vi không lặp lại bằng cách tạo ra cơ sở cho tính mới lạ. Hai nhà xã hội học James Bossard và Eleanor Boll, sau khi đọc 100 cuốn tự truyện đã xuất bản, nhận thấy có 73 cuốn trong đó các tác giả mô tả những quy trình "chắc chắn được phân loại là những nghi thức của gia đình." Những nghi thức này bắt nguồn từ "những tương tác đơn giản hoặc ngẫu nhiên của gia đình, ban đầu được định hình vì chúng làm các thành viên gia đình cảm thấy thành công hoặc hài lòng và bằng việc lặp lại, chúng 'kết lại' thành những hình thức rất rõ ràng."

Khi tốc độ thay đổi tăng lên, nhiều nghi thức trong số này bị phá vỡ hoặc bị biến chất. Nhưng chúng ta vẫn cố gắng duy trì chúng. Một gia đình không theo đạo, định kỳ sẽ có một buổi cầu nguyện quanh bàn ăn tối để vinh danh những ân nhân của nhân loại như

Johann Sebastian Bach hay Martin Luther King. Những ông chồng bà vợ nói đến "bài hát của chúng ta" và cứ đến hẹn họ lại tới thăm "nơi lần đầu chúng ta gặp gỡ." Trong tương lai, có thể sẽ có nhiều kiểu nghi thức đa dạng hơn trong đời sống gia đình.[14]

Khi chúng ta tăng tốc và đưa những kiểu mẫu không theo nhịp độ vào trong tốc độ của sự thay đổi, chúng ta cần tách riêng một số nghi thức thường lệ nhất định để bảo tồn, giống như cách chúng ta đang tách riêng và bảo vệ những khu rừng, những công trình lịch sử hay những khu bảo tồn chim. Thậm chí có thể chúng ta sẽ cần sản xuất ra các nghi thức.

Không còn bị kìm kẹp bởi nhiều yếu tố như trước kia, không còn phải ở trong bóng tối khi đêm xuống hay trong sương mù khi bình minh, không còn bị đặt vào một môi trường vật lý bất biến nữa, chúng ta được hỗ trợ để định hướng bản thân trong không gian và thời gian bởi những nghi thức thường lệ của xã hội – khác với những nghi thức của tự nhiên.

Ở Mỹ, các cư dân đô thị được báo hiệu mùa xuân đến không phải bởi những chiếc lá xanh mướt đột ngột nhú ra – ở Manhattan có rất ít cây cối – mà bởi việc khai mạc mùa giải bóng chày. Quả bóng đầu tiên được tổng thống hoặc một chức sắc nào đó ném ra, sau đó hằng ngày, hàng triệu người dân theo dõi diễn tiến của một nghi thức lớn. Tương tự như vậy, mùa hè kết thúc được báo hiệu bằng giải bóng chày World Series giống như bất kỳ một biểu tượng nào của tự nhiên.

Kể cả những người không theo dõi thể thao cũng phải lưu ý đến những sự kiện lớn và dễ dự đoán này. Đài phát thanh và truyền hình mang bóng chày đến với mọi gia đình. Các tờ báo đầy tin tức thể thao. Hình ảnh bóng chày tạo thành một nền tảng, một kiểu nhạc đệm đi vào trong nhận thức của chúng ta. Dù có điều gì diễn ra với thị trường chứng khoán, nền chính trị thế giới hay đời sống gia đình thì Liên đoàn bóng chày Bắc Mỹ và Liên đoàn bóng chày quốc gia vẫn tiến hành những hoạt động định trước của họ. Kết quả của các trận đấu rất khác nhau. Vị trí của các đội lên xuống thất thường. Nhưng sự kịch tính vẫn diễn ra trong khuôn khổ những nguyên tắc vững chãi và lâu dài.

Việc khai mạc Quốc hội mỗi tháng Một; việc các mẫu xe hơi mới trình làng vào mùa thu; những xu hướng thời trang theo mùa; hạn chót nộp thuế thu nhập vào ngày 15 tháng 4; Giáng sinh đến; tiệc tất niên; các ngày nghỉ quốc gia cố định. Tất cả những thứ này điểm xuyết thời gian của chúng ta theo định kỳ, cung cấp một nền

tảng cho sự đều đặn tạm thời cần thiết (nhưng hầu như không đủ) cho sức khỏe tâm thần.

Song áp lực từ sự thay đổi sẽ loại bỏ những sự kiện này ra khỏi lịch của chúng ta, khiến chúng không còn đều đặn nữa. Thường việc này mang lại lợi ích kinh tế. Tuy nhiên nó cũng có thể là những cái giá phải trả thông qua việc mất đi những điểm tham chiếu tạm thời, ổn định mà hiện vẫn giúp cho cuộc sống có được sự ổn định và liên tục. Thay vì loại bỏ hoàn toàn những sự kiện này, chúng ta có thể giữ lại một số và đưa những sự kiện thường xuyên nhất định vào những thời điểm hiện chưa có. (Các trận đấu quyền anh được tổ chức vào những thời điểm không cố định, không đoán trước được. Có lẽ những sự kiện mang tính nghi thức cao này nên được tổ chức vào những khoảng thời gian cố định giống như các kỳ Olympic.)

Khi thời gian giải trí tăng lên, chúng ta có cơ hội giới thiệu những thời điểm và nghi thức ổn định mới cho xã hội, như những ngày lễ, những ngày hội và các cuộc thi đấu mới. Những cơ chế này không chỉ cung cấp một nền tảng cho sự liên tục trong cuộc sống hằng ngày mà còn giúp hợp nhất các xã hội và giúp chúng chống lại phần nào tác động gây phân mảnh của chủ nghĩa siêu công nghiệp. Ví dụ, chúng ta có thể tạo ra các ngày lễ để vinh danh Galileo hay Mozart, Einstein hay Cezanne. Chúng ta có thể tạo ra những lễ hội toàn cầu dựa trên thành tựu chinh phục vũ trụ.

Thậm chí hiện nay, việc tàu vũ trụ phóng ra không gian hay quay trở lại Trái đất thành công cũng đang bắt đầu hình thành một khuôn mẫu mang tính nghi thức. Hàng triệu người đứng im khi bắt đầu đếm ngược và sứ mệnh bắt đầu diễn ra. Trong ít nhất là một khoảnh khắc, họ có chung nhận thức về tính thống nhất của nhân loại và năng lực tiềm năng khi đối diện với vũ trụ.

Bằng cách tổ chức đều đặn những sự kiện như vậy và bổ sung cho sự ngoạn mục xung quanh chúng, chúng ta có thể đưa chúng vào trong nền tảng nghi thức của xã hội mới và dùng chúng như những điểm tham chiếu tạm thời giúp duy trì sự sáng suốt. Chắc chắn là vào ngày 20 tháng 7, ngày phi hành gia Armstrong bước "một bước chân nhỏ đối với một người nhưng là bước tiến lớn của nhân loại," phải được biến thành một ngày lễ toàn cầu hằng năm để chúc mừng sự thống nhất của loài người.

Theo cách này, bằng cách sử dụng những chất liệu mới, cùng những nghi thức đã tồn tại, bằng cách đưa sự thay đổi vào bất cứ thời điểm nào có thể, dưới dạng những chuỗi sự kiện dễ dự đoán

thay vì thất thường, chúng ta có thể giúp mang đến các yếu tố liên tục thậm chí là trong giai đoạn biến động của xã hội.

Tiến trình chuyển đổi văn hóa của người dân đảo Manus thật đơn giản khi so sánh với cái chúng ta phải đối mặt. Chúng ta sẽ vượt qua thử thách này chỉ khi chúng ta chuyển từ các biện pháp cá nhân sang dùng các phương án xã hội – tạo ra những dịch vụ hỗ trợ mới cho những người bị áp lực vì thay đổi, mang đến tính liên tục và những công cụ gia giảm thay đổi cho nền văn minh xuất hiện trong tương lai.

Tất cả những điều này nhắm đến việc hạn chế tối đa những thiệt hại mà sự thay đổi nhanh chóng gây ra cho con người. Nhưng còn một cách khác để xử lý vấn đề này. Đó là mở rộng khả năng thích nghi của con người – nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục trong cuộc cách mạng siêu công nghiệp.

18

Nền giáo dục trong tương lai

Trong cuộc đua chóng mặt đưa con người và máy móc lên các hành tinh khác, con người đã dùng nhiều nguồn lực khổng lồ để tạo ra những lần "đổ bộ nhẹ nhàng." Mỗi hệ thống phụ của tàu vũ trụ đổ bộ được thiết kế tỉ mỉ để giảm cú sốc khi tiếp đất. Các đội ngũ kỹ sư, nhà địa chất, nhà vật lý, nhà khoa học về kim loại và những chuyên gia khác tập trung nhiều năm lao động vào vấn đề tác động khi đổ bộ. Bất kỳ hệ thống phụ nào nếu không hoạt động sau đó đều có thể gây chết người, chưa kể làm hỏng các máy móc trị giá hàng tỉ đô-la và hàng chục ngàn năm lao động.

Hiện nay, một tỉ người, tổng dân số của những quốc gia công nghệ tiến bộ, đang hướng đến điểm giao nhau với chủ nghĩa siêu công nghiệp. Chúng ta có phải trải qua cú sốc tương lai hàng loạt không? Hay chúng ta cũng có thể có được một "cuộc đổ bộ nhẹ nhàng"? Chúng ta đang tăng tốc hành trình của mình. Những đường nét xù xì bên ngoài của xã hội mới đang hiện ra từ trong màn sương của ngày mai. Nhưng kể cả khi chúng ta đến gần thì ngày càng có nhiều bằng chứng rằng một trong những hệ thống phụ thiết yếu nhất của chúng ta – nền giáo dục – đang hoạt động sai cách.

Cái được xem là sự giáo dục hiện nay, kể cả ở những trường trung học và đại học "tốt nhất," là một sự lỗi thời vô vọng. Những ông bố bà mẹ hi vọng giáo dục giúp con họ có được cuộc sống tốt trong tương lai. Các giáo viên cảnh báo rằng không được giáo dục sẽ làm mất đi những cơ hội của trẻ con trong thế giới tương lai. Các bộ ban ngành chính phủ, giáo hội, truyền thông đại chúng – tất cả đều khuyến khích thanh thiếu niên đi học, khăng khăng nói rằng lúc này, tương lai của các em gần như phụ thuộc hoàn toàn vào việc học, điều chưa từng xảy ra trước đây.

Song với tất cả những lời khoa trương về tương lai này, các trường học hiện đang quay lưng lại và tiến về một hệ thống đang chết dần thay vì hướng về xã hội mới sắp xuất hiện. Những nguồn năng lượng dồi dào của các trường được dùng để nhanh chóng tạo ra những Con người Công nghiệp – những người được trang bị để sống sót trong một hệ thống sẽ chết trước cả họ.

Để ngăn chặn cú sốc tương lai, chúng ta phải tạo ra một hệ thống giáo dục siêu công nghiệp. Để làm được việc này, chúng ta phải tìm kiếm những mục tiêu và phương pháp trong tương lai chứ không phải trong quá khứ.

TRƯỜNG HỌC THỜI ĐẠI CÔNG NGHIỆP

Mỗi xã hội có những thái độ riêng dành cho quá khứ, hiện tại và tương lai. Khuynh hướng thời gian này hình thành để phản ứng lại với tốc độ thay đổi và là một trong những yếu tố quyết định hành vi xã hội tuy ít được chú ý nhất nhưng lại là yếu tố quan trọng nhất, nó được thể hiện rõ ràng trong cách xã hội chuẩn bị cho thanh thiếu niên bước vào tuổi trưởng thành.

Trong những xã hội sống chậm, quá khứ len lỏi vào hiện tại và tiếp tục hiện diện ở tương lai. Trong một xã hội như vậy, cách hợp lý nhất để chuẩn bị cho một đứa trẻ là trang bị cho nó những kỹ năng của thời quá khứ – vì những kỹ năng này chính là những kỹ năng nó sẽ cần thiết trong tương lai. “Làm theo người xưa là điều khôn ngoan,” Kinh Thánh đã khuyên như vậy.

Do đó, người cha dạy cho con mình tất cả kỹ thuật thực tiễn cùng với một chuỗi giá trị được định hình rõ ràng, mang tính truyền thống cao. Kiến thức được truyền đạt không phải bởi các chuyên gia ở trường học, mà thông qua gia đình, qua các thiết chế tôn giáo và những lần học việc. Học trò và giáo viên được phân bổ khắp cộng đồng. Tuy nhiên, chìa khóa cho hệ thống này chính là sự toàn tâm toàn ý với quá khứ. Chương trình giảng dạy trong quá khứ chính là quá khứ.

Thời đại cơ khí đã phá hủy tất cả những thứ này, vì chủ nghĩa công nghiệp đòi hỏi một kiểu người mới. Nó đòi hỏi những kỹ năng mà chỉ các gia đình hay giáo hội thì không thể cung cấp được. Nó tạo ra sự biến động trong hệ thống giá trị. Trên tất cả, nó đòi hỏi con người phải phát triển một cảm giác khác về thời gian.

Giáo dục đại trà là cơ chế khéo léo được chủ nghĩa công nghiệp xây dựng để tạo ra kiểu người lớn mà nó cần. Vấn đề quá phức tạp.

Làm sao để chuẩn bị trước cho trẻ em thích nghi với một thế giới mới – một thế giới của những công việc trong nhà vất vả, lặp đi lặp lại, của khói, tiếng ồn, máy móc, điều kiện sống chật chội và kỷ luật tập thể, một thế giới mà thời gian được kiểm soát không phải bởi chu kỳ của mặt trăng và mặt trời mà bởi tiếng còi và đồng hồ của nhà máy.

Giải pháp cho việc này là một hệ thống giáo dục mô phỏng thế giới mới này ngay trong cơ cấu của nó. Hệ thống này không xuất hiện ngay lập tức. Thậm chí hiện nay nó vẫn duy trì những yếu tố giật lùi từ xã hội tiền công nghiệp. Nhưng toàn bộ ý tưởng tập hợp những lượng lớn học sinh (chất liệu thô) để các giáo viên (công nhân) xử lý trong một ngôi trường tập trung (nhà máy) là một ý tưởng khôn ngoan của ngành công nghiệp. Toàn bộ hệ thống cấp bậc hành chính trong giáo dục, khi phát triển, đều tuân theo hình mẫu của cơ chế quan liêu thời công nghiệp. Việc tổ chức kiến thức thành những nguyên tắc kỷ luật lâu dài được dựa trên những giả định thời công nghiệp. Trẻ em đi từ nơi này sang nơi khác và ngồi ở những nơi được chỉ định. Chuông reo báo hiệu những lần thay đổi thời gian.

Cuộc sống bên trong trường học trở thành một tấm gương được chuẩn bị trước, một bước khởi đầu hoàn hảo cho xã hội công nghiệp. Những điểm bị phê bình nhiều nhất của nền giáo dục ngày nay – kỷ luật, thiếu tính cá nhân, hệ thống chỗ ngồi, phân nhóm, cho điểm cứng nhắc và vai trò đầy quyền lực của giáo viên – chính là những điểm biến nền giáo dục công cộng đại trà thành một phương pháp thích nghi hiệu quả ở vị trí và thời đại của mình.

Thanh niên trải qua cơ chế giáo dục này tiến vào một xã hội trưởng thành mà cơ cấu công việc, vai trò và các thiết chế đều mô phỏng cơ cấu của trường học. Học sinh không chỉ học những kiến thức mà sau này chúng có thể dùng, mà chúng còn sống, cũng như học, một cách sống mô phỏng cuộc sống mà chúng sẽ sống trong tương lai.

Ví dụ, các trường học âm thầm làm cho khuynh hướng thời gian này, theo đòi hỏi của chủ nghĩa công nghiệp, thấm nhuần vào tư tưởng học sinh. Đối diện những tình huống chưa từng có trước đó, con người phải dùng nhiều năng lượng hơn để nắm bắt được hiện tại. Trọng tâm của giáo dục bắt đầu thay đổi chậm rãi, rời xa khỏi quá khứ và hướng về hiện tại.

Cuộc chiến lịch sử do John Dewey và những người ủng hộ ông

khởi xướng nhằm đưa các phương pháp "tiến bộ" vào trong nền giáo dục của Mỹ là một nỗ lực tuyệt vọng nhằm thay đổi khuynh hướng thời gian xưa. Dewey phản đối xu hướng quay về quá khứ của nền giáo dục truyền thống, cố gắng tái tập trung nền giáo dục vào hiện tại. "Cách mà các hệ thống giáo dục khiến cho quá khứ chỉ là quá khứ," ông tuyên bố, "là biến việc biết về quá khứ trở thành một *phương tiện* để hiểu về hiện tại."

Dù sao đi nữa, nhiều thập niên sau đó, những người theo truyền thống như Jacques Maritain và những người theo trường phái Tân Aristotle như Robert Hutchins vẫn công kích bất kỳ ai thử thay đổi cán cân sang hướng ủng hộ hiện tại. Hutchins, nguyên Hiệu trưởng của Đại học Chicago và hiện là Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu các Thể chế Dân chủ, buộc tội các nhà giáo dục, những người muốn học trò của mình học về xã hội hiện đại, là thành viên của một "giáo phái tôn thờ hiện tại." Những người tiến bộ bị buộc một tội dã man là "theo chủ nghĩa hiện tại."[1]

Những sự kiện tương tự mâu thuẫn về khuynh hướng thời gian này vẫn còn dai dẳng đến ngày nay, chẳng hạn trong các bài viết của Jacques Barzun, người khăng khăng cho rằng: "Thật ngớ ngẩn khi cố gắng giáo dục... 'vì' một ngày hiện tại không thể định nghĩa."[2] Các hệ thống giáo dục của chúng ta chưa hoàn toàn thích nghi với thời đại công nghiệp khi nhu cầu về một cuộc cách mạng mới – cuộc cách mạng siêu công nghiệp – bùng nổ. Cũng giống như những người tiến bộ ngày xưa bị buộc tội "theo chủ nghĩa hiện tại," thì có khả năng những người cải cách giáo dục của ngày mai sẽ bị buộc tội là "theo chủ nghĩa vị lai." Vì chúng ta sẽ thấy rằng một nền giáo dục mang tính siêu công nghiệp thực sự chỉ khả thi nếu chúng ta một lần nữa thay đổi khuynh hướng thời gian của mình hướng về phía trước.

CUỘC CÁCH MẠNG GIÁO DỤC MỚI

Trong các hệ thống công nghệ của tương lai – nhanh, uyển chuyển và tự kiểm soát – những cỗ máy sẽ xử lý dòng chất liệu thực; con người xử lý dòng thông tin và nhận thức. Các cỗ máy sẽ thực hiện các nhiệm vụ thông thường ngày càng nhiều; con người sẽ thực hiện các nhiệm vụ trí tuệ và sáng tạo. Cả con người và máy móc, thay vì tập trung trong các nhà máy lớn và các thành phố có nhà máy, sẽ phân bố khắp hành tinh, liên kết với nhau bằng những phương pháp giao tiếp cực kỳ nhạy bén, gần như ngay tức thời. Công việc của con người sẽ chuyển ra khỏi nhà máy và văn phòng tới cộng đồng và nhà ở.

Máy móc sẽ được đồng bộ, giống như một số máy hiện đã được đồng bộ, đến phần tỉ của giây; con người sẽ được đa dạng hóa. Tiếng còi nhà máy sẽ biến mất. Thậm chí chiếc đồng hồ, "cỗ máy quan trọng của thời đại công nghiệp hiện đại,"[3] như Lewis Mumford đã gọi cách đây một thế hệ, sẽ mất đi một phần sức mạnh chi phối các vấn đề của con người, khác với công nghệ thuần túy. Đồng thời, những tổ chức cần công nghệ kiểm soát sẽ chuyển từ quan liêu sang phi chính trị, từ trường tồn sang tạm thời và từ những mối quan tâm cho hiện tại chuyển hướng tập trung vào tương lai.

Trong một thế giới như vậy, những thuộc tính có giá trị nhất của thời đại công nghiệp trở thành những bất lợi. Công nghệ của tương lai không đòi hỏi hàng triệu người ít nhiều có học thức, sẵn sàng cùng nhau làm những công việc lặp đi lặp lại đến vô tận; nó không cần những người nhận chỉ thị theo kiểu máy móc, nhận thức được rằng giá bánh mì tự động được đệ trình cho chính quyền xem xét, mà cần những người có thể đưa ra những đánh giá quan trọng, những người có thể hoạt động dễ dàng trong các môi trường mới lạ, những người nhanh chóng phát hiện ra các mối quan hệ mới trong thực tế đang thay đổi nhanh chóng. Nó cần những người, theo cách nói đầy thuyết phục của C. P. Snow, "thuộc về tương lai từ trong máu."[4]

Cuối cùng, trừ phi chúng ta kiểm soát được cú đẩy tăng tốc – và hiện chưa có dấu hiệu cho thấy chúng ta có thể làm được – con người của tương lai sẽ phải đối phó với sự thay đổi khủng khiếp hơn chúng ta hiện nay. Với giáo dục thì bài học rất rõ ràng: mục tiêu chính của giáo dục phải là để tăng "khả năng ứng phó" của con người – tốc độ và tính kinh tế mà người đó có thể dùng để thích nghi với sự thay đổi liên tục. Và tốc độ thay đổi càng nhanh, chúng ta càng phải chú ý đến việc nắm bắt đường lối của các sự kiện trong tương lai.

Không còn đủ để trẻ em hiểu được quá khứ. Thậm chí không còn đủ để các em hiểu được hiện tại, vì môi trường hiện tại sẽ sớm biến mất. Các em phải học cách dự đoán phương hướng và tốc độ của thay đổi. Nói theo kỹ thuật thì các em phải học cách đưa ra những giả định lặp đi lặp lại, theo xác suất, và dài hạn về tương lai. Các giáo viên của các em cũng vậy.

Do đó, để tạo ra nền giáo dục siêu công nghiệp, trước tiên chúng ta sẽ cần tạo ra những hình ảnh tiếp nối, thay thế về tương lai – những giả định về các loại công việc, ngành nghề chuyên môn có thể cần trong 20 đến 50 năm tới; những giả định về các mô hình

gia đình và mối quan hệ với con người sẽ phổ biến ở tương lai; những vấn đề về dân tộc và đạo đức sẽ xuất hiện; kiểu công nghệ sẽ vây quanh chúng ta và những cơ cấu tổ chức chúng ta phải gia nhập.

Chỉ có bằng cách đưa ra những giả định như vậy, rồi định nghĩa, tranh luận, hệ thống hóa và liên tục cập nhật chúng, chúng ta mới có thể suy ra bản chất của những kỹ năng về nhận thức và cảm xúc mà con người của tương lai cần để sống sót qua cú đẩy tăng tốc.

Ở Mỹ, hiện tại có hai "trung tâm nghiên cứu chính sách giáo dục" do chính phủ liên bang tài trợ – một ở Đại học Syracuse, một ở Viện nghiên cứu Standford – chịu trách nhiệm tổng hợp, phân tích và phổ biến các thông tin, dựa trên những mục đích này. Ở Paris, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế gần đây đã thành lập một bộ phận với những trách nhiệm tương tự. Nhiều người trong phong trào sinh viên cũng bắt đầu chú ý đến tương lai. Dẫu vậy, những nỗ lực này nhỏ bé đến đáng thương so với khó khăn của việc thay đổi khuynh hướng thời gian của nền giáo dục. Điều cần thiết không gì khác hơn là một phong trào đại chúng phản ứng nhanh với tương lai.

Chúng ta phải thành lập một "Hội đồng Nghiên cứu Tương lai" ở mỗi trường học và mỗi cộng đồng: những nhóm người dành thời gian để dò xét tương lai vì hiện tại. Bằng cách đưa ra những "tương lai giả định," bằng cách định hình những phản ứng giáo dục phù hợp và cho phép công chúng thảo luận những tương lai này, những hội đồng – giống với những "khoang dự đoán" mà Robert Jungk thuộc Đại học Technische Hochschule ở Berlin ủng hộ – có thể có tác động mạnh mẽ đến nền giáo dục.

Vì không có nhóm nào độc quyền những hiểu biết về tương lai, nên những hội đồng này sẽ mang tính dân chủ. Chúng sẽ rất cần có các chuyên gia. Nhưng Hội đồng Nghiên cứu Tương lai sẽ không thành công nếu bị những nhà giáo dục, những người hoạch định chuyên nghiệp hay bất kỳ nhân vật ưu tú không tiêu biểu nào nắm giữ quyền điều hành. Sinh viên phải tham gia vào hội đồng ngay từ đầu – chứ không phải chỉ như những kẻ tán thành vô điều kiện những quan điểm của người lớn. Thanh niên phải giúp dẫn dắt, nếu không phải là người khởi đầu, những hội đồng này để các "tương lai giả định" có thể được đề xuất và tranh luận bởi những người rồi sẽ kiến tạo và sống trong tương lai.

Phong trào Hội đồng Nghiên cứu Tương lai mang đến một lối

thoát khỏi sự bế tắc trong các trường học. Bị mắc kẹt trong một hệ thống giáo dục có ý định biến các em thành những người lỗi thời, học sinh hiện nay có quyền phản kháng. Nhưng những nỗ lực của học sinh nhằm phát triển một chương trình xã hội mô phỏng theo chủ nghĩa Marx của thế kỷ XIX và chủ nghĩa Freud đầu thế kỷ XX cho thấy rằng các em cũng bị gắn chặt với quá khứ và hiện tại như ông cha của mình. Việc tạo ra những nguồn lực hướng về tương lai và định hình tương lai trong giáo dục có thể thay đổi cuộc cách mạng của thế hệ thanh niên.

Với những nhà giáo dục nhận ra sự sụp đổ của hệ thống hiện tại nhưng vẫn chưa biết bước tiếp theo phải làm thế nào thì phong trào Hội đồng có thể mang đến cho họ mục tiêu và sức mạnh, thông qua việc hợp tác với thế hệ thanh niên, thay vì có thái độ thù địch. Bằng cách thu hút sự tham gia của cộng đồng và các bậc phụ huynh – những doanh nhân, thành viên các công đoàn, giới khoa học và những người khác – phong trào này có thể mang đến sự ủng hộ lớn về mặt chính trị cho cuộc cách mạng siêu công nghiệp trong ngành giáo dục.

Thật sai lầm khi cho rằng hệ thống giáo dục hiện nay không hề thay đổi. Trái lại, nó đang thay đổi rất nhanh. Nhưng phần lớn sự thay đổi này chỉ là nỗ lực nhằm điều chỉnh cơ chế hiện tại, làm cho nó hiệu quả hơn trong việc theo đuổi những mục tiêu lỗi thời. Phần còn lại là một dạng của chuyển động Brown, tự hủy, không mạch lạc và không có phương hướng rõ ràng. Cái còn thiếu chính là một phương hướng nhất quán và một điểm bắt đầu hợp lý.

Phong trào Hội đồng có thể mang đến cả hai thứ này. Phương hướng chuyển động là chủ nghĩa siêu công nghiệp. Điểm bắt đầu là tương lai.

TẤN CÔNG VÀO TỔ CHỨC

Phong trào này sẽ phải theo đuổi ba mục tiêu – chuyển đổi cơ cấu tổ chức của hệ thống giáo dục, tái thay đổi chương trình giảng dạy và khuyến khích đi theo hướng tập trung vào tương lai. Phải bắt đầu bằng cách đặt ra những câu hỏi cơ bản về tình hình hiện tại.

Ví dụ, chúng ta thấy rằng cơ cấu cơ bản của hệ thống trường học hiện nay tương đồng với cơ cấu của các nhà máy. Suốt nhiều thế hệ, chúng ta chỉ giả định rằng nơi thích hợp để dạy và học là một ngôi trường. Nhưng nếu nền giáo dục mới là thứ sẽ mô phỏng xã hội tương lai, thì nó có nên diễn ra trong trường học hay không?

Học sinh càng lên cấp học cao, càng có nhiều phụ huynh đủ thông thái để nhận lấy một số trách nhiệm hiện nay đang được giao cho nhà trường. Gần Santa Monica và California, nơi đặt trụ sở chính của Tập đoàn RAND, trong vành đai nghiên cứu quanh Cambridge, Massachusetts, hoặc ở những thành phố khoa học như Oak Ridge, Los Alamos hay Huntsville, nhiều phụ huynh rõ ràng có khả năng tự dạy một số môn học cho con họ tốt hơn các giáo viên ở những ngôi trường quanh nhà. Với việc chuyển động hướng về nền công nghiệp dựa trên kiến thức và thời gian rỗi rãi tăng nhiều hơn trước, chúng ta có thể thấy trước một xu hướng tuy không lớn nhưng rất quan trọng là những bậc phụ huynh có trình độ cao tách con mình ra khỏi hệ thống giáo dục công, ít nhất là một phần, và thay vào đó dạy dỗ con cái tại nhà.

Xu hướng này sẽ càng được đẩy mạnh nhờ những cải tiến trong nền giáo dục có sự hỗ trợ của máy tính, trong kỹ thuật thu hình điện tử, trong công nghệ hologram và những lĩnh vực kỹ thuật khác. Phụ huynh và học sinh có thể ký những "hợp đồng học tập" ngắn hạn với ngôi trường gần nhà, cam kết dạy và học những khóa học hoặc những module khóa học nhất định. Học sinh có thể tiếp tục đến trường để tham gia các hoạt động xã hội hoặc thể thao, hoặc để học những môn các em không thể tự học hay bố mẹ và bạn của gia đình không thể dạy các em. Áp lực theo hướng này sẽ tăng lên khi các trường học ngày càng lỗi thời, và tòa án sẽ bận rộn với những vụ việc vi phạm các điều luật cũng đã quá cổ xưa về việc bắt buộc có mặt ở trường. Tóm lại, chúng ta có thể chứng kiến sự quay trở lại mang tính biện chứng của việc giáo dục tại nhà.

Ở Standford, nhà lý thuyết học tập Frederick J. McDonald đã đề xuất một cách "giáo dục di động" là mang học sinh ra khỏi các phòng học, không chỉ để quan sát mà còn tham gia vào những hoạt động quan trọng của cộng đồng.[5]

Ở quận Bedford-Stuyvesant của New York, trong một khu ổ chuột luôn trong tình trạng căng thẳng của người da đen đang mở rộng dần, một trường đại học thử nghiệm được hoạch định sẽ mở rộng cơ sở của mình xuyên suốt các cửa hàng, văn phòng và nhà cửa của một khu vực có 45 khối nhà, khiến khó mà biết đâu là ranh giới của ngôi trường và cộng đồng. Các học sinh sẽ được người lớn trong cộng đồng cũng như trong trường học thông thường dạy cho các kỹ năng. Chương trình giảng dạy sẽ do học sinh, các nhóm trong cộng đồng cũng như các nhà giáo dục chuyên nghiệp thiết lập.[6] Nguyên cố vấn giáo dục Mỹ, ông Harold Howe thì gợi ý điều ngược lại: mang cộng đồng vào trong trường học để các cửa hàng địa phương, dịch vụ làm đẹp và tiệm in ấn sẽ có mặt bằng miễn

phí trong trường, đổi lại là các bài học mà những người lớn điều hành các cửa hàng dạy cho học sinh. Kế hoạch này, được thiết kế cho các trường ở khu ổ chuột trong đô thị, có thể được củng cố bằng một quan điểm khác về bản chất của các cơ sở kinh doanh được mời vào trường: chẳng hạn như cơ sở dịch vụ vi tính, hay các văn phòng kiến trúc, thậm chí là các phòng thí nghiệm y học, các trạm phát sóng và công ty quảng cáo.[7]

Ở những nơi khác, các trung tâm thảo luận về thiết kế của những chương trình giáo dục trung học cơ sở và cao hơn tuyển dụng những "cố vấn" là người lớn trong cộng đồng. Những cố vấn này sẽ không chỉ truyền đạt các kỹ năng mà còn cho các em thấy những điều trừu tượng trong sách giáo khoa được áp dụng trong đời sống như thế nào. Kế toán, bác sĩ, kỹ sư, doanh nhân, thợ mộc, thợ xây và kỹ sư quy hoạch đều có thể tham gia vào "khoa ngoại vi" trong một sự thay đổi biện chứng khác, lần này là hướng về một kiểu học việc mới.

Nhiều thay đổi tương tự có thể sắp diễn ra. Dù có do dự thế nào thì chúng cũng hướng về sự sụp đổ đã bị trì hoãn rất lâu của cơ chế trường học giống như nhà máy.

Việc mở rộng không gian về mặt địa lý và xã hội này phải đi kèm với việc mở rộng về thời gian. Việc kiến thức nhanh chóng lỗi thời và tuổi thọ tăng cao chứng tỏ rằng các kỹ năng ta học được khi còn trẻ sẽ không còn tương thích khi về già. Vì vậy nền giáo dục siêu công nghiệp phải chuẩn bị đầy đủ cho một nền giáo dục lâu dài trên cơ sở "tháo/lắp."

Nếu việc học kéo dài cả đời, thì việc buộc trẻ em phải đến trường toàn thời gian sẽ không còn hợp lý. Với nhiều thanh niên, học ở trường một phần thời gian, phần còn lại dành để làm các công tác dịch vụ cộng đồng không đòi hỏi kỹ năng, được trả tiền hoặc không, sẽ thú vị và giúp các em học hỏi nhiều hơn.

Những cải tiến này cũng ám chỉ các thay đổi lớn trong kỹ thuật dạy học. Các bài giảng ngày nay vẫn đóng vai trò chính yếu trong lớp học. Phương pháp này tượng trưng cho cơ cấu cấp bậc cũ kỹ từ trên xuống dưới của công nghiệp. Dù vẫn hữu ích cho những mục đích hạn chế, các bài giảng cuối cùng cũng phải lùi bước trước toàn bộ kỹ thuật giảng dạy mới, từ việc cho các học sinh nhập vai, chơi trò chơi tới các buổi hội thảo chuyên đề qua máy tính và việc học sinh tham gia vào cái gọi là "trải nghiệm sắp đặt sẵn." Các phương pháp lập trình trải nghiệm từ lĩnh vực giải trí và công nghiệp được các tập đoàn tâm lý của tương lai phát triển sẽ thay

thế những bài giảng làm kiệt quệ trí não quen thuộc. Việc học có thể được tối đa hóa thông qua việc sử dụng có kiểm soát chất dinh dưỡng hoặc các loại thuốc để nâng cao IQ nhằm tăng tốc độ đọc hoặc nâng cao nhận thức. Những thay đổi và công nghệ hỗ trợ như trên sẽ tạo điều kiện cho sự thay đổi cơ bản trong mô hình tổ chức.

Những cơ cấu hành chính hiện tại của nền giáo dục, dựa trên sự quan liêu công nghiệp, đơn giản là sẽ không thể ứng phó được với những sự phức tạp và tốc độ thay đổi cố hữu của hệ thống vừa miêu tả: Chúng sẽ buộc phải chuyển động về phía các hình thức cơ chế thích ứng chỉ để duy trì một chút quyền kiểm soát. Nhưng quan trọng hơn là những kết quả về mặt tổ chức của chính lớp học.

Con người Công nghiệp được nhà trường trang bị máy móc để chiếm một chỗ tương đối lâu dài trong trật tự xã hội và kinh tế. Nền giáo dục siêu công nghiệp phải chuẩn bị cho con người hoạt động trong các tổ chức tạm thời – các cơ chế thích ứng của tương lai.

Hiện nay, những đứa trẻ đi học là một phần của một cơ cấu tổ chức tiêu chuẩn và cơ bản là không thay đổi: lớp học do giáo viên dẫn đầu. Một người lớn và một số thiếu niên hỗ trợ, thường ngồi trong những hàng ghế cố định hướng về phía trước, là đơn vị cơ sở được tiêu chuẩn hóa của trường học thời công nghiệp. Khi các em di chuyển theo từng lớp lên những cấp cao hơn, các em vẫn ở trong một khung sườn tổ chức cố định. Các em không có kinh nghiệm với những hình thức tổ chức khác hay với những vấn đề của việc dịch chuyển từ hình thức tổ chức này sang hình thức khác. Các em không được đào tạo tính linh hoạt để đảm nhiệm nhiều vai trò.

Không còn gì mang tính phản thích nghi hơn việc này. Nếu muốn tạo điều kiện cho học sinh thích nghi trong cuộc sống tương lai, các trường học của tương lai sẽ phải thử nghiệm nhiều cơ cấu tổ chức đa dạng hơn. Những lớp học có nhiều giáo viên và một học sinh; những lớp học có nhiều giáo viên và một nhóm học sinh; các học sinh được xếp vào những nhóm có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ tạm thời và những nhóm dự án; học sinh chuyển từ hình thức làm việc nhóm sang làm việc cá nhân hoặc độc lập rồi trở lại làm nhóm – tất cả những kiểu dạy và học này, cùng những hình thức hoán vị của chúng sẽ phải được ứng dụng để học sinh có được hiểu biết nhất định về trải nghiệm mà các em sẽ đối mặt sau này khi bắt đầu chuyển động trong môi trường tổ chức tạm

thời của chủ nghĩa siêu công nghiệp.

Từ đó có thể thấy rõ các mục tiêu của Hội đồng Nghiên cứu Tương lai: mở rộng, phân quyền, thâm nhập vào cộng đồng, quản trị kiểu tạm thời, phá vỡ hệ thống mang tính sắp đặt và lập nhóm cứng nhắc. Khi đạt được những mục tiêu này, bất cứ sự tương đồng về mặt tổ chức nào giữa giáo dục và nhà máy thời công nghiệp đơn thuần sẽ chỉ là trùng hợp.

CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY CỦA QUÁ KHỨ HIỆN NAY

Về chương trình giảng dạy, thay vì giả định rằng mỗi môn học hiện nay được chọn để dạy vì một lý do nào đó thì các Hội đồng Nghiên cứu Tương lai nên bắt đầu từ giả thuyết ngược lại: không nên đưa một môn học vào chương trình giảng dạy trừ phi có thể chứng minh là nó có ích cho tương lai. Dù có phải loại bỏ một phần quan trọng trong chương trình giảng dạy bắt buộc thì cũng phải làm.

Điều này không nhằm mục đích "chống đối văn hóa" hay là một yêu cầu hủy hoại hoàn toàn quá khứ. Cũng không có nghĩa là chúng ta có thể bỏ qua những môn cơ bản như đọc, viết và làm toán. Nó có nghĩa là hàng chục triệu trẻ em hiện nay đang bị ép buộc phải dành thì giờ quý báu của cuộc đời mình để nỗ lực vì những thứ có công dụng vô cùng mờ mịt trong tương lai. (Thậm chí cũng không ai cho biết những thứ này có công dụng gì ở hiện tại.) Các em có nên dành nhiều thời gian như vậy để học tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha hay tiếng Đức? Thời gian dành để học tiếng Anh có hữu ích tối đa không? Tất cả trẻ em có nhất định phải học môn đại số? Các em có phải chẳng được thêm lợi ích gì khi học xác suất? Logic? Lập trình vi tính? Triết học? Mỹ học? Truyền thông đại chúng?

Bất cứ ai cho rằng chương trình giảng dạy hiện tại là hợp lý thì hãy giải thích cho một đứa trẻ thông minh 14 tuổi tại sao môn đại số, tiếng Pháp hay một môn nào khác lại quan trọng với nó. Câu trả lời của người lớn chủ yếu là lảng tránh vấn đề. Lý do rất đơn giản: chương trình giảng dạy hiện tại chỉ là một cách ngớ ngẩn để níu giữ quá khứ.

Ví dụ, tại sao việc dạy học phải xoay quanh những môn cố định như tiếng Anh, kinh tế, toán hay sinh học? Tại sao không học về các giai đoạn của chu trình đời người: học về việc sinh nở, thời thơ ấu, lúc dậy thì, kết hôn, sự nghiệp, nghỉ hưu, qua đời? Hoặc học về các vấn đề xã hội hiện thời? Hoặc về những công nghệ quan trọng

của quá khứ và tương lai? Hoặc về vô số các môn thay thế khác mà chúng ta có thể nghĩ ra?

Chương trình giảng dạy hiện tại và việc phân chia nó thành những bộ phận chặt chẽ không dựa trên bất kỳ khái niệm được nghiên cứu tỉ mỉ nào về các nhu cầu hiện tại của con người. Nó cũng không dựa trên điều gì về tương lai, hay hiểu biết về những kỹ năng mà trẻ em sẽ cần để sống giữa cơn bão những thay đổi. Chương trình hiện nay dựa trên quán tính và sự va chạm nảy lửa giữa các hội học thuật, mỗi hội cương quyết mở rộng ngân sách, các định mức lương và vị thế của mình.

Ngoài ra, chương trình giảng dạy lỗi thời này còn áp đặt sự tiêu chuẩn hóa lên các trường tiểu học và trung học cơ sở. Các em học sinh có rất ít cơ hội quyết định môn mà mình muốn học. Các trường cũng không có nhiều khác biệt. Chương trình giảng dạy được cố định bởi các yêu cầu đầu vào cứng nhắc phản ánh những yêu cầu về nghề nghiệp và xã hội đang dần biến mất của các trường đại học.

Khi đấu tranh để nâng cấp nền giáo dục, các thành viên dự báo của cuộc cách mạng phải trở thành những hội đồng nghiên cứu chương trình giảng dạy. Những nỗ lực của ban lãnh đạo nền giáo dục hiện thời nhằm sửa đổi chương trình giảng dạy thực tế, hoặc cải thiện các phương pháp dạy tiếng Anh hay toán đang được thực hiện dần ở mức tốt nhất. Dù có lẽ cần giữ lại nhiều yếu tố của chương trình giảng dạy hiện tại và đưa những thay đổi vào một cách chậm rãi, nhưng chúng ta cần nhiều hơn chứ không chỉ là những nỗ lực lộn xộn nhằm hiện đại hóa chương trình giảng dạy. Chúng ta cần một lối tiếp cận toàn bộ vấn đề một cách có hệ thống.

Tuy nhiên, những nhóm nghiên cứu mang tính cách mạng này không được thiết kế một chương trình giảng dạy vĩnh viễn, đa năng. Thay vào đó, họ phải sáng tạo ra nhiều chương trình giảng dạy tạm thời – cùng với những quy trình ước lượng và cải tiến khi thời gian qua đi. Phải có một cách mang tính hệ thống để tạo ra những thay đổi trong chương trình giảng dạy mà không gây ra mâu thuẫn nội bộ mỗi lần thay đổi.

Phải tiến hành một cuộc đấu tranh để thay đổi sự cân bằng giữa sự tiêu chuẩn hóa và sự đa dạng trong chương trình giảng dạy. Sự đa dạng lên đến đỉnh điểm có thể tạo ra một phi xã hội, mà trong đó việc thiếu đi những khung sườn tham chiếu chung sẽ khiến việc giao tiếp giữa mọi người khó khăn hơn so với hiện nay.

Nhưng những nguy hiểm của việc phân mảnh xã hội không thể xảy ra bằng việc duy trì một hệ thống giáo dục đơn điệu trong khi phần còn lại của xã hội đang hướng về sự đa dạng.

Cách để giải quyết mâu thuẫn giữa nhu cầu đa dạng và nhu cầu về điểm tham chiếu chung là phân biệt giữa "dữ liệu," như trước đây, với "các kỹ năng" trong giáo dục.

SỰ ĐA DẠNG CỦA DỮ LIỆU

Xã hội đang phân hóa. Hơn nữa, dù các công cụ dự đoán có phát triển đến cỡ nào thì chúng ta cũng không bao giờ dự đoán được chính xác những trạng thái tương lai của xã hội. Trong tình huống này, hạn chế những dự đoán về nền giáo dục là điều hợp lý. Giống như sự đa dạng gen ưu tiên giúp cho các loài sống sót, sự đa dạng trong giáo dục sẽ tăng khả năng tồn tại của các xã hội. Thay vì một chương trình giảng dạy tiểu học và trung học cơ sở tiêu chuẩn trong đó tất cả học sinh được tiếp xúc với cơ sở dữ liệu giống nhau – cùng môn lịch sử, toán học, sinh học, văn học, ngữ pháp, ngoại ngữ, v.v... – thì phong trào vị lai trong ngành giáo dục phải cố gắng tạo ra những sản phẩm dữ liệu đa dạng. Trẻ em phải có nhiều lựa chọn hơn lúc này; các em phải được khuyến khích thử nhiều khóa học ngắn hạn khác nhau (có thể kéo dài hai hoặc ba tuần) trước khi đưa ra những cam kết lâu dài. Mỗi trường nên có nhiều môn tự chọn, và tất cả dựa trên những giả định rõ ràng về các nhu cầu trong tương lai.

Phạm vi chủ đề phải đủ rộng để ngoài việc ứng phó với những yếu tố "đã biết" (nghĩa là có khả năng cao chúng sẽ xảy ra) của tương lai siêu công nghiệp, còn phải chuẩn bị để ứng phó với cái chưa biết, cái không thể ngờ tới, cái có thể xảy ra. Chúng ta có thể làm việc này bằng cách thiết kế các "chương trình giảng dạy ngẫu nhiên" – những chương trình giáo dục nhằm đào tạo mọi người cách xử lý những vấn đề không chỉ chưa xuất hiện mà còn có thể không bao giờ xuất hiện. Ví dụ, chúng ta cần rất nhiều chuyên gia khác nhau để ứng phó với những đối tượng tiềm năng gây hại, dù có lẽ không có khả năng đó: việc Trái đất bị ô nhiễm ngược lại từ các hành tinh hay ngôi sao, nhu cầu giao tiếp với sự sống ngoài Trái đất, những biến dị từ việc thử nghiệm di truyền, v.v...

Thậm chí hiện nay chúng ta nên đào tạo những đội ngũ cán bộ thanh niên cho cuộc sống ở các cộng đồng tàu ngầm. Nhiều người thuộc thế hệ tiếp theo có thể sẽ sống dưới biển. Chúng ta nên đưa các nhóm học sinh vào các tàu ngầm, dạy cho các em cách lặn, giới thiệu những nguyên vật liệu làm nhà dưới nước, những yêu

cầu về điện, những hiểm họa và những hứa hẹn liên quan đến việc con người xâm lấn các đại dương. Chúng ta nên làm việc này không chỉ với các sinh viên đại học, mà còn với những đứa trẻ từ các trường tiểu học, thậm chí là trường mầm non. Đồng thời, những người trẻ khác phải được biết đến những điều kỳ thú trong vũ trụ, sống cùng hoặc gần các phi hành gia, học hỏi về môi trường trên các hành tinh, làm quen với công nghệ không gian giống như đa số thanh thiếu niên hiện nay làm quen với chiếc xe của gia đình. Những người khác nên được khuyến khích, chứ không phải ngăn cấm, thử nghiệm những hình thức cộng đồng và gia đình khác của tương lai. Nên xem việc thử nghiệm này, dưới sự giám sát có trách nhiệm và được điều hướng cụ thể là một phần của nền giáo dục thích hợp chứ không phải là sự gián đoạn hay phủ nhận tiến trình học tập.

Nguyên tắc của sự đa dạng sẽ cần ít khóa học theo yêu cầu hơn, và tăng sự lựa chọn giữa những chuyên ngành đặc thù. Bằng cách chuyển động theo hướng này và tạo ra những chương trình giảng dạy ngẫu nhiên, xã hội có thể tích lũy nhiều kỹ năng khác nhau, trong đó có những kỹ năng có thể chẳng bao giờ phải dùng tới, nhưng phải có ngay phòng trường hợp những giả định có khả năng xảy ra nhất về tương lai hóa ra lại là sai lầm.

Kết quả của chính sách này là tạo ra những con người có tính cá nhân cao, tạo thêm những khác biệt giữa mọi người, nhiều ý tưởng đa dạng hơn, nhiều hệ thống chính trị và xã hội phụ, cũng như nhiều màu sắc hơn.

MỘT HỆ THỐNG CÁC KỸ NĂNG

Đáng tiếc, việc phân hóa các sản phẩm dữ liệu cần thiết này sẽ làm vấn đề thừa thãi lựa chọn trong cuộc sống thêm trầm trọng. Bất cứ chương trình phân hóa nào đều phải kèm theo những nỗ lực mạnh mẽ nhằm tạo ra các điểm tham chiếu chung giữa mọi người thông qua một hệ thống các kỹ năng thống nhất. Dù tất cả học sinh *không nên* học các khóa học giống nhau, tiếp nhận những sự thật giống nhau hay lưu trữ những bộ dữ liệu giống nhau, thì tất cả học sinh *nên* được đào tạo những kỹ năng chung cần cho việc giao tiếp giữa con người với nhau và cho việc thống nhất xã hội.

Nếu chúng ta giả định rằng tính tạm thời, mới lạ và đa dạng liên tục tăng lên thì bản chất của một số những kỹ năng ứng xử này sẽ trở nên rõ ràng hơn. Ví dụ có thể xảy ra trường hợp những người phải sống trong những xã hội siêu công nghiệp sẽ cần đến các kỹ

năng mới trong ba lĩnh vực quan trọng nhất: học tập, liên kết và lựa chọn.

Học tập. Khi tăng tốc, chúng ta có thể kết luận rằng, kiến thức sẽ ngày càng dễ lỗi thời hơn. "Sự thật" của ngày hôm nay sẽ trở thành "thông tin sai lệch" của ngày mai. Điều này không phải để phủ nhận việc học các sự thật hay dữ liệu, hoàn toàn không. Nhưng trong một xã hội mà con người liên tục thay đổi công việc, chỗ ở, các mối quan hệ xã hội và nhiều thứ khác, hiệu quả của việc học tập sẽ càng thêm quan trọng. Các trường học của tương lai phải dạy không chỉ các dữ liệu mà còn phải dạy những cách để tận dụng chúng. Học sinh phải học cách loại bỏ những ý tưởng cũ, học về cách thức và thời điểm thay thế chúng. Tóm lại, các em phải học cách học tập.

Những máy tính đời đầu gồm một "bộ nhớ" hoặc một ngân hàng dữ liệu kèm theo một "chương trình" hoặc các hướng dẫn để máy tính biết cách sử dụng những dữ liệu này. Những hệ thống máy tính lớn ở thế hệ sau không chỉ lưu trữ được nhiều dữ liệu hơn mà còn nhiều chương trình hơn, để người vận hành có thể áp dụng nhiều chương trình khác nhau cho cùng một cơ sở dữ liệu. Những hệ thống này cũng đòi hỏi một "chương trình chủ" cho các máy tính biết phải áp dụng hệ thống nào, vào lúc nào. Đa dạng hóa chương trình và bổ sung một chương trình chủ đã làm tăng thêm rất nhiều khả năng của máy vi tính.

Có thể dùng một biện pháp tương tự để nâng cao khả năng thích nghi của con người. Bằng cách hướng dẫn học sinh cách học, chúng ta có thể thêm vào nền giáo dục một phương pháp mới hiệu quả.

Nhà tâm lý học Herbert Gerjuoy của Tổ chức Nghiên cứu Nhân lực nói một cách đơn giản: "Nền giáo dục mới phải dạy mọi người cách phân loại và tái phân loại thông tin, cách đánh giá tính chính xác của thông tin, cách thay đổi các hạng mục khi cần thiết, cách chuyển từ thông tin chắc chắn sang trừu tượng và ngược lại, cách nhìn nhận những vấn đề từ một hướng mới – cách tự dạy chính mình. Người thất học ở tương lai không phải là người không biết đọc mà sẽ là người chưa học cách học tập."[8]

Liên kết. Chúng ta cũng có thể liệu trước sẽ có nhiều khó khăn hơn trong việc duy trì các mối quan hệ với những người đáng bận tâm nếu nhịp độ cuộc sống tiếp tục tăng.

Chủ động lắng nghe những điều mà người trẻ đang nói sẽ cho

thấy rõ rằng việc duy trì tình bạn thực sự từng rất đơn giản đã trở nên phức tạp hơn. Ví dụ, khi các học sinh than phiền rằng "mọi người không thể nói chuyện với nhau," ý các em không phải chỉ là vượt qua những khác biệt giữa các thế hệ mà còn muốn nói đến những vấn đề của chính thế hệ các em. Rod McKuen, một người viết lời bài hát và nhà thơ nổi tiếng trong giới trẻ viết: "Những người mới trong bốn ngày vừa qua là tất cả những người tôi nhớ."[9]

Một khi công nhận yếu tố tạm thời là một trong nhiều nguyên nhân của sự xa cách thì một vài cách ứng xử có vẻ khó coi của người trẻ lại trở nên dễ hiểu. Ví dụ, nhiều thanh niên xem tình dục là một cách nhanh chóng để "tìm hiểu về một người." Thay vì xem tình dục là thứ theo sau một tiến trình gây dựng tình cảm lâu dài thì các em xem nó, dù đúng hay sai, là một lối tắt để hiểu người khác rõ hơn.

Cũng chính mong muốn tăng tốc tình bạn là nguyên nhân của đam mê mà các em dành cho những kỹ thuật tâm lý gọi là "rèn luyện tính nhạy cảm," "nhóm đào tạo," "buổng thí nghiệm nhỏ," phong trào "vỗ về và cảm nhận" hoặc những trò chơi không lời cũng như toàn bộ hiện tượng áp lực nhóm nói chung. Lòng nhiệt tình dành cho việc sống chung với cộng đồng của các em cũng thể hiện cảm giác cô đơn ẩn đằng sau nó và việc các em không có khả năng "mở lòng" với những người khác.

Tất cả những hoạt động này đưa những người tham gia vào sự tương tác tâm lý mật thiết mà không có sự chuẩn bị lâu dài, thường không có sự quen biết trước. Trong nhiều trường hợp, người trong cuộc chủ động không kéo dài các mối quan hệ, mục tiêu của trò chơi là để tăng cường các mối quan hệ có ảnh hưởng, bất chấp tính ngắn ngủi của tình huống.

Bằng cách tăng tốc độ xoay vòng con người trong cuộc sống của mình, chúng ta dành ít thời gian hơn để phát triển lòng tin, ít thời gian hơn để tình bạn chín muồi. Chúng ta thấy mọi người tìm kiếm những cách để rút ngắn hành vi lịch sự "công cộng," tiến trực tiếp đến sự thân thiết.

Chúng ta có thể nghi ngờ tính hiệu quả của những kỹ thuật thử nghiệm này trong việc phá vỡ nghi ngờ và giới hạn, nhưng trước khi tốc độ xoay vòng con người giảm đi đáng kể, thì nền giáo dục phải giúp mọi người chấp nhận sự thiếu thốn những tình bạn thân thiết sâu sắc, chấp nhận sự cô đơn và hoài nghi – hoặc nền giáo dục phải tìm ra những cách mới để tăng tốc việc kết bạn. Dù

bằng cách lập các nhóm học sinh sáng tạo hơn, bằng cách tổ chức những kiểu nhóm làm việc mới, hay thông qua những khác biệt của các kỹ thuật kể trên, thì nền giáo dục sẽ phải dạy chúng ta cách liên kết.

Lựa chọn. Nếu chúng ta cũng giả định rằng việc chuyển hướng về phía chủ nghĩa siêu công nghiệp sẽ nhân rộng thể loại và tính phức tạp của các quyết định xảy ra với con người, thì rõ ràng nền giáo dục phải nhắm trực tiếp đến vấn đề thừa thãi sự lựa chọn.

Thích nghi liên quan đến việc đưa ra những lựa chọn liên tiếp. Với vô số lựa chọn thay thế, một người chọn cái tương thích nhất với các giá trị của mình. Khi các lựa chọn thừa thãi tăng lên, người không nắm rõ các giá trị của mình (dù chúng là gì đi nữa) sẽ ngày càng thấy rối rắm. Tuy nhiên câu hỏi về các giá trị càng trở nên quan trọng, thì các ngôi trường hiện tại lại càng không sẵn lòng đối mặt với nó. Đó chính là lý do khiến hàng triệu người trẻ lần mò theo những lối đi thất thường để tiến vào tương lai, tiếp cận lối này rồi bật sang lối khác như các tên lửa không được định hướng.

Trong các xã hội tiền công nghiệp, khi các giá trị tương đối ổn định, không có nghi ngờ gì về việc thế hệ lớn tuổi có quyền áp đặt các giá trị của mình cho thế hệ trẻ. Nền giáo dục quan tâm đến việc ghi nhớ cũng nhiều như đến việc truyền đạt các kỹ năng. Thậm chí trong chủ nghĩa công nghiệp giai đoạn đầu, Herbert Spencer khăng khăng rằng: "Mục tiêu của giáo dục là hình thành nên những nét tính cách," nói một cách thoáng hơn nghĩa là sự cám dỗ hay khủng hoảng của tuổi trẻ nằm trong hệ thống giá trị của người lớn.

Khi các đợt sóng cú sốc của cuộc cách mạng công nghiệp làm lung lay cấu trúc xưa cũ của các giá trị và những trạng thái mới đòi hỏi những giá trị mới thì các nhà giáo dục lại không có hành động gì. Phản ứng chống lại nền giáo dục kiểu văn phòng, việc giảng dạy dựa trên thực tế và "để học sinh tự đưa ra quyết định" được xem là một ưu điểm tiến bộ. Thuyết tương đối văn hóa và sự xuất hiện của khoa học trung lập thay thế cho sự bám trụ vào các giá trị truyền thống. Nền giáo dục bám vào những lý lẽ thuyết phục của việc hình thành nên đặc điểm nhưng các nhà giáo dục lại trốn tránh ý tưởng ghi nhớ giá trị, khiến bản thân tin rằng họ không hề liên quan đến các giá trị.

Ngày nay, nhiều giáo viên thấy xấu hổ khi được nhắc rằng tất cả các giá trị đều được truyền cho học sinh, nếu không phải từ sách

giáo khoa thì cũng từ chương trình giảng dạy không chính thức – việc sắp xếp chỗ ngồi, chuông báo, việc phân chia độ tuổi, những khác biệt về tầng lớp xã hội, quyền hành của giáo viên và cả thực tế là học sinh ở trong trường thay vì ở trong cộng đồng. Tất cả những sắp đặt này mang đến cho học sinh những thông điệp không lời, định hình nên thái độ và quan điểm của các em. Nhưng chương trình học chính thức lại tiếp tục được sử dụng như thể nó không hề có chút giá trị nào. Các ý tưởng, sự kiện, và hiện tượng bị tước hết mọi liên quan về giá trị, tách biệt khỏi thực tế đạo đức.

Tệ hơn nữa, học sinh hiếm khi được khuyến khích phân tích các giá trị riêng của mình cũng như giá trị của các giáo viên và bạn học. Hàng triệu học sinh trải qua hệ thống giáo dục mà không hề bị buộc phải tìm kiếm những mâu thuẫn trong các hệ thống giá trị riêng, tìm kiếm các mục đích sống của mình kỹ càng hơn, hay thậm chí là thảo luận những vấn đề này một cách chân thực với người lớn và các bạn đồng trang lứa. Học sinh hối hả đi từ lớp này sang lớp khác. Giáo viên và các chuyên gia bị quấy rầy và ngày càng xa cách. Thậm chí cả "giờ học ngoại khóa" – những buổi thảo luận không chính thức, ngoài chương trình học về tình dục, chính trị hay tôn giáo, nhằm giúp những người tham dự xác định và sàng lọc các giá trị của mình – cũng ngày càng thưa thớt và kém thân mật hơn khi tính tạm thời tăng lên.

Không có cách gì để tạo ra những người không nắm chắc các mục tiêu của mình, những người không có khả năng đưa ra quyết định hiệu quả dưới tình trạng thừa thãi lựa chọn. Những nhà giáo dục thời đại siêu công nghiệp không được áp đặt những hệ giá trị cứng nhắc lên học sinh mà họ phải tổ chức các hoạt động chính thức và không chính thức một cách có hệ thống để giúp học sinh xác định, phát triển và thử nghiệm các giá trị của mình, dù chúng là gì đi nữa. Các ngôi trường sẽ tiếp tục tạo ra những con người công nghiệp đến khi chúng ta dạy những người trẻ các kỹ năng cần thiết để xác định và sàng lọc, nếu không phải để điều hòa, những mâu thuẫn trong hệ thống giá trị của riêng mình.

Do đó, chương trình giảng dạy trong tương lai phải bao gồm không chỉ các khóa học đa dạng hướng đến dữ liệu mà còn phải nhấn mạnh vào các kỹ năng hành xử tương thích với tương lai. Chương trình giảng dạy tương lai phải kết hợp nhiều nội dung đa dạng dựa trên thực tế với việc đào tạo toàn cầu theo cái gọi là "bí quyết về cuộc sống." Chương trình phải tìm ra những cách để thực hiện cả hai điều này cùng lúc, truyền tải điều này vào trong các tình huống hoặc hoàn cảnh để tạo ra điều còn lại.

Với cách này, bằng cách đưa ra những giả định rõ ràng về tương lai và thiết kế những mục tiêu liên quan đến việc tổ chức cũng như chương trình giảng dạy dựa trên những giả định này, các Hội đồng Nghiên cứu Tương lai có thể bắt đầu định hình một hệ thống giáo dục siêu công nghiệp thực thụ. Tuy nhiên, còn một bước quan trọng cuối cùng, vì chỉ tập trung *hệ thống* vào tương lai là không đủ. Chúng ta còn phải thay đổi khuynh hướng thời gian của *con người*.

CHIẾN THUẬT CỦA TÍNH TƯƠNG LAI

350 năm sau ngày mất của Cervantes, các nhà khoa học vẫn đang tìm bằng chứng để hỗ trợ cho quan điểm súc tích của ông về tâm lý học thích nghi: "Được báo trước là được chuẩn bị trước." Hiển nhiên, trong đa số trường hợp chúng ta có thể giúp mọi người thích nghi tốt hơn nếu chúng ta cung cấp trước cho họ những thông tin về điều sẽ xảy đến trong tương lai.

Các nghiên cứu về phản ứng của những phi hành gia, những gia đình thay thế và các công nhân thời công nghiệp gần như cùng nhau đưa đến kết luận này. "Thông tin cho trước," nhà tâm lý học Hugh Bowen viết, "tạo ra... sự thay đổi đáng kinh ngạc trong hiệu suất."[10]

Dù vấn đề là lái một chiếc xe trên con đường đông đúc, lái một chiếc máy bay, giải những câu đố trí tuệ, chơi đàn cello hay xử lý những khó khăn cá nhân, hiệu suất sẽ cải thiện khi con người biết nên mong đợi điều gì tiếp theo.

Việc xử lý bên trong não bộ những dữ liệu cho trước về bất kỳ đề tài gì có thể giảm đi mức độ xử lý và thời gian phản ứng trong giai đoạn thích nghi thực. Tôi cho rằng Freud là người đã nói: "Suy nghĩ là diễn tập cho hành động."

Tuy nhiên, quan trọng hơn bất kỳ mẩu thông tin cho trước nào chính là thói quen dự đoán. Khả năng nhìn xa có điều kiện này đóng vai trò quan trọng trong việc thích nghi. Thực vậy, một trong những manh mối tiềm ẩn cho việc ứng phó thành công có thể nằm trong cảm nhận về tương lai của con người. Nhiều người trong chúng ta, những người theo kịp sự thay đổi, những người có thể xoay xở thích nghi tốt, dường như có cảm giác tốt hơn, đầy đủ hơn về điều gì đang chờ đợi phía trước. Với họ, dự đoán tương lai đã trở thành một thói quen. Người chơi cờ dự đoán các nước đi của đối thủ, nhà quản lý tư duy theo cơ sở lâu dài, học sinh nhìn lướt qua mục lục trước khi bắt đầu đọc trang một, tất cả dường như

đều thành công hơn.

Con người khác nhau ở mức độ tư duy dành cho tương lai, khác với mức độ tư duy dành cho quá khứ và hiện tại. Nhiều người đầu tư nhiều hơn trong việc thúc đẩy bản thân về phía trước – hình dung, phân tích và đánh giá các khả năng, xác suất tương lai. Họ cũng khác nhau trong việc muốn tiến về phía trước *bao xa*. Một số người tư duy theo thói quen về "tương lai xa." Những người khác chỉ tiến vào "tương lai gần."

Vì vậy, tính tương lai có ít nhất hai đơn vị đo lường – bao nhiêu và bao xa. Có bằng chứng cho thấy với những thiếu niên bình thường, việc trưởng thành đi kèm với cái mà nhà xã hội học Stephen L. Klineberg thuộc Đại học Princeton miêu tả là "mối bận tâm ngày càng nhiều về những sự kiện trong tương lai xa." Điều này có nghĩa là những người ở độ tuổi khác nhau dành mức độ chú ý cho tương lai khác nhau. "Những chân trời thời gian" của họ có thể cũng khác nhau.[11] Tuy nhiên độ tuổi không phải là tác động duy nhất lên tương lai. Việc điều chỉnh văn hóa cũng có sự ảnh hưởng, và một trong những ảnh hưởng văn hóa quan trọng nhất là nhịp thay đổi của môi trường.

Đây là lý do khiến cảm giác về tương lai của con người đóng vai trò quan trọng trong khả năng ứng phó. Nhịp độ cuộc sống càng nhanh thì môi trường hiện tại trôi xa khỏi chúng ta càng nhanh, và các tiềm năng trong tương lai càng nhanh biến thành thực tế ở hiện tại. Khi môi trường biến động nhanh hơn, chúng ta không chỉ buộc phải dành nhiều năng lượng tinh thần cho việc tư duy về tương lai mà còn để kéo dài chân trời thời gian của mình – để dò tìm xa hơn, xa hơn nữa. Người tài xế chạy chầm chậm trên một xa lộ ở vận tốc 32 km/h có thể thành công rẽ vào một làn đường dẫn khỏi xa lộ, tuy biển báo cho biết lối đi tắt rất gần với chỗ ra. Nhưng khi anh ta lái càng nhanh, biển báo phải được đặt càng xa để anh ta có đủ thời gian đọc và phản ứng. Cũng gần như vậy, việc tăng tốc chung trong cuộc sống buộc chúng ta phải kéo dài chân trời thời gian của mình, nếu không có thể bị các sự kiện áp đảo. Môi trường thay đổi càng nhanh thì nhu cầu về tính tương lai càng nhiều.

Dĩ nhiên một số người tiến vào tương lai rất xa trong những khoảng thời gian lâu đến mức những dự đoán của họ trở thành ảo tưởng của trường phái thoát ly thực tế. Nhưng càng phổ biến hơn là những người có dự đoán mong manh và ngắn ngủi đến mức họ liên tục thấy ngạc nhiên và bối rối trước sự thay đổi.

Các cá nhân thích nghi tốt dường như có thể tự mình đặt ra khoảng cách thời gian "hợp lý," để xem xét và đánh giá các hành động thay thế trước khi cần đưa ra quyết định cuối cùng, và để sẵn sàng đưa ra các quyết định dựa trên thực tế.

Những nghiên cứu do các nhà khoa học xã hội, như Lloyd Warner ở Mỹ và Elliott Jaques ở Anh chẳng hạn, thực hiện đã cho thấy tầm quan trọng của yếu tố thời gian trong việc quản lý vấn đề đưa ra quyết định.[12] Người thuộc dây chuyền lắp ráp được giao công việc đòi hỏi anh ta chỉ quan tâm đến những sự kiện gần mình về mặt thời gian. Những người làm cấp quản lý được kỳ vọng sẽ quan tâm đến những sự kiện xa hơn trong tương lai sau mỗi lần đề bạt.

Nhà xã hội học Benjamin D. Singer thuộc Đại học Tây Ontario với chuyên môn tâm lý học xã hội còn đi xa hơn nữa. Theo ông, tương lai đóng một vai trò to lớn, mà phần lớn chưa được đánh giá đúng, trong cách hành xử hiện thời. Ví dụ, ông cho rằng 'bản ngã' của đứa trẻ phần nào thể hiện trong những gì mà nó đang hướng tới." Mục tiêu mà đứa trẻ đang nhắm tới là "hình mẫu rõ ràng trong tương lai" – một khái niệm về kiểu người mà các em muốn trở thành ở các thời điểm khác nhau trong tương lai.

"Hình mẫu rõ ràng trong tương lai," Singer viết, "thường giúp sắp đặt và mang đến ý nghĩa cho cuộc sống mà các em được kỳ vọng sẽ có. Tuy nhiên, trong trường hợp vai trò của tương lai được định hình mờ nhạt hoặc không mục đích, thì mọi hành xử đều không được xã hội coi trọng; việc học ở trường, cũng như những quy tắc của xã hội tầng lớp trung lưu và nguyên tắc làm cha mẹ sẽ không có ý nghĩa nữa."

Đơn giản hơn, Singer quả quyết rằng mỗi đứa trẻ mang trong tâm trí mình không chỉ hình ảnh của bản thân ở hiện tại, một nhận thức về bản thân mà còn là một loạt hình ảnh về chính mình mà các em muốn trở thành trong tương lai. "Con người của tương lai này cung cấp cho đứa trẻ một điểm trọng tâm; là thỏi nam châm thu hút đứa trẻ; có thể nói tương lai tạo ra khung sườn cho hiện tại."[13]

Có thể có người cho rằng giáo dục, liên quan đến việc phát triển cá nhân và việc nâng cao khả năng nhận thức, bằng tất cả khả năng của mình sẽ giúp cho trẻ em phát triển khuynh hướng thời gian thích hợp, mức độ tương lai thích hợp. Nguy hiểm nằm ở chỗ điều này hoàn toàn sai lệch.

Ví dụ, hãy thử cân nhắc sự tương phản giữa cách mà các trường

học hiện nay vận dụng không gian và thời gian. Mọi học sinh, trong gần như mọi ngôi trường, được hỗ trợ tỉ mỉ để đặt mình vào trong không gian. Các em được yêu cầu học địa lý. Bản đồ, biểu đồ và quả địa cầu giúp xác định vị trí không gian của các em. Chúng ta không chỉ xác định vị trí của các em theo thành phố, vùng hay quốc gia, chúng ta còn cố gắng giải thích mối quan hệ không gian của Trái đất với phần còn lại của hệ mặt trời và với vũ trụ.

Tuy vậy, trong vấn đề xác định vị trí về mặt thời gian, chúng ta lại tàn nhẫn chơi khăm các em và khiến các em bất lực. Các em chìm ngập trong quá khứ của đất nước mình và của thế giới, ở mức độ khả thi. Các em học về Hy Lạp và La Mã cổ đại, sự phát triển của chủ nghĩa phong kiến, cuộc Cách mạng Pháp, và nhiều thứ khác. Các em được nghe những câu chuyện trong Kinh Thánh và câu chuyện về những huyền thoại yêu nước. Các em bị nhồi nhét vô số các cuộc chiến tranh, cách mạng và biến động, mỗi sự kiện được kèm theo, một cách có trách nhiệm, ngày tháng thích hợp trong quá khứ.

Một lúc nào đó, các em thậm chí còn được giới thiệu về những "sự kiện hiện tại." Các em có thể được yêu cầu mang đến lớp những bài báo có chọn lọc và được cắt ra, và một giáo viên thực sự mạnh dạn có thể đi xa đến mức yêu cầu các em xem tin tức buổi chiều trên truyền hình. Tóm lại, các em được biết một chút xíu về hiện tại.

Thế rồi thời gian dừng lại. Nhà trường không nói gì về tương lai. "Các lớp học lịch sử không chỉ dừng lại ở năm mà chúng được dạy," một thế hệ trước Giáo sư Ossip Flechtheim đã viết, "mà tình trạng tương tự còn diễn ra với lớp học về chính trị và kinh tế, tâm lý học và sinh học." Thời gian đột ngột dừng lại. Học sinh được hướng sự tập trung về phía sau thay vì lên phía trước. Tương lai, bị cấm khỏi các lớp học, cũng bị cấm khỏi nhận thức của các em. Cứ như không hề có tương lai nào cả.[14]

Sự méo mó trầm trọng trong cảm giác về thời gian của các em thể hiện trong một thử nghiệm do nhà tâm lý học John Condry, Giáo sư thuộc ban Phát triển con người, Đại học Cornell tiến hành. Trong nhiều nghiên cứu riêng biệt ở Cornell và UCLA, Condry đã cho nhiều nhóm sinh viên đọc một đoạn mở đầu của một câu chuyện. Đoạn văn này miêu tả một nhân vật hư cấu là "Giáo sư Hoffman," vợ và đứa con gái nuôi người Hàn của ông. Người ta phát hiện đứa con gái đang khóc, quần áo bị xé rách, và một đám trẻ nhỏ khác đang nhìn cô bé. Các sinh viên được yêu cầu viết tiếp nội dung để hoàn tất câu chuyện.[15]

Điều mà các đối tượng nghiên cứu không biết là trước đó họ đã được chia ra làm hai nhóm. Với một nhóm, đoạn mở đầu diễn ra trong quá khứ. Các nhân vật "đã nghe," "đã thấy," hoặc "đã chạy." Những sinh viên này được hỏi: "Cho biết ông bà Hoffman đã làm gì và lũ trẻ đã nói gì." Với nhóm thứ hai, đoạn văn được đặt trong ngữ cảnh tương lai. Các sinh viên được hỏi "Cho biết ông bà Hoffman sẽ làm gì và lũ trẻ sẽ nói gì." Ngoài sự khác nhau về thời gian thì cả đoạn văn và phần chỉ dẫn đều giống nhau.

Kết quả của cuộc thử nghiệm vô cùng ấn tượng. Một nhóm viết ra những cái kết tương đối giàu ý tứ và thú vị, lấp đầy những câu chữ của mình với nhiều nhân vật, sáng tạo ra nhiều tình huống và lời đối thoại mới. Nhóm kia cho ra những cái kết hời hợt, mong manh, không thực và gượng gạo. Quá khứ được hình dung với nhiều ý tưởng đa dạng; còn tương lai lại trống rỗng. Giáo sư Condry nhận xét: "Như thể chúng ta cảm thấy nói về quá khứ dễ dàng hơn nói về tương lai vậy."

Nếu con cháu chúng ta phải thích nghi tốt hơn với sự thay đổi nhanh chóng, thì sự méo mó về thời gian này phải chấm dứt. Chúng ta phải giúp cho con cháu mình nhạy bén hơn với những khả năng của tương lai. Chúng ta phải nâng cao ý thức về tương lai của chúng.

Xã hội có nhiều máy quét thời gian được tích hợp sẵn giúp liên kết thế hệ hiện tại với quá khứ. Ý thức của chúng ta về quá khứ phát triển bằng cách tiếp xúc với thế hệ trước, bằng kiến thức về lịch sử, bằng di sản tích lũy về hội họa, âm nhạc, văn chương và khoa học truyền lại cho chúng ta qua nhiều năm tháng. Ý thức này được nâng cao bằng cách tiếp xúc trực tiếp với những đồ vật xung quanh, mỗi thứ có một điểm nguồn gốc trong quá khứ, mỗi thứ cho chúng ta một dấu hiệu nhận diện quá khứ.

Nhưng không có máy quét thời gian nào có thể nâng cao ý thức về tương lai của chúng ta. Chúng ta không có đồ vật nào, không có bạn bè, người thân, tác phẩm nghệ thuật, âm nhạc hay văn chương nào bắt nguồn từ tương lai cả.

Dù vậy vẫn có nhiều cách để tâm trí con người hướng tới trước hay lùi về sau. Chúng ta cần bắt đầu bằng cách tạo ra một nhận thức mạnh mẽ hơn về tương lai cho cộng đồng, không chỉ bằng những mẩu truyện tranh ngắn về Buck Rogers, những bộ phim như *Barbarella*, hay những bài báo về các kỳ công trong du hành không gian hay nghiên cứu y học. Những sự kiện này có ý nghĩa đóng góp, nhưng cái cần thiết ở đây là tập trung vào những hiệu

ứng mang tính xã hội và cá nhân ở tương lai, chứ không chỉ tập trung vào những đặc điểm công nghệ.

Nếu con người đương đại phải ứng phó với hàng ngàn thay đổi trong quãng thời gian của một đời người, thì họ phải hình dung những hình ảnh chính xác (thậm chí là kinh tởm) một cách hợp lý về tương lai.

Con người thời Trung Cổ có một hình ảnh phổ biến về cuộc sống sau cái chết, cùng với những hình ảnh tưởng tượng hết sức sâu sắc về thiên đường và địa ngục. Lúc này chúng ta cần phổ biến những hình ảnh sống động, chân thực về cuộc sống trần thế, về âm thanh, mùi vị và cảm giác của nó sẽ như thế nào trong tương lai.

Để tạo ra những hình ảnh như vậy rồi từ đó làm dịu đi tác động của cú sốc tương lai, chúng ta phải bắt đầu bằng việc suy đoán về tương lai. Thay vì cười nhạo "thầy bói dùng quả cầu thủy tinh," chúng ta cần khuyến khích mọi người từ lúc còn nhỏ nên suy đoán tự do, thậm chí là mơ mộng một chút, không chỉ về những việc sẽ xảy ra trong tuần tới mà còn về những gì thế hệ tiếp theo sẽ mang đến cho nhân loại. Chúng ta cung cấp cho con cháu của mình những khóa học lịch sử; vậy tại sao lại không cho chúng học về "Tương lai," những khóa học để chúng khám phá các khả năng trong tương lai một cách có hệ thống, giống như cách chúng ta đang khám phá hệ thống xã hội của người La Mã hay sự phát triển của trang viên thời phong kiến?

Robert Jungk, một trong những triết gia kiêm người theo chủ nghĩa vị lai hàng đầu châu Âu, đã nói: "Ngày nay, trọng tâm đặt vào việc học những điều đã xảy ra và đã được thực hiện. Trong tương lai... ít nhất là một phần ba bài giảng và bài tập phải liên quan đến công trình khoa học, kỹ thuật, đến tác phẩm nghệ thuật và triết lý đang diễn ra, những khủng hoảng đã biết trước và những câu trả lời sẽ xảy ra trong tương lai dành cho các thử thách đó."[16]

Chúng ta không có các tác phẩm văn chương từ tương lai để dùng trong những khóa học này, nhưng chúng ta có văn chương về tương lai, không chỉ bao gồm những thế giới giả tưởng tuyệt vời mà còn bao gồm cả những câu chuyện khoa học viễn tưởng đương thời. Khoa học viễn tưởng là một nhánh không được xem trọng của văn chương, và có lẽ nó đáng phải chịu sự ghét bỏ này. Nhưng nếu chúng ta xem nó là một dạng xã hội học về tương lai thay vì văn chương, thì khoa học viễn tưởng có giá trị to lớn khi là nguồn

lực mở mang đầu óc cho việc tạo ra thói quen dự đoán. Con cháu của chúng ta nên học về Arthur C. Clarke, William Tenn, Robert Heinlein, Ray Bradbury và Robert Sheckley, không phải vì những nhà văn này có thể cho chúng biết những chuyện về tàu vũ trụ và cỗ máy thời gian, mà quan trọng hơn là vì họ có thể dẫn dắt những đầu óc thơ trẻ trong công cuộc khám phá đầy sáng tạo những vấn đề chính trị, xã hội, tâm lý và dân tộc mà chúng sẽ đối diện khi lớn lên. Khoa học viễn tưởng nên là môn đọc bắt buộc cho lớp Tương lai I.

Nhưng học sinh không nên chỉ đọc không thôi. Nhiều trò chơi đa dạng đã được thiết kế để giáo dục thiếu niên và người trưởng thành về các khả năng của tương lai. *Tương lai,* một trò chơi do Công ty Nhôm và Hóa chất Kaiser phân phối vào dịp kỷ niệm lần thứ 20 của công ty, giới thiệu với người chơi nhiều lựa chọn thay thế về công nghệ và xã hội, rồi buộc họ phải chọn trong số đó. Trò chơi này hé lộ cách các sự kiện công nghệ và xã hội liên kết với nhau như thế nào, khuyến khích người chơi tư duy theo lối phỏng đoán, với nhiều bản chỉnh sửa, nó có thể giúp sàng lọc vai trò của các giá trị trong việc đưa ra quyết định. Ở Cornell, với sự giúp sức của một nhóm sinh viên, Giáo sư Jose Villegas của khoa Thiết kế và Phân tích Môi trường đã tạo ra nhiều trò chơi liên quan đến hoạt động nhà ở và cộng đồng trong tương lai. Một trò chơi khác được phát triển dưới sự hướng dẫn của ông dành cho việc giải thích những cách mà công nghệ và hệ thống giá trị sẽ tương tác với nhau trong thế giới tương lai.

Với những đứa trẻ nhỏ hơn, có thể có các bài tập khác. Để làm sâu sắc thêm hình mẫu cá nhân rõ ràng trong tương lai, học sinh sẽ phải viết các cuốn "tự truyện tương lai" của mình, trong đó các em sẽ hình dung về bản thân trong 5, 10 hay 20 năm nữa. Bằng cách thảo luận những tự truyện này cùng với lớp, bằng cách so sánh những giả định khác nhau trong đó, những mâu thuẫn trong các dự đoán của các em có thể được xác định và xem xét. Vào thời điểm cái tôi vỡ thành nhiều mảnh liên tiếp, phương pháp này có thể được ứng dụng để tạo ra tính liên tục cho con người. Ví dụ, nếu những em 15 tuổi nhận lại những tự truyện tương lai mà các em đã viết ở tuổi 12, các em có thể thấy sự trưởng thành đã thay đổi hình ảnh của chính mình trong tương lai như thế nào. Nhờ đó các em có thể hiểu được cách mà những giá trị, tài năng, kỹ thuật và kiến thức đã định hình nên những khả năng của mình ra sao.

Khi được yêu cầu tưởng tượng về bản thân trong vài năm tới, các em học sinh có thể được gợi nhớ rằng anh chị, cha mẹ và bạn bè của mình cũng sẽ lớn tuổi hơn, và các em phải hình dung "những

người quan trọng" trong đời khi các em lớn hơn.

Những bài tập dạng này, liên kết với việc nghiên cứu khả năng và các phương pháp dự đoán đơn giản áp dụng được trong đời sống cá nhân của con người, có thể mô tả và sửa đổi nhận thức của mỗi người về tương lai, cả ở phương diện cá nhân và xã hội. Những bài tập này có thể tạo ra một khuynh hướng thời gian cá nhân mới, một sự nhạy cảm về tương lai, có ích cho việc ứng phó với những nhu cầu cấp bách của hiện tại.[17]

Với những người có khả năng thích nghi cao, những người thực sự sống trong các thời khắc của mình và phản ứng với những thời khắc đó, tồn tại một cảm giác nhung nhớ thực sự dành cho tương lai. Không phải chấp nhận mà không phê phán tất cả nỗi khủng khiếp có thể có của tương lai, không phải lòng tin mù quáng vào sự thay đổi vì chính bản thân nó mà là sự tò mò mạnh mẽ vượt trội, sự thôi thúc muốn biết điều gì sẽ xảy ra tiếp theo.

Sự thôi thúc này có những tác động lạ và kỳ diệu. Một tối mùa đông nọ, tôi chứng kiến một đợt rùng mình sầu thảm lướt qua căn phòng diễn ra một cuộc hội thảo khi một người đàn ông tóc trắng giải thích cho một nhóm người lạ điều gì đã mang ông ta đến đó để tham dự lớp học của tôi về Xã hội học về Tương lai. Nhóm này gồm những kỹ sư quy hoạch dài hạn của một công ty, nhân viên từ các quỹ quyên góp lớn, nhà xuất bản và trung tâm nghiên cứu. Mỗi người tham dự đều kể ra lý do mình có mặt. Cuối cùng, đến lượt người đàn ông nhỏ thó ở góc phòng. Ông ta nói bằng thứ tiếng Anh ngập ngừng nhưng vô cùng dõng dạc: "Tôi tên là Charles Stein. Cả đời tôi là một thợ may. Tôi 77 tuổi, và tôi muốn có được thứ mà lúc còn trẻ tôi không có. Tôi muốn *biết* về tương lai. Tôi muốn khi chết mình là một người có học thức!"

Sự im lặng đột ngột theo sau lời khẳng định đơn giản này vẫn còn ong ong trong tai những người có mặt. Trước câu nói ấy, tất cả những bằng cấp đại học, những chức vụ trong công ty và những cấp bậc đầy uy tín đều tan biến hết. Tôi hi vọng ông Stein vẫn còn sống, đang tận hưởng tương lai của mình và dạy bảo cho những người khác, như ông đã làm tối hôm đó.

Khi hàng triệu người có chung một cảm xúc dành cho tương lai, chúng ta sẽ có một xã hội được trang bị tốt hơn để đón nhận tác động của sự thay đổi. Để tạo ra tính tò mò và ý thức như vậy là nhiệm vụ chủ yếu của giáo dục. Để tạo ra một nền giáo dục tạo ra được tính tò mò này là nhiệm vụ thứ ba, và có lẽ là nhiệm vụ cốt lõi nhất, của cách mạng siêu công nghiệp trong các trường học.

Giáo dục phải hướng về tương lai.

19
Chế ngự công nghệ

Cú sốc tương lai – căn bệnh của sự thay đổi – có thể phòng ngừa được. Nhưng sẽ cần đến hoạt động xã hội, thậm chí là hoạt động chính trị, quyết liệt. Dù con người cố gắng điều chỉnh nhịp độ cuộc sống của mình thế nào đi nữa, dù những biện pháp chống đỡ tâm lý chúng ta trao cho họ là gì đi nữa, dù chúng ta thay đổi nền giáo dục ra sao, thì tổng thể xã hội vẫn sẽ nằm trên một guồng quay điên cuồng cho đến khi chúng ta kiểm soát được cú đẩy tăng tốc.

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ thay đổi cao. Sự tăng trưởng dân số, đô thị hóa, thay đổi tỉ lệ già trẻ – tất cả đều có vai trò riêng. Nhưng tiến bộ công nghệ rõ ràng là một điểm nút quan trọng trong mạng lưới các nguyên nhân; thật vậy, nó có thể là điểm nút kích hoạt toàn bộ mạng lưới. Vậy nên một trong những chiến lược hiệu quả cao trong cuộc chiến ngăn chặn cú sốc tương lai đại trà là chủ động điều chỉnh sự tiến bộ công nghệ.

Chúng ta không thể và không ngăn được tiến trình tiến bộ công nghệ. Chỉ có những kẻ ngu xuẩn hão huyền mới ba hoa về chuyện trở lại "trạng thái tự nhiên." Trạng thái tự nhiên là trạng thái trẻ sơ sinh chết yểu vì thiếu sự chăm sóc y tế cơ bản, là trạng thái làm bộ não kiệt quệ vì thiếu dinh dưỡng, là trạng thái mà, như Hobbes đã nhắc nhở chúng ta, trong đó cuộc sống "nghèo nàn, hư hỏng, tàn bạo và ngắn ngủi." Quay lưng lại với công nghệ không chỉ là ngu ngốc mà còn là thiếu đạo đức.

Trong bối cảnh phần lớn mọi người như thể vẫn đang sống trong thế kỷ XX, liệu có ai mà chúng ta có thể nghĩ đến để ném cho họ chìa khóa dẫn lối đến tiến bộ kinh tế không? Những người huyên thuyên những lời vô nghĩa phản đối công nghệ nhân danh một vài "giá trị con người" mơ hồ cần được hỏi "con người nào?" để

những người cố tình vặn ngược chiếc đồng hồ có thể tuyên án hàng tỉ người phải chấp nhận sự khốn khổ mang tính ép buộc và lâu dài ngay vào thời điểm lịch sử, khi mà tự do của họ đang trở thành hiện thực. Rõ ràng thứ chúng ta cần không phải là ít mà là nhiều công nghệ hơn.

Đồng thời, không thể phủ nhận việc chúng ta thường xuyên áp dụng công nghệ mới một cách ngu ngốc và ích kỷ. Khi vội vàng tận dụng công nghệ để đạt được lợi thế tức thời về kinh tế, chúng ta đã biến môi trường của mình thành một hộp mồi lửa cả ở mặt vật chất lẫn xã hội.

Tăng tốc độ lan truyền, đặc tính tự củng cố tiến bộ công nghệ, trong đó mỗi bước tiến lại tạo điều kiện cho không chỉ một mà nhiều bước khác nữa, mối liên hệ mật thiết giữa công nghệ và các cơ cấu xã hội – tất cả đều tạo ra một hình thức ô nhiễm tâm lý, một sự tăng tốc nhịp sống dường như không thể ngăn chặn được.[1]

Sự ô nhiễm tâm lý này giống với các chất thải công nghiệp tràn ngập không khí và biển. Thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ ngấm vào thức ăn. Những xác xe hơi, những hộp nhôm, những chai nước thủy tinh không thu hồi và nhựa tổng hợp tạo thành những đống rác khổng lồ trong khi ngày càng có nhiều loại rác khó phân hủy hơn. Chúng ta còn không biết phải làm gì với chất thải phóng xạ mình tạo ra – bơm chúng vào trong lòng đất, bắn chúng lên vũ trụ hay đổ chúng xuống đại dương.

Sức mạnh công nghệ của chúng ta tăng lên, nhưng những tác dụng phụ và nguy cơ tiềm tàng cũng tăng theo. Chúng ta làm các đại dương bị ô nhiễm nhiệt, nung nóng chúng quá đà, hủy hoại lượng lớn sinh vật dưới nước, thậm chí là làm tan cả những chỏm băng ở vùng cực. Trên mặt đất, chúng ta tập trung vô số người ở những hòn đảo đô thị công nghệ nhỏ bé, chúng ta đe dọa sẽ dùng hết oxy trong không khí nhanh hơn tốc độ nó được tạo ra, chúng ta có thể biến các thành phố hiện tại thành những sa mạc Sahara mới. Thông qua việc phá hủy hệ sinh thái tự nhiên bằng những cách trên, chúng ta có thể, theo như lời của nhà sinh học Barry Commoner, sẽ "phá hủy hành tinh vốn là nơi thích hợp cho con người sinh sống này."[2]

PHẢN ỨNG DỮ DỘI TRƯỚC CÔNG NGHỆ

Khi kết quả của việc ứng dụng công nghệ một cách vô trách nhiệm ngày càng rõ ràng, phản ứng dữ dội về chính trị cũng bùng

lên. Một tai nạn giàn khoan ngoài khơi làm ô nhiễm một triệu km vuông Thái Bình Dương đã kích động một làn sóng căm phẫn khắp nước Mỹ. Triệu phú công nghiệp ở Nevada, Howard Hughes, chuẩn bị một vụ kiện để ngăn chặn Ủy ban Năng lượng Hạt nhân tiếp tục các thử nghiệm hạt nhân dưới lòng đất.[3] Ở Seattle, công ty Boeing chống lại sự phản đối của công chúng đối với các kế hoạch tạo ra một máy bay siêu thanh. Ở Washington, những lực lượng hòa bình buộc chính phủ phải xem xét lại chính sách tên lửa. Ở MIT, Wisconsin, Cornell và nhiều trường đại học khác, các nhà khoa học không chạm đến những ống nghiệm và thước loga trong "thời gian tạm hoãn nghiên cứu" được đề xuất để thảo luận về những tác động xã hội từ công việc của họ.[4] Sinh viên tổ chức một "diễn đàn giáo dục về môi trường" và tổng thống diễn thuyết trước cả nước về các mối đe dọa sinh thái. Nhiều bằng chứng khác về mối quan tâm sâu sắc đến vấn đề công nghệ đang nổi lên ở Anh, Pháp và nhiều nước khác.[5]

Từ đây chúng ta thấy được những hình ảnh đầu tiên của một cuộc nổi loạn mang tầm quốc tế sẽ làm lung lay các nghị viện và quốc hội trong những thập niên sắp tới. Điều này nhằm chống lại những thiệt hại do công nghệ được sử dụng một cách vô trách nhiệm gây ra, và có thể kết tinh thành một hình thái mang tính bệnh lý – như cách chủ nghĩa phát xít khiếp sợ tương lai, trong đó các nhà khoa học sẽ thế chỗ người Do Thái trong các trại tập trung. Các xã hội bệnh tật cần những người đứng mũi chịu sào. Khi áp lực từ sự thay đổi tác động ngày càng nặng nề lên con người và cú sốc tương lai ngày càng phổ biến, thì hậu quả khủng khiếp này cũng trở nên hợp lý. Có một chuyện đáng kể là các sinh viên biểu tình ở Paris vẽ lên tường một câu khẩu hiệu kêu gọi "giết hết những kẻ kỹ trị!"[6]

Tuy nhiên, phong trào quốc tế nhằm kiểm soát công nghệ mới chớm không được phép rơi vào tay những người phản đối công nghệ vô trách nhiệm, người theo chủ nghĩa vô chính phủ, người hão huyền ủng hộ Rousseau. Sức mạnh của cú đẩy công nghệ quá lớn để có thể ngăn chặn được sự giận dữ của những người bảo thủ lạc hậu. Tệ hơn nữa, những nỗ lực hấp tấp nhằm ngăn chặn công nghệ sẽ dẫn đến những hậu quả mang tính hủy hoại giống như những nỗ lực hấp tấp để nâng cấp nó.

Nằm giữa hai hiểm họa giống nhau này, chúng ta rất cần một phong trào ủng hộ công nghệ có trách nhiệm. Chúng ta cần một nhóm hoạt động chính trị lớn cam kết thực hiện nghiên cứu khoa học nhiều hơn và tiến bộ công nghệ nhiều hơn – nhưng chỉ trên nền tảng có chọn lọc. Thay vì phí năng lượng cho việc phê phán

Máy móc hoặc những nhận xét tiêu cực về chương trình không gian, nhóm này nên đưa ra một loạt những mục tiêu công nghệ tích cực cho tương lai.

Những mục tiêu này, nếu toàn diện và có hiệu quả cao, có thể thiết lập được trật tự cho một lĩnh vực hiện đang hoàn toàn hỗn loạn. Đến năm 1980, theo Aurelio Peccei, nhà kinh tế học và tư bản công nghiệp người Ý, phí tổn kết hợp giữa việc nghiên cứu và phát triển ở Mỹ và châu Âu sẽ lên đến 73 tỉ đô-la một năm.[7] Mức chi phí này tương đương ba phần tư của 1.000 tỉ đô-la mỗi thập niên. Với việc có thể mất số tiền lớn như vậy, người ta nghĩ rằng các chính quyền sẽ hoạch định việc phát triển công nghệ của mình thật cẩn thận, liên kết nó với những mục tiêu xã hội lớn và nhất định phải có trách nhiệm giải trình nghiêm khắc. Nhưng đây là một suy nghĩ sai lầm.

"Không có ai – kể cả nhà khoa học thông thái nhất còn sống hiện nay – thực sự biết khoa học sẽ đưa chúng ta đến đâu," Ralph Lapp nói, bản thân ông là một nhà khoa học và sau này trở thành một tác giả. "Chúng ta ở trên một con tàu đang tăng tốc, lướt đi trên một đường ray với vô vàn những ngã rẽ dẫn đến những nơi chưa biết. Không một nhà khoa học nào trong buồng máy, và có lẽ ở những chỗ rẽ đó là đám yêu ma. Phần lớn xã hội ngồi ở toa cuối đều nhìn về phía sau."[8]

Không an tâm chút nào khi biết rằng khi Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế đưa ra báo cáo đồ sộ về khoa học Mỹ, một trong các tác giả, cựu thủ tướng Bỉ, thừa nhận rằng: "Chúng ta đã đi đến kết luận là chúng ta đang tìm kiếm một thứ gì đó... không tồn tại: một chính sách khoa học." Ủy ban có thể đã tìm kiếm kỹ hơn, nhưng vẫn không thấy được bất cứ thứ gì gần giống với một chính sách công nghệ chủ động.[9]

Những người cực đoan buộc tội "tầng lớp cai trị," "những người quyền cao chức trọng" hay đơn giản là "họ" đã cai trị xã hội theo những cách gây hại cho lợi ích của quần chúng. Lời buộc tội này có thể cũng đúng. Nhưng hiện nay chúng ta đang đối diện với một thực tế còn nguy hiểm hơn: nhiều căn bệnh xã hội là hậu quả của việc kiểm soát áp bức thay vì của việc thiếu kiểm soát. Sự thật khủng khiếp là khi công nghệ càng được quan tâm nhiều hơn thì lại chẳng có ai chịu trách nhiệm.

CHỌN PHONG CÁCH VĂN HÓA

Chừng nào một quốc gia công nghiệp còn nghèo nàn thì quốc gia

đó vẫn sẽ có xu hướng hoan nghênh và không tranh cãi bất kỳ cải tiến công nghệ nào hứa hẹn cải thiện sản lượng kinh tế hoặc phúc lợi về vật chất. Thực ra, đây là một chính sách công nghệ ngầm có thể tạo ra tăng trưởng kinh tế cực nhanh. Nhưng nó là một chính sách thô sơ tàn nhẫn, và kết quả là tất cả các loại máy móc cùng quy trình mới được đổ vào xã hội mà không quan tâm đến những tác động phụ hoặc lâu dài của chúng.

Một khi xã hội bắt đầu tiến đến chủ nghĩa siêu công nghiệp thì chính sách "cái gì cũng được" này trở nên thiếu thốn toàn diện và đầy nguy hiểm. Ngoài sức mạnh và phạm vi công nghệ tăng lên, các lựa chọn cũng tăng theo. Công nghệ tiến bộ giúp tạo ra sự thừa thãi trong các lựa chọn hàng hóa, sản phẩm văn hóa, dịch vụ, nền tiểu văn hóa và phong cách sống. Cùng lúc đó, sự thừa thãi lựa chọn cũng thể hiện đặc điểm công nghệ.

Những cải tiến ngày càng đa dạng được bày ra trước khi xã hội và những vấn đề lựa chọn trở nên nghiêm trọng hơn. Chính sách đơn giản cũ, cơ sở để đưa ra các lựa chọn dựa trên lợi thế kinh tế ngắn hạn, cho thấy sự nguy hiểm, khó hiểu, kém ổn định.

Ngày nay chúng ta cần những tiêu chuẩn rõ ràng hơn để lựa chọn giữa các công nghệ. Chúng ta cần tiêu chuẩn chính sách này không chỉ để trì hoãn những tác hại có thể tránh được mà còn để giúp chúng ta phát hiện ra những cơ hội của tương lai. Lần đầu đối diện với sự thừa thãi lựa chọn công nghệ, lúc này xã hội phải chọn máy móc, tiến trình, kỹ thuật và hệ thống cho mình theo nhóm chứ không chọn từng cái một nữa. Xã hội phải chọn như cách mà một người chọn phong cách sống cho mình. Xã hội phải đưa ra những siêu quyết định về tương lai của mình.

Hơn nữa, cũng như một người có thể chủ động lựa chọn giữa những phong cách sống khác nhau, ngày nay một xã hội có thể chủ động chọn giữa những phong cách văn hóa khác nhau. Đây là một sự thật mới trong lịch sử. Xưa kia, nền văn hóa nổi lên mà không có hoạch định trước. Ngày nay, lần đầu tiên, chúng ta có thể khiến mọi người lưu ý đến tiến trình này. Bằng cách ứng dụng chính sách công nghệ chủ động – cùng với những biện pháp khác – chúng ta có thể định hình nền văn hóa tương lai.

Trong cuốn sách *The Year 2000* (Năm 2000) của mình, Herman Kahn và Anthony Wiener liệt kê 100 cải tiến kỹ thuật "rất có khả năng xuất hiện trong 30 năm sau cùng của thế kỷ XX." Những cải tiến này rất đa dạng từ nhiều ứng dụng của laser đến những chất liệu mới, nguồn năng lượng mới, phương tiện hàng không và

đường thủy mới, hình ảnh ba chiều và việc "con người ngủ đông" vì mục đích y học.[10] Ở những lĩnh vực khác cũng có các danh sách tương tự. Trong ngành vận tải, giao tiếp, trong mọi lĩnh vực mà con người nhận thức được và một số lĩnh vực gần như không thể nhận thức nổi, chúng ta đối diện với hằng hà sa số sự cải tiến. Hậu quả là những vấn đề phức tạp của việc lựa chọn gây kinh ngạc không thôi.

Điều này được minh họa rõ rệt bằng những phát minh hoặc khám phá liên quan trực tiếp đến khả năng thích nghi của con người. Ví dụ là chương trình tên gọi OLIVER,[i] mà một số chuyên gia máy tính đang cố gắng phát triển để giúp chúng ta ứng phó với vấn đề quá tải quyết định. Ở dạng đơn giản nhất, OLIVER chỉ là một chiếc máy tính cá nhân được lập tình để cung cấp cho người dùng thông tin và thay họ đưa ra những quyết định không quan trọng. Ở cấp độ này, nó có thể lưu trữ các thông tin về sở thích dành cho Manhattan hay rượu martini của bạn bè người dùng, dữ liệu về các tuyến giao thông, thời tiết, giá chứng khoán, v.v... Thiết bị này có thể được thiết lập để nhắc nhở người dùng về ngày sinh nhật của vợ mình – hoặc để tự động đặt hoa. Nó có thể gia hạn thời gian đặt tạp chí, trả tiền thuê nhà đúng hạn, đặt hàng dao cạo và nhiều thứ khác.

---

[i]. Cỗ máy xúc tiến và phản hồi được ủy nhiệm tương tác trực tuyến (On-Line Interac- tive Vicarious Expediter and Responder). Tên viết tắt được chọn để vinh danh Oliver Selfridge, người nghĩ ra khái niệm này.

Ngoài ra, khi các hệ thống thông tin vi tính hóa mở rộng, nó sẽ cần đến một nguồn dữ liệu toàn cầu lưu trữ trong các thư viện, các tập tin của các doanh nghiệp, bệnh viện, cửa hàng bán lẻ, ngân hàng, cơ quan chính phủ và trường đại học. OLIVER sẽ trở thành một dạng chương trình giải đáp thắc mắc toàn diện cho người dùng.

Nhưng một số nhà khoa học máy tính lại nhìn xa hơn thế. Về lý thuyết thì có thể thiết lập một chương trình OLIVER phân tích được nội dung lời nói của người dùng, nghiên cứu các lựa chọn của họ, từ đó suy ra hệ thống giá trị của họ, tự cập nhật phần mềm để phản ánh những thay đổi trong các giá trị của người dùng và cuối cùng là đưa ra những quyết định ngày càng quan trọng hơn cho họ.

Do đó, OLIVER biết người dùng sẽ phản ứng như thế nào trước nhiều gợi ý khác nhau trong một cuộc họp hội đồng. (Các cuộc

họp có thể tổ chức cho nhiều nhóm OLIVER đại diện cho những người chủ không cần có mặt của chúng. Thực vậy, một số hội nghị qua máy tính kiểu này đã được tổ chức bởi những người tham gia thử nghiệm.)

Ví dụ, OLIVER sẽ biết chủ của mình có bầu cho ứng viên X không, có góp tiền cho quỹ từ thiện Y không, có chấp nhận lời mời ăn tối từ Z không. Theo lời của một người ưa thích OLIVER, một nhà tâm lý học được đào tạo qua máy tính: "Nếu bạn là một người cục mịch thô lỗ, OLIVER sẽ biết và hành động cho phù hợp. Nếu bạn là kẻ ngoại tình, OLIVER sẽ biết và giúp đỡ bạn. Vì OLIVER sẽ là bản ngã thứ hai bằng máy móc của bạn." Khi đẩy đến cực hạn của khoa học viễn tưởng, con người thậm chí có thể hình dung ra những máy tính OLIVER kích thước bằng viên pin được cấy vào trong não của trẻ sơ sinh và được dùng kết hợp với việc sinh sản vô tính để tạo ra không chỉ là những bản ngã máy móc mà còn là những bản ngã sống.[11]

Một tiến bộ công nghệ khác có thể mở rộng ngưỡng thích nghi của con người có liên quan đến chỉ số thông minh. Những thử nghiệm được công bố rộng rãi ở Mỹ, Thụy Điển và nhiều nơi khác khẳng định mạnh mẽ rằng trong một tương lai có thể dự đoán được, chúng ta có thể tăng cường trí thông minh và khả năng xử lý thông tin của con người. Nghiên cứu trong ngành hóa sinh và dinh dưỡng cho thấy protein, RNA và những thuộc tính có thể bị tác động khác, theo một cách vẫn còn chưa rõ ràng, có liên hệ với ký ức và học tập. Một nỗ lực khổng lồ nhằm phá vỡ những rào chắn về trí tuệ có thể mang đến sự cải thiện đáng kể trong khả năng thích nghi của con người.

Có thể khoảnh khắc lịch sử chính là sự mở rộng của tính người, là cú nhảy vọt sang một sinh vật siêu nhân mới. Nhưng nó có các hậu quả và những biện pháp thay thế gì? Chúng ta có muốn một thế giới tràn ngập máy tính OLIVER không? Khi nào? Với điều kiện nào? Ai sẽ có quyền truy cập chúng? Ai không nên truy cập? Nên dùng các liệu pháp sinh hóa để cải thiện những khiếm khuyết tinh thần về mức bình thường, để nâng cao khả năng của người bình thường, hay chúng ta có nên tập trung vào việc tạo ra những siêu thiên tài?

Những lĩnh vực khác cũng có nhiều lựa chọn phức tạp tương tự. Chúng ta có nên ủng hộ một nỗ lực cấp tốc để có được năng lượng hạt nhân giá rẻ? Hay nên có một nỗ lực tương tự để xác định cơ sở hóa sinh của sự gây hấn? Chúng ta có nên chi hàng tỉ đô-la cho một chiếc máy bay siêu thanh[12] – hay nên dùng số tiền này cho

việc phát triển những quả tim nhân tạo? Chúng ta có nên sửa chữa gen của con người? Hay như một lời đề nghị khá nghiêm túc là chúng ta nên làm ngập lòng đất nước Brazil để tạo ra một vùng biển nội địa có diện tích bằng cả nước Đức?[13] Chắc chắn chúng ta sẽ sớm có thể đưa siêu LSD, một chất phụ gia chống gây hấn hoặc thuốc phiện như trong tiểu thuyết của Huxley vào trong đồ ăn sáng của mình. Chúng ta sẽ nhanh chóng có thể đưa những người đi khai hoang lên sống trên các hành tinh và cấy các dụng cụ tạo khoái cảm vào não của những đứa trẻ sơ sinh. Nhưng chúng ta có nên làm những việc này không? Ai là người quyết định? Những quyết định này được đưa ra dựa trên tiêu chuẩn nhân tính nào?

Rõ ràng một xã hội chọn máy tính OLIVER, năng lượng hạt nhân, máy bay siêu thanh, kỹ thuật vi mô trên phạm vi lục địa, cùng với LSD và dụng cụ tạo khoái cảm, sẽ có một nền văn hóa hoàn toàn khác với nền văn hóa lựa chọn nâng cao trí thông minh, phổ biến thuốc điều trị gây hấn và cung cấp những quả tim nhân tạo giá rẻ.

Sẽ nhanh chóng thấy được những khác biệt rõ rệt giữa xã hội chọn thúc đẩy tiến bộ công nghệ có chọn lọc với xã hội mù quáng chụp lấy cơ hội đầu tiên xuất hiện. Thậm chí sẽ có những khác biệt đáng kể hơn xảy ra giữa xã hội có nhịp độ tiến bộ công nghệ được sửa đổi và dẫn dắt để ngăn chặn cú sốc tương lai, với xã hội mà những người bình thường bị mất hết khả năng đưa ra quyết định hợp lý. Trong xã hội này có thể tồn tại một nền dân chủ chính trị với người dân tham gia trên diện rộng, còn ở xã hội khác, sức ép quyền lực sẽ dẫn đến sự lên nắm quyền chính trị của một bộ phận tinh hoa rất nhỏ nhưng làm chủ công nghệ. Tóm lại, cách chúng ta lựa chọn công nghệ sẽ định hình các phong cách văn hóa trong tương lai.

Đây là lý do chúng ta không thể trả lời những câu hỏi về công nghệ chỉ bằng các thuật ngữ công nghệ. Chúng là những câu hỏi mang tính chính trị. Thực vậy, chúng tác động sâu sắc đến chúng ta hơn đa số các vấn đề chính trị ngoài mặt hiện nay. Đây là lý do chúng ta không thể tiếp tục đưa ra các quyết định liên quan đến công nghệ theo cách cũ nữa. Chúng ta không thể cho phép chúng được tạo ra một cách bừa bãi và không liên quan với nhau. Chúng ta không thể cho phép chúng bị kiểm soát chỉ bởi những lý do kinh tế ngắn hạn nữa. Chúng ta không thể cho phép chúng được tạo ra không theo một chính sách cụ thể nào. Chúng ta cũng không thể ngẫu nhiên giao phó trách nhiệm đưa ra những quyết định này cho những doanh nhân, nhà khoa học, kỹ sư hay nhà cầm quyền không nhận thức được sẽ có những hậu quả nặng nề từ hành động của mình.

RADIO BÁN DẪN VÀ TÌNH DỤC

Để kiểm soát công nghệ và qua đó có được những tác động nhất định lên cú đẩy tăng tốc nói chung, chúng ta phải bắt đầu thực hiện các bài kiểm tra bắt buộc đối với những công nghệ mới trước khi ứng dụng chúng rộng rãi. Chúng ta phải đặt thật nhiều câu hỏi khác thường về bất kỳ cải tiến nào trước khi cho phép chúng được bán ra trên thị trường.

Đầu tiên, những kinh nghiệm cay đắng lúc này có lẽ đã dạy chúng ta phải biết nhìn xa hơn, thận trọng hơn vào những tác dụng phụ tự nhiên tiềm tàng của bất kỳ công nghệ mới nào. Dù là đang đề xuất một dạng năng lượng mới, một chất liệu mới hay một chất hóa học công nghiệp mới, chúng ta phải xác định xem nó sẽ thay đổi sự cân bằng sinh thái mỏng manh mà chúng ta phụ thuộc vào để tồn tại ra sao. Hơn nữa, chúng ta phải dự đoán được những tác dụng gián tiếp của nó qua những khoảng cách xa cả về không gian và thời gian. Rác thải công nghiệp đổ xuống sông có thể xuất hiện ở một vùng biển cách xa hàng trăm, thậm chí hàng ngàn km. Các tác động của thuốc trừ sâu DDT chỉ có thể thấy được sau nhiều năm sử dụng. Đã có rất nhiều báo cáo về vấn đề này nên gần như không cần phải nói thêm nữa.

Thứ hai, phức tạp hơn là chúng ta phải đặt câu hỏi về tác động lâu dài của một cải tiến kỹ thuật lên môi trường xã hội, văn hóa và tâm lý. Rất nhiều người tin rằng xe hơi đã thay đổi cấu trúc của các thành phố, thay đổi quyền sở hữu nhà và các mô hình kinh doanh bán lẻ, thay đổi các thói quen tình dục và khiến các mối quan hệ gia đình trở nên nhạt nhòa. Ở khu vực Trung Đông, việc phổ biến radio bán dẫn được cho là có đóng góp vào sự trỗi dậy của chủ nghĩa quốc gia ở Arab. Thuốc ngừa thai, máy vi tính, nỗ lực chinh phục không gian, cũng như sự phát minh và truyền bá các công nghệ "mềm" như phân tích hệ thống, tất cả đều gây ra những thay đổi xã hội đáng kể khi chúng xuất hiện.

Chúng ta không thể tiếp tục để những tác dụng phụ về mặt xã hội và văn hóa như vậy diễn ra vô tội vạ. Chúng ta phải nỗ lực dự đoán chúng, ước lượng đến một mức độ có thể những bản chất, sức mạnh và thời gian của chúng. Khi những tác động này gây ra sự phá hoại nghiêm trọng, chúng ta cũng phải chuẩn bị để chặn đứng công nghệ mới. Đơn giản thế thôi. Công nghệ không được phép hoạt động tự do trong xã hội.

Đúng là chúng ta không bao giờ biết được tất cả tác động của bất kỳ hành động nào, dù là về mặt công nghệ hay mặt nào khác.

Nhưng chúng ta không bất lực. Ví dụ, thỉnh thoảng có thể kiểm tra công nghệ mới ở những khu vực giới hạn, trong những nhóm giới hạn, nghiên cứu các tác động phụ trước khi phổ biến chúng. Nếu có tính sáng tạo, chúng ta có thể nghĩ ra những thử nghiệm sống, thậm chí là có những cộng đồng tự nguyện giúp dẫn dắt các quyết định công nghệ của chúng ta. Cũng giống như chúng ta muốn tạo ra những vùng biệt lập của quá khứ, nơi tốc độ thay đổi được chủ động làm chậm lại, hay những vùng biệt lập của tương lai mà con người có thể giả lập những môi trường của tương lai, chúng ta cũng có thể muốn dành ra, thậm chí là chu cấp, cho những cộng đồng đặc biệt có tính mới lạ cao chuyên thử nghiệm và nghiên cứu các loại thuốc tiên tiến, các nguồn năng lượng, phương tiện đi lại, mỹ phẩm, các thiết bị và những cải tiến khác.

Ngày nay, một doanh nghiệp sẽ đúng kỳ kiểm tra thực tế một sản phẩm để bảo đảm nó thực hiện được chức năng chính của mình. Công ty này cũng sẽ kiểm tra sản phẩm trên thị trường để tìm hiểu xem nó có bán chạy hay không. Nhưng không ai kiểm tra người tiêu dùng hay cộng đồng sau khi sử dụng sản phẩm để xem có thể có những tác dụng phụ gì lên con người, trừ một vài ngoại lệ hiếm hoi. Việc sinh tồn trong tương lai có thể phụ thuộc vào việc chúng ta học cách làm điều này.

Nhưng kể cả khi không thể kiểm tra tuổi thọ thì chúng ta vẫn có thể dự đoán được những tác động mờ nhạt của nhiều công nghệ. Các nhà khoa học nghiên cứu hành vi đang nhanh chóng phát triển những công cụ mới, từ mô hình toán học và mô phỏng đến công trình phân tích có tên là Delphi, cho phép chúng ta có những đánh giá chính xác hơn về hậu quả từ những hành động của mình. Chúng ta đang xâu chuỗi lại nhận thức cần thiết cho việc đánh giá tác động của công nghệ lên xã hội; chúng ta cần tận dụng nó.

Thứ ba, và là câu hỏi thậm chí còn khó hơn và trọng điểm hơn: Ngoài những thay đổi thực sự trong cấu trúc xã hội, một công nghệ mới được đề xuất sẽ ảnh hưởng đến hệ thống giá trị của xã hội như thế nào? Chúng ta biết rất ít về các cơ cấu giá trị và cách chúng thay đổi nhưng có lý do để tin rằng chúng cũng chịu tác động nặng nề từ công nghệ. Trong một cuốn sách khác, tôi đã đề xuất chúng ta nên phát triển một nghề mới gọi là "người dự đoán giá trị tác động" – những người được đào tạo để dùng các kỹ thuật khoa học hành vi tiên tiến nhất nhằm đánh giá những hậu quả về mặt giá trị của các công nghệ được đề xuất.[14]

Năm 1967, tại Đại học Pittsburgh, một nhóm đặc biệt gồm các

nhà kinh tế học, khoa học, kiến trúc sư, kỹ sư quy hoạch, nhà văn và triết gia đã tham gia vào một chương trình mô phỏng kéo dài một ngày nhằm thúc đẩy nghệ thuật dự đoán giá trị. Ở Harvard, Chương trình Công nghệ và Xã hội cũng có hoạt động tương tự trong lĩnh vực này. Tại Cornell và Viện Nghiên cứu Khoa học Các vấn đề Con người ở Columbia, người ta đã thử xây dựng một mô hình thể hiện mối quan hệ giữa công nghệ và các giá trị, và thiết kế một trò chơi hữu ích trong việc phân tích tác động của cái này lên cái kia. Tất cả những nỗ lực ban đầu này dù còn rất sơ khai nhưng cũng hứa hẹn giúp chúng ta đánh giá công nghệ mới tốt hơn so với trước đây.

Thứ tư và cuối cùng, chúng ta phải đặt ra một câu hỏi mà cho đến nay hầu như chưa từng được nghiên cứu nhưng lại mang tính quyết định tuyệt đối nếu chúng ta muốn ngăn chặn cú sốc tương lai lan rộng. Với mỗi cải tiến công nghệ lớn, chúng ta phải hỏi: Những ẩn ý mang tính gia tăng của nó là gì?

Các vấn đề về thích nghi đã vượt xa những khó khăn của việc ứng phó với phát minh này hay kỹ thuật nọ. Vấn đề của chúng ta không còn là sự cải tiến mà là chuỗi cải tiến, không phải là phương tiện giao thông siêu thanh, lò phản ứng tái sinh hay thủy phi cơ, mà là những chuỗi liên kết chặt chẽ gồm các cải tiến dạng này và sự mới lạ chúng mang đến cho xã hội.

Một cải tiến được đề xuất có giúp chúng ta kiểm soát tốc độ và phương hướng của cải tiến tiếp theo? Hay nó có xu hướng tăng tốc nhiều tiến trình chúng ta không thể kiểm soát được? Nó ảnh hưởng đến mức độ tạm thời, tỉ lệ mới lạ và sự đa dạng lựa chọn như thế nào? Trừ phi chúng ta đưa ra những câu hỏi này một cách có hệ thống, nếu không những nỗ lực nhằm kiểm soát công nghệ đến mức cực hạn của xã hội – và giành quyền kiểm soát cú đẩy tăng tốc nói chung – sẽ rất mong manh và phù phiếm.

Vậy thì đây là những vấn đề trí tuệ cấp bách dành cho ngành khoa học xã hội và vật lý. Chúng ta đã dạy chính mình cách tạo ra và kết hợp những công nghệ mạnh nhất. Song chúng ta chưa chịu khó tìm hiểu những hệ quả của chúng. Ngày nay, những hệ quả này đe dọa sẽ hủy hoại chúng ta. Chúng ta phải tìm hiểu và học tập thật nhanh.

THANH TRA CÔNG NGHỆ

Tuy nhiên thử thách không chỉ liên quan đến trí tuệ, mà còn liên quan đến chính trị. Ngoài việc thiết kế những công cụ nghiên cứu

mới – những cách mới để hiểu được môi trường của mình – chúng ta còn phải thiết kế những thiết chế chính trị sáng tạo mới để bảo đảm những câu hỏi này trên thực tế được đưa ra nghiên cứu; và để khuyến khích hoặc ngăn cản (thậm chí là cấm) một số công nghệ được đề xuất cụ thể nào đó. Do vậy, chúng ta cần một cơ chế các phương thức sàng lọc.

Nhiệm vụ chính trị thiết yếu trong thập niên tới sẽ là tạo ra cơ chế này. Chúng ta phải thôi sợ hãi việc sử dụng cơ chế mang tính xã hội có hệ thống để kiểm soát công nghệ. Các cơ quan cộng đồng, các công ty và phòng thí nghiệm thực hiện những cải tiến công nghệ phải cùng chịu trách nhiệm cho việc này.

Bất cứ gợi ý nào về chuyện kiểm soát công nghệ ngay lập tức khiến các nhà khoa học hoài nghi. Nỗi ám ảnh về sự can thiệp vụng về của chính quyền chính là lý do. Nhưng các công cụ kiểm soát công nghệ không cần bao hàm những giới hạn về quyền tự do tiến hành nghiên cứu. Vấn đề không phải là khám phá mà là phổ biến, không phải phát minh mà là ứng dụng. Éo le thay, như nhà xã hội học Amitai Etzioni chỉ ra, "nhiều người theo chủ nghĩa tự do đã hoàn toàn chấp nhận các biện pháp kiểm soát kinh tế của Keynes về quan điểm tự do kinh tế trong công nghệ. Quan điểm của họ từng thể hiện trong những cuộc tranh luận bảo vệ cho nền kinh tế tự do: Bất kỳ nỗ lực kiểm soát công nghệ nào cũng sẽ dập tắt việc cải tiến và sáng tạo."[15]

Không nên bỏ qua những cảnh báo về vấn đề kiểm soát thái quá. Thế nhưng những hậu quả của việc thiếu kiểm soát có thể còn tệ hơn. Trên thực tế, khoa học và công nghệ không bao giờ được tự do dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Các phát minh và tốc độ chúng được ứng dụng đều bị ảnh hưởng bởi các giá trị và thiết chế của xã hội sinh ra chúng. Thực ra, mọi xã hội đều kiểm tra những cải tiến kỹ thuật trước khi đưa vào sử dụng rộng rãi.[16]

Tuy nhiên, cái cách bừa bãi chúng ta đang làm hiện nay, cùng với những tiêu chí lựa chọn, cần phải được thay đổi. Ở phương Tây, tiêu chí cơ bản để lọc ra một số cải tiến kỹ thuật nhất định và ứng dụng những cái khác là vì lợi nhuận kinh tế. Ở các quốc gia cộng sản, những bài kiểm tra cuối cùng liên quan đến việc một cải tiến nào đó có đóng góp cho sự tăng trưởng kinh tế và sức mạnh chung của quốc gia hay không. Ở phương Tây, các quyết định mang tính cá nhân và không phải do một cơ quan đưa ra. Ở các nước cộng sản, các quyết định mang tính công khai và chỉ do một cơ quan đưa ra.

Hiện nay cả hai hệ thống đều đã lỗi thời – không thể ứng phó với sự phức tạp của xã hội siêu công nghiệp. Cả hai thường có xu hướng bỏ qua tất cả, ngoại trừ những hậu quả trực tiếp và rõ rệt nhất của công nghệ. Nhưng chính những tác động gián tiếp và không rõ ràng mới là cái chúng ta phải quan tâm nhiều hơn. "Xã hội phải tự tổ chức mình để những nhà khoa học cực kỳ tài ba và sáng tạo nhất tiếp tục quan tâm đến việc dự đoán các tác dụng lâu dài của công nghệ mới," O. M. Solandt, chủ tịch Hội đồng Khoa học Canada viết. "Phương pháp hiện tại là phụ thuộc vào sự thay đổi của mọi người để dự đoán mối nguy hiểm và tạo ra những nhóm vận động cố gắng sửa chữa sai sót, cách này sẽ không dùng được trong tương lai."

Một bước đi đúng đắn là tạo ra thanh tra công nghệ – một cơ quan công cộng có trách nhiệm tiếp nhận, điều tra và xử lý những than phiền liên quan đến việc ứng dụng công nghệ thiếu trách nhiệm.

Ai sẽ chịu trách nhiệm cho việc khắc phục những tác dụng gây hại của công nghệ? Việc sử dụng rộng rãi nước tẩy trong máy giặt và máy rửa chén tại gia làm tăng thêm các vấn đề của việc lọc nước trên khắp nước Mỹ. Việc đưa vào sử dụng nước tẩy do cá nhân quyết định, nhưng những tác dụng phụ đưa đến kết quả là: chi phí lại do đa số người đóng thuế và người tiêu dùng (dưới dạng chất lượng nước thấp) phải chịu.

Chi phí cho vấn đề ô nhiễm không khí cũng do người đóng thuế và cộng đồng gánh chịu trong khi vốn dĩ nguồn gốc ô nhiễm là từ các công ty, các ngành công nghiệp hay những công trình của chính phủ. Chi phí thanh lọc ô nhiễm dưới dạng tổng chí phí xã hội do công chúng chịu sẽ hợp lý hơn so với những ngành công nghiệp cụ thể gánh chịu. Có nhiều cách để phân bổ chi phí này. Nhưng dù chúng ta chọn cách gì thì quan trọng là phải làm rõ các ranh giới trách nhiệm. Thường xuyên thiếu vắng các cơ quan, hội nhóm hay tổ chức đứng ra gánh vác trách nhiệm của mình.

Một thanh tra công nghệ có thể là một tổ tư vấn chính thức dành cho những lời than phiền. Bằng cách kêu gọi công chúng chú ý đến những công ty hoặc cơ quan nhà nước đã ứng dụng công nghệ mới một cách thiếu trách nhiệm hoặc không suy tính đầy đủ, cơ quan này có thể tạo áp lực để công nghệ mới được sử dụng thông minh hơn. Được trang bị quyền khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại khi cần, cơ quan này có thể trở thành công cụ quan trọng ngăn chặn việc ứng dụng công nghệ thiếu trách nhiệm.

KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG

Nhưng chỉ điều tra và phân chia trách nhiệm sau khi gây ra tổn thất là không đủ. Chúng ta phải tạo ra một biện pháp kiểm soát môi trường để bảo vệ mình trước những sự xâm nhập có hại, cũng như một hệ thống các nguồn động lực từ quần chúng để khuyến khích những công nghệ vừa an toàn vừa thỏa mãn nhu cầu xã hội. Điều này có nghĩa là một cơ chế chính quyền và tư nhân phải đánh giá các tiến bộ công nghệ lớn trước khi chúng được phổ biến ra cộng đồng.

Các doanh nghiệp có thể tạo ra "những nhân viên phân tích hậu quả" của riêng mình để nghiên cứu những tác động sẽ xảy ra từ các cải tiến mà họ tài trợ. Trong một số trường hợp, họ có thể được yêu cầu không chỉ kiểm nghiệm công nghệ mới trong các lĩnh vực thí điểm mà còn phải báo cáo với cộng đồng về tác động của nó trước khi được phép phổ biến cải tiến này ra xã hội. Phần lớn trách nhiệm phải quy cho ngành công nghiệp. Các biện pháp kiểm soát càng ít mang tính tập trung càng tốt. Nếu biện pháp tư nhân có hiệu quả thì nó sẽ được ưu ái hơn các biện pháp kiểm soát bên ngoài và mang tính chính trị.

Nhưng khi việc tự điều chỉnh không thành công như thường lệ, thì việc can thiệp của công chúng là cần thiết và chúng ta không nên lảng tránh trách nhiệm. Ở Mỹ, đại biểu Quốc hội Emilio Q. Daddario, chủ tịch của Phân ban về Khoa học, Nghiên cứu và Phát triển của nghị viện, đã đề xuất thành lập Ủy ban Đánh giá Công nghệ trong Chính phủ Liên bang. Các nghiên cứu tiến hành bởi Học viện Khoa học Quốc gia, Học viện Kỹ thuật Quốc gia, Phòng Nghiên cứu Lập pháp của Thư viện Quốc hội Mỹ, cùng với chương trình khoa học và công nghệ của Đại học George Washington đều nhằm mục đích xác định bản chất thích đáng của cơ quan dạng này. Có thể chúng ta muốn thảo luận về hình thức của ủy ban này; nhu cầu thành lập nó không có gì phải bàn cãi.

Xã hội cũng có thể đưa ra những nguyên tắc chung cụ thể dành cho tiến bộ công nghệ. Ví dụ, trong trường hợp việc giới thiệu một cải tiến lại mang đến rủi ro không thích đáng, có thể cơ quan chịu trách nhiệm phải dành ra những nguồn quỹ để khắc phục các tác dụng tai hại mà chúng gây ra. Chúng ta cũng có thể tạo ra một "quỹ bảo hiểm công nghệ" mà những cơ quan phổ biến cải tiến phải đóng phí.[17]

Những biện pháp can thiệp sinh thái quy mô lớn có thể bị trì hoãn hoặc cấm hẳn – có thể liên quan đến nguyên tắc rằng nếu một tác động lên tự nhiên quá lớn và đột ngột để có thể kiểm soát và khắc phục ảnh hưởng của nó thì tác động đó không nên diễn ra. Ví dụ,

người ta cho rằng Đập Aswan, thay vì hỗ trợ cho ngành nông nghiệp của Ai Cập thì một ngày nào đó có thể dẫn đến muối hóa đất ở hai bên bờ sông Nile. Điều này có thể trở thành thảm họa. Nhưng tiến trình muối hóa này không xảy ra chỉ sau một đêm. Nên có lẽ có thể kiểm soát và ngăn chặn nó. Ngược lại, kế hoạch làm ngập nước toàn bộ đất bên trong lòng Brazil lại đầy rẫy các vấn đề sinh thái tức thời và không thể đong đếm được, đến nỗi không nên cấp phép cho nó đến khi có thể kiểm soát đầy đủ và có các biện pháp khắc phục khẩn cấp.

Ở cấp độ hậu quả đối với xã hội, một công nghệ mới có thể được đệ trình để thông qua bởi những nhóm các nhà khoa học hành vi – nhà tâm lý học, nhà xã hội học, nhà kinh tế học, nhà khoa học chính trị – những người dùng hết khả năng của mình để quyết định tác động tiềm tàng của nó lên xã hội vào những thời điểm khác nhau. Khi một cải tiến có vẻ sẽ gây ra những hậu quả nghiêm trọng hay tạo ra những áp lực tăng tốc không thể kiểm soát thì những thực tế này phải được tính toán bằng một quy trình kế toán liên quan đến chi phí – lợi ích về mặt xã hội. Trong trường hợp những cải tiến có tác động mạnh, cơ quan đánh giá công nghệ có thể được cấp quyền để tìm đến luật pháp nhằm kiểm soát chúng, hoặc để có được lệnh của tòa yêu cầu trì hoãn đến khi đã hoàn tất thảo luận với cộng đồng và nghiên cứu. Trong những trường hợp khác, những cải tiến dạng này có thể vẫn được phép phổ biến – miễn là thực hiện trước các bước để khắc phục những hậu quả tiêu cực của chúng. Bằng cách này, xã hội sẽ không cần phải chờ đợi thảm họa đến *trước khi* xử lý những vấn đề do công nghệ gây ra.

Bằng cách không chỉ cân nhắc đến những công nghệ cụ thể nào đó mà còn cân nhắc mối quan hệ của chúng với nhau, khoảng cách về thời gian giữa chúng, tốc độ phổ biến đề xuất và những yếu tố tương tự khác, cuối cùng chúng ta cũng có thể kiểm soát được tốc độ cũng như phương hướng của sự thay đổi.

Rõ ràng bản thân những đề xuất này đầy rẫy những hậu quả xã hội khủng khiếp và cần được đánh giá tỉ mỉ. Có thể có những cách tốt hơn nhiều để đạt được kết quả mong muốn. Nhưng đã muộn rồi. Chúng ta đơn giản là không thể nào cứ mù quáng tiến về chủ nghĩa siêu công nghiệp mà không có chút chuẩn bị nào. Những quan điểm chính trị về kiểm soát công nghệ sẽ gây ra các mâu thuẫn sâu sắc trong những ngày sắp tới. Nhưng dù có mâu thuẫn hay không thì vẫn phải chế ngự công nghệ nếu muốn kiểm soát cú đẩy tăng tốc; và phải kiểm soát cú đẩy tăng tốc nếu muốn ngăn chặn cú sốc tương lai.

20

Chiến lược của chủ nghĩa vị lai xã hội

Con người có thể sống trong một xã hội mất kiểm soát không? Đó là câu hỏi mà khái niệm về cú sốc tương lai đặt ra cho chúng ta. Vì đó là tình huống mà chúng ta sẽ lâm vào. Nếu chỉ có công nghệ mất kiểm soát, các vấn đề của chúng ta cũng đã đủ nghiêm trọng rồi. Nhưng thực tế khủng khiếp là có nhiều tiến trình xã hội khác cũng bắt đầu "tháo cũi sổ lồng," dao động điên cuồng, kháng cự lại nỗ lực dẫn dắt của chúng ta.

Đô thị hóa, mâu thuẫn sắc tộc, di cư, dân số, tội phạm – hàng ngàn ví dụ xuất phát từ những lĩnh vực mà trong đó các nỗ lực của chúng ta nhằm định hình sự thay đổi dường như ngày càng không thích hợp và không hiệu quả. Một số vấn đề này có liên hệ mật thiết với sự ly khai của công nghệ; những vấn đề khác phần nào không lệ thuộc vào sự ly khai này. Tốc độ thay đổi tăng lên nhanh chóng và không đồng đều, những biến động về phương hướng, buộc chúng ta phải đặt câu hỏi rằng liệu các xã hội công nghệ, kể cả những xã hội tương đối nhỏ như Thụy Điển và Bỉ, có phải đã phát triển quá phức tạp, quá nhanh nên không thể kiểm soát nổi.

Làm sao chúng ta có thể ngăn chặn cú sốc tương lai đại trà, điều chỉnh có chọn lọc tốc độ thay đổi, tăng hoặc giảm mức độ kích thích, khi mà chính quyền các nước – gồm cả những chính quyền có dự định tốt nhất – dường như còn không thể đưa sự thay đổi đi đúng hướng?

Một nhà đô thị học hàng đầu người Mỹ đã viết, với sự ghê tởm không thèm che giấu: "Với cái giá hơn 3 tỉ đô-la, Cơ quan Tái thiết Đô thị đã thành công trong việc giảm đi nguồn cung nhà ở giá rẻ ở

các thành phố của Mỹ."[1] Những thất bại đáng xấu hổ tương tự hiện hữu trong rất nhiều lĩnh vực. Tại sao các chương trình phúc lợi hiện nay thường gây hại thay vì giúp đỡ khách hàng của mình? Tại sao sinh viên đại học, vốn dĩ là nhóm người tinh hoa được nuông chiều lại nổi loạn và chống đối? Tại sao những tuyến đường cao tốc lại gây kẹt xe thêm thay vì giảm ùn tắc? Tóm lại, tại sao nhiều chương trình hào phóng với ý định tốt lại biến chất nhanh đến vậy, tạo ra những tác dụng phụ làm mất đi những công dụng chính yếu của chúng? Có lẽ vậy mà Raymond Fletcher, một đại biểu Quốc hội Anh đầy tuyệt vọng, gần đây đã than phiền rằng: "Xã hội đã trở nên cẩu thả rồi!"[2]

Nếu cẩu thả theo nghĩa đen là thiếu đi một mô hình rõ ràng thì hiển nhiên ông đã nói quá. Nhưng nếu cẩu thả nghĩa là các kết quả của chính sách xã hội trở nên thất thường và khó dự đoán được thì ông hoàn toàn đúng. Đây là ý nghĩa chính trị của cú sốc tương lai. Vì cũng giống như cách cú sốc tương lai đến với từng người do họ không thể bắt kịp tốc độ thay đổi, các chính phủ cũng hứng chịu một kiểu cú sốc văn hóa chung – sự thất bại của các tiến trình đưa ra quyết định.

Sir Geoffrey Vickers, nhà khoa học xã hội nổi bật ở Anh, đã khẳng định vấn đề bằng một thực tế đáng sợ: "Sự thay đổi tăng tốc ngày càng nhanh, mà các phản ứng đưa ra lại không có sự tăng tốc tương ứng; và điều này mang chúng ta đến gần ngưỡng mất đi sự kiểm soát."[3]

SỰ SỤP ĐỔ CỦA CHẾ ĐỘ KỸ TRỊ

Cái chúng ta đang chứng kiến là khởi đầu cho bước sụp đổ cuối cùng của chủ nghĩa công nghiệp, cùng với đó là sự suy tàn của việc hoạch định kiểu kỹ trị. Khi nói hoạch định kiểu kỹ trị, tôi không chỉ nói đến việc hoạch định quốc gia tập trung gần đây đã định hình nên Liên bang Xô Viết mà còn muốn nói đến những nỗ lực ít chính thức hơn, phân tán nhiều hơn trong việc quản lý sự thay đổi mang tính hệ thống xuất hiện ở tất cả các quốc gia công nghệ cao, dù họ theo đuổi đường lối chính trị gì. Nhà phê bình xã hội học Michael Harrington cho rằng chúng ta đã bác bỏ hoạch định và gọi thế kỷ của chúng ta là "thế kỷ ngẫu nhiên."[4] Nhưng như Galbraith diễn giải, thậm chí trong nền kinh tế tư bản, các doanh nghiệp lớn cũng trải qua rất nhiều khó khăn để hợp lý hóa ngành sản xuất và phân bố hàng hóa, để hoạch định tương lai tốt nhất có thể.[5] Các chính quyền cũng tham gia sâu vào việc hoạch định. Cách kiểm soát các nền kinh tế hậu chiến theo kiểu Keynes có thể không thỏa đáng nhưng đó không phải là vấn đề ngẫu

nhiên. Ở Pháp, tờ *Le Plan* đã trở thành một nét đặc trưng thường thấy của đời sống quốc dân. Ở Thụy Điển, Ý, Đức và Nhật, chính quyền chủ động can thiệp vào lĩnh vực kinh tế để bảo vệ một số ngành công nghiệp, tư bản hóa chúng, và tăng mức độ tăng trưởng. Ở Mỹ và Anh, ngay cả các chính quyền địa phương cũng được trang bị cái *gọi là* bộ phận hoạch định.

Nếu vậy thì, bất chấp những nỗ lực này, tại sao hệ thống vẫn đang vượt ngoài tầm kiểm soát? Vấn đề không đơn giản chỉ là do chúng ta hoạch định quá ít; chúng ta còn hoạch định quá thiếu sót. Một phần của rắc rối này chính là những tiền đề ẩn trong việc hoạch định của chúng ta.

Đầu tiên, bản thân hoạch định kiểu kỹ trị là một sản phẩm của chủ nghĩa công nghiệp, phản ánh các giá trị của thời đại đang nhanh chóng biến mất đó. Trong cả hai biến thể tư bản và cộng sản, chủ nghĩa công nghiệp là một hệ thống tập trung vào việc tối đa hóa phúc lợi vật chất. Cho nên đối với người theo chế độ kỹ trị ở Detroit cũng như ở Kiev, tiến bộ kinh tế là mục tiêu hàng đầu; công nghệ là công cụ hàng đầu. Thực tế là ở biến thể đầu tiên thì tiến bộ đóng góp cho lợi ích cá nhân, còn trong biến thể còn lại, về mặt lý thuyết là cho lợi ích cộng đồng, nhưng nó không làm thay đổi những giả định nòng cốt phổ biến ở cả hai biến thể. Hoạch định kiểu kỹ trị là *tập trung vào kinh tế.*

Thứ hai, hoạch định kiểu kỹ trị phản ánh khuynh hướng thời gian của chủ nghĩa công nghiệp. Vùng vẫy để thoát khỏi định hướng quá khứ ngột ngạt của những xã hội trước đó, chủ nghĩa công nghiệp tập trung nhiều vào hiện tại. Điều này có nghĩa là, trên thực tế, việc hoạch định của chủ nghĩa này là để ứng phó với những tương lai gần. Ý tưởng về một kế hoạch năm năm lần đầu được đề xuất bởi người Xô-viết vào những năm 1920 khiến cả thế giới kinh ngạc với tính chất tương lai điên rồ. Thậm chí hiện nay, ngoại trừ những tổ chức tiến bộ nhất ở cả hai phía của bức màn ý thức hệ thì việc dự đoán một hoặc hai năm tới đã được xem là "hoạch định dài hạn." Rất nhiều doanh nghiệp và cơ quan nhà nước, như chúng ta sẽ thấy, đã bắt đầu quan tâm đến những viễn cảnh trong 10, 20, thậm chí 50 năm trong tương lai. Song, phần lớn vẫn mù quáng hướng đến thứ hai tuần tới. Hoạch định kiểu kỹ trị là *ngắn hạn.*

Thứ ba, hoạch định kiểu kỹ trị dựa trên cấp bậc và phản ánh cơ cấu quan liêu của chủ nghĩa công nghiệp. Thế giới được chia thành cấp quản lý và công nhân, nhà hoạch định và người thực hiện kế hoạch, cùng các quyết định được người này đưa ra cho

người kia. Hệ thống này phù hợp với sự thay đổi diễn ra ở tốc độ thời công nghiệp, nhưng lại sụp đổ khi tốc độ tăng lên theo kiểu siêu công nghiệp. Môi trường ngày càng kém ổn định đòi hỏi ngày càng nhiều quyết định chưa được lập trình từ cấp dưới; nhu cầu cần đến phản hồi ngay lập tức đã xóa nhòa sự khác biệt giữa chủ và nhân viên; và hệ thống cấp bậc bị lung lay. Các nhà hoạch định ở quá xa, không biết gì về những điều kiện tại địa phương, phản ứng quá chậm trước sự thay đổi. Khi có nghi ngờ về việc quản lý theo cấp bậc từ trên xuống dưới không hiệu quả, những người thực hiện kế hoạch bắt đầu đòi quyền tham gia vào tiến trình đưa ra quyết định. Nhưng các nhà hoạch định phản đối. Vì giống như hệ thống quan liêu mà nó sao chép, hoạch định kiểu kỹ trị cũng *không dân chủ.*

Những nguồn lực đẩy chúng ta về phía chủ nghĩa siêu công nghiệp không thể tiếp tục được định hướng bằng những biện pháp thiếu thốn thời công nghiệp này nữa. Trong một thời gian ngắn, chúng có thể tiếp tục hữu dụng trong những ngành công nghiệp hoặc xã hội chuyển động chậm rãi về phía sau. Nhưng việc áp dụng sai trong các ngành công nghiệp tiên tiến, trong trường đại học, trong các thành phố – những nơi có tốc độ thay đổi nhanh – chỉ có thể làm tăng sự bất ổn, dẫn đến những đợt biến động ngày càng nhiều hơn. Ngoài ra, khi bằng chứng thất bại nhiều lên, những xu hướng chính trị, văn hóa và tâm lý nguy hiểm sẽ trở nên mất kiểm soát.

Ví dụ, một phản ứng cho việc mất kiểm soát là sự khiếp sợ trí tuệ. Khoa học trước tiên cho con người cảm giác làm chủ môi trường, từ đó làm chủ tương lai. Bằng cách làm cho tương lai có vẻ linh động thay vì bất biến, khoa học đã hủy diệt những tôn giáo thuốc phiện thuyết giảng về tính bị động và chủ nghĩa thần bí. Ngày nay, nhiều bằng chứng cho thấy xã hội mất kiểm soát đã sinh ra nỗi thất vọng với khoa học. Kết quả là chúng ta chứng kiến chủ nghĩa thần bí tái sinh mạnh mẽ, và đột nhiên, chiêm tinh học lại trở nên thịnh hành. Thiền, yoga, những buổi gọi hồn và yêu thuật trở thành thú tiêu khiển phổ biến. Nhiều giáo phái trên khắp thế giới tìm kiếm trải nghiệm với triết lý của thần Dionysus, những cách giao tiếp không lời và vô tuyến. Chúng ta được bảo rằng "cảm nhận" quan trọng hơn "tư duy" như thể có sự mâu thuẫn đối nghịch giữa hai việc này. Những nhà tiên tri theo chủ nghĩa hiện sinh tiếp nhận các điều thần bí của đạo Công giáo, những nhà phân tâm học theo trường phái Jung và các lãnh tụ tinh thần đều đề cao sự thần bí và cảm xúc hơn khoa học hay lý lẽ.

Chẳng có gì ngạc nhiên khi kèm theo việc quay trở lại với thái độ

thời tiền khoa học là làn sóng tiếc nhớ mạnh mẽ diễn ra trong xã hội. Đồ nội thất cổ, các tấm áp phích thời xưa, các trò chơi dựa trên ký ức những việc vặt vãnh của ngày hôm trước, sự tái sinh của trường phái Tân Nghệ thuật, sự phổ biến của phong cách thời Edward, tái khám phá những người nổi tiếng của nền văn hóa đại chúng đã phai mờ như Humphrey Bogart hay W. C. Fields, tất cả phản ánh khao khát một quá khứ đơn giản hơn, ít hỗn loạn hơn. Những cỗ máy nhất thời mạnh mẽ đột ngột hành động nhằm trục lợi từ mong muốn mãnh liệt này. Ngành công nghiệp gợi nhớ quá khứ phất lên.

Thất bại của phong trào hoạch định kiểu kỹ trị và cảm giác mất quyền kiểm soát cũng góp phần tạo ra triết lý về "tính hiện tại." Các bài hát và quảng cáo hoan nghênh sự xuất hiện của "thế hệ hiện tại," và những nhà tâm thần học, khi thảo luận về những mối nguy hiểm đoán chừng của sự ức chế, đã cảnh báo chúng ta không nên trì hoãn sự hài lòng của mình. Chúng ta được khuyến khích trình diễn và tìm kiếm phần thưởng tức thời. "Chúng em hướng về hiện tại nhiều hơn," một thiếu nữ tuổi teen nói với phóng viên sau nhạc hội rock quy mô lớn Woodstock. "Kiểu như hãy làm điều bạn muốn ngay lúc này... Nếu ở một chỗ nào đó trong thời gian dài, bạn sẽ bắt đầu hoạch định nhiều thứ... Do đó hãy liên tục di chuyển."[6] Sự ngẫu hứng của cá nhân, tương đồng với tình trạng không có kế hoạch trong xã hội được nâng lên thành một đức tính thường trực.

Tất cả những điều này có sự tương đồng về mặt chính trị, với liên kết kỳ lạ giữa bên cánh hữu và Cánh Tả mới để ủng hộ cho cái gọi là lối tiếp cận tương lai "dung túng." Chúng ta cũng nghe nhiều lời kêu gọi phản đối hoạch định hoặc không hoạch định, đôi khi được nói khác đi là "tăng trưởng hữu cơ." Đối với một số người cực đoan thì điều này mang đặc điểm vô chính phủ. Không chỉ là không cần thiết hay thiếu khôn ngoan khi lên kế hoạch dài hạn cho tương lai của thiết chế hoặc xã hội mà họ muốn lật đổ, đôi khi còn là không thích hợp nếu lên kế hoạch rằng một tiếng rưỡi tới sẽ dành cho một cuộc họp. Việc không hoạch định được ca ngợi nhiệt tình.

Những người phản đối hoạch định lấy lý lẽ hoạch định sẽ áp đặt giá trị lên tương lai nhưng họ đã bỏ qua thực tế rằng không hochj định còn tạo ra hậu quả nặng nề hơn. Giận dữ vì đặc điểm hạn hẹp, chỉ tập trung vào kinh tế của việc hoạch định kiểu kỹ trị, họ phê phán việc phân tích các hệ thống, tính toán chi phí và lợi nhuận cùng những biện pháp tương tự mà lờ đi sự thật rằng khi được sử dụng theo cách khác, những công cụ này có thể biến thành những phương pháp hiệu quả cho việc nhân tính hóa

tương lai.

Các nhà phê bình đã đúng khi cho rằng hoạch định kiểu kỹ trị là chống lại loài người, theo nghĩa bỏ mặc những giá trị xã hội, văn hóa và tâm lý khi vội vàng tối đa hóa lợi ích kinh tế. Họ đã đúng khi cho rằng việc đó là thiển cận và không dân chủ. Họ cũng đúng khi cho rằng việc đó là vớ vẩn.

Nhưng khi họ đâm đầu về phía sự vô lý, thái độ phản khoa học, nỗi nuối tiếc bệnh hoạn và đề cao tính hiện tại, họ không chỉ sai mà còn nguy hiểm. Cũng giống như những thứ họ dùng để thay thế cho chủ nghĩa công nghiệp đòi hỏi phải quay trở về với những thiết chế tiền công nghiệp, thứ họ dùng thay thế cho chủ nghĩa kỹ trị không phải là hậu mà là tiền kỹ trị.

Không có gì sai một cách đầy nguy hiểm hơn thế. Dù các lý lẽ lý thuyết là gì đi nữa thì thực tế vẫn là các nguồn lực tàn bạo trên thế giới không hề được kiểm soát. Dù chúng ta muốn ngăn chặn cú sốc tương lai hay kiểm soát dân số, kiểm tra mức độ ô nhiễm hay xoa dịu cuộc chạy đua vũ trang, chúng ta không thể cho phép các quyết định quan trọng làm rung chuyển thế giới được đưa ra một cách lơ là, ngốc nghếch, vô tội vạ. Dung túng là tự sát.

Chúng ta không cần quay trở lại với những chủ nghĩa phi lý trong quá khứ, không cần bị động chấp nhận thay đổi, không cần nỗi tuyệt vọng hay thuyết hư vô. Thay vào đó chúng ta cần một chiến lược mới và mạnh mẽ. Vì những lý do rồi sẽ trở nên rõ ràng, tôi gọi chiến lược này là "chủ nghĩa vị lai xã hội." Tôi tin rằng với chiến lược này, chúng ta có thể đạt đến một mức độ mới trong khả năng kiểm soát sự thay đổi. Chúng ta có thể phát minh ra một hình thức hoạch định mang tính nhân đạo hơn, nhìn xa trông rộng hơn, và dân chủ hơn bất kỳ hình thức nào từng được sử dụng trước đây. Tóm lại, chúng ta có thể vượt xa chủ nghĩa kỹ trị.

NHÂN TÍNH HÓA NHÀ HOẠCH ĐỊNH

Nhà kỹ trị bị ám ảnh bởi tư duy kinh tế. Ngoại trừ trong lúc chiến tranh và trường hợp thảm khốc, họ bắt đầu với giả thuyết rằng kể cả những vấn đề không liên quan đến kinh tế cũng có thể giải quyết bằng các biện pháp kinh tế.

Chủ nghĩa vị lai xã hội thách thức giả định cơ sở này của những nhà quản lý theo chủ nghĩa Marx và Keynes. Về mặt thời gian và địa điểm lịch sử, tiến trình theo đuổi tiến bộ vật chất chuyên chú của xã hội công nghiệp mang lại lợi ích cho nhân loại. Nhưng khi

chúng ta hướng về chủ nghĩa siêu công nghiệp, nhờ một đặc tính mới nổi lên, những mục tiêu khác bắt đầu có sự tương đồng, và thậm chí thay thế những mục tiêu phúc lợi kinh tế. Về mặt cá nhân, việc hoàn thành ước nguyện cá nhân, trách nhiệm xã hội, thành tựu mỹ học, chủ nghĩa cá nhân khoái lạc và một loạt các mục tiêu khác ganh đua và thường lấn át động lực mang đến thành công về vật chất. Sự giàu có đóng vai trò nền tảng giúp con người bắt đầu cố gắng vì những mục đích hậu kinh tế khác nhau.

Đồng thời, trong các xã hội đang tiến về chủ nghĩa siêu công nghiệp, những yếu tố kinh tế dễ thay đổi – tiền công, cán cân thanh toán, năng suất – ngày càng nhạy cảm hơn với những thay đổi trong môi trường phi kinh tế. Các vấn đề kinh tế thì rất nhiều nhưng có một loạt vấn đề phụ trong kinh tế đang vươn lên thành những vấn đề nhức nhối nổi bật. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, cuộc chiến giữa các thế hệ, tội phạm, tự do văn hóa, bạo lực – tất cả những vấn đề này có tác động về mặt kinh tế; nhưng không thể được giải quyết hiệu quả chỉ bằng những biện pháp tập trung kinh tế.

Bước chuyển từ sản xuất hàng hóa sang sản xuất dịch vụ, nghiên cứu tâm lý hàng hóa và dịch vụ, và sự chuyển đổi sang sản xuất trải nghiệm đã cột chặt mảng kinh tế vào trong các nguồn lực phi kinh tế. Sở thích của người tiêu dùng xoay vòng theo những thay đổi nhanh chóng trong phong cách sống nên việc xuất hiện và biến mất của những nền tiểu văn hóa cũng thể hiện trong sự xáo trộn kinh tế. Ngành sản xuất siêu công nghiệp đòi hỏi những công nhân có tay nghề trong việc vận dụng biểu tượng, do đó những gì diễn ra trong đầu họ trở nên quan trọng hơn nhiều so với trước đây, và phụ thuộc nhiều hơn vào các yếu tố văn hóa.

Thậm chí có bằng chứng cho thấy hệ thống tài chính ngày càng nhạy hơn với các áp lực xã hội và tâm lý. Chỉ trong một xã hội giàu có đang trên đường tiến lên chủ nghĩa siêu công nghiệp, chúng ta mới được chứng kiến sự ra đời của những phương tiện đầu tư mới, như các quỹ tương hỗ, được chủ động khuyến khích hoặc kìm hãm bởi những lý do phi kinh tế. Quỹ tương hỗ Vanderbilt và Quỹ Provident từ chối đầu tư vào các cổ phần rượu hoặc thuốc lá. Quỹ Mates khổng lồ từ chối cổ phần của bất kỳ công ty nào tham gia sản xuất đạn dược, trong khi quỹ Vantage 10/90 nhỏ đầu tư một phần tài sản vào các ngành công nghiệp hoạt động vì mục đích giảm bớt các vấn đề về thực phẩm và dân số ở các nước đang phát triển.[7] Có những nguồn quỹ chỉ đầu tư, hoặc đầu tư chủ yếu, vào chương trình nhà ở hợp tác các dân tộc. Quỹ Ford và Giáo hội Trưởng lão đều đầu tư một phần khá lớn danh mục đầu tư của

mình vào những công ty không phải chỉ dựa vào những khoản chi mà còn dựa vào đóng góp tiềm năng trong việc giải quyết các vấn đề đô thị.[8] Những phát triển này tuy còn ít ỏi, nhưng báo hiệu chính xác phương hướng của sự thay đổi.

Trong lúc đó, các tập đoàn lớn ở Mỹ với khoản đầu tư cố định vào các trung tâm đô thị đang bị hút vào cơn lốc thay đổi điên cuồng của xã hội một cách trái với mong muốn của họ. Hàng trăm công ty hiện đang tham gia tạo việc làm cho những người thất nghiệp lâu năm, tổ chức các chương trình dạy đọc viết và đào tạo công việc, cùng nhiều hoạt động không quen thuộc khác. Những hoạt động này ngày càng quan trọng đến mức tập đoàn lớn nhất thế giới lúc bấy giờ, công ty Điện thoại và Điện toán Mỹ, đã thành lập nên Ban Môi trường. Là một dự án kinh doanh tiên phong, ban này được giao nhiều nhiệm vụ, bao gồm lưu ý về vấn đề ô nhiễm không khí và nước, cải thiện thẩm mỹ của xe tải và trang thiết bị công ty, và tài trợ cho các chương trình trải nghiệm tiền học đường trong các khu ổ chuột ở đô thị. Không có chương trình nào trong số này ám chỉ rằng các công ty lớn đang ngày càng vị tha; mà chúng nhấn mạnh sự liên kết mật thiết giữa bộ phận kinh tế và các nguồn lực mạnh mẽ về văn hóa, tâm lý cũng như xã hội.

Dù những nguồn lực này đang cạnh tranh nhau ngay trước mắt chúng ta, nhưng đa số những người hoạch định và nhà quản lý kiểu kỹ trị lại đang hành xử như chẳng có gì xảy ra. Họ tiếp tục hành động như thể nền kinh tế hoàn toàn được bảo vệ trước những tác động xã hội và văn hóa tâm lý. Thực vậy, những tiền đề tập trung kinh tế được chôn vùi thật sâu và tổ chức rộng rãi ở các quốc gia tư bản lẫn cộng sản đến mức chúng bóp méo các hệ thống thông tin thiết yếu dành để quản lý sự thay đổi.

Ví dụ, tất cả quốc gia hiện đại duy trì một cơ chế đo lường hiệu suất kinh tế phức tạp. Chúng ta luôn biết phương hướng của sự thay đổi liên quan đến năng suất, giá cả, sự đầu tư và các khía cạnh tương tự. Thông qua một loạt "chỉ báo kinh tế," chúng ta đánh giá tình hình chung, tốc độ thay đổi của nó, và phương hướng thay đổi chung của nền kinh tế. Không có những biện pháp này, chúng ta sẽ không thể kiểm soát hiệu quả nền kinh tế.

Ngược lại, chúng ta không có biện pháp nào, hay những "chỉ báo xã hội" tương đồng nào để biết rằng liệu xã hội, khác biệt so với kinh tế, có vững mạnh hay không. Chúng ta không có biện pháp để đo lường "chất lượng cuộc sống." Chúng ta không có chỉ số nào cho thấy liệu con người ngày càng gần nhau hay xa cách nhau; liệu nền giáo dục có đang hiệu quả hơn; liệu hội họa, âm nhạc và

văn chương có đang phát triển; liệu phép lịch sự, tính hào phóng hay tử tế có tăng lên không. "Tổng Sản lượng Quốc gia là mục tiêu của chúng ta," cựu thư ký bộ Nội vụ Mỹ Stewart Udall viết, "... nhưng chúng ta không có chỉ số môi trường và thống kê dân số để đo xem nước Mỹ có dễ sống hơn qua mỗi năm không."[9]

Ngoài mặt, đây chỉ là vấn đề kỹ thuật đơn thuần – một điều để các nhà thống kê tranh luận. Nhưng nó có ảnh hưởng rất nghiêm trọng về chính trị, vì thiếu những biện pháp này nên khó mà liên kết được các chính sách quốc gia và địa phương với những mục tiêu xã hội lâu dài thích hợp. Thiếu đi những chỉ số ấy khiến chủ nghĩa kỹ trị tầm thường cứ duy trì mãi.

Công chúng không biết rằng một cuộc chiến lịch thiệp nhưng ngày càng cay đắng hơn về vấn đề này đã bắt đầu ở Washington. Những nhà hoạch định và nhà kinh tế kỹ trị nhận thấy trong ý tưởng về các chỉ báo xã hội có một mối đe dọa đến vị trí vững chắc của họ trong mắt người hoạch định chính sách chính trị. Ngược lại, nhu cầu cần có các chỉ báo xã hội được các nhà khoa học xã hội nổi bật như Bertram M. Gross thuộc Đại học bang Wayne, Eleanor Sheldon và Wilbert Moore của Quỹ Russell Sage, Daniel Bell và Raymond Bauer thuộc Harvard ủng hộ mạnh mẽ. Gross cho biết, chúng ta đang chứng kiến một "cuộc nổi loạn lan rộng chống lại cái gọi là 'chủ nghĩa kinh tế vật chất' của cơ sở thống kê hiện tại của chính phủ Mỹ."[10]

Cuộc nổi loạn này đã thu hút được sự ủng hộ mạnh mẽ của một nhóm nhỏ các chính khách và viên chức nhà nước, những người nhận ra nhu cầu cấp bách của chúng ta về một hệ thống trí tuệ xã hội hậu chế độ kỹ trị. Họ gồm Daniel P. Moynihan, cố vấn viên chủ chốt của Nhà Trắng; thượng nghị sĩ Walter Mondale bang Minnesota và Fred Harris bang Oklahoma; và vài quan chức Nội các. Trong tương lai không xa, có thể sẽ có một cuộc nổi loạn tương tự diễn ra ở thủ đô của nhiều nước khác, một lần nữa vạch ra ranh giới giữa người theo thuyết kỹ trị và người theo thuyết hậu kỹ trị.

Nhưng chính sự nguy hiểm của cú sốc tương lai lại chỉ ra rằng chúng ta cần những biện pháp xã hội mới chưa được nhắc đến trong những tác phẩm văn chương nói về các chỉ báo xã hội đang xuất hiện nhanh chóng. Ví dụ, chúng ta rất cần những phương pháp đo mức độ tạm thời trong các cộng đồng khác nhau, những nhóm dân số khác nhau, và trong kinh nghiệm cá nhân. Nhìn chung, có thể thiết kế một "chỉ báo độ tạm thời" có khả năng tiết lộ tốc độ mà chúng ta thiết lập cũng như phá vỡ các mối quan hệ

với đồ vật, nơi chốn, con người, tổ chức và cấu trúc thông tin tạo nên môi trường của chúng ta.[11]

Chỉ số này sẽ tiết lộ những khác biệt đáng ngạc nhiên trong kinh nghiệm của các nhóm khác nhau trong xã hội – tính chất tĩnh và nhàm chán của cuộc sống với nhiều người, sự xoay vòng điên cuồng trong cuộc đời của những người khác. Các chính sách của chính phủ nhằm ứng phó với cả hai loại người theo cùng một cách sẽ gây ra sự kháng cự đầy giận dữ từ loại người này, loại người kia, hoặc cả hai.

Tương tự, chúng ta cần chỉ số đo tính mới lạ trong môi trường. Các cộng đồng, tổ chức hay cá nhân phải đối phó với những tình huống lần đầu xảy ra với tần suất như thế nào? Bao nhiêu đồ dùng trong nhà của một gia đình tầng lớp lao động trung lưu thực sự "mới" về mặt chức năng hoặc hình thức; và bao nhiêu thứ mang tính truyền thống? Mức độ mới lạ – về đồ vật, con người hay bất kỳ yếu tố quan trọng nào khác – cần thiết cho sự kích thích mà không vượt ngưỡng là bao nhiêu? Nếu quả thật trẻ em tiếp nhận được nhiều sự mới lạ hơn bố mẹ thì chúng có thể tiếp nhận đến mức độ nào? Việc lão hóa liên quan đến việc giảm khả năng tiếp nhận sự mới lạ ra sao, và những khác biệt này tương quan với mâu thuẫn chính trị và giữa các thế hệ đang làm các xã hội công nghệ tan rã thế nào? Thông qua việc nghiên cứu và đo lường sự xâm nhập của tính mới lạ, có lẽ chúng ta có thể bắt đầu kiểm soát luồng thay đổi đi vào trong các cấu trúc xã hội và cuộc sống cá nhân của mình.

Còn lựa chọn và sự thừa thãi lựa chọn thì sao? Chúng ta có thể thiết lập những biện pháp đo đạc mức độ của những lựa chọn quan trọng trong đời người không? Có chính phủ nào giả vờ dân chủ lại có thể không quan tâm đến vấn đề như vậy? Với tất cả những lời hoa mỹ về tự do lựa chọn, không một cơ quan chính phủ nào trên thế giới tuyên bố đã nỗ lực đo lường nó. Có giả định đơn giản là thu nhập nhiều hơn nghĩa là nhiều lựa chọn hơn, và nhiều lựa chọn hơn nghĩa là tự do hơn. Đây có phải là lúc nghiên cứu những giả định cơ bản này trong hệ thống chính trị của chúng ta không? Hoạch định hậu kỹ trị phải xử lý những vấn đề này, nếu chúng ta muốn ngăn chặn cú sốc tương lai và xây dựng một xã hội siêu công nghiệp nhân văn.

Một hệ thống các chỉ báo nhạy bén nhằm đo đạc mức độ đạt được những mục tiêu xã hội – văn hóa và được hợp nhất với các chỉ báo kinh tế là một phần của công cụ kỹ thuật xã hội nào cũng cần trước khi có thể thành công đi đến giai đoạn tiếp theo của sự phát

triển công nghệ–sinh thái. Đây là tiền đề chắc chắn cho việc hoạch định hậu kỹ trị và quản lý sự thay đổi.

Hơn nữa, nhân cách hóa việc hoạch định cũng phải được thể hiện trong các cấu trúc chính trị của chúng ta. Để kết nối hệ thống trí tuệ xã hội siêu công nghiệp với các trung tâm ra quyết định của xã hội, chúng ta phải đưa mối quan tâm đến chất lượng vào trong thiết chế. Bertram Gross và những người khác trong phong trào chỉ báo xã hội đã đề xuất thiết lập một Hội đồng Cố vấn Xã hội dành cho tổng thống. Theo họ, Hội đồng này có thể mô phỏng theo Hội đồng Cố vấn Kinh tế đang tồn tại và sẽ thực hiện những chức năng tương đồng trong lĩnh vực xã hội. Cơ quan mới này sẽ kiểm soát những chỉ báo xã hội chính theo cách Hội đồng Cố vấn Kinh tế theo dõi các chỉ số kinh tế, và diễn dịch những thay đổi cho tổng thống. Hội đồng sẽ có một báo cáo thường niên về chất lượng cuộc sống, nói rõ về sự tiến bộ (hoặc thiếu sót) của xã hội theo những mục tiêu cụ thể. Báo cáo này sẽ bổ sung và cân bằng với báo cáo thường niên về kinh tế của Hội đồng Cố vấn Kinh tế. Bằng cách cung cấp những dữ liệu đáng tin cậy, hữu ích về tình hình xã hội, Hội đồng Cố vấn Xã hội sẽ bắt đầu ảnh hưởng đến việc hoạch định nói chung, giúp việc này chú ý hơn tới các phí tổn và lợi ích xã hội, bớt kỹ trị và lạnh lùng tập trung vào kinh tế.[i]

---

[i]. Các đề nghị khác nhau tùy theo việc Hội đồng Cố vấn Xã hội phải là một cơ quan độc lập hay là một phần của Hội đồng Cố vấn Kinh tế và Xã hội lớn hơn. Nhưng tất cả các bên đều đồng ý vì nhu cầu hợp nhất tri thức về kinh tế và xã hội. (TG)

Việc thành lập hội đồng này, không chỉ ở cấp độ liên bang mà còn ở cấp độ bang và thành phố, sẽ không giải quyết được tất cả vấn đề của chúng ta; sẽ không xóa bỏ được mâu thuẫn; sẽ không bảo đảm rằng các chỉ báo xã hội được khai thác đúng cách. Nói tóm lại, việc thành lập hội đồng sẽ không loại bỏ chính trị khỏi đời sống chính trị. Nhưng nó sẽ giúp nhận diện – và mang đến nguồn lực chính trị – ý tưởng rằng các mục tiêu tiến bộ sẽ vượt ra khỏi phạm vi kinh tế. Việc chỉ định các cơ quan kiểm soát những chỉ báo thay đổi trong chất lượng cuộc sống sẽ giúp chúng ta tiến xa trên con đường nhân cách hóa cơ quan hoạch định vốn là giai đoạn đầu tiên vô cùng thiết yếu của chiến lược chủ nghĩa vị lai xã hội.

CHÂN TRỜI THỜI GIAN

Những nhà kỹ trị là những người thiển cận. Bản năng của họ là nghĩ về phần thưởng ngay lập tức, kết quả ngay lập tức. Họ là

những thành viên chưa trưởng thành của thế hệ hiện tại.

Nếu một vùng nào đó cần điện, họ sẽ xây một nhà máy phát điện. Việc một nhà máy như vậy có thể thay đổi vấn đề lao động, có thể khiến nhiều người mất việc, buộc phải đào tạo lại công nhân trên diện rộng, và làm tăng chi phí phúc lợi của một thành phố lân cận – những hậu quả này quá xa về mặt thời gian nên họ không quan tâm. Việc nhà máy này có thể gây ra những hậu quả sinh thái nghiêm trọng vào thế hệ sau không hề có trong khung thời gian của họ. Trong một thế giới đang nhanh chóng thay đổi, năm tới còn gần chúng ta hơn là tháng tới trong một thời đại đủng đỉnh thời gian. Những người ra quyết định trong ngành công nghiệp, chính phủ và những lĩnh vực khác phải tiếp thu thực tế về cuộc sống đã bị thay đổi triệt để này. Chân trời thời gian của họ phải được mở rộng ra.

Hoạch định cho một tương lai xa hơn không có nghĩa là ràng buộc bản thân vào những chương trình máy móc. Các kế hoạch phải được thử nghiệm, phải linh động và được xem xét liên tục. Nhưng linh động không nhất định là thiển cận. Để vượt qua thuyết kỹ trị, chân trời thời gian của chúng ta phải kéo dài đến mức nhiều thập niên, thậm chí là nhiều thế hệ trong tương lai. Để làm được điều này, chúng ta không chỉ phải kéo dài các kế hoạch chính thức của mình mà còn phải truyền bá một nhận thức mới về tương lai ra toàn bộ xã hội từ trên xuống dưới.

Một trong những hiện tượng lành mạnh nhất trong những năm gần đây là sự sinh sôi bất ngờ của những tổ chức nghiên cứu tương lai. Bản thân sự phát triển này là một phản ứng nội tại của xã hội trước sự thay đổi đang tăng tốc. Trong vòng vài năm, chúng ta đã chứng kiến sự hình thành của các viện nghiên cứu với định hướng về tương lai như Viện Nghiên cứu Tương lai; sự thành lập những nhóm nghiên cứu hàn lâm như Nhiệm vụ cho Năm 2000 và Chương trình Công nghệ và Xã hội của Harvard; sự xuất hiện của những tờ báo theo thuyết vị lai ở Anh, Pháp, Ý, Đức và Mỹ; sự phổ biến những khóa học về dự báo và những môn tương tự ở trường đại học; việc tập hợp các cuộc họp quốc tế có chủ đề tương lai ở Oslo, Berlin và Kyoto; sự hợp nhất các nhóm như Futuribles, châu Âu Năm 2000, Nhân loại Năm 2000, Hiệp hội Tương lai Thế giới.

Các trung tâm vị lai mọc lên ở Tây Berlin, ở Prague, London, Moscow, Rome và Washington, ở Caracas, thậm chí ở những khu rừng xa xôi tại Belém và Belo Horizonte thuộc Brazil. Không giống như những người hoạch định theo thuyết kỹ trị truyền thống với

tầm nhìn chỉ khoảng vài năm trong tương lai, những nhóm này quan tâm đến sự phát triển trong 15, 25, thậm chí 50 năm trong tương lai.

Mọi xã hội không chỉ đối mặt với một chuỗi tương lai có *tiềm năng xảy ra*, mà còn là một loạt tương lai *có thể xảy ra*, và sự mâu thuẫn về những tương lai *ưa chuộng*. Kiểm soát sự thay đổi là nỗ lực chuyển đổi những khả năng cụ thể thành những tương lai sẽ xảy ra nhằm đạt được những tương lai ưa thích mà mọi người đều đồng ý. Xác định tương lai có tiềm năng xảy ra cần đến khía cạnh khoa học của chủ nghĩa vị lai. Mô tả tương lai có thể xảy ra lại cần đến khía cạnh nghệ thuật. Còn định rõ tương lai ưa chuộng cần đến khía cạnh chính trị.

Phong trào vị lai trên thế giới hiện nay chưa phân biệt rõ ràng những chức năng này. Nó mới chỉ nhấn mạnh vào việc đánh giá các khả năng. Trong nhiều trung tâm nghiên cứu, các nhà kinh tế học, xã hội học, toán học, sinh học, vật lý học, vận trù học và những người khác đã phát minh và ứng dụng nhiều phương pháp dự đoán các khả năng tương lai. Vào thời điểm nào thì ngành thủy sản có thể cung cấp lương thực cho phân nửa dân số thế giới? Khả năng xe điện lấn át xe chạy xăng trong năm mươi năm tới là bao nhiêu? Khả năng giảm căng thẳng giữa Nga và Trung Quốc vào năm 1980 thì sao? Những khả năng có thể xảy ra nhất trong khía cạnh thời gian rảnh rỗi, chính quyền đô thị, các mối quan hệ chủng tộc là gì?

Nhấn mạnh vào sự liên kết của các sự kiện và xu hướng khác hẳn nhau, những người theo thuyết vị lai khoa học cũng dành sự chú ý ngày càng nhiều cho các hệ quả mang tính xã hội của công nghệ. Viện Nghiên cứu Tương lai đang nghiên cứu những hiệu ứng xã hội và văn hóa có thể xảy ra của công nghệ giao tiếp tiến bộ. Nhóm tại Harvard lại quan tâm đến những vấn đề xã hội sẽ xảy ra từ các tiến bộ trong y sinh. Những người theo thuyết vị lai ở Brazil đang kiểm nghiệm những hậu quả sẽ xảy ra của nhiều chính sách phát triển kinh tế khác nhau.

Lý do căn bản cho việc nghiên cứu các tương lai sẽ xảy ra rất thú vị. Một người không thể nào trải qua một ngày làm việc mà không đưa ra hàng ngàn giả định về tương lai sẽ xảy ra. Những người từ ngoại ô vào thành phố gọi điện thông báo: "Anh sẽ về nhà lúc sáu giờ" dự đoán dựa trên những giả định về khả năng rằng tàu sẽ chạy đúng lúc. Khi mẹ đưa Johnny đến trường, bà ngầm giả định rằng ngôi trường sẽ có ở đó khi cậu bé đến nơi. Cũng giống như một người lái tàu không thể bẻ lái một con tàu mà không dự đoán

đường đi, chúng ta không thể bẻ lái cuộc đời mình mà không liên tục đưa ra những giả định như vậy, dù chủ động hay bị động.

Xã hội cũng xây dựng nên một cấu trúc những giả thuyết về tương lai. Những người đưa ra quyết định trong ngành công nghiệp, chính phủ, chính trị, và những khía cạnh khác của xã hội không thể làm việc mà không có các giả thuyết này. Nhưng trong những giai đoạn diễn ra nhiều thay đổi, những hình ảnh của tương lai sẽ xảy ra được định hình theo xã hội này lại trở nên kém chính xác. Việc mất kiểm soát trong xã hội ngày nay có liên quan trực tiếp đến những hình ảnh không đầy đủ về tương lai sẽ xảy ra.

Dĩ nhiên không ai có thể "biết" được tương lai theo bất kỳ cách thức toàn diện nào. Chúng ta chỉ có thể hệ thống hóa và tăng cường các giả định của mình cũng như nỗ lực gán những khả năng cho chúng. Tuy vậy việc này cũng không phải dễ. Nỗ lực dự đoán tương lai cuối cùng sẽ làm thay đổi tương lai. Tương tự, một khi dự đoán được lan tỏa, việc lan tỏa (khác với nghiên cứu) cũng tạo ra các mối lo lắng. Các dự đoán thường trở thành hành động hoàn thành tâm nguyện của bản thân hoặc phá hoại dự định của bản thân. Khi tầm nhận thức về thời gian được mở rộng vào tương lai xa hơn, chúng ta buộc phải dựa vào linh cảm và phỏng đoán. Không chỉ thế, những sự kiện đặc biệt nhất định – như những vụ ám sát chẳng hạn – gần như không thể dự đoán được ở hiện tại (dù chúng ta có thể dự đoán các thể loại của những sự kiện này).

Dù vậy, đã đến lúc xóa bỏ một lần và mãi mãi lời đồn "không thể biết được" tương lai. Các khó khăn phải được kiềm chế và thách thức, chứ không phải làm chúng ta tê liệt. William F. Ogburn, một trong những sinh viên giỏi nhất thế giới về lĩnh vực thay đổi xã hội, từng viết: "Chúng ta phải tiếp thu ý tưởng về những con số ước lượng rằng có nhiều mức độ chính xác và không chính xác trong việc ước lượng." Một ý tưởng sơ sài về điều ở phía trước vẫn tốt hơn là không có gì, anh viết tiếp, và vì nhiều lý do mà sự chính xác tuyệt đối hoàn toàn không cần thiết.[12]

Do đó, chúng ta không vô dụng trong việc ứng phó với những khả năng tương lai như mọi người vẫn tưởng. Nhà khoa học xã hội người Anh Donald G. MacRae xác nhận chính xác rằng "các nhà xã hội học hiện đại có thể đưa ra nhiều dự đoán tương đối ngắn và hạn chế với độ chính xác cao."[13] Nhưng ngoài những biện pháp tiêu chuẩn của khoa học xã hội, chúng ta còn đang thử nghiệm nhiều công cụ hiệu quả mới để dự đoán tương lai. Từ những cách phức tạp nhằm ngoại suy các xu hướng hiện thời, cách xây dựng những mô hình, trò chơi và mô phỏng cực kỳ rối rắm, đến việc

chuẩn bị những cảnh tượng suy đoán chi tiết, nghiên cứu có hệ thống của lịch sử về những điều tương đồng có liên quan, về nghiên cứu hình thái, phân tích tính tương thích, vẽ bản đồ ngữ cảnh và nhiều biện pháp khác. Trong một cuộc điều tra toàn diện về dự báo công nghệ, Tiến sĩ Erich Jantsch, cựu cố vấn của OECD và một hội nghiên cứu ở MIT, đã xác định nhiều phương pháp mới khác biệt đang được sử dụng hoặc đang trong giai đoạn thử nghiệm.

Viện Nghiên cứu Tương lai ở Middletown, Connecticut, nguyên mẫu của trung tâm nghiên cứu vị lai, là bên đi đầu trong việc thiết kế các công cụ dự báo mới. Một trong những công cụ này là Delphi – một phương pháp chủ yếu do Tiến sĩ Olaf Helmer, nhà triết học kiêm toán học, một trong những người thành lập IFF, phát triển. Delphi cố gắng xử lý những tương lai rất xa bằng cách tận dụng có hệ thống những phỏng đoán "mang tính trực giác" của nhiều chuyên gia khác nhau. Phương pháp Delphi đã dẫn đến một cải tiến xa hơn và có tầm quan trọng đặc biệt trong việc nỗ lực ngăn chặn cú sốc tương lai bằng cách điều chỉnh tốc độ thay đổi. Do Theodore J. Gordon của IFF thực hiện đầu tiên, và được gọi là cơ chế Phân tích Ma trận Tác động Chéo, cải tiến này truy tìm hiệu ứng của một cải tiến dựa trên một cải tiến khác, lần đầu tiên giúp chúng ta có thể phân thích trước những chuỗi sự kiện xã hội, công nghệ và những sự kiện khác – và tốc độ mà chúng có thể xuất hiện.[14]

Tóm lại, chúng ta đang chứng kiến một cú đẩy cực mạnh về phía đánh giá các khả năng tương lai mang tính khoa học nhiều hơn, một chất men có tác động mạnh mẽ lên tương lai. Thật ngớ ngẩn khi đánh giá quá cao khả năng của khoa học từ trước đến nay trong việc dự báo chính xác những sự kiện phức tạp. Nhưng mối nguy hiện tại không phải là chúng ta đánh giá quá cao khả năng của mình, mà là chúng ta sẽ không tận dụng được hết khả năng mình có. Vì thậm chí khi những nỗ lực dự báo bằng khoa học còn thô sơ của chúng ta hóa ra có nhiều sai sót, nhưng những nỗ lực này giúp chúng ta xác định những nhân tố chính của sự thay đổi, sàng lọc các mục tiêu, và thúc đẩy việc đánh giá cẩn thận hơn những chính sách thay thế. Bằng những cách này, nếu không có cách nào khác, việc thăm dò tương lai mang đến kết quả ở hiện tại.

Nhưng việc chờ đợi những tương lai có tiềm năng xảy ra chỉ là một phần của những gì cần phải làm nếu chúng ta định thay đổi chân trời thời gian của người hoạch định và mang đến cho xã hội cảm giác nhạy bén hơn về tương lai. Vì chúng ta cũng phải mở

rộng khái niệm của mình về những tương lai có thể xảy ra. Chúng ta phải thêm trí tưởng tượng phong phú của nghệ thuật vào trong nguyên tắc cứng nhắc của khoa học.

Ngày nay, chúng ta cần vô số những tầm nhìn, giấc mơ và lời tiên tri – những hình ảnh về tương lai tiềm năng hơn bao giờ hết. Trước khi có thể quyết định chọn con đường mòn nào để thay thế, theo đuổi phong cách văn hóa nào, chúng ta phải biết chắc những cái nào là sẽ xảy ra. Khi đó sự phỏng đoán, suy xét và tầm nhìn trở thành một nhu cầu thiết thực giống như "chủ nghĩa hiện thực" trần trụi của trước kia.

Đây là lý do một số tập đoàn lớn nhất và mạnh mẽ nhất thế giới, những tập đoàn từng là hiện thân của chủ nghĩa hiện tại, lúc này lại thuê những nhà vị lai bằng trực giác, các tác giả tiểu thuyết khoa học viễn tưởng và những người nhìn xa trông rộng làm cố vấn cho mình. Một công ty hóa chất lớn của châu Âu đã thuê một nhà vị lai, một người vừa có kiến thức khoa học vừa được đào tạo làm chuyên gia thần học, về làm việc. Một tập đoàn truyền thông Mỹ làm việc với một nhà phê bình xã hội có tư tưởng tiến bộ về tương lai. Một công ty sản xuất kính tìm kiếm một tác giả viết truyện khoa học viễn tưởng để nghĩ ra những hình thức hợp tác trong thời gian sắp tới. Các công ty thuê những người này không phải để dự báo các tiềm năng bằng khoa học, mà để dự đoán tương lai có thể xảy ra bằng trí tưởng tượng của mình.

Các tập đoàn không được phép là những đơn vị duy nhất có thể tiếp cận những dịch vụ này. Chính quyền địa phương, trường học, các cơ sở tình nguyện và những đơn vị khác cũng cần xem xét sáng tạo tương lai tiềm tàng của mình. Để giúp họ làm điều này, cần thiết lập ở mỗi cộng đồng những "trung tâm tưởng tượng" để động não với sự hỗ trợ của kỹ thuật. Đây sẽ là nơi tập hợp lại những người được chú ý vì trí tưởng tượng phong phú thay vì chuyên môn kỹ thuật để nghiên cứu những vấn đề hiện tại, để dự đoán những vấn đề tương lai và để suy xét tự do, thậm chí là đùa nghịch một chút, về những tương lai có thể xảy ra.

Ví dụ, những tương lai có thể xảy ra của ngành vận tải đô thị là gì? Kẹt xe là vấn đề liên quan đến không gian. Thành phố trong tương lai sẽ ứng phó với sự chuyển động trong không gian của con người và các đồ vật như thế nào? Để dự đoán về câu hỏi này, một trung tâm tưởng tượng có thể liệt kê ra những họa sĩ, nghệ sĩ điêu khắc, vũ công, nhà thiết kế nội thất, người hỗ trợ bãi đậu xe và nhiều người khác nữa để họ, bằng cách này hay cách kia, điều khiển không gian một cách sáng tạo. Tập hợp trong những tình huống

hợp lý, những người này chắc chắn sẽ cho ra những ý tưởng mà các nhà quy hoạch thành phố, những kỹ sư đường cao tốc và những quan chức ngành giao thông kiểu kỹ trị chưa bao giờ mơ tới.

Nhạc sĩ, người sống gần sân bay, người dùng búa khoan và người chỉ đạo ở trạm tàu điện ngầm có thể tưởng tượng ra nhiều cách mới để kiểm soát, giảm hoặc ngăn tiếng ồn. Các nhóm thanh niên có thể được mời đến để lục lọi trí não của mình nhằm cho ra những lối tiếp cận chưa từng được kiểm nghiệm, về việc cải thiện vệ sinh đô thị, sự đông đúc, mâu thuẫn sắc tộc, chăm sóc người già hay hàng ngàn vấn đề khác của hiện tại cũng như tương lai.

Với bất kỳ nỗ lực nào kể trên, phần lớn ý tưởng được gợi ra dĩ nhiên sẽ rất ngớ ngẩn, tức cười hay không thể thực hiện được bằng kỹ thuật. Nhưng bản chất của sự sáng tạo là sẵn sàng làm trò ngốc nghếch, vô lý để sau đó cùng đánh giá và gay gắt phê bình các ý tưởng ấy. Việc vận dụng trí tưởng tượng vào tương lai đòi hỏi một môi trường cho phép trí tưởng tượng có thể mặc sức sai lầm, những kiểu kết hợp các ý tưởng mới lạ được tự do thể hiện trước khi bị sàng lọc. Chúng ta cần những môi trường an toàn cho trí tưởng tượng phát triển.

Trong khi mọi kiểu người sáng tạo phải tham gia vào việc phỏng đoán về tương lai có thể xảy ra, họ phải có quyền tiếp cận ngay lập tức – trực tiếp hoặc thông qua phương tiện truyền thông – với các chuyên gia kỹ thuật, từ kỹ sư âm thanh đến nhà động vật học, những người có thể chỉ ra khi nào một đề xuất không thể thực hiện bằng phương pháp kỹ thuật (hãy nhớ rằng tính bất khả thi thường cũng chỉ là tạm thời).

Tuy nhiên, chuyên môn khoa học có thể cũng đóng vai trò sản sinh thay vì chỉ là bước đệm trong tiến trình tưởng tượng sáng tạo. Các chuyên gia lành nghề có thể xây dựng những mô hình giúp cho người tưởng tượng có thể kiểm nghiệm hết những phương pháp thay thế có khả năng của một loạt các mối quan hệ cho sẵn. Những mô hình này là đại diện cho các điều kiện trong cuộc sống thực. Theo lời của Christoph Bertram thuộc Viện Nghiên cứu Chiến lược ở London thì mục đích của họ "không phải để dự đoán tương lai mà để cho thấy những lựa chọn nào sẽ xảy ra thông qua việc kiểm nghiệm các tương lai thay thế."[15]

Ví dụ, một mô hình phù hợp có thể giúp một nhóm người tưởng tượng trực quan hóa tác động lên một thành phố nếu kinh phí dành cho giáo dục của thành phố có sự dao động – điều này sẽ ảnh

hưởng đến chẳng hạn như hệ thống giao thông, nhà hát, cấu trúc nghề nghiệp và y tế của thành phố ra sao.

Những ý tưởng táo bạo, không chính thống, lập dị hay đơn giản là nhiều màu sắc hình thành trong những môi trường tưởng tượng xã hội này phải trải qua sự kiểm nghiệm gắt gao sau khi được trình bày. Chỉ có rất ít ý tưởng sống sót sau tiến trình sàng lọc đó. Nhưng số ít những ý tưởng này có thể cực kỳ quan trọng trong việc kêu gọi mọi người chú ý vào những khả năng mới có thể bị bỏ qua. Khi chúng ta chuyển từ nghèo khổ sang giàu có, chính trị sẽ thay đổi từ cái mà các nhà toán học gọi là trò chơi một mất một còn sang trò chơi các bên cùng có lợi. Trong trường hợp đầu tiên, nếu một người chơi thắng thì người kia phải thua. Trong trường hợp thứ hai, tất cả người chơi đều có thể thắng. Tìm ra những giải pháp toàn thắng cho các vấn đề xã hội cần đến tất cả trí tưởng tượng chúng ta có thể vận dụng được. Một hệ thống tạo ra các ý tưởng chính sách sáng tạo có thể giúp tạo ra lợi ích tối đa của những cơ hội toàn thắng trong tương lai.

Tuy các trung tâm tưởng tượng tập trung vào từng hình ảnh bộ phận của tương lai, xác định những tương lai sẽ xảy ra cho một ngành công nghiệp, một tổ chức, một thành phố hay các hệ thống phụ của thành phố đó, nhưng chúng ta cũng cần những ý tưởng mạnh mẽ và sâu xa về toàn thể xã hội. Tăng cường số lượng hình ảnh về các tương lai có thể xảy ra là điều rất quan trọng, nhưng những hình ảnh này phải được sắp xếp, cô đọng lại thành một hình thức có cơ cấu rõ ràng. Trong quá khứ, văn chương viễn tưởng đã làm điều này giúp chúng ta. Nó đóng vai trò thiết thực, quan trọng trong việc sắp đặt những giấc mơ về các viễn cảnh thay thế của con người. Ngày nay chúng ta không có những ý tưởng này để sắp đặt những hình ảnh đối chọi nhau về tương lai sẽ xảy ra.

Đa số các thế giới viễn tưởng truyền thống mô tả những xã hội tĩnh và đơn giản – nghĩa là những xã hội không có điểm chung với chủ nghĩa siêu công nghiệp. Tiểu thuyết Walden Two của B. F. Skinner, mô hình cho các công xã thử nghiệm hiện hữu, miêu tả lối sống tiền công nghiệp – nhỏ, gần mặt đất, được xây dựng dựa trên nông nghiệp và thủ công. Kể cả hai tác phẩm phản lý tưởng xuất sắc là *Thế giới mới tươi đẹp và 1984* lúc này cũng có vẻ quá đơn giản. Cả hai tác phẩm miêu tả những xã hội dựa trên công nghệ cao và tính phức tạp thấp: các máy móc rất tinh vi nhưng những mối quan hệ xã hội và văn hóa lại cố định và cố tình được giản lược hóa.

Hiện nay chúng ta cần những khái niệm mới về xã hội lý tưởng và phản lý tưởng hướng tới chủ nghĩa siêu công nghiệp thay vì hướng về những xã hội đơn giản hơn. Nhưng những khái niệm này có thể không còn được tạo ra theo cách cũ nữa. Trước tiên, không có cuốn sách nào đủ để miêu tả một tương lai siêu công nghiệp bằng những từ ngữ thuyết phục đầy cảm xúc. Mỗi khái niệm về xã hội lý tưởng hay phản lý tưởng siêu công nghiệp cần được thể hiện dưới nhiều hình thức – phim ảnh, kịch, tiểu thuyết và tác phẩm nghệ thuật – thay vì chỉ là một tác phẩm hư cấu. Thứ hai, có thể miêu tả thật thuyết phục một tương lai phức tạp vào lúc này là việc quá khó với bất kỳ tác giả nào, dù họ có tài năng đến đâu. Do đó chúng ta cần một cuộc cách mạng trong việc tạo ra xã hội lý tưởng: chủ nghĩa lý tưởng cộng tác. Chúng ta phải xây dựng những "nhà máy lý tưởng."

Một trong những cách để xây dựng các nhà máy này là tập hợp một nhóm nhỏ những nhà khoa học xã hội hàng đầu – một nhà kinh tế học, một nhà xã hội học, một nhà nhân học, và nhiều người khác nữa – yêu cầu họ làm việc với nhau, thậm chí là sống cùng nhau, đủ lâu để tạo ra một loạt những giá trị được xác định rõ ràng mà họ tin rằng có thể làm nền tảng cho một xã hội siêu công nghiệp lý tưởng thực sự.

Sau đó mỗi người trong nhóm sẽ thử miêu tả một phần của một xã hội tưởng tượng xây dựng trên những giá trị này dưới hình thức phi hư cấu. Cấu trúc gia đình sẽ như thế nào? Kinh tế, luật pháp, tôn giáo, hoạt động tình dục, văn hóa thanh niên, âm nhạc, hội họa, cảm giác về thời gian, mức độ phân hóa, các vấn đề tâm lý của xã hội này thì sao? Bằng cách làm việc cùng nhau và giải quyết những bất đồng khi có thể, nhóm người này có thể vẽ ra bức tranh toàn diện với mức độ phức tạp thích hợp về một hình thức liền mạch, tạm thời của chủ nghĩa siêu công nghiệp.

Lúc này, khi đã hoàn thiện phân tích chi tiết, dự án sẽ chuyển sang giai đoạn hư cấu. Các tiểu thuyết gia, nhà làm phim, tác giả truyện khoa học viễn tưởng và những người khác sẽ liên kết chặt chẽ với những nhà tâm lý học, để có thể chuẩn bị những tác phẩm sáng tạo về cuộc sống của các nhân vật trong xã hội tưởng tượng đó.

Trong khi ấy, các nhóm khác có thể làm việc với dự án xã hội phản lý tưởng. Trong khi Xã hội lý tưởng A có thể nhấn mạnh vào các giá trị duy vật và hướng đến thành công, thì Xã hội lý tưởng B có thể tồn tại dựa trên các giá trị duy cảm, khoái lạc, Xã hội C dựa trên tính ưu việt của các giá trị thẩm mỹ, còn D dựa trên chủ

nghĩa cá nhân, E dựa trên chủ nghĩa tập thể, và nhiều xã hội khác nữa. Cuối cùng, một loạt sách, kịch, phim và chương trình truyền hình sẽ ra đời từ sự hợp tác này giữa nghệ thuật, khoa học xã hội và chủ nghĩa vị lai, từ đó giáo dục cho số lượng lớn con người về cái giá và lợi ích của những xã hội lý tưởng được đề xuất bên trên.

Cuối cùng, nếu xã hội thiếu đi trí tưởng tượng, chúng ta thậm chí còn thiếu đi những người sẵn sàng đưa các ý tưởng về xã hội lý tưởng vào bài kiểm tra hệ thống. Ngày càng nhiều người trẻ không hài lòng với chủ nghĩa xã hội sẽ dùng cuộc đời của chính họ để thử nghiệm, hình thành nên những cộng đồng lý tưởng, thử những cơ cấu xã hội mới, từ hôn nhân nhóm cho đến công xã học tập thông qua trải nghiệm sống. Ngày nay, cũng như ngày xưa, gánh nặng xã hội lâu năm đè lên vai những người nhìn xa trông rộng, những người nỗ lực thực hành, cũng như đơn thuần truyền bá. Thay vì tẩy chay những người theo thuyết xã hội lý tưởng, chúng ta nên tận dụng tính sẵn sàng thử nghiệm của họ, khuyến khích họ bằng sự tôn trọng, nếu không thì cũng là bằng tiền và sự kiên nhẫn.

Tuy nhiên, đa số các "cộng đồng sắp đặt" hay những cộng đồng lý tưởng ngày nay để lộ ra nhiều ưu tiên dành cho quá khứ. Những cộng đồng này có thể có giá trị với những cá nhân trong đó, nhưng xã hội dưới dạng tổng thể nên có những thử nghiệm lý tưởng dựa trên các hình thức siêu công nghiệp thay vì tiền công nghiệp. Thay vì một nông trại chung, tại sao không phải là một công ty phần mềm máy tính có các nhân viên viết chương trình sống và làm việc cùng nhau? Tại sao không phải là một công ty công nghệ giáo dục trong đó các thành viên góp tiền và kết hợp gia đình của họ với nhau? Thay vì trồng củ cải hoặc làm giày dép thủ công, tại sao không phải là một cơ sở nghiên cứu hải dương học được tổ chức theo quy tắc của xã hội lý tưởng? Tại sao không phải là một phòng khám nhóm tận dụng công nghệ y học mới nhất có nhân viên đồng ý nhận mức lương tối thiểu và góp phần lợi nhuận của mình để điều hành một ngôi trường y học theo phong cách hoàn toàn mới? Tại sao không tuyển dụng những nhóm người thử nghiệm các đề xuất của những nhà máy lý tưởng?

Tóm lại, chúng ta có thể xem chủ nghĩa lý tưởng như một công cụ thay vì một lối thoát, nếu các thử nghiệm của chúng ta dựa trên công nghệ và xã hội của ngày mai thay vì ngày hôm qua. Rồi sau khi thực hiện, tại sao không có cuộc phân tích khoa học những kết quả tạo ra bằng cách quyết liệt nhất? Các kết quả có thể vô giá nếu chúng giúp chúng ta không phạm sai lầm hoặc dẫn dắt chúng ta

đến với những hình thức tổ chức hiệu quả hơn dành cho công nghiệp, giáo dục, đời sống gia đình hoặc quan điểm chính trị.

Những khám phá sáng tạo về tương lai có thể xảy ra sẽ củng cố và bổ sung cho nghiên cứu khoa học về những tương lai có tiềm năng xảy ra của chúng ta. Chúng sẽ tạo ra nền tảng cho việc mở rộng chân trời thời gian của xã hội. Chúng sẽ giúp chúng ta ứng dụng trí tưởng tượng vào tương lai của chủ nghĩa vị lai.

Thực vậy, với nền tảng này, chúng ta phải chủ động bắt đầu nhân rộng số lượng các cơ quan cảm thụ tương lai của xã hội. Các viện nghiên cứu khoa học tương lai phải trở thành những điểm nút trên một mạng lưới lỏng lẻo xuyên suốt cơ cấu chính phủ trong các xã hội công nghệ, để trong mỗi bộ phận, của địa phương hay toàn quốc, một số nhân viên sẽ cống hiến một cách có hệ thống cho việc rà soát tương lai sẽ xảy ra dài hạn trong lĩnh vực được chỉ định. Những người theo chủ nghĩa vị lai phải được đưa vào mọi đảng chính trị, mọi trường đại học, doanh nghiệp, hiệp hội chuyên nghiệp, công đoàn và tổ chức học sinh sinh viên.

Chúng ta phải huấn luyện hàng ngàn thanh niên bằng các triển vọng và phương pháp của chủ nghĩa vị lai khoa học, mời họ chia sẻ trong việc vẽ ra những tương lai sẽ xảy ra. Chúng ta cũng cần những cơ quan quốc gia hỗ trợ kỹ thuật cho các cộng đồng địa phương để tạo ra các nhóm tương lai của riêng mình. Chúng ta cần một trung tâm tương tự, có thể được tài trợ bởi các quỹ tổ chức ở Mỹ và châu Âu, để giúp đỡ những trung tâm nghiên cứu tương lai ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latin.

Chúng ta đang ở trong cuộc đua giữa những cấp độ ngày càng tăng của sự bất định xuất phát từ sự thay đổi đang tăng tốc, cũng như nhu cầu về những hình ảnh chính xác, hợp lý của tương lai sẽ xảy ra nhất vào bất kỳ thời khắc nào. Việc tạo ra những hình ảnh đáng tin cậy của tương lai dễ xảy ra nhất trở thành vấn đề khẩn cấp của quốc gia và toàn cầu.

Khi Trái đất đã có rất nhiều cơ quan cảm thụ tương lai, chúng ta có thể nghĩ đến việc thành lập một viện quốc tế lớn, một ngân hàng dữ liệu tương lai thế giới. Viện này, với nhân viên là những chuyên gia giỏi nhất từ tất cả các ngành khoa học tự nhiên và xã hội, có mục đích là tập hợp và thống nhất những báo cáo dự đoán do các học giả và những nhà tư tưởng sáng tạo ở tất cả các lĩnh vực trí tuệ trên toàn thế giới tạo ra.

Dĩ nhiên những người làm việc ở viện này sẽ biết họ không bao

giờ có thể tạo ra một sơ đồ tĩnh duy nhất của tương lai. Thay vào đó, sản phẩm từ nỗ lực của họ sẽ là một chuỗi tương lai liên tục thay đổi, một hình ảnh bao quát được tái tạo liên tục dựa trên những dự đoán tốt nhất. Những người làm công việc này sẽ biết rằng không có gì là chắc chắn; họ sẽ biết rằng họ phải làm việc với dữ liệu không đầy đủ; họ phải đánh giá đúng những khó khăn vốn có của việc khai thác những lĩnh vực chưa từng biết của tương lai. Nhưng con người đã biết nhiều về tương lai hơn so với khi họ cố gắng hình thành và hợp nhất bằng bất kỳ cách thức nào mang tính hệ thống và khoa học. Những nỗ lực nhằm đúc kết kiến thức này sẽ tạo thành một trong những nỗ lực trí tuệ mạnh mẽ nhất trong lịch sử – và một trong những nỗ lực đáng giá nhất.

Chỉ khi những người ra quyết định có được những dự báo tốt hơn về các sự kiện tương lai, chỉ khi chúng ta tăng độ chính xác của việc dự báo bằng việc phỏng đoán liên tục thì những nỗ lực kiểm soát sự thay đổi của chúng ta mới cải thiện rõ rệt. Vì những giả định chuẩn xác về tương lai là tiền đề cho việc thấu hiểu những hậu quả tiềm tàng của các hoạt động của chúng ta. Và không có sự thấu hiểu này, việc kiểm soát sự thay đổi là bất khả thi.

Nếu việc nhân cách hóa người hoạch định là giai đoạn đầu tiên trong chiến lược của chủ nghĩa vị lai xã hội thì việc mở rộng tầm nhận thức về thời gian của chúng ta là giai đoạn thứ hai. Để vượt lên trên chủ nghĩa kỹ trị, chúng ta không chỉ phải vượt qua chủ nghĩa vật chất trong lĩnh vực kinh tế mà còn phải mở rộng tâm trí tới những tương lai xa hơn, cả tương lai sẽ xảy ra và tương lai chúng ta có khả năng thực hiện.

NỀN DÂN CHỦ DỰ BÁO

Nhưng cuối cùng, chủ nghĩa vị lai cho xã hội phải khắc sâu hơn nữa. Vì những người theo chủ nghĩa kỹ trị không chỉ nghĩ về kinh tế và có tầm nhìn thiển cận mà họ còn theo chủ nghĩa ưu tiên cho những người ưu tú. Nên để kiểm soát được sự thay đổi, chúng ta sẽ cần một sự bứt phá cuối cùng, thậm chí còn triệt để hơn khỏi truyền thống kỹ trị: chúng ta sẽ cần một cuộc cách mạng trong cách chúng ta hình thành những mục tiêu xã hội của mình.

Tính mới lạ tăng lên làm cho các mục tiêu truyền thống của những thiết chế trọng yếu – như nhà nước, giáo hội, doanh nghiệp, quân đội và trường đại học – trở nên kém phù hợp. Sự tăng tốc tạo ra sự xoay vòng mục tiêu nhanh hơn, mục đích trở nên ngắn ngủi hơn. Sự đa dạng hay phân hóa dẫn đến việc các mục tiêu nhân lên không ngừng. Trong môi trường đầy những

mục tiêu hỗn loạn này, chúng ta lao đao, chúng ta chịu cú sốc tương lai, từ cuộc khủng hoảng này sang cuộc khủng hoảng khác, nhằm theo đuổi rất nhiều những mục đích mâu thuẫn và tự bãi bỏ.

Không có vấn đề nào thể hiện điều này rõ ràng hơn những nỗ lực thảm hại của chúng ta nhằm quản trị các thành phố. Những người dân New York, trong một thời gian ngắn, đã chịu một loạt những vấn nạn khủng khiếp gần như thảm họa: thiếu nước, nhân viên tàu điện ngầm đình công, bạo lực sắc tộc ở trường, sinh viên ở Đại học Columbia nổi loạn, nhân viên vệ sinh đình công, công nhân dầu hỏa đình công, dịch vụ điện thoại ngừng hoạt động, giáo viên đi bộ bãi công, mất điện, và còn nhiều vấn nạn khác nữa. Trong Tòa thị chính New York, cũng giống như trong hàng ngàn tòa thị chính của các quốc gia công nghệ cao, những nhà cầm quyền kỹ trị đi tới đi lui, hối hả, rối rít nhưng không đưa ra được bất kỳ một kế hoạch hay chính sách nào chặt chẽ cho tương lai đô thị.

Nói như vậy không có nghĩa là không có ai hoạch định bất kỳ cái gì. Ngược lại, trong xã hội đang sôi sục này, các kế hoạch kỹ trị, kế hoạch phụ và kế hoạch đối lập tuôn ra ào ạt. Chúng đề xuất xây đường cao tốc mới, đường bộ mới, nhà máy điện mới, trường học mới. Chúng hứa hẹn những bệnh viện tốt hơn, nhà ở, trung tâm y tế tâm thần, chương trình phúc lợi tốt hơn. Nhưng các kế hoạch vô tình ngăn cản, mâu thuẫn và chống đối lẫn nhau. Một số ít kế hoạch tương quan với nhau một cách hợp lý và không có cái nào liên quan đến hình ảnh chung về thành phố được ưu tiên trong tương lai. Không có viễn cảnh nào – lý tưởng hay không lý tưởng – tiếp thêm năng lượng cho các nỗ lực của chúng ta. Không có mục tiêu được hợp nhất nào khiến cho tình trạng hỗn loạn trở lại trật tự. Ở cấp độ quốc gia và quốc tế, việc thiếu đi một chính sách chặt chẽ cũng rõ ràng và đầy hiểm nguy như vậy.

Không đơn giản chỉ là do chúng ta không biết phải theo đuổi mục tiêu nào, dù là một thành phố hay một quốc gia. Vấn đề nằm ở sâu hơn. Vì sự thay đổi đang tăng tốc đã khiến cho những phương pháp chúng ta dùng để đạt được các mục tiêu xã hội trở nên lỗi thời. Những nhà kỹ trị chưa hiểu được điều này, và bằng cách phản ứng lại với cuộc khủng hoảng mục tiêu theo kiểu bản năng, họ tìm đến những phương pháp đã được thử và thành công trong quá khứ.

Có những lúc một chính quyền bị sự thay đổi làm cho choáng váng sẽ cố gắng định nghĩa các mục tiêu của mình một cách công

khai. Theo bản năng, chính quyền này thiết lập một hội đồng. Năm 1960, Tổng thống Eisenhower chỉ định một vị tướng, một thẩm phán, vài nhà tư bản công nghiệp, vài chủ tịch trường đại học và một lãnh đạo tầng lớp lao động để "phát triển một bản tóm tắt các chính sách và chương trình điều phối quốc gia" và để "đưa ra một loạt mục tiêu trong nhiều lĩnh vực hoạt động của quốc gia."[16] Cùng lúc đó, một cuốn sách có bìa màu đỏ trắng và xanh dương xuất hiện cùng với báo cáo của hội đồng này, cuốn *Goals for Americans* (Các mục tiêu cho người dân Mỹ). Hội đồng cũng như những mục tiêu họ đề ra không hề có chút tác động nào lên công chúng hay lên chính sách chính trị. Một sự thay đổi mạnh mẽ tiếp tục quét qua nước Mỹ mà những người quản lý không thể kiểm soát được.

Một nỗ lực có ý nghĩa hơn nhiều nhằm sắp xếp lại các ưu tiên của chính phủ do Tổng thống Johnson khởi đầu, với nỗ lực áp dụng PPBS (Planning, Programing, Budgeting System – Hệ thống lên kế hoạch, lập chương trình, dự toán ngân sách) lên chính quyền liên bang. PPBS là một biện pháp nhằm liên kết các chương trình chặt chẽ hơn và hợp lý hơn với các mục tiêu tổ chức. Ví dụ, bằng cách áp dụng PPBS, Bộ Y tế, Giáo dục và Phúc lợi có thể đánh giá chi phí và lợi nhuận của những chương trình thay thế để đạt được các mục tiêu cụ thể. Nhưng ai là người xác định những mục tiêu lớn hơn, quan trọng hơn này? Việc giới thiệu PPBS và cách tiếp cận các hệ thống là một thành tựu quan trọng của chính phủ. Nó rất quan trọng trong việc kiểm soát những nỗ lực lớn mang tính tổ chức. Tuy vậy, nó lại không đề cập gì đến câu hỏi chính trị về việc ngay từ đầu các mục tiêu chung của một chính quyền hay xã hội được chọn lựa như thế nào.

Tổng thống Nixon, vẫn rối tinh trong cuộc khủng hoảng mục tiêu, đã thử cách thứ ba. "Đã đến lúc," ông tuyên bố, "chúng ta đề cập đến, một cách chủ động và có hệ thống, câu hỏi rằng chúng ta muốn trở thành một quốc gia như thế nào..." Sau đó ông đã giải thích cho câu hỏi điển hình này. Nhưng một lần nữa, biện pháp được chọn để trả lời câu hỏi này lại không tương xứng. "Hôm nay tôi đã yêu cầu thành lập Nhóm Nghiên cứu Mục tiêu Quốc gia trong Nhà Trắng," tổng thống tuyên bố. "Đây sẽ là một nhóm nhỏ với chuyên môn cao, gồm những chuyên gia trong việc thu thập... và xử lý dữ liệu liên quan đến các nhu cầu xã hội và trong việc dự đoán các xu hướng xã hội."[17]

Nhóm này, vị trí gần sát văn phòng tổng thống, có thể vô cùng hữu hiệu trong việc kết hợp các mục tiêu đề xuất, hòa giải (ít nhất là trên giấy tờ) những mâu thuẫn giữa các cơ quan, đề xuất những

ưu tiên mới. Với những nhà khoa học xã hội và những người theo chủ nghĩa vị lai lỗi lạc, nhóm này kiếm tiền bằng việc buộc các quan chức cao cấp phải xem xét các mục tiêu chính của mình.

Nhưng thậm chí bước này cũng như hai bước trước đó vẫn có dấu ấn rõ rệt của tinh thần kỹ trị vì tiếp tục lảng tránh cốt lõi của vấn đề. Các tương lai ưu tiên được xác định như thế nào? Do ai xác định? Ai là người đặt ra các mục tiêu cho tương lai?

Đằng sau tất cả những nỗ lực này là quan điểm rằng các mục tiêu quốc gia (và mở rộng hơn là của khu vực) dành cho tương lai của xã hội phải được đề ra từ cơ quan cao nhất. Tiền đề kỹ trị này phản ánh chính xác các hình thức tổ chức quan liêu trong đó quy tắc và nhân viên bị tách biệt, và các hệ thống cấp bậc cứng nhắc, không dân chủ phân biệt giữa lãnh đạo và người bị lãnh đạo, quản lý và người bị quản lý, người hoạch định và người thực hiện kế hoạch.

Nhưng những mục tiêu thực sự, khác với những mục tiêu bằng lời nói, của bất kỳ xã hội nào đang trên đường tiến đến chủ nghĩa siêu công nghiệp đều đã quá phức tạp, quá ngắn ngủi và quá phụ thuộc vào sự sẵn lòng tham gia của những người bị cai trị, để có thể tiếp nhận và xác định một cách dễ dàng. Chúng ta không thể hi vọng sẽ khai thác được những nguồn lực không thể kiểm soát của sự thay đổi bằng cách tập hợp những người lớn tuổi để họ đề ra các mục tiêu cho chúng ta, hay bằng cách giao nhiệm vụ này cho một "nhóm có chuyên môn cao." Cần phải có một lối tiếp cận mới mang tính cách mạng cho việc đề ra mục tiêu.

Lối tiếp cận này không đến từ những người giả vờ trong cuộc cách mạng. Một nhóm cấp tiến, xem tất cả vấn đề là biểu hiện của những lần phô bày "sự tối đa hóa lợi nhuận," một chủ nghĩa tập trung vào kinh tế cũng hạn hẹp như nhóm kỹ trị. Một nhóm khác hi vọng sẽ ném chúng ta về lại quá khứ tiền công nghiệp. Một nhóm khác lại nhìn nhận về cuộc cách mạng bằng một cách khách quan và thấu hiểu hơn. Không có nhóm nào trong số này có khả năng đưa chúng ta đến các hình thức kiểm soát thay đổi hậu kỹ trị.

Bằng cách kêu gọi sự chú ý vào những chuyện vô lý ngày càng tăng của những nhà kỹ trị và công khai thách thức không chỉ các phương tiện mà còn các mục tiêu của xã hội công nghiệp, những thanh niên cấp tiến ngày nay đã giúp đỡ chúng ta rất nhiều. Nhưng họ cũng không biết cách ứng phó với cuộc khủng hoảng mục tiêu, không hơn gì so với những nhà kỹ trị mà họ khinh bỉ. Tương tự như Tổng thống Eisenhower, Johnson và Nixon, họ

không thể đưa ra bất kỳ hình ảnh tích cực nào của tương lai đáng để chiến đấu vì nó.

Todd Gitlin, một thanh niên Mỹ cấp tiến đồng thời là cựu chủ tịch hội Sinh viên vì một Xã hội Dân chủ, lưu ý rằng trong khi "phương hướng tiến về tương lai là điểm mốc của mọi phong trào cách mạng – và tự do – của 150 năm trước," những người theo Cánh Tả "không còn lòng tin vào tương lai." Sau khi nêu ra tất cả những lý do ngoài mặt tại sao họ vẫn chưa có một tầm nhìn rõ ràng về tương lai, Gitlin thừa nhận ngắn gọn: "Chúng tôi thấy mình không có khả năng tạo ra tương lai."[18]

Những nhà lý thuyết Cánh Tả khác xoắn xuýt quanh vấn đề này, thúc đẩy những người ủng hộ mình hợp nhất tương lai vào hiện tại bằng cách theo những phong cách sống của tương lai. Cho đến nay, điều này đã dẫn đến một tình huống giả tạo thảm hại – những "xã hội tự do," các tập đoàn, các công xã tiền công nghiệp, rất ít trong số này có liên quan đến tương lai, và đa số cho thấy chỉ là thiên hướng tìm về quá khứ.

Trớ trêu thay, một số (không phải là tất cả) thanh niên cấp tiến hiện nay cũng ủng hộ chủ nghĩa tầng lớp tinh hoa như những nhà kỹ trị. Trong khi chê bai sự quan liêu và đòi hỏi "dân chủ cho mọi người," bản thân họ lại thường cố gắng thao túng những người công nhân, người da đen hoặc sinh viên, những người mà họ thay mặt đòi dân chủ.

Tầng lớp lao động trong các xã hội công nghệ cao hoàn toàn dửng dưng trước lời kêu gọi một cuộc cách mạng chính trị nhằm thay đổi hình thức sở hữu tài sản. Với đa số người, sự giàu có tăng lên nghĩa là cuộc sống tốt hơn, chứ không phải tệ hơn, và họ coi thứ "đời sống trung lưu ở nông thôn" bị xem thường này là một nguyện vọng thay vì là sự tước đoạt.

Đối diện với thực tế khó lay chuyển này, các yếu tố phi dân chủ của Cánh Tả nhảy vọt sang kết luận kiểu Marcus rằng mọi người quá ngốc nghếch và quá rối trí trước đại lộ Madison nên không biết cái gì là tốt cho mình. Và vì vậy, tầng lớp tinh hoa mang tính cách mạng phải thiết lập một tương lai nhân văn và dân chủ hơn nếu điều đó có nghĩa là phải nhồi nhét tương lai này vào tận miệng những người quá ngu ngốc đến nỗi không biết những lợi ích của mình. Tóm lại, mục tiêu của xã hội phải do một tầng lớp tinh hoa đề ra. Những người theo thuyết kỹ trị và phản kỹ trị hóa ra lại có suy nghĩ giống nhau.

Nhưng các hệ thống đề ra mục tiêu dựa trên các lý thuyết tinh hoa đơn giản là không còn hiệu quả nữa. Khi cố gắng giành quyền kiểm soát các nguồn lực gây ra thay đổi thì các hệ thống này ngày càng kém hiệu quả. Vì dưới chủ nghĩa siêu công nghiệp, dân chủ không trở thành một chế độ chính trị xa xỉ, mà là một nhu cầu thiết yếu.

Các hình thức chính trị dân chủ nổi lên ở phương Tây không phải vì một vài kẻ tài ba tạo ra chúng mà vì con người đã thể hiện "bản năng mưu cầu tự do không thể dập tắt." Chúng nổi lên vì áp lực hướng về sự phân hóa xã hội và về các hệ thống có tốc độ nhanh hơn đòi hỏi sự phản hồi nhạy bén từ xã hội. Trong những xã hội phức tạp, bị phân hóa, lượng lớn thông tin phải truyền đi với tốc độ nhanh hơn, giữa các tổ chức chính thức và các nền tiểu văn hóa tạo thành hệ thống tổng thể, cũng như giữa các tầng và cấu trúc phụ của những tổ chức, những nền tiểu văn hóa này.

Nền chính trị dân chủ, liên kết ngày càng nhiều người vào trong tiến trình đưa ra các quyết định xã hội, sẽ tạo điều kiện cho sự phản hồi. Và chính sự phản hồi này là yếu tố thiết yếu cho việc kiểm soát. Để có thể kiểm soát sự thay đổi đang tăng tốc, chúng ta sẽ cần thêm nhiều cơ chế phản hồi tiên tiến hơn – và dân chủ hơn.

Nhưng người theo thuyết kỹ trị vẫn suy nghĩ theo lối cấp bậc, họ thường đưa ra các kế hoạch mà không sắp đặt đủ những phản hồi ngay lập tức từ thực tế, nên họ hiếm khi biết các kế hoạch của mình hoạt động ra sao. Khi sắp đặt phản hồi, cái họ thường yêu cầu và cái họ nhận được lại thiên về kinh tế, không đủ tính xã hội, tâm lý hay văn hóa. Tệ hơn nữa, họ đưa ra những kế hoạch này mà không cân nhắc đầy đủ những nhu cầu và mong muốn đang nhanh chóng thay đổi của những người mà sự tham gia của họ rất cần thiết để các kế hoạch được thành công. Họ tự giành lấy quyền đề ra các quyết định xã hội hoặc mù quáng chấp nhận khi cấp trên trao quyền cho họ.

Họ không nhận ra được rằng tốc độ thay đổi nhanh đòi hỏi – và tạo ra – một hệ thống thông tin mới trong xã hội: dạng vòng tròn thay vì dạng bậc thang. Thông tin phải truyền đi trong vòng tròn này ở tốc độ ngày càng nhanh, thông tin đầu ra của một nhóm trở thành thông tin đầu vào của nhiều nhóm khác, vì vậy sẽ không có nhóm nào, dù quyền hành chính trị mạnh cỡ nào, có thể tự mình đề ra các quyết định cho cả hệ thống.

Khi số lượng các thành phần xã hội tăng lên, và sự thay đổi làm toàn bộ hệ thống bị bất ổn, thì sức mạnh làm lung lay cả hệ thống

của những nhóm phụ ngày càng tăng lên. Theo lời W. Ross Ashby, một nhà điều khiển học tài ba thì có một quy luật có thể chứng minh bằng toán học rằng "khi một hệ thống được tạo thành từ nhiều hệ thống phụ, thì hệ thống phụ chiếm ưu thế là hệ thống phụ có vẻ kém ổn định nhất."[19]

Nói cách khác là khi số lượng các thành phần xã hội tăng lên và sự thay đổi làm cả hệ thống kém ổn định, ngày càng khó mà bỏ qua các nhu cầu của những nhóm thiểu số chính trị – dân hippie, người da đen, tầng lớp trung lưu ủng hộ Wallace, giáo viên hay những phụ nữ lớn tuổi hoạt ngôn mang giày tennis. Trong một ngữ cảnh công nghiệp, chuyển động chậm, nước Mỹ có thể quay lưng lại với nhu cầu của nhóm người da đen thiểu số; nhưng trong xã hội liên khiển mới, chuyển động với tốc độ nhanh, thì nhóm thiểu số này có thể gây gián đoạn cho cả hệ thống bằng cách phá hoại, biểu tình hay hàng ngàn cách khác. Khi sự phụ thuộc lẫn nhau tăng lên, các nhóm nhỏ hơn nữa trong xã hội ngày càng có nhiều khả năng gây gián đoạn nghiêm trọng cho toàn hệ thống. Ngoài ra, khi tốc độ thay đổi tăng lên, quãng thời gian mà chính quyền có thể làm ngơ họ thu ngắn lại gần như bằng không. Nên mới có khẩu hiệu: "Tự do ngay bây giờ!"

Điều này cho thấy cách tốt nhất để ứng phó với những nhóm người thiểu số giận dữ hay thích chống đối là mở rộng hệ thống, cho họ trở thành thành viên chính thức, cho phép họ tham gia vào tiến trình đề ra các mục tiêu xã hội, thay vì cố cô lập họ. Một Trung Quốc đóng cửa trước Liên Hợp Quốc và cộng đồng quốc tế sẽ kém ổn định hơn một Trung Quốc hòa vào hệ thống chung. Những người trẻ bị buộc phải trải qua thời thanh niên kéo dài và bị tước đi quyền tham gia đưa ra các quyết định xã hội sẽ ngày càng kém ổn định, đến một ngày họ đe dọa toàn bộ hệ thống. Tóm lại, trong chính trị, công nghiệp, giáo dục, sẽ ngày càng khó thực hiện các mục tiêu được đề ra mà không có sự tham gia của những người bị chúng ảnh hưởng. Việc tiếp tục các quy trình đề ra mục tiêu theo kiểu từ trên xuống dưới sẽ khiến xã hội càng kém ổn định, càng khó kiểm soát các nguồn lực gây ra thay đổi; một nguy cơ gây ra biến động, hủy diệt con người càng lớn hơn.

Để kiểm soát sự thay đổi, chúng ta sẽ vừa cần sàng lọc những mục tiêu xã hội lâu dài quan trọng vừa cần một cách thức dân chủ để tiếp cận những mục tiêu này. Điều này có nghĩa là cuộc cách mạng chính trị tiếp theo trong các xã hội công nghệ – một sự khẳng định quyền dân chủ đại chúng.

Đã đến lúc phải đánh giá lại các phương hướng của sự thay đổi,

một sự đánh giá được thực hiện không phải bởi các chính trị gia, những nhà xã hội học, giới tăng lữ hay những cuộc cách mạng của thành phần ưu tú, không phải bởi các kỹ sư hay chủ tịch hội sinh viên, mà bởi chính người dân. Trên thực tế, chúng ta cần "hướng về người dân" bằng câu hỏi gần như chưa bao giờ họ được nghe: "Các bạn muốn một thế giới như thế nào trong 10, 20 hay 30 năm nữa?" Tóm lại, chúng ta cần khởi đầu một cuộc trưng cầu ý dân liên tục về tương lai.

Đã đến lúc hình thành trong mỗi quốc gia công nghệ cao một phong trào tổng suy xét, một cuộc kiểm nghiệm bản thân nhắm đến việc mở rộng và xác định các mục tiêu "tiến bộ" về mặt xã hội và kinh tế. Ở ngưỡng cửa của thiên niên kỷ mới, ở ranh giới của giai đoạn phát triển mới của nhân loại, chúng ta đang mù quáng tiến vào tương lai. Chúng ta muốn đi đâu?

Điều gì sẽ xảy ra nếu chúng ta thực sự cố gắng trả lời câu hỏi này?

Hãy hình dung về sự kiện lịch sử, quyền lực và tác động mang tính tiến bộ, nếu mỗi quốc gia công nghệ cao thực sự dành ra năm năm tới để tự đánh giá lại đất nước của mình; nếu khi năm năm đó kết thúc, mỗi quốc gia đưa ra một nghị trình riêng cho tương lai, một chương trình không chỉ bao gồm các mục tiêu kinh tế mà còn cả nhiều mục tiêu xã hội cũng quan trọng không kém – nếu mỗi quốc gia tuyên bố với thế giới điều mà họ muốn đạt được vì người dân của mình nói riêng và nhân loại nói chúng trong một phần tư thế kỷ còn lại của thiên niên kỷ này.

Trong mỗi quốc gia, mỗi thành phố, mỗi khu dân cư, hãy thành lập một hội đồng lập hiến dân chủ có nhiệm vụ kiểm điểm xã hội, xác định và phân bổ những vấn đề ưu tiên cho các mục tiêu xã hội cụ thể cho thời gian còn lại của thế kỷ.

Những "hội đồng xã hội tương lai" này có thể đại diện không chỉ các khu vực địa lý mà còn đại diện cho các đơn vị xã hội – công nghiệp, lao động, giáo hội, cộng đồng có trí tuệ cao, các môn nghệ thuật, phụ nữ, các nhóm sắc tộc và tôn giáo, học sinh sinh viên, với sự đại diện có tổ chức dành cho người không có tổ chức. Không có kỹ thuật chắc chắn nào bảo đảm cho tất cả mọi người đều có người đại diện, hay bảo đảm gợi ra được các mong muốn của người nghèo, người không có người đại diện hay người bị cô lập. Nhưng một khi chúng ta nhận ra rằng phải bao gồm cả họ, thì chúng ta sẽ tìm được cách. Thực vậy, vấn đề của việc tham gia vào tiến trình định hình tương lai không chỉ là vấn đề của người nghèo, người không có người đại diện hay người bị cô lập. Những

quản lý lương cao, những chuyên gia giàu có, những người cực kỳ thông minh và học sinh sinh viên – tất cả đều có một lúc nào đó cảm thấy bị tước đi quyền tác động lên phương hướng và tốc độ của sự thay đổi. Đưa họ vào trong hệ thống, cho họ trở thành một phần của cơ chế dẫn đường của xã hội, là nhiệm vụ chính trị thiết yếu nhất của thế hệ sắp tới. Hãy hình dung rằng, ở một cấp độ nào đó, những người trong tương lai có thể nói lên những mong muốn của họ về tương lai. Tóm lại, hãy hình dung một sự thi hành trên phương diện toàn cầu trong nền dân chủ dự báo.

Các hội đồng xã hội tương lai không cần – và với tỉ lệ tạm thời như bây giờ – không thể là những thiết chế lâu dài, cố định. Thay vào đó, chúng có thể là những nhóm đối phó, được tập hợp vào những khoảng thời gian đều đặn, mỗi lần có những người đại diện khác nhau. Ngày nay, công dân sẽ tham gia các bồi thẩm đoàn khi cần thiết. Họ dành vài ngay hay vài tuần cho dịch vụ này, và nhận ra rằng hệ thống bồi thẩm đoàn là một trong những biện pháp bảo đảm của nền dân chủ, rằng dù dịch vụ này có thể bất tiện, nhưng phải có người nào đó làm việc này. Các hội đồng xã hội tương lai có thể được tổ chức theo kiểu tương tự, với một loạt những người tham gia mới được tập hợp trong những khoảng thời gian ngắn với tư cách các "cố vấn về tương lai" cho xã hội.

Những cơ chế bình dân thể hiện mong muốn của lượng lớn người chưa được cố vấn có thể trở thành các tòa thị chính trong tương lai, trong đó hàng triệu người giúp định hình số phận của chính họ trong tương lai xa.

Với một số người, lời kêu gọi một hình thức chủ nghĩa dân túy mới chắc chắn có vẻ ngây thơ. Nhưng không có gì ngây thơ hơn suy nghĩ rằng chúng ta có thể tiếp tục vận hành xã hội theo chế độ chính trị hiện tại. Với một số người, hình thức này sẽ không thực tế. Nhưng không có gì kém thực tế hơn nỗ lực gán ghép một tương lai cho nhân loại từ phía trên. Cái ngây thơ theo chủ nghĩa công nghiệp có thể trở thành hiện thực theo chủ nghĩa siêu công nghiệp; cái thực tế có thể trở thành vớ vẩn.

Có một thực tế mang tính khích lệ là giờ đây chúng ta có tiềm năng đạt được những tiến bộ lớn trong việc đưa ra những quyết định dân chủ nếu chúng ta tận dụng một cách sáng tạo các công nghệ mới, cả công nghệ "cứng" lẫn "mềm," để tác động lên vấn đề. Với các công nghệ viễn thông tiên tiến, những thành viên của một hội đồng xã hội tương lai không cần gặp nhau trong một căn phòng, mà có thể được kết nối vào một mạng lưới truyền thông phủ khắp thế giới. Một cuộc họp của các nhà khoa học nhằm thảo

luận những mục tiêu nghiên cứu về tương lai, hay các mục tiêu về chất lượng môi trường, có thể thu hút người tham gia từ nhiều nước cùng một lúc. Một hội đồng những người công nhân nhà máy thép, những thành viên của các công đoàn và những người quản lý được tập hợp để thảo luận các mục tiêu về tự động hóa và cải thiện công việc, có thể liên kết những thành viên từ nhiều nhà máy, văn phòng và nhà kho dù chúng có cách xa nhau đến mấy.

Một cuộc họp của cộng đồng văn hóa ở New York hay Paris – các nghệ sĩ và người đi xem triển lãm, nhà văn và độc giả, nhà viết kịch và khán giả – để thảo luận về những mục tiêu lâu dài phù hợp cho sự phát triển văn hóa của thành phố, thông qua việc sử dụng các đoạn băng ghi hình và những kỹ thuật khác, có thể thấy được những ví dụ thực tế của những kiểu sản phẩm nghệ thuật được thảo luận, những thiết kế kiến trúc cho các cơ sở mới, những biểu mẫu cho các phương tiện nghệ thuật mới do tiến bộ công nghệ mang lại, v.v... Một thành phố lớn trong tương lai nên tận hưởng đời sống văn hóa như thế nào? Sẽ cần những tài nguyên gì để thực hiện các mục tiêu đã đề ra?

Để có thể trả lời những câu hỏi này, tất cả các hội đồng xã hội tương lai có thể và phải được hỗ trợ với những nhân viên kỹ thuật nhằm cung cấp dữ liệu về phí tổn xã hội và kinh tế của nhiều mục tiêu khác nhau và để thể hiện phí tổn và lợi ích của sự đánh đổi được đề xuất, từ đó các thành viên tham gia đưa ra những lựa chọn hợp lý sau khi được cung cấp thông tin đầy đủ, trong số các tương lai thay thế.

Bằng cách này, cuối cùng mỗi hội đồng có thể có được không chỉ là những hi vọng mơ hồ mà là những tuyên bố mạch lạc về những ưu tiên cho ngày mai – có thể so sánh với những tuyên bố mục tiêu của những nhóm khác.

Cũng không cần ca ngợi những hội đồng này như là những "cuộc thảo luận chuyên đề." Chúng ta đang phát triển nhanh những trò chơi và hoạt động mô phỏng, với công dụng chính là giúp người chơi sàng lọc các giá trị của riêng họ. Tại Đại học Illinois, trong Dự án Plato, Charles Osgood đang thử nghiệm với máy tính và các công cụ giảng dạy liên quan đến các lĩnh vực lớn trong việc hoạch định những viễn cảnh tưởng tượng, được ưu tiên thông qua việc chơi trò chơi.[20]

Ở Đại học Cornell, José Villegas, một giáo sư của khoa thiết kế và phân tích môi trường, với sự giúp đỡ của các sinh viên da trắng và da đen đã bắt đầu xây dựng nhiều "trò chơi khu ổ chuột" thể hiện

cho người chơi thấy những hậu quả của nhiều hành động được đề xuất và từ đó giúp họ sàng lọc các mục tiêu. *Ghetto 1984* (Khu ổ chuột 1984) cho thấy điều gì sẽ xảy ra nếu những gợi ý của Ủy ban Kerner – Ủy ban cố vấn quốc gia Mỹ về các cuộc nổi loạn dân sự – thực sự được thực thi. Trò chơi thể hiện cách mà trật tự ban hành những đề xuất này ảnh hưởng đến tác động cuối cùng của chúng lên khu ổ chuột. Trò chơi giúp những người chơi cả da đen và da trắng xác định các mục tiêu chung cũng như những mâu thuẫn chưa được giải quyết. Trong những trò chơi như *Peru 2000* và *Squatter City 2000* (Lập nghiệp thành phố 2000), người chơi thiết kế nên những cộng đồng cho tương lai.

Trong Lower East Side (Phía Đông Hạ), một trò chơi mà Villegas hi vọng có thể áp dụng cho cộng đồng Manhattan, người chơi sẽ không phải là sinh viên mà là những cư dân thực thụ của cộng đồng – những người công nhân nghèo, những người da trắng trung lưu, những chủ doanh nghiệp nhỏ người Puerto Rico hay các thanh niên da đen thất nghiệp, cảnh sát, chủ nhà trọ và các quan chức chính quyền thành phố.

Mùa xuân năm 1969, 50.000 học sinh trung học ở Boston, Philadelphia và Syracuse, New York, đã tham gia vào một trò chơi được truyền hình dưới dạng một cuộc chiến tranh mô phỏng ở Congo năm 1975. Trong khi các đội chơi mô phỏng nội các của Nga, Trung Quốc và Mỹ vật lộn với các vấn đề ngoại giao và hoạch định chính sách thì sinh viên và giáo viên quan sát, thảo luận và đưa ra những lời khuyên qua điện thoại đến cho người chơi chính.[21]

Có thể sáng chế ra những trò chơi tương tự, bao gồm không chỉ hàng chục mà đến hàng trăm ngàn, thậm chí hàng triệu người để giúp chúng ta tạo ra các mục tiêu cho tương lai. Trong khi những người chơi đóng vai những quan chức chính phủ cấp cao cố gắng đối phó với một cuộc khủng hoảng – một thảm họa sinh thái chẳng hạn – các cuộc họp của công đoàn, câu lạc bộ phụ nữ, các nhóm tín đồ tôn giáo, các tổ chức sinh viên và các cử tri khác có thể được tổ chức trong đó nhiều người có thể xem chương trình đưa ra những đánh giá tập thể về những lựa chọn và truyền đạt những đánh giá này đến người chơi chính. Các tổng đài điện thoại đặc biệt và các máy tính có thể chọn lời khuyên hoặc lập bảng kê những phiếu bầu đồng ý-không đồng ý và truyền đến cho "những người ra quyết định." Nhiều người cũng có thể tham gia tại nhà, từ đó mở rộng tiến trình đến với hàng triệu người không thuộc tổ chức nào. Bằng cách xây dựng những trò chơi sáng tạo như vậy, chúng ta có thể gợi ra những mục tiêu tương lai từ số đông những

người chưa được tư vấn.

Những kỹ thuật này hiện vẫn còn thô sơ nhưng sẽ ngày càng tinh vi hơn trong những năm sắp tới, cho chúng ta một cách để thu thập và điều hòa những hình ảnh mâu thuẫn về tương lai được ưu tiên, thậm chí từ những người không có chuyên môn trong việc tranh luận hàn lâm hay quy trình của nghị viện.

Hi vọng những tòa thị chính tương lai này sẽ gọn gàng và hài hòa, hay hi vọng chúng sẽ được tổ chức theo cùng một kiểu ở khắp mọi nơi là lạc quan thái quá. Ở một số nơi, các hội đồng xã hội tương lai có thể được tập hợp bởi các tổ chức của cộng đồng, các hội đồng hoạch định hay các cơ quan chính phủ. Ở những nơi khác, chúng có thể được tài trợ bởi các công đoàn, các nhóm thanh niên, hay những nhà lãnh đạo chính trị hướng về tương lai. Ở những nơi khác nữa, giáo hội, các quỹ hay tổ chức tình nguyên có thể khởi xướng việc tập hợp hội đồng. Và ở những nơi khác nữa, chúng có thể không xuất phát từ một cuộc gọi triệu tập, mà như một phản ứng ngẫu nhiên trước khủng hoảng.

Cũng sẽ là một sai lầm khi nghĩ rằng các mục tiêu xuất phát từ các hội đồng này là những lý tưởng lâu dài kiểu Plato trôi nổi ở đâu đó trong một vùng đất trừu tượng. Thay vào đó phải xem chúng là những chỉ báo phương hướng tạm thời, những mục tiêu lớn có hiệu quả trong một khoảng thời gian nhất định và được tạo ra để các đại diện chính trị được bầu chọn của cộng đồng hay quốc gia tham khảo.

Nhưng dù sao đi nữa, những sự kiện hướng về tương lai, định hình tương lai có thể có tác động chính trị to lớn. Thực vậy, chúng có thể trở thành thứ cứu rỗi toàn bộ hệ thống chính trị đại diện – một hệ thống đang lâm vào khủng hoảng khốc liệt.

Phần lớn cử tri ngày nay không thể tiếp xúc với những đại diện mà họ bầu chọn, các vấn đề cần xử lý lại mang tính kỹ thuật cao, đến mức những công dân tầng lớp trung lưu có học thức cũng cảm thấy bị loại khỏi tiến trình đề ra mục tiêu. Vì trong sự tăng tốc của đời sống nói chung có rất nhiều điều đã xảy ra giữa các cuộc bầu cử khiến chính khách đại diện ngày càng ít trách nhiệm giải trình với "những người ủng hộ tại nhà." Hơn nữa, những người ủng hộ tại nhà này liên tục thay đổi. Về mặt lý thuyết, cử tri không hài lòng với biểu hiện của người đại diện sẽ có thể bỏ phiếu chống lại người này trong lần bầu cử tiếp theo. Trên thực tế, hàng triệu người thấy rằng thậm chí điều này cũng không thể làm được. Việc chuyển nhà trên diện rộng khiến họ rời khỏi nơi mình

sống trước đó, đôi khi khiến họ mất hẳn quyền bỏ phiếu. Người mới đến. Người chính khách thấy mình đối diện với những gương mặt mới ngày càng nhiều. Có thể người này chẳng bao giờ phải giải trình cho biểu hiện của mình – hay cho những lời hứa với những người cũ.

Vấn đề gây tổn thất nhiều hơn cho nền dân chủ là khuynh hướng thời gian của các quan điểm chính trị. Ý thức thời gian của người chính trị gia thường không vượt quá cuộc bầu cử tiếp theo. Quốc hội, nghị viên, nghị viện, hội đồng thành phố – các cơ quan lập pháp nói chung – không có đủ thời gian, nguồn lực hay hình thức tổ chức cần để tư duy nghiêm túc về tương lai lâu dài. Với người dân, những mục tiêu lớn, lâu dài của cộng đồng, bang hay quốc gia là điều cuối cùng người ta hỏi họ.

Cử tri có thể được hỏi về những vấn đề cụ thể, nhưng không bao giờ được hỏi về tình hình chung của tương lai mà họ muốn. Thật vậy, trong chính trị chẳng có cơ quan nào mà qua đó một người dân thường có thể nói lên các suy nghĩ của mình về tương lai xa phải trông như thế nào, cảm giác ra sao. Họ chưa bao giờ được yêu cầu suy nghĩ về việc này, trong trường hợp hiếm hoi được yêu cầu thì lại không có một phương thức có tổ chức nào để họ truyền đạt suy nghĩ của mình vào chính trường. Bị cách ly khỏi tương lai, người dân thường trở nên vô lực trong mảng chính trị.

Vì những lý do này và cả những lý do khác, chúng ta đang nhanh chóng tiến đến sự suy sụp không thể tránh khỏi của toàn bộ hệ thống đại diện trong chính trị. Các cơ quan lập pháp muốn tồn tại sẽ phải có những mối liên kết mới với các cử tri, những mối liên hệ mới với tương lai. Các hội đồng xã hội tương lai có thể tạo điều kiện để những người lập pháp tái kết nối với dân chúng, để hiện tại liên kết với tương lai.

Được tổ chức vào những khoảng thời gian đều đặn và thường xuyên, những nhóm này có thể mang đến một biện pháp đo lường nguyện vọng của dân chúng nhạy bén hơn bất cứ biện pháp nào hiện có. Việc triệu tập những nhóm này sẽ thu hút vào dòng chảy đời sống chính trị hàng triệu người hiện đang làm lơ vấn đề này. Bằng cách cho họ đối mặt với tương lai, yêu cầu họ suy nghĩ kỹ về số phận của chính họ cũng như các quỹ đạo chung của xã hội, sẽ đặt ra những vấn đề sâu sắc về sắc tộc.

Chỉ đặt những câu hỏi này cho mọi người là hành động mang tính giải phóng. Tiến trình đánh giá xã hội sẽ khích lệ một bộ phận dân cư và giúp họ xóa đi cảm giác chán ngán những cuộc thảo luận

mang tính kỹ thuật về cách để đi đến một nơi mà họ không chắc là mình muốn đến. Các hội đồng xã hội tương lai sẽ giúp sàng lọc những khác biệt ngày càng phân cách chúng ta trong các xã hội đang phân mảnh thật nhanh; chúng sẽ xác định những nhu cầu xã hội chung – những nền tảng tiềm năng cho những tổ hợp tạm thời. Bằng cách này, chúng sẽ mang nhiều đơn vị chính trị khác nhau đến gần nhau trong một khung sườn mới mẻ mà từ đó sản sinh ra những cơ chế chính trị mới.

Nhưng quan trọng nhất là các hội đồng xã hội tương lai sẽ giúp dịch chuyển nền văn hóa theo khuynh hướng thời gian mang tính siêu công nghiệp hơn. Bằng cách khiến công chúng tập trung vào những mục tiêu lâu dài thay vì chỉ những chương trình trước mắt, bằng cách yêu cầu mọi người chọn một tương lai họ ưa thích từ nhiều tương lai khác nhau, những nhóm này có thể tăng cường các khả năng nhân cách hóa tương lai – các khả năng mà quá nhiều người đã từ bỏ. Bằng cách này, các hội đồng xã hội tương lai có thể giải phóng những nguồn lực xây dựng mạnh mẽ – những nguồn lực của tiến hóa chủ động.

Vào lúc này, cú đẩy tăng tốc được con người khởi động đã trở thành chìa khóa cho toàn bộ tiến trình tiến hóa trên hành tinh này. Tốc độ và hướng tiến hóa của các loài khác, sự sống còn của chúng, tùy thuộc vào các quyết định của con người. Nhưng lại chẳng có gì mang tính cố hữu trong tiến trình tiến hóa để bảo đảm cho sự sống còn của nhân loại.

Trong quá khứ, khi các giai đoạn tiến bộ xã hội liên tục mở ra, nhận thức của con người đi theo sau thay vì đi trước sự tiến hóa. Vì sự thay đổi xảy ra chậm, con người có thể thích nghi một cách không chủ đích, một cách tự nhiên. Ngày nay, sự thích nghi không chủ đích không còn đủ nữa. Đối mặt với khả năng biến đổi gen, tạo ra những giống loài mới, tăng hay giảm dân số trên Trái đất, con người lúc này phải chủ động kiểm soát sự tiến hóa. Để tránh cú sốc tương lai khi cưỡi trên những làn sóng thay đổi, con người phải làm chủ sự tiến hóa, định hình tương lai theo nhu cầu của mình. Thay vì chống đối tiến trình đó thì kể từ giờ phút lịch sử này con người phải dự đoán và thiết kế tương lai.

Đây là mục tiêu sau cùng của chủ nghĩa vị lai, không chỉ là tính siêu việt của nền kỹ trị và việc hoạch định thay thế mang tính nhân văn hơn, nhìn xa trông rộng hơn, dân chủ hơn mà là sự phụ thuộc của tiến trình tiến hóa vào sự dẫn dắt chủ động của con người. Vì đây là thời điểm khả thi nhất, là bước ngoặt trong lịch sử mà con người hoặc là đánh bại các tiến trình thay đổi hoặc là biến

mất, là bước ngoặt mà từ một con rối bị động của sự tiến hóa, con người trở thành hoặc là nạn nhân hoặc là chủ nhân của tiến trình này.

Một thử thách với những tỉ lệ như vậy đòi hỏi chúng ta phải có một phản ứng mới hoàn toàn, hợp lý sâu sắc hơn đối với sự thay đổi. Cuốn sách này đã thay đổi khi nhân vật chính của sách – ban đầu là một nhân vật phản diện tiềm tàng, sau đó dường như đã trở thành một vị anh hùng đầy tiềm năng. Trong khi kêu gọi điều tiết và kiểm soát sự thay đổi, cuốn sách đã kêu gọi thêm những thay đổi mang tính cách mạng. Điều này dường như có vẻ khả thi. Sự thay đổi là điều thiết yếu với con người; nó cần thiết vào lúc này, trong cuộc đời thứ 800 này, cũng như trong cuộc đời đầu tiên. Thay đổi chính là cuộc sống. Nhưng sự thay đổi rất khó kiểm soát, sự thay đổi không được định hướng và kiềm chế, sự thay đổi đang tăng tốc lấn át không chỉ những cơ chế tự vệ vật lý của con người, mà còn lấn át tiến trình đưa ra quyết định – những thay đổi này là kẻ thù của cuộc sống.

Vì vậy, trước khi có thể bắt đầu định hướng cho số phận của mình trong lĩnh vực tiến hóa một cách tinh tế, trước khi có thể xây dựng một tương lai nhân văn thì nhu cầu đầu tiên và cấp bách nhất của chúng ta là kiềm hãm sự tăng tốc khiến nhiều người phải đối mặt với sự đe dọa của cú sốc tương lai trong khi cùng lúc đó lại tăng mạnh các vấn đề mà họ phải xử lý – chiến tranh, các cuộc tấn công sinh thái bất ngờ, nạn phân biệt chủng tộc, mâu thuẫn khủng khiếp giữa người giàu và người nghèo, sự nổi loạn của thế hệ thanh niên và tình trạng phi lý nguy hiểm của số đông.

Không có cách nào dễ dàng trị được sự sinh trưởng vô tội vạ này, căn bệnh nan y trong lịch sử này. Cũng không có loại thuốc tiên nào trị được căn bệnh chưa từng xảy ra mà sự sinh trưởng này tạo ra: cú sốc tương lai. Tôi đã gợi ý nhiều biện pháp "chữa cháy" cho những người bị áp lực từ sự thay đổi và nhiều phương pháp trị liệu cho xã hội – các dịch vụ xã hội mới, một hệ thống giáo dục hướng về tương lai, những cách mới nhằm kiểm soát công nghệ và một chiến lược giành quyền kiểm soát sự thay đổi. Còn phải tìm ra nhiều cách khác nữa. Nhưng mục đích cơ bản của cuốn sách này là chẩn đoán. Vì việc chẩn đoán đi trước việc chữa trị và chúng ta không thể bắt đầu tự cứu chính mình trước khi nhận thức được vấn đề.

Những trang sách này sẽ rất bổ ích nếu ở một mức độ nào đó chúng giúp tạo ra ý thức mà con người cần để kiểm soát sự thay đổi, định hướng sự tiến hóa của mình. Vì bằng cách tận dụng sử

thay đổi một cách sáng tạo để điều hướng sự thay đổi, chúng ta không chỉ có thể giúp mình tránh được những chấn thương từ cú sốc tương lai mà còn có thể vươn ra và nhân cách hóa các tương lai xa.

Lời cảm ơn

Trong những hốc cạn của thời đại chúng ta là những quan điểm rằng cuộc đời một tác giả là cuộc đời cô độc, rằng các ý tưởng của họ xuất phát từ một nguồn lực nội tại bí ẩn nào đó, và rằng họ viết bằng cảm hứng. Đa số tác giả chuyên nghiệp biết rõ hơn những người khác. Nhưng dù những mô tả đó có phù hợp với những tác giả khác và những cuốn sách khác, thì chúng cũng không hợp với cuốn sách này. *Cú sốc tương lai* là sản phẩm của một tập thể, trực diện và trực tâm với hàng trăm người, rất nhiều người trong rất nhiều các trường đại học, các viện nghiên cứu và văn phòng khác nhau nên tôi không thể liệt kê tất cả.

Ngoại trừ ảnh hưởng từ chính bản thân tôi, ảnh hưởng quan trọng nhất đến cuốn sách chính là từ Heidi vợ tôi; cô ấy không phải một "người vợ kiên nhẫn không để lũ trẻ tiếp cận nơi viết sách" trứ danh, mà là một cộng sự thông minh năng nổ, tranh luận về nhiều vấn đề, buộc tôi phải sàng lọc và hợp nhất các khái niệm cơ bản của cuốn sách. Trước đây, cô ấy cũng đóng vai trò biên tập viên tại gia, đọc hoặc nghe từng chương một, gợi ý cắt bỏ hay thêm vào nhiều đoạn, và cung cấp những thông tin mới mẻ. Ở mức độ nhất định, đây cũng là cuốn sách của cô ấy.

Một vài người bạn của tôi cũng đọc một phần hoặc toàn bộ bản thảo và có những góp ý đáng giá. Tiến sĩ Donald F. Klein, giám đốc cơ sở nghiên cứu tâm lý Bệnh viện Hillside, New York, Tiến sĩ Herbert Gerjouy, một nhà tâm lý học, Tiến sĩ Benjamin Singer, một nhà tâm lý học, và Harold Lee Strudler, một luật sư, mỗi người họ đều sẵn lòng góp ý cho tôi. Tôi cũng phải cảm ơn Bonnie Brower đã hỗ trợ nghiên cứu trong những giai đoạn đầu của dự án, và vui vẻ giúp tôi sàng lọc vô số tài liệu chất đống trên bàn tôi.

Xin gửi lời cảm ơn đặc biệt đến Giáo sư Ellis L. Phillips của khoa luật Đại học Columbia và Quỹ Ellis L. Phillips đã rất kiên nhẫn, cho phép tôi trì hoãn những cam kết đối với quỹ trong khi hoàn

thành cuốn sách này.

Ghi chú

Các số trong ngoặc vuông chỉ tài liệu được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

CHƯƠNG MỘT

1. So sánh của Thomson trong [175], tr. 1.

2. Tin tức của Diebold trong [57], tr. 48.

3. Trích lời Bagrit trên The New York Times, ngày 17 tháng 3 năm 1965.

4. Tuyên bố của Read trong bài luận "Chủ nghĩa hiện thực mới của nghệ thuật" của ông trong [302], tr. 77.

5. Trích lời Marek trong [165], tr. 20-21. Một cuốn sách nhỏ nổi bật.

6. Boulding bàn về hậu văn minh: [134], tr. 7.

7. Boulding nói về Julius Caesar trong "Viễn cảnh của sự giàu có về kinh tế," bài giảng của ông tại Hội nghị Nobel, Đại học Gustavus Adolphus, 1966.

8. Các con số về sản lượng nông nghiệp Mỹ trong "Malthus, Marx và giỏ đựng bánh mì Bắc Mỹ" của Orville Freeman, Foreign Affairs, tháng 7, 1967, tr. 587.

9. Cho đến nay, không có thuật ngữ nào được chấp nhận rộng rãi hoặc thực sự thỏa đáng để miêu tả giai đoạn phát triển xã hội mới mà chúng ta hướng đến. Nhà xã hội học Daniel Bell đã đặt ra thuật ngữ "hậu công nghiệp" để nói đến một xã hội trong đó nền kinh tế chủ yếu dựa trên dịch vụ, các tầng lớp chuyên gia và kỹ thuật viên chiếm ưu thế, kiến thức lý thuyết là trọng tâm, công nghệ thông minh – phân tích hệ thống, xây dựng mô hình, và những thứ tương tự – được phát triển mạnh mẽ, và công nghệ có khả năng tăng trưởng tự lực. Thuật ngữ này bị phê bình vì gợi ý rằng xã hội sắp tới sẽ không

còn dựa trên công nghệ – một ẩn ý mà Bell đã cố tình và cẩn thận tránh đi.

Thuật ngữ ưa thích của Kenneth Boulding, "hậu văn minh," được dùng để thể hiện sự tương phản của xã hội tương lai với "sự văn minh" – một thời đại của những cộng đồng ổn định, nông nghiệp và chiến tranh. Vấn đề của "hậu văn minh" là nó ám chỉ rằng thứ theo sau sẽ mang tính man rợ. Boulding cũng quyết liệt từ chối nghĩa rộng của từ này như Bell đã làm với thuật ngữ ông nghĩ ra. Lựa chọn của Zbigniew Brzezinski là "xã hội công nghệ điện tử," với ý nghĩa một xã hội chủ yếu phụ thuộc vào các công nghệ truyền thông tiến bộ và điện tử. Lý do từ này bị phản đối là, trong khi nhấn mạnh vào công nghệ, trên thực tế là một hình thức công nghệ đặc biệt, thuật ngữ này không thể hiện đặc điểm của các khía cạnh xã hội trong xã hội này.

Và dĩ nhiên còn "làng quốc tế" và "thời đại của điện" của McLuhan – lại là một nỗ lực miêu tả tương lai bằng một hay hai khía cạnh tương đối hạn hẹp: truyền thông và cảm giác thân thuộc. Cũng có nhiều thuật ngữ khác: công nghiệp chuyển tiếp, hậu kinh tế, v.v... Sau cùng, lựa chọn của tôi là "xã hội siêu công nghiệp." Từ này cũng còn những thiếu sót nghiêm trọng. Tôi dùng từ này để chỉ một xã hội phức tạp, tốc độ nhanh phụ thuộc vào công nghệ cực kỳ tiến bộ và một hệ thống giá trị hậu chủ nghĩa duy vật.

10. Trích lời Fourastié trong [272], tr. 28.

11. Tuyên bố của U Thant trong [217], tr. 184.

CHƯƠNG HAI

1. Ca bệnh lão nhi đăng trên Daily Star của Toronto, ngày 8 tháng 3 năm 1967.

2. Huxley nói về tốc độ thay đổi trong [267], tr. viii-ix.

3. Dữ liệu về sự tăng trưởng của các thành phố trong Ekistics, tháng 7 năm 1965, Bảng 4, tr. 48.

4. Ước lượng tốc độ đô thị hóa trong World Health, tháng 12 năm 1964, tr. 4.

5. Dữ liệu về năng suất của Pháp trong [283], tr. 64.

6. 6. Tốc độ vận tải thời kỳ đầu được ước lượng trong "Thử thách lớn nhất: Trở nên thông thái" của Peter Goldmark, Printer's Ink, ngày 29 tháng 5 năm 1964, tr. 280. Xem thêm: [137], tr. 61 và [151], tr. 5.

7. Để biết thêm về sự trì hoãn giữa phát minh và ứng dụng, xem [291], tr. 47-48.

8. Phần tham khảo về Appert trong "Bảo quản thức ăn bằng phóng xạ" của S. A. Goldblith, Science Journal, tháng 1 năm 1966, tr. 41.

9. Nghiên cứu của Lynn được báo cáo rút gọn trong "Sự thay đổi công nghệ đang tăng tốc của chúng ta" của Frank Lynn, Management Review, tháng 3 năm 1967, tr. 67-70. Xem thêm: [64], tr. 3-4.

10. Nghiên cứu của Young có trong "Chu trình tăng trưởng sản phẩm – Chìa khóa cho việc hoạch định tăng trưởng" của Robert B. Young, Menlo Park, Calif.: Viện nghiên cứu Stanford. Không đề ngày.

11. Dữ liệu về việc xuất bản sách trong [206], tr. 21, [200], tr. 74, và [207], bài báo về Incunabuli.

12. Tốc độ phát hiện các nguyên tố mới trong [146], Tài liệu I, tr, 21.

13. Tuyên bố của Erikson trong [105], tr. 197.

CHƯƠNG BA

1. Dữ liệu về vấn đề chảy máu chất xám trong "Động cơ đằng sau sự chảy máu chất xám" [131], tr. 438, 447.

2. Thời gian trôi qua được nhiều nhóm người độ tuổi khác nhau trải nghiệm được thảo luận trong "Thời gian khách quan" của John Cohen trong [342], tr. 262.

3. Bài phỏng vấn của tác giả với F. M. Esfandiary.

4. Để biết thêm thông tin về các khác biệt văn hóa trong thái độ đối với thời gian, xem "Thời gian của người da trắng, thời gian của người da màu" của Jules Henry, Trans-action, tháng 3-4 năm 1965, tr. 31-34.

5. Về nhịp sinh học của con người, xem "Việc kiểm soát sinh lý học đối với các đánh giá về thời lượng: Bằng chứng về một chiếc đồng hồ hóa học" của Hudson Hoagland trong [339].

Khái niệm "kỳ vọng về thời lượng" được hỗ trợ bởi nghiên cứu về thói quen ăn uống của người bị béo phì. Nhà tâm lý học Stanley Schacher đã cho thấy, bằng cách sử dụng sáng tạo những chiếc đồng chạy bằng phân nửa tốc độ thông thường, rằng cơn đói một phần xuất phát từ nhận thức của con người về thời gian. Xem: "Bệnh béo phì và ăn

uống" của Stanley Schachter, Science, ngày 23 tháng 8 năm 1968, tr. 751-756.

6. Trích lời Albee và Clurman trong bài luận của Clurman về Albee, The New York Times, ngày 13 tháng 11 năm 1966.

CHƯƠNG BỐN

1. Câu chuyện búp bê Barbie được kể trong "Các bản tóm tắt tiếp thị," Business Week, ngày 11 tháng 3 năm 1967, tr. 188.

2. Tuổi thọ của nhà ở được thảo luận trong "Những tổ ấm của tương lai" của E. F. Carter trong [136], tập 2, tr. 35

3. Michael Wood đã nắm bắt được tinh thần của tính tạm thời trong bài viết "Nước Mỹ siêu thực," New Society, ngày 14 tháng 4 năm 1966.

4. Trích lời Auchincloss trên The New York Times, ngày 17 tháng 3 năm 1966.

5. Nhận xét của Buckminster Fuller trong [146], Tài liệu 3, tr. 61-62.

6. Dữ liệu về lớp học di động trong Schoolhouse in the City, một báo cáo của Educational Facilities Laboratories, Inc. Đừng nhầm với [115].

7. Để có miêu tả về ý tưởng "vành đai tư duy," xem "Vành đai tư duy Potteries" của Cedric Price, New Society, ngày 2 tháng 6 năm 1966, tr. 14.

8. Việc phát triển kiến trúc module được Reyner Banham miêu tả trong Design Quarterly 63. Minneapolis: Trung tâm nghệ thuật Walker, năm 1965.

9. Dữ liệu về ngành nghề cho thuê một phần dựa trên: Thư từ với C. A. Siegfried, Jr., thư ký điều hành, Hiệp hội cho thuê Mỹ.

"Bạn cứ yêu cầu – Chúng tôi cho thuê" của Harland Manchester, Reader's Digest, tháng 7 năm 1966, tr. 114.

10. Svensk Damtidning, ngày 2 tháng 11 năm 1965.

11. Chủ nghĩa đi thuê có nhiều hậu quả chưa được chú ý. Tiếp tục hướng về chủ nghĩa đi thuê có thể thay đổi cán cân quyền lực giữa người sản xuất và người tiêu dùng trong nhiều ngành công nghiệp. Sự phát triển của những tổ chức cho thuê lớn ở phạm vi quốc gia và

thậm chí là quốc tế đã tạo ra một lực mới, mạnh mẽ giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng cuối. Hertz và Avis chẳng hạn, điều khiển những đoàn xe lớn như vậy và mua hàng trên phạm vi lớn đến vậy, đến mức họ có thể có được đặc quyền về giá, thiết kế và dịch vụ từ nhà sản xuất mà không người mua xe cá nhân nào có thể có được. Trong bất kỳ ngành nào cũng thế. Việc hình thành những tổ chức cho thuê lớn, bằng cách tập trung sức mua, tạo ra lực bù đắp theo chính nghĩa mà Galbraith nêu ra. Sự thật này được các nhà sản xuất xe hơi ở Mỹ quan sát kỹ, ít nhất là một trong số đó, hãng Ford đã nhìn vào khả năng đón đầu sự phát triển này bằng cách trực tiếp tiến vào ngành cho thuê.

Thậm chí nếu các nhà sản xuất có tự mình tham gia ngành cho thuê, thì chủ nghĩa đi thuê vẫn buộc họ phải có những thay đổi đáng kể trong tổ chức và tầm nhìn. Trong khi nhà sản xuất thông thường không cần quá quan tâm đến điều xảy ra cho sản phẩm của mình sau khi bán, thì những người cho thuê trang thiết bị lại có trách nhiệm bảo quản sửa chữa sản phẩm. Điều này làm họ gặp áp lực phải cải thiện độ tin cậy của sản phẩm. Đổi lại, điều này có thể đòi hỏi sự chuyển hướng triệt để của tư duy quản lý, trực tiếp xuống đến cấp độ thiết kế.

Không lâu trước đây, tôi đã phỏng vấn kỹ sư trưởng của một trong những tập đoàn lớn nhất Mỹ – một công ty, giống như nhiều nhà sản xuất máy tính, cho người dùng thuê trang thiết bị trực tiếp. Tôi hỏi liệu điều này có đem lại hệ quả gì cho những kỹ sư của ông ta không. Câu trả lời của ông cho thấy sự tương phản giữa thiết kế để bán và thiết kế để cho thuê:

Điều đầu tiên phải làm là thay đổi thái độ của nhân viên... Nhiều kỹ sư chúng tôi thuê từ các ngành khác đến đây và cảm thấy hài lòng khi họ có thể tiết kiệm hai xu cho chúng tôi bằng cách thiết kế lại một phần nào đó. Chúng tôi phải giải thích là cắt đi một góc như thể cho thể buộc chúng tôi phải đi bảo trì một lần, và một lần bảo trì mất 20 đến 30 đô-la... Rất khó khăn để khiến mọi người hiểu về chất lượng và độ tin cậy cao của sản phẩm sau khi họ đã được đào tạo theo những cách khác. Tóm lại: chúng tôi không tống khứ các vấn đề của mình. Các vấn đề của chúng tôi có thể ra khỏi cửa, nhưng miễn là chúng tôi chịu trách nhiệm bảo trì chúng, thì chúng là vấn đề của chúng tôi.

Tính kinh tế của chủ nghĩa đi thuê có thể làm tăng chất lượng của sản phẩm và giúp người tiêu dùng thoát khỏi những vấn đề bảo trì và sửa chữa ngày càng phiền phức.

Nhưng hậu quả của chủ nghĩa đi thuê còn đi xa hơn, vì chúng có xu hướng làm tăng tốc độ của sự thay đổi công nghệ vốn đã nhanh. Công ty bán một sản phẩm sẽ vứt bỏ nó một lần và mãi mãi. Công ty cho thuê một sản phẩm có thể lấy lại sản phẩm. Các thỏa thuận thuê đều ngắn hạn. Điều này nghĩa là nếu một dòng sản phẩm tiến bộ về mặt công nghệ xuất hiện trên thị trường, người thuê có thể dễ dàng bỏ đi dòng cũ và chuyển sang dòng mới. Điều này khiến các nhà sản xuất phải đối mặt với việc nhận lại hàng ngàn sản phẩm cùng một lúc – một viễn cảnh khủng khiếp buộc họ phải bỏ ra tỉ lệ lợi nhuận cao hơn để nghiên cứu và phát triển trong nỗ lực điên cuồng không bao giờ dứt nhằm dẫn đầu thị trường. Không phải ngẫu nhiên mà IBM, công ty cho thuê máy tính, hay tập đoàn Xerox cho thuê máy photocopy, đều đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu và phát triển. Theo Joseph Wilson, chủ tịch của Xerox, thì "Chúng ta, chứ không phải người tiêu dùng, phải chịu nguy cơ lỗi thời."

Chủ nghĩa đi thuê còn có những hậu quả sâu xa và ít ai biết tới đối với cơ cấu tài chính của bất kỳ nền kinh tế nào. Một mặt, nó tạo ra hình ảnh một xã hội hoàn toàn không có tài sản. Dù hình ảnh này có thực hay không thì chủ nghĩa đi thuê cũng làm thay đổi dòng tiền vốn trong xã hội. Nhà sản xuất hoặc tổ chức cho thuê đầu tư vốn để người tiêu dùng sử dụng. Điều này cho phép người tiêu dùng chuyển vốn ra khỏi cái mà các nhà kinh tế học gọi là "tài sản thực và tài sản cá nhân" và chuyển vào chứng khoán. Thực vậy, nếu hình dung cả một xã hội xây dựng trên chủ nghĩa đi thuê, thì khoản đầu tư tốt nhất của mọi người có thể chính là những cổ phần trong các công ty cho thuê.

12. Trích lời Turner trong [67], tr. 41.

13. Về vấn đề thay đổi thương hiệu và chia sẻ thị trường, xem [67], tr. 54.

14. Sự xoay vòng của những thương hiệu hàng đầu được thảo luận trong "Quảng cáo, Cạnh tranh và các Luật chống độc quyền" của Henry Schachtre, 26 American Bar Association Anti-Trust Section, tr. 161.

15. Nhận xét của Diebold trong [57], tr. 19-20.

16. Về tốc độ hao mòn sản phẩm tiêu dùng, xem The New York Times, ngày 9 tháng 6 năm 1967; xem thêm Time, ngày 24 tháng 10 năm 1969, tr. 92.

17. Trích lời Theobald trong [63], tr. 29.

CHƯƠNG NĂM

1. Các ước lượng của Fuller trong [146], Tài liệu 3, tr. 28-29.

2. Các vấn đề giao thông của các quốc gia đang phát triển được phân tích trong "Sự bất động: Rào cản đến sự phát triển" của Wilfred Owen trong [243], tr. 30.

3. Trích lời Drucker trong [140], tr. 92.

4. Người dân thành phố nay đây mai đó được thảo luận trong "Chúng ta là một quốc gia hay các thành phố?" của Daniel Elazar, Public Interest, Mùa hè năm 1966, tr. 53.

5. Con số về những người Mỹ chuyển nhà được rút ra từ Các đặc điểm của dân số, sê-ri P-20, số 188. Bộ thương mại Mỹ, ngày 14 tháng 8 năm 1969.

6. Dữ liệu về Pháp trong "Bài phân tích về việc chuyển chỗ ở và chuyển nghề" của Guy Pourcher, Population, tháng 3-4 năm 1966.

Xem thêm: Phụ lục chương năm, "Các phương pháp điều chỉnh chính sách sử dụng lao động" của Thérèse Join-Lambert và François Lagrange, Review Francaise du Travail, tháng 1-3 năm 1966, tr. 305-307.

7. Chảy máu chất xám trong lòng nước Mỹ được nghiên cứu trong "Nghiên cứu khám phá cấu trúc và động lực của lĩnh vực nghiên cứu và phát triển" của Albert Shapero, Richard P. Howell, và James R. Tombaugh. Thành phố Menlo Park, California: Viện nghiên cứu Stanford, tháng 6 năm 1964.

8. Trích lời Whyte trong [197], tr. 269.

9. Câu chuyện Jacobson trên Wall Street Journal, ngày 26 tháng 4 năm 1966.

Một nghiên cứu gần đây về sự chuyển dịch của cấp quản lý cho thấy một nhà quản lý trung lưu có thể bị chuyển công tác sau 2-5 năm. Một nhà quản lý cho hay đã chuyển chỗ 19 lần trong 25 năm. 80% các công ty được khảo sát đều có tỉ lệ chuyển công tác đang tăng lên. Xem bài viết của William F. Glueck trên Journal of Management Studies, tập 6, số 2 hoặc tóm tắt trên New Society, ngày 17 tháng 7 năm 1969, tr. 98.

10. Nhận xét của Dichter trong [76], tr. 266.

11. Những kẻ đi nhờ: xem "Những cô gái đi chu du" của Ellen Goyder,

New Society, ngày 20 tháng 1 năm 1966, tr. 5.

12. Trích lời Touraine trong Sự chấp nhận và phản kháng, [49], tr. 95.

13. Trích lời Clark trong [249], tr. 26.

14. Phản ứng xúc động của người chuyển nhà là chủ đề của "Đau buồn vì ngôi nhà đã mất" của Marc Fried trong [241], tr. 151, 160.

15. Phỏng vấn Monique Viot.

16. Lời giải thích của Clifton Fadiman xuất hiện trong bài viết của ông, "Đại đô thị khu hầm mỏ," Holiday, tháng 10 năm 1965, tr. 8.

17. Để biết thêm về nghiên cứu ở Crestwood Heights, xem [236], tr. 360.

18. Tuyên bố của Tyhurst trong bài viết của ông, "Vai trò của các tình trạng chuyển giao – bao gồm các thảm họa – trong bệnh tâm thần" trong [33], tr. 154.

19. Nhận xét của Dyckman trong "Công dụng đang thay đổi của thành phố" trong [173], tr. 154.

20. Sự vắng mặt của địa lý tất nhiên đem lại những hệ quả quan trọng cho tương lai của thành phố. Theo Melvin M. Webber, giáo sư ngành Quy hoạch thành phố tại Berkeley, "Một loại xã hội đô thị quy mô lớn đang xuất hiện, ngày càng độc lập với thành phố... Vì các xã hội trong quá khứ đã được tổ chức về mặt không gian và cục bộ, và vì các xã hội đô thị từng dựa trên thành phố, chúng ta dường như vẫn giả định rằng tính lãnh thổ là một thuộc tính cần thiết của các hệ thống xã hội." Điều này, ông nói, khiến chúng ta hiểu lầm những vấn đề về đô thị như nghiện ngập, nổi loạn sắc tộc, bệnh tâm thần, nạn nghèo đói, v.v... Xem tiểu luận "Thời đại hậu thành phố" của ông, Daedalus, Mùa thu năm 1968, tr. 1091-1110.

21. Thời gian cư trú trung bình lấy từ "Các cơ cấu đô thị mới" của David Lewis trong [131], tr. 313.

CHƯƠNG SÁU

1. Tham khảo tác phẩm của Weber, Simmel và Wirth trong [239], tr. 70-71.

2. Cox nói về sự gắn bó có giới hạn: [217], tr. 41-46.

3. Về số người xuất hiện trước chúng ta, xem "Bao nhiêu người đã sống trên Trái đất?" của Nathan Keyfitz, Demography, năm 1966, tập 3, số 2, tr. 581.

4. Khái niệm người hợp nhất và lời của Gutman trong "Sự chuyển dịch dân số trong tầng lớp trung lưu ở Mỹ" của Robert Gutman trong [241], tr. 175-182.

5. Tài liệu về Crestwood Heights trong [236], tr. 365.

6. Trích lời Barth trong [216], tr. 13-14.

7. Khảo sát của Fortune trong [84], tr. 136-155.

8. Tôi nợ Marvin Adelson, từng là trưởng nhóm khoa học, công ty Phát triển hệ thống, cho ý tưởng về các quỹ đạo nghề nghiệp.

9. Trích lời Rice trong "Một cuộc kiểm nghiệm về ranh giới của các thiết chế" của A. K. Rice, Human Relations, tập 4, số 4, 1951, tr. 400.

10. Tỉ lệ xoay vòng công việc của nhà khoa học và kỹ sư được thảo luận trong "Một nghiên cứu khám phá về cấu trúc và động lực của lĩnh vực nghiên cứu và phát triển" của Albert Shapero, Richard P. Howell, và James R. Tombaugh. Menlo Park, California: Viện nghiên cứu Stanford, 1966, tr. 117.

11. Dữ liệu về Westinghouse trong "Sáng tạo: Một thử thách kinh doanh quan trọng" của Thomas J. Watson, Jr., Columbia Journal of World Business, Mùa thu năm 1965, tr. 32.

12. Tốc độ xoay vòng trong ngành quảng cáo ở Anh trong "Cuộc đua của những con chuột" của W. W. Daniel, New Society, ngày 14 tháng 4 năm 1966, tr. 7.

13. Trích lời Leavitt trong "Các nhà quản lý đang trở nên lỗi thời?" của Harold F. Leavitt, Carnegie Tech Quarterly, tháng 11 năm 1963.

14. Trích lời các nhân viên công ty trong "Thị trường các nhà quản lý đang chao đảo" của Seymour Freedgood, Fortune, tháng 9 năm 1965, tr. 152, 236. Xem thêm: [84], tr. 71.

15. Trích lời Viện Nghiên cứu Stanford. trong [183], tr. 148.

16. Những khác biệt về tầng lớp trong vấn đề chuyển nhà được thảo luận trong "Biện pháp đo lường con người" của Leonard Duhl trong [51], tr. 138 và trong "Thiết kế đô thị và sức khỏe tinh thần," của

Leonard Duhl, AIA Journal, tháng 3 năm 1961, tr. 48.

17. Lipset và Bendix [242], tr. 249.

18. Trích lời Warner trong [350], tr. 51 và [96], tr. 62.

19. Ước tính của Florence trong "Mô hình sắp tới của các thành phố," New Society, ngày 10 tháng 3 năm 1966, tr. 6.

20. Có thể tìm được nghiên cứu của Gurevitch và dữ liệu của Milgram trong "Vấn đề thế giới nhỏ bé" của Stanley Milgram trong Psychology Today, tháng 5 năm 1967, tr. 61-67.

21. Chi tiết nghiên cứu ở Nebraska trong "Các mối quan hệ chính của những cặp đôi tầng lớp trung lưu" của Nicholas Babchuk và Alan P. Bates trong [122], tr. 126.

22. Tỉ lệ xoay vòng học sinh trong Schoolhouse in the City, một báo cáo của Educational Facilities Laboratories, Inc., 1966, tr. 8. Đừng nhầm với [115].

23. Trích lời Whyte trong [197], tr. 383.

24. Nghiên cứu của Moore được nhắc đến trong American Education, tháng 4 năm 1967.

Ghi chú của Poignant về tính tạm thời trong bản thông báo của nông trại cộng đồng, Mỹ, Mùa hè năm 1969.

Được trích trong Difficult But Possible Supplement to Whole Earth Catalog, tháng 9 năm 1969, tr. 23.

"Tôi hi vọng tuần này là thời điểm vắng nhất của Nông trại trong mùa hè, vì nếu còn thấp hơn nữa, tôi sẽ không có chỗ đàng hoàng để ở... Tôi xem nơi này như (ít nhất là) ngôi nhà tạm thời của mình. Và tôi thích nhà của tôi không có kính bể và giấy vụn, các dụng cụ và đồ dùng được dọn gọn, tôi thích theo dõi các vị khách của mình, chăm sóc các con vật nuôi... Nhưng nông trại này không được như vậy chút nào...

"Người nông dân bình dân tự nói với chính mình: 'Tôi đến để thăm thú (trong một ngày, một tuần, một tháng hoặc một năm) và tôi không thực sự thuộc về nông trại này, mà chỉ là một người khách, nên tôi không thể làm gì có ích cho tình trạng của nông trại...' Tôi tin chìa khóa của vấn đề là: SỰ ỔN ĐỊNH MANG ĐẾN CẢM GIÁC VỀ MỘT CỘNG ĐỒNG.

"Chúng ta có rất ít cảm giác cộng đồng ở đây... Đây là sự mục rữa xã hội: nơi mà các nguồn lực tự nhiên của gia đình (sự giúp đỡ, yêu thương, làm việc cùng nhau) xuất phát từ sự ích kỷ... Tôi tin rằng sự mục rữa, cảm giác những con lợn ở máng ăn là do SỰ MẤT ỔN ĐỊNH mà ra.

"Khi một nhóm ổn định gồm 10 người sống với nhau nhiều tuần, các nguồn lực tự nhiên tạo ra cảm giác cộng đồng. Khi nông trại có hơn 20% khách, khi cứ một hai ngày cảm giác gia đình lại bị phá vỡ bởi việc rời đi và đến, tôi thấy không có hi vọng."

CHƯƠNG BẢY

1. Tìm hiểu về Weber, xem Chương 8 trong [256].

2. Trích lời Zakon trong "Tìm người mua cho những món hàng xấu," Business Week, ngày 13 tháng 9 năm 1969, tr. 49-51.

3. Sự thay đổi của tổ chức được thảo luận trong "Tái tổ chức để đạt kết quả" của D. Ronald Daniel trong Harvard Business Review, tháng 11-12 năm 1966, tr. 96; cũng có trong "Mô hình thay đổi tổ chức" của Lary E. Greiner trong Harvard Business Review, tháng 5-6 năm 1967, tr. 119-120.

4. Trích lời Gardner trong [39], tr. 26.

5. Tìm hiểu về các nguồn lực tác vụ khoa học và sự phát triển của các ngành công nghiệp "bất thường," xem "Sự hữu ích của các nhà khoa học" của Howard Reiss và Jack Balderston trong International Science and Technology, tháng 5 năm 1966, tr. 44; và tư liệu về George Kozmetsky trong "Cách một doanh nhân vào trường kinh doanh" trong Business Week, ngày 24 tháng 5 năm 1969, tr. 84.

6. Trích lời Schon trong [179], tập 1, tr. 106.

7. "Sự suy tàn của hệ thống cấp bậc trong các tổ chức công nghiệp" của William H. Read, Business Horizons, Mùa thu năm 1965, tr. 71-75.

8. Để biết những đoạn trích lời Warren Bennis trên trang này và trong phần còn lại của Chương 7, hay xem các bài viết của ông: "Vượt qua sự quan liêu" trong Transaction, tháng 7-8 năm 1965, tr. 31-35; và "Các tổ chức đang thay đổi" trong Journal of Applied Behavioral Science, tập 2, số 3, tr. 261. Để biết chi tiết bài viết, xem [252].

9. Trích lời Guzzardi trong [84], tr. 71.

10. Trích lời Gardner trong [39], tr. 83.

11. Trích lời Pareto trong [19], tr. 231.

CHƯƠNG TÁM

1. Không chỉ sự thay đổi các thủ tướng Anh nhanh hơn kể từ nhiệm kỳ của Lloyd George, mà tốc độ xoay vòng giữa các thành viên Nội các cũng tăng lên. Theo nhà khoa học chính trị Anthony King thuộc Đại học Essex thì "Lúc này nước Anh có một trong những tốc độ xoay vòng trong văn phòng các thủ tướng nhanh nhất so với bất kỳ quốc gia lớn nào ở phương Tây – thậm chí là ở phương Đông. Tốc độ này cao hơn ở Anh trước năm 1939 hay 1914." Xem "Sự xoay vòng các thủ tướng của Anh," New Society, ngày 18 tháng 8 năm 1966, tr. 257.

2. Trích lời Fishwick trong "Có phải lịch sử nước Mỹ là một sự kiện đang diễn ra?" của Marshall Fishwick, Saturday Review, ngày 13 tháng 5 năm 1967, tr. 20.

3. Trích lời Klapp trong [228], tr. 251, 261.

4. Trích lời Childe trong [203], tr. 108-109.

5. Để biết thông tin về việc nuôi con, xem [102], tr. 168-169.

6. Sự phổ biến của chủ nghĩa Freud được thảo luận trong [190], tr. 94-95.

7. Có thể đọc lời của Cornberg trong "Thư viện" của Alvin Toffler trong Bricks and Mortarboards, báo cáo của Educational Facilities Laboratories, Inc., về Quy hoạch và xây dựng trường đại học , tr. 93.

8. Để biết thêm về việc tiếp xúc với thông điệp quảng cáo, xem [65], tr. 5-6.

9. Để biết về hội nghị của các nhà soạn nhạc và chuyên gia máy tính, xem The New York Times, ngày 14 tháng 11 năm 1966.

10. Sự tăng tốc của âm nhạc cũng được David Riesman bình luận trong [192], tr. 178.

Những nhà soạn nhạc và nhạc sĩ chuyên nghiệp mà tôi đã hỏi xác nhận niềm tin rằng chúng ta đang chơi nhạc ngày một nhanh hơn. (Chúng ta cũng đang chơi nhạc cổ điển ở tông cao hơn, dù điều đó có nghĩa là gì đi nữa.)

11. Trích lời của Flexner trong một bài phỏng vấn tác giả.

12. Bài báo về Sontag và "camp" đăng trên Time, ngày 11 tháng 12 năm 1964, tr. 75.

13. Tham khảo lời của Hauser trong [208], tập 4, tr. 167.

14. Sự xoay vòng các trường nghệ thuật được nhắc đến trong "Đừng phí thời gian nữa" của Robert Hughes, New Society, ngày 2 tháng 2 năm 1967, tr. 170-171.

15. Bình luận của McHale trong bài tiểu luận của ông, "Đền Parthenon bằng nhựa" (bản nháp), Lineastruttura, tháng 6 năm 1966; và từ "Biểu tượng có thể dùng được," Architectural Design, tháng 2/3 năm 1959. Xem thêm [164].

16. Tốc độ xoay vòng khái niệm trong khoa học trong [200], tr. 163.

17. Những bình luận về chi phí cho việc học lại trong "Bản chất thay đổi liên tục của bản chất con người" của Harold D. Lasswell trong American Journal of Psychoanalysis, tập XXVI, số 2, tr. 164.

CHƯƠNG CHÍN

1. Để biết về việc khai thác biển và Spiess, xem The New York Times, ngày 17 tháng 7 năm 1966; "Sự cám dỗ của một thế giới đã mất" trong Kaiser Aluminum News, số 2, 1966; và "Phản hồi giữa công nghệ và giá trị" của T. J. Gordon trong [131], tr. 167-169. Xem thêm: "Thủy hải sản" của John Bardach, Science, ngày 13 tháng 9 năm 1968, tr. 1098-1106. Dữ liệu về ngành công nghiệp đánh bắt cá của thế giới có trong [130], tr. 43.

2. Trích lời Tiến sĩ Walter Orr Roberts trong bài viết của ông, "Khoa học – Nguồn gốc của sự bất mãn," Space Digest, tháng 6 năm 1967, tr. 78.

3. Tuyên bố của Hiệp hội khí tượng Mỹ trong "Dự báo: Người dự báo thời tiết trên trời," Time, ngày 29 tháng 7 năm 1966, tr. 18. Xem thêm: "Điều chỉnh thời tiết" của Gordon J. F. MacDonald, Science Journal, tháng 1 năm 1968, tr. 39.

4. Để biết về Capek, xem [271].

5. Việc sử dụng cá và cá heo được miêu tả trong nhiều kỳ của Bulletin of the Centre d'Etude des Consequences Generales des Grandes Techniques Nouvelles. Xem số 32, tháng 6 năm 1965; số 33, tháng

8-9 năm 1965; và số 35, January, 1966.

6. Dữ liệu về việc giao tiếp giữa người và cá heo, xem [294] và các tác phẩm bổ sung của Lilly.

7. Thomson nói về động vật: [175], tr. 125.

8. Trích lời Clarke trong [137], tr. 24.

9. Thử nghiệm nổi tiếng của Delgado được tóm tắt dễ hiểu trong Science Digest, tháng 8 năm 1965, tr. 38. Xem sách của ông: [275].

10. Trích lời Johnson trong bài viết của ông, "Tầm nhìn của ngành vi sinh công nghiệp," Impact, tập XVII, số 3. Để đọc phần giới thiệu phi kỹ thuật tuyệt vời về vi sinh vật, xem thêm : "Các nhà máy hóa học sống" của Robert K. Finn và Victor H. Edwards trong Engineering, một tạp chí hằng quý của Đại học Cornell, Mùa đông năm 1968, tập 2.

11. Trích lời Tiselius trong bài phỏng vấn tác giả.

12. Trích lời Fourastié trong [78], tr. 17.

13. Thông tin về việc mô phỏng trong "Di truyền học thử nghiệm và sự tiến hóa của loài người" của Joshua Lederberg, một bài luận in ronéo, môn Di truyền học, khoa Y, Đại học Stanford, và trong bài phỏng vấn của tác giả với Lederberg.

14. Công việc của Hafez và Petrucci được báo cáo trong "Ở tiền tuyến của ngành y học," Life, ngày 10 tháng 9 năm 1965, và trong "Con người mới – Trông họ sẽ như thế nào" của Albert Rosenfeld, Life, ngày 1 tháng 10 năm 1965.

15. Cawein và "người da xanh" được báo cáo trong Medicine at Work, tập 6, số 4.

16. Trích lời Gordon trong [149], tr. 34.

17. Bình luận của William Tenn về kiến trúc di truyền trong "The Playboy Panel–1984 and Beyond," Playboy, tháng 7 năm 1963, tr. 36.

18. Trích lời Haldane và Lederberg trong [177], tr. 354, 362.

19. Bình luận của Sinsheimer trong "Kết thúc của sự bắt đầu," bài diễn thuyết tại Hội nghị kỷ niệm lần thứ 75 của Viện công nghệ California.

20. Trích lời Tiến sĩ Hotchkiss trong Science Digest, tháng 10 năm 1965, tr. 7; tranh luận giữa Neyfakh và Petropavlovsky được miêu tả trong "Spectre of a Genetic 'Arms Race'" của Victor Zorza, Guardian Weekly, ngày 13 tháng 12 năm 1969, tr. 6.

21. Báo cáo hằng năm của Quỹ Russell Sage, 1967-1968, tr. 13, 15.

22. Trích lời Lederberg trong bài phỏng vấn tác giả.

23. Trích lời giáo sư Kenedi trong [136], tr. 204.

24. Trích lời Pickering trong bài viết của ông, "Suy nghĩ về nghiên cứu và tương lai của y học," Science, ngày 22 tháng 7 năm 1966, tr. 442.

25. Chất liệu người máy trong một phần bài phỏng vấn H. D. Block và các bài viết của ông, bao gồm:

"Kỹ thuật sinh học và người máy" trong Engineering, tạp chí hằng quý của Đại học Cornell, Mùa đông năm 1968; và "Perceptron: Một mô hình cho sự vận hành của não bộ, I" trong Reviews of Modern Physics, tập 34, số 1, tr. 123-135. Xem thêm: "Tâm lý học của người máy" của Henry Block và Herbert Ginsburg trong Psychology Today, tháng 1 năm 1968, tr. 50-55.

26. Tranh luận về chơi cờ trên máy tính, xem Alchemy and Artificial Intelligence của Hubert L. Dreyfus, RAND Paper P-3244, RAND Corporation, Santa Monica, California, 1964, và SICART Newsletter của Hiệp hội cơ chế máy tính, tháng 10 và 12 năm 1967.

27. Để biết thêm về y học điều khiển học, xem [285], tr. 281.

28. Trích lời Gordon trong [149], tr. 170.

29. Trích lời Page trong [285], tr. 282. Dữ liệu RAND trong [155], tr. 56-57.

30. Trích lời Tiến sĩ White và Massopust trong "Cơ thể chết và bộ não sống" của Oriana Fallaci, Look, ngày 28 tháng 11 năm 1967, tr. 99.

31. Người phụ trách mục điện thoại và tin tức trên báo chí về anh em nhà Wright được miêu tả trong [162], tr. 11.

32. Trích lời Newcomb trong [137], tr. 2.

33. Tính bất khả thi của xe hơi trong [97], tr. 177.

34. Chiếc xe Ford thứ một triệu: xem [270], tr. 151.

35. Rutherford được thảo luận trong [306], tr. 34.

CHƯƠNG MƯỜI

1. Trích lời Demby trong các bài phỏng vấn tác giả.

2. British Overseas Airways Corporation mạo hiểm trong chủ nghĩa kinh nghiệm được miêu tả trong The New York Times, ngày 13 và 16 tháng 9 năm 1969.

3. "Hon" được miêu tả trong Scandinavian Times, tháng 8-9 năm 1966. Tác giả đã đến thăm Moderna Museet vào mùa hè năm 1966 và tự mình "trải nghiệm" chương trình.

4. Cerebrum: tác giả đã mặc những cái áo choàng vào đêm mở màn. Cerebrum được miêu tả trong Village Voice, ngày 7 tháng 11 năm 1968, tr. 10-11.

5. Trường hợp phần thưởng là người mẫu khỏa thân được báo cáo trong Scandinavian Times, tháng 4 năm 1968, tr. 6.

6. Trích lời Viện nghiên cứu Stanford trong "Một khung sườn xã hội và văn hóa cho năm 1975" của Ely M. Brandes và Arnold Mitchell trong [183], tr. 172.

7. Để biết dữ liệu về sự trưởng thành sớm của trẻ em, xem [166], tr. 39-40.

CHƯƠNG MƯỜI MỘT

1. Trích lời Lundberg trong [163], tr. 295.

2. Nhận xét của Wolf trong bài phỏng vấn tác giả.

3. Thời gian rỗi là chất gắn kết gia đình, xem [183], tr. 7.

4. Trích lời Greenberg trong bài phỏng vấn tác giả.

5. Nhận xét của Weitzen trong bài báo của ông, "Đứa trẻ được lập trình," Mademoiselle, tháng 1 năm 1966, tr. 70-71.

6. Thử nghiệm "chuột đa chủng" được báo cáo trong The New York Times, ngày 30 tháng 5 năm 1968.

7. Margaret Mead nói về việc không có con: trong bài viết của bà "Vòng đời và sự đa dạng của nó: Việc phân chia vai trò" trong [132], tr. 872.

8. Để biết các tiểu thuyết của Skinner và Rimmer, xem [125], [126], và [328].

9. Công việc của Viện Ecumenical được miêu tả trong The New York Times, ngày 9 tháng 11 năm 1968.

10. Luật về tấn công tình dục của Anh vào ngày 27 tháng 7 năm 1967.

11. Nelson Foote được trích lời trong "Gia đình Mỹ hiện này" của Reuben Hill trong [109], tr. 93-94.

12. Người da đen hoạt động vì quyền dân sự được trích lời trong "... Vì anh ta da đen còn tôi da trắng" của Elizabeth Sutherland, Mademoiselle, tháng 4 năm 1967, tr. 244.

13. Bài báo của Thụy Điển trên Svensk Damtidning, ngày 9 tháng 11 năm 1965. Đây là phần 4 của một sê-ri 5 phần mang tên "Phụ nữ năm '85."

14. Keil và Lazure đều được trích lời trong "Hôn nhân thử nghiệm," Time, ngày 14 tháng 4 năm 1967, tr. 112.

15. Trích lời Neugarten trong bài viết chưa công bố của bà, "Hệ thống tuổi thọ-tình trạng đang thay đổi." Về việc có con sớm, xem thêm: [121], tr. 68 và [118], tr. 33.

CHƯƠNG MƯỜI HAI

1. Lời của Ellul có trong [186], tr. 77, 80, và 93.

2. Để biết về Toynbee, xem: "Tại sao tôi không thích nền văn minh phương Tây" của Arnold Toynbee, The New York Times Magazine, ngày 10 tháng 5 năm 1964.

3. Để biết lời của Kenneth Schwartz, xem bài viết của ông "Sự phân mảnh của thị trường lớn," Dun's Review, tháng 7 năm 1962. Xem thêm: "Ý thức hơn về sự phân khúc thị trường" của William H. Reynolds, Harvard Business Review, tháng 9-10 năm 1965.

4. Trích lời Saunders trong "Cho văn phòng một bộ mặt mới," Business Week, ngày 13 tháng 9 năm 1969, tr. 152.

5. Trích lời Yavitz trong bài viết của ông, "Tình trạng vô đạo đức của công nhân 'Nhà máy giấy'." Nhận xét của Hare trong bài viết của ông, "Con ngựa có thể cứu nhiều hơn một vương quốc." Cả hai đều xuất

hiện trong Columbia Journal of World Business, tập VII, số 3, tr. 32, 59.

6. Vấn đề xe Mustang trong "Phản công nghệ" của Reyner Banham, New Society, ngày 4 tháng 5 năm 1967, tr. 645; xem thêm "Bán con bê vàng" của Jeremy Bugler, New Society, ngày 17 tháng 10 năm 1968, tr. 556.

7. McLuhan: trong "Tương lai của giáo dục" của Marshall McLuhan và George B. Leonard, Look, ngày 21 tháng 2 năm 1967, tr. 23.

8. Dữ liệu về sự đa dạng văn chương có trong [206], tr. 83.

9. Trích lời McHale trong bài luận của ông, "Giáo dục thực sự," World Academy of Art and Science Newsletter, Transnational Forum, tháng 6 năm 1966, tr. 3.

10. Để biết về các xu hướng phân hóa trong giáo dục, xem "Chống tập quyền trong hệ thống trường ở đô thị," của Mario Fantini và Richard Magat; "Trường tập trung vào cộng đồng" của Preston Wilcox; và "Các hình thức thay thế trường công ở đô thị" của Kenneth Clark, tất cả có trong [115].

11. Các bộ phim ở London được thảo luận trong "Càng nhỏ càng tốt," Economist, ngày 11 tháng 1 năm 1969, tr. 66.

Về vấn đề sự đa dạng của chi phí làm phim, một quảng cáo trên The New York Times vào ngày 10 tháng 8 năm 1969 của Walter Reade, Jr., một chủ rạp chiếu phim hàng đầu, rất đáng để trích lời:

Người đi xem phim của đất nước này không đơn điệu hay phức tạp như bạn nghĩ... Tuy không nhiều người biết nhưng nhiều bộ phim được thiết kế và sản xuất độc quyền dành cho những vùng cụ thể của đất nước, và dành cho những đối tượng khán giả cụ thể.

Hai năm trước, có một vở hài kịch có Don Knotts đóng gọi là The Ghost and Mr. Chicken, một bộ phim Hollywood kinh phí thấp đã thu được 2,5 triệu đô-la – chiếu bên ngoài New York. Ai đã xem bộ phim này? Vùng Trung Tây và miền Nam, trong các khu vực 'cơ bản', cũng thích các bộ phim về đua xe công thức, và với chủ đề nhạc đồng quê. Một hãng phim Hollywood đã rất thành công với sê-ri 'tiệc bãi biển' và phim về xe mô tô. Những bộ phim này chỉ nổi lên một thời gian ngắn ở New York nhưng là sản phẩm chủ đạo của các rạp phim ở ngoại ô, và khán giả chủ yếu là người dưới 25 tuổi.

Vùng Bờ Tây có nhiều bộ phim Nhật, vì số lượng người phương Đông

nhiều, trong khi New York chỉ có một hay hai bộ một năm... Chúng ta là ai mà khiến bộ phim Isadora thất bại ở Los Angeles và thành công ở đây? The Shameless Old Lady – thành công ở đây và ở Los Angeles, nhưng ở những nơi khác thì không?

12. Một thử nghiệm thú vị nhằm cung cấp dịch vụ truyền thanh cho lượng khán giả nhỏ đã diễn ra ở Buffalo, New York, nơi đài WBFO-FM đã chuẩn bị một phòng thu ở bãi biển trong khu ổ chuột của người da đen. Tại đó, các cư dân ở khu vực đã tạo ra sáu giờ phát sóng nhằm vào việc thông tin cho các hàng xóm của mình về các cơ hội việc làm, biện pháp y tế, lịch sử và văn hóa của người da đen.

13. Các xu hướng trong ngành tạp chí được thảo luận trong The New York Times, ngày 17 tháng 4 năm 1966, ngày 27 tháng tư năm 1969; The Wall Street Journal, ngày 18 tháng 8 năm 1964; và trong "Aiming at the Hip," Time, ngày 2 tháng 6 năm 1967. Xem thêm: "Fat Days for the 'How-To' Publishers," Business Week, ngày 30 tháng 7 năm 1966; và "Các tạp chí thành phố và cuộc nói chuyện về thành phố," Business Week, ngày 18 tháng 2 năm 1967.

14. Truyền thông không chính thống, xem "Admen Groove nói về thế giới ngầm," Business Week, ngày 12 tháng 4 năm 1969.

15. Trích lời Moosmann trong bài phỏng vấn tác giả.

16. Về Naughton, Xem "Tạm biệt Gutenberg" trong Newsweek, ngày 24 tháng 1 năm 1966; những phát triển của Nhật Bản được báo cáo trong The Times (London), ngày 12 tháng 12 năm 1969.

CHƯƠNG MƯỜI BA

1. Về những người lướt ván, xem Nadeau [231], tr. 144 và " J. J. có phải là ông vua lướt ván" của Jordan Bonfante, Life, ngày 10 tháng 6 năm 1966, tr. 81.

2. Về cuộc sống muôn màu của những người chơi nhảy dù, xem "Các môn thể thao chết chóc của thập niên sáu mươi" của Mario Puzo, Cavalier, tháng 12 năm 1965, tr. 19.

3. Dữ liệu về sự suy giảm của tính gắn bó chung với công việc của xã hội có trong [74], tr. 13-14.

4. Pynchon:[235].

5. Câu chuyện của Sheckley trong [237].

6. Cách biệt tuổi tác được thảo luận trong "Khu ổ chuột thanh niên" của John Lofland, Journal of Higher Education, tháng 3 năm 1968, tr. 126-139.

7. Nhận xét của James W. Carey có trong bài viết của ông, "Harold Adams Innis và Marshall McLuhan," công bố ở Hiệp hội giáo dục trong Hội nghị báo chí, thành phố Iowa, bang Iowa, 28 tháng 8-3 tháng 9 năm 1966.

8. Lòng trung thành hậu hôn nhân được nghiên cứu trong "Thế giới của những người từng kết hôn" của Morton M. Hunt, McCall's, tháng 8 năm 1966.

9. Bài viết hay nhất về nguồn gốc và những sự phát triển thời kỳ đầu của phong trào hippie có trong "Một lịch sử xã hội của dân hippie" của Warren Hinckle, Ramparts, tháng 3 năm 1967, tr. 5. Xem thêm: [223], tr. 63-68.

10. Về những khác biệt giữa các nền tiểu văn hóa giống hippie, xem "Chuyện kể như thật..." của David Andrew Seeley, Center Diary, tháng 5-6 năm 1967.

11. Sự suy tàn của phong trào hippie được báo cáo trong "Tình yêu đã chết" của Earl Shorris, The New York Times Magazine, ngày 29 tháng

10 năm 1967, tr. 27.

12. Để biết miêu tả ban đầu về hiện tượng cạo đầu, xem "Hippie và người trọc đầu," Newsweek, ngày 6 tháng 10 năm 1969, tr. 90.

13. Tư liệu về các nhóm đường phố: [240]; [114], tr. 20; và "Bạo lực" của James Q. Wilson trong [179], tập 4, tr. 7.

14. Gardner nói về sự phù hợp trong [39], tr. 62-63.

15. Tư liệu về người Temne trong "Sự độc lập và phù hợp trong các xã hội cấp độ sự sống" của J. W. Berry, Journal of Personality and Social Psychology, tháng 12 năm 1967, tr. 417.

CHƯƠNG MƯỜI BỐN

1. Việc mất đi sự nhất trí được thảo luận trong "Anything Goes: Taboos in Twilight" của Paul D. Zimmerman, Newsweek, ngày 13 tháng 11 năm 1967, tr. 74.

2. Gruen báo cáo công việc của mình trong "Bản tính và một số yếu tố

tương liên của văn hóa cốt lõi của Mỹ," Psychological Reports, tập 18, tr. 483-486. Tư liệu lấy từ nguồn này và từ một bài phỏng vấn.

3. Phong cách sống của đàn ông nước Anh được nghiên cứu trong [215], tr. 138.

4. Trích lời Klapp trong [228], tr. 37-38.

5. Về nền tiểu văn hóa Trí tuệ vùng phía Tây, xem [234].

6. Về vai trò của các hình mẫu phong cách sống, xem "Những người anh hùng mới" của John Speicher, Cheetah, tháng 11 năm 1967, tr. 27-28.

7. Thư của Ginsberg trong "Lúc đầu, Leary kích động Ginsberg và thấy điều đó tốt..." của Timothy Leary, Esquire, tháng 7 năm 1968, tr. 87.

8. Về áp lực của sự thừa thãi lựa chọn: Việc áp dụng một phong cách cũng liên quan đến việc chinh phục sự khôn lường trong xã hội. Khi mức độ mới lạ xung quanh chúng ta tăng lên, chúng ta ngày càng không chắc chắn về thái độ của những người khác, dẫn đến việc không gắn bó, nỗi sợ để lộ bản thân hoặc những cảm xúc sâu kín. Khi các thanh thiếu niên mặc trang phục nước ngoài, họ khởi xướng một nỗi sợ tiềm ẩn giữa "những người bình thường" trong xã hội vì họ tuyên bố, bằng trang phục của mình, rằng thái độ của họ là không thể dự đoán được. Sức mạnh của sự gắn kết với nền tiểu văn hóa của họ đồng thời xuất phát từ sự thật rằng bên trong nền tiểu văn hóa này, sự không chắc chắn đã được giảm đi. Họ có thể đưa ra những dự đoán về thái độ của những người bạn của mình và những người đồng chí hướng tốt hơn về thế giới bên ngoài. Áp dụng một phong cách sống và sự sát nhập với một nền tiểu văn hóa có thể xem là những nỗ lực nhằm giảm đi mức độ mới lạ hay không chắc chắn trong môi trường nhỏ của họ.

9. Trích lời Mannheim trong [189], tr. 46.

10. Trích lời Gross trong "Tình trạng của đất nước: Tính toán các hệ thống xã hội" của Bertram M. Gross trong [313], tr. 198.

CHƯƠNG MƯỜI LĂM

1. Cách tiếp cận kiểu "sinh thái nhân loại" đối với y học được thảo luận trong "Bác sĩ, bệnh nhân và môi trường" của Lawrence E. Hinkle, Jr., The American Journal of Public Health, tháng 1 năm 1964, tr. 11.

2. Tư liệu về nghiên cứu những thay đổi trong cuộc sống một phần dựa trên các bài phỏng vấn Bác sĩ Thomas H. Holmes thuộc khoa Y Đại học Washington; và Bác sĩ Ransom J. Arthur cùng với E. K. Eric Gunderson của Đơn vị nghiên cứu tâm thần học thuộc viện Y học hải quân Mỹ, San Diego.

Xem những bài luận sau trên Journal of Psychosomatic Research: "Nghiên cứu theo chiều dọc về sự thay đổi trong cuộc sống và các căn bệnh" của Richard H. Rahe, Joseph D. McKean, Jr., và Ransom J. Arthur. Tập 10, năm 1967, tr. 355-366.

"Thang đánh giá việc tái điều chỉnh xã hội" của Thomas H. Holmes và Richard H. Rahe. Tập 11, năm 1967, tr. 213-218.

"Những ước lượng về độ lớn của việc tái điều chỉnh xã hội" của Minoru Masuda và Thomas H. Holmes. Tập 11, năm 1967, tr. 219-225. "Thang đánh giá việc tái điều chỉnh xã hội: Cuộc nghiên cứu chéo văn hóa Nhật Bản và Mỹ" của Minoru Masuda và Thomas H. Holmes. Tập 11, năm 1967, tr. 227-237.

"Nghiên cứu định lượng trong việc gợi lại các sự kiện cuộc sống" của Robert L. Casey, Minoru Masuda, và Thomas H. Holmes. Tập 11, năm 1967, tr. 239-247.

"Thang đánh giá mức độ nghiêm trọng của bệnh" của Allen R. Wyler, Minoru Masuda và Thomas H. Holmes. Tập 11, năm 1968, tr. 363-374.

và:

"Các yếu tố xã hội và môi trường trong hành vi bệnh" của E. K. Eric Gunderson, Richard H. Rahe, và Ransom J. Arthur. Bài luận được trình bày trong các Cuộc họp thường niên của Hiệp hội tâm lý học miền Tây, San Diego, California, tháng 3 năm 1968.

"Khủng hoảng cuộc sống và sự tấn công của bệnh tật–I. Định nghĩa định tính và định lượng của khủng hoảng cuộc sống và sự liên hệ với những thay đổi sức khỏe; II. Một nghiên cứu triển vọng về khủng hoảng cuộc sống và những thay đổi sức khỏe," của Richard H. Rahe và Thomas H. Holmes. (In ronéo), môn tâm lý học, khoa Y, Đại học Washington, Seattle, Washington.

Những hình mẫu phát hiện được trong những nghiên cứu này được hỗ trợ bởi những phát hiện của George Brown và J. L. T. Birley thuộc đơn vị Tâm lý xã hội, Bệnh viện Maudsley, London. Brown và Birley đã nghiên cứu các trường hợp tái phát tâm thần phân liệt và liên hệ

chúng với lịch sử những thay đổi trong cuộc sống.

Xem: Journal of Health and Social Behavior, tập 9, đoạn 3 (1968), tr. 263.

3. Tỉ lệ vợ/chồng qua đời được nghiên cứu trong "Tỉ lệ tử vong của những người góa vợ" của Michael Young, Bernard Benjamin và Chris Wallis, Lancet, ngày 31 tháng 8 năm 1963, tr. 454-456.

4. Bài luận ngắn nhưng toàn diện về phản ứng định hướng, xem [21].

Xem thêm:

"Những đóng góp về mặt sinh lý thần kinh của đối tượng của sự giao tiếp giữa con người" của Mary A. B. Brazier trong [7], tr. 63.

"Các mô hình neuron và phản xạ định hướng" của E. N. Sokolov trong Brazier, M. A. B. (biên tập), Hệ thần kinh trung ương và hành vi, New York: J. Macy, 1960, tr. 187-276.

"Các chức năng thần kinh cao cấp: phản xạ định hướng" của E. N. Sokolov, Nhận xét hằng năm về sinh lý học, 1963, tập 3, tr. 545-580.

"Mô hình neuron của tác nhân kích thích I: Tạo mô hình neuron bằng cách miêu tả tác nhân kích thích nhiều lần," của E. N. Sokolov,

Rep. Acad. Pedagog. Sc., USSR (1959), tr. 93-96 (tiếng Nga).

5. Trích lời Lubin trong bài phỏng vấn tác giả.

6. Không có cuộc thảo luận nào về phản ứng thích nghi và căng thẳng có thể bỏ qua Tiến sĩ Hans Selye với công trình đặt nền móng cho phần lớn các nghiên cứu được thực hiện những năm gần đây. Cuốn sách [26] của ông đã trở thành một cuốn sách kinh điển.

Một bản tóm tắt về ACTH và mối quan hệ của nó với sự căng thẳng có trong [10], tr. 306. Xem thêm [12], tr.330-334.

7. Công trình của Levi được thảo luận trong [20]; trong "Căng thẳng cuộc sống và sự giải phóng Adrenaline và Noradrenaline" của Lennart Levi trong [24]; và trong "Điều kiện làm việc và những ảnh hưởng lên phản ứng căng thẳng tâm lý và nội tiết" của J. Froberg, C. Karlsson, L. Levi, L. Lidberg và K. Seeman, báo cáo số 8, Phòng thí nghiệm thuộc viện nghiên cứu căng thẳng lâm sàng, Karolinska Sjukhuset, Stockholm, tháng 10 năm 1969.

8. Trích lời Dubos trong bài diễn thuyết của ông tại Hội nghị Nobel,

Đại học Gustavus Adolphus, năm 1966, với tiêu đề "Thích nghi với môi trường và tương lai nhân loại."

9. Trích lời Selye trong [26], tr. 176.

10. Dữ liệu về các hiệu ứng đám đông có trong [343]. Xem thêm "Mật độ dân số và Bệnh xã hội" của John B. Calhoun trong [241]; và The New York Times, ngày 28 tháng 12 năm 1966.

11. Nghiên cứu của Hinkle trong bài luận của ông "Các nghiên cứu về sinh thái nhân loại trong mối quan hệ với sức khỏe và hành vi" BioScience, tháng 8 1965, tr. 517-520.

12. Selye: [26], r. vii.

CHƯƠNG MƯỜI SÁU

1. Các giới hạn của hệ thần kinh được thảo luận trong "Sự tò mò và khám phá" của D. E. Berlyne, Science, ngày 1 tháng 7 năm 1966, tr. 26.

Xem thêm một bài viết quan trọng khác của Bruce L. Welch có tên "Phản ứng tâm thần sinh lý học trước mức độ trung bình của sự kích thích từ môi trường." Bài viết có trong [32]. Welch ấn định một mức độ kích thích mà ông gọi là MLES (Mức độ trung bình của sự kích thích từ môi trường) và cho thấy những dao động trong mức độ này có thể tạo ra những thay đổi sinh lý và hành vi đặc trưng ở con người và động vật.

Các tác dụng của việc thiếu kích thích được nghiên cứu trong "Sự thích nghi của những nhóm nhỏ trước môi trường cực hạn," của E. K. Eric Gunderson và Paul D. Nelson, Aerospace Medicine, tháng 12 năm 1963, tr. 1114.

Xem thêm:

"Những chỉ báo sinh học về hiệu suất trong môi trường cực hạn" của E. K. Eric Gunderson và Paul D. Nelson, Journal of Psychology, năm 1965, số 61, tr. 59-67.

"Sức khỏe cảm xúc trong môi trường cực hạn và môi trường bình thường" của E. K. Eric Gunderson. Bài viết được trình bày tại Hội nghị quốc tế về sức khỏe nghề nghiệp, Vienna, ngày 19-24 tháng 9 năm 1966.

"Đánh giá hiệu suất của những người tình nguyện ở Nam cực" của E.

K. Eric Gunderson, báo cáo số 64-19, Đơn vị nghiên cứu tâm thần học thuộc viện Y học hải quân Mỹ, Calif.

2. Trường hợp những người lính Chindit được miêu tả trong Daily Telegraph, (London) ngày 30 tháng 8 năm 1966.

3. Nghiên cứu về người Norman có trong "Chứng loạn thần kinh chức năng trong chiến đấu. Sự phát triển của tình trạng kiệt sức trong chiến đấu," của R. L. Swank và E. Marchand, Archives of Neurology and Psychiatry, LV, 236; 1946. Báo cáo giai đoạn đầu có trong "Triệu chứng kinh niên của chứng loạn thần kinh chức năng trong chiến đấu" của R. L. Swank và B. Cohen, War Medicine, VIII, 143; 1945.

4. Trích lời Swank trong [25], tr. 38-39.

5. Thảm họa Waco được miêu tả trong [23], tr. 311.

6. Trường hợp Udall được báo cáo trong [16]. Để biết thêm một nghiên cứu phổ quát hơn về hành vi trong thảm họa, xem [54].

7. Về cú sốc văn hóa: xem "Yếu tố quyết định và sự đánh giá tính cách" của Sven Lundstedt, Journal of Social Issues, tháng 7 năm 1963, tr. 3.

8. Các thử nghiệm về việc thiếu cảm giác được miêu tả trong "Thiếu cảm giác và nhận thức" của Thomas I. Myers trong [32].

Xem thêm:

"Hệ quả của việc thiếu kinh nghiệm đối với tập tính động vật" của John L. Fuller, bài luận trình bày tại Đại hội thế giới lần thứ ba về tâm lý học, Montreal, 1961. Phiên bản ngắn hơn có trong [31].

"Các triệu chứng cảm xúc trong những nhóm bị cách ly đặc biệt" của E. K. Eric Gunderson, Archives of General Psychiatry, tháng 10 năm 1963, tr. 362-368.

"Tóm tắt nghiên cứu về việc thiếu cảm xúc và cách ly xã hội" của Howard H. McFann, Hội nghị chuyên đề NATO về tâm lý học tự vệ, tháng 8 năm 1961.

9. Tốc độ chuyển hóa neuron có trong "Mô hình sinh học và lịch sử kinh nghiệm phát triển của các tổ chức" của Mason Haire trong [37], tr. 375 và trong [279], tr. 107.

10. Bài giới thiệu rõ ràng về lý thuyết thông tin có trong "Ứng phó với

việc quá tải thông tin của những quản trị viên" của James G. Miller, Viện nghiên cứu sức khỏe tâm thần, Đại học Michigan. Bài luận trình bày ở Tóm tắt đầu tiên về việc quản trị trong trường y, Hiệp hội các trường đại học y khoa Mỹ ở Atlanta, Georgia, tháng 10 năm 1963.

11. Giới hạn trong khả năng xử lý thông tin của con người được thảo luận trong [22], tr. 41-42.

12. Sự suy giảm hiệu suất của công nhân được miêu tả trong [6], tr. 47-53.

Xem thêm:

"Tự động hóa: Một số tiến trình tâm lý học ngầm" của E. D. Poulton, Transactions (Tạp chí của Hiệp hội các văn phòng y học công nghiệp) 15 (3) 96-99, 1965.

Các giới hạn tâm thần thay vì thể chất được nói đến trong "Các thành tố của hiệu suất lành nghề" của Michael I. Posner, Science, ngày 24 tháng 6 năm 1966, tr. 1712-1718.

13. Sự phong phú thông tin được thảo luận trong "Nhận xét về phản ứng tâm lý trước sự căng thẳng của cá nhân và nhóm" của James G. Miller và Grosser cùng những người khác, [14], tr. 14.

14. Mối quan hệ khả dĩ của sự quá tải đối với bệnh tâm thần được nghiên cứu trong Disorders of Communication, tập XLII, Ấn bản nghiên cứu, Hiệp hội nghiên cứu bệnh thần kinh và tâm thần, năm 1964, tr. 98-99.

Xem thêm: "Phản ứng kiểu tâm thần phân liệt ở các đối tượng bình thường dưới áp lực thời gian" của G. Usdansky và L. J. Chapman, Journal of Abnormal and Social Psychology, 60, tr. 143-146, năm 1960.

15. Trích lời Gross trong bài luận của ông, "Tình trạng của đất nước: Tính toán hệ thống xã hội" trong [313], tr. 250.

16. Thời gian phản ứng được thảo luận trong "Xử lý thông tin trong hệ thần kinh" của D. E. Broadbent, Science, ngày 22 tháng 10 năm 1965, tr. 460.

17. Cuộc thảo luận sâu sắc về những cách phản ứng theo tổ chức trước điều kiện quá tải, xem "Quá tải thông tin đầu vào: đặc điểm phát triển trong các cơ quan theo định hướng giao tiếp," của Richard L.Meier trong [41], tr. 233-273.

Xem thêm:

"Một số khía cạnh xã hội của lượng thông điệp" của Lindsey Churchill trong [41], tr. 274-284.

Chiến lược phủ nhận, chuyên môn hóa, sự đảo nghịch và siêu đơn giản hóa tương đồng với một số phản ứng quen thuộc của tổ chức trong những bài luận này.

18. Về "pha nghịch," xem [25], tr. 30-32, 44.

19. Bạo lực là phản ứng trước căng thẳng được thảo luận trong "Bạo lực và cuộc chiến thích nghi của con người," của Marshall F. Gilula và David N. Daniels, Science, ngày 25 tháng 4 năm 1969, tr. 404.

20. Japan Times, ngày 3 tháng 7 năm 1966.

21. Câu chuyện về Crete có trong "Crete: Một dấu chấm trong câu chuyện Odyssey mới," của Thomas Thompson, Life, ngày 19 tháng 7 năm 1968, tr. 23.

22. Sự tương đồng của việc suy sụp thần kinh trong "Đất nước này đã phát điên rồi chăng?" của Daniel P. Moynihan, Saturday Evening Post, ngày 4 tháng 5 năm 1968, tr. 13.

23. Trích lời Bierl trong câu chuyện Thompson, Life, ngày 19 tháng 7 năm 1968, tr. 28.

Phần nhấn mạnh trong chương này nói về các vấn đề kích thích quá độ. Điều gây bất ngờ cho những người đọc bài luận khoa học này là sự giống nhau giữa phản ứng của con người với sự kích thích nhiều và ít. Có vẻ như khi bị đẩy lên cao hơn hoặc xuống thấp hơn ngưỡng thích nghi, họ thể hiện những triệu chứng đau khổ giống nhau. Các nhà tâm lý học gần đây đã hoàn tất những nghiên cứu mở rộng về những người sống ở bảy tiền đồn của Mỹ ở Nam cực.

Môi trường kém thân thiện nhất mà con người sống, Nam cực, buộc những người này phải chịu sự đơn điệu và điều kiện thiếu kích thích. Trạm Amundsen-Scott ở Nam cực bị cô lập với thế giới, ngoại trừ vài công cụ giao tiếp vô tuyến, trong suốt 10 tháng trong năm. Nhiệt độ xuống đến mức -100°F và gió đôi khi đạt vận tốc 160 km/h. Ở những tiền đồn này, những nhóm người nhỏ phải sống trong nhà, ở những căn buồn sát nhau, trong những khoảng thời gian dài. Cuộc sống ở những trạm này có lẽ "chẳng có gì thay đổi" cũng như bất cứ môi trường xã hội nào mà con người hiện đại đang sống.

Theo E. K. Eric Gunderson và Paul D. Nelson, trong các nghiên cứu kể trên, thì "Dưới điều kiện hạn chế kích thích và hoạt động trong thời gian dài, những người tham gia cảm thấy ngày càng nhiều sự tác động và nghiêm trọng của những triệu chứng về cảm xúc và cơ thể, đặc biệt là về những thứ phản ánh sự mất ngủ, trầm cảm, cáu kỉnh và lo lắng." Những người này cảm thấy nặng nề và mệt mỏi. Một số người thấy cô độc và trầm cảm. Nhiều người nóng tính, dễ nổi giận.

Ghi chép của những nhà thám hiểm các vùng cực giúp xác định bức tranh về sự đau đớn tâm lý. Có nhiều tài liệu về "sự chán nản ở vùng cực" và những triệu chứng rút lui và thờ ơ thường xuyên. Ví dụ, Admiral Byrd, sau năm tháng sống cách ly ở một trạm thời tiết xa xôi, bị suy sụp về hành vi với các hệ quả kéo dài nhiều tháng sau đó. Trong nhật ký của mình, Byrd viết: "Mỗi sáng, rất khó để chui ra khỏi túi ngủ. Tôi cảm thấy giống như tôi bị bỏ thuốc. Nhưng tôi tự nhủ nhiều lần rằng nếu tôi bỏ cuộc – nếu tôi để tình trạng lơ ngơ này đánh bại mình – tôi có thể không bao giờ tỉnh dậy nữa... Tại sao phải khổ vậy?... Sao không để mọi thứ trôi đi?... Đó là chiều hướng của sự bình yên vĩnh cửu. Vậy tại sao lại phản kháng? (Byrd, R. E., Alone, New York: Putnam, 1938.)

Một trong những hình phạt khủng khiếp nhất dành cho con người là giam lỏng – một tình huống mà người bị giam không chỉ bị cách lý khỏi sự kích thích của việc tương tác xã hội, mà còn bị tước hết những sự thay đổi và mới lạ. Vì lý do này, những người thẩm vấn và nhà tâm lý học dùng biện pháp này để "làm nhụt chí" các tù nhân mà họ muốn tẩy não.

Trên thực tế, việc Trung Quốc và Triều Tiên tẩy não thành công những tù binh Mỹ bị bắt trong giai đoạn mâu thuẫn Triều Tiên đã thúc đẩy nghiên cứu về sự "tước đoạt cảm xúc."

Nhà tâm lý học D. O. Hebb, một người tiên phong trong lĩnh vực này, nhận thấy sự kích thích cảm xúc đơn điệu gây ra sự bối rối – sự gián đoạn khả năng suy nghĩ rõ ràng. Các đồng nghiệp của ông, Heron, Scott, Bexton và Doane, xác nhận rằng những đối tượng bị thiếu các tác nhân kích thích thấy khó tập trung. Những người tình nguyện thấy lo lắng, đau đớn cơ thể, đôi khi bị ảo giác, và khó xác định thời gian.

Myers, một nhà nghiên cứu của hải quân Mỹ, tóm tắt một thập niên nghiên cứu việc tước đoạt cảm xúc như sau: "Đa số đối tượng cảm thấy việc cách ly cảm xúc khó mà chịu nổi, họ đã định rút lui và không thích lặp lại trải nghiệm đó... Các đối tượng có những phản ứng bất thường và đáng chú ý. Họ cảm thấy buồn chán, bồn chồn, lo

lắng nghiêm trọng, khó tập trung tinh thần, ranh giới giữa hoạt động ngủ và thức và thực tại trở nên mờ nhạt... Hiệu suất của các tác vụ trí tuệ suy giảm...” Tóm lại, theo Myers, “Việc tước đoạt cảm xúc dường như làm tăng mong muốn kích thích bằng thông tin, dù mong muốn sự kích thích là tương đối vô nghĩa và không cần thiết.” (“Tước đoạt cảm xúc và nhận thức” của Thomas I. Myers trong [32]).

Bên ngoài phòng thí nghiệm, chúng ta thấy nhiều nhân viên trong các nhà máy tự động hóa tiến bộ thường xuyên có những triệu chứng thiếu kích thích tương tự. Những công nhân này buộc phải trải qua khoảng thời gian dài một mình trong những căn buồng kiểm soát, quan sát rất nhiều bảng số và màn hình để tìm kiếm dấu hiệu thiết bị hỏng hóc. Nhưng dù có nhiều dấu hiệu để họ kiểm soát, thì những dấu hiệu này cứ lặp lại và có thể đoán trước được. Hiếm khi mới có một dấu hiệu “bất thường” hay mới lạ. Khi tính mới lạ quá thấp, sự cảnh giác của người công nhân giảm đi và họ ngày càng bỏ sót hay không báo cáo những điều bất thường. Nhàm chán, và sự tự tin của họ bốc hơi. Họ bắt đầu nghi ngờ khả năng phân biệt giữa những dấu hiệu bình thường và bất thường của bản thân. (Xem [6]).

Hơn nữa, có nhiều bằng chứng thuyết phục rằng khi bị thiếu đi sự kích thích cần thiết, chúng ta sẽ tạo ra sự kích thích. Giống như con khỉ thử nghiệm đẩy cái đòn bẩy hàng trăm lần mỗi giờ chỉ để có cơ hội nhìn ra cửa sổ, con người cũng thể hiện khát khao đối với sự mới lạ khi môi trường của họ quá bình lặng. Họ thử thay đổi môi trường xung quanh, tạo ra sự thay đổi, từ đó mang mức độ kích thích trở lại trong “ngưỡng thích nghi.”

Nhu cầu được ở trong ngưỡng thích nghi của con người mạnh đến mức các cơ chế nội tại đôi lúc sẽ chỉ đạo khi môi trường bên ngoài không có đủ sự hứng thú. Các nghiên cứu khoa học gần đây cho thấy rằng nằm mơ là một cách để tăng mức độ tỉnh thức của não và cơ thể vào lúc mà chúng bị thiếu đi nhiều nhân tốc kích thích cần thiết từ bên ngoài. Một thứ giống như giấc mơ dường như xảy ra ở những đưa trẻ chưa sinh. Thực vậy, “chuyển động mắt nhanh” có liên hệ với việc nằm mơ xảy ra thường xuyên hơn ở trẻ nhỏ so với người lớn, và nhiều hơn ở các thai nhi.

Điều này cho thấy rằng bên trong tử cung, môi trường ít kích thích nhất, thì sự kích thích nội tại giúp cho não bộ, mạng lưới thần kinh và các hệ thống nội tiết hoạt động. Sau này, khi đứa trẻ phát triển thành người lớn, khi các mức độ kích thích bên ngoài tăng lên, và khi người này có khả năng kiểm soát môi trường bên ngoài tốt hơn, nằm mơ và chuyển động mắt nhanh thường giảm tần suất.

Tóm lại: khi mức độ kích thích hay thay đổi từ môi trường giảm dưới một mức độ cụ thể, con người bị đẩy xuống dưới ngưỡng thích nghi, họ bị buồn chán và sẽ có hành đồng để tăng mức độ kích thích. Khi mức độ kích thích từ môi trường đẩy họ lên trên ngưỡng thích nghi, họ thể hiện những triệu chứng tương tự – lo lắng, bối rối, cáu kỉnh và cuối cùng là thờ ơ. Trong tình huống này, như đã thấy trong chương 17, con người cố gắng làm giảm sự kích thích. Tóm lại, tất cả chúng ta, từ trước khi ra đời đến khi sắp chết, đã bắt đầu một cuộc chiến liên tục, đôi khi đầy tuyệt vọng, đôi khi lại khá sáng tạo, nhằm giữ cho mức độ kích thích không đẩy chúng ta khỏi ngưỡng thích nghi.

CHƯƠNG MƯỜI BẢY

1. Câu chuyện Manus trong [44], tr. 415.

2. Tham khảo Selye trong [26], tr. 265, 269.

3. Trích lời Fuller trong bài phỏng vấn tác giả.

4. Con số 100.000 lấy từ Population Characteristics, Bộ thương mại Mỹ, ngày 14 tháng 8 năm 1969, sê-ri P-20, số 188, tr. 161.

5. Tư liệu về việc lập nhóm theo tình huống được phát triển từ các bài phỏng vấn Gerjuoy.

6. Thảo luận về việc can thiệp khủng hoảng, xem "Khủng hoảng: Nhìn nhận lại lý thuyết, thực tiễn và nghiên cứu" của Allen Darbonne, International Journal of Psychiatry, tháng 11 năm 1968, tr. 372.

7. Tài liệu tham khảo về ngôi nhà thích nghi trong lĩnh vực hình sự trong "Các cơ sở rèn luyện trong một xã hội tuyệt vời" của Daniel Glaser, Excerpta Criminologica, 3 (2/3) -3-6, 1965.

8. Một lời đề xuất tương tự cho những người ở khu ổ chuột về những căn nhà mới do Margaret Mead đề xướng. Xem Chicago Sun-Times, ngày 2 tháng 11 năm 1966.

9. Khartoum: dựa trên bài phỏng vấn của tác giả với Doxiadis.

10. Gardner nói về tính liên tục trong [39], tr. 6.

11. Trích lời Kimball trong phần giới thiệu của [50], tr. xvii.

12. Nhận xét của Coon trong bài luận của ông, "Tăng trưởng và phát triển của các nhóm xã hội" trong [177], tr. 124.

13. Dữ liệu về thiệp Giáng sinh dựa trên Cuộc điều tra sơ bộ năm 1967 về sản phẩm. Sê-ri công nghiệp – nhà xuất bản thiệp chúc mừng. MC67 (P-27C-1) Bộ thương mại Mỹ.

14. Các thói quen của gia đình được nghiên cứu trong [5], tr. 32.

CHƯƠNG MƯỜI TÁM

1. Trích lời Dewey và Hutchins trong [112], lời đề tặng và tr. 70.

2. Tham khảo lời Barzun trong [101], tr. 125.

3. Tầm quan trọng của đồng hồ được khai thác trong "Tu viện và đồng hồ" của Lewis Mumford trong [293], tr. 61. Xem thêm bài viết "Thời gian, kỹ luật công việc và chủ nghĩa tư bản công nghiệp" của E. P. Thompson, Past and Present, tháng 12 năm 1967, tr. 56-97.

4. Trích lời Snow trong [306], tr. 12.

5. Miêu tả đề xuất của McDonald, xem "Bên ngoài trường học" của Frederick J. McDonald trong [115], tr. 230.

6. Ngôi trường đề xuất ở Bedford-Stuyvesant, xem: "Trường đại học trong thành phố: Một sự thay thế," báo cáo do Educational Facilities Laboratories, Inc. phát hành, tháng 3 năm 1969.

7. Gợi ý của Howe có trong bài luận của ông "Thành phố này là giáo viên" trong [115], tr. 22.

8. Nhận xét của Gerjuoy trong bài phỏng vấn tác giả.

9. Trích lời McKuen trong [230], tr. 60.

10. Lời Bowen, xem [6], tr. 52.

11. Việc phát triển các viễn cảnh tương lai được nghiên cứu trong "Những thay đổi trong việc quan sát tương lai giữa tuổi thơ và tuổi dậy thì" của Stephen L. Klineberg, Journal of Personality and Social Psycholog y, tập 7, số 2, năm 1967, tr. 192.

12. Nhận xét của Warner về thời gian, xem [350], tr. 54-55; trích lời Jaques trong [260], tr. 231-233. Xem thêm "Ghi chú về khoảng thời gian và lý thuyết kinh tế" của J. M. M. Hill, Human Relations, tập XI, số 4, tr. 373.

13. Tương lai của kỷ luật tổ chức được nghiên cứu trong "Mô hình tập trung vào tương lai," một bài viết chưa công bố của Benjamin D.

Singer, khoa Xã hội học, Đại học Western Ontario.

14. Nhận xét về việc thiếu viễn cảnh tương lai trong chương trình giảng dạy trong "Dạy tương lai" của Ossip K. Flechtheim, The Futurist, tháng 2 năm 1968, tr. 7.

15. Mô tả thử nghiệm của Condry dựa trên bài phỏng vấn với người làm thử nghiệm và/hoặc các vật liệu thử nghiệm. Kế hoạch xuất bản do giáo sư Condry hoạch định. Xem thêm "Thời gian và tầng lớp xã hội" của Lawrence L. Le Shan trong [339].

16. Trích lời Jungk trong bài luận của ông, "Dự báo công nghệ là công cụ của chiến lược xã hội," Analysen und Prognosen, tháng 1 năm 1989, tr. 12.

17. Báo cáo các thử nghiệm với tự truyện về tương lai của bệnh nhân tâm thần, xem [345].

CHƯƠNG MƯỜI CHÍN

1. Tư liệu về tác dụng của công nghệ trích một phần trong [332]. Xem thêm: "Môi trường xấu đi của con người" của Julian Huxley và Max Nicholson, The Times (London), ngày 7 tháng 10 năm 1969.

2. Trích lời Commoner trong "Thái độ đối với môi trường: Một giải pháp gần như chết chóc." Bài luận được trình bày tại Cuộc họp thường niên của Hiệp hội Mỹ vì tiến bộ khoa học, Dallas, Texas, tháng 12 năm 1968. Xem thêm: The New York Times, ngày 29 tháng 12 năm 1968.

3. Tài liệu bổ sung về các tác động công nghệ, xem [329] và The New York Times ngày 31 tháng 3, 15 tháng 4 và 27 tháng 4 năm 1969.

4. Việc tạm ngừng nghiên cứu được miêu tả trong The New York Times, ngày 5 tháng 3 năm 1969.

5. Bằng chứng về sự liên quan của nước Anh có trong "Nước Anh: Các nhà khoa học tạo thành nhóm mới để khuyến khích trách nhiệm xã hội" của D. S. Greenberg, Science, ngày 23 tháng 5 năm 1969, tr. 931. Báo cáo về những nỗ lực trên khắp thế giới, xem "Rác rưởi và con người," Economist, ngày 20 tháng 12 năm 1969, tr. 15.

6. Thái độ của phong trào thanh niên đối với nền kỹ trị được thảo luận trong "Thay đổi phương hướng của công nghệ" của Robert Jungk, Student World, số 3, năm 1968. Geneva: Liên đoàn Thiên Chúa học sinh thế giới, tr. 224.

7. Các con số nghiên cứu và phát triển trong [169], tr. 24.

8. Trích lời Lapp trong [290], tr. 29.

9. Thiếu chính sách khoa học được đưa vào báo cáo OECD [335]; xem thêm The New York Times, ngày 13 tháng 1 năm 1968.

10. Các khả năng công nghệ được thảo luận trong [159], tr. 51-52.

11. Những tiềm năng của OLIVER được khai thác trong "Máy tính là công cụ giao tiếp" của J. C. R. Licklider và Robert W. Taylor, Science and Technology, tháng 4 năm 1968, tr. 31.

12. Những thảo luận về vận tải siêu thanh, xem "SST và chính quyền: Các nhà phê bình không được lắng nghe," Science, ngày 8 tháng 9 năm 1967 và "Những cú nổ siêu thanh từ vận tải siêu thanh" của Karl D. Kryter, Science, ngày 24 tháng 1 năm 1969.

13. Đề xuất một đại dương nhân tạo ở Brazil được mô tả trong "Kế hoạch điên rồ cho vùng hoang dã Nam Mỹ" của Tom Alexander, Fortune, tháng 12 năm 1967, tr. 148.

14. Dự báo thay đổi giá trị, xem "Công cụ dự báo tác động lên giá trị – Một nghề của tương lai" của Alvin Toffler trong [131].

15. Các nhà khoa học phản đối việc điều chỉnh được nhận xét trong "Thay đổi và thích nghi" của Amitai Etzioni, Science, tháng 12 năm 1966, tr. 1533.

16. Trường hợp điều chỉnh công nghệ được thảo luận trong bài "Kiểm soát công nghệ" của O. M. Solandt, Science, ngày 1 tháng 8 năm 1969. Xem thêm cuộc thảo luận về các vấn đề chính sách trong khoa học và công nghệ trong [333], và một tuyên bố ngắn của người ủng hộ Hội nghị hàng đầu của việc đánh giá công nghệ trong [314].

17. Các nghiên cứu lý thuyết và lịch sử chi tiết về các vấn đề đánh giá công nghệ, xem các bài luận của Mayo, [323], [324], và [325]. Xem thêm: "Kinh nghiệm ban đầu với những nguy cơ của việc sử dụng tia X trong y học: 1896-1906" của Barbara Spencer Marx. Bài luận Thảo luận nhóm 205. Chương trình nghiên cứu chính sách trong khoa học và công nghệ. Washington: Đại học George Washington. Nhu cầu về chính sách công nghệ, xem [290], tr. 220.

CHƯƠNG HAI MƯƠI

1. Trích lời nhà đô thị học Scott Greer trong "Môi trường đô thị: Tổng

thể" của Daniel P. Moynihan trong [313], tr. 497.

2. Bài phỏng vấn của tác giả với Raymond Fletcher.

3. Trích lời Vickers trong "Sinh thái, quy hoạch và giấc mơ Mỹ" của Sir Geoffrey Vickers trong [241], tr. 374-395.

4. Phần tranh luận của Harrington, xem [318].

5. Vị trí của Galbraith được thảo luận trong [82].

6. Trích lời người tham dự Woodstock trên The New York Times, ngày 25 tháng 8 năm 1969.

7. Thông tin về các nguồn quỹ trong "Hướng dẫn của Playboy dành cho các quỹ tương hỗ" của Michael Laurence, Playboy, tháng 6 năm 1969, tr. 152. Lợi ích phi kinh tế của các quỹ tương hỗ được thảo luận trong "Các nguồn quỹ của tương lai: 2000 SCN" của Alvin Toffler, Báo cáo thường niên quỹ được cân bằng Channing, New York, năm 1969, tr. 6.

8. Chương trình "đầu tư liên quan đến chương trình" của Ford được miêu tả trong "Các lựa chọn mới trong tiến trình bác ái," Tuyên bố chính sách của Quỹ Ford, New York: Quỹ Ford, năm 1968. Xem thêm: "Cơ quan mới cho mượng một triệu đầu tiên để hỗ trợ các doanh nghiệp khu người da đen" của Vic Jameson trong Presbyterian Life, bản in lại vào năm 1968; và bản in ronéo "Hướng dẫn PEDCO để chấp thuận cho thuê" do công ty Phát triển kinh tế Presbyterian phát hành.

9. Trích lời Udall trong "Ý tưởng của một báo cáo xã hội" của Daniel Bell, Public Interest, Mùa xuân năm 1969, tr. 81.

10. Trích lời Gross trong Lời mở đầu của ông cho [313], tr. ix.

11. Phong trào chỉ báo xã hội là một trong những nguồn lực quan trọng trong khoa học xã hội và khoa học hành vi hiện nay. Dẫu sao những tác phẩm văn chương này vẫn có dung lượng đủ nhỏ để xử lý được. Năm tác phẩm cơ bản là: [313], [317], [327], [330], [337].

12. Trích lời Ogburn trong cuộc thảo luận dài hơn về việc dự báo trong [47], tr. 304.

13. Nhận xét của MacRae trong chương "Khủng hoảng xã hội học" trong [298].

14. Một danh sách có giá trị, dù đã quá hạn và bản đánh giá các phương pháp dự báo, xem [157].

Delphi được mô tả trong [155].

Một bài giới thiệu ngắn gọn, hữu ích mang tên "Các thử nghiệm ban đầu với Phương pháp dự báo ma trận tác động chéo" của T. J. Gordon và H. Hayward, Futures, tháng 12 năm 1968, tr. 100-116.

15. Trích lời Christoph Bertram trong bài luận của ông, "Mô hình của Tây Âu trong năm 1970 – Các lựa chọn thay thế," Futures, tháng 12 năm 1968, tr. 143.

16. Báo cáo về ủy thác mục tiêu của Tổng thống Eisenhower, xem [331]. Đoạn trích trong tr. xi.

17. Nixon: trích Statement by the President on the Establishment of a National Goals Research Staff, Thông cáo báo chí Nhà Trắng, ngày 13 tháng 7 năm 1969.

18. "Quan điểm chính trị và tầm nhìn của Cánh Tả mới" của Todd Gitlin, Radical Education Project, San Francisco. (In ronéo) tr. 2, 5.

19. "Việc ứng dụng điều khiển học vào ngành tâm lý học" của W. Ross Ashby trong [48], tr. 376; xem thêm [1].

20. Dự án PLATO của Osgood được ghi trong "Báo cáo các phát triển từ Hội nghị các nhà tài trợ nước ngoài tổ chức ở London tháng 11 năm 1965," Mankind 2000, London: Preparatory International Secretariat, tháng 8 năm 1966, tr.2; một báo cáo khác có trong "Bao gồm cộng đồng trong các tương lai," Futures, tháng 12 năm 1968, tr. 69.

21. Các trò chơi được truyền hình trực tiếp được nhắc đến trên Education Daily, ngày 25 tháng 4 năm 1969.

Tài liệu tham khảo

[1] Ashby, W. Ross, Design for a Brain. (London: Chapman and Hall, 1952.)

[2] Beer, Stafford, Cybernetics and Management. (New York: John Wiley, 1964.)

[3] Berlyne, D. E., Conflict, Arousal and Curiosity. (New York: McGraw-Hill, 1960.)

[4] Bettelheim, Bruno, The Informed Heart. (Glencoe, Ill.: The Free Press, 1960.)

[5] Bossard, James H. S., and Boll, Eleanor S., Ritual in Family Living. (Philadelphia: University of Pennsylvania Press, 1950.)

[6] Bowen, Hugh M., Rational Design. Reprint of seven articles from Industrial Design, February- August, 1964. (Distributed by Dunlap and Associates, Darien, Conn.)

[7] Dance, Frank E. X., (ed.), Human Communication Theory. (New York: Holt, Rinehart and Winston, 1967.)

[8] Dubos, René, Man Adapting. (New Haven: Yale University Press, 1965.)

[9] Dunlop, John T., Automation and Technological Change. (Englewood Cliffs, N.J.: Prentice- Hall, 1962.)

[10] Ganong, William F., Review of Medical Physiology. (Los Altos, California: Lange Medical Publications, 1967.)

[11] Glass, David C., (ed.), Environmental Influences. (New York: Rockefeller University Press and Russell Sage Foundation, 1968.)

[12] Goreman, Aubrey, and Bern, Howard A., A Textbook of Comparative Endocrinology. (New York: John Wiley, 1962.)

[13] Grinker, Roy R., and Spiegel, John P., Men Under Stress. (New York: McGraw-Hill, 1945.)

[14] Grosser, George M., Wechsler, Henry, and Greenblatt, Milton, (eds.), The Threat of Impending Disaster. (Cambridge, Mass.: The MIT Press, 1964.)

[15] Gurin, Gerald, Veroff, Joseph, and Feld, Sheila, Americans View Their Mental Health. (New York: Basic Books, 1960.)

[16] Hamilton, R. V., Taylor, R. M., and Rice, G. E., Jr., A Social Psychological Interpretation of the Udall, Kansas, Tornado. (Washington: National Academy of Sciences-National Research Council, 1955.)

[17] Hollingshead, August B., and Redlich, Frederick C., Social Class and Mental Illness. (New York: John Wiley, 1964.)

[18] James, William, The Principles of Psychology. (New York: Dover, 1958.) (2 vols.)

[19] Lee, Alfred McClung, Multi-Valent Man. (New York: George Braziller, 1966.)

[20] Levi, Lennart, Stress. (New York: Liveright, 1967.)

[21] Lynn, R., Attention, Arousal and the Orientation Reaction. (Oxford: Pergamon, 1966.)

[22] Miller, George A., The Psychology of Communication. (New York: Basic Books, 1967.)

[23] Moore, H. E., Tornadoes Over Texas. (Austin, Texas: University of Texas Press, 1958.)

[24] Raab, Wilhelm, Prevention of Ischemic Heart Disease: Principles and Practice. (Springfield, Ill.: Chas. C. Thomas, 1966.)

[25] Sargant, William, Battle for the Mind. (London: Pan Books, 1963.)

[26] Selye, Hans, The Stress of Life. (New York: McGrawHill, 1956.)

[27] Skinner, B. F., Science and Human Behavior. (New York: The Free Press 1953.)

[28] Vernon, Jack, Inside the Black Room. (New York: Clarkson N.

Potter, 1963.)

[29] Vickers, Sir Geoffrey, The Art of Judgment. (New York: Basic Books, 1965.)

[30] Wooldridge, Dean E., The Machinery of the Brain. (New York: McGraw-Hill, 1963.)

[31] –, Proceedings of the Third World Congress of Psychiatry. (Toronto: Toronto University Press, 1964.)

[32] –, Symposium on Medical Aspects of Stress in the Military Climate. (Washington: Walter Reed Army Institute of Research, Walter Reed Army Medical Center, 1964.)

[33] –, Symposium on Preventive and Social Psychiatry. (Washington: Walter Reed Army Institute of Research, Walter Reed Medical Center, 1957.)

SỰ THÍCH NGHI / XÃ HỘI

[34] Bloch, Herbert A., Disorganization. (New York: Alfred A. Knopf, 1952.)

[35] Demerath, N. J., and Peterson, Richard A., (eds.), System, Change and Conflict. (New York: The Free Press, 1967.)

[36] De Vries, Egbert, Man in Rapid Social Change. (New York: Doubleday, 1961.)

[37] Etzioni, Amitai and Eva, (eds.), Social Change. (New York: Basic Books, 1964.)

[38] Frank, Lawrence K., Society as the Patient. (New Brunswick, N.J.: Rutgers University Press, 1948.)

[39] Gardner, John, Self-Renewal. (Evanston, Ill.: Harper, 1963.)

[40] Lerner, Daniel, The Passing of Traditional Society. (New York: The Free Press, 1958.)

[41] Massarik, Fred, and Ratoosh, Philburn, (eds.), Mathematical Explorations in Behavioral Science. (Homewood, Ill.: Richard D. Irwin and Dorsey Press, 1965.

[42] Mead, Margaret, Continuities in Cultural Evolution. (New Haven: Yale University Press; 1964.)

[43] Mead, Margaret, (ed.), Cultural Patterns and Technical Change. (New York: New American Library, 1955.)

[44] Mead, Margaret, New Lives for Old. (New York: New American Library, 1956.)

[45] Meier, Richard L., Developmental Planning. (New York: McGraw-Hill, 1965.)

[46] Moore, Wilbert E., Social Change. (Englewood Cliffs, N.J.: Prentice-Hall, 1964.)

[47] Ogburn, William F., On Culture and Social Change: Selected Papers. (Chicago: University of Chicago Press, 1964.)

[48] Smith, Alfred G., (ed.), Communications and Culture. (New York: Holt, Rinehart and Winston, 1966.)

[49] Touraine, Alain, Durand, Claude, Pecaut, Daniel, and Willener, Alfred, Workers' Attitudes to Technical Change. (Paris: Organization for Economic Cooperation and Development, 1965.) (Summary version entitled Acceptance and Resistance.)

[50] Van Gennep, Arnold, The Rites of Passage. (Chicago: University of Chicago Press, 1960.)

[51] Wingo, Lowdon, Jr., (ed.), Cities and Space. (Baltimore: Johns Hopkins Press, 1963.)

[52] –, Africa: Social Change and Mental Health. (London: World Federation for Mental Health, 1959.)

[53] –, Mental Health Aspects of Urbanization. (London: World Federation for Mental Health, 1957.)

[54] –, Training Requirements for Postattack Adaptive Behavior. (Report for US Office of Civil Defense, prepared by Dunlap and Associates, Darien, Conn., December, 1965.)

[55] –, Urban America and the Planning of Mental Health Services. (Philadelphia: Group for the Advancement of Psychiatry, vol. V, Symposium No. 10, November, 1964.)

TỰ ĐỘNG HÓA

[56] Bagrit, Leon, The Age of Automation. (New York: New American Library, 1965.)

[57] Diebold, John, Beyond Automation. (New York: McGraw-Hill, 1964.)

[58] Friedmann, Georges, Industrial Society. (Glencoe, Ill.: The Free Press, 1955.)

[59] Greenberger, Martin, (ed.), Computers and the World of the Future. (Cambridge, Mass.: The MIT Press, 1962.)

[60] Henderson, Mary Stephens-Caldwell, Managerial Innovations of John Diebold. (Washington: The LeBaron Foundation, 1965.)

[61] Michael, Donald N., Cybernation: The Silent Conquest. (Santa Barbara, Calif.: Center for the Study of Democratic Institutions, 1962.)

[62] Simon, Herbert A., The Shape of Automation for Men and Management. (New York: Harper & Row, 1965.)

[63] Theobald, Robert, The Challenge of Abundance. (New York: New American Library, 1961.)

[64] –, Technology and the American Economy. (Report of the Commission on Technology, Automation and Economic Progress, Vol. 1, February, 1966.)

KINH DOANH / KINH TẾ / MÔ HÌNH TIÊU DÙNG

[65] Adams, Charles F., Common Sense in Advertising. (New York: McGraw-Hill, 1965.)

[66] Anshen, Melvin, and Bach, George Leland, (eds.), Management and Corporations, 1985. (New York: McGraw-Hill, 1960.)

[67] Backman, Julius, Advertising and Competition. (New York: New York University Press, 1967.)

[68] Baird, Mary K., International Consumer Expenditure Patterns (Report No. 196). (Menlo Park, Calif.: Stanford Research Institute, December, 1963.)

[69] Barish, Norman, and Verhulst, Michel, Management Sciences in the Emerging Countries. (Oxford: England-Alden Press, 1965.)

[70] Berle, Adolf A., Jr., Power without Property. (New York: Harcourt, Brace & World, 1959.)

[71] Best, Katherine, and Hillyer, Katherine, Las Vegas: Playtown, USA. (New York: David McKay, 1955.)

[72] Bogart, Ernest L., and Kemmerer, Donald L., Economic History of the American People. (New York: Longmans, Green, 1946.)

[73] Borges, Jorge Luis, Labyrinths. (New York: New Directions, 1964.)

[74] Boyd, Robert D., (ed.), Changing Concepts of Productive Living. (Madison, Wis.: University Extension, University of Wisconsin, 1957.)

[75] Brightbill, Charles K., The Challenge of Leisure. (Englewood Cliffs, N.J.: Prentice-Hall, 1960.)

[76] Dichter, Ernest, Handbook of Consumer Motivations. (New York: McGraw-Hill, 1964.)

[77] Fabricant, Solomon, Basic Facts on Productivity Change. (New York: National Bureau of Economic Research [Occasional Paper 63], 1959.)

[78] Fourastié, Jean, Les 40,000 Heures. (Paris: Editions Laffont, 1965.)

[79] Fuchs, Victor R., The Growing Importance of the Service Industries. (New York: National Bureau of Economic Research [Occasional Paper 96], 1965.)

[80] Galbraith, John Kenneth, The Affluent Society. (Boston: Houghton-Mifflin, 1958.)

[81] Galbraith, John Kenneth, The Liberal Hour. (New York: New American Library, 1960.)

[82] Galbraith, John Kenneth, The New Industrial State. (Boston: Houghton-Mifflin, 1967.)

[83] Gordon, Theodore J., A Study of Potential Changes in Employee Benefits. (Middletown, Conn.: Institute for the Future, April, 1969.) (3 vols).

[84] Guzzardi, Walter, Jr., The Young Executives. (New York: New American Library, 1966.)

[85] Johnson, Arno H., Jones, Gilbert E., and Lucas, Darrell B., The

American Market of the Future. (New York: New York University Press, 1966.)

[86] Katona, George, The Mass Consumption Society. (New York: McGraw-Hill, 1964.)

[87] Larrabee, Eric, and Meyersohn, Rolf, (eds.), Mass Leisure. (Glencoe, Ill.: The Free Press, 1958.)

[88] Miller, Herman P., Rich Man Poor Man. (New York: Thomas Y. Crowell, 1964.)

[89] Packard, Vance. The Hidden Persuaders. (New York: David McKay, 1965.)

[90] Packard, Vance, The Pyramid Climbers. (New York: McGraw-Hill, 1962.)

[91] Packard, Vance, The Waste Makers. (New York: Pocket Books, 1964.)

[92] Scarff, Harold, Multifamily Housing (Report No. 151). (Menlo Park, Calif.: Stanford Research Institute, November, 1962.)

[93] Servan-Schreiber, J.-J., The American Challenge. (New York: Avon, 1967.)

[94] Tawney, R. H., Religion and the Rise of Capitalism. (New York: New American Library, 1948.)

[95] Uris, Auren, The Executive Job Market. (New York: McGraw-Hill, 1965.)

[96] Warner, W. Lloyd, and Abegglen, James, Big Business Leaders in America. (New York: Atheneum, 1963.)

[97] –, How American Buying Habits Change. (Washington: US Department of Labor, 1959.)

[98] –, Markets of the Sixties by the Editors of Fortune. (New York: Harper & Row, 1960.)

GIÁO DỤC / TUỔI TRẺ

[99] Asbell, Bernard, The New Improved American. (New York: McGraw-Hill, 1965.)

[100] Ashby, Eric, Technology and the Academics. (New York: St. Martin's Press, 1963.)

[101] Barzun, Jacques, The American University. (New York: Harper & Row, 1968.)

[102] Brim, Orville G., Jr., Education for Child Rearing. (New York: The Free Press, 1965.)

GIA ĐÌNH / TÌNH DỤC

[121] Goode, William J., (ed.), The Family. (Englewood Cliffs, N. J.: Prentice-Hall, 1964.)

[122] Goode, William J., Readings on the Family and Society. (Englewood Cliffs, N. J.: Prentice- Hall, 1964.)

[123] Hunt, Morton M., Her Infinite Variety. (New York: Harper & Row, 1962.)

[124] Ogburn, W. F., and Nimkoff, M. F., Technology and the Changing Family. (Cambridge, Mass.: Houghton Mifflin Co., 1955.)

[125] Rimmer, Robert, The Harrad Experiment. (New York: Bantam Books, 1967.)

[126] Rimmer, Robert, Proposition 31. (New York: New American Library, 1968.)

[127] Schur, Edwin M., (ed.), The Family and the Sexual Revolution. (Bloomington, Ind.: Indiana University Press, 1964.)

NGHIÊN CỨU VỀ TƯƠNG LAI

[128] Adelson, Marvin, The Technology of Forecasting and the Forecasting of Technology (Report SP 3151-000-01). (Santa Monica, Calif.: System Development Corporation, April, 1968.)

[129] Adelson, Marvin, Toward a Future for Planning (Report SP-2022). (Santa Monica, Calif.: System Development Corporation, June 1966.)

[130] Baade, Fritz, The Race to the Year 2000. (New York: Doubleday, 1962.)

[131] Baier, Kurt, and Rescher, Nicholas, Values and the Future. (New York: The Free Press, 1969.)

[132] Bell, Daniel, (ed.), Toward the Year 2000. (Boston: Houghton Mifflin, 1968.) (Book version of special issue of Daedalus, Summer, 1967, based on work of Commission on the Year 2000.)

[133] Bohler, Eugene, El Futuro, Problema del Hombre Moderno. (Madrid: Alianza Editorial, 1967.)

[134] Boulding, Kenneth, The Meaning of the 20th Century. (New York: Harper & Row, 1964.)

[135] Brown, Harrison, The Challenge of Man's Future. (New York: Viking, 1954).

[136] Calder, Nigel, (ed.), The World in 1984. (Baltimore: Penguin Books, 1965.) (2 vols.)

[137] Clarke, Arthur C., Profiles of the Future. (New York: Bantam Books, 1958.)

[138] De Jouvenel, Bertrand, Futuribles. (Santa Monica, Calif.: The RAND Corporation, January, 1965.)

[139] De Jouvenel, Bertrand, The Art of Conjecture. (New York: Basic Books, 1967.)

[140] Drucker, Peter F., America's Next Twenty Years. (New York: Harper & Row, 1955.)

[141] Drucker, Peter F., The Age of Discontinuity. (New York: Harper & Row, 1968.)

[142] Duffus, R. L., Tomorrow's News. (New York: W. W. Norton, 1967.)

[143] Ernst, Morris L., Utopia 1976. (New York: Rinehart, 1955.)

[144] Ewald, William R., Jr., (ed.), Environment For Man. (Bloomington, Ind.: Indiana University Press, 1967.)

[145] Franklin, H. Bruce, Future Perfect. (New York: Oxford University Press, 1966.)

[146] Fuller, R. Buckminster, and McHale, John, World Design Science Decade, 1965-1975; Phase I Documents 1-4. (Carbondale, Ill.: World Resources Inventory, Southern Illinois University, 1963.)

[147] Gabor, Dennis, Inventing the Future. (New York: Alfred A.

Knopf, 1969.)

[148] Gibson, Tony, Breaking in the Future. (London: Hodder and Stoughton, 1965.)

[149] Gordon, Theodore J., The Future. (New York: St. Martin's Press, 1965.)

[150] Gordon, Theodore J., and Helmer, Olaf, Report on a Long-Range Forecasting Study. (Santa Monica, Calif.: The RAND Corporation, September, 1964.)

[151] Gross, Bertram M., Space-Time and Post-Industrial Society. (Syracuse, N. Y.: Maxwell Graduate School, Syracuse University. Comparative Administration Group Occasional Paper, May, 1966.)

[152] Gumucio, Mariano B., Los Dias Que Vendrán. (Caracas: Monte Avila Editores, 1968.)

[153] Heilbroner, Robert, The Future as History. (New York: Grove Press, 1959.)

[154] Helmer, Olaf, Gordon, Theodore J., Enzer, Selwyn, De Brigard, Raul, and Rochbert, Richard, Development of Long-Range Forecasting Methods for Connecticut. (Middletown, Conn.: Institute for the Future, September, 1969.)

[155] Helmer, Olaf, Social Technology. (New York: Basic Books, 1966.)

[156] Helton, Roy, Sold Out to the Future. (New York: Harper & Row, 1935.)

[157] Jantsch, Erich, Technological Forecasting in Perspective. (Paris: Organization for Economic Cooperation and Development, October, 1966.)

[158] Jungk, Robert, Tomorrow is Already Here. (New York: Simon and Schuster, 1954.)

[159] Kahn, Herman and Wiener, Anthony J., The Year 2000. (New York: Macmillan, 1967.)

[160] Kostelanetz, Richard, (ed.), Beyond Left and Right. (New York: William Morrow, 1968.)

[161] Lewinsohn, Richard, Science, Prophecy and Prediction.

(Greenwich, Conn.: Fawcett, 1962.)

[162] Low, A. M., What's the World Coming To? (New York: J. B. Lippincott, 1951.)

[163] Lundberg, Ferdinand, The Coming World Transformation. (Garden City, N. Y.: Doubleday, 1963.)

[164] McHale, John, The Future of the Future. (New York: George Braziller, 1969.)

[165] Marek, Kurt W., Yestermorrow. (New York: Alfred A. Knopf, 1961.)

[166] Medawar, P. B., The Future of Man. (New York: New American Library, 1959.)

[167] Michael, Donald N., The Unprepared Society. (New York: Basic Books, 1968.)

[168] Pauwels, Louis, and Bergier, Jacques, The Morning of the Magicians. (New York: Stein and Day, 1963.)

[169] Peccei, Aurelio, The Chasm Ahead. (London: Macmillan, 1969.)

[170] Platt, John Rader, The Step to Man. (New York: John Wiley, 1966.)

[171] Polak, Fred L., The Image of the Future. (New York: Oceana Publications, 1961.) (2 vols.)

[172] Ritner, Peter, The Society of Space. (New York: Macmillan, 1961.)

[173] Rodwin, Lloyd, (ed.), The Future Metropolis. (New York: George Braziller, 1961.)

[174] Shinn, Roger L., Tangled World. (New York: Charles Scribner's Sons, 1965.)

[175] Thomson, George, The Foreseeable Future. (New York: Viking, 1960.)

[176] Vickers, Geoffrey, Value Systems and Social Process. (New York: Basic Books, 1968.)

[177] Wolstenholme, Gordon, (ed.), Man and his Future. (London: J. and A. Churchill, 1963.)

[178] Zwicky, Fritz, Discovery, Invention, Research. (Toronto: Macmillan, 1969.)

[179] –, Commission on the Year 2000. Working Papers. (Cambridge, Mass.: American Academy of Arts and Sciences, 1965-1967.) (5 vols.) Private circulation.

[180] –, El Futuro Immediato, (Barcelona: Plaza and Janes, 1969.)

[181] –, Prospect for America: The Rockefeller Panel Reports. (Garden City, N. Y.: Doubleday,

[182] –, Prospective Changes in Society by 1980. (Denver: Designing Education for the Future, July, 1966.)

[183] –, The World of 1975. (Menlo Park, Calif.: Stanford Research Institute, 1964.) Also consulted:

[184] Analyse et Prévision (Paris). A monthly.

Analysen und Prognosen (Berlin). A bi-monthly. Futures (Surrey, England). A quarterly. Futuribili (Rome) A quarterly. Prospeccion Siglo XXI (Caracas). Irregular. Prospective (Paris). Irregular. The Futurist (Washington). A bi-monthly.

CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN

[185] Brooks, John, The One and The Many. (New York: Harper & Row, 1962.)

[186] Ellul, Jacques, The Technological Society. (New York: Vintage Books, 1967.)

[187] Kardiner, Abram, The Individual and His Society. (New York: Columbia University Press, 1939.)

[188] Kluckhohn, Clyde, Mirror For Man. (Greenwich, Conn.: Fawcett, 1965.)

[189] Mannheim, Karl, Systematic Sociolog y. (New York: Grove Press, 1957.)

[190] Menaker, Esther and William, Ego in Evolution. (New York: Grove Press, 1965.)

[191] Odajnyk, Walter, Marxism and Existentialism. (Garden City, N. Y.: Anchor Books, 1965.)

[192] Riesman, David, Abundance for What? and Other Essays. (Garden City, N. Y.: Doubleday, 1964.)

[193] Riesman, David, with Glazer, Nathan and Denney, Reuel, The Lonely Crowd. (Garden City, N. Y.: Anchor Books, 1950.)

[194] Riesman, David, Selected Essays from Individualism Reconsidered. (New York: Doubleday, 1954.)

[195] Sayles, Leonard R., Individualism and Big Business. (New York: McGraw-Hill, 1963.)

[196] Tenn, William, The Human Angle. (New York: Ballantine, 1968.)

[197] Whyte, William H., The Organization Man. (New York: Simon and Schuster, 1956.)

THÔNG TIN / KIẾN THỨC

[198] Barraclough, Geoffrey, An Introduction to Contemporary History. (New York: Basic Books, 1964.)

[199] Barrett, William, Irrational Man. (Garden City, N. Y.: Doubleday Anchor, 1962.)

[200] Bell, Daniel, The Reforming of General Education. (New York: Columbia University Press,

[201] Boulding, Kenneth, The Image. (Ann Arbor, Mich.: University of Michigan Press, 1956.)

[202] Bram, Joseph, Language and Society. (Garden City, N. Y.: Doubleday, 1955.)

[203] Childe, V. Gordon, Society and Knowledge. (New York: Harper & Row, 1956.)

[204] De Chardin, Teilhard, The Phenomenon of Man. (New York: Harper & Row, 1959.)

[205] De Fleur, Melvin L., and Larsen, Otto, The Flow of Information. (New York: Harper & Row, 1958.)

[206] Escarpit, Robert, The Book Revolution. (London: UNESCO and George, G. Harrap, 1966.)

[207] Glaister, G. A., Encyclopedia of the Book. (Cleveland: World Publishing, 1960.)

[208] Hauser, Arnold, The Social History of Art. (New York: Vintage Books, 1958.) (4 vols.)

[209] Knight, Arthur, The Liveliest Art. (New York: New American Library, 1959.)

[210] Kuhn, Thomas S., The Structure of Scientific Revolutions. (Chicago: University of Chicago Press, 1962.)

[211] Machlup, Fritz, The Production and Distribution of Knowledge in the United States. (Princeton, N. J.: Princeton University Press, 1962.)

[212] Robinson, John A. T., Honest to God. (London: SCM Press Ltd., 1963.)

LỐI SỐNG / TIỂU VĂN HÓA / QUAN HỆ GIỮA CÁC CÁ NHÂN

[213] Amory, Cleveland, Who Killed Society? (New York: Harper & Row, 1960.)

[214] Baltzell, E. Digby, The Protestant Establishment. (New York: Random House, 1964.)

[215] Barber, Bernard, Social Stratification. (New York: Harcourt, Brace & World, 1957.)

[216] Barth, John, The Floating Opera. (New York: Avon Books, 1956.)

[217] Cox, Harvey, The Secular City. (New York: Macmillan, 1965.)

[218] Dahrendorf, Ralf, Class and Class Conflict in Industrial Society. (Stanford, Calif.: Stanford University Press, 1966.)

[219] Fishwick, Marshall, The Hero, American Style. (New York: David McKay, 1969.)

[220] Glazer, Nathan, and Moynihan, Daniel, Beyond The Melting Pot. (Cambridge, Mass.: The MIT Press, 1963.)

[221] Goffman, Erving, Behavior in Public Places. (New York: The Free Press, 1963.)

[222] Goffman, Erving, Interaction Ritual. (Garden City, N. Y.: Doubleday, 1967.)

[223] Goodman, Paul, Growing Up Absurd. (New York: Vintage Books, 1960.)

[224] Greer, Scott, The Emerging City. (New York: The Free Press, 1965.)

[225] Hausknecht, Murray, The Joiners. (New York: Bedminster Press, 1962.)

[226] Hyman, Herbert H., and Singer, Eleanor, (eds.), Readings in Reference Group Theory and Research. (New York: The Free Press, 1968.)

[227] Josephson, Eric and Mary, (eds.), Man Alone. (New York: Dell Publishing, 1962.)

[228] Klapp, Orrin E., Symbolic Leaders. (Chicago: Aldine, 1964.)

[229] McClelland, David C., The Achieving Society. (New York: The Free Press, 1961.)

[230] McKuen, Rod, Stanyan Street and Other Sorrows. (New York: Random House, 1963.)

[231] Nadeau, Remi, California: The New Society. (New York: David McKay Co., 1963.)

[232] Newcomb, Theodore M., and Wilson, Everett K., (eds.), College Peer Groups. (Chicago: Aldine, 1966.)

[233] Packard, Vance, The Status Seekers. (New York: David McKay, 1959.)

[234] Podhoretz, Norman, Making It. (New York: Random House, 1967.)

[235] Pynchon, Thomas, The Crying of Lot 49. (Philadelphia: J. B. Lippincott, 1966.)

[236] Seeley, John R., Sim, R. Alexander, and Loosley, Elizabeth W., Crestwood Heights. (New York: John Wiley, 1963.)

[237] Sheckley, Robert, Untouched By Human Hands. (New York: Ballantine Books, 1954.)

[238] Sherif, Muzafer, and Carolyn W., Reference Groups. (New York: Harper & Row, 1964.)

[239] Wirth, Louis, On Cities and Social Life. (Chicago: The University of Chicago Press, 1964.)

[240] Yablonsky, Lewis, The Violent Gang. (Baltimore: Penguin Books, 1966.)

TÍNH LINH ĐỘNG

[241] Duhl, Leonard J., (ed.), The Urban Condition, (New York: Basic Books, 1963.)

[242] Lipset, Seymour M., and Bendix, Reinhard, Social Mobility in Industrial Society. (Berkeley, Calif.; University of California Press, 1964.)

[243] Morton, Herbert C., (ed.), Brookings Papers on Public Policy. (Washington: Brookings Institution, 1965.)

[244] Neymark, Ejnar, Selectiv Rörlighet. (Stockholm: Personaladministrativa Radet, 1961.)

[245] Österberg, Gunnar R., An Empirical Study of Labour Reallocation Gains in Sweden Between 1950 and 1960. (Stockholm: Industriens Utredningsinstitut, 1965.)

[246] Rundblad, Bengt G., Arbetskraftens Rörlighet. (Stockholm: Almqvist and Wiksells, 1964.)

[247] Weil, Simone, The Need for Roots. (Boston: Beacon Press, 1952.)

[248] Woodward, Eliot G., and Kaufman, Joan, International Travel (Report No. 193). (Menlo Park, Calif.: Stanford Research Institute, December, 1963.)

[249] –, International Joint Seminar on Geographical and Occupational Mobility of Manpower, (Final Report). (Paris: Organization for Economic Cooperation and Development, 1964.)

[250] –, Joint International Seminar on Geographical and Occupational Mobility of Manpower; Supplement to the Final Report.

Castelfusano, Nov. 19-22, 1963. (Paris: Organization for Economic Cooperation and Development, 1964.)

[251] –, L'Evolution de l'emploi dans les Etats membres (1954-1958). (Brussels: Communaute Economique Europeene Commission, March, 1961.)

LÝ THUYẾT TỔ CHỨC

[252] Bennis, Warren G., Changing Organizations. (New York: McGraw-Hill, 1966.)

[253] Blau, Peter M., Bureaucracy in Modern Society. (New York: Random House, 1956.)

[254] Blau, Peter M., and Scott, W. Richard, Formal Organizations. (San Francisco: Chandler, 1962.)

[255] Boulding, Kenneth, The Organizational Revolution. (New York: Harper & Row, 1953.)

[256] Gerth, H. H., and Mills, C. Wright, (eds.), From Max Weber: Essays in Sociology. (New York: Oxford University Press, 1958.)

[257] Gross, Bertram M., The Managing of Organizations. (New York: The Free Press, 1964.) (2 vols.)

[258] Kafka, Franz, The Trial. (New York: Alfred A. Knopf, 1945.)
[259] Likert, Rensis, The Human Organization. (New York: McGraw-Hill, 1967.)

[260] Rice, A. K., The Enterprise and Its Environment. (London: Tavistock Publications, 1963.)

SỰ LÂU DÀI / THAY ĐỔI

[261] Donham, W. B., Business Adrift. (New York: Whittlesey House / McGraw-Hill, 1931.) (Introduction by Alfred North Whitehead.)

[262] Dunham, Barrows, Giant in Chains. (Boston: Little, Brown, 1953.)

[263] Gellner, Ernest, Thought and Change. (Chicago: University of Chicago Press, 1965.)

[264] Huxley, Julian, Essays of a Humanist. (New York: Harper & Row, 1964.)

[265] Huxley, Julian, Man in the Modern World. (New York: New American Library, 1959.)

[266] Huxley, Julian, New Bottles for New Wine. (New York: Harper & Row, 1957.)

[267] Huxley, Julian, On Living in a Revolution. (New York: Harper & Row, 1942.)

[268] Schon, Donald A., Technology and Change. (New York: Dell, 1967.)

[269] Van Gennep, Arnold, The Rites of Passage. (Chicago: The University of Chicago Press, 1960.)

KHOA HỌC / CÔNG NGHỆ

[270] Burlingame, Roger, Machines that Built America. (New York: New American Library, 1955.)

[271] Capek, Karel, War with the Newts. (New York: Bantam Books, 1964.)

[272] Cipolla, Carlo M., The Economic History of World Population. (Baltimore: Penguin Books, 1962.)

[273] Clarke, Arthur C., The Challenge of the Spaceship. (New York: Ballantine, 1961.)

[274] Clarke, Arthur C., (ed.), Time Probe. (New York: Dell, 1967.)

[275] Delgado, José M. R. Physical Control of the Mind. (New York: Harper & Row, 1969.)

[276] De Solla Price, Derek J., Little Science, Big Science. (New York: Columbia University Press, 1963.)

[277] De Solla Price, Derek J., Science Since Babylon. (New Haven: Yale University Press, 1961.)

[278] Dole, Stephen, Habitable Planets for Man. (Santa Monica, Calif.: The RAND Corp., March, 1964.)

[279] Ettinger, Robert C. W., The Prospect of Immortality. (New York: Doubleday, 1964.)

[280] Farrington, Benjamin, Head and Hand in Ancient Greece.

(London: Watts and Co., 1947.)

[281] Fidell, Oscar, (ed.), Ideas in Science. (New York: Washington Square Press, 1966.)

[282] Forbes, R. J., and Dijksterhuis, E. J., A History of Science and Technology. (Baltimore: Penguin Books, 1963.) (2 vols.)

[283] Fourastié, Jean, Idées Majeures. (Paris: Editions Gonthier, 1966.)

[284] Fourastié, Jean, Les Conditions de l'Esprit Scientifique. (Paris: Editions Gallimard, 1966.)

[285] Gilman, William, Science: U.S.A. (New York: Viking, 1965.)

[286] Gordon, Theodore J., and Shef, Arthur L., National Programs and the Progress of Technological Societies. (Huntington Beach, Calif.: McDonnell Douglas Corporation, March, 1968.)

[287] Hanrahan, James S., and Bushnell, David, Space Biology. (New York: Science Editions, 1961.)

[288] Hulten, K. G. Pontus, The Machine. (New York: Museum of Modern Art, 1968.)

[289] Jewkes, John, Sawers, David, and Stillerman, Richard, The Sources of Invention. (New York: St. Martin's Press, 1958.)

[290] Lapp, Ralph E., The New Priesthood. (New York: Harper & Row, 1961.)

[291] Lesher, Richard, and Howick, George, Background, Guidelines, and Recommendations for use in Assessing Effective Means of Channeling New Technologies in Promising Directions. (Washington: National Commission on Technology, Automation and Economic Progress, November, 1965.)

[292] Levy, Lillian, (ed.), Space: Its Impact on Man and Society. (New York: W. W. Norton, 1965.)

[293] Lewis, Arthur O., Jr., (ed.), Of Men and Machines. (New York: E. P. Dutton, 1963.)

[294] Lilly, John C, Man and Dolphin. (New York: Pyramid, 1962.)

[295] London, Perry, Behavior Control. (New York: Harper & Row,

1969.)

[296] McLuhan, Marshall, Understanding Media. (New York: McGraw-Hill, 1965.)

[297] Newman, James R., (ed.), What is Science? (New York: Washington Square Press, 1961.)

[298] Plumb, J. H., (ed.), Crisis in the Humanities. (Baltimore: Penguin Books, 1964.)

[299] Rapport, Samuel, and Wright, Helen, Science: Method and Meaning. (New York: Washington Square Press, 1964.)

[300] Reichenbach, Hans, The Rise of Scientific Philosophy. (Los Angeles: University of California Press, 1951.)

[301] Schmeck, Harold, Jr., The Semi-Artificial Man. (New York: Walker, 1965.)

[302] Schnapper, M. B., (ed.), New Frontiers of Knowledge. (Washington: Public Affairs Press, 1957.)

[303] Schramm, Wilbur, (ed.), Mass Communications. (Urbana, Ill.: University of Illinois Press, 1960.)

[304] Shannon, C. E., and McCarthy, J., (eds.), Automata Studies. (Princeton, N. J.: Princeton University Press, 1956.)

[305] Snow, C. P., Science and Government. (Cambridge, Mass.: Harvard UniverSity Press, 1961.)

[306] Snow, C. P., The Two Cultures and The Scientific Revolution. (New York: Cambridge University Press, 1959.)

[307] Stover, Carl F., The Government of Science. (Santa Barbara, Calif.: The Center for the Study of Democratic Institutions, 1962.)

[308] Strachey, John, The Strangled Cry. (New York: William Sloane Associates, 1962.)

[309] Sullivan, Walter, We Are Not Alone. (New York: McGraw-Hill, 1964.)

[310] Vercors, You Shall Know Them. (New York: Popular Library, 1953.)

[311] Wiener, Norbert, The Human Use of Human Beings. (Garden City, N. Y.: Anchor Books, 1954.)

[312] –, Implications of Biomedical Technology, (Cambridge, Mass.: Harvard University Program on Technology and Society, Research Review No. 1.)

CHỈ BÁO XÃ HỘI / LÊN KẾ HOẠCH / ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT

[313] Bauer, Raymond A., (ed.), Social Indicators. (Cambridge, Mass.: The MIT Press, 1966.)

[314] Daddario, Emilio Q., Technology Assessment. Statement by the chairman of the Subcommittee on Science, Research and Development of the Committee on Science and Astronautics, U.S. House of Representatives. Ninetieth Congress. First Session. (Washington: Government Printing Office, 1968.)

[315] Elsner, Henry, Jr., The Technocrats. (Syracuse, N. Y.: Syracuse University Press, 1967.)

[316] Gross, Bertram M., A Great Society? (New York: Basic Books, 1968.)

[317] Gross, Bertram M., (ed.), Social Intelligence for America's Future. (Boston: Allyn and Bacon, 1969.)

[318] Harrington, Michael, The Accidental Century. (New York: Macmillan, 1965.)

[319] Huxley, Aldous, Brave New World. (New York: Bantam Books, 1958.)

[320] Kahn, Alfred J., Studies in Social Policy and Planning. (New York: Russell Sage Foundation, 1969.)

[321] Kahn, Alfred J., Theory and Practice of Social Planning. (New York: Russell Sage Foundation, 1969.)

[322] Lyons, Gene M., The Uneasy Partnership. (New York: Russell Sage Foundation, 1969.)

[323] Mayo, Louis H., Comments on Senate Resolution 78. (Washington: George Washington University, March 4, 1969.)

[324] Mayo, Louis H., The Technology Assessment Function. Part I. Internal Reference Document 25. (Washington: George Washington

University, July, 1968.)

[325] Mayo, Louis H., and Rao, P. L., The Technological Assessment Function. Part II. Internal Reference Document 25. (Washington: George Washington University, July, 1968.)

[326] Orwell, George, 1984. (New York: New American Library, 1949.)

[327] Sheldon, Eleanor and Moore, Wilbert, Indicators of Social Change. (New York: Russell Sage Foundation, 1968.)

[328] Skinner, B. F., Walden II. (New York: Macmillan, 1962.)

[329] –, Establish a Select Senate Committee on Technology and the Human Environment, Hearings on Senate Resolution 68 before the Subcommittee on Intergovernmental Relations of the Committee on Government Operations, US Senate. (Washington: Government Printing Office, March and April, 1967.)

[330] –, Full Opportunity and Social Accounting Act (Seminar). Hearings before the Subcommittee on Government Research, Committee on Government Operations, US Senate. Ninetieth Congress. First Session. S. 843, Parts 1-3. (Washington: Government Printing Office, 1967.)

[331] –, Goals for Americans. Report of the President's Commission on National Goals. (Englewood Cliffs, N. J.: Prentice-Hall, 1964.)

[332] –, Inquiries, Legislation, Policy Studies Re: Science and Technology. 2nd Progress Report. Subcommittee on Science, Research and Development of the Committee on Science and Astronautics, US House of Representatives. Eighty-ninth Congress. Second Session. (Washington: Government Printing Office, 1966.)

[333] –, Policy Issues in Science and Technology. Third progress report. Subcommittee on Science, Research and Development of the Committee on Science and Astronautics, US House of Representatives. Ninetieth Congress. Second Session. (Washington: Government Printing Office, 1968.)

[334] –, Préparation du Ve Plan: Rapport sur les Principales Options. (Paris: Journal Officiel de la République Française, 1964.)

[335] –, Review of National Science Policy– United States. (Paris: Organization for Economic Cooperation and Development, 1968.)

[336] –, Technology Assessment Seminar. Proceedings before the Subcommittee on Science, Research and Development of the Committee on Science and Astronautics, US House of Representatives. (Washington: Government Printing Office, September, 1967.)

[337] –, Toward A Social Report. (Washington: US Department of Health, Education and Welfare, January, 1969.)

THỜI GIAN

[338] Abé, Kobo, The Woman in the Dunes. (New York: Berkley, 1964.)

[339] Beardslee, David C., and Wertheimer, Michael, (eds.), Readings in Perception. (Princeton, N.J.: Van Nostrand, 1958.)

[340] Cohen, John, (ed.), Readings in Psychology. (London: Allen and Unwin, 1964.)

[341] De Grazia, Sebastian, Of Time, Work and Leisure. (New York: Twentieth Century Fund, 1962.)

[342] Fraser, J. T., (ed.), The Voices of Time. (New York: George Braziller, 1966.)

[343] Hall, Edward T., The Hidden Dimension. (New York: Doubleday, 1966.)

[344] Hall, Edward T., The Silent Language. (New York: Doubleday, 1959.)

[345] Israeli, Nathan, Abnormal Personality and Time. (New York: Science Press Printing Company, 1936.)

[346] Mac Iver, R. M., The Challenge of The Passing Years. (New York: Pocket Books, 1962.)

[347] Poulet, Georges, Studies in Human Time. (Baltimore: Johns Hopkins Press, 1956.)

[348] Priestley, J. B., Man and Time. (New York: Dell, 1964.)

[349] Wallis, Robert, Time: Fourth Dimension of the Mind. (New York: Harcourt, Brace & World, 1966.)

[350] Warner, W. Lloyd, The Corporation in the Emergent American

Society. (New York: Harper & Row, 1962.)

TỔNG THỂ

[351] Berelson, Bernard, and Steiner, Gary A., Human Behavior. (New York: Harcourt, Brace & World, 1964.)

[352] Chapple, Eliot Dismore, and Coon, Carleton Stevens, Principles of Anthropology. (New York: Henry Holt, 1942.)

[353] Deutsch, Morton and Krauss, Robert M., Theories in Social Psychology. (New York: Basic Books, 1965.)

[354] Hartley, Eugene, Maccoby, Eleanor, and Newcomb, Theodore, (eds.), Readings in Social Psychology. (New York: Holt, Rinehart and Winston, 1947.)

[355] Lindzey, Gardiner, (ed.), Handbook of Social Psychology. (Cambridge, Mass.: Addison- Wesley, 1954.)

[356] Natanson, Maurice, (ed.), Philosophy of the Social Sciences. (New York: Random House, 1963.)

[357] Newcomb, Theodore, Turner, Ralph H., and Converse, Philip E., Social Psychology. (New York: Holt, Rinehart, and Winston, 1965.)

[358] Wattenberg, Ben J. with Scammon, Richard M., This U.S.A. (New York: Doubleday, 1965.)

[359] –, The American Workers' Fact Book. (Washington: United States Department of Labor, 1956.)